

NIÊN GIÁM
THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI
SỐ 3

**VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI**

**NIÊN GIÁM
THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI**

SỐ 3

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI – 2008**

CÁC TÁC GIẢ

PGS., TS. NGUYỄN VĂN DÂN (chủ biên)

PHẠM QUỲNH AN

TRƯƠNG TUẤN ANH

GS., TS. HOÀNG CHÍ BẢO

TS. NGUYỄN HUY CẦN

GS., TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN

THANH HÒA

NGUYỄN MINH HỒNG

NGUYỄN THỊ LOAN

TRẦN THỊ KIỀU NGÀ

ThS. BÙI MINH PHƯƠNG

PGS., TS. HỒ SĨ QUÝ

ĐÀO DUY TÂN

PGS., TS. NGUYỄN XUÂN THẮNG

GS., TSKH. TRẦN NGỌC THÊM

TS. ĐINH THỊ THƠM

PGS., TS. TÔNG TRUNG TÍN

LƯƠNG THỊ THU TRANG

PHẠM THU TRANG

ThS. TRẦN MẠNH TUẤN

*Và tập thể tác giả Phòng Thông tin
Chính trị và những vấn đề
Chiến lược Phát triển, Phòng Thông tin
Nhà nước và Pháp luật*

Ảnh: HOÀNG NGỌC SINH và cộng
tác viên

MỤC LỤC

◆	Về phương pháp luận nghiên cứu văn hoá và con người 7	7
	<i>PGS., TS. HỒ SĨ QUÝ</i>	
◆	Đổi mới việc dạy triết học trong nhà trường đại học ở nước ta hiện nay theo hướng tiến bộ, đi lên chứ không phải thụt lùi 25	25
	<i>GS., TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN</i>	
◆	Những cột trụ để xây dựng xã hội tri thức 35	35
	<i>PGS., TS. NGUYỄN VĂN DÂN</i>	
◆	Nhận thức lại toàn cầu hoá và chỉ số toàn cầu hoá của Việt Nam trong 72 nước năm 2007 65	65
	<i>PGS., TS. HỒ SĨ QUÝ</i>	
◆	Nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội - nhân văn 87	87
	<i>GS., TSKH. TRẦN NGỌC THÊM</i>	
◆	Vấn đề an sinh xã hội ở Việt Nam 10	10
	<i>GS., TS. HOÀNG CHÍ BẢO</i>	
◆	Báo cáo phát triển con người 2007/2008 của UNDP và một số vấn đề của Việt Nam 12	12

PHẠM THU TRANG

- ◆ Tình trạng nghèo đói và thành tựu xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam 14

LƯƠNG THỊ THU TRANG

- ◆ Có hay không sự xuất hiện trở lại một cuộc suy thoái mang tính cơ cấu diễn ra đồng thời với các chấn động chu kỳ trong nền kinh tế thế giới? 16

PGS., TS. NGUYỄN XUÂN THẮNG

- ◆ Nâng cao tính cạnh tranh kinh tế: cơ sở lý thuyết và giải pháp đối với Việt Nam 17

TS. ĐÌNH THỊ THƠM

- ◆ Kinh tế thế giới năm 2007: những nét khái quát 19

TS. ĐÌNH THỊ THƠM

- ◆ Kinh tế Việt Nam sau một năm gia nhập WTO: thành tựu và vấn đề 22

NGUYỄN MINH HỒNG

- ◆ Điểm sự kiện về giải Nobel khoa học kinh tế những năm gần đây 24

TRƯƠNG TUẤN ANH

- ◆ Tổng quan tình hình thế giới năm 2007 26

PHÒNG THÔNG TIN
CHÍNH TRỊ VÀ NHỮNG VẤN
ĐỀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

◆	Một số nét nổi bật trong nghiên cứu luật học năm 2007	32

PHÒNG THÔNG TIN
NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

◆	Tình hình nghiên cứu sử học năm 2007 ở Việt Nam	36

THANH HÒA

◆	Hoạt động khảo cổ học năm 2007	38

PGS., TS. TÔNG TRUNG TÍN

◆	Tình hình ngôn ngữ học năm 2007	39

TS. NGUYỄN HUY CẦN

◆		42

Văn học Việt Nam đổi mới trong bối cảnh giao lưu
văn hoá quốc tế

PGS., TS. NGUYỄN VĂN DÂN

◆	Đời sống văn học Việt Nam năm 2007	45

PHẠM QUỲNH AN

◆	Lý luận văn học Đông Âu thế kỷ XX	47

PGS., TS. NGUYỄN VĂN DÂN

- ◆ Toàn cầu hoá hay đa dạng văn hoá 49

- ThS. BÙI MINH PHƯỢNG*

- ◆ Phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu tại Viện KHXH VN trên cơ sở các thành tựu nghiên cứu gần đây của OCLC 52

- ThS. TRẦN MẠNH TUẤN
NGUYỄN THỊ LOAN*

- ◆ Các sản phẩm thông tin thư mục của Thư viện Viện Thông tin KHXH 55

- ĐÀO DUY TÂN*

- ◆ Thư viện điện tử trên thế giới và ở Việt Nam 56

- TRẦN THỊ KIỀU NGÀ*

- ◆ Tổng mục lục tài liệu phục vụ nghiên cứu năm 2007 59

- ◆ Vài hình ảnh về hoạt động của Viện Thông tin Khoa học xã hội 2007-2008 60

Về phương pháp luận nghiên cứu văn hóa và con người

HỒ SĨ QUÝ

I. Về khái niệm phương pháp luận

1. Thực tiễn nghiên cứu văn hóa và con người ở nước ta mấy chục năm gần đây cho thấy, thông thường, nói đến phương pháp luận, các nhà nghiên cứu thường nghĩ ngay đến những phương pháp luận đã có, tức là những phương pháp luận đã được các nhà tư tưởng, các học thuyết, các quan điểm có uy tín... đề xướng và hoàn thiện ở mức độ nhất định. Công việc của những người nghiên cứu tiếp theo, do vậy, chỉ là lựa chọn và ứng dụng. Dầu cũng không kém phần khó khăn và phức tạp, nhưng cái khó thường được chú ý chỉ là lựa chọn phương pháp luận nào, ứng dụng nó ra sao, hay cần phải cải tạo hoặc phát triển nó như thế nào để ứng dụng cho phù hợp hơn với đối tượng nghiên cứu cụ thể. Trên thực tế, những phương pháp luận đó chưa phải là tất cả, mới chỉ là một phần của những phương pháp luận cần phải có. Theo chúng tôi, phương pháp luận đã có, dù rằng rất quan trọng, rất cần bản nhưng vẫn chưa đủ để giải quyết toàn bộ những vấn đề đặt ra đòi hỏi phải được định hướng về mặt phương pháp luận. Còn có những phương pháp luận khác, tạm gọi là *phương pháp luận cần được xây dựng*, đã và vẫn đang xuất hiện trong không ít công trình nghiên cứu, phân biệt tương đối rạch ròi với những phương pháp luận đã có. Tuy nhiên, do các công trình nghiên cứu lâu nay không buộc phải giải quyết sự khác biệt giữa hai loại phương pháp luận này, nên có thể vì thế mà không mấy ai chú ý để phân biệt.

2. Trước khi đi vào những vấn đề cụ thể, chúng tôi thấy cần thiết phải đề cập đến khái niệm *phương pháp luận*, vì theo chúng tôi, hiện vẫn có tình trạng hiểu không giống nhau về khái niệm này.

Trong số các định nghĩa khái niệm *phương pháp*

(*) PGS., TS., Viện trưởng Viện Thông tin Khoa học xã hội.

luận mà chúng tôi được biết, chúng tôi xin chọn 3 định nghĩa mà theo chúng tôi là được sử dụng nhiều, có thể được coi là có uy tín hơn cả, để phân tích nội hàm và cấu trúc khái niệm. Đó là định nghĩa của “*Từ điển bách khoa triết học*”, Nga (1989), “*Từ điển triết học giản yếu*” (1987) và định nghĩa của Edgar Morin (1986); Xin được trích nguyên văn 3 định nghĩa này trong phần chú thích¹. Cả 3 định nghĩa này đều đưa ra cách hiểu giống nhau về *nội hàm* và *cấu trúc* của khái niệm *phương pháp luận*. Tuy nhiên, nếu nghiên cứu thật kỹ thì cả 3 định nghĩa này đều có những điểm chưa thực sự thuyết phục có thể do yêu cầu của việc diễn đạt khái niệm dưới hình thức định nghĩa. Vì thế, chúng tôi xin tổng hợp cách hiểu của cả 3 định nghĩa này như sau:

Phương pháp luận là:

1. Hệ thống lý luận về *các phương pháp* nhận thức và hoạt động thực tiễn.
2. Hệ thống *các quan điểm, các nguyên tắc* tìm kiếm, xây dựng, lựa chọn và vận dụng các phương pháp nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Bao gồm:

¹ Ba định nghĩa khái niệm *phương pháp luận* được coi là có uy tín:

- Định nghĩa của *Từ điển bách khoa triết học*, Nga: “Phương pháp luận (theo) là hệ thống những nguyên tắc và phương thức tổ chức và triển khai các hoạt động lý thuyết và thực tiễn, cũng đồng thời là học thuyết về chính hệ thống những nguyên tắc và phương thức đó”. *иссооѳоку энцѳоуеэиче*

-).

- Định nghĩa của *Từ điển triết học giản yếu*, 1987: “Phương pháp luận là lý luận về các phương pháp nhận thức và cải tạo hiện thực, - hệ thống chặt chẽ các quan điểm, nguyên lý chỉ đạo việc tìm kiếm, xây dựng lựa chọn và vận dụng các phương pháp. Trong số các nguyên lý ấy, quan trọng nhất là 1. Các nguyên lý thể giới quan... 2. Các nguyên lý chung về cách xem xét, nghiên cứu sự vật, các nguyên tắc chung về việc vận dụng các phương pháp, về sự sử dụng tài liệu, sự kiện... trong một ngành khoa học nhất định... 3. Lý luận về bản thân các phương pháp...” (Xem: 19, tr. 375).

- Định nghĩa của Edgar Morin, 1986: “Phương pháp luận là những hướng dẫn có sẵn (A Priori, tiên thiên - HSQ) để chương trình hoá những nghiên cứu, trong khi phương pháp toát lên từ đường đi sẽ là một sự giúp sức cho chiến lược (đúng là chiến lược sẽ mang một cách hữu ích những mảng chương trình hóa, nghĩa là có tính chất *phương pháp luận*, nhưng cũng nhất thiết mang theo cả sự khám phá và cách tân)”. (Xem: 17, tr. 53).

- Các *nguyên tắc thể giới quan*.
- Các *nguyên tắc sử dụng phương pháp* cho một ngành khoa học, một lĩnh vực nhận thức và hoạt động.
- Lý luận về bản thân phương pháp.

Theo cách hiểu trên, với một đối tượng cụ thể, *cái đóng vai trò là phương pháp luận* cho nhận thức hoặc cho hoạt động thực tiễn, trước hết là *lý luận về phương pháp* (định nghĩa nào về phương pháp luận cũng ghi một câu thật khó hiểu “phương pháp luận là lý luận về phương pháp”). Thực ra, với một đối tượng (của nhận thức hoặc hoạt động thực tiễn) cụ thể, thì “lý luận về phương pháp” với tính cách là một thành phần của phương pháp luận, chỉ có thể được hiểu là *hệ thống các quan điểm, các nguyên tắc để tìm kiếm, xây dựng, lựa chọn và vận dụng phương pháp*. Nếu hiểu *lý luận về phương pháp* quá rộng, chẳng hạn, mọi sự bàn luận lý thuyết về phương pháp, thì sự bàn luận đó thật khó đóng vai trò là phương pháp luận được nữa. Một nội dung quan trọng khác của khái niệm phương pháp luận là các nguyên tắc - *các nguyên tắc* (có tính chất) *thể giới quan* để nhận thức và hoạt động thực tiễn và *các nguyên tắc sử dụng phương pháp* ở một đối tượng cụ thể.

Sau đây chúng tôi xin đề cập đến một số vấn đề đã và vẫn đang được coi là vướng mắc đối với các nhà nghiên cứu về phương pháp luận trong nghiên cứu văn hóa và con người.

II. Về phương pháp luận nghiên cứu văn hóa

1. Như đã quy ước ở trên, phương pháp luận đã có là những phương pháp luận đã được các nhà tư tưởng, các học thuyết, các quan điểm có uy tín... đề xướng và hoàn thiện ở mức độ nhất định. Với những phương pháp luận này, việc nghiên cứu và phát triển văn hóa ở nước ta khoảng hai chục năm gần đây, có hai loại phương pháp luận chủ yếu được sử dụng:

Phương pháp luận coi văn hóa là sản phẩm của hoạt động và Phương pháp luận coi văn hóa là nhân tố bên trong của sự phát triển xã hội. (Thực ra, khi nói văn hóa là sản phẩm của hoạt động hay văn hóa là nhân tố bên trong của sự phát triển xã hội người ta có thể hiểu ở hai trình độ: trình độ thế giới quan và trình độ phương pháp luận. Ở đây chúng tôi chỉ bàn đến trình độ thứ hai). Mặc dù hai loại phương pháp luận này có những điểm không tương dung với nhau, thậm chí trái ngược nhau, nhưng thực tế thì chúng đã cùng tồn tại trong đời sống hoạt động khoa học ở nước ta và sự cùng tồn tại ấy dường như là khá êm thấm suốt hai chục năm qua.

2. Trước đó, văn hóa được nghiên cứu chủ yếu theo thế giới quan và phương pháp luận mácxít. Mà lý luận mácxít, như ta đã biết, rất ít bàn đến văn hóa. (Trong các tác phẩm kinh điển, chỉ có vài lần Marx và Engels trực tiếp nhắc đến thuật ngữ *văn hóa*. Cũng dễ hiểu bởi ở thời các ông, *văn hóa học* chưa xuất hiện, còn khái niệm *văn hóa* thì vẫn chưa hoàn toàn tách khỏi *văn minh* (xem: 24, tr. 18) và thuật ngữ *culture* đôi khi vẫn được hiểu là *trồng trọt, gieo trồng* (xem: 13, tr. 80). Nghĩa là văn hóa chưa phải là đối tượng cấp thiết phải bàn luận như sau này. Hơn thế nữa, các nhà kinh điển mácxít không đặt cho mình nhiệm vụ lý luận về văn hóa. Nhiệm vụ lý luận của các ông nặng nề hơn nhiều, nếu có thể nói được như vậy). Do vậy, văn hóa, khi được các nhà lý luận mácxít hậu thế quan tâm (chủ yếu là các nhà nghiên cứu Xôviết, khoảng từ cuối những năm 60 thế kỷ XX) thì trên thực tế, nó chỉ còn được xem là một dạng của hoạt động người và phần lớn những thành tố của văn hóa được nghiên cứu là thuộc về cấu trúc của ý thức xã hội, nghĩa là bị quy định bởi sự tồn tại xã hội. Nên lưu ý rằng, văn hóa trong lý luận mácxít chủ yếu được nghiên cứu và triển khai theo cách tiếp cận hoạt động (Àôÿũôôÿớôÿ ặợợợ, Activities

Approach; đến nay, cách tiếp cận này vẫn được một số học giả phương Tây coi là một thành tựu đáng kể của nền khoa học Xôviết). Cách tiếp cận hoạt động chủ trương gắn toàn bộ đời sống phức tạp của con người với hoạt động, giải thích xã hội theo quan điểm duy vật lịch sử - nghĩa là, nói một cách giản đơn, mọi sự biến xã hội, nếu phải giải thích bằng nguyên nhân cuối cùng, thì nguyên nhân đó thuộc về đời sống vật chất xã hội và nền sản xuất xã hội. *Sản xuất vật chất là cơ sở, là nền tảng của toàn bộ đời sống xã hội* - Nguyên lý đầu tiên và quan trọng này của chủ nghĩa duy vật lịch sử hiện vẫn được ghi rõ trong hầu hết các sách giáo khoa mácxít về triết học (nói “hầu hết” là vì có sách giáo khoa triết học ở ta vẫn quên). Như vậy, có thể thấy, *văn hóa* như cách hiểu hiện nay, trước những năm 90 không được sử dụng ở Việt Nam. Dĩ nhiên, xin được nhắc lại là, tiếp cận hoạt động và quan điểm duy vật lịch sử trong nghiên cứu văn hóa là rất cơ bản và nó có thể mạnh của nó, ngày nay nó vẫn được không ít học giả đề cao. Nhưng đó không phải là tất cả.

3. Điều thú vị là từ cuối những năm 80 khi tiếp thu những hạt nhân hợp lý trong quan niệm về văn hóa của phương Tây, đặc biệt là khi tham gia *Thập kỷ quốc tế về văn hóa trong phát triển* (1987-1996) do UNESCO phát động, ở Việt Nam, một quan điểm mới với phương pháp luận mới về vai trò của văn hóa và nhân tố văn hóa đã được ứng dụng. Không bao lâu sau, trong các văn kiện chính thức của Đảng và Nhà nước đã ghi rõ: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội” (5, tr. 29).

Trên thực tế, quan điểm coi văn hóa là một *cấu trúc nằm ở bề sâu đời sống xã hội, quy định toàn bộ hoạt động xã hội* là lý luận được đặt ra từ Max Weber. Lý luận này có phương pháp luận riêng của nó là đề cao vai trò của các nhân tố văn hóa. Theo đó, văn hóa

không chỉ là sản phẩm của đời sống xã hội mà căn bản hơn, nó còn là nền tảng sâu xa quy định toàn bộ sự phát triển của đời sống xã hội. Weber đã dùng lý luận của mình giải thích khá thành công vai trò của văn hóa Tin lành trong việc hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản châu Âu. Trước kia, Max Weber bị giới lý luận Xôviết định kiến và do đó, tên ông, thậm chí cũng không được nhắc tới ở Việt Nam (xem: 30, 11).

Trong tiến trình đổi mới, với việc hưởng ứng *Thập kỷ quốc tế về văn hóa trong phát triển* của UNESCO, mà điểm cốt lõi là đề cao nhân tố văn hóa trong phát triển, coi trọng việc bảo vệ bản sắc dân tộc - “hạt nhân sống còn của mỗi nền văn hóa”, giới lý luận Việt Nam đã cùng với các nhà lý luận thế giới ứng dụng phương pháp luận do Max Weber đề xướng và giải thích tương đối thuyết phục về sự trỗi dậy của bốn con rồng châu Á trên cơ sở những nét đặc thù của văn hóa Nho giáo truyền thống (xem: 27, 18, 20, 28). Các giá trị văn hóa Nho giáo, các quan niệm truyền thống về đề cao nhân tố con người, quả thật, đã đóng vai trò như là những nhân tố không thể thiếu làm cho các nước NIC đạt tới “nhịp điệu rồng” của sự tăng trưởng.

4. Như vậy, điều cực kỳ có ý nghĩa mà lý luận nói riêng, và toàn bộ đời sống tinh thần xã hội nói chung ở Việt Nam có được trong những năm đầu thời kỳ đổi mới là một quan niệm mới với phương pháp luận của nó về văn hóa. Bổ sung cho cách nhìn văn hóa như là một sản phẩm của nền sản xuất xã hội, văn hóa đã được xem là nhân tố bên trong, quy định và tác động (có khả năng thúc đẩy hoặc kìm hãm) sự phát triển kinh tế - xã hội. Đây rõ ràng là một quan điểm rộng rãi hơn, mềm dẻo hơn, và hợp lý hơn, nhất là với Việt Nam, một xã hội có bề dày hàng nghìn năm văn hóa truyền thống. Và đến lúc đó, giới lý luận Việt Nam mới giật mình: chính lãnh tụ Hồ Chí Minh đã có quan niệm mềm dẻo và hợp lý như thế về văn hóa ngay từ rất sớm, những năm 40 (xem: 9). Thậm chí, định nghĩa

về văn hóa của Hồ Chí Minh còn khúc chiết và tường minh không thua kém bất kỳ một định nghĩa nổi tiếng nào khác (xem: 15, tr. 431).

III. Về phương pháp luận nghiên cứu con người

1. Xung quanh phương pháp luận nghiên cứu và phát triển con người cũng có tình trạng tương tự. Trước đây, con người, mặc dù cũng là một đối tượng được đặc biệt quan tâm nhưng trên thực tế, do bị chi phối bởi các lý thuyết không thật tối ưu (có nguồn gốc từ các nhà lý luận Xôviết) nên nói đến con người, người ta thường chỉ hiểu đó là con người xã hội; nghĩa là con người trong các quan hệ nhóm, tập thể, cộng đồng, giai cấp, dân tộc, tổ quốc... Quyết định diện mạo con người, gần như không ai bàn đến vai trò của nhân tố cá nhân, cá thể, huyết tộc, nòi giống... Về mặt phương pháp luận, tất cả mọi hiện tượng phong phú, phức tạp, độc nhất vô nhị ở mỗi cá thể và cá nhân với nhân cách riêng biệt của nó đều được giải thích bằng các nguyên nhân xã hội. Sự chi phối của các đặc tính sinh học đến bản tính, bản chất và nhân cách con người hầu như không được chú ý. Cách nhìn lệch lạc như vậy thường được biện minh bằng việc dẫn ra các tư tưởng kinh điển: “Hoạt động sống của con người như thế nào thì họ là như thế ấy” (12, tr. 30). “Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội” (12, tr. 11). Mãi đến cuối những năm 70, các vấn đề về gen, về di truyền sinh học mới được biết đến ở Việt Nam.

Vào thời đó, con người thì chủ yếu được xem xét chỉ như là sản phẩm của hoàn cảnh, còn việc xây dựng con người thì lại bị gò ép trong những tiêu chuẩn đẹp nhưng khuôn sáo (xem: 1). Những tiêu chuẩn về đạo đức, về trách nhiệm xã hội chiếm phần lớn bằng tiêu chuẩn phát triển con người. Phương pháp luận ở đây có vấn đề về phương diện ứng dụng: những nguyên tắc quyết định luận duy vật về đời sống xã hội làm cho

ai nấy tin rằng mình suy nghĩ và hành động về con người không sai: quan hệ người với người trong sản xuất do lực lượng sản xuất quyết định, ý thức con người do tồn tại xã hội quyết định, nhân cách và cá tính con người do hoạt động quyết định... Thậm chí, sự thành đạt của mỗi người còn được lý giải theo kiểu Engels đã lý giải về sự xuất hiện của các nhân vật lịch sử: “Nếu như không có Napoleon thì người khác sẽ đóng vai trò của ông ta. Điều đó được chứng minh bởi một sự thật là bất cứ khi nào cần có một người như vậy thì đều có một người như vậy: Cesar, Augustus, Cromwell, v.v..” (14, tr. 273).

2. Về mặt phương pháp luận còn có một nguyên nhân khác khiến cho vấn đề con người bị hạn chế trong nghiên cứu và lý giải: trước kia, con người thường bị nhìn hạn hẹp theo một vài góc nhìn khuôn thước. Ai cũng biết con người là đối tượng phức tạp, đa diện và độc đáo, song mọi kiến giải về con người dựa trên tâm linh, tôn giáo, tiềm thức, ngoại cảm và thậm chí cả những phát hiện lạ về đặc trưng sinh học đều không được chú ý và bị bỏ qua một cách định kiến. Nhiều năm, con người thuần túy chỉ được xem xét trong các chuyên ngành gần như tách biệt với nhau. Dĩ nhiên là vấn đề quá khó khi phải tiếp cận con người theo đủ mọi chiều cạnh. Nhưng khó là không có nghĩa là logic bên trong của việc nghiên cứu con người cho phép bỏ qua các khía cạnh đó. Thực ra nghiên cứu xã hội học về con người ở ta xuất hiện muộn. Còn muộn hơn nữa là những nghiên cứu liên ngành, đa ngành... Mãi tới gần đây người ta mới bàn đến nghiên cứu phức hợp (Complex Research), khoa học sự sống (Life Sciences), lý thuyết sáng tạo (Creativity), nhân học (Anthropology); mà bàn là một chuyện còn thực tế có triển khai nghiên cứu con người theo các phương thức đó hay không lại là chuyện khác. Một số định kiến đè nặng lên con người (chẳng hạn định kiến về doanh nhân và “con buôn”, về trí

thức và địa vị xã hội của nó, về quan niệm bóc lột và làm thuê, v.v...) hiện vẫn chưa được gỡ bỏ.

3. Phải nói là sự nghiệp đổi mới trong khi đem lại sinh khí cho toàn bộ đời sống xã hội thì cũng thổi luồng gió mới vào lĩnh vực nghiên cứu con người. Hiện tượng này có bối cảnh khách quan của nó. Đó là vào cuối những năm 80, giới lý luận Xôviết thắng thừa nhận tình trạng “bỏ quên con người”, lên án gay gắt cơ chế hành chính - bao cấp và chú trọng đặc biệt đến nghiên cứu “nhân tố con người”, cả về mặt lý thuyết và cả về mặt thực tiễn. Người ta hy vọng bằng cách đó để “trở lại với con người” (Tiếc rằng lịch sử đã không cho phép các nhà lý luận Xôviết đi đến cùng quan điểm của họ - xem: 6, 23). Cũng vào dịp đó, năm 1990, UNDP công bố *Báo cáo phát triển con người* đầu tiên, tạo ra sự quan tâm đặc biệt đến con người tại tất cả các nước thuộc Liên Hợp Quốc. UNDP khuyến cáo các chính phủ đừng quá chú trọng tăng trưởng kinh tế, đừng bằng mọi giá để vươn tới giàu có mà bỏ quên con người - chân lý của phát triển giản đơn hơn nhiều: “tài sản của mỗi quốc gia là con người của quốc gia đó”, “phát triển con người là mục đích của sự phát triển” (xem: 26, tr. 9).

Không bao lâu sau, Việt Nam tiếp thu được những điều hợp lý từ khoa học bên ngoài, đặc biệt là quan điểm về nhân tố con người và về vị trí của con người trong sự phát triển. Rồi từ đó, luận điểm *con người là động lực, là mục tiêu của sự phát triển* đã được ghi trong các văn bản quan trọng của Đảng và Nhà nước (xem: 4, tr. 8). Năm 1995, Việt Nam bắt đầu có mặt trong Báo cáo của UNDP về phát triển con người. Năm 2001, Việt Nam công bố *Báo cáo quốc gia về phát triển con người*. Xu hướng nghiên cứu định lượng về phát triển con người được chú ý ngay cả ở phạm vi các địa phương (tỉnh, thành phố).

Quan điểm coi *con người chiếm vị trí trung tâm* dần trở nên phổ biến; Với quan điểm này, con người đóng vai trò quyết định ở cả “đầu vào”, ở cả “đầu ra” và trong toàn bộ quá trình phát triển. Với quan điểm này, tư tưởng truyền thống Việt Nam cũng có chỗ đứng của nó - *Con người là nguyên nhân cuối cùng của mọi thất bại, là cơ sở sâu xa của mọi thành công*.

4. Như vậy, *con người là sản phẩm của hoàn cảnh*, hóa ra, chỉ là công đoạn cuối cùng của toàn bộ quá trình phát triển con người. Với trường hợp bốn con rồng châu Á trỗi dậy thành công thì *văn hóa và con người* ở đây không phải chỉ là sản phẩm của hoàn cảnh nữa, mà là một sức mạnh nội sinh nằm ẩn sâu trong lòng của các xã hội đó. Muốn kích hoạt để xã hội có thể tiến lên được thì đòi hỏi phải có phương pháp luận tôn trọng nhân tố con người và nhân tố văn hóa. Đúng là “con người tạo ra hoàn cảnh đến mức nào thì hoàn cảnh cũng tạo ra con người đến mức ấy” (xem: 12, tr. 55). Nhưng trên thực tế, tư tưởng coi *con người chiếm vị trí trung tâm của sự phát triển* đã được đúc rút thành những phương pháp luận có ý nghĩa rất tích cực đối với sự nghiệp đổi mới và cũng là với sự phát triển đất nước mấy thập niên qua.

*

* *

Trên đây là mấy vấn đề nảy sinh khi ứng dụng những phương pháp luận đã có. Ai đó có thể thấy cộm lên những vấn đề khác. Tuy nhiên, trong chừng mực những nghiên cứu của mình, chúng tôi xin đề cập tới những vướng mắc như vậy. Sau đây là những vướng mắc theo chiều ngược lại - *những phương pháp luận cần phải được xây dựng*. Thực tế nghiên cứu văn hóa và con người lâu nay đã nảy sinh những câu hỏi mà người nghiên cứu có thể trả lời theo phương án này

hoặc theo phương án kia. Vấn đề là ở chỗ, các phương án khác nhau đều có những điểm hợp lý và bất hợp lý của nó. Sẽ là không thể giải quyết được, hoặc ít nhất là không thể thảo luận được, nếu không có những nguyên tắc, quan điểm hay quan niệm chung để giải quyết từng loại vấn đề, tức là phương pháp luận riêng cho từng loại vấn đề. Có nhiều vấn đề cần đến phương pháp luận riêng, nhưng trong một bài báo khác chúng tôi đã đề cập tới những vấn đề như thế (xem: 22), nên ở đây chỉ xin nêu một số vấn đề khác như sau:

IV. Về phương pháp luận nghiên cứu phức hợp

1. Như đã nói ở trên, logic bên trong của việc nghiên cứu con người không cho phép bỏ qua các khía cạnh, các hiện tượng, các chỉ báo, các thông tin... ngoài khoa học. Tức là các dữ kiện mà đến nay khoa học vẫn chưa đủ thẩm quyền để xác nhận đúng hay sai, hoặc đơn giản hơn là chức năng riêng của từng khoa học không có trách nhiệm phải nghiên cứu những dữ kiện đó. Bởi vậy, mới xuất hiện phương án nghiên cứu phức hợp (Complex Research) về con người. Nhưng đến đây thì vướng về mặt phương pháp luận: khoa học có được phép dung nạp, sử dụng các dữ kiện ngoài khoa học, thậm chí phi khoa học hay không?

Thực ra thì vấn đề mới chỉ đặt ra về mặt lý thuyết hoặc cho các nền khoa học có trình độ cao. Còn với Việt Nam, có thể thấy, khoa học xã hội và nhân văn ở ta đến nay mới chỉ triển khai nghiên cứu liên ngành chứ chưa hề có nghiên cứu phức hợp về con người (có người nghĩ rằng ở Việt Nam đã có nghiên cứu phức hợp về con người, nhưng theo chúng tôi, thực tế ta chưa tổ chức được một quy trình nghiên cứu như vậy).

2. Bởi lẽ, bản chất của nghiên cứu phức hợp về con người dựa trên quan niệm (có nguồn gốc từ I. Kant - xem: 2, tr. 84) cho rằng, các khoa học (đã có) với bộ máy khái niệm, phạm trù, phương pháp và quy

luật của nó, cho dù rất hữu hiệu, nhưng vẫn không đủ để giải phẫu những bí ẩn ở con người. Trong khi đó, những phương thức ngoài khoa học như văn học, nghệ thuật, tôn giáo, nghiên cứu tiềm thức và vô thức... lại gợi mở rất nhiều, thậm chí đôi khi còn đưa lại những kết quả thuyết phục, mặc dù chúng vẫn thường bị xem là không đạt *tiêu chuẩn logic và thực chứng* (positive) để trở thành công cụ khám phá con người theo quan điểm khoa học. Đối mặt với thực tế này, từ những năm 70 các nhà khoa học Pháp đã đặt vấn đề: với con người thì phải nghiên cứu phức hợp (xem: 16, 17, 21). Nghiên cứu phức hợp sẽ là phương thức cho phép những khám phá ngoài khoa học được bổ sung để việc nhìn nhận con người trở nên hoàn chỉnh hơn.

Muốn khoa học sử dụng được những dữ kiện ngoài khoa học, trước hết, một phương pháp luận mới với những nguyên tắc *rộng hơn, mở hơn* cần phải được xây dựng. Và đến nay, việc xây dựng phương pháp luận này vẫn đang gặp rất nhiều khó khăn.

3. Liên quan đến việc xây dựng phương pháp luận mới nói trên, cần lưu ý rằng, trong khoa học xã hội, xưa nay người ta vẫn định ninh: mục đích tối cao của khoa học là tìm ra các quy luật, hay các khuynh hướng, xu hướng có tính quy luật. Điều thú vị là trong nghiên cứu văn hóa và con người, có một kiểu nghiên cứu ngược lại đã thịnh hành ở phương Tây nhưng ít được biết đến ở Việt Nam (xem: 10). Với kiểu nghiên cứu này, không nhất thiết mục đích của sự nghiên cứu phải là (hay chủ yếu là) tìm ra các quy luật, các khuynh hướng, xu hướng chung. Mà điều có ý nghĩa lại là phải vạch ra được những nét đặc thù, độc đáo, dị biệt hay những bản sắc riêng. Nếu ứng dụng cách thức này vào nghiên cứu con người Việt Nam, thì rõ ràng việc phát hiện ra những nét đặc thù, những hiện tượng dị biệt, những bản sắc riêng của văn hóa và con người ở các vùng miền, các dân tộc, các vùng văn hóa... có thể sẽ quan trọng

hơn việc tìm ra những quy luật chung. (Vả lại, những quy luật chung, phổ biến của đời sống văn hóa và con người, thì khoa học thế giới đã có những phát hiện ở mức phải nói là rất căn bản). Theo chúng tôi, điều này rất quan trọng về mặt phương pháp luận đối với việc nghiên cứu văn hóa và con người. Nếu khoa học nhất thiết phải tìm ra quy luật chung cho các hiện tượng mà nó nghiên cứu, thì việc phát hiện ra những nét độc đáo, các hiện tượng đặc thù, những bản sắc riêng... sẽ được xếp vào logic nào của sự sáng tạo khoa học? Phải chăng chúng sẽ là phổ biến, là quy luật cho các hiện tượng đặc thù hơn, độc đáo hơn?

V. Phương pháp luận về khái niệm người Việt

1. Nghiên cứu con người Việt Nam có lịch sử hàng trăm năm, nếu tính từ khi người phương Tây khám phá nền văn hóa này để phục vụ cho mục đích của họ. Nhưng đến nay, khái niệm *con người Việt Nam* thật ra vẫn chưa xác định. Trong nhiều tài liệu, khái niệm này thường được gọi là “người Việt”. Cách gọi chung chung như vậy cho phép ngầm hiểu tất cả các dân tộc trên đất Việt Nam cũng như tất cả những ai gốc Việt đang sống ở nước ngoài đều là người Việt. Trong chừng mực ngầm hiểu như vậy, ở khái niệm này có những điều chấp nhận được và cũng có những điều bất hợp lý.

Chẳng hạn, nếu gọi người Mường và người Tày, người Dao và người H’ Mông, người Gia rai và người Ê đê... là người Việt thì việc sử dụng khái niệm này chắc cũng chưa nảy sinh vấn đề gì cần phải thảo luận. Nhưng với các cộng đồng có nguồn gốc từ bên ngoài mà cũng gọi là người Việt thì tình huống bắt đầu có vấn đề. Với người Việt ở nước ngoài cũng có tình trạng tương tự. Chẳng hạn, người Việt ở Mỹ, ở Australia, ở Pháp... thể hệ thứ nhất, tức là thế hệ

được sinh ra tại Việt Nam, thì dù mang quốc tịch nào cũng vẫn có thể gọi là người Việt mà không thấy có gì vướng mắc. Với thể hệ thứ hai, khái niệm người Việt có lẽ vẫn còn chấp nhận được. Nhưng đến thể hệ thứ ba, thì việc sử dụng khái niệm này đã trở nên khiên cưỡng, nhất là với những trường hợp không mang quốc tịch Việt Nam, không biết tiếng Việt, không biết văn hóa Việt. Ấy là chưa nói tới những trường hợp người nước ngoài sinh ra và lớn lên ở Việt Nam, nếu họ và con cháu họ am tường văn hóa Việt, thì việc gọi hoặc không gọi là người Việt đều có gì đó không thật ổn.

2. Vấn đề không phải là cách gọi hay cách sử dụng thuật ngữ “người Việt”. Vấn đề cũng không phải là đề ra một số tiêu chuẩn nào đó rồi căn cứ vào tiêu chuẩn ấy để xác định ai là người Việt, ai không. Mà vấn đề là cần phải có những nguyên tắc nhất định để lập ra các tiêu chí xác định người Việt. Nghĩa là vấn đề phải được giải quyết ở tầm phương pháp luận.

VI. Phương pháp luận về tính cách dân tộc

1. Từ khá lâu rồi người ta vẫn thường bắt gặp các tác phẩm văn chương hoặc lý luận bàn về cái xấu của mỗi dân tộc. Về lĩnh vực này, văn học Tây Ban Nha và Trung Quốc đã có những tác phẩm đạt đến trình độ điển hình. Khoảng mười năm gần đây, khi Bá Dương, một tác giả Đài Loan viết “Người Trung Quốc xấu xí” bàn về cái xấu cố hữu của người Trung Hoa gây được tiếng tăm trên khắp thế giới (xem: 3), thì ở Việt Nam, một số tác giả cũng thấy cần phải nói đến cái xấu của người Việt. Các hội thảo khoa học và ngoài khoa học, các bài báo, các loại tản văn..., đặc biệt các tác phẩm Online về thói hư tật xấu của người Việt liên tục xuất hiện (xem: 29, 8, 25). Do trước đây người Việt rất ít nói đến cái xấu, những nét hạn chế trong tính cách của mình, thậm chí chủ yếu là tự khen mình, nên khi tiếp

xúc với những bàn luận kiểu này, một số người đã tỏ thái độ phản đối. Điều thú vị là, lập luận về bất kỳ thói xấu nào của người Việt cũng dường như có thể phản bác được, đồng thời cũng có thể tán đồng được. Điều đang gây tranh cãi là, có cần và có nên bàn luận về vấn đề này hay không? Phê phán những nét tiêu cực, những tính cách không đẹp của một cộng đồng hay của một dân tộc thì có phải là thiếu thiện chí đối với cộng đồng đó hay dân tộc đó hay không? Đã xuất hiện hai luồng ý kiến trái ngược nhau:

- Những người phản bác cho rằng, dân tộc nào cũng có những nét tính cách không đẹp. Nhưng nói đến cái xấu của bất kỳ một dân tộc nào cũng cần phải nghiêm cẩn, thận trọng, không được đùa cợt. Hơn thế nữa, không phải ai cũng có quyền tự cho mình được bàn đến vấn đề này. Nhìn chung là không được phép bôi nhọ cả một dân tộc.

- Ý kiến ngược lại thì thấy vấn đề lại không nghiêm trọng đến thế. Có thể từ trước đến nay, người Việt tự khen mình nhiều nên đã quá quen, đến nỗi bây giờ ai bàn đến cái xấu thì gần như người đó bị đặt vào vị trí của tiếng nói đối lập, bị coi là thiếu thiện chí. Trên thực tế, việc chỉ ra những điều cần khắc phục trong tính cách của cả một dân tộc luôn luôn là điều tốt, có ý nghĩa tích cực cho sự tiến bộ. Vì vậy, nên và cần phải nói về cái xấu, về những nét tâm lý không đẹp của mỗi dân tộc. *Ai không biết cười nhạo mình, người đó chưa trưởng thành* (L. Tolstoy). Don Quixote của Cervantes, AQ của Lỗ Tấn... chẳng những không làm cho Tây Ban Nha, Trung Quốc xấu đi mà ngược lại còn làm cho nền văn học của các nước này thêm giá trị hơn.

2. Vấn đề đã vượt ra ngoài những câu trả lời đúng sai cụ thể. Bởi trên thực tế đã xuất hiện những người say sưa nói về thói hư tật xấu của tâm lý dân tộc như một niềm đam mê. Nhưng cũng có những người luôn

dị ứng với mọi bàn luận kiểu này, coi đó là sự xúc phạm, lo ngại người ngoài sẽ nghĩ xấu, nghĩ sai về dân tộc. Phần đông cho rằng, nếu nhận ra cái xấu của mình, người ta sẽ thấy xấu hổ rồi tìm cách từ bỏ nó để cái xấu bớt dần đi. Nhưng cũng có ý kiến không tin sẽ thay đổi được tính cách dân tộc, bởi đã là nét tính cách của một dân tộc hay của một cộng đồng thì xấu cũng không dễ bỏ, mà phải biết sử dụng nó như một vũ khí riêng trong giao tiếp, nhất là trong cạnh tranh kinh tế quốc tế.

Tất cả những điều vừa nói không đơn giản chỉ đòi hỏi câu trả lời theo một hướng phủ định hoặc khẳng định, mà là đòi hỏi phải có nguyên tắc chung, quan điểm chung để giải đáp toàn bộ vấn đề. Có trường hợp thì phải trả lời phủ định nhưng cũng có trường hợp thì phải trả lời khác. Nguyên tắc chung và quan điểm chung cho điều đó chính là phương pháp luận mà giới lý luận cần phải xây dựng để việc nghiên cứu vấn đề này ngày càng sâu sắc hơn, khoa học hơn.

VII. Kết luận

1. Phương pháp luận cho nhận thức và hoạt động thực tiễn với các phạm vi ứng dụng và trình độ khái quát rộng hẹp khác nhau, xưa nay luôn được quan tâm trong hầu hết các công trình, thậm chí trong từng công đoạn nghiên cứu văn hóa và con người. Dù thừa nhận hay không thừa nhận, không có nghiên cứu nào lại thoát ly được các chỉ dẫn phương pháp luận, thậm chí Edgar Morin còn coi phương pháp luận là những chỉ dẫn có tính chất tiên thiên (a priori). Lảng tránh phương pháp luận người ta sẽ đối đầu với nó dưới những hình thức kém sáng suốt hơn.

2. Việc định hướng phương pháp luận coi văn hóa là nhân tố bên trong, coi con người là trung tâm của sự phát triển là sản phẩm của thời đại ngày

nay. Phải đến cuối thế kỷ XX, khi tăng trưởng kinh tế lộ ra không phải là “sự đảm bảo bằng vàng” cho sự phát triển, con người mới được nhìn nhận là nhân tố quyết định, văn hóa là nền tảng tinh thần của đời sống xã hội. Trong các quan hệ khác nhau, chúng là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, là mục tiêu của sự phát triển xã hội. Phát triển con người, hạnh phúc của con người là mục đích tối cao của tiến bộ xã hội.

3. Mặc dù phương pháp luận về văn hoá và con người, từ lâu đã được tích lũy trong kho tàng tri thức nhân loại đến mức đồ sộ, nhưng trong sự tìm tòi khoa học, *phương pháp luận đã có gần như chưa bao giờ được coi là đã tuyệt đối đầy đủ, hoàn thiện hoặc vạn năng* đối với mọi quy trình nghiên cứu. Với nhiều đối tượng cụ thể, đặc biệt những đối tượng thuộc con người và văn hóa của thời đại ngày nay, việc nhận thức và hoạt động thực tiễn luôn luôn đòi hỏi phải có phương pháp luận riêng, hợp lý hơn, sáng suốt hơn. Đó là đòi hỏi khách quan của sự phát triển tri thức và của đời sống. Nghiên cứu phương pháp luận, trong đó có xây dựng những phương pháp luận mới, do vậy, luôn luôn là công việc hữu ích và không kém phần hấp dẫn đối với bất kỳ ai quan tâm đến lĩnh vực này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Như Cương (chủ biên). Về vấn đề xây dựng con người mới. Н.: Khoa học xã hội, 1978.
2. Гуревич ПС ФилосоФская аншропология Иэд. Nota Bene, М.: 2001

3. Bá Dương (1998). Người Trung Quốc xấu xí.
<http://www.vantuyen.net/index.php?view=story&subjectid=186>

4. Đảng Cộng sản Việt Nam. Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000. H.: Sự thật, 1991.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. H.: Chính trị quốc gia, 1996.

6. Frolov, I.T. Trở lại với con người. T/c Nghiên cứu con người, số 1/2002.

7. Философский Энциклопедический Словарь Изд Советская Энциклопедия М 1989.

8. Phạm Minh Hạc (chủ biên). Tâm lý người Việt Nam đi vào công nghiệp hoá, hiện đại hóa. Những điều cần khắc phục. H.: Chính trị quốc gia, 2004.

9. Đặng Xuân Kỳ (chủ biên). Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển văn hóa và con người. H.: Chính trị quốc gia, 2005.

10. Lektorski V.A (2004). Có thể hợp nhất khoa học về con người với các khoa học tự nhiên? T/c Thông tin Khoa học xã hội, số 8/2004

11. Matthes, Joachim. Một số vấn đề lý luận và phương pháp luận nghiên cứu con người và xã hội. H.: KX.07 xuất bản, 1994

12. C. Mác và Ph. Ăngghen. Toàn tập (t. 3). H.: Chính trị quốc gia, 1995.

13. C. Mác và Ph. Ăngghen. Toàn tập (t. 32). H.: Chính trị quốc gia, 1997.

14. C. Mác và Ph. Ăngghen. Toàn tập (t. 39). H.: Chính trị quốc gia, 1999.

15. Hồ Chí Minh. Toàn tập (t.3). H.: Chính trị quốc gia, 2000.

16. Morin E., Kern A.B. Trái đất - Tổ quốc chung: Tuyên ngôn cho thiên niên kỷ mới. H.: Khoa học xã hội, 2002.

17. Morin E. Phương pháp 3. Tri thức về tri thức. H.: Đại học quốc gia, 2006

18. Phạm Xuân Nam. Văn hóa vì phát triển. H.: Khoa học xã hội, 2005.

19. Hữu Ngọc, Lê Hữu Tăng, Dương Phú Hiệp. Từ điển triết học giản yếu. H.: Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1987.

20. Phan Ngọc. Bản sắc văn hóa Việt Nam. H.: Văn học, 2002.

21. Hồ Sĩ Quý. Nghiên cứu phức hợp về con người: từ M. Scheler đến E. Morin và I.T. Frolov. T/c Nghiên cứu con người, số 4/ 2004.

22. Hồ Sĩ Quý. Một số vấn đề phương pháp luận nghiên cứu và phát triển văn hóa - con người - nguồn nhân lực trong điều kiện kinh tế thị trường toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. T/c Thông tin KHXH, số 9 & 10/2007.

23. Hồ Sĩ Quý. Con người và phát triển con người. H.: Giáo dục, 2007.

24. Тайлор ЖБ Перабытура Покитиэдат М 1989.

25. Tâm lý người Việt Nam nhìn từ nhiều góc độ. Tp Hồ Chí Minh: Tp Hồ Chí Minh, 2000.

26. UNDP. Human Development Report. New York, Oxford University Press, 1990.

27. Văn hóa trong phát triển và toàn cầu hóa. Kỷ yếu hội thảo khoa học tại Hà Nội, Tokyo và Noongkhai. H.: 1996

28. Văn hóa - phát triển - bản sắc. H.: Chương trình KX.06 xuất bản, 1995

29. Vương Trí Nhàn. Các bài trên www.Chungta.com

30. Weber, Max. The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism. Routledge Classics. London & NewYork, 2002.

Đổi mới việc dạy triết học trong nhà trường đại học ở nước ta hiện nay theo hướng tiến bộ, đi lên chứ không phải thụt lùi

àn về việc giảng dạy triết học cho các đối tượng khác nhau trong một quốc gia là chủ đề rất lớn. Tôi xin đề cập đến một phạm vi hẹp hơn là việc dạy triết học trong nhà trường đại học, vì trong đó người học là đối tượng trẻ và đông đảo vừa mới bước chân vào cổng trường đại học đang rất háo hức tìm hiểu, khám phá kho tàng tri thức đồ sộ của nhân loại.

1. Cần nhìn thẳng vào thực trạng việc giảng dạy và học triết học trong các nhà trường, để có sự đổi mới theo kịp sự đổi mới toàn diện của đất nước và hội nhập quốc tế đang diễn ra rất nhanh trong điều kiện toàn cầu hoá hiện nay.

Những người giảng dạy và nghiên cứu triết học cũng như đông đảo các giới trong xã hội, nhất là sinh viên, đều nhận ra những điều không ổn trong việc trang bị kiến thức triết học hiện nay trong các nhà trường đại học của chúng ta.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được trong lĩnh vực truyền bá kiến thức triết học thì cũng phải thẳng thắn thừa nhận rằng, từ lâu đã có không ít lời cảnh báo về việc các sinh viên, nhất là sinh viên không chuyên triết học, *không thích học*, hay nặng hơn là chán học các bộ môn Marx-Lenin nói chung. Nhiều sinh viên học cốt sao để cho đủ điểm không phải thi lại là được *chứ ít ai coi đó là môn học giúp cho việc rèn luyện và phát triển tư duy, trang bị phương pháp nhận thức, kiếm tìm tri thức ở nơi mà K. Marx và F. Hegels gọi là nơi “đúc kết” hay “tổng kết” những gì là tinh túy của tư duy nhân loại, hoặc có ích thực sự cho chuyên môn sau này của họ.* Bởi vậy, đã có lúc rõ lên câu nói nghe thật xót xa về thực trạng của bộ môn này là bộ môn mà “thầy không muốn dạy, trò không muốn học”!

(*) GS., TS., Viện Triết học.

Xã hội có biết điều này không? Ngành giáo dục có biết điều này không? Tôi chắc là tất cả đều biết, thậm chí biết rất rõ. Nếu bây giờ tiến hành một cuộc điều tra xã hội học nghiêm túc, thật sự khách quan và cơ bản về sự quan tâm, sự hứng thú của người học các bộ môn Marx–Lenin, chúng ta sẽ có những con số đáng để lưu tâm và suy nghĩ. Những người có trách nhiệm chưa dám nhìn thẳng vào sự thật này, chưa thấy được sự thiếu hụt về triết học của sinh viên, thậm chí của cả cán bộ giảng dạy của chúng ta, cho nên mọi sự vẫn đang theo lối mòn, chương trình cũ kỹ, gò bó, cản trở nhiệt tình tìm tòi của người học và cả sự sáng tạo, sự tự vươn lên của chính những người dạy.

Nhìn rộng hơn sẽ thấy rằng, ngay cả đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu triết học được chính nhà trường của chúng ta đào tạo trong nhiều năm qua cũng đang khá bất cập trong lĩnh vực học thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình. Bởi lẽ, phần đông họ chỉ biết và gói gọn trong một vốn kiến thức triết học chưa thật hệ thống và không cập nhật đã được trang bị trong nhà trường mà thôi!

2. Vậy nguyên nhân của tình trạng không hứng thú học triết học và nhất là các chuyên ngành khác trong bộ môn chủ nghĩa Marx-Lenin là gì? Phải chăng đó là lỗi của người học?

Câu trả lời không hề đơn giản. Tuy nhiên, từ sự trải nghiệm và quan sát của cá nhân, tôi có thể nêu lên mấy điểm sau đây.

Trước hết, *không phải lỗi của sinh viên:*

Phải nói ngay rằng, người học, mà cụ thể là sinh viên của chúng ta không có lỗi. Sinh viên là lứa tuổi rất ham hiểu biết, ưa chuộng sự thông thái và muốn được trang bị cách thức để trở nên thông thái. Họ cần sự hiểu rộng hơn, căn bản hơn; cần biết nhiều hơn để rồi họ tự lựa chọn những gì là tốt nhất chứ không phải chỉ là sự áp đặt một chiều. Do vậy, chúng ta hãy đi tìm nguyên nhân của việc họ chưa yêu môn học này ở

những chỗ khác.

Thứ hai, *về thời lượng*:

Trong chương trình chính khoá dành cho các ngành không chuyên triết học thuộc tất cả các khối, nhất là khối các ngành kỹ thuật hoặc khoa học tự nhiên, thì thời lượng dành cho bộ môn Marx–Lenin không phải là ít so với thời lượng của các môn học khác của chính các ngành học đó (do vậy mà nhiều người lãnh đạo các khối ngành khoa học tự nhiên và kỹ thuật có lý khi phản nản về việc bộ môn này chiếm mất quá nhiều thời gian trong chương trình học) nhưng thật ra lại bị phân tán ra quá nhiều môn, số giờ dành cho triết học khá hạn chế. Vì thời lượng quá ít, cho nên ngay cả những nội dung cơ bản nhất của chương trình đã quá sơ sài so với yêu cầu cần phải có thì người giảng cũng không kịp truyền thụ hết.

Thứ ba, *về chương trình và giáo trình*:

Đất nước đang đổi mới rất nhanh. Thế giới đang thay đổi rất nhanh. Khoa học và công nghệ luôn có những cái mới xuất hiện hàng ngày. Triết học cũng không nằm ngoài xu thế chung đó. Tuy nhiên, *chương trình học của chúng ta thì khô cứng và y hệt nhau cho mọi đối tượng thuộc các chuyên ngành khác nhau*.

Không ai có thể phủ nhận rằng, mọi chương trình triết học đều có những yêu cầu phải đảm bảo những điều cốt yếu, đều có những cái chung. Song, cũng không được quên rằng, nếu chương trình đó không phù hợp với những đòi hỏi đặc thù của từng chuyên ngành thì sự hấp dẫn cũng chẳng có. Đó là một trong những lý do vì sao cùng một chương trình nhưng người ta phải có những giáo trình viết riêng cho các khối ngành khác nhau và vì sao triết học chưa chiếm được cảm tình hoặc chưa thật sự thu hút nhiều người học ở nước ta.

Một khiếm khuyết rất lớn khác trong nội dung

chương trình là không cho *người học biết được lịch sử của vấn đề*, thậm chí quan điểm của chính K. Marx có lúc đã bị cắt xén hoặc giải thích khác đi cho phù hợp với một yêu cầu nào đó, cho nên *không những Marx đã bị hiểu sai mà còn không làm nổi bật được sự kế thừa của K. Marx và các tác gia kinh điển đối với triết học trước các ông cũng như sự phát triển về những vấn đề đó sau các ông*. Với nội dung chương trình đó người học cũng không tự rút ra được những cái vĩ đại, cái có tính cách mạng do K. Marx đã thực hiện, không thấy được sự phong phú của các vấn đề triết học đã được triết học bàn đến từ rất lâu rồi và hiện nay vẫn đang tiếp tục được bàn đến, cũng như không biết được những vấn đề mới nảy sinh đang thu hút sự quan tâm của nhân loại, đang làm cho các nhà triết học trăn trở, do đó, cũng không gợi ý được cho thế hệ trẻ những điều cần suy nghĩ. Nói cách khác, chúng ta đã biệt lập hoá K. Marx. Điều này hoàn toàn trái với thực tế lịch sử và rất có hại. *Đáng ngại hơn nữa là hiện đang có chủ trương ở trường đại học chỉ còn dạy chính trị chứ không dạy triết học*. Người ta đang có ý định trình bày tất cả các bộ môn Marx - Lenin hiện nay (Triết học, Kinh tế chính trị học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh) dưới dạng các nguyên lý và dạy các nguyên lý đó trong một giáo trình thống nhất với thời lượng 75 tiết. Chưa biết được cụ thể người ta sẽ làm như thế nào nhưng không quá khó để tưởng tượng ra viễn cảnh và kết quả của cách làm này! Bài học về Đại học đại cương vẫn còn đó!

Thứ tư, về *phương pháp giảng dạy*:

Do thời lượng hạn chế, do sự khô cứng và thiếu phần lịch sử mang tính dẫn dắt của chương trình và giáo trình cho nên khi giảng về những quan điểm cơ bản của triết học, chủ yếu là triết học Marx, người giảng gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy, việc chọn con

đường an toàn nhất và dễ dàng nhất là nói đúng những gì đã được viết ra trong giáo trình chung cho mọi đối tượng.

Bên cạnh đó, chính cách thi như hiện nay, kể cả cách thi trắc nghiệm đang được bắt đầu thực hiện, vừa góp phần làm cho người học chỉ cần học thuộc một cách máy móc chứ không cần suy nghĩ, tìm tòi, khám phá; vừa làm cho người giảng cũng phải lo bảo đảm độ an toàn về kết quả giảng dạy của mình bằng cách cũng chỉ tập trung vào một số nội dung được coi là sẽ có đề thi chứ chẳng cần đào sâu, mở rộng làm gì cho mệt. Do vậy, *sự trì trệ và nông cạn* ở đây là khó tránh khỏi.

Một điều cũng rất đáng suy nghĩ khác là người ta không tìm cách để cải tiến nội dung chương trình, để nâng cao kiến thức; không tìm cách tiếp cận và cập nhật những cái mới mà lại đi tập trung vào việc công thức hoá, sơ đồ hoá các luận điểm triết học. Không phủ nhận khả năng ấy đối với một số vấn đề triết học nhất định nào đó. Song, đó thường là những vấn đề đơn giản. Có vô vàn các luận điểm, các tư tưởng triết học vô cùng sâu sắc, hàm chứa trong đó không ít những ẩn ý dẫn đến những cách hiểu, cách giải thích khác nhau, thậm chí từ đó hình thành các chi nhánh hay trường phái triết học khác nhau. Đối với những luận điểm hay tư tưởng đó nhiều khi dùng cách giải thích thông thường là không đủ, cho nên có khi phải dùng đến cả *phương pháp thông diễn* được hiểu theo nghĩa hiện đại mới hy vọng có thể chỉ ra hết ý nghĩa của chúng. Vậy thì làm sao mà công thức hoá và sơ đồ hoá triết học lại không mắc thiếu sót, không tầm thường hoá thậm chí sai lầm được!

Có vô vàn thí dụ về điều này. Chẳng hạn, làm sao không sai lầm khi công thức hoá hoặc sơ đồ hoá các quan điểm triết học cực kỳ phức tạp và mâu thuẫn của G. Berkeley, của I. Cant, của F. Hegels, v.v..., hay các luận điểm của K. Marx như coi “tôn giáo là

thuộc phận của nhân dân”, “bản chất con người là tổng hoà (hay toàn bộ) các quan hệ xã hội”! Chính vì sự máy móc đó mà có giáo trình đã khẳng định rằng, nhà duy tâm chủ quan *Berkeley* rốt cuộc đã đi đến chủ nghĩa *duy ngã*! Tiếc thay, sự thật lịch sử lại nói điều hoàn toàn ngược lại là chính *Berkeley* vì tránh duy ngã cho nên, dù ngoài ý muốn, ông phải lập luận giống như nhà duy tâm *khách quan*.

3. Vậy, chúng ta cần phải làm gì?

Một là, cần xác định cho rõ *mục đích* dạy môn triết học trong nhà trường đại học, cao đẳng và chuyên nghiệp. Ta đã từng nói đến việc triết học có nhiệm vụ *trang bị thế giới quan và phương pháp luận* cho người học. Điều đó là hoàn toàn đúng. Tiếc rằng, do chỉ chú trọng đến việc xây dựng lập trường chính trị nên suốt một thời gian dài đã xảy ra tình trạng đồng nhất triết học với chính trị. Triết học phải phục vụ chính trị. Đó là điều sơ đẳng ai cũng hiểu. Nhưng cái lớn hơn là triết học phải làm chỗ dựa, là cơ sở cho chính trị. Chính triết học phục vụ chính trị đặc lực nhất không phải chỉ ở sự thuyết minh đường lối, mà là ở chỗ cung cấp cơ sở cho đường lối, ở sự phản biện lại một cách khoa học những quyết định trước khi được thông qua để thi hành, ở việc xây dựng niềm tin khoa học cho mọi người đối với đường lối bằng sự thuyết phục khoa học. Do vậy, triết học phải đạt được cả hai điều là trang bị cho người học cách tư duy đúng đắn, phương pháp nhận thức khoa học bên cạnh việc cung cấp tri thức. Cả hai thứ này đều không có sẵn trong mỗi con người. Năng lực tư duy và phương pháp nhận thức cũng như tri thức phải được trang bị, nuôi dưỡng và phát triển; chúng không phải bất biến mà luôn được bổ sung, do vậy, nếu giáo điều hoá thì là một sai lầm.

Hai là, triết học Marx không tách rời, không biệt lập với triết học nhân loại. Nó là sự kế thừa hợp pháp những di sản và những giá trị tốt nhất của triết học

nhân loại. Nó cũng không đứng yên mà sẽ được phát triển, được nâng cao hơn sau khi đã tiếp thu những gì phù hợp và hoà vào dòng chảy chung của tư duy nhân loại. Người học sẽ không thấy được giá trị của triết học Marx, chẳng hạn luận án tiến sỹ của Marx, nếu không hiểu lịch sử triết học trước Marx. Sẽ không thể hiểu và thấy hết giá trị một số luận điểm của F. Engels trong *Biện chứng của tự nhiên*, của V.I. Lenin trong *Bút ký triết học* và trong *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* nếu như không hiểu triết học Baruch Spinoza, triết học Leibnizt và triết học Denis Diderot, v.v...

Do vậy, ngay cả việc dạy triết học Marx cũng nên đi theo lịch sử các vấn đề từ khởi thủy cho đến tận bây giờ. Điều đó có nghĩa rằng, cần bố trí lại chương trình triết học dưới dạng lịch sử triết học. Cách làm này được cả thế giới chấp nhận và đó cũng là điều kiện để chúng ta hội nhập và đối thoại với giới triết học thế giới trong điều kiện toàn cầu hoá hiện nay. Dĩ nhiên, không cần bàn cãi, trong chương trình và nội dung đó chúng ta sẽ dành cho triết học Marx sự ưu tiên nhất định.

Đành rằng thay đổi một thói quen, một quan niệm, một truyền thống đã ăn sâu vào đầu óc con người, một cách làm đã trở thành lối mòn là điều hoàn toàn không dễ dàng, thậm chí còn gặp sức cản rất lớn. Song, chúng ta sẽ không thu được kết quả mong muốn nếu không chịu đổi mới tư duy, nếu không chịu thay đổi những thói quen đến mức trở thành máy móc cản trở sự phát triển tư duy của thế hệ trẻ. Thành công của công cuộc đổi mới đất nước ta đã chứng tỏ điều đó. Tôi coi đây là điểm đột phá quan trọng nhất và cũng là cơ bản nhất mặc dù chẳng dễ dàng gì. Tuy nhiên, chỉ nên thay đổi theo hướng tiến bộ, đi lên chứ không phải đi thụt lùi như cách mà người ta đang dự định làm. Đặc biệt, không thể loại bỏ triết học ra khỏi chương trình học ở bậc

đại học.

Ba là, về mặt phương pháp:

Khi đã có một chương trình với nội dung thật sự khoa học, có những giáo trình được viết phù hợp cho các đối tượng khác nhau, có đủ hệ thống câu hỏi gợi ý thông minh, kích thích sự tìm tòi, khám phá và có đủ tài liệu tham khảo (cả tài liệu gốc và tài liệu giới thiệu)^(*) để giải đáp chúng cũng như giải đáp những câu hỏi mà người học tự vấn mình thì người dạy sẽ không còn phải lệ thuộc vào giáo trình để trình bày từ A đến Z nữa. Đây chính là điều kiện thuận lợi để người dạy phát huy khả năng dẫn dắt người học suy nghĩ về những cái cốt lõi nhất, sâu sắc nhất và tâm đắc nhất, qua đó sẽ có sự thảo luận, sự đối thoại, sự thuyết trình giữa người học với nhau, giữa người học và người dạy. Điều này càng quan trọng hơn đối với chuyên ngành triết học nếu chúng ta mong muốn có lớp người kế tiếp giỏi giang hơn lớp người đi trước.

Trong cuộc sống đương đại, chứ chưa nói đến tương lai, các môn học càng bớt đi sự áp đặt, giáo điều và máy móc bao nhiêu thì càng tốt bấy nhiêu. Đặc biệt, môn triết học phải là nơi giúp cho thế hệ trẻ có được môi trường mà ở đó *sự tự đọc, tự học, tự suy tư, tự đánh giá* sẽ tạo cho họ sự chủ động trong cuộc sống, hình thành ở họ khả năng thích nghi nhanh, nhất là để tự họ tìm ra ý nghĩa đích thực của cuộc sống và vì nó mà phấn đấu, mà khổ luyện. Chính điều này cũng sẽ giúp cho người học hình thành ở họ *khả năng tự ý thức*, nghĩa là nâng ý thức lên trình độ cao hơn là tự ý thức, chứ không dừng lại ở ý thức.

Một khi phương pháp giảng dạy đã thay đổi thì

^(*) *Quỹ dịch thuật Phan Chu Trinh và Nhà xuất bản Tri thức* đang cố gắng thực hiện việc dịch và xuất bản các tác phẩm quan trọng trong kho tàng tinh hoa văn hoá nhân loại để cung cấp cho bạn đọc.

phương pháp kiểm tra và thi cử cũng phải thay đổi cho phù hợp với thời gian đã được dành cho tự học và kích thích sự sáng tạo nhiều hơn của người học.

Bốn là, tạo điều kiện để bản thân cả người dạy và người học có thể trực tiếp đọc, nghiên cứu từ các tác phẩm gốc (dù chỉ một số tác phẩm cốt yếu có liên quan) chứ không chỉ qua sách giáo khoa, qua giáo trình, nghĩa là không chỉ qua nhãn quan của người khác. Đã có không ít luận điểm quan trọng của các tác gia kinh điển của triết học Marx nói riêng, và triết học thế giới nói chung, đã bị ngộ nhận, bị cắt xén, bị giải thích méo mó, sai lệch vì, một thời, nếu nói đúng nguồn gốc, xuất xứ của chúng hoặc giải thích đúng như nguyên bản thì chúng trái với cái được ngộ nhận là “chính thống”. Minh chứng cho điều này là những luận điểm cực kỳ quan trọng của K. Marx trong *Lời tựa* cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị* một thời đã bị chúng ta bỏ qua hoặc ít nhất là bị cắt xén. Nếu không có đường lối đổi mới toàn diện của Đảng thì chắc có nhiều luận điểm của các nhà kinh điển của triết học Marx chưa được đính chính, chưa được trích dẫn nguyên văn và vẫn đang bị giải thích một cách chủ quan.

Chúng ta đã nói đến đổi mới tư duy suốt hai mươi năm nay nhưng sự đổi mới tư duy trong lĩnh vực giảng dạy, đào tạo về triết học thì còn quá chậm. Lúc này, nói đến đổi mới việc giảng dạy và đào tạo triết học đã không còn sớm nữa. Tuy nhiên, *đổi mới như thế nào mới là điều quan trọng*. Hãy dừng vì sức ép giảm tải mà tùy tiện loại bỏ triết học, nhất là lịch sử triết học, ra khỏi môi trường đại học. Nếu hiểu *triết học chính là lịch sử triết học* và “nghiên cứu lịch sử triết học là nghiên cứu bản thân triết học, và điều đó là không thể khác được” (1, tr.35), như Hegels nói, thì ta sẽ hiểu tại sao K. Marx viết luận án tiến sỹ của mình chính là về lịch

sử triết học; tại sao V. I. Lenin coi lịch sử triết học khi được nghiên cứu và cải tạo một cách biện chứng lại là bộ phận quan trọng nhất từ đó hình thành phép biện chứng, coi “phép biện chứng của Hegels ... là sự khái quát lịch sử tư tưởng” (2, tr.394) và lý luận nhận thức; tại sao F. Engels lại nói rằng, “một dân tộc muốn đứng vững trên đỉnh cao của khoa học thì không thể không có tư duy lý luận ... Nhưng tư duy lý luận chỉ là một đặc tính bẩm sinh dưới dạng năng lực của người ta mà có thôi. Năng lực ấy cần phải được phát triển hoàn thiện, và muốn hoàn thiện nó thì cho tới nay, không có một cách nào khác hơn là nghiên cứu toàn bộ triết học thời trước” (3, tr.486, 487). Trang bị kiến thức triết học cho người học, bởi vậy, không chỉ là trang bị thế giới quan và phương pháp luận mà còn chính là trang bị *văn hoá tư duy* cho họ, nhất là cho thế hệ trẻ.

Tháng 10-
2007

(Đã đăng trên tạp chí *Thông tin KHXH*, số 11-2007)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. G. W. F. Hegels. *Toàn tập*. T.IX. Moskva: Kinh tế-xã hội, 1935 (tiếng Nga).
2. V. I. Lenin. *Toàn tập*. T.29. Moscow: Tiến bộ, 1981.
3. C. Mác và Ph. Ăngghen. *Toàn tập*. T.20. H.: Chính trị quốc gia, 1994.

Những cột trụ để xây dựng xã hội tri thức

NGUYỄN VĂN DÂN (*)

I. Khái niệm xã hội tri thức

Xã hội tri thức là một khái niệm tương đối mới. Trên thế giới, nhiều người vẫn đồng nhất hoặc gắn kết xã hội thông tin với xã hội tri thức. Cho nên khó có thể nói đến một sự thống nhất trong định nghĩa về xã hội tri thức. Tuy nhiên có thể nhận xét thấy rằng mọi quan niệm về xã hội tri thức đều nhấn mạnh đến vai trò của tri thức trong xã hội. Chẳng hạn gần đây, năm 2005, Vụ các Vấn đề Kinh tế và Xã hội [DESA] của Liên Hợp Quốc (LHQ) đã định nghĩa xã hội tri thức như sau: ***“Xã hội tri thức là một xã hội mà trong đó các thể chế và các tổ chức tạo khả năng cho con người và thông tin được phát triển không hạn chế, và chúng mở ra các cơ hội cho tất cả các loại tri thức được sản xuất hàng loạt và được sử dụng hàng loạt trong toàn xã hội”*** (4, tr. 141).

Như chúng tôi đã có lần phát biểu (xem 11), xã hội thông tin có những khiếm khuyết của nó mà xã hội tri thức sẽ phải khắc phục để xây dựng một xã hội phát triển bền vững *khi bước vào thế kỷ XXI* này. Trong *Báo cáo Thế giới 2005*, UNESCO cũng đề xuất những giải pháp rất cụ thể cho việc khắc phục những khiếm khuyết của xã hội thông tin, đó là thiết lập ***một xã hội học tập, giáo dục suốt đời cho tất cả mọi người, bảo tồn đa dạng tri thức..., trên cơ sở của nguyên tắc tối cao là thực hiện quyền tiếp cận thông tin và tri thức phổ biến cho tất cả mọi người.***

Như vậy, cần phải hiểu xã hội tri thức hiện đại không chỉ từ góc độ kinh tế và công nghệ. Nó đang được thoát thai từ xã hội thông tin và dựa vào xã hội

(*) PGS.TS., Phó Viện trưởng Viện Thông tin KHXH.

thông tin như là một phương tiện để phát triển. Tuy nhiên, xã hội tri thức mang ý nghĩa nhân quyền cao hơn, và vì thế ý nghĩa đạo đức nhân văn của nó cũng cao hơn. Đó cũng chính là lý do tồn tại của xã hội tri thức bền vững mà ta cần phải làm cho nó trở thành hiện thực càng sớm càng tốt.

Trên cơ sở của xã hội thông tin và khắc phục những khiếm khuyết của nó, một xã hội muốn trở thành một xã hội tri thức thì cần phải xây dựng cho mình được bốn cột trụ sau đây.

II. Những cột trụ chủ chốt để xây dựng xã hội tri thức

1. Cột trụ chính trị

a. Vai trò của chính quyền trong việc xây dựng xã hội tri thức

Những nỗ lực để xây dựng hạ tầng cơ sở thông tin đầu tiên của xã hội thông tin hiện đại và của xã hội tri thức là thuộc về chủ trương của chính phủ, đúng như lời nhận xét của hai nhà khoa học Suliman Al-Hawamdeh và Thomas L. Hart: “Cơ cấu thông tin toàn thế giới bao gồm một tập hợp đa dạng những ứng dụng và dịch vụ gắn kết với các *chính sách và quy định* (chúng tôi nhấn mạnh – NVD) nhằm tạo ra một môi trường tốt hơn và mang lại nhiều hơn cho công việc kinh doanh và cuộc sống” (1, tr. 20).

Như vậy, không có chính sách và những quy định hợp lý, không có sự điều hành của chính phủ đối với hạ tầng cơ sở thông tin thì xã hội thông tin và sau đó là xã hội tri thức không thể hình thành được. Các nước đều có bộ bưu chính viễn thông hoặc bộ thông tin và truyền thông. Các mạng truyền thông quốc gia của các nước được hình thành đều nằm dưới sự chỉ đạo và điều hành của chính phủ. Sự ra đời của Internet liên quan chặt chẽ đến các chủ trương, chính sách của chính phủ, trước tiên là các chính sách quốc phòng.

Một sự kiện trọng đại phải kể đến là sự ra đời của

Liên hiệp Viễn thông Quốc tế. Ngày 17-5-1865, tại Paris, 20 nước thành viên sáng lập đã ký Công ước Điện báo Quốc tế và thành lập Liên hiệp Điện báo Quốc tế (ITU). Năm 1932, Liên hiệp này đổi tên thành Liên hiệp Viễn thông Quốc tế (ITU), đến 15-10-1947 trở thành một cơ quan chuyên môn của LHQ. Hiện tại ITU có 191 quốc gia hội viên chính thức, 600 hội viên khu vực^(**), cùng với hơn 140 hội viên dự bị. Việt Nam đã gia nhập ITU từ ngày 24-9-1951 với tư cách là một quốc gia hội viên chính thức.

ITU đã tích cực hoạt động trong việc đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực viễn thông, đề ra những quy định cho việc phát triển hạ tầng cơ sở thông tin nhằm mục đích rút ngắn khoảng cách biệt số giữa các quốc gia, quan tâm đến các nước đang phát triển. ITU kêu gọi chính phủ các nước, các tổ chức của chính phủ, các tổ chức quốc tế liên chính phủ và phi chính phủ, các khu vực tư nhân và các xã hội công dân, quan tâm đến phát triển công nghệ thông tin và truyền thông và xây dựng xã hội thông tin hiện đại để đáp ứng các mục tiêu phát triển của quốc gia và của thế giới, đặc biệt là đáp ứng các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của LHQ. ITU đã triệu tập Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Xã hội Thông tin (WSIS), được tổ chức thành hai giai đoạn: giai đoạn I tại Geneva (Thụy Sĩ) từ ngày 10 → 12/12/2003; giai đoạn II họp tại Tunis (Tunisia) từ ngày 16 → 18/11/2005; với thành phần là các nguyên thủ và phó nguyên thủ quốc gia, các bộ trưởng, thứ trưởng các bộ liên quan đến thông tin và truyền thông, các tổ chức quốc tế, các hội đoàn, các công ty liên quan đến công nghệ thông tin và truyền thông v.v...

Sự có mặt của các nhà lãnh đạo quốc gia tại

(**) ITU có 3 khu vực hoạt động: Khu vực Truyền thông Vô tuyến (ITU-R – Radiocommunication Sector); Khu vực Tiêu chuẩn hoá Viễn thông (ITU-T – Telecommunication Standardization Sector); và Khu vực Phát triển Viễn thông (ITU-D – Telecommunication Development Sector).

WSIS có một ý nghĩa rất quan trọng. Tại giai đoạn Tunis đã có 46 nguyên thủ và phó nguyên thủ quốc gia, cùng 197 bộ trưởng và thứ trưởng tham dự. Điều này cho thấy ý chí của các chính phủ trong việc xây dựng một xã hội thông tin và tri thức ở cấp toàn cầu là rất cao. Hội nghị Tunis đã đạt được sự thỏa thuận toàn cầu về ba vấn đề chủ chốt: quản trị Internet, các chiến lược tài trợ, và các cơ chế thực hiện Kế hoạch hành động Geneva. Trong ba vấn đề này, vai trò của các chính phủ và các tổ chức quốc tế là rất quan trọng, đặc biệt là vấn đề quản trị Internet.

Hội nghị WSIS Tunis cũng ra quyết định thành lập Diễn đàn Quản trị Internet (IGF) để tăng cường đối thoại đa phương về những vấn đề thuộc chính sách công và phát triển, trong đó có những vấn đề cần có sự tham gia giải quyết của các cấp ra quyết định của chính phủ các quốc gia. Tổng Thư ký Hội nghị Utsumi đã kết luận bằng một câu mang đậm tính nhân văn: WSIS “không chỉ nói về công nghệ. Chủ đề của nó chủ yếu là về người dân và về tiềm năng của họ” (17, tr. 282). Điều đó có nghĩa là việc xây dựng xã hội tri thức trước tiên là công việc của người dân các nước chứ không phải chỉ là công việc của khoa học và công nghệ. Và để đảm bảo cho người dân phát huy được tiềm năng của mình, chính phủ cần phải phát huy vai trò lãnh đạo theo tinh thần dân chủ và đảm bảo thực thi dân quyền và nhân quyền cho người dân.

Theo tinh thần đó, UNESCO cũng nhấn mạnh vai trò của các chính phủ trong việc đảm bảo cho công dân của mình thực thi các quyền con người cơ bản do LHQ đề ra trong công cuộc xây dựng xã hội tri thức. Liên quan đến lĩnh vực chính trị, UNESCO nhấn mạnh đặc biệt đến quyền tham gia vào đời sống chính trị và quyền tự do diễn đạt của toàn dân. UNESCO còn khẳng định “quyền tự do diễn đạt là hòn đá thử

vàng cho xã hội tri thức” (16, tr. 38).

b. Xây dựng xã hội công dân dựa trên quyền dân chủ

Theo UNESCO, chỉ riêng các chính phủ thì không thể đáp ứng được thách thức về sự phát triển xã hội tri thức. Điều này đòi hỏi phải có sự hợp tác chặt chẽ giữa các chính phủ với các tổ chức quốc tế, với khu vực tư nhân, với khu vực đoàn thể và với *xã hội công dân*.

Vậy *xã hội công dân* là gì và tạo sao hiện nay người ta hay nói nhiều đến nó như vậy?

Đây là một thuật ngữ được dịch từ tiếng Anh “civil society”, và từ tiếng Pháp “société civile”. Trước đây, trong các cuốn sách dịch các tác phẩm triết học kinh điển, các dịch giả nước ta vẫn dịch là “xã hội công dân”. Nhưng gần đây, trong nhiều tài liệu dịch thuật, chúng ta thấy xuất hiện thêm một cách dịch mới nữa là “xã hội dân sự”.

Từ điển Wikipedia đã định nghĩa “xã hội công dân” như sau: “Xã hội công dân bao gồm toàn bộ các tổ chức công dân và xã hội tự nguyện làm thành cơ sở cho một xã hội vận hành, đối lập với các cơ cấu dựa trên sức mạnh của một nhà nước và của các tổ chức thương mại.”

Trước đây, nhà triết học người Đức G. W. F. Hegel, trong công trình *Triết học pháp quyền* (1827), cũng sử dụng khái niệm xã hội công dân để phân biệt với nhà nước. Hegel coi xã hội công dân là một giai đoạn trong quan hệ biện chứng giữa hai mặt đối lập: tức là giữa đại cộng đồng là nhà nước với tiểu cộng đồng là gia đình. Trong tinh thần đó, Trung tâm Xã hội Công dân của Trường Kinh tế London đã định nghĩa xã hội công dân như sau:

“Xã hội công dân đề cập đến một vũ đài của hành động tập thể không bắt buộc, được thực hiện xung quanh những quyền lợi, mục đích và giá trị

chung. Về mặt lý thuyết, các hình thức thể chế của nó khác biệt với những hình thức của nhà nước, gia đình và thị trường, (...) Trong xã hội công dân thường có mặt các tổ chức như các hội từ thiện có đăng ký, các tổ chức phi chính phủ về phát triển, các nhóm mang tính cộng đồng, các tổ chức của phụ nữ, các tổ chức tín ngưỡng, các hội nghề nghiệp, các nghiệp đoàn, các nhóm tự giúp đỡ nhau, các phong trào xã hội, các hội doanh nghiệp, các nhóm luật sư” (1-3-2004) (theo Wikipedia).

Mặc dù định nghĩa trên đây của Trường Kinh tế London về xã hội công dân đã bao quát khá đầy đủ mọi khía cạnh, nhưng nó lại không tính đến vai trò của các cá nhân. Trong khi những người khác lại coi khu vực tư nhân là một trong những tác nhân chủ chốt trong xã hội công dân. Chẳng hạn Audrey N. Selian (Hoa Kỳ, 2004) đã cho rằng “theo nghĩa rộng, xã hội công dân bao gồm chủ yếu các tác nhân tư nhân” (15, tr. 206). Chỉ có điều, thuật ngữ khu vực tư nhân được Selian hiểu một cách rất rộng, với nghĩa là nó bao gồm chủ yếu các loại hiệp hội, và đặc biệt là các *tổ chức phi chính phủ*.

Một tác giả khác là Jan Aart Scholte cũng nhấn mạnh đến vai trò của xã hội công dân trong việc quản lý toàn cầu một cách có trách nhiệm về mặt dân chủ. Ông có nhắc đến một tổ chức là Liên minh Công dân Thế giới vì sự tham gia của công dân (tiếng Anh: *CIVICUS World Alliance for Citizen Participation*).

Sở dĩ hiện nay người ta nói nhiều đến xã hội công dân là vì trong quan điểm về xây dựng xã hội tri thức, các nhà khoa học và các tổ chức quốc tế rất hay nhấn mạnh đến vai trò của xã hội công dân như là một cơ sở để phát huy quyền dân chủ của các “công dân thế giới” trong tương lai, khi mà trên thế giới đang diễn ra quá trình toàn cầu hoá sôi động, trong đó vai trò của nhà nước đang bị thu hẹp lại so với trước đây để nhường một chỗ đáng kể cho vai trò của xã hội công

dân.

Sau tất cả những điều phân tích trên đây, chúng tôi không thể đồng tình với một ý kiến xuất hiện gần đây ở Việt Nam cho rằng cần phải phân biệt “xã hội công dân” với “xã hội dân sự”. Đó là một ý kiến vô đoan cho rằng “Ban đầu, ý tưởng về ‘xã hội dân sự’ và ‘xã hội công dân’ gần như đồng nhất, nhưng dần dần hai khái niệm ấy tách khỏi nhau(!)”. Sau đó tác giả của ý kiến này lập luận hoàn toàn theo suy đoán ngẫu hứng cá nhân, chứ không hề có một lý lẽ khoa học nào, và không hề căn cứ vào tình hình bàn luận thực tế của giới khoa học trên thế giới về vấn đề này, để rồi đi đến khẳng định rằng: “Nói cách khác, nếu xã hội dân sự là xã hội nằm ngoài nhà nước, thì xã hội công dân là pháp chế hoá xã hội dân sự. (...) nói đến xã hội dân sự là nói đến nhân quyền còn nói đến xã hội công dân là nói đến dân quyền”^(***). Đây là một kết luận không có cơ sở khoa học mà có vẻ chỉ là cảm hứng của một người “ngoại đạo”.

Chúng tôi ghi nhận rằng ở Việt Nam hiện tại đang có hai cách gọi “xã hội công dân” và “xã hội dân sự” cho *một khái niệm duy nhất*. Tuy nhiên, nếu hiểu theo định nghĩa của Hegel, của Wikipedia, và theo xu hướng chung trên thế giới là nhấn mạnh chủ trương phát huy quyền dân chủ của “civil society”, phát huy vai trò của *người dân* trong một nước và của người dân ở cấp toàn cầu, và nhất là căn cứ vào một tên gọi tiếng Anh của một xã hội công dân là “**CIVICUS** World Alliance for **Citizen** Participation”, trong đó từ “**công dân**” được nhắc lại hai lần (“civicus” [t. Latin] và “citizen”), thì chúng tôi thiên về cách dịch “xã hội công dân” hơn.

Tóm lại, cột trụ chính trị có một vị trí quan trọng

(***) Đó là quan điểm của ông Nguyễn Trần Bạt (Chủ tịch, Tổng giám đốc InvestConsult). Xem: Nguyễn Trần Bạt, “Bàn về xã hội dân sự”, www.chungta.com. 15/08/2007.

trong việc đảm bảo quyền con người và quyền dân chủ cho nhân dân để xây dựng một xã hội thông tin toàn cầu và xã hội tri thức trong tương lai.

2. Cột trụ kinh tế tri thức

a. Kinh tế tri thức là gì?

Theo từ điển Wikipedia, kinh tế tri thức (t. Anh: “knowledge economy”) là một thuật ngữ mơ hồ được dùng để chỉ hoặc là *nền kinh tế (của) tri thức* (“economy of knowledge”) tập trung vào việc sản xuất và quản lý tri thức, hoặc là một *nền kinh tế dựa trên tri thức* (“knowledge-based economy”). Nghĩa thứ hai này thường được sử dụng nhiều hơn, nó đề cập đến việc sử dụng tri thức để tạo ra những lợi ích về mặt kinh tế. Khái niệm này đã được phổ biến nhờ cuốn sách *The Age of Discontinuity; Guidelines to Our changing Society* (1969) của Peter Drucker.

Mặc dù Wikipedia cho rằng khái niệm “kinh tế tri thức” đã được phổ biến nhờ cuốn sách của P. Drucker năm 1969, nhưng nhiều người vẫn cho rằng khái niệm đó chỉ trở nên phổ biến từ năm 1996, khi Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) chính thức đưa nó vào một văn kiện của mình. Điều này đã được nhiều tác giả trong và ngoài nước phát biểu. OECD đã xác định khái niệm “kinh tế tri thức” là “*Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế dựa trên tri thức, trực tiếp căn cứ vào việc sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức và thông tin*” (trích theo Audrey Selian, 15, tr. 44).

Năm 2002, hai tác giả S. Al-Hawamdeh và Th. L. Hart đã cố gắng định nghĩa cụ thể bản chất của nền kinh tế dựa trên tri thức như sau:

“Bản chất của kinh tế dựa trên tri thức là khả năng hấp thụ, xử lý và ứng dụng tri thức hoặc tài sản trí tuệ và chuyển chúng thành một nguồn lợi thế cạnh tranh chủ chốt cùng với các nhân tố sản xuất cơ bản, mà những nhân tố cơ bản này vẫn tiếp tục có vai trò quan trọng trong nền kinh tế dựa trên tri thức. Sự nhấn

mạnh được hướng vào vốn trí tuệ hoặc tri thức như là một nguồn giá trị và nguồn tạo ra của cải” (1, tr. 92).

Từ ý kiến của đa số các nhà nghiên cứu, ta cũng có thể rút ra một đặc điểm nổi bật nhất của kinh tế tri thức là *sự mở rộng không ngừng của khu vực thông tin và truyền thông*. Sự mở rộng của khu vực này có thể được chia thành hai cấp độ: một là bản thân sự phát triển của khu vực thông tin và truyền thông đã đem lại lợi ích kinh tế vô cùng to lớn cho nền kinh tế tri thức; hai là sự phát triển của nó đã làm gia tăng vượt bậc hiệu quả kinh tế cho hầu hết các ngành nghề của nền kinh tế tri thức. Nhà nghiên cứu M. Porat đã gọi cấp độ thứ nhất là *khu vực thông tin sơ cấp*, còn cấp độ thứ hai là *khu vực thông tin thứ cấp*. Khu vực sơ cấp bao gồm việc sản xuất, phân phối và xử lý các sản phẩm và dịch vụ thông tin; khu vực thứ cấp thể hiện ở khối lượng phí tổn về thông tin cần thiết cho việc tổ chức của các công ty và cho việc điều phối các thị trường (theo Đặng Mộng Lân, 6, tr. 92). Chính vì vậy mà ban đầu nền kinh tế này còn được nhiều người gọi là nền kinh tế thông tin.

Cũng theo tính toán của Porat, khu vực thông tin của nền kinh tế Hoa Kỳ vào khoảng những năm 1970 đã trở thành khu vực lớn nhất, chiếm xấp xỉ 50%, và như thế có thể nói rằng từ khoảng năm 1970, nền kinh tế Hoa Kỳ đã trở thành một nền kinh tế thông tin, mà theo cách nói thông dụng ngày nay thì đó là nền kinh tế tri thức sớm nhất trên thế giới.

b. Thương mại điện tử

Ở khu vực thông tin thứ cấp trong nền kinh tế tri thức, ta phải nói đến một lĩnh vực nổi bật nhất hiện nay là “thương mại điện tử”.

Theo Wikipedia, thương mại điện tử (tiếng Anh: “electronic commerce” hay “e-commerce” hoặc “eCommerce”), là việc mua và bán các sản phẩm hoặc dịch vụ thông qua các hệ thống điện tử như Internet và

các mạng máy tính khác. Kể từ khi có mạng Internet, khối lượng buôn bán được thực hiện bằng con đường điện tử đã gia tăng với mức độ vô cùng ấn tượng. Một loạt công việc buôn bán phong phú đã được thực hiện bằng con đường này, chúng khuyến khích những sự đổi mới trong các lĩnh vực như chuyển giao nguồn vốn điện tử, quản lý dây chuyền cung ứng, marketing Internet, xử lý giao dịch trực tuyến, trao đổi dữ liệu điện tử (viết tắt tiếng Anh: EDI), các hệ thống quản lý kiểm kê tự động hoá, và các hệ thống thu thập dữ liệu tự động hoá. Thương mại điện tử hiện đại đặc biệt hay sử dụng mạng www, ít nhất tại một số điểm trong chu trình giao dịch, mặc dù nó có thể bao gồm một loạt công nghệ rộng rãi hơn như thư điện tử chẳng hạn. Thương mại điện tử là một công nghệ mới.

Tuy nhiên, ta cần phải lưu ý rằng mặc dù gọi là thương mại điện tử, nhưng chỉ có một tỷ lệ phần trăm rất nhỏ công việc của loại hình dịch vụ này là công việc “ảo” được thực hiện hoàn toàn bằng con đường điện tử, như việc truy cập nội dung trả tiền trên một website, còn lại thì hầu hết các công việc của thương mại điện tử đều thực hiện bằng con đường vật chất hữu hình: ít nhất thì người ta cũng phải giao hàng cho khách bằng những cách vận chuyển thực tế. Chỉ có điều, cái phần công việc “ảo” rất ít đó lại quyết định tính chất và sự thành công của thương mại điện tử, và vì thế nó quy định tên gọi của loại hình dịch vụ này. Nhìn chung, thương mại điện tử là khía cạnh mua bán của ngành kinh doanh (bằng) điện tử.

Hiện nay, các công ty thương mại điện tử hàng đầu thế giới vẫn thuộc về Hoa Kỳ. Nhiều công ty thương mại điện tử đã gặt hái được thành tựu lớn nhờ công nghệ Internet và web. Chẳng hạn như hai công ty thương mại điện tử là Amazon.com và eBay (eBay cũng được thành lập năm 1995) đã trở thành các site thương mại điện tử lớn nhất sau khi mạng Internet và web chính thức được phổ biến trên toàn thế giới. Tính

đến năm 2002 đã có hơn 29 triệu người từ 160 nước mua hàng của Amazon.com (www.amazon.com). Còn eBay, một thị trường trực tuyến hàng đầu về bán hàng hoá và dịch vụ, đã có hơn 29,7 triệu người đăng ký sử dụng. Trong năm 2000, cộng đồng eBay đã giao dịch được hơn 5 tỷ USD trong tổng lượng hàng bán ra trong một năm (www.ebay.com). Liên đoàn Bán lẻ Quốc gia của Hoa Kỳ (NRF) còn dự báo rằng trong năm 2007 này, doanh số bán hàng trực tuyến của Hoa Kỳ, bao gồm cả dịch vụ du lịch, sẽ đạt 259 tỷ USD. Tập đoàn Gartner cho biết: trong những năm gần đây, mỗi năm thương mại điện tử tăng với tốc độ 200%. Tổng doanh số thương mại điện tử toàn thế giới trong năm 2001 ước tính vào khoảng 1.000 tỷ USD. Quả thực đây là những con số rất ấn tượng.

3. Cột trụ khoa học-công nghệ

a. Vai trò của khoa học và công nghệ đối với xã hội tri thức

Khoa học và công nghệ luôn là đòn bẩy phát triển của mọi xã hội. Trong xã hội tri thức, vai trò của khoa học và công nghệ lại càng quan trọng hơn bao giờ hết. Hiện tại người ta đang nói đến cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba diễn ra vào thế kỷ XX, xuất hiện cùng với sự bùng nổ của các ngành công nghệ cao, đặc biệt là vào nửa cuối của thế kỷ XX, khi một loạt công nghệ mới ra đời như công nghệ vi điện tử, máy tính, quang điện tử, laser, vật liệu mới, hạt nhân, gen, tế bào,... Sự phát triển bùng nổ của các công nghệ cao này cũng chính là đặc trưng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới, ***cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại*** ở thế kỷ XX (5, tr. 18).

Khái niệm “công nghệ cao” chỉ mới xuất hiện từ những năm 70-80 của thế kỷ XX, khi một loạt công nghệ mới ra đời làm xóa nhòa ranh giới giữa khoa học và công nghệ. Tức là công nghệ cao là những công nghệ dựa vào những thành tựu khoa học mới nhất với

hàm lượng tri thức và hàm lượng khoa học, sáng tạo cao nhất. Hiện người ta nói đến bốn công nghệ chính trong thời đại cách mạng khoa học-công nghệ mới. Đó là công nghệ sinh học; công nghệ vật liệu; công nghệ năng lượng; và công nghệ thông tin.

i. Công nghệ sinh học

Kỹ thuật then chốt quyết định sự ra đời của *công nghệ sinh học hiện đại* là kỹ thuật ADN tái tổ hợp và công nghệ gen. Việc nghiên cứu gen của động thực vật đã mở ra khả năng tạo được các giống cây trồng và vật nuôi cho năng suất và chất lượng cao. Đến ngày 13-4-2003, các nhà khoa học quốc tế ra tuyên bố là họ đã giải mã được toàn bộ bản đồ bộ gen người. Đây là thành tựu vô cùng quan trọng của ngành di truyền học. Phát kiến khoa học này đã làm cho công nghệ gen phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Nó mở ra triển vọng cho việc chữa bệnh không dùng thuốc, đem lại hy vọng cho những người mắc các căn bệnh hiểm nghèo mà các loại thuốc Tây y và Đông y không chữa được. Nó được coi là một trong những phát kiến vĩ đại nhất của thế kỷ XX và có ý nghĩa quan trọng hơn cả việc phát minh ra vaccin và thuốc kháng sinh penicilin. Như vậy, trên cơ sở ứng dụng những tiến bộ khoa học tiên tiến, công nghệ sinh học ngày nay đã tạo ra những thay đổi to lớn cho cuộc sống con người, nó cũng làm thay đổi cả cơ cấu của nền kinh tế, tạo ra nhiều việc làm mới cho người dân. Rất nhiều giống cây trồng và vật nuôi đã được tạo ra bằng công nghệ biến đổi gen. Những giống cây có năng suất cao đang đem lại hy vọng cho khả năng nuôi sống toàn thể hành tinh, khi mà dân số thế giới đang có nguy cơ gia tăng đến mức báo động. Công nghệ nhân bản vô tính ra đời làm cho ta có hy vọng phục hồi được những động vật quý hiếm đang có nguy cơ bị tuyệt chủng. Có thể nói, công nghệ sinh học đang mở ra một thế giới sinh vật mới cho loài người.

ii. Công nghệ vật liệu

Công nghệ vật liệu đang có những bước bứt phá ngoạn mục nhờ có các thành tựu của vật lý học và hoá học hiện đại. Một loạt những loại vật liệu mới ra đời với những tính năng vượt xa các loại vật liệu cũ. Những loại vật liệu cũ cũng được chế biến theo những phương pháp mới nên đã có được những tính năng mới hơn hẳn so với những tính năng trước đây của chúng. Trong số các loại vật liệu mới ta phải kể đến loại vật liệu composit, vật liệu siêu dẫn và đặc biệt là vật liệu sản xuất bằng công nghệ nano (gọi tắt là vật liệu nano).

Vật liệu nano là kết quả của một ngành khoa học mới là *khoa học nano* (một phân ngành của vật lý học lượng tử và hoá học lượng tử). Sở dĩ có tên gọi nano là vì ngành khoa học này nghiên cứu và can thiệp vào các vật liệu ở quy mô nguyên tử hay phân tử. Quy mô này tương ứng với kích thước từ vài nanomet đến vài trăm nanomet ($1 \text{ nanomet [hay } 1 \text{ nano]} = 1 \text{ phần tỷ m [hay } 1 \text{ phần triệu mm]}$). Chữ “nano” trong tiếng Anh ở đây có xuất xứ từ tiếng Hy Lạp “*nanos*”, có nghĩa là “tí hon, bé xíu”. Khoa học nano phát hiện ra rằng cấu trúc của vật liệu khi đạt tới quy mô nano (siêu nhỏ) thì vật liệu đó sẽ có những tính chất và tính năng mới, khác hẳn với những tính chất và tính năng của vật liệu khi ở dạng nguyên thể. Đó là vì mỗi tính chất của vật chất đều liên quan đến một kích thước nhất định, và khi cấu trúc của vật chất bị thu nhỏ dưới kích thước đó thì tính chất tương ứng cũng thay đổi. Ví dụ, khi người ta kích thích một chấm lượng tử (t. Anh: *quantum dot*, [QD]) làm cho nó càng nhỏ đi thì năng lượng và cường độ phát sáng của nó càng tăng. Ngoài ra, người ta còn phát hiện ra rằng tỷ trọng đóng gói của cấu trúc vật liệu càng cao thì nó càng hoạt động nhanh hơn và tiêu ít năng lượng hơn. Từ đó công nghệ nano ra đời để chế tạo các loại vật liệu vi cấu trúc nhưng lại có những tính năng rất hiệu quả, được dùng đặc biệt để sản xuất các chip điện tử. Người ta còn tính toán rằng những ống các bon nano có thể được dùng để chế tạo

ra một loại vật liệu mới nhẹ hơn thép 7 lần, nhưng cường độ chịu lực lại lớn hơn 400 lần. Trong tương lai, nó có thể được sử dụng cho các ngành chế tạo máy, chế tạo các loại máy móc tí hon, rô-bốt và máy tính tí hon... Nó tạo được mối quan tâm đặc biệt cho ngành y học, có khả năng cho phép con người trong tương lai tiếp cận được với những ngõ ngách sâu xa của cơ thể mà không cần đến dao kéo, không cần đại phẫu thuật. Như vậy, công nghệ nano đang mở ra triển vọng to lớn cho các ngành công nghệ cao. Rõ ràng, hàm lượng tri thức trong các loại vật liệu mới đang ngày càng gia tăng, góp phần thúc đẩy nền kinh tế tri thức và phát triển một xã hội tri thức bền vững.

iii. Công nghệ năng lượng

Công nghệ năng lượng cũng đang được đổi mới để đáp ứng nhu cầu năng lượng đang ngày càng gia tăng trước tốc độ phát triển vô cùng nhanh chóng của nền văn minh hiện đại. Hiện nay loài người mới chỉ sử dụng chủ yếu các nguồn nhiên liệu hoá thạch. Nhưng ta biết rằng nguồn nhiên liệu hoá thạch là nguồn dự trữ năng lượng mặt trời có được từ vật chất hữu cơ. Nó phải mất hàng tỷ năm mới hình thành được, vậy mà con người, mặc dù mới chỉ sử dụng nguồn di sản năng lượng to lớn này trong vòng vài trăm năm nay, mà có vẻ như đã làm cho nó cạn kiệt trông thấy.

Trong tình hình nói trên, các nước trên thế giới bắt đầu tìm đến nguồn năng lượng nguyên tử. Ngay từ sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ lần thứ nhất năm 1973, các nước phương Tây bắt đầu phát triển mạnh các nhà máy điện nguyên tử. Từ đó người ta càng nhận thức được tầm quan trọng của năng lượng nguyên tử. Hội nghị năng lượng thế giới lần thứ 14 ở Canada năm 1989, với 93 nước tham gia cùng với 25 tổ chức quốc tế, đã khẳng định: “Loài người sẽ không thể giải quyết được vấn đề năng lượng nếu không phát triển năng lượng hạt nhân” (trích theo Đặng Hữu, xem 5, tr. 38). Rõ ràng, năng lượng hạt nhân là loại công nghệ đòi hỏi hàm lượng tri thức rất cao. Tuy nhiên, nó lại có

nguy cơ mất an toàn rất lớn.

Để khắc phục nguy cơ thảm họa, các nhà khoa học đang tập trung mọi quan tâm vào những công nghệ hạt nhân an toàn và sạch, ví dụ như áp dụng công nghệ của Carlo Rubbia, nhà khoa học người Italia làm việc tại Trung tâm Nghiên cứu Nguyên tử châu Âu, người đã được giải thưởng Nobel năm 1984. Công nghệ của ông là “khuyếch đại năng lượng”, giữ cho phản ứng nhiệt hạch luôn xảy ra dưới mức nhiệt độ tới hạn, đảm bảo an toàn không để xảy ra vụ nổ, trong khi đó nhiên liệu lại được tận dụng triệt để, hầu như không có phế thải. Đây là hướng phát triển mới của công nghệ hạt nhân, nó đáp ứng tiêu chí an toàn, sạch và không gây ô nhiễm môi trường.

Một công nghệ hạt nhân sạch và cho công suất cao nữa là công nghệ nhiệt hạch. Với sự thành công áp dụng công nghệ này trong tương lai, vấn đề năng lượng phục vụ phát triển sẽ được giải quyết đáng kể.

Một số công nghệ năng lượng mới cũng đang được các nhà khoa học đầu tư phát triển để tận dụng một nguồn năng lượng dồi dào của thiên nhiên mà cho đến nay vẫn chưa được khai thác thỏa đáng: công nghệ năng lượng mặt trời và công nghệ năng lượng sức gió. Với những nỗ lực của các nhà khoa học trên khắp thế giới, trong tương lai không xa, công nghệ năng lượng mặt trời và sức gió sẽ giúp cho loài người cải thiện đáng kể nhu cầu về điện.

Cuối cùng phải kể đến công nghệ năng lượng sinh học. Đây là loại năng lượng vào loại sạch nhất và giúp cho việc hoàn tất khâu tiêu thụ của loài người trong quá trình sinh sống và phát triển. Nguyên liệu chính của nó là rác thải, mùn cưa, phân gia súc. Việc sử dụng sinh khối làm năng lượng sẽ giúp làm giảm lượng chất thải và giảm phát khí thải CO₂, qua đó hạn chế sự ấm lên toàn cầu, giúp cho việc bảo vệ môi trường. Nhờ khả năng “dọn sạch môi trường” của nó, công nghệ sinh học hiện đang được nhiều nước quan

tâm.

iv. Công nghệ thông tin

Công nghệ thông tin là công nghệ mới nhất hiện nay và là loại công nghệ đặc trưng nhất góp phần làm hình thành và phát triển xã hội thông tin và xã hội tri thức. Trong thời đại ngày nay, trước yêu cầu chia sẻ tri thức của xã hội thông tin và tri thức, công nghệ thông tin luôn gắn chặt với công nghệ truyền thông, vì thế khi nói đến công nghệ thông tin, người ta thường gắn nó với truyền thông để gọi là *công nghệ thông tin và truyền thông*.

Nghị quyết 49/CP của Chính phủ ký ngày 04/08/1993 về phát triển công nghệ thông tin đã nêu rõ: “Công nghệ thông tin là tập hợp các phương pháp khoa học, các phương tiện và công cụ kỹ thuật hiện đại – chủ yếu là kỹ thuật máy tính và viễn thông – nhằm tổ chức khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thông tin rất phong phú và tiềm năng trong mọi lĩnh vực hoạt động của con người và xã hội.” (Wikipedia Tiếng Việt).

Công nghệ thông tin và truyền thông có mục tiêu chính là đưa thông tin và tri thức cùng các phương pháp thông tin và truyền thông vào tất cả các lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế-xã hội, tạo năng suất và hiệu quả cao cho hoạt động của các lĩnh vực, làm ra những sản phẩm có hàm lượng tri thức cao và những sản phẩm thông minh. Sự hỗ trợ đắc lực của công nghệ thông tin và truyền thông cho tất cả các ngành nghề kinh tế-xã hội đã làm cho công nghệ này hiện đang chiếm vị trí hàng đầu trong nền kinh tế tri thức nói riêng và trong xã hội tri thức nói chung. Đặc biệt, với công nghệ Internet và công nghệ web, lịch sử văn minh loài người đã bước sang một trang hoàn toàn mới, nó làm cho việc chia sẻ tri thức gần như không còn giới hạn về không gian và thời gian. Sự tiện lợi của Internet đã làm cho nó được phổ biến rộng rãi với tốc độ nhanh nhất so với tất cả các loại phương tiện truyền thông đại chúng khác. Công

nghe thông tin và truyền thông hiện đại cũng làm cho mọi người dân trên thế giới luôn luôn nhìn thấy sự hiện diện của vai trò khoa học và công nghệ trong đời sống hằng ngày của mọi cá nhân và của cả cộng đồng trong xã hội thông tin và tri thức ngày nay.

b. Cân đối giữa nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu ứng dụng – một điều kiện để xây dựng hệ thống nghiên cứu và đổi mới đích thực

Chúng ta đã nói đến vai trò quan trọng của khoa học và công nghệ trong xã hội tri thức và đối với xã hội tri thức. Chính vì thế mà trong xã hội tri thức, khoa học và công nghệ cần phải nhận được một sự ưu tiên thoả đáng.

Thế nhưng trong một xã hội tri thức được toàn cầu hoá như ngày nay, thì yếu tố thị trường cũng có một vị trí không kém phần quan trọng. Vì phải cạnh tranh để giành lợi nhuận mà nhiều nước đang có xu hướng tập trung vào nghiên cứu ứng dụng để đổi mới sản phẩm, nhằm tạo ra nhiều giá trị gia tăng, mà một trong những hoạt động nghiên cứu ứng dụng đó được gọi là nghiên cứu và triển khai (t. Anh: R&D).

Hiện tại, khâu nghiên cứu và triển khai đang được doanh nghiệp các nước quan tâm đặc biệt. Hoạt động nghiên cứu và triển khai đã tạo cho các doanh nghiệp khả năng sản xuất ra các sản phẩm có hàm lượng tri thức cao và luôn luôn đổi mới, tạo ra các giá trị gia tăng của sản phẩm, đem lại cho nhiều công ty những khoản lợi nhuận to lớn. Một công ty nếu làm tốt công tác nghiên cứu và triển khai, họ vẫn có thể giảm được giá thành sản phẩm mà vẫn có thể giữ nguyên giá bán, nhờ đó họ nâng cao được sức cạnh tranh của sản phẩm.

Tuy nhiên, nếu chỉ chú ý đến khâu nghiên cứu và triển khai thì sẽ có nguy cơ dẫn đến thái độ coi trọng lợi nhuận – một đặc trưng của xã hội thông tin ban đầu – và coi nhẹ sự chia sẻ tri thức – một điều kiện cơ bản của xã hội tri thức. Sự chia sẻ tri thức cần phải được

thực hiện ngay ở khâu nghiên cứu khoa học cơ bản. Vì thế, phát triển khâu nghiên cứu khoa học cơ bản luôn luôn là nhiệm vụ quan trọng của một xã hội bền vững, đặc biệt là xã hội tri thức bền vững. Việc cân đối giữa nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu và triển khai được UNESCO nhấn mạnh và cảnh báo rằng chỉ riêng khâu nghiên cứu ứng dụng và đổi mới thì không thể đại diện được cho toàn bộ hệ thống nghiên cứu và đổi mới.

c. Phòng thí nghiệm cộng tác – một hình thức chia sẻ tri thức của xã hội tri thức

Hiện nay, với những khả năng kỳ diệu của công nghệ thông tin và truyền thông, sự chia sẻ tri thức khoa học đã diễn ra rộng khắp trên toàn cầu và ở mọi mức độ. Với kỹ thuật truyền thanh và truyền hình, các nhà khoa học có thể trao đổi kinh nghiệm chuyên môn giữa họ với nhau vào bất cứ lúc nào và với bất cứ nơi nào trên thế giới. Người ta có thể tổ chức các cuộc hội thảo và tọa đàm khoa học trên mạng. Người ta có thể tiến hành tư vấn chuyên môn ngay tại hiện trường thực hành khoa học, ví dụ như tư vấn về phẫu thuật y học qua hệ thống truyền hình trực tiếp. Đặc biệt là hiện nay người ta đang nói đến hình thức “phòng thí nghiệm cộng tác” (t. Anh: “*collaboratory*”), dùng để chỉ hình thức hợp tác giữa các nhà khoa học ở cách xa nhau trên thế giới cùng làm việc trong một dự án cụ thể. Họ có thể mở một phòng thí nghiệm ảo để liên kết thực hiện một công việc hay một dự án khoa học và công nghệ. Bằng cách đó, tri thức khoa học có khả năng phát huy được hiệu quả một cách tối đa. Phòng thí nghiệm cộng tác cũng là hình thức hiệu quả nhất để tiết kiệm nguồn lực nghiên cứu và hiệu quả xã hội, đặc biệt là trong những lĩnh vực nhạy cảm liên quan đến đạo đức khoa học và đạo đức xã hội, ví dụ như lĩnh vực nghiên cứu gen người.

Có thể nói, phòng thí nghiệm cộng tác là một cuộc cách mạng đối với chính khái niệm công việc

khoa học. Nó cũng ảnh hưởng đến việc tổ chức các bộ môn khoa học, vì nó gắn bó chặt chẽ với sự phát triển của phương thức nghiên cứu liên ngành. Trước sự phát triển phong phú của các lĩnh vực khoa học và công nghệ ngày nay, phương thức nghiên cứu liên ngành đã trở thành một phương thức phổ biến của hoạt động khoa học và công nghệ, một điều kiện chủ chốt của công việc sản sinh ra tri thức khoa học. Nhiều bước đột phá khoa học đã nảy sinh ở nơi giao tiếp giữa hai hoặc nhiều bộ môn. Lịch sử ngành sinh học phân tử đã cho thấy rõ thành quả của sự hợp tác giữa các nhà sinh vật học với các nhà vật lý học; nó cũng cho thấy sự đóng góp của các chuyên gia về lý thuyết thông tin quan trọng như thế nào khi các nhà sinh vật học bắt đầu giải được bộ mã gen vào những năm 1960. Hiện nay, phương thức nghiên cứu đa ngành và liên ngành tỏ ra rất cần cho các dự án nghiên cứu lớn liên quan đến tương lai.

Tất cả những sự phát triển công nghệ trên đây cho thấy *khoa học và công nghệ ngày nay đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp*. Mặc dù với mức chi cho khoa học còn thấp trong tỷ lệ GDP (1-2%), nhưng đóng góp của nó cho GDP lại lớn gấp rất nhiều lần (30-40%). Với ích lợi to lớn của khoa học như vậy, các nước phát triển hiện nay rất chú trọng đến lĩnh vực nghiên cứu & triển khai.

4. Cột trụ giáo dục và đào tạo

Giáo dục là một trong những nguồn lực quan trọng nhất của sự phát triển con người. Con người muốn có tri thức để phát triển thì phải có giáo dục. Nhà học giả và là chính khách La Mã cổ đại Seneca đã từng nói: “Chưa có ai ngẫu nhiên mà khôn ngoan cả.”

Ta đã thấy rằng trong xã hội thông tin và xã hội tri thức, thông tin và tri thức là những khái niệm chủ chốt. Nhưng thông tin và tri thức không tồn tại độc lập, bất biến, mà chúng luôn luôn chuyển hoá cho nhau. Và *sự chuyển hoá đó được diễn ra trong môi*

trường và đường dẫn của giáo dục và đào tạo.

Và một điều cũng hoàn toàn có ý nghĩa đặc thù cho thời đại thông tin và tri thức hiện đại là khái niệm giáo dục cũng được hiểu theo một nghĩa mở rộng. Giáo dục không chỉ giới hạn trong phạm vi của môi trường chính quy, mà nó còn có nghĩa là tự giáo dục, tự đào tạo, tự học. Mà điều này lại chỉ có thể được thực hiện một cách có hiệu quả nhờ có công nghệ thông tin và truyền thông. Đó chính là lý do tại sao ngay từ khi khái niệm “xã hội thông tin” và khái niệm “xã hội tri thức” ra đời, thì người ta đã thấy xuất hiện một khái niệm rất mới: đó là khái niệm “xã hội học tập”, với nghĩa là một hệ thống học tập suốt đời cho tất cả mọi người.

a. Vai trò của công nghệ thông tin đối với giáo dục và đào tạo

Xã hội tri thức cần có những con người tri thức, đó là một chân lý. Nhưng cũng còn một chân lý khác nữa là xã hội tri thức tạo ra con người tri thức. Ngày nay, sống trong một xã hội tri thức với một khối lượng *tri thức hiện* khổng lồ sẵn có, người ta không thể không học và cần phải học để có thể làm chủ được cuộc sống và tham gia vào đời sống của xã hội tri thức. Và cũng chỉ trong xã hội thông tin và xã hội tri thức này, con người mới có được các điều kiện hiện đại để tiếp cận với kho tàng kiến thức phong phú của nhân loại. Công nghệ thông tin cho phép con người với tới mọi kho tri thức từ khắp nơi trên thế giới. Theo UNESCO, trong tương lai, càng ngày các nghề nghiệp sẽ càng thiên về vấn đề sản xuất, trao đổi và chuyển tải thông tin hay tri thức. Cả xã hội của ta sẽ tham gia vào việc đồng hoá một luồng tri thức mới diễn ra liên tục. Nhu cầu học tập sẽ gia tăng hơn bao giờ hết, song hình thức học tập sẽ khác: vấn đề không phải chỉ là học nghề ở một loại hình hoạt động cụ thể, bởi điều này đã bị những tiến bộ của khoa học công nghệ làm cho trở nên lỗi thời. Trong một xã hội đổi mới, nhu cầu về tri

thức là những nhu cầu tái diễn liên tục để tái tạo các kỹ năng. Công tác đào tạo nghề sẽ buộc phải đổi mới. Ngày nay, trình độ đầu tiên trước hết phải là năng lực xã hội, và văn hoá đổi mới sẽ đòi hỏi ngay cả những trình độ này cũng phải có hạn sử dụng về thời gian, tức là để chống lại sự trì trệ của các kỹ năng nhận thức và để đáp ứng một nhu cầu không bao giờ dứt về những năng lực mới.

Và cũng chính vì nhờ có công nghệ thông tin và truyền thông mà khả năng của giáo dục ngày nay được mở rộng hơn rất nhiều. Mô hình giáo dục trở thành mô hình mở, tương tác, không còn là một mô hình mô phạm, khép kín, mang tính một chiều đi từ giáo viên đến học sinh. Công nghệ thông tin và truyền thông giúp người ta tự tiếp cận với những tri thức mà mỗi người cần cho mình. Từ đó xuất hiện một hình thức *tự đào tạo*, một hình thức giáo dục đang ngày càng phổ biến và trở thành đặc trưng cho xã hội tri thức trong tương lai. Với sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin, khoa học và công nghệ đã có thể đáp ứng được nhu cầu của công chúng ngày càng gia tăng về thông tin và tri thức. Ví dụ như ngày 14-12-2004, mạng Google đã thông báo ý định của mình là sẽ tiến hành số hóa hơn 15 triệu ấn phẩm để mọi người có thể tải về miễn phí từ trên mạng (theo UNESCO, 16, tr. 66). Đây là một con số thật ấn tượng! Tuy nhiên trong tương lai không xa, con số đó rất có thể sẽ nhanh chóng trở nên lỗi thời, bởi lẽ khả năng của công nghệ thông tin đang tiến bộ hằng ngày hằng giờ. Các thư viện ảo xuất hiện ở khắp nơi trên thế giới và chúng kết nối lại với nhau thông qua mạng Internet và web để đem tri thức đến mọi nhà, sẵn sàng phục vụ mọi người dân trên toàn hành tinh. Vì thế, khả năng tiếp cận với kho tàng tri thức của loài người chắc chắn là sẽ còn lớn hơn nữa. Chính vì vậy mà nhiều người đã nói mô hình *tự đào tạo* sẽ là một trong những mô hình chủ đạo của giáo dục trong xã hội thông tin và tri thức.

b. Một nền giáo dục suốt đời cho tất cả mọi người.

Trong xã hội tri thức, thông tin và tri thức sẽ ngày càng có hàm lượng cao trong mọi ngành nghề kinh tế và mọi lĩnh vực của đời sống. Vào cuối những năm 1960, khi Peter Drucker (1969) chỉ ra sự xuất hiện của một “xã hội tri thức”, trong đó ông cho rằng điều quan trọng trước tiên đối với ta là phải “học cách học” (“learning how to learn”)^(****), thì khái niệm “xã hội học tập” cũng được Robert Hutchins (1968) và sau đó là Torsten Husen (1974), đề xuất^(*****). Cũng trong thời gian đó, khái niệm mới này đã được đưa vào báo cáo của Ủy ban Quốc tế về Phát triển Giáo dục (1972), do ông Edgar Faure làm Chủ tịch, gửi cho UNESCO, với tiêu đề *Học làm Người: Thế giới giáo dục hôm nay và ngày mai*. Bản báo cáo cho rằng giáo dục giờ đây không còn là đặc quyền của một nhóm người elit, cũng không phải chỉ là vấn đề của một độ tuổi nhất định, mà nó có xu hướng bao trùm lên cả cộng đồng và trong suốt cuộc đời của một cá nhân. Chính vì thế mà cũng xuất hiện một khái niệm nữa đặc trưng cho xã hội tri thức hiện đại là: *giáo dục suốt đời cho tất cả mọi người*.

Sở dĩ LHQ đang đặt trọng tâm chú ý vào nền giáo dục suốt đời cho tất cả mọi người là vì trên thế giới hiện vẫn còn có quá nhiều người mù chữ, kể cả trẻ em lẫn người lớn, kể cả nam giới lẫn nữ giới. Theo thống kê của UNESCO, năm 2002 trên thế giới có khoảng 800 triệu người trưởng thành mù chữ (chiếm 18% dân số trưởng thành trên thế giới). Khoảng 70% trong số

(****) Peter Drucker, *The Age of Discontinuity, Guidelines to our Changing Society*, [Thời đại gián đoạn: Những đường lối chỉ đạo cho xã hội đang thay đổi của ta], New York, Harper & Row, 1969.

(***** Xem Robert Hutchins, *The Learning Society*, [Xã hội học tập], London, Harmondsworth, Penguin, 1968; và Torsten Husen, *The Learning Society*, [Xã hội học tập], London, Methuen, 1974. Nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề này cũng đang được triển khai ở các nước đang phát triển.

họ sống tập trung ở 9 quốc gia, trong đó có Ấn Độ (33%), Trung Quốc (11%), Bangladesh (7%) và Pakistan (6%).

Trước tình hình trên, thế giới đã coi việc xoá nạn mù chữ là một trong những mục tiêu hàng đầu của thiên niên kỷ mới, đặc biệt là khi thế giới đang bước sang kỷ nguyên thông tin của xã hội tri thức. Đây chính là nhiệm vụ quan trọng vào loại bậc nhất và cũng là một trong những nhiệm vụ khó khăn nhất của nền giáo dục suốt đời cho tất cả mọi người. Không xoá bỏ được nạn mù chữ và tình trạng bất bình đẳng trong giáo dục, thì xã hội tri thức sẽ chỉ là xã hội của một vài quốc gia và của những tầng lớp élit, chứ không phải là xã hội tri thức bền vững cho toàn thể nhân loại. Một xã hội như thế sẽ mang trong mình mọi nguy cơ tiềm ẩn của xung đột và khủng hoảng, nó không thể được coi là một xã hội nhân đạo và nhân quyền.

Trước những thách thức to lớn đó, năm 2000, UNESCO đã tổ chức một Diễn đàn Giáo dục Thế giới tại Dakar (từ 26 đến 28 tháng 4) và đã đặt ra sáu mục tiêu cơ bản phải đạt được vào năm 2015 để cải thiện tình trạng giáo dục cho toàn dân, được gọi là Mục tiêu Dakar.

Như vậy, bên cạnh những thành tựu của một số quốc gia cho phép ta có thể nói đến sự xuất hiện của một số xã hội tri thức sơ khai, thì thế giới vẫn còn nhiều việc phải làm, nhất là trong lĩnh vực giáo dục, để biến thế giới thành ngôi nhà của *các* xã hội tri thức. Đó là lý do tại sao UNESCO rất có ý thức trong việc để xã hội tri thức ở dạng số nhiều trong bản *Báo cáo Thế giới 2005* nổi tiếng của mình. Tất nhiên, số nhiều của xã hội tri thức ở đây còn có nghĩa là thế giới phải chấp nhận sự đa dạng văn hoá chứ không áp đặt sự đồng nhất hoá cho mọi dân tộc, mọi quốc gia.

c. Giáo dục đại học – yêu cầu về kết hợp giáo dục với nghiên cứu

Xã hội tri thức đòi hỏi trước tiên phải có tri thức

bậc cao để đáp ứng yêu cầu phát triển. Vì thế nền giáo dục suốt đời cho tất cả mọi người không phải là chỉ dành cho giáo dục phổ thông. Mà có lẽ nó phải tập trung trước hết vào mũi nhọn của nó là bậc đào tạo đại học.

Trên danh nghĩa, giáo dục đại học là bậc học cuối cùng của hệ thống giáo dục của một quốc gia. Tuy nhiên, với phương châm giáo dục suốt đời cho tất cả mọi người của xã hội tri thức, và với những nguyên tắc của xã hội học tập ngày nay, thì giáo dục đại học còn được kéo dài trong suốt quá trình làm việc của con người dưới hình thức vừa học vừa làm.

Đồng thời, với yêu cầu phải đáp ứng nhanh nhạy các nhu cầu về tri thức của xã hội tri thức, giáo dục đại học chính là khâu mở đầu của quá trình nghiên cứu và đổi mới tri thức được biết đến dưới cái tên “hệ thống nghiên cứu và đổi mới” do UNESCO đưa ra. Ở bậc giáo dục này, nghiên cứu sẽ được thực hiện trong cả lĩnh vực khoa học cơ bản lẫn công nghệ ứng dụng, nhưng chủ yếu phải quan tâm đến khoa học cơ bản, đến việc sản xuất và tạo ra tri thức mới. Hiện nay, ở những nước phát triển, các trung tâm đại học lớn đồng thời cũng là những trung tâm nghiên cứu mạnh trên thế giới. Chúng thường được chính phủ của các nước sở tại đặt hàng cho các chương trình, dự án lớn thuộc cấp quốc gia. Đặc biệt là ở Hoa Kỳ không có hệ thống viện hàn lâm khoa học, mà hầu như tất cả các trường đại học đều là các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ. Điều này cho thấy tầm quan trọng của giáo dục đại học đối với xã hội từ trước đến nay như thế nào, đặc biệt là đối với xã hội tri thức ngày nay. Và tất nhiên, các trung tâm đại học giáo dục và nghiên cứu này bao gồm cả các đại học quốc gia công lập, được nhà nước tài trợ chính, lẫn những đại học tư thục.

Mục tiêu của phương châm giáo dục suốt đời cho tất cả mọi người là một mục tiêu tốt đẹp. Nó giúp cho các quốc gia tăng cường đầu tư tri thức cho mọi lĩnh

vực kinh tế và mọi hoạt động của xã hội tri thức. Nhưng hệ quả của nó lại làm nảy sinh những vấn đề có thể đi ngược lại các nguyên tắc và mục tiêu của xã hội tri thức. Đó là vì trước xu hướng phát triển của các xã hội tiến tới xã hội tri thức, với nguồn tri thức ngày càng dồi dào, cũng như với yêu cầu ngày càng cao về hàm lượng tri thức trong các hoạt động kinh tế và xã hội, và với số sinh viên theo học đại học ngày càng đông, thì các nhà nước ngày càng không đủ khả năng tài trợ cho các chi tiêu của giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học. Thế là xuất hiện xu hướng thị trường hoá ngành giáo dục đại học. Khu vực tư nhân bắt đầu phát triển mạnh trong lĩnh vực này. Một loạt trường đại học tư nhân ra đời. Trong các trường này, sinh viên phải đóng góp rất lớn. Đồng thời, tư nhân hoá và thị trường hoá giáo dục đại học sẽ dẫn đến sự phân hoá giữa các đại học và giữa các ngành học: người ta sẽ chú trọng đến các ngành sinh lợi trực tiếp mà coi nhẹ các ngành khoa học cơ bản.

Người ta nói rằng xu hướng tư nhân hoá giáo dục đại học có thể thúc đẩy hoặc trì hoãn sự xuất hiện của xã hội tri thức. Nói thúc đẩy là vì nó có thể là một nguồn lực bổ sung đáng kể cho nghiên cứu và đào tạo, nhưng trì hoãn vì nó dẫn đến những hậu quả mà chúng tôi vừa nói đến ở trên. Tuy nhiên các nước đang phát triển không nên bắt chước các trường đại học lớn ở những nước phía Bắc, bởi vì các nước đang phát triển đang còn có những hạn chế đặc thù cần phải giải quyết.

Trường đại học là nơi sản sinh ra tri thức. Vì thế không thể nhấn mạnh việc thương mại hoá và thị trường hoá giáo dục đại học. Nếu có thương mại hoá giáo dục đại học thì vẫn phải là để phục vụ cho nghiên cứu, trong đó có nghiên cứu và giáo dục khoa học cơ bản. Đây sẽ là nhiệm vụ quan trọng của những nước và các tổ chức xã hội công dân trong việc kết hợp giáo dục với nghiên cứu để tạo ra những cột trụ chủ chốt của xã hội tri thức: cột trụ giáo dục và cột trụ khoa học.

Có thể nói, cột trụ giáo dục đại học là cột trụ năng động nhất nhưng cũng dễ bị lung lay nhất trong số các cột trụ của xã hội tri thức. Nếu phát triển tốt, nó sẽ thúc đẩy sự hình thành của xã hội tri thức, nhưng nếu làm không tốt, nó sẽ kìm hãm sự ra đời của loại xã hội này. Đây chính là điều mà chính phủ các nước phải nhận thức đầy đủ để quan tâm và đầu tư thoả đáng cho giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học, góp phần đẩy nhanh sự hình thành và phát triển xã hội tri thức trên toàn hành tinh.

III. Đo lường xã hội tri thức

Nếu xây dựng thành công bốn cột trụ chủ chốt trên đây, xã hội tri thức hiện đại sẽ khắc phục được những khiếm khuyết của xã hội thông tin theo nghĩa cổ điển để có được đầy đủ những ưu việt của một xã hội phát triển bền vững. Tuy nhiên, để đánh giá một xã hội tri thức, người ta đã đề ra các tiêu chí rất cụ thể thuộc bốn cột trụ đó cũng như thuộc phương thức tổ chức của một xã hội.

Nhiều tổ chức đã đề ra các tiêu chí thiên về chiều cạnh công nghệ cao. Tuy nhiên gần đây, năm 2005, DESA của LHQ lại chọn những tiêu chí rất đặc biệt để đo lường xã hội tri thức. Theo đúng tinh thần là xã hội tri thức phải là một xã hội phát triển dựa vào tri thức một cách bền vững, an sinh, có trách nhiệm, chứ không nhấn mạnh vào công nghệ thông tin, DESA đã đề ra các tiêu chí thuộc ba chiều cạnh chính là: + Tài sản của xã hội tri thức (con người và thông tin); + Mức độ tiến bộ của xã hội; + Tầm nhìn xa của xã hội.

Theo ba chiều cạnh đó, DESA đề ra một số tiêu chí rất ấn tượng như sau:

A. Nhóm tiêu chí thuộc tài sản của xã hội tri thức

1. *Trình độ học đường mong muốn*: Số năm mong muốn được.
2. *Số người dân thuộc thế hệ trẻ*: Tỷ lệ của tổng

- số người từ 0 đến 14 tuổi.
3. *Số lượng tờ báo hàng ngày trên 1.000 dân.*
 4. *Mức độ phổ biến Internet:* Số lượng người dùng Internet trên 10.000 dân.
 5. *Mức độ phổ biến điện thoại:* Số lượng điện thoại cố định trên 100 dân, và số lượng thuê bao điện thoại di động trên 100 dân.

B. Nhóm tiêu chí thuộc trình độ tiến bộ của xã hội tri thức

6. *Chi tiêu cho nghiên cứu và triển khai:* Tính theo % của GDP.
7. *Chi tiêu cho y tế:* Tỷ lệ phần trăm chi tiêu chung của chính phủ cho y tế so với tổng chi tiêu của chính phủ.
8. *Chi tiêu cho quân sự:* Tính theo tỷ lệ phần trăm của GDP.
9. *Tỷ lệ học sinh/giáo viên tiểu học.*
10. *Tình trạng không có tham nhũng:* Chỉ số loại trừ tham nhũng.

C. Nhóm tiêu chí thuộc tầm nhìn xa của xã hội tri thức

11. *Chi tiêu cho giáo dục:* Tính theo % của tổng chi tiêu của chính phủ.
12. *Tình trạng tử vong trẻ em:* Tỷ lệ trẻ em tử vong (dưới 5 tuổi) trên 1.000 ca đẻ.
13. *Phân phối thu nhập (chỉ số GINI):* Đo mức độ sai lệch trong phân phối thu nhập của một nền kinh tế so với mức phân phối hoàn toàn công bằng.
14. *Diện tích đất phòng hộ.*
15. *Lượng khí thải CO₂* (xem 4, tr. 149-167).

Số liệu về các tiêu chí chủ yếu được lấy từ nguồn của các tổ chức thuộc LHQ, của Ngân hàng Thế giới, và của Tổ chức Minh bạch Quốc tế. Tổng hợp thành

tích của các tiêu chí trên sẽ được biểu thị thành các chỉ số được tính theo thang điểm giá trị từ thấp nhất là 0 đến cao nhất là 1.

Và thật bất ngờ, với những tiêu chí như thế này thì những nền kinh tế hùng mạnh như Hoa Kỳ và Nhật Bản lại bị mất vị trí đứng đầu, thậm chí Hoa Kỳ còn không được xếp vào nhóm 10 nước cao nhất. Còn Việt Nam chúng ta ở một số tiêu chí đã đạt được thành tích khá cao, như số lượng khí thải tính trên đầu người của chúng ta chỉ có 0,7 tấn, trong khi đó Hoa Kỳ lên tới 20,1 tấn; tỷ lệ tử vong trẻ em của nước ta là 38 trên 1.000, trong khi của Sierra Leone là 316; chỉ số GINI của ta là 36,07, trong khi của Hoa Kỳ là 40,81... Tuy nhiên, nước ta vẫn bị xếp vào nhóm những nước đứng sau, bởi vì các thành tích thuộc các tiêu chí khác của chúng ta quá thấp, đặc biệt là những thành tích thuộc các tiêu chí về tài sản con người và thông tin, ví dụ: số lượng tờ báo trên 1.000 dân của chúng ta là 4, trong khi của Hoa Kỳ là 213, của Anh là 329, của Thụy Điển là 445; số người dùng Internet trên 10.000 dân của chúng ta là 185, trong khi của Hoa Kỳ là 5.514, của Thụy Điển là 5.731; số lượng điện thoại cố định trên 100 dân của chúng ta là 4,84, của Hoa Kỳ là 64,58, của Anh là 59,06, của Thụy Điển là 73,57; số lượng thuê bao di động trên 100 dân của chúng ta là 2,34, trong khi của Hoa Kỳ là 48,81, của Anh là 84,07, và của Thụy Điển là 88,89; số học sinh trên một giáo viên ở cấp tiểu học của ta là 28, của Hoa Kỳ là 15, của Anh là 18, của Thụy Điển là 11, chỉ số loại trừ tham nhũng của ta là 2,4, trong khi đó của Hoa Kỳ là 7,5, của Anh là 8,7, của Thụy Điển là 9,3,... Nhìn vào đây ta sẽ thấy mức độ ứng dụng thông tin-tri thức và an sinh xã hội của nước ta vẫn còn rất khiêm tốn.

Tập hợp các tiêu chí lại, DESA đã rút ra các chỉ số về xã hội tri thức (viết tắt t. Anh: IKS) của 45 nước đứng đầu thế giới được sắp xếp theo thứ tự cao thấp như sau:

Chỉ số xã hội tri thức của một số nước – năm 2005

Thứ tự xếp hạng	Tên nước	Chỉ số XHTrTh
1.	Thụy Điển	0,776
2.	Đan Mạch	0, 763
3.	Na Uy	0,719
4.	Thụy Sĩ	0,706
5.	Phần Lan	0,704
6.	Nhật Bản	0,696
7.	Đức	0,696
8.	Áo	0, 692
9.	New Zealand	0, 692
10.	Anh	0,688
11.	Hà Lan	0,675
12.	Hoa Kỳ	0,632
13.	Australia	0,627
14.	Canada	0,622
15.	Pháp	0,616
16.	Israel	0,612
17.	Bỉ	0,611
18.	Hàn Quốc	0,599
19.	Tây Ban Nha	0,572
20.	Cộng hoà Séc	0,571
21.	Italia	0,563
22.	Ireland	0,558
23.	Costa Rica	0,556

24.	Hungari	0,543
25.	Slovakia	0,533
26.	Estonia	0,529
27.	Ba Lan	0,512
28.	Croatia	0,511
29.	Latvia	0,511
30.	Chile	0,502
31.	Uruguay	0,500
32.	Panama	0,499
33.	Hy Lạp	0,482
34.	Malaysia	0,471
35.	Bungari	0,461
36.	Tuynidia	0,458
37.	Mexico	0,457
38.	Bolivia	0,431
39.	Cộng hoà Moldova	0,415
40.	Ukraina	0,393
41.	Brazil	0,390
42.	Colombia	0,389
43.	Ai Cập	0,384
44.	Trinidad và Tobago	0,368
45.	Madagascar	0,259

Nguồn: DESA (xem 4, tr. 151).

Nhìn vào bảng trên ta sẽ thấy hiện tại *chưa có một nước nào đạt được chỉ số “1”*, là chỉ số của một xã hội tri thức hoàn chỉnh. Nước cao nhất là Thụy Điển cũng chỉ đạt chỉ số 0,776. Một điều đáng lưu ý

nữa là những nước đứng đầu không phải là những nước lớn, đặc biệt lại càng không phải là những quốc gia hạt nhân. Kể cả những nước có tiềm năng kinh tế và quân sự mạnh như Nga và Trung Quốc cũng không lọt được vào trong “tốp 45” này (tạp chí *Forbes* công bố tháng 11-2007 là Moskva có số lượng tỷ phú đôla nhiều nhất thế giới: 33 người), điều đó chứng tỏ DESA rất chú trọng đến các tiêu chí phát triển *an sinh và bền vững*. Tất nhiên, với 15 tiêu chí như vậy, có thể DESA vẫn chưa bao quát được hết tất cả các mặt phát triển của các nước. Đây có thể chỉ là một góc nhìn. Nhưng dù sao nó cũng cảnh báo cho thế giới rằng không nên có cái nhìn thiên lệch về khía cạnh công nghệ đối với xã hội tri thức. Vấn đề cốt yếu là phải quan tâm đến con người. Con người vẫn là trung tâm và mục tiêu của công cuộc phát triển. Và để tiến tới được xã hội tri thức phát triển bền vững, chúng ta phải xây dựng được bốn cột trụ vững chắc như chúng tôi đã nói ở trên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Al-Hawamdeh, S. and Hart, Th. L., *Information and Knowledge Society*, McGraw-Hill, Boston, 2002.
2. “Charter of Civil Rights for a Sustainable Knowledge Society, eFree Culture”, World Summit on the Information Society, Geneva 2003 - Tunis 2005, <http://www.worldsummit2005.org>.
3. Chernov, Andrei. “Global Information Society”. *International Affairs: A Russian Journal of World Politics, Diplomacy & International Relations*, 2004, Vol. 50, Issue 6, p. 22-28, 7 pages.

4. DESA [Department of Economic and Social Affairs Department of the United Nations Secretariat]. Understanding Knowledge Societies, UN, New York, May 2005 (179 p.),

<http://www.unpan.org>.

5. Đặng Hữu (chủ biên). Phát triển kinh tế tri thức: Rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. H.: Chính trị quốc gia, 2001.

6. Đặng Mộng Lân. Kinh tế tri thức - Những khái niệm và vấn đề cơ bản. H.: Thanh niên, 2001.

7. Evers, H.-D. Knowledge Society and the Knowledge Gap. Asian Journal of Social Science, 2003, 31(1),

<http://www.infoamerica.org>.

8. ITU. “Declaration of Principles” Geneva, 2003,

<http://www.itu.int/wsis/index.html>.

9. ITU. “Tunis Commitment”, 2005,

<http://www.itu.int/wsis/index.html>.

10. Nguyễn Thị Luyện (chủ biên). Nhà nước với phát triển kinh tế tri thức trong bối cảnh toàn cầu hoá. H.: Khoa học xã hội, 2005.

11. Nguyễn Văn Dân. Xã hội thông tin hay xã hội tri thức?. Niên giám Thông tin Khoa học xã hội số 2, Viện Thông tin KHXH - Nxb. KHXH, 2007.

12. Pettigrew, Pierre S. L'avenir du politique. Politique étrangère, 2000, No. 2.

13. Qureshi, Sajda. "Why is the information society important to us? The World Summit on the Information Society in Tunis". Information Technology for Development, 2006, Vol. 12, Issue 1, 5 p.

14. Scholte, Jan Aart. Civil Society and Democratically Accountable Global Governance. Government and Opposition Ltd, Blackwell Publishing, 9600 Garsington Road, Oxford OX4 2DQ, UK and 350 Main Street, Malden, MA 02148, USA, 2004.

15. Selian, Audrey N. The World Summit on the Information Society and Civil Society Participation. The Information Society, 2004, No. 20.

16. UNESCO. Towards Knowledge Societies (UNESCO World Report), UNESCO Publishing, 2005.

<http://www.unesco.org/publications>.

17. World Summit on the Information Society. International Debates, 2005 Dec, Vol. 3, Issue 9.

Nhận thức lại toàn cầu hoá và chỉ số toàn cầu hóa của Việt Nam trong 72 nước năm 2007

HỒ SĨ QUÝ ()*

Đằng sau môn kinh tế học phức tạp, toàn cầu hóa đã tạo ra một kết quả cực kỳ giản đơn: sự thịnh vượng của bất kỳ một nước nào trong hệ thống thương mại toàn cầu ngày càng lệ thuộc vào sự thịnh vượng của các nước khác.

HumanDevelopment Report 2005

LTS: Nếu trước đây, toàn cầu hóa (TCH) hiện ra trong nhận thức chủ yếu là một hiện tượng đa diện, phức tạp, khổng lồ nằm bắt, thì ngày nay TCH dường như đã lộ diện một cách rõ hơn, dễ nhận biết hơn với những ảnh hưởng, ý nghĩa (thuận và nghịch) ít nhiều có thể đo đếm được. Bảng chỉ số TCH 2007 là một cố gắng lượng hóa trình độ TCH của các quốc gia theo hướng đó. Thực tế ngày càng chỉ ra rằng, TCH, dù nhìn từ góc độ nào cũng không phải là sản phẩm nảy sinh từ ý muốn chủ quan của các cường quốc hay của một thế lực nào khác (dù thiện ý hay không thiện ý), mà trước hết, nó là kết quả khách quan của sự phát triển kinh tế thế giới cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI. Bởi vậy, về cơ bản, TCH là một hiện tượng đi theo logic của tiến bộ xã hội. Nhưng cũng giống như mọi bậc thang tiến bộ khác, không có bước tiến bộ nào thuần túy bằng phẳng, giản đơn. Để tiến bộ,

(*) PGS., TS., Viện Thông tin Khoa học xã hội. <http://hosiquy.com>.
Email: hosiquy@fpt.vn

đôi khi sự phát triển lại phải đi theo những lối quanh co, thậm chí, những bước thụt lùi với những cái giá phải trả có thể sẽ rất đắt nếu như các chính phủ thiếu tầm nhìn xa và không kịp thời đưa ra được những quyết sách thông minh. Với nội dung chính như vậy, bài viết bàn tới 6 vấn đề: 1/ Thời điểm xuất hiện TCH, 2/ Bộ mặt của TCH, 3/ TCH và tình trạng đói nghèo, 4/ Vấn đề TCH văn hoá, 5/ TCH ở châu Á, 6/ Chỉ số toàn cầu hoá.

Trong bảng xếp hạng chỉ số TCH 2007, Việt Nam xếp thứ 48/72 quốc gia và vùng lãnh thổ. Vị trí 48/72 là một kích lệ lớn đối với mọi hoạt động kinh tế - xã hội. Vấn đề là ở chỗ, ở những bước đầu tiên vào hội nhập toàn cầu, Việt Nam hầu như chưa có những trải nghiệm hội nhập kinh tế quốc tế. Còn ngày nay, hành trang để đi những bước tiếp theo, phải nói rằng, đã có ít nhiều.

I. Vấn đề thời điểm xuất hiện toàn cầu hóa

1. Sau vài thập niên thảo luận, lịch sử TCH dường như dài hơn, khi thời điểm xuất hiện của nó được các nhà nghiên cứu xác định ngày càng lùi xa hơn về quá khứ. Lúc đầu, toàn cầu hoá được hiểu là một hiện tượng mới của thế giới hiện đại ra đời cùng với việc gia tăng kinh tế thương mại nhờ xuất hiện các công ty đa quốc gia, liên quốc gia sau Chiến tranh thế giới II và từ lúc thuật ngữ “toàn cầu hoá” được sử dụng phổ biến hơn sau những năm 60 của thế kỷ trước. Sau đó, khi nhận ra nhiều nội dung của toàn cầu hoá đã có từ lâu trong quan niệm về các vấn đề toàn cầu, hoặc về các thể chế quốc tế hoá, người ta nhận thấy việc sử dụng vàng làm bản vị trao đổi (*Gold Standard, 1870*) giữa các loại tiền tệ cùng với sự bành trướng của đế quốc Anh hồi thế kỷ XIX đã có ý nghĩa như một sự khởi đầu TCH. Khi mở rộng quan niệm về toàn cầu hoá ra ngoài các nội dung thương mại, người ta lại thấy cuộc vượt biển tìm ra châu Mỹ của Christopher Columbus năm 1492, hay

chuyến thám hiểm vòng quanh thế giới của Ferdinand Magellan năm 1522 cũng chính là những hình thức rất điển hình của toàn cầu hoá. Nhưng nếu công nhận Columbus hay Magellan là thủy tổ của hiện tượng toàn cầu hoá, thì cũng tương tự như thế, người ta khó có thể phủ nhận, TCH phải chăng đã bắt đầu từ khi các “thương nhân lạc đà” vào thế kỷ thứ 2 trước công nguyên khai thông “con đường tơ lụa” với chiều dài khoảng 7000 cây số nối liền phương Đông với phương Tây.

2. Quả thực, việc xác định thời điểm xuất hiện TCH ở hầu hết các nhà nghiên cứu chuyên nghiệp đều có những lý lẽ khó bác bỏ. Nhưng nếu kéo lùi lịch sử TCH đến tận “con đường tơ lụa” thì *vấn đề sẽ trở nên kém ý nghĩa hoặc chuyển sang ý nghĩa khác*. Bởi vậy, chúng tôi chú ý đến ý kiến của Thomas L. Friedman (dù chỉ là một nhà báo, nhưng uy tín của ông khi phát ngôn về những vấn đề toàn cầu thì chính học giả uyên bác Joseph E. Stiglitz cũng phải coi là có giá trị). Trong “*Chiếc Lexus và cây Ôliu*” 1999, Friedman chọn thời điểm bức tường Berlin sụp đổ năm 1989 và dùng hình tượng “Thế giới tròn 10 tuổi” để chỉ TCH với sự mới mẻ của nó. Trong “*Thế giới phẳng: Tóm lược lịch sử thế giới thế kỷ XXI*”, 2005, Friedman tiếp tục khẳng định *ý nghĩa của giai đoạn lịch sử hiện đại này* bằng việc chọn thời điểm năm 2000 với sự ra đời của Internet và thương mại điện tử làm mốc để đánh giá. Theo Friedman, hiện thời thế giới đang ở trong giai đoạn TCH “ba chấm không” (3.0). Nghĩa là, “chúng ta đang ở trong một hệ thống quốc tế mới. Hệ thống này có logic, có quy luật, có áp lực và có động lực riêng của nó - nó đáng được gọi bằng cái tên riêng - TCH” (6. tr. 26-27). Friedman đã phân tích những quan hệ kinh tế - xã hội phức tạp do sự xuất hiện của các liên kết toàn cầu để làm rõ quan điểm này. Con số mà Friedman dẫn ra làm minh chứng là, nếu ở thời điểm năm 1975, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

(FDI) của toàn thế giới chỉ vồn vện có 23 tỷ USD, thì đến năm 1997 con số đó đã là 644 tỷ USD, gấp 28 lần nhiều hơn. Gần đây, theo công bố của *Tổ chức Thương mại và Phát triển* (UNTAD) thuộc Liên Hợp Quốc, FDI toàn cầu năm 2000 đã lên tới 1.400 tỷ USD, và năm 2007 đã tăng đến mức kỷ lục là 1.538 tỷ USD (Xem thêm: 25).

3. Con số FDI trước hết thể hiện khối lượng và giá trị của các liên kết kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, thông qua khối lượng và giá trị, con số đó cũng gián tiếp bộc lộ quy mô và trình độ của các liên kết. Với tỷ lệ 23/1500, nếu không tính tới sự mất giá của đồng đô la Mỹ thì sau hơn 30 năm, giá trị các liên kết kinh tế toàn cầu đã tăng hơn 65 lần. Ẩn giấu bên trong và đằng sau các liên kết kinh tế đó, là các liên kết khác (bao gồm cả sự liên minh, hợp tác, thỏa hiệp, cạnh tranh, đối đầu, mâu thuẫn...) về xã hội và chính trị... Trong TCH, mọi liên kết này đều gia tăng theo nhiều chiều hướng khác nhau. *Nghĩa là, TCH ở hai thập niên gần đây là một thứ TCH rất khác; nếu chưa phải là khác về chất, thì cũng không biết có còn là khác về lượng hay không. Rõ ràng, phải đến hai thập niên gần đây, các liên kết toàn cầu mới đạt tới quy mô, khối lượng và trình độ như ta hình dung ngày nay.* Dưới tác động của TCH, thế giới “co lại”, “nhỏ dần” và trở nên “phẳng”, nếu chấp nhận cách diễn đạt “rất Tây” của Thomas L. Friedman.

Khó có thể phủ nhận, lịch sử TCH trước hết thuộc về lịch sử của xã hội hiện đại.

II. Bộ mặt của toàn cầu hóa

1. Vài năm gần đây, những nhận xét về TCH mà ta thường bắt gặp hằng ngày trên các phương tiện thông tin đại chúng, phần lớn là những nhận xét trái chiều: *Mặt trái của TCH đang lấn át những tác động tích cực của các quá trình liên kết xuyên quốc gia.*

Chương trình nghị sự thương mại khởi xướng từ vòng đàm phán Doha 2001 vẫn bế tắc. Các dòng vốn đang ngậm di chuyển theo bàn tay chỉ huy của chủ nghĩa bảo hộ biến tướng cả ở phạm vi quốc tế và quốc gia. Tự do hóa khu vực dịch vụ của EU gặp quá nhiều trở ngại - tham vọng nhất thể hóa châu Âu vẫn còn khá xa vời. Tiến trình thương mại tự do châu Mỹ vẫn giậm chân trong trì trệ. Nam Mỹ hưởng ứng Diễn đàn xã hội toàn cầu (WSF) tích cực hơn là tham gia Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF). Các nền văn hóa truyền thống ngày càng mai một trước TCH; khắp nơi, văn hóa bản địa bị xâm hại. Làn sóng di trú gia tăng từ khắp các châu lục. Chính trị thế giới quá phụ thuộc vào Mỹ; lợi ích của Mỹ chi phối bàn cờ chính trị thế giới. Tình trạng đói nghèo, bất bình đẳng, mất an toàn và tha hóa... đang có dấu hiệu ngày càng trầm trọng thêm (Xem thêm: 16).

Phải thừa nhận rằng, tất cả những nhận xét đó đều hết sức nghiêm túc và có trách nhiệm. Trong một số trường hợp, trách nhiệm với TCH còn được thể hiện dưới dạng những tiếng kêu cứu của một số tổ chức phi chính phủ, một số chính khách... xuất phát từ lập trường của những người hưởng ứng *Diễn đàn xã hội thế giới* (WSF) (Xem: 23, 28), nhằm ủng hộ người nghèo, nước nghèo, ủng hộ việc cứu giữ các bản sắc văn hóa truyền thống. Tuy nhiên, sự thật phản ánh trong các nhận xét nêu trên mới chỉ là một bộ mặt, có thể gọi là mặt trái, mặt tiêu cực, mặt “chưa như mong muốn” hay “mặt khó tránh” của TCH. Vì thế, cũng hoàn toàn nghiêm túc và trách nhiệm khi nhiều người vẫn nói ngược lại rằng, điều quan trọng hơn là phải nhìn TCH từ phương diện khác, có thể là phương diện chủ đạo, được quy định bởi lý do tồn tại của chính hiện tượng phức tạp này (TCH), đặc biệt, khi lưu ý đến tác động của TCH ở khu vực Đông Nam Á, Đông Á, hay Tây Âu. Và, nếu nhìn bằng quan điểm như thế, TCH sẽ hiện ra với một bộ mặt khác, như một đối

tượng cần và đáng chinh phục. Trên thực tế, không ít chính phủ và các tổ chức xã hội, các nhà hoạch định chiến lược và kế sách phát triển xã hội... (không chỉ ở Việt Nam) đã và đang nhìn TCH như vậy.

2. Đến nay, nếu tính từ cuối thập niên 80 (thế kỷ XX), thời gian mà TCH tác động một cách dồn dập đến đời sống nhân loại mới chỉ khoảng 20 năm. 20 năm, nhưng những gì mà TCH đem lại thì đã đủ xác nhận rằng, trên thực tế, TCH *có ý nghĩa không hề kém những cuộc cách mạng xã hội thực sự*, thậm chí, về phương diện phạm vi ảnh hưởng, TCH còn tác động đến một không gian rộng lớn hơn bất kỳ một cuộc cách mạng nào khác trong lịch sử. Về điều này, *Amartya Sen, GS. Đại học Cambridge, Mỹ, người đoạt giải Nobel kinh tế 1998 cũng có ý kiến tương tự (Xem: 21).*

TCH đã tạo ra một bộ mặt mới của thế giới, dĩ nhiên, cùng với và dựa vào những tiến bộ khác, mà trước hết là tiến bộ khoa học - công nghệ, tiến bộ kinh tế (nhưng tuyệt nhiên không có nghĩa “toàn cầu hoá chẳng qua chỉ là những tiến bộ kinh tế và khoa học công nghệ được nhìn từ góc độ khác”). Sức mạnh của TCH là sức mạnh có thật được tạo ra từ những liên kết, hợp tác, cạnh tranh, và cả đối đầu nữa. Trong vòng 10 năm qua, giá trị thương mại thế giới đã tăng gần gấp đôi, vượt quá con số 10.000 tỷ USD năm 2005 với tốc độ tăng trưởng thực tế ở năm cao nhất (2004) là 9%. FDI toàn cầu năm 2000 là 1.400 tỷ USD, và năm 2007 là 1.538 tỷ USD. Tỷ trọng xuất khẩu trong GDP toàn cầu và trong GDP của hầu hết các nước và các khu vực đều tăng lạc quan hơn nhiều so với các dự báo trước đó - Đông Á: tăng trên 50%; Cận Sahara và châu Phi tăng trên 30%; Mỹ Latin và Caribe tăng trên 20%; Nam Á tăng gần 20%. Ở châu Á, TCH đã góp phần làm giảm đáng kể tình trạng đói nghèo (đặc biệt ở Việt Nam, tỷ lệ nghèo đã giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 24,1%

năm 2004 và 14,8% năm 2007), tầng lớp trung lưu tăng nhanh ở Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Malaysia^(*)... Riêng với Việt Nam, sau khi gia nhập WTO, trong năm 2007, nền kinh tế tăng trưởng 8,5%, cao nhất trong 10 năm qua; đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) lên tới 20,3 tỷ USD, bằng tổng mức thu hút FDI trong suốt 5 năm 2000-2005; kim ngạch xuất khẩu đạt gần 50 tỷ USD tăng 21,5% so với năm 2006 (Xem: 12).

Những số liệu ấn tượng vừa nêu là những chỉ báo trực tiếp thể hiện bộ mặt của toàn cầu hoá. Nhưng, vấn đề không nằm ở chỗ nền kinh tế thế giới tăng tỷ trọng thương mại hay tăng giá trị thương mại, càng không phải là việc châu Á bớt đói nghèo hay Việt Nam tăng trưởng cao hơn, mà quan trọng hơn, *thế giới đã trở nên liên kết hơn, gắn bó với nhau hơn không chỉ về kinh tế mà còn cả về phương diện xã hội* (Các chuyên gia WB cho rằng, gắn kết xã hội là một nhân tố thiết yếu góp phần làm cho Đông Á đang phục hưng, cũng giống như châu Âu đã Phục hưng hồi 6 thế kỷ trước (Xem: 8, tr.3).

3. Sự phụ thuộc lẫn nhau là kết quả đặc biệt rõ của TCH. Thương mại quốc tế chi phối mức sống của cả nước giàu lẫn nước nghèo. Mặc dù sự phụ thuộc lẫn nhau mang tính bất đối xứng (asymmetry): nước nghèo bị lệ thuộc nhiều hơn vào nước giàu, các nước đang phát triển bị lệ thuộc nhiều hơn vào các nước công nghiệp. Nghĩa là sự thua thiệt rơi vào các nước kém phát triển. Tuy vậy, các nước giàu muốn giàu thêm cũng buộc phải làm cho các nước nghèo tăng trưởng tương đối hoặc không bị “giậm chân tại chỗ”. Các chuyên gia UNDP nhận xét: “Đằng sau môn kinh tế học phức tạp, TCH đã tạo ra một kết quả cực kỳ giản đơn: sự thịnh vượng của bất kỳ một nước nào

(*) Những số liệu kinh tế và đói nghèo ở đoạn này soạn theo: 26. tr.114, 115// 8// 1. tr. 23-24// 2// 17// 25.

trong hệ thống thương mại toàn cầu ngày càng lệ thuộc vào sự thịnh vượng của các nước khác” (26. tr. 114-115). Hiện tượng tăng trưởng thô bạo (ruthless growth): nước giàu sẽ giàu thêm trong khi các nước nghèo ngày một kiệt quệ, có thể, đã không thể tồn tại như trước được nữa. Không phải vì lòng tốt của những nước giàu. Mà vì logic tất yếu của sự tăng trưởng toàn cầu buộc các nước giàu phải quan tâm tới thị trường và nguồn lực bên ngoài biên giới của mình. Dĩ nhiên, khoảng cách giàu nghèo vẫn đang gia tăng một cách đáng ngại, nhưng các nước nghèo cũng không thể tiếp tục cứ nghèo như trước. Mà là nghèo tương đối trong tương quan với nước giàu ở một khoảng cách giàu nghèo ngày một dãn rộng.

4. Trong khoảng cách giàu nghèo vẫn đang gia tăng này, có một vài quốc gia đi sau đang bứt phá và vượt lên. Việt Nam là một trường hợp được cộng đồng thế giới đánh giá như thế. Tuy trở thành một nước công nghiệp không phải là một lộ trình bằng phẳng và giản đơn. Bài học của Thailand và Philipines - sau vài thập niên phát triển năng động nhưng vẫn chưa phải là một Hàn Quốc ở Đông Nam Á là một ví dụ. Nhưng với Việt Nam, cho tới nay, TCH rõ ràng đã được sử dụng ở nhiều lợi thế tích cực của nó. Những cơ hội phát triển, theo một số đánh giá từ bên ngoài, đã được nắm bắt và tận dụng khá hiệu quả. “Ra tới đường bằng và chờ cất cánh” là hình tượng được dành để nói về Việt Nam. Điều này đặc biệt đáng chú ý nếu không quên rằng, ở Việt Nam, mặt trái của TCH cũng là một chủ đề được thảo luận và cảnh báo thường xuyên trên báo chí và cũng như trong các chương trình nghị sự.

III. Toàn cầu hóa và tình trạng đói nghèo

1. Mặc dù TCH đang ngày càng được nhìn nhận ở ý nghĩa tích cực của nó, nhưng cái làm người ta khó hiểu lại là, tại sao những điều mà TCH đã làm tốt cho thế giới chẳng những không làm nguôi đi mà ngược lại

còn làm nóng thêm làn sóng phản đối trên khắp thế giới. Diễn đàn xã hội toàn cầu (WSF) là nơi hàng năm, các nhà hoạt động chính trị - xã hội, các tổ chức NGOs, các nhân vật đại diện cho những cộng đồng dễ gặp rủi ro, yếm thế... trực tiếp bày tỏ sự đối đầu với diễn đàn Davos, tức là đối đầu với TCH. Điều thú vị là, tham gia diễn đàn WSF còn có cả đại diện của những người đang ủng hộ Davos. Hai hiện tượng mà người ta kết tội cho TCH đã làm hỏng thế giới là *làm sâu thêm hố ngăn cách giàu nghèo và xóa nhòa các bản sắc văn hóa riêng*.

2. Về hiện tượng thứ nhất, dường như cả thế giới đều nhất trí: đúng là TCH đã và còn đang tiếp tục làm cho các quốc gia và toàn thế giới chia thành hai nửa riêng biệt, một bên là thế giới của người giàu và một bên là thế giới của người nghèo. Tại Mỹ, năm 2006, theo thống kê của Cơ quan dịch vụ thu nhập nội địa, chỉ riêng thu nhập của 1% người giàu nhất đã chiếm tới 21,2% tổng thu nhập của toàn nước Mỹ, tăng cao so với mức 19% năm 2004. Ngược lại, thu nhập của 50% người nghèo nhất nước Mỹ lại chỉ chiếm 12,8% so với 13,4% năm 2004. Mức chênh lệch này ở Mỹ là cao nhất trong 25 năm qua (Xem: 18).

3. Ở Việt Nam, năm 2007, mức chênh lệch giàu nghèo và tiêu dùng xã hội phản ánh qua chỉ số GINI là 36,2, cao hơn cả những nước giàu có nhất thế giới như Na Uy 25,8; Nhật Bản 24,9. Chỉ số này chỉ thấp hơn Trung Quốc 40,3 và Nga 45,6, những nước có nền kinh tế cũng đang trong quá trình chuyển đổi như Việt Nam. Giám đốc Công ty nghiên cứu thị trường toàn cầu đang làm việc tại Việt Nam ngạc nhiên khi thấy một bộ phận người Việt Nam có thể mua sắm các loại hàng hoá đắt tiền dễ dàng hơn cả ở những nước giàu có. Trên các đường phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, những chiếc xe hơi “siêu sang”, đắt tiền nhất thế giới còn nhiều hơn cả ở Bangkok, nơi có thu nhập cao hơn Việt Nam gấp mấy lần. Trong khi đó, chênh

lệch giữa hai nhóm 20% người nghèo nhất và 20% người giàu nhất là 7%/40% được hưởng lợi ích an sinh xã hội, 2%/47% được hưởng lương hưu, 7%/45% được trợ cấp y tế, 15%/35% được hưởng trợ cấp giáo dục. Về mức độ nghiêm trọng của tình trạng nghèo đói, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội còn cho biết, cuối 2006 cả nước còn 58 huyện có tỉ lệ nghèo trên 50%, trong đó 27 huyện có tỉ lệ hộ nghèo trên 60%, 10 huyện trên 70% và 1 huyện có tỉ lệ hộ nghèo trên 80% (Xem: 17).

4. Điều tệ hại là ở chỗ, người nghèo “bị chìm trong văn hóa của sự nghèo khó” (thuật ngữ của Michael Harrington phản ánh thực chất của một xã hội phân hoá thành giàu sang và nghèo khó (Xem: 10. tr. 11) và trong một quốc gia, dù người nghèo và người giàu “cùng nói một thứ tiếng nhưng lại hoàn toàn không hiểu được nhau” (Thomas L. Friedman) (6. tr. 514). Để thanh toán nghèo khó, về đại thể, thế giới không phải không tìm ra các phương thức khả thi. Nhưng điều nan giải nằm ở thái độ của người có khả năng giải quyết vấn đề: nước giàu, người giàu không thực sự muốn xoá bỏ nghèo đói, *họ coi cách biệt giàu nghèo là “ý Chúa”, thậm chí, phân hóa giàu nghèo còn được xem là một cách thức để phát triển*. Nhiều diễn đàn, hội nghị ở tầm thế giới, trong đó cả những hội nghị thượng đỉnh G7 hay G8 thảo luận về giải quyết vấn nạn đói nghèo. Những quyết sách được đưa ra, tuy cũng rất có ý nghĩa (chẳng hạn 7/2005, Hội nghị thượng đỉnh G8 họp tại Scotland đã xoá khoản nợ 40 tỷ USD và cho vay tiếp 50 tỷ USD cho khu vực châu Phi) tuy nhiên, những quyết định như vậy, nhiều lắm cũng mới chỉ là giải pháp tình thế cho những phạm vi cục bộ. Nhân loại chắc chắn còn phải chung sống dài lâu với hồ ngăn cách giàu nghèo.

IV. Toàn cầu hóa văn hóa

Về hiện tượng thứ hai, câu hỏi dội lên là *có toàn cầu hoá văn hóa hay không?* Ở đây, cộng đồng thế giới cũng như các nhà nghiên cứu không có tiếng nói chung.

1. Những người lên án TCH văn hóa tin là TCH về kinh tế tất yếu sẽ kéo theo TCH văn hóa và cho rằng, trong thực tế, quá trình TCH đang gặm nhấm nốt địa hạt cuối cùng của nó là văn hóa. Khắp nơi, từ Đông Á đến Tây Âu, từ Mỹ Latin đến Trung Đông, từ vùng văn hoá Kitô giáo đến vùng văn hoá Phật giáo, Hồi giáo... đâu đâu người ta cũng thấy văn hóa kiểu Mỹ (không nhất thiết phải có nguồn gốc Mỹ) tràn ngập và lấn chiếm thị phần: Đồ ăn nhanh McDonald's, hệ điều hành Windows, phim Mỹ, quần bò Levis, nhạc Rock, Rap..., thậm chí, cả dân chủ theo tiêu chuẩn Mỹ, chính khách theo phong cách Mỹ... Tất cả, dường như đang bị cuốn theo hệ thống những giá trị kiểu Mỹ. “Ngày nay TCH thường có cái tai của chuột Mickey”, Friedman đã hài hước nói như vậy. Nguy hiểm hơn, lối tiêu dùng văn hóa này được xem như thời thượng, đối lập với những giá trị của châu Âu bị “chụp mũ” là “già cỗi” (secular), và cả với những giá trị châu Á bị coi là “bí hiểm” (mystical). Nỗi lo toàn cầu hoá sẽ giết chết những bản sắc văn hóa đã được tạo dựng hàng ngàn năm ở các xã hội truyền thống là nỗi lo thường trực hằng ngày.

Người ta lo ngại “sự tận cùng của lịch sử” (Francis Fukuyama (Xem: 4) đã bắt đầu bằng việc xóa nhòa hoặc thương mại hóa bản sắc độc đáo của từng dân tộc, thô tục hoá và làm khủng hoảng các tiêu chí văn hoá kinh điển đầy tinh thần nhân đạo của châu Âu, làm cùn mòn và mai một các truyền thống mang nặng giá trị trách nhiệm xã hội của châu Á, làm thô thiển và méo mó các quan niệm đầy ý nghĩa tâm linh của vùng Trung cận Đông. Nói cách khác, trong con mắt của cái nhìn truyền thống, “sự lựa chọn thiên cận” (Xem 9, 5, 13) của thời TCH đã đẻ ra những thứ “văn hóa

fastfood”, “văn hóa nồi hầm nhừ” (fast-food culture, stewing-pot culture).

2. Tuy nhiên sau vài chục năm chứng kiến giao lưu, tiếp biến của các loại văn hoá, dần dần đã xuất hiện ngày càng đông những người không quá lo ngại về sự mai một của văn hoá truyền thống. “Chung sống hoà bình” giữa các văn hoá là có thực. Và người ta nhận ra, logic của cái mất đi và cái sẽ còn lại, dường như cũng không đến nỗi quá nghiệt ngã. Có mấy nguyên nhân:

- Trên thực tế, những loại văn hoá đang tràn lan phổ biến do TCH, phần lớn, mới chỉ là văn hoá tiêu dùng; nghĩa là chỉ là một phần rất nhỏ, rất không bản chất của văn hoá nói chung. Ở tầng sâu của đời sống con người, văn hoá với tính cách là tổng hòa các giá trị sống, luôn tỏ ra là định hình hơn, bền vững hơn, so với những thứ văn hoá tiêu dùng có thể du nhập và cập nhật được trong thời toàn cầu hoá. Ngày nay thanh niên châu Á có thể mê nhạc Rock, thích phim Mỹ, ưa đồ ăn McDonald's, giao tiếp thường xuyên qua mạng với bạn bè trên khắp thế giới, tuy nhiên, trong sâu thẳm, họ vẫn khó lẫn với thanh niên châu Âu. Bảng giá trị của họ về đại thể, vẫn không thoát ra khỏi bảng giá trị mang nặng dấu ấn cộng đồng. Thậm chí điều này còn được thừa nhận ngay cả ở những cộng đồng người Mỹ gốc Á: quốc tịch Mỹ, văn hóa Mỹ, lối sống Mỹ, nhưng tâm lý, lối tư duy, xu hướng lựa chọn giá trị sống... vẫn thể hiện khá rõ cội nguồn bản địa xưa. Ngày nay, đồ ăn Trung Quốc dường như đã có mặt ở khắp các nước phương Tây, nhưng văn hoá Khổng giáo vẫn khá xa lạ với người Âu Mỹ. Cũng tương tự như vậy, văn hoá doanh nghiệp Âu Mỹ hiện đã khá phổ biến ở châu Á, nhưng cũng rất khó làm thay đổi thái độ làm ngơ trước tham nhũng ở châu Á, hay cũng không vô hiệu hóa nổi quan hệ kiểu tư bản thân thiện (crony capitalism) xuất hiện phổ biến hơn ở khu vực châu Á và Trung Đông.

- Những di sản thuộc bản sắc văn hoá các dân tộc, nét độc đáo, dị biệt của các cộng đồng có bề dày truyền thống, trên thực tế, không dễ mai một, ngay cả khi nó xấu, và cũng không dễ phổ biến, không dễ “TCH”, ngay cả khi nó tốt. Điều này thực ra không mới, bởi nó đã được khẳng định và kiểm chứng qua nhiều thời đại. Chẳng phải ngẫu nhiên mà Kipling lâu nay vẫn nổi tiếng với câu thơ bất hủ “Đông vẫn là Đông còn Tây vẫn là Tây” (Xem: 14). Nhưng trong cơn lốc quá mạnh của quá trình TCH đôi khi người ta không đủ vững tin vào sự bền vững của văn hoá. Logic này của văn hóa chính là cái cớ để Samuel Huntington thổi phồng vai trò của bản sắc, của tôn giáo trong các xung đột chính trị hiện đại (Xem: 11).

- Văn hoá xưa nay vẫn đến với mọi dân tộc bằng con đường giao lưu, tiếp biến và điều đó chủ yếu làm cho thế giới tốt hơn. Hầu hết các nhà văn hóa lớn đều nói như vậy. Bản lĩnh văn hoá của mỗi dân tộc cũng như của mỗi cộng đồng thường có sẵn những “bộ lọc” ngăn cản hoặc làm cho các giá trị không phù hợp sẽ dần tan theo thời gian. Những mâu thuẫn, đối đầu, kỳ thị, nếu có, trên thực tế vẫn nằm ngoài văn hoá. Trong lịch sử và cả ngày nay cũng thế, nếu văn hoá có mặt trong các âm mưu, thì đó là do người ta thường phải mượn văn hoá để che đậy cho những toan tính thực chất là về phương diện khác, chính trị, kinh tế chẳng hạn. Văn hoá, kể cả văn hoá làm người hay văn hóa tiêu dùng, bản thân nó, không phải là điều ác. Thành thử, đối xử với văn hoá ngoại sinh, ngoại lai là cả một nghệ thuật. Các biện pháp hành chính, cưỡng bức lâu nay không tỏ ra là biện pháp tốt. Ấy là chưa kể, đôi khi chúng còn trở thành “mảnh đất thuận cho sự nổi loạn của văn hoá”, nhất là những thứ văn hoá làm hạ cấp tư tưởng, làm thô tục hoá cái thiêng liêng, làm vô văn hoá lớp người đáng ra phải có văn hóa (Xem: 22). Nhưng TCH chắc chắn không phải là điểm kết thúc cho sự khác biệt về văn hóa.

Theo chúng tôi, trong TCH, có những thứ văn hoá sẽ mai một rồi biến mất theo thời gian, có những thứ văn hoá bị pha tạp hoặc đổi thay rồi định hình dưới một dạng khác, đồng thời cũng có những thứ văn hoá sẽ ngày càng “hợp thời” rồi phổ biến trên khắp thế giới - cái được gọi không thật chính xác là “toàn cầu hoá văn hóa”. Nhưng văn hoá theo nghĩa căn bản hơn, tức là văn hoá của các dân tộc, hay giá trị, phong cách, lối tư duy... định hướng nhân sinh quan của các cộng đồng, luôn đi theo logic bên trong của nó là đòi hỏi phải khác biệt nên khó có thể chạy theo logic của TCH. Nói cách khác, trong phạm vi này, không có cái gọi là “TCH văn hóa”. “Sự cùng tồn tại của các nền văn hoá là điều kiện cơ bản cho sự phát triển của chúng” (Lưu Hướng Đông, 2001) (Xem:3). Và lại, xưa nay, giao lưu kinh tế không bao giờ đòi hỏi phải dựa trên sự đồng nhất về văn hoá. Ngược lại, chính sự khác biệt về văn hóa lại là chất xúc tác thúc đẩy sự giao lưu, trao đổi, buôn bán... kích thích loài người xích lại gần nhau.

V. Toàn cầu hóa ở châu Á

1. Trong khi tại các khu vực khác trên thế giới, TCH bị tẩy chay và chống đối quyết liệt, thì ở Đông Á, Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, TCH chẳng những ít bị phản đối mà ngược lại còn được đón nhận khá nồng nhiệt. Ở khu vực này, tất cả các chính phủ đều chủ trương chấp nhận và tham gia TCH (ngay cả ở Hồng Kông, Malaysia, nơi lên án TCH trực diện và gay gắt nhất, người ta cũng không tẩy chay TCH theo kiểu các phong trào xã hội ở Mỹ Latin hay như các cuộc biểu tình ở Seattle (Mỹ) 1999, Genoa (Italy) 2001, Pretoria (Nam Phi) 8/2002, Paris (Pháp) và Geneve (Thụy Sĩ) 9/2003, hay Rostock (Đức) 6/2007... Cho đến nay, sự kiện đáng kể nhất chống TCH ở châu Á là biểu tình nhân Hội nghị bộ trưởng

WTO tại Hồng Kông 14/12/2005. Tuy vậy, cuộc biểu tình này lại được tổ chức bởi các tổ chức xã hội - chính trị bên ngoài. Vấn đề là ở chỗ, trong khi vẫn tham gia Diễn đàn xã hội thế giới (WSF) một cách thẳng thắn, chân thành, vẫn lên tiếng bảo vệ bản sắc riêng, thậm chí cực đoan, quyết liệt, các xã hội châu Á vẫn không quay lưng lại với TCH.

Người ta giải thích điều này rằng, châu Á, đặc biệt là Đông Á và Đông Nam Á là khu vực được hưởng lợi nhiều hơn từ TCH. Quả thực điều đó đúng nếu tính bằng dòng vốn FDI đổ vào khu vực này, bằng tốc độ tăng trưởng kinh tế những năm gần đây hay bằng các chỉ số công nghệ, xã hội khác. Tuy nhiên, nếu nhìn vào mức độ TCH của các nước Thụy Sĩ, Đan Mạch, Ireland, Pháp, Đức hay Mỹ... thì chỉ Singapore là nước duy nhất ở châu Á có chỉ số TCH có thể đem so sánh.

Do vậy, nguyên nhân chắc chắn không chỉ là kinh tế, mà sâu xa hơn, hiện tượng này còn do những nguyên nhân thuộc về văn hóa và con người. Thái độ đối với toàn cầu hoá ở khu vực này có mấy điểm đáng chú ý:

- Singapore là nước đạt tới trình độ cao nhất về TCH, nhưng chỉ là một đảo quốc, nghĩa là mọi vấn đề xã hội hoặc văn hoá do TCH đặt ra cho một quốc gia đều không quá khó để giải quyết, bởi cả quốc gia chỉ có vài triệu dân trong khi nền kinh tế lại vào loại một cường quốc. Không có lý do gì để Singapore phải lo lắng vì TCH như Pháp, Italy hoặc Nga.

- Trung Quốc là một quốc gia có nền văn hoá rất cần được bảo vệ, gìn giữ. Nhưng nền văn hoá này lại quá lớn và có truyền thống dài lâu, được coi là đủ bền vững trước các giá trị ngoại lai. Văn hoá Nho giáo chẳng những không ngại TCH mà ngược lại còn mượn TCH để lan tỏa ảnh hưởng, nhất là trong khi nhiều quan điểm đang cho rằng chính văn hoá Nho giáo là nguyên nhân làm nên mây con rồng châu Á. Hơn thế

nữa, kinh tế Trung Quốc đang tăng trưởng với tốc độ rất cao. Tốc độ này không thể có nếu chỗi bỏ TCH. Bởi vậy, người Trung Quốc với tâm lý nước lớn, văn hoá lớn - “con sư tử châu Á đã tỉnh ngủ” (Napoleon, 1816 [Xem: 26]) nên có cơ sở để không cần phải quá to tiếng về ảnh hưởng tiêu cực của TCH. Mặc dù trên thực tế, văn hoá Trung Hoa truyền thống đang bị xâm hại không ít và trên các diễn đàn xã hội hay văn nghệ, học thuật... các nhà lý luận Trung Quốc cũng đang phê phán TCH với những ngôn từ khá nặng nề.

- Với Việt Nam, TCH là một hiện tượng chứa đựng cả thời cơ lẫn thách thức. Gần như toàn xã hội thống nhất với quan điểm như vậy. Thời cơ là cái cần phải tận dụng, nắm bắt. Hơn nữa đây lại là “thời cơ vàng” - thuật ngữ được Nguyễn Trung và một số học giả sử dụng để diễn đạt *điều kiện, hoàn cảnh, lợi thế và khả năng*... mà trước nay Việt Nam chưa bao giờ có (Xem: 19). Còn thách thức, dĩ nhiên là to lớn, nhưng việc không chế nó phụ thuộc vào tầm nhìn và nội lực quốc gia. Thực tế phát triển đất nước khoảng hai mươi năm nay đã được nhiều học giả nước ngoài nhìn nhận như là bằng chứng của việc Việt Nam nắm bắt và tận dụng tốt các cơ hội, đồng thời không chế thành công các thách thức đặt ra cho một quốc gia còn nghèo nhưng có tiềm năng và giàu ý chí phát triển. Vì lẽ đó, có thể hiểu tại sao *Việt Nam đối xử với TCH khá thân thiện*. Một mặt, không ai phủ nhận hoặc làm ngơ trước tác động tiêu cực của TCH. Nhưng mặt khác, từ cá nhân đến cộng đồng, từ chính phủ đến toàn xã hội, việc cố gắng nắm bắt cơ hội, để làm chủ được nó, tận dụng nó cho lợi ích của mỗi người và mỗi cộng đồng, đã gần như là một lẽ phải đương nhiên. Đáng rằng, ở Việt Nam hiện vẫn còn có những cá nhân, những cộng đồng, những địa phương ít được hưởng hoặc đứng ngoài mọi cơ hội phát triển, gọi theo thuật ngữ của UNDP là “nghèo khả năng phát triển”. Số liệu về những cộng đồng như vậy đã có trong bài này. Tuy nhiên, có thể là do bất khả kháng, hoặc do *tâm thế*

phát triển (Sociosphere và Psychosphere) chung của cả dân tộc đang ngả theo chiều tích cực nên tình trạng đó không ảnh hưởng nhiều tới thái độ chung về TCH. TCH ở Việt Nam, có thể nói, được nhìn và đón nhận với quan điểm chủ yếu là tích cực.

- Ngoài ra, các xã hội châu Á ít nhiều đều bị phương Tây nhìn qua lăng kính của cái gọi là “bí ẩn châu Á”- *Mysticism of Asia*, thuật ngữ được khởi xướng từ Teilhard de Chardin xem châu Á là nơi chứa đựng “muôn vàn điều bí ẩn”. Bí ẩn châu Á không giống những hiện tượng thuộc chủ nghĩa huyền bí châu Âu. Văn hoá châu Á có yếu tố tích cực do tính mềm dẻo, thực tế và hài hòa của nó, song cũng tiềm tàng khả năng thực dụng, nhị nguyên và chiết trung (Pragmatism, Dualism, Eclecticism)... (Xem: 19). Thái độ vừa coi trọng vừa lên án, vừa đón nhận vừa hoài nghi, vừa sử dụng vừa sửa đổi... đối với TCH cũng có thể được cắt nghĩa từ cội nguồn văn hóa này. Trong *Báo cáo Đông Á phục hưng...* của WB xuất bản năm 2007, Homi Kharas và các chuyên gia WB đã chỉ ra rằng, sự phục hưng của châu Á không thể chỉ giải thích bằng nguyên nhân thuộc những đặc điểm kinh tế chung, vì sự khác biệt của các nước ở khu vực này là rất lớn. Cái chung ở đây cần được nhấn mạnh lại là tính mềm dẻo và thích nghi nhanh của các chính phủ. “Thiện chí thử nghiệm và thay đổi chính sách trong điều kiện thay đổi liên tục là yếu tố chính dẫn tới thành công” (8, tr. 2-3).

Như vậy, châu Á, trên thực tế đã góp thêm cho TCH những vấn đề lý luận và thực tiễn đầy thú vị của nó. Cắt nghĩa những hiện tượng cụ thể của TCH ở khu vực này dưới góc nhìn văn hóa chắc chắn sẽ đem lại cho nhận thức cũng như cho hoạt động thực tiễn những bài học kinh nghiệm bổ ích. Hiện có nhiều nghiên cứu đang cố gắng đi theo chiều hướng này. Hy vọng trong một tương lai gần vấn đề sẽ được giải đáp một cách sâu sắc hơn.

Sau đây chúng tôi xin đề cập đến một hướng nghiên cứu khác về TCH - nghiên cứu định lượng đánh giá trình độ TCH của từng quốc gia qua *Bảng xếp hạng chỉ số TCH 2007*.

VI. Chỉ số toàn cầu hóa

Từ năm 2000, *Chỉ số toàn cầu hoá* (Globalization Index) - Bảng xếp hạng quốc tế thường niên về trình độ TCH của các quốc gia trong hội nhập toàn cầu được ra mắt. Bảng xếp hạng này do *Foreign Policy*, tạp chí lâu nay vẫn được coi là “cỗ máy tư duy” (think tank) của Mỹ phối hợp với A.T. Kearney, một tập đoàn tư vấn hàng đầu thế giới (thành lập từ năm 1926, có trụ sở chính tại Mỹ), tổ chức nghiên cứu và công bố. Tham vọng của những người thiết kế bảng xếp hạng này là đo đạc, đánh giá trình độ TCH của từng quốc gia bằng những *tiêu chí* và những *biến số* cụ thể phản ánh các mặt liên kết quốc tế của mỗi quốc gia trong hội nhập toàn cầu^(*).

Chỉ số TCH được thiết kế theo phương pháp luận *lượng hoá mức độ liên kết quốc tế* của mỗi quốc gia trong TCH ở 4 *tiêu chí*:

1. *Hội nhập kinh tế*. Mức độ gia nhập nền kinh tế toàn cầu của mỗi quốc gia thể hiện ở dòng vốn vào và ra. Tiêu chí hội nhập kinh tế được đo bằng 2 biến số: thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Do việc so sánh số lượng tuyệt đối các nguồn vốn vào và ra giữa các quốc gia khó thể hiện được thực chất của hội nhập, nên để tính chỉ số TCH, tổng số vốn vào và ra đã được xem xét trong tương quan với GDP và với tổng dân số của mỗi quốc gia.

2. *Giao tiếp cá nhân*. TCH không chỉ là việc của các chính phủ và các tổ chức kinh tế - xã hội. Bên cạnh

^(*) Nội dung và số liệu của phần này được viết và trích theo “The Globalization Index 2007” trên Website của tạp chí *Foreign Policy* Nov.- Dec./2007. Xem: 24.

các liên kết xã hội, TCH còn là liên kết của các cá nhân. Bởi vậy giao tiếp cá nhân là tiêu chí quan trọng thể hiện mức độ TCH của mỗi quốc gia. Tiêu chí giao tiếp cá nhân được đo bằng 3 biến số: các cuộc gọi quốc tế, du lịch nước ngoài, và kiều hối (bao gồm cả thu nhập do xuất khẩu lao động, trợ cấp thất nghiệp, chuyển giao giữa các cá nhân và các khoản khác).

3. *Kết nối công nghệ.* Ngày nay, Internet là một phần quan trọng của mọi hoạt động kinh tế - xã hội. Trình độ kết nối công nghệ, do vậy, phản ánh khá rõ trình độ của TCH. Để tính chỉ số TCH, tiêu chí kết nối công nghệ được đo bằng 3 biến số: số người sử dụng Internet, số lượng máy tính nối mạng và số lượng máy chủ được đảm bảo an ninh mạng.

4. *Cam kết chính trị.* Tiêu chí này được tính bằng 4 biến số: tham gia các tổ chức quốc tế, tham gia các hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên Hợp Quốc, tham gia các thoả ước quốc tế khác và các chuyển giao tín dụng của nhà nước. Hai số liệu được coi là quan trọng xác nhận cam kết chính trị của một quốc gia là số người làm việc trong các tổ chức quốc tế, đặc biệt trong các lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên Hợp Quốc trên tổng dân số quốc gia và đóng góp tài chính trên GDP của quốc gia đó. Theo các nhà thiết kế, cách tính toán như vậy làm cho sự đóng góp của mỗi quốc gia thể hiện ở công suất của nó, hơn là ở qui mô tuyệt đối của sự đóng góp.

Năm 2006, có 62 quốc gia và vùng lãnh thổ được tính chỉ số TCH. Năm 2007, bảng chỉ số này có thêm 10 quốc gia và vùng lãnh thổ khác gồm Algeria, Tanzania, Việt Nam, Costa Rica, Ghana, Bulgaria, Belgium, Estonia, Jordan và Hong Kong. 72 quốc gia và vùng lãnh thổ trong bảng chỉ số TCH 2007 bao gồm cả các nước phát triển và các nước đang phát triển, phân bố đồng đều ở các khu vực trên thế giới, chiếm 97% tổng thu nhập và 88% dân số thế giới. Nghĩa là nhìn vào bảng chỉ số này người ta có thể hình

dung một cách tương đối đầy đủ về sự liên kết toàn cầu, tức là về trình độ TCH ở thời điểm 2007.

10 nước đứng đầu bảng xếp hạng theo thứ tự là Singapore, Hong Kong, Hà Lan, Thụy Sĩ, Ireland, Đan Mạch, Mỹ, Canada, Jodan và Estonia. 10 nước đứng cuối bảng xếp hạng theo thứ tự dưới lên là Iran, Ấn Độ, Algeria, Indonesia, Venezuela, Brazil, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Bangladesh và Pakistan. Việt Nam được xếp thứ 48 trong 72 quốc gia và vùng lãnh thổ, trên cả Thailand: 53, Nam Phi: 59, Nga: 62, Thổ Nhĩ Kỳ: 65, Trung Quốc: 66, Ấn Độ: 71. Vị trí 48/72 của Việt Nam như vậy là khá cao và thực sự có ý nghĩa vì nền kinh tế Việt Nam hội nhập khá muộn so với đa số các nước được xếp hạng, hơn thế nữa, các số liệu được tính toán trong bảng xếp hạng chủ yếu là các số liệu năm 2005, khi Việt Nam chưa vào WTO, nghĩa là nếu sử dụng số liệu 2006 hoặc 2007 vị trí xếp hạng của Việt Nam chắc còn cao hơn. Đáng chú ý là, trong bảng xếp hạng, vị trí biên số thương mại của Việt Nam xếp thứ 10/72, kiều hối và chuyển giao cá nhân xếp thứ 15/72, tức là ở những thứ hạng rất cao. Các biến số mà Việt Nam mới chỉ ở vị trí thấp và rất thấp là điện thoại quốc tế 63/72, du lịch 64/72, máy tính nối mạng 69/72, máy chủ được đảm bảo an ninh mạng 66/72, tham gia các tổ chức quốc tế 56/72, và tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc 69/72.

Sau đây là vị trí của Việt Nam trong bảng chỉ số TCH 2007 với đầy đủ 12 biến số được xếp hạng. Những nước và vùng lãnh thổ được đưa vào bảng này để so sánh là do chúng tôi lựa chọn.

Tiêu chí	Biến số	Quốc gia/Vùng lãnh thổ (Đơn vị: thứ hạng trong 72 Quốc gia/Vùng lãnh thổ) Viết tắt: Sing.: Singapore, Est.: Estonia, Đ.Đ.: Đan Mạch, VN: Việt Nam, TL: Thailand, TQ: Trung Quốc, ID: Indonesia

		<i>Sing</i>	<i>Mỹ</i>	<i>Est</i>	<i>Đức</i>	<i>Đ L</i>	<i>VN</i>	<i>TL</i>	<i>Nga</i>
<i>Hội nhập kinh tế</i>	FDI	5	69	3	50	56	33	55	38
	Thương mại	1	71	5	36	17	10	7	54
<i>Giao tiếp cá nhân</i>	Các cuộc gọi quốc tế	2	13	31	18	12	63	60	59
	Du lịch nước ngoài	6	40	3	25	35	64	49	42
	Kiểm hỏi	60	66	22	59	30	15	38	51
<i>Kết nối công nghệ</i>	Số người sử dụng Internet	25	8	14	22	10	46	49	44
	Số lượng máy tính nối mạng	12	1	21	25	10	69	42	41
	Máy chủ được đảm bảo an ninh mạng	13	1	20	14	27	66	46	52
<i>Cam kết chính trị</i>	Tham gia các tổ chức quốc tế	42	1	13	5	72	56	29	29
	Tham gia các hoạt động gìn giữ hoà bình của LHQ	14	26	44	12	71	69	59	33
	Tham gia các thỏa ước quốc tế khác	40	68	14	40	61	40	61	55

	Các chuyển giao tín dụng của nhà nước	56	46	6	20	61	41	55	47
<i>Đánh giá chung</i>	Kinh tế	2	71	3	45	28	19	21	49
	Cá nhân	3	40	10	34	25	50	57	60
	Công nghệ	15	1	21	16	18	52	49	46
	Chính trị	40	51	25	19	72	57	68	52
<i>Xếp hạng 2007</i>		1	7	10	22	37	48	53	62
<i>Thay đổi so với 2006</i>		0	-4	..	-4	-2	..	-8	-15

VII. Kết luận

1. Nếu trước đây, TCH hiện ra trong nhận thức chủ yếu là một hiện tượng đa diện, phức tạp, không dễ nắm bắt, thì ngày nay TCH dường như đã lộ diện một cách rõ hơn, dễ nhận biết hơn với những ảnh hưởng, ý nghĩa (thuận và nghịch) ít nhiều có thể đo đếm được một cách tường minh.

2. Thực tế ngày càng chỉ ra rằng, TCH, dù nhìn từ góc độ nào cũng không phải là sản phẩm nảy sinh từ ý muốn chủ quan của các cường quốc hay của một thế lực nào khác (dù thiện ý hay không thiện ý), mà trước hết, nó là kết quả khách quan của sự phát triển kinh tế thế giới cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI. Bởi vậy, về cơ bản, TCH là một hiện tượng đi theo logic của tiến bộ xã hội. Theo logic này, xét cho cùng, xã hội loài người nói chung, sẽ ngày một tốt đẹp hơn, trong đó, đời sống con người sẽ ngày một dễ chịu hơn.

3. Nhưng cũng giống như mọi nấc thang khác của tiến bộ xã hội, không có bước tiến bộ nào thuần túy

bằng phẳng, giản đơn. Để tiến bộ, đôi khi sự phát triển lại phải đi theo những lối quanh co, thậm chí, những bước thụt lùi với những cái giá phải trả có thể sẽ rất đắt nếu như các chính phủ thiếu tầm nhìn xa và không kịp thời đưa ra được những quyết sách thông minh.

4. Còn khá sớm để có một cái nhìn đầy đủ về TCH ở Việt Nam, bởi nếu tính từ thập niên 90 (thế kỷ XX) thì Việt Nam mới chỉ đi được những bước đầu tiên vào hội nhập toàn cầu. Tuy vậy, vị trí 48/72 trong bảng xếp hạng chỉ số TCH là một khích lệ lớn đối với mọi hoạt động kinh tế - xã hội. Vấn đề là ở chỗ, ở những bước đầu tiên ấy, Việt Nam hầu như chưa có những trải nghiệm hội nhập kinh tế quốc tế. Còn ngày nay, hành trang để đi những bước tiếp theo, phải nói rằng, đã có ít nhiều.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

Bộ KH&ĐT. *Tuần tin kinh tế - xã hội* số 3 (60) 2007.
Chính phủ CHXHCN Việt Nam (2005). Báo cáo thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ của Việt Nam.
<http://www.va21.org/uploads/File/Chinh%20sach/mdg04v.pdf>.

1. Lưu Hường Đông. Thi ca và toàn cầu hóa. Tham luận tại mùa thu thơ Varsava lần thứ 30. Báo Văn nghệ số 45 ngày 10/11/2001.

Fukuyama, Francis. *The End of History and the Last Man*. Harper Perennial, 1992.

Fuller, Graham: Old Europe – or Old America. In: *International Herald Tribune*, 12/2/2003

(<http://www.digitalnpq.org/archive/2003spring/fuller.html>).

Friedman, Thomas L. Chiếc xe Lexus và cây Ôliu. Toàn cầu hóa là gì? H.: Khoa học xã hội, 2005.

Friedman, Thomas L. Thế giới phẳng. Tóm lược lịch sử thế giới thế kỷ XXI. Nxb. Trẻ. 2006.

Gill Indermit, Kharas Homi. Đông Á phục hưng. Ý tưởng phát triển kinh tế. H.: Văn hoá - Thông tin, 2007.

Halman Loek, Draulans, Veerle. How secular is Europe? The British Journal of Sociology, June 2006, Vol. 57, No. 2. pp. 263-288.

Harrington Michael. Có một nước Mỹ khác. Sự nghèo khó ở Hoa Kỳ. H.: Tri thức, 2005.

2. Huntington Samuel P. Culture Clash Continued. New Perspective Quaterly, Winter 2007.

Phạm Huyền. Dấu ấn một năm Việt Nam gia nhập WTO..
<http://www.anninhthudo.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=16624&ChannelID=3>

А.Энновьев. Что Мы теряем ? Сеёня запабнвропейская цивилизация нахоится в серьёжной опасности. Литературная газета. № 11-12, 22-28/3 2006

А ЭИмплин Редьярд (Rudyard Kipling). The Ballad of East and West. www.kiplin.info

Lựa chọn thành công: Bài học từ Đông Á và Đông Nam Á cho tương lai của Việt Nam. Một khuôn

khổ chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho Việt Nam trong giai đoạn 2011 – 2020. (Báo cáo của các chuyên gia Harvard University về Việt Nam. 2/2008). http://docs.google.com/View?docid=dfwzjsv9_24c76nwqtx

Milanovic, Branko. Globalization and the Corrupt States. YaleGlobal, 2 November 2007.

<http://yaleglobal.yale.edu/display.article?id=9920>

Ngọc Minh. Thu hẹp khoảng cách giàu nghèo?

<http://www.nld.com.vn/tintuc/chinh-tri-xa-hoi/212440.asp//>

3. Mỹ: giàu càng giàu, nghèo càng nghèo.

<http://www.vtc.vn/quocte/thegioidoday165754/index.htm>

4. Nhiều tác giả. Tranh luận để đồng thuận, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2006.

5. Hồ Sĩ Quý. Bí ẩn châu Á trong tấm gương triết học châu Á. Triết học, 6/2004.

Sen, Amartya. Freedom's market.

http://observer.guardian.co.uk/comment/story/0,,336125,00.html#article_continue

6. Tillinac Denis. Les masques de l' éphémère. Éd La Table Ronde, 1999. The World Social Forum (WSF)

<http://www.wsfindia.org/?q=node/2>

7. The Globalization Index 2007. Xem:

http://www.foreignpolicy.com/story/cms.php?story_id=3995&page=0

(Website của tạp chí Foreign Policy Nov.-Dec./2007.)

8. Quốc Trung. FDI toàn cầu đạt kỷ lục.

<http://tintuonline.vietnamnet.vn/vn/kinhte/181429>

UNDP. Human Development Report 2005.

Nguyễn Lưu Viên. Trung Quốc đã thức dậy rồi... thế giới có run sợ chưa.
<http://vietnamlibrary.informe.com/trung-qu-c-no-th-c-d-y-r-ei-a-b-s-nguy-an-l-u-vi-dt230.html>

WEF và WSF: Cuộc đối đầu của hai diễn đàn thế giới (04:23' 21/01/2007 (GMT+7)).

<http://www.vnn.vn/kinhte/2007/01/655988/>

**Nghiên cứu cơ bản trong khoa học
xã hội - nhân văn**

Trên cơ sở việc xác định 5 đặc trưng của khoa học xã hội và nhân văn (KHXXH-NV) trong so sánh với khoa học tự nhiên và công nghệ (KHTN-CN), bài viết này sẽ bàn về 5 vấn đề nảy sinh trong nghiên cứu cơ bản về KHXXH-NV là: (1) Phân loại KHXXH-NV, (2) Định vị KHXXH-NV, (3) Quan hệ của KHXXH-NV với đối tượng nghiên cứu, (4) Quan hệ của KHXXH-NV với con người, và (5) Đánh giá chất lượng NC KHXXH-NV.

I- Đặc trưng của KHXXH-NV trong so sánh với KHTN-CN

KHXXH-NV (cũng như KHTN-CN) là sản phẩm của nền văn minh phương Tây, song chúng sinh sau đẻ muộn hơn các KHTN-CN và được thừa nhận thì càng muộn hơn nữa.

Trong một thời gian dài, nói đến “khoa học” là người ta lập tức đồng nhất nó với khoa học tự nhiên: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên ở Sài Gòn trước năm 1975 chỉ gọi đơn giản là “Trường Đại học Khoa học”. Vào đầu thế kỷ XX, trong các trường đại học phương Tây, KHXXH-NV còn chiếm một vị trí cực kỳ khiêm tốn. Chúng chỉ được thừa nhận và khẳng định rộng rãi trong hơn một nửa sau của tk. XX, song về “tính khoa học” thì thường bị xem là thua kém so với KHTN-CN. Theo A. Kazancigil & D. Makinson, “Trong tâm trí đa số công chúng, thuật ngữ “khoa học” thường gắn liền với các khoa học về tự nhiên. Từ đó, nảy sinh nhiều câu hỏi... về ý nghĩa của khoa học xã hội và... phải chăng các khoa học xã hội có thể chiếm một vị thế khoa học” (Xem 1, tr. 19, 20, 33).

Trong so sánh với KHTN-CN, chúng tôi thấy

^(*) GS., TSKH, Trường Đại học KHXXH & NV, Đại học Quốc gia Tp. HCM.

KHXXH-NV bộc lộ năm đặc điểm cơ bản như sau:

1) Tính phiếm định của đối tượng

Xét về khả năng xác định đối tượng trong so sánh với KHTN-CN thì đặc điểm nổi bật nhất của KHXXH-NV là đối tượng của nó mang ***tính phiếm định*** (phiếm 泛 = chung chung). Xã hội và con người (trừu tượng) đều là những đối tượng rất mơ hồ, không có hình hài cụ thể, không có ranh giới rõ ràng. Trong khi đối tượng của KHTN-CN là các vật thể tự nhiên, các hiện tượng tự nhiên, các máy móc kỹ thuật; thậm chí một khoa học trừu tượng như toán học cũng có đối tượng là các con số rất minh bạch và cụ thể.

2) Tính vụn vặt của đối tượng

Xét về khả năng tiếp cận đối tượng thì, do đối tượng của KHXXH-NV mơ hồ, nên ta không bao giờ có thể bao quát, tiếp cận được nó một cách tổng thể, mà chỉ có thể tiếp cận được những mảnh riêng biệt, rời rạc của nó (như từng con người của tập thể, một sự kiện lịch sử, một từ-ngữ-câu...). Trong khi đối tượng của các KHTN-CN thường là một chỉnh thể mà con người cách này hay cách khác luôn có thể bao quát được, do vậy có thể tiếp cận được nó một cách tổng thể.

3) Tính lệ thuộc của đối tượng và liên ngành của khoa học

Đối tượng của KHTN-CN là những sự vật, hiện tượng tự nhiên... có tính chỉnh thể, hình thức toàn vẹn nên nó có độ *độc lập* cao. Việc nghiên cứu chúng có thể khoanh vùng phân chia ranh giới, thu hẹp phạm vi đối tượng, tạo nên tính *phân ngành* cao. Còn đối tượng của KHXXH-NV là khía cạnh tinh thần, những quan hệ, những hoạt động, những ứng xử của con người... không có một hình thức toàn vẹn, mà ***lệ thuộc*** chặt chẽ vào nhau. Việc nghiên cứu một khía cạnh, quan hệ... này luôn phải đặt trong mối liên hệ mật thiết với các khía cạnh, quan hệ... khác của con người, tạo nên tính ***liên ngành*** của khoa học. Trong bộ sách *Khoa học xã hội trên thế giới*, hai tác giả A. Kazancigil và

D. Makinson nhận xét rằng số các biến lượng nằm trong phạm vi quan sát của KHXH-NV quá nhiều, với những tổ hợp quá phức tạp, mà khoa học tự nhiên không thể nào so sánh được (1, tr. 26).

4) Tính đặc thù của nội dung sản phẩm nghiên cứu

Trong khi những kết quả nghiên cứu của KHTN-CN mang *tính phổ quát* (universal), chung cho toàn nhân loại thì kết quả nghiên cứu của KHXH-NV mang *tính đặc thù*, riêng cho từng dân tộc. P. Wagner đã nhận xét đúng khi cho rằng “Các mô hình quốc gia về khoa học xã hội là sự phản ánh các nền văn hoá dân tộc” (1, tr. 49). Những lý luận được rút ra từ thực tiễn nước này hầu như không thể áp dụng nguyên xi vào nước khác. Việc áp dụng chúng một cách máy móc thường dẫn đến những sai lầm tệ hại.

5) Tính phổ biến về phạm vi sử dụng sản phẩm nghiên cứu

Xét về phạm vi sử dụng của sản phẩm nghiên cứu thì do tri thức về KHTN-CN mang tính *chuyên sâu* nên trong phạm vi một quốc gia, một công trình nghiên cứu KHTN-CN giới lắm chỉ in được vài trăm bản, dành cho vài trăm người đọc. Trong khi đó thì phạm làm bất kỳ việc gì cũng đều phải động chạm đến những hiểu biết về con người và xã hội, cho nên kiến thức KHXH-NV hiện hữu ở khắp mọi nơi và vì vậy mà nó mang *tính phổ biến*.

Tính đặc thù và tính phổ biến của KHXH-NV không hề mâu thuẫn với nhau: KHTN-CN phổ quát trên phạm vi thế giới nhưng kém phổ biến trong phạm vi dân tộc (quốc gia). KHXH-NV thì ngược lại, *phổ biến* trong phạm vi một dân tộc (quốc gia), nhưng kém phổ quát (= *đặc thù*) trên phạm vi thế giới. Cái gọi là “*Việt Nam học*”, “*Hàn Quốc học*”... chủ yếu bao gồm những thành tựu nghiên cứu về Việt Nam, Hàn Quốc...

của các ngành KHXH-NV chứ không phải của KHTN-CN.

6) **Tiểu kết**

Các đặc trưng của KHXH-NV trong so sánh với KHTN-CN có thể tổng kết trong bảng sau (bảng 1).

Bảng 1

TIÊU CHÍ	KHTN-CN	KHXH-NV
1. Khả năng xác định đối tượng	Tính xác định	Tính phiếm định
2. Khả năng tiếp cận đối tượng	Tính toàn vẹn	Tính tunn munn
3. Quan hệ ngoài của đối tượng và khoa học	Tính độc lập và phân ngành	Tính lệ thuộc và liên ngành
4. Nội dung nghiên cứu	Tính phổ quát	Tính đặc thù
5. Phạm vi sử dụng nghiên cứu	Tính chuyên sâu	Tính phổ biến

II. Phân loại KHXH-NV

Việc đầu tiên trong mọi công việc đào tạo và nghiên cứu là phân loại khoa học. Có nhiều cách phân loại, song nếu phân loại theo đối tượng thì cách phân loại cổ điển là chia các khoa học thành “tự nhiên” và “xã hội”. Gần đây, khi khoa học xã hội phát triển mạnh thì trong đó nổi lên phân biệt “khoa học xã hội” và “khoa học nhân văn”.

Đến đây thì sự rắc rối bắt đầu.

Thứ nhất là về tên gọi không đạt được sự thống nhất. Ở Mỹ phân biệt “Các khoa học xã hội và hành vi” (social and behavioural sciences) với “Các khoa

học *nhân văn*” (humanities). Ở Đức phân biệt “các khoa học xã hội” (Sozialwissenschaften) với “Các khoa học tinh thần” (Geisteswissenschaften). Ở Pháp phân biệt “các khoa học xã hội” (sciences sociales)” với “các khoa học về con người” (sciences de l’homme)... (1, tr. 21).

Thứ hai là về tiêu chí phân loại cũng mâu thuẫn. Tuy tên gọi thì là “xã hội” / “nhân văn”, song tiêu chí mà phương Tây hay dùng nhất để phân loại lại không phải là “xã hội” hay “nhân văn”, mà là “thực nghiệm” (khoa học xã hội) hay “phi thực nghiệm” (khoa học nhân văn).

Khi xếp loại các ngành khoa học cụ thể thì càng rối rắm hơn nữa.

Phân loại quốc tế về giáo dục của UNESCO 1977 xếp vào nhóm các “khoa học xã hội và hành vi” 8 ngành: *kinh tế học, chính trị học, dân số học, xã hội học, nhân loại học, tâm lý học, địa lý học, nghiên cứu văn hoá khu vực*; còn ba ngành *lịch sử, văn học, triết học* thì xếp vào nhóm khoa học nhân văn (1, tr. 134).

Đến năm 1997 thì sửa lại: Nhóm “khoa học xã hội và hành vi” gồm 12 ngành: *kinh tế học, lịch sử kinh tế, chính trị học, dân số học, xã hội học, nhân loại học* (trừ nhân học thể chất), *dân tộc học, tương lai học, tâm lý học, địa lý học* (trừ địa lý tự nhiên), *nghiên cứu hoà bình và xung đột, nghiên cứu nhân quyền*. “Nghiên cứu văn hoá khu vực” thay bằng *nghiên cứu khu vực* và xếp vào khoa học nhân văn (1, tr. 134).

Ở Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia Pháp (CNRC) thì *kinh tế học, xã hội học, các khoa học chính trị* được xếp vào khoa học xã hội; còn *tâm lý học, nhân loại học, ngôn ngữ học* được xếp vào khoa học nhân văn. Còn Trường Cao học Khoa học Xã hội (école des hautes études en sciences sociales, EHESS) và Trung tâm các Khoa học về Con người (Maison des sciences de l’homme, MSH) thì cả hai đều cố gắng nghiên cứu tất cả các ngành (1, tr. 21).

Trong khi đó một nghiên cứu của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OCDE) về việc giảng dạy các môn trong giáo dục đại học vào năm 1993 cho biết chỉ có 4 môn *tâm lý học, xã hội học, khoa học chính trị và nhân loại học* là được coi thuộc khoa học xã hội trong tất cả 12 nước được khảo sát² (1, tr. 133). Ở Pháp, những năm 50, *sử học* còn là một ngành khoa học nhân văn, từ những năm 60 trở đi mới được coi là một ngành khoa học xã hội (1, tr. 22).

Ở Đại học Oslo, Na Uy (University of Oslo, <http://www.uio.no/>), các ngành *nhân loại học, xã hội học, tâm lý học, kinh tế học, chính trị học, địa lý nhân văn* đặt ở khoa Khoa học Xã hội (Faculty of Social Sciences); còn các ngành *văn hoá học, triết học, sử học, ngôn ngữ học, khu vực học* đặt ở khoa Nghệ thuật (Faculty of Arts).

Jean Piaget trong “*La situation des sciences de l’homme dans le système des sciences*” (1970) viết: “Cách phân chia các bộ môn tại các trường đại học hết sức khác nhau, giữa nước này với nước khác, và không đủ cho ta một nguyên tắc phân loại” (1, tr. 20). Tình trạng lộn xộn này là dễ hiểu bởi nó chính là hậu quả của hai đặc điểm là “tính phiếm định” và “tính lệ thuộc và liên ngành” của KHXH-NV. Song, tình trạng lộn xộn này rõ ràng là đã được gia tăng do việc sử dụng các tiêu chí phân loại một cách tùy tiện và nhiều khi phân loại một cách cảm tính không theo tiêu chí nào trong một thời gian dài hình thành các KHXH-NV tạo thành một thói quen khó sửa.

Tình trạng đó đã dẫn đến hiện tượng sử dụng không phân biệt các thuật ngữ “khoa học xã hội” và “khoa học nhân văn”; còn các tạp chí khoa học thì ngày càng không để ý đến ranh giới giữa các ngành khoa học (1, tr. 134, tr. 5). Đầu những năm 50,

² Mỹ, Canada, Úc, Nhật Bản và 8 nước châu Âu (Áo, Bồ Đào Nha, Đan Mạch, Hà Lan, Nam Tư, Phần Lan, Thụy Điển, Thụy Sĩ).

Theodor Adorno từng đề xuất quan niệm “phi bộ môn” (non disciplinaires), xoá nhoà ranh giới giữa các khoa học (1, tr. 12-13). Đó là một tình trạng “vô chính phủ” trong khoa học đến mức báo động.

Lý giải tình trạng này, A. Kazancigil và D. Makinson cho rằng các khoa học xã hội đều nằm trong một thể *liên tục* các tri thức mà xét về khía cạnh này [thực nghiệm] thì gần với khoa học tự nhiên, còn xét dưới khía cạnh khác thì lại gần với triết học và văn hoá học (1, tr.24). Còn Jean Piaget thì đi đến kết luận rằng “Không thể duy trì bất cứ một khác biệt nào về bản chất giữa cái mà ta mệnh danh là “khoa học xã hội” với “khoa học nhân văn”, bởi lẽ hiển nhiên rằng các hiện tượng xã hội tùy thuộc vào mọi tình cách của con người [...], và đảo lại, các khoa học nhân văn hết thảy đều mang tính “xã hội” về khía cạnh này hay khía cạnh khác” (1, tr. 20).

Tính liên tục của tri thức và sự hoà trộn kiểu “trong âm có dương, trong dương có âm” của các hiện tượng xã hội và hiện tượng con người là hoàn toàn đúng, nhưng không phải vì thế mà phủ nhận khả năng phân loại, vì trách nhiệm của khoa học chính là làm rõ ranh giới của cái mờ mờ trên cơ sở những tiêu chí rõ ràng và nhất quán.

Quan niệm phân loại của Việt Nam do các cơ quan hữu trách đưa ra gần đây đã không làm được điều đó mà đã theo đuôi các bảng phân loại hiện có và do vậy phản ánh sự lộn xộn trong phân loại KHXH-NV của thế giới phương Tây

Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam (Quyết định số 25/2005/QĐ-TTg ngày 27-1-2005) phân biệt nhóm khoa học “*nhân văn*” và “*khoa học xã hội và hành vi*” bên cạnh 5 lĩnh vực đào tạo mang tính KHXH-NV khác (*Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, Nghệ thuật, Báo chí và thông tin, Kinh doanh và quản lý, Pháp luật*), vô hình chung đã gạt 5 lĩnh vực

này ra khỏi khối KHXH-NV nói riêng và khoa học nói chung.

Dự thảo danh mục giáo dục đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo (tháng 11-2005) quy định lĩnh vực “nhân văn” gồm 3 nhóm ngành là *ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam, ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài, nhân văn khác* (bao gồm 5 ngành: triết học, lịch sử, văn hoá học, ngôn ngữ học, văn học); còn lĩnh vực “khoa học xã hội và hành vi” thì bao gồm 5 nhóm ngành là *kinh tế học, khoa học chính trị* (chứa cả quan hệ quốc tế), *xã hội học và nhân học, tâm lý học, địa lý học*. Cách phân loại này vi phạm rất nhiều nguyên tắc của khoa học phân loại:

(a) Phân loại phải không được bỏ sót, vậy mà thiếu hẳn một nhóm ngành rất quan trọng là “khu vực học”.

(b) Phân loại phải không được chồng chéo, vậy mà các ngành văn hoá học, ngôn ngữ học, văn học, khu vực học thì bị xé lẻ và chồng chéo trong cả ba nhóm ngành “Việt Nam”, “nước ngoài” và “nhân văn khác”.

(c) Các kết quả phân loại phải đủ lớn và có kích thước tương đối đồng đều, vậy mà các nhóm ngành “xã hội học và nhân học”, “tâm lý học”, “địa lý học” mỗi nhóm chỉ có đúng hai ngành (có nhóm ngành ngoài KHXH-NV còn chỉ chứa một ngành như “báo chí và truyền thông”, “kế toán - kiểm toán”).

III- Định vị KHXH-NV

Do “tính phiếm định” cộng với “tính lệ thuộc và liên ngành” mà không ít người, không ít ngành đã định vị không đúng ngành mình, sinh ra vô số nhầm lẫn và ngộ nhận.

Chẳng hạn, ngành nhân loại học thay vì phải được định vị như một khoa học nghiên cứu về

“antropos” nói chung thì ở Âu-Mỹ lại xem nó như một khoa học nghiên cứu về “các xã hội truyền thống xa lạ phi phương Tây”, thành ra gần đây, khi nó bắt đầu mở rộng ra nghiên cứu mọi hình thức xã hội (1, tr. 24), thì trở nên có nguy cơ trùng với xã hội học. Hoặc ngành “văn hoá học” thay vì phải được định vị như một khoa học nghiên cứu về “văn hoá” thì không ít người lại đồng nhất nó với “nhân loại học văn hoá” (lẫn lộn đối tượng của hai ngành khoa học hoàn toàn khác nhau) hoặc coi văn hoá học như một tập hợp của nhiều bộ môn, dẫn đến sự nhầm lẫn tai hại trong nghiên cứu và định hướng sai trong đào tạo.

Cũng do “tính phiếm định” cộng với “tính lệ thuộc và liên ngành”, nên trong thời gian gần đây, trên thế giới có một số lượng đáng kể các ngành KHXH-NV mới hình thành. Đó là một hiện tượng đáng mừng, nó phản ánh nhu cầu gia tăng của xã hội và sự phát triển nhanh chóng của khoa học.

Song bên cạnh đó có điều đáng lo ngại là ở thế giới Âu-Mỹ, do ảnh hưởng của truyền thống văn hoá thực dụng, nhiều ngành trong số các ngành mới này được hình thành một cách khá dễ dãi. Bằng chứng điển hình nhất là cách tạo tên gọi cho các ngành mới theo công thức “*X studies*”, “*X science*”, thay vì kiểu “*X-logy*” truyền thống, cùng với cách đặt tên đó là các yêu cầu chặt chẽ của một khoa học đã bị giảm nhẹ.

Ở đây thấy có sự khác biệt rõ rệt giữa truyền thống khoa học Nga và Âu-Mỹ. Trong khi ở Âu-Mỹ, một khoa học mới hình thành lựa chọn tên theo công thức “*X studies*” (chẳng hạn ngành văn hoá học ở phương Tây vào nửa đầu thế kỷ XX đã có tên gọi “*Culturology*”, nhưng về sau tên này đã nhường chỗ cho tên gọi “*Culture/Cultural Studies*” với một cách nhìn nhẹ hơn, thoáng hơn) thì người Nga thường cố gắng xây dựng nó thành một khoa học chặt chẽ theo kiểu “*X-logy*” truyền thống (văn hoá học ở Nga là

ưu việt hơn (superiority). Bài tổng luận về khoa học xã hội tại Trung và Đông Âu trong bộ “Khoa học xã hội trên thế giới” đã nhận định rằng “kiến thức truyền thống về khoa học xã hội trong các nước Đông Âu và tại Liên Xô trước đây rất dễ phân biệt với các kiến thức xuất xứ từ các tài liệu phương Tây ở đặc tính thường là mang tính triết lý hơn, tầm vóc rộng hơn và linh hoạt hơn” (1, tr. 207).

IV- Quan hệ của KHXH-NV với đối tượng nghiên cứu

Do có tính lệ thuộc và liên ngành, KHXXH-NV có một lợi thế lớn mà các ngành KHTN-CN không thể có được – đó là bản thân đối tượng đã tiềm ẩn ***khả năng hợp tác đào tạo và nghiên cứu liên ngành*** rất cao. Mở một ngành đào tạo mới về KHTN-CN dứt khoát đòi hỏi phải có đủ cán bộ được đào tạo theo đúng ngành mới, trong khi mở một ngành đào tạo mới về KHXXH-NV có thể sử dụng rất nhiều cán bộ giảng dạy và nghiên cứu từ các ngành có liên quan.

Do đối tượng có tính phiếm định, vô hình, cùng với tính lệ thuộc và liên ngành, khiến cho các kết quả nghiên cứu KHXH-NV nhiều khi trở nên ***mơ hồ, thiếu rõ ràng***.

A. Kazancigil & D. Makinson đã nhận định: “Xét trong lịch sử, khoa học xã hội đã phát triển theo dân tộc. Công việc nghiên cứu chủ yếu tập trung vào những vấn đề quốc gia” (1, tr.20). Còn P. Wagner thì viết: “Các mô hình quốc gia về khoa học xã hội là sự phản ánh các nền văn hoá dân tộc” (1, tr. 49). **Tính dân tộc** này không có gì đáng ngạc nhiên, vì nó chẳng qua chỉ là hệ quả của **tính đặc thù** của KHXH-NV. Từ góc độ này nhìn lại, thấy sự phổ biến trong một thời gian dài của quan niệm “châu Âu làm trung tâm”, “Mỹ làm trung tâm” không xuất phát từ bản chất của KHXH-NV.

Do nội dung nghiên cứu có *tính đặc thù*, nên trong KHXH-NV, thành tựu nghiên cứu của các quốc gia có nền văn hoá khác nhau nhìn chung ***chỉ có thể tham khảo***. Khác với trong KHTN-CN, do mang tính phổ quát nên các thành tựu có thể dễ dàng liên thông giữa các quốc gia.

Do coi thường tính đặc thù cho nên việc vận dụng các thành tựu của KHXH-NV của nước này vào nước khác có thể gây nên những chuyện nực cười hoặc những hậu quả hết sức nặng nề. Nực cười như việc vào những năm 50 thế kỷ XX, từng có quan điểm cho rằng động từ tiếng Việt cũng có phạm trù “thời”, “thể” như các ngôn ngữ phương Tây: *đã ăn* – thời quá khứ; *đang ăn* – thời hiện tại; *sẽ ăn* – thời tương lai. Nặng nề như việc nâng chủ nghĩa hiện thực là phương pháp đặc thù của truyền thống văn học nghệ thuật phương Tây lên thành lý luận phổ quát và áp đặt vào các nước phương Đông như Trung Quốc, Việt Nam... đã kìm hãm sự phát triển của văn học nghệ thuật các nước này trong suốt cả một giai đoạn. Hoặc việc kinh nghiệm cách mạng ở Trung Quốc áp dụng vào cải cách ruộng đất ở Việt Nam gây nên bao khổ đau, áp dụng vào Campuchia gây nên họa diệt chủng...

Về mặt phương pháp, do phương Tây có truyền thống văn hoá coi trọng hình thức, coi trọng định lượng, nên các phương pháp điều tra điền dã, thu thập dữ liệu và phân tích thống kê đã rất phát triển. Nó đã thâm nhập vào nhiều lĩnh vực KHXH-NV như ngôn ngữ học, kinh tế học, xã hội học, nhân loại học, nghiên cứu y tế, dân số, địa lý, chính trị... Các nhà khoa học phương Tây có khuynh hướng xem ***phương pháp thực nghiệm và thống kê định lượng*** như một tiêu chí để đánh giá tính khoa học của một ngành KHXH-NV (1, tr. 24). Có thể nói rằng đây là một quan điểm sai lầm. Tính thuyết phục của khoa học có thể đạt được bằng hai cách: thực nghiệm và lập luận. Các khoa học tự nhiên như toán học, vật lý

lý thuyết, tin học đi theo con đường thứ hai. Vậy thì KHXH-NV cũng có thể hướng đến tính khoa học bằng cả hai cách ấy.

V- Quan hệ của KHXH-NV với con người

Trong nghiên cứu cơ bản về KHXH-NV, ngoài quan hệ với đối tượng nghiên cứu, người thực hiện còn tham gia vào ba môi quan hệ với con người: với đồng nghiệp, với nhà quản lý, và với xã hội.

Trong quan hệ với đồng nghiệp, do đối tượng nghiên cứu có tính phiếm định, vô hình, còn kết quả nghiên cứu thì nhiều khi mơ hồ, thiếu rõ ràng nên dẫn đến hệ quả là hiện tượng ***bất đồng ý kiến*** trong KHXH-NV cao hơn rất nhiều so với KHTN-CN. Và cũng bởi vậy mà có hệ quả tiếp theo là các nhà KHXH-NV ***khó cộng tác với nhau*** hơn nhiều so với các nhà KHTN-CN. Việt Nam nằm trong khu vực lúa nước Đông Nam Á có truyền thống văn hoá trọng tĩnh, âm tính điển hình nhất, do vậy hiện tượng bất đồng ý kiến và khó cộng tác với nhau trong KHXH-NV cũng ở mức cao nhất. Giữa các nhà quản lý gốc KHXH-NV và gốc KHTN-CN thường cũng có tình trạng bất đồng ý kiến cao và khó hợp tác với nhau một cách tương tự.

Trong quan hệ với nhà quản lý, do có *tính phổ biến* nên KHXH-NV xưa nay rất hay bị coi nhẹ, bị coi nhẹ tới mức bất công so với các KHTN-CN. Ở đây tiềm ẩn một nghịch lý: phổ biến thì quan trọng, nhưng phổ biến quá (đến mức không thể thiếu) thì lại bị coi thường. Chẳng khác gì việc con người không thể thiếu không khí một phút giây, song cũng vì thế mà người ta thường nhớ đến việc ăn, việc ngủ hơn là việc thở.

Vào thập niên 60-70, trong suốt hàng chục năm, KHXH-NV không được cử đi đào tạo ở nước ngoài, có những nhà quản lý đã quan niệm một cách đơn giản rằng “Việt Nam đã đánh Mỹ được thì khoa học xã hội của Việt Nam là giỏi nhất, thế giới phải đến đây mà

học chứ Việt Nam không phải đi học ai!”

Ngay hiện nay, trong một bộ, một sở khoa học - công nghệ, công việc KHXXH-NV nhiều lắm cũng chỉ chiếm một vụ, một phòng, trong khi có vô số vụ, vô số phòng lo các vấn đề KHTN-CN. Ở tất cả các cấp, từ trung ương đến địa phương, chi phí tiền tỷ cho đề tài nghiên cứu KHTN-CN là chuyện bình thường, trong khi chi phí cho các đề tài KHXXH-NV khoảng 1-2 trăm triệu thì đã phải xét lên xét xuống rất khó khăn. Ngay trong phạm vi một đại học quốc gia, kinh phí cấp cho các đề tài KHXXH-NV nhiều lắm cũng chỉ chiếm tới 1/6-1/7 tổng kinh phí nghiên cứu khoa học là cùng.

Do tính phiếm định nên ở một số nước, trong đó có Việt Nam, có lúc một số ngành KHXXH-NV đã bị nhà quản lý chi phối về nội dung và kết quả nghiên cứu, khiến chúng rơi vào tình trạng của ***khoa học minh họa***. Trong thời kỳ Xô-viết, ngay cả những kết quả điều tra dân số toàn quốc cũng có thể bị huỷ bỏ bởi những lý do chính trị (1, tr. 222). Nguyên cả một ngành khoa học như *xã hội học*, từng bị coi là khoa học “tư sản” và không có đất dung thân. Ngay cả một ngành thuộc nhóm khoa học tự nhiên như điều khiển học mà vào những năm 50 cũng bị coi là khoa học “tư sản”.

Một khi việc nghiên cứu không được tiến hành một cách nghiêm túc theo những tiêu chuẩn nghiêm ngặt của khoa học, mà được viết ra với những kết quả định trước theo đơn đặt hàng thì sẽ không còn tính khách quan, điều đó đồng nghĩa với việc khoa học không còn là khoa học nữa, nó tạo ra một môi trường tồn tại cho những công trình mang tính “ngụy khoa học”, khiến vàng thau lẫn lộn, khiến chính nhà quản lý và xã hội không đánh giá đúng và đánh giá hết được giá trị của các nghiên cứu KHXXH-NV.

Những việc quy mô lớn trên thế giới như sự sụp đổ của hệ thống XHCN năm 1991, sự kiện 11-9 ở Mỹ

năm 2001; quy mô vừa như sự kiện Gwangju ở Hàn Quốc năm 1980, Thiên An Môn ở Trung Quốc năm 1989; quy mô nhỏ như sự kiện Thái Bình ở Việt Nam năm 1997, Tây Nguyên năm 2001 đều có nguyên nhân là việc nhà quản lý chủ quan, coi thường KHXH-NV, nhắm mắt bịt tai không muốn nghe các nhà KHXH-NV công bố những nghiên cứu, nhận định về thực trạng xã hội. Đến lúc theo luật nhân quả “cái gì đến phải đến”, và nếu chưa đến mức đã quá muộn, thì nhà quản lý vẫn còn muốn che dấu sự thật để tiếp tục làm theo ý mình (như trường hợp Mỹ sa lầy ở Iraque) hoặc coi đó là vùng “nhậy cảm” để hạn chế các nhà KHXH-NV có nói thì nói thì thảm thôi.

Do không hiểu hết đặc thù của KHXH-NV nên nhiều chính sách, văn bản (quản lý nghiên cứu, xét phong chức danh, v.v.) đối với hai nhóm khoa học là **giống hệt nhau**, không hề có sự khác biệt nào. Hậu quả của tình trạng này là KHXH-NV lại càng bị xem nhẹ và không phát triển được.

Cũng do không hiểu hết đặc thù của KHXH-NV nên hệ thống đại học trong khối KHXH-NV vẫn **tổ chức theo chế độ đơn tuyến, chuyên ngành** giống hệt như ở KHTN-CN, ở Việt Nam tuyển sinh sau đại học vẫn đòi hỏi phải có bằng cấp bậc đại học, cao học đúng ngành hoặc thuộc “ngành gần”, khiến cho KHXH-NV bất lực, không thể tiến tới đào tạo và cấp học vị liên ngành (trên thế giới cũng có tình trạng tương tự, tuy ở mức thấp hơn) (xem 1, tr. 23).

Trong quan hệ với cộng đồng, do *tính phổ biến* mà có hiện tượng là công trình KHXH-NV ai cũng đọc được (khác với KHTN-CN nhìn thấy công thức là không thể đọc tiếp được rồi!). Việc “đọc được” này đã đánh lừa nhận thức, khiến họ nghĩ rằng đã đọc được thì có nghĩa là hiểu được, và do vậy cũng **có thể phê phán** được. Đó là nguyên nhân của những hiện tượng kiểu Trần Mạnh Hảo những năm 90. Do không hiểu

hết đặc thù của KHXH-NV nên một số báo chí đã cho đăng tải tùy tiện, một số nhà quản lý đã đứng sau bật đèn xanh, gây nên tình trạng nhiễu thông tin.

Ở Trung Quốc, việc coi thường khoa học thời “Đại nhảy vọt” và “Cách mạng văn hoá” khiến cho đến sau Cách mạng văn hoá, người ta vẫn còn kêu gọi “toàn dân tiến quân vào khoa học”, xem việc nghiên cứu khoa học như một phong trào quần chúng, hết lời ca ngợi “quần chúng lao động sáng tạo”, dẫn đến một trong những hậu quả là tạo ra vô số những “nhà khoa học hoang tưởng”. Ở Việt Nam, những “nhà khoa học hoang tưởng” như vậy trong lĩnh vực KHXH-NV không phải là không có.

VI- Đánh giá chất lượng NC KHXH-NV

Để đánh giá chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học (luận văn, luận án, phong chức danh, v.v.) trên thế giới thường đo lường kết quả nghiên cứu khoa học bằng 3 tiêu chí cơ bản:

(1) Số lượng công trình công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín (theo danh sách) cùng số bằng phát minh (patent) đã đăng ký ở Mỹ và châu Âu.

(2) Hệ số ảnh hưởng (Impact Factor, IF) của tạp chí.

(3) Chỉ số trích dẫn của công trình.

Tạp chí có uy tín là tạp chí lớn, có nhiều nhà chuyên môn đọc, và quan trọng hơn hết là tạp chí này phải có một hệ thống bình duyệt nghiêm túc. Cho nên, có công trình được công bố trên các tạp chí có uy tín có nghĩa là công trình đó có giá trị. Tuy nhiên, tiêu chí thứ nhất này chỉ đúng cho các KHTN-CN là những ngành có tính phổ quát và chuyên sâu. Với các KHXH-NV mang tính đặc thù và phổ biến thì không thể có những tạp chí quốc tế như vậy.

³ <http://www.tiasang.com.vn/news?id=1079>

Tạp chí có uy tín, nhưng uy tín đó sẽ biến động. *Hệ số ảnh hưởng* (Impact Factor, IF) là thông số cho biết uy tín và giá trị của một tạp chí trong năm. Hệ số ảnh hưởng của một tạp chí trong năm là số lần tham khảo hay trích dẫn trung bình của tất cả các bài báo được công bố trên tạp chí đó trong vòng 2 năm trước. Nó có thể làm cơ sở cho việc xếp hạng tạp chí, và do vậy đánh giá giá trị bài báo đăng trong đó.

Công trình KHTN-CN mang tính phổ quát và thường có dung lượng không lớn nên thường chỉ công bố dưới dạng bài báo. Vì vậy tiêu chuẩn đăng tạp chí quốc tế đối với KHTN-CN mới quan trọng đến thế. Còn công trình KHXXH-NV mang tính đặc thù và dung lượng có thể lớn, nên bên cạnh bài báo thì sách và chuyên luận là rất quan trọng. Trong trường hợp này, chỉ có chỉ số tham khảo, trích dẫn mới cho phép phần nào đánh giá được chất lượng của công trình. Cho đến nay, ở Việt Nam cách đánh giá này còn khá xa lạ.

VII- Thay lời kết luận

“Thế kỷ XX được coi là thời kỳ khoa học xã hội đã thực sự chín muồi về trí tuệ và có được sự thừa nhận rộng rãi về chính trị và thể chế” (1, tr. 33). Thế kỷ XXI, trong một thế giới kỹ trị và toàn cầu hoá, nhu cầu về KHXXH-NV sẽ trở nên lớn hơn, quan trọng hơn KHTN-CN để tạo lại thế cân bằng.

Một số đề xuất:

A-Với nhà nghiên cứu

1) Hiểu rõ đặc thù của KHXXH-NV và của ngành mình, phát huy cái mạnh, hạn chế chỗ yếu

2) Nâng cao năng lực sử dụng các phương pháp nghiên cứu hiện đại và phương tiện kỹ thuật hỗ trợ, hướng đến những yêu cầu chặt chẽ của khoa học.

B-Với nhà quản lý

1) Hiểu rõ đặc thù của KHXXH-NV, xây dựng các chính sách khoa học, quản lý khoa học riêng cho nhóm ngành khoa học xã hội nhân văn.

2) Thực sự coi KHXXH-NV là khoa học, đối xử với nó như với khoa học.

C-Với cả nhà nghiên cứu và nhà quản lý

Phát huy dân chủ trong nghiên cứu KHXXH-NV. Người quản lý: tôn trọng, lắng nghe. Người nghiên cứu: không sợ bóng sợ gió, không tự trói mình.

Thế kỷ XX, người ta hay nói rằng *khoa học xã hội vũ trang cho con người công cụ để đấu tranh chống lại mọi lý luận phản động*. Theo chúng tôi, trách nhiệm của KHXXH-NV phải là giúp giảm bớt đối đầu, giúp cho con người ngày càng hiểu nhau hơn và xích lại gần nhau hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UNESCO 1999/2007: *Khoa học xã hội trên thế giới* (Chu Tiến Ánh và Vương Toàn dịch, Phạm Khiêm Ích biên tập và giới thiệu). – NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr 890.

Vấn đề an sinh xã hội ở Việt Nam

HOÀNG CHÍ BẢO ()*

1. An sinh xã hội với phát triển nhanh và bền vững

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam (họp tại Hà Nội từ 18/4 đến 25/4/2006) đã tổng kết lý luận - thực tiễn 20 năm đổi

* GS., TS Triết học, Hội đồng Lý luận Trung ương.

mới, kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Đại hội IX, vạch ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010. Đại hội cũng đã thảo luận nhiều vấn đề quan trọng trong Báo cáo chính trị, báo cáo về công tác xây dựng Đảng, về những bổ sung, sửa đổi Điều lệ Đảng.

Đại hội đã ra nghị quyết thông qua các văn kiện quan trọng đó.

Những kết luận và Nghị quyết của Đại hội X đã đánh dấu một sự kiện nổi bật trong đời sống chính trị của Đảng và của dân tộc, đã mở ra một thời kỳ phát triển mới có tính bước ngoặt của cách mạng Việt Nam. Nhiều bài học kinh nghiệm lớn và cũng là tư tưởng chỉ đạo về phát triển kinh tế - xã hội đã được đề cập trong văn kiện Đại hội, trong đó có *bài học về phát triển nhanh và bền vững*.

Thực tiễn đổi mới và những nhận thức lý luận mới được hình thành từ tổng kết thực tiễn 20 năm qua, nhất là từ khi Việt Nam đẩy mạnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế đã cho thấy sự cần thiết phải có một quan niệm khoa học rõ ràng, đúng đắn về phát triển nhanh và bền vững.

Đó là cơ sở lý luận và thực tiễn để xác lập các chương trình, kế hoạch, đề hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, phát triển văn hóa và con người nhằm thực hiện thắng lợi hệ mục tiêu của đổi mới: "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Phát triển nhanh và bền vững phải đi đôi với nâng cao tính bền vững, hai mặt tác động lẫn nhau, được thể hiện ở cả tầm vĩ mô và vi mô, ở cả tầm ngắn hạn và dài hạn. Tăng trưởng về số lượng phải đi liền với nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Trong khi khai thác các yếu tố phát triển theo chiều rộng, phải đặc biệt coi trọng các yếu tố

phát triển theo chiều sâu, phát triển kinh tế tri thức. Phải gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển toàn diện con người, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội, tạo nhiều việc làm, cải thiện đời sống, khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói, giảm nghèo.

Từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng. Phải rất coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường ngay trong từng bước phát triển.

Phát triển kinh tế phải đi đôi với bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, coi đây là tiền đề, điều kiện để phát triển nhanh và bền vững (1, tr.178-179).

Từ quan niệm nêu trên về phát triển nhanh và bền vững ở Việt Nam có thể nhận thấy hai điểm nổi bật về lý luận sau đây:

Thứ nhất, để đảm bảo phát triển nhanh và bền vững, phải chú trọng giải quyết hài hòa các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường; *hài hòa các mối quan hệ, các cấp độ* trong phát triển, giữa phát triển kinh tế với ổn định chính trị, giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội...

Thứ hai, phát triển nhanh và bền vững phải hướng vào mục tiêu phục vụ cuộc sống của con người, vì sự phát triển toàn diện con người. Mọi chính sách, biện pháp và điều kiện thực hiện phát triển đều hướng đích và đồng thuận vào con người và chất lượng phát triển của nó. Đó chính là giá trị nhân văn của phát triển, là bản chất và mục đích của phát triển nhanh và bền vững đối với chủ nghĩa xã hội. Con người ở đây là lao động, là cá nhân và cộng đồng người trong xã hội, luôn luôn là *mục tiêu và động lực* của phát triển, của đổi mới, của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Định hướng phát triển nhanh và bền vững như vậy, tất yếu nổi lên tầm quan trọng của các vấn đề xã hội trong phát triển kinh tế cần phải giải quyết đúng và

kịp thời. Hơn nữa, phải đặc biệt chú trọng gắn liền chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế phải đi liền với phát triển văn hóa, tất cả đều hướng vào mục tiêu phát triển con người - chủ thể của mọi hoạt động tự giác và sáng tạo. Cả một hệ thống phức hợp - chính thể các chính sách đều đồng quy vào *chính sách phát triển xã hội, phục vụ cuộc sống, chất lượng sống và trình độ phát triển con người*.

Từ đó, có thể thấy an sinh xã hội, cả về lượng và chất đều có mặt và thấm sâu vào toàn bộ tiến trình cũng như nội dung của phát triển nhanh và bền vững. Giải quyết các vấn đề an sinh xã hội vừa là điều kiện vừa là mục đích, vừa tạo ra động lực lại vừa là mục tiêu của phát triển kinh tế - chính trị - văn hóa và xã hội theo hướng phát triển nhanh và bền vững.

Các vấn đề an sinh xã hội đòi hỏi phải giải quyết trong từng chính sách phát triển, trong sự *kết hợp hài hòa giữa các chính sách*, bởi xét đến cùng, giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội là nhằm vào **tái tạo và phát triển các tiềm năng con người** - nhân tố quan trọng bậc nhất và quyết định phát triển nhanh và bền vững. Và trên thực tế, mọi chính sách, dù trực tiếp hay gián tiếp đều tham gia vào việc giải quyết, bằng cách này hay cách khác vấn đề an sinh xã hội - vấn đề của cuộc sống con người, vì sự phát triển con người.

Tư tưởng về an sinh xã hội, hệ thống an sinh xã hội và hệ thống chính sách an sinh xã hội được thể hiện khá đậm nét trong các văn kiện Đại hội X của Đảng Cộng sản Việt Nam, đặc biệt là trong Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010. Đây là một điểm mới, là sự cụ thể hóa và phát triển sâu sắc hơn nhận thức về lý luận về chính sách xã hội, về giải quyết các vấn đề xã hội trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam.

Trên lĩnh vực nghiên cứu, trong những năm gần đây, giới lý luận ở Việt Nam đã không dừng lại ở những vấn đề lý luận chung về chính sách xã hội và giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc mà đã bắt đầu đi sâu nghiên cứu về an sinh xã hội, coi đây là một trong những trọng điểm nghiên cứu về phát triển xã hội và quản lý sự phát triển xã hội* (2), nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đang phát triển như vũ bão trên quy mô toàn cầu, sự bùng nổ thông tin đang diễn ra với gia tốc chưa từng thấy, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đang đặt ra rất nhiều vấn đề xã hội phải giải quyết trong phát triển kinh tế của từng quốc gia - dân tộc, trong đó có Việt Nam.

Thực tiễn và kinh nghiệm đã cho thấy, tăng trưởng và phát triển kinh tế là điều kiện thiết yếu để cải thiện và nâng cao dần mức sống của dân cư, để nâng cao tiềm lực phát triển về mọi mặt của quốc gia. Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng cao và duy trì được liên tục mức độ tăng trưởng, đó là một trong những mục tiêu hàng đầu của đổi mới kinh tế ở Việt Nam trong bước chuyển từ nền kinh tế kế hoạch tập trung, bao cấp và bình quân trước đây sang nền kinh tế thị trường hiện nay. Song tăng trưởng kinh tế trong nền kinh tế thị trường với cơ chế cạnh tranh, phân hóa và vượt trội luôn đi kèm với sự phát sinh ngày một nhiều những vấn đề xã hội phức tạp, thậm chí gay gắt. Nếu chậm trễ trong việc phát hiện và giải quyết các vấn đề xã hội thì chẳng những xã hội mất ổn định, độ an toàn của môi trường xã hội, sự lành mạnh của các quan hệ xã hội, của đời sống văn hóa tinh thần và đạo đức bị suy giảm, làm tổn thương đến lợi ích của đa số dân cư, nhất là nhóm xã hội nghèo khổ mà ngay cả tăng trưởng kinh tế cũng không thể duy trì được, cũng mất

* Từ năm 2006 - 2010, ở Việt Nam bắt đầu triển khai một chương trình nghiên cứu cấp Nhà nước về "Phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội" trong đó có an sinh xã hội.

tính triển vọng, có thể lâm vào suy thoái, khủng hoảng.

Rõ ràng, không thể tăng trưởng kinh tế tách rời các mục tiêu xã hội, các vấn đề an sinh xã hội.

Mặt khác, muốn giải quyết các vấn đề an sinh xã hội lại cần đến các nguồn lực vật chất do nhà nước đầu tư và điều chỉnh cùng với sự đóng góp của cả cộng đồng. Gắn liền phát triển kinh tế với phát triển xã hội một cách cân đối, hài hòa, kết hợp tăng trưởng kinh tế với thực hiện từng bước công bằng xã hội, cộng đồng trách nhiệm giữa nhà nước với nhân dân, trong đó có trách nhiệm rất lớn của các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, từ Trung ương tới địa phương và cơ sở để cùng giải quyết các vấn đề an sinh xã hội - đó là con đường và cách thức hợp lý hơn cả để đạt tới mục tiêu phát triển nhanh và bền vững.

Có thể nói, hài hòa là một trong những đặc trưng của phát triển, là yêu cầu có tính quy luật của phát triển xã hội.

Để phát triển nhanh và bền vững càng phải chú trọng nhận thức và giải quyết đúng đắn tính quy luật về sự hài hòa trong phát triển kinh tế - xã hội.

Như đã nói, chủ thể của phát triển là con người, động lực của phát triển và mục tiêu cao nhất của phát triển xã hội cũng là con người. Không thông qua hoạt động chủ động, tích cực và tự giác của con người với tất cả năng lực sáng tạo của chủ thể người thì không có bất cứ sự phát triển nào trong mọi lĩnh vực của đời sống được thực hiện. Để cho mỗi cá nhân và cả cộng đồng người trong xã hội phát huy được tiềm năng và vai trò của nó trong phát triển nhanh và bền vững, tất yếu phải có những đảm bảo xã hội cho con người có cuộc sống ngày càng tốt hơn cả vật chất lẫn tinh thần. Những đảm bảo xã hội đó chính là đảm bảo về an sinh xã hội.

Có việc làm và mức thu nhập ổn định bằng lương chưa đủ. Người lao động còn cần nhận được từ xã hội những bảo đảm và điều kiện an toàn trong lao động để tránh những rủi ro về tai nạn, về điều kiện và môi trường sống để phòng tránh các bệnh tật và tăng cường sức khỏe, được thụ hưởng các phúc lợi xã hội để thỏa mãn nhu cầu phát triển về học vấn và văn hóa, nâng cao đời sống tinh thần. Trong một cơ cấu xã hội đa dạng mà xu hướng phân tầng sẽ ngày càng tăng trong nền kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập, các nhóm xã hội sẽ có nhiều khác biệt và sự chênh lệch về lợi ích và nhu cầu. Làm thế nào để mọi thành viên trong cộng đồng đều có cơ hội như nhau trong phát triển và những đối tượng yếu thế cũng có được cơ hội tiếp cận các dịch vụ cộng đồng về giáo dục, y tế, giao thông, du lịch và các dịch vụ xã hội khác để cùng phát triển, **không bị thua thiệt trong phát triển do bị rơi vào tình trạng tách biệt xã hội**. Đó là một câu hỏi lớn đặt ra cần tìm đúng câu trả lời đối với lãnh đạo chính trị của Đảng và quản lý kinh tế - xã hội của Nhà nước, của các nhà hoạch định chính sách.

Cũng như vậy, môi trường sống của con người đã và đang bị ô nhiễm nặng nề với sự gia tăng mất cân bằng sinh thái, chất thải và khí độc do phát triển công nghiệp sẽ tăng lên cùng với tốc độ đô thị hóa - đó là những tác nhân gây ra nhiều căn bệnh của xã hội hiện đại. Những thay đổi đột biến của khí hậu, những sự cố liên tiếp của thiên tai, dịch bệnh từ súc vật tới người làm cho mức độ rủi ro trong cuộc sống của con người sẽ ngày một lớn. Đó là chưa kể đến một tình trạng khác của ô nhiễm môi trường - sự ô nhiễm của môi trường xã hội - nhân văn chứ không chỉ ô nhiễm môi trường tự nhiên - sinh thái bởi tệ nạn và tội phạm gia tăng, bởi sự suy thoái đạo đức, sự lệch lạc các chuẩn mực giá trị trong lối sống, sự khác biệt và xung đột giữa các thế hệ, từ gia đình tới xã hội. thậm những là một tình huống nan giải và có tính phổ biến đối với các thể chế đang là một trở lực lớn của phát triển, là

một trong những nguy cơ lớn nhất làm hỏng sự phát triển lành mạnh, làm chệch hướng mục tiêu nhân văn của phát triển xã hội. Tồn tại do tham nhũng gây ra ảnh hưởng trực tiếp tới các nguồn lực mà xã hội có thể đầu tư cho việc giải quyết các vấn đề an sinh xã hội.

Do đó, muốn phát triển hệ thống an sinh xã hội và thực hiện có hiệu quả hệ thống chính sách an sinh xã hội cho con người, vì con người, thì phải áp dụng đồng bộ hệ giải pháp từ tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội, phát triển văn hóa, giáo dục lối sống, tăng cường an ninh trật tự, kỷ cương, bằng cách dân chủ hóa thể chế chính trị, xây dựng nhà nước pháp quyền, đề cao sức mạnh, hiệu lực của pháp luật, đồng thời bảo vệ môi trường sống, giảm thiểu các độc tố gây hại tới sự sống bằng một chương trình nỗ lực hành động của chính phủ và sự hợp tác toàn cầu. Cần phải làm cho toàn xã hội nhận thức rõ, không đảm bảo được an ninh xã hội cho cuộc sống của cá nhân và cộng đồng thì mọi sự phát triển đều không thực hiện được hoặc đều trở nên vô nghĩa, thậm chí có thể diễn biến tồi tệ, thành ra "phát triển xấu", thành "phản phát triển". An sinh xã hội ngày càng trở nên có tính thời sự cấp thiết và bức xúc đồng thời trở thành tiêu chí, thành thước đo của phát triển bền vững, thành mối quan tâm thường xuyên của nhà nước, của chính phủ, của quốc gia và sự hợp tác quốc tế, khu vực và thế giới toàn cầu.

An sinh xã hội vừa là nội dung trọng yếu phải giải quyết của các chính sách xã hội lại vừa là vấn đề vượt ra khỏi phạm vi của chính sách xã hội và các vấn đề xã hội. Nó thực sự được giải quyết bằng một tổng hợp các chính sách của phát triển, nằm ngay trong chính sách kinh tế và văn hóa, trong cả kế hoạch, chương trình cải cách thể chế, đổi mới hệ thống chính trị.

Nói một cách khác, an sinh xã hội là *vấn đề* và là *hợp điểm* của tất cả mọi chính sách phát triển. Xã hội càng phát triển và càng đạt tới nấc thang cao hơn

của tiền bộ, văn minh và hiện đại càng phải quan tâm giải quyết các vấn đề an sinh xã hội. Các chế độ xã hội Nhà nước và các mô hình phát triển dù có nhiều điểm khác nhau nhưng đều phải quan tâm giải quyết vấn đề an sinh xã hội. "Tôi là một con người, không có gì thuộc về con người lại xa lạ với tôi". Câu nói nổi tiếng ấy của một nhà hiền triết từ thời cổ Hy Lạp hơn 2000 năm trước đây vẫn còn có giá trị và ý nghĩa trong đời sống ngày hôm nay, vẫn luôn luôn mới mẻ và hiện đại.

2. An sinh xã hội - tiếp cận và nhận biết về lý luận

Một cách khái quát nhất, có thể nói an sinh xã hội là sự an toàn của cuộc sống con người, từ cá nhân đến cộng đồng, tạo tiền đề và động lực cho sự phát triển con người và xã hội. An sinh xã hội là những đảm bảo xã hội cho con người *tồn tại* (sống) như một con người và *phát triển* các sức mạnh bản chất người, tức là nhân tính trong hoạt động, trong đời sống hiện thực của nó như một chủ thể có nhân cách.

An sinh xã hội bao hàm trong nó cả những đảm bảo về an ninh để con người sống, làm việc, thực hiện được nhu cầu, lợi ích chính đáng, hợp lý của mình trong quá trình phát triển; con người nhận được từ xã hội những bảo đảm về cuộc sống, những bảo vệ trước những rủi ro, bất trắc, những tình huống bất thường đe dọa hoặc phá hủy trạng thái bình yên, quyền sống và sự thụ hưởng lợi ích của họ.

An sinh xã hội là cơ sở vật chất lẫn tinh thần được nhà nước tạo dựng và xã hội cùng đóng góp đảm bảo cho con người những nguồn lực cần thiết để tồn tại và phát triển, tái tạo các tiềm lực, tham dự vào các hoạt động để phát triển, tự phát triển mình và đóng góp vào sự phát triển xã hội, phát triển cộng đồng.

An sinh xã hội dành cho *mỗi người* và cho tất cả *mọi người*, trong đó đặc biệt chú trọng tới nhóm xã hội yếu thế, do thiếu hoặc *không có* những điều kiện bình

thường để phát triển (người đói nghèo, người già và cô đơn không nơi nương tựa, người khuyết tật, trẻ mồ côi chưa đến tuổi trưởng thành, nạn nhân chiến tranh...).

Một nhóm đối tượng xã hội đặc thù của an sinh xã hội là những người về hưu do hết tuổi lao động hoặc do mất khả năng lao động phải về hưu sớm hơn độ tuổi lao động, hoặc những người thất nghiệp, không có việc làm.

Một nhóm đối tượng xã hội đặc thù khác của an sinh xã hội là những người có công với nước được hưởng chế độ ưu đãi. Các đối tượng xã hội trên thực tế là rất nhiều, họ có phải là đối tượng của an sinh xã hội không, ở loại nào và nước nào trong cơ cấu của an sinh xã hội và chính sách an sinh xã hội - điều ấy tùy thuộc vào sự phát triển quan niệm khoa học về an sinh xã hội đến đâu và khả năng đầu tư vật chất của nhà nước đến đâu, do trình độ phát triển kinh tế - xã hội quy định.

Bởi thế, tiềm lực kinh tế, tài chính của nhà nước để hình thành các quỹ an sinh xã hội, chăm lo phát triển hệ thống an sinh xã hội, thực hiện chính sách an sinh xã hội là rất quan trọng. Song cũng không kém phần quan trọng hơn còn là ở chỗ, trình độ tư duy lý luận của chủ thể lãnh đạo, quản lý về an sinh xã hội đã phát triển đến mức nào, điều này có quan hệ trực tiếp tới thái độ ứng xử, hoạch định chính sách và ý thức nhận thức của xã hội, của người dân về an sinh xã hội là những bảo đảm xã hội mà người dân nhận được từ phía nhà nước và cộng đồng xã hội nói chung, các vấn đề của an sinh xã hội có thể được hình dung với 4 phương diện hợp thành trong cơ cấu nội dung của nó:

- *Xóa đói giảm nghèo*: Đây là vấn đề nổi trội, bức xúc nhất, ở vị trí hàng đầu thuộc các vấn đề phải tập trung giải quyết. Nó tạo tiền đề của phát triển đối với người dân, hộ dân và đối với cả cộng đồng, nhất là đối tượng nông dân ở nông thôn. Đói nghèo là một

hiện tượng lịch sử - xã hội, là trở lực của phát triển. Đói nghèo đi liền với lạc hậu, là dấu hiệu rõ nhất và dễ nhận thấy nhất của tình trạng kém phát triển về kinh tế, lạc hậu và bất bình đẳng về xã hội. Giải phóng con người khỏi đói nghèo là nội dung hiện thực trực tiếp nhất của an sinh xã hội, là vấn đề xã hội đầu tiên và căn bản nhất của phát triển kinh tế, là mục đích trực tiếp mà cũng là kết quả của phát triển xã hội. Xóa đói giảm nghèo, vượt qua ngưỡng đói nghèo rồi từng bước tiến tới giàu có, không chỉ là nỗ lực *kinh tế* mà còn là một trọng trách lớn của thể chế *chính trị*, nhất là của *nhà nước* được định hướng bởi mục đích nhân đạo và yêu cầu tạo lập ổn định để phát triển.

Xóa đói giảm nghèo không chỉ bức xúc mà còn là cơ bản, lâu dài bởi tái nghèo khổ là một tình huống rất dễ xảy ra trong phát triển kinh tế - xã hội, hơn nữa, nhu cầu cuộc sống thường xuyên tăng lên, chuẩn đói nghèo thường biến đổi, động chứ không tĩnh.

Để đảm bảo an sinh xã hội phải thường xuyên giải quyết nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo, đặt nó thành một chương trình và chính sách quốc gia trong phát triển.

- *Bảo hiểm xã hội*: bao gồm bảo hiểm y tế, bảo hiểm rủi ro tai nạn lao động, bảo hiểm thất nghiệp; ngoài ra còn có những hình thức bảo hiểm khác đảm bảo cho con người nhận được sự an toàn và tính triển vọng trong cuộc sống của mình theo nghề nghiệp chuyên môn và các hoạt động lao động đặc thù.

- *Trợ cấp xã hội và ưu đãi xã hội*: Đây là lĩnh vực có quan hệ mật thiết với bảo hiểm xã hội, rõ nhất là trợ cấp thất nghiệp. Đó còn là trợ cấp nghề nghiệp, trợ cấp về môi trường và điều kiện lao động (nơi độc hại hay đặc biệt khó khăn), trợ cấp sinh sản, trợ cấp đào tạo nghề, trợ cấp cho các đối tượng xã hội yếu thế, hoặc gặp những rủi ro, bất trắc, bị tổn thương lợi ích và

những điều kiện sống tối thiểu, bình thường bị đe dọa bởi thiên tai, dịch bệnh.

Ưu đãi xã hội là những chăm sóc đặc biệt của xã hội đối với những đối tượng đặc biệt, ở Việt Nam là những người có công với nước và thường được hiểu là thương binh, thân nhân liệt sĩ, các bà mẹ được phong tặng danh hiệu bà mẹ anh hùng. Trong cách hiểu thông thường, ta thường gọi đây là đối tượng chính sách (được ưu đãi do có đóng góp trong các cuộc chiến tranh giải phóng). Ngoài ra ưu đãi xã hội còn tính đến đối tượng tham gia cách mạng, có công lao với đất nước.

- *Phúc lợi xã hội*: là những lợi ích được thụ hưởng của người dân, của đông đảo cộng đồng dân cư về các mặt văn hóa và đời sống tinh thần hoặc từ những kết quả đầu tư về cơ sở hạ tầng, phục vụ dân sinh trong diện rộng các đối tượng xã hội. Hoặc là những lợi ích được hưởng từ quỹ chung của từng đơn vị doanh nghiệp, cơ quan, công sở, địa phương, tùy thuộc vào khả năng thực tế về vật chất, tài chính có thể chi trả vào lương, thưởng, bồi dưỡng.

Các loại hình nêu trên trong cơ cấu an sinh xã hội nhằm vào bảo đảm cho người dân những điều kiện, những phương tiện để *duy trì sự tồn tại và hỗ trợ phát triển*, nhờ đó, ổn định được cuộc sống, cải thiện mức sống và nâng cao chất lượng cuộc sống, giúp con người tái tạo năng lực, sức lực, còn cộng đồng có thể tái sản xuất sức lao động và phát triển nguồn nhân lực lao động của xã hội, đầu tư phát triển nguồn nhân lực dự trữ vào mục đích phát triển xã hội để phục vụ cuộc sống của các thành viên trong cộng đồng.

Từ những điều trình bày trên đây có thể rút ra một nhận xét, đó là: cần thiết phải nhìn nhận vấn đề an sinh xã hội từ nhiều chiều cạnh, nhiều lớp quan hệ, nhiều tầng nấc khác nhau để hiểu thực chất an sinh xã hội là vấn đề phát triển con người bằng cách đầu tư các

nguồn lực từ nhà nước và các tổ chức xã hội, các thiết chế ngoài nhà nước. Có một quan hệ biện chứng tác động qua lại giữa an sinh xã hội và phát triển xã hội.

Đảm bảo an sinh xã hội để phát triển kinh tế - xã hội và phát triển kinh tế - xã hội để thực hiện ngày một đầy đủ và tốt hơn an sinh xã hội. *Đây là mặt thực tiễn của quản lý các quá trình phát triển, lấy con người làm trung tâm và thông qua cơ chế, chính sách để thực hiện.* Việt Nam trong Đổi mới đã quán triệt một tư tưởng lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong *Di chúc* của Người.

Hồ Chí Minh nhấn mạnh: Công việc đầu tiên là công việc với con người... Đảng và Chính phủ phải có kế hoạch thật tốt để không ngừng chăm lo cuộc sống, nâng cao mức sống của các tầng lớp nhân dân.

Hơn nữa, từ rất sớm, ngay trong những ngày đầu xây dựng, chế độ mới sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945 Hồ Chí Minh đã trù tính các công việc của dân sinh: chống giặc đói, giúp dân xóa đói giảm nghèo bằng cách tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, phát huy tinh thần tương thân tương ái, tương trợ giúp đỡ người nghèo, kết hợp chính sách của chính phủ và sự trợ giúp của cộng đồng.

Đi liền với dân sinh là *dân trí*: Xóa mù chữ, diệt giặc dốt, mở mang giáo dục... chú trọng *dân quyền* bằng cách xây dựng thể chế, luật pháp và nhà nước, đảm bảo *dân chủ* và *quyền làm chủ* của nhân dân. Người nhấn mạnh rằng, phải thực hiện ngay các chính sách và biện pháp:

- Làm cho dân có ăn.
- Làm cho dân có mặc.
- Làm cho dân có nhà ở.

- Làm cho dân được học hành, được chăm sóc sức khỏe, được tự do đi lại, được hưởng quyền tự do và hạnh phúc. Tư tưởng của Hồ Chí Minh "chăm lo phát triển sức dân, chăm lo bồi dưỡng sức dân và biết

tiết kiệm sức dân" là tư tưởng chỉ đạo rất quan trọng để giải quyết các vấn đề an sinh xã hội mãi mãi còn giá trị.

Cũng từ đó có thể thấy, an sinh xã hội đã *tổng hợp* được những nội dung căn bản, chủ yếu nhất của các chính sách xã hội và thực hiện an sinh xã hội, ngoài phương thức chủ yếu là *giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, thực hiện các chính sách xã hội*, còn phải tổng hợp được các chính sách khác, các điều kiện khác, các biện pháp để phát triển con người. Thâu tóm lại: Đó là Văn hóa, cả vật chất lẫn tinh thần, và phải làm cho nó không ở bên ngoài mà ở trong kinh tế và chính trị.

Như vậy, an sinh xã hội có thể và cần phải được tiếp cận theo quan điểm phức hợp, hệ thống, theo quan điểm thực tiễn và phát triển.

Dù là chưa đầy đủ nhưng hướng tiếp cận đó cho phép hiểu thực chất của An sinh xã hội qua các lớp nghĩa sau đây:

- An sinh xã hội như một *mục tiêu* của phát triển xã hội, thể hiện bản chất nhân đạo và nhân văn của chế độ XHCN.

- An sinh xã hội như một nhân tố *điều kiện* để phát triển kinh tế - xã hội.

- An sinh xã hội như một *tiêu chí* của tiến bộ xã hội, của bình đẳng và công bằng xã hội.

- An sinh xã hội như một *lĩnh vực* của quản lý xã hội được thực hiện bởi chính sách, thể chế luật pháp, cơ chế đảm bảo.

- An sinh xã hội như một *phức hợp các vấn đề liên quan trực tiếp tới cuộc sống và chất lượng sống của con người*, thể hiện ở *lợi ích và nhu cầu* hàng ngày để tồn tại và phát triển; ở quyền sống và làm chủ cuộc sống của mình, quyền có những đảm bảo xã hội để duy trì cuộc sống và phát triển; ở quan hệ giữa người và

người, giữa cá nhân và cộng đồng, giữa công dân và nhà nước, giữa các nhóm xã hội với nhau và với cả cộng đồng, giữa quyền và nghĩa vụ trong các quan hệ chủ thể đảm bảo an sinh xã hội (nhà nước, tập thể, cộng đồng và người dân) với đối tượng thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội (người dân, hộ dân, cá nhân, tập thể, cộng đồng dân cư...).

- An sinh xã hội có *nội dung tổng hợp và chịu tác động bởi một tổng hợp các nhân tố chế ước*: Kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, an ninh quốc phòng, môi trường tự nhiên - sinh thái và môi trường xã hội - nhân văn. Đây là chỗ nhận biết điểm tương đồng và khác biệt giữa hệ thống an sinh xã hội với các vấn đề xã hội, giữa hệ thống các chính sách an sinh xã hội với các chính sách xã hội, giữa chúng có sự thống nhất mà không đồng nhất. An sinh xã hội vừa ở *trong* chính sách xã hội xét về nội dung, lại vừa ở *ngoài* chính sách xã hội xét về điều kiện thực hiện và các quan hệ chi phối.

Vấn đề an sinh xã hội hay hệ thống an sinh xã hội tồn tại thường xuyên, lâu dài gắn liền với tồn tại người, phát triển người và phát triển xã hội, trong khi các vấn đề xã hội bức xúc là cái nổi lên như là hệ quả, như là tình huống của phát triển kinh tế ở những thời điểm, hoàn cảnh xác định cần phải giải quyết ngay để ổn định. Giải quyết các vấn đề xã hội, nhất là các vấn đề xã hội bức xúc là giải quyết được vấn đề bức xúc của an sinh xã hội, tạo tiền đề để giải quyết các vấn đề khác, cơ bản, thường xuyên và lâu dài hơn của an sinh xã hội.

Hệ thống an sinh xã hội là một tập hợp lớn các vấn đề của an sinh (như 4 nội dung đã nêu, cũng có thể xem đây là 4 phân hệ của hệ thống an sinh xã hội tồn tại trong thực tế). Hệ thống an sinh xã hội xác định nội dung của quản lý xã hội, trong khi đó hệ thống các chính sách an sinh xã hội lại biểu thị phương thức,

phương tiện, công cụ nhằm thực hiện (hay giải quyết) an sinh xã hội.

Cũng cần nhấn mạnh thêm rằng, an sinh xã hội thực hiện những chức năng rất đặc trưng của nó, bao gồm:

- Phòng ngừa rủi ro.
- Giảm thiểu rủi ro.
- Can thiệp khắc phục rủi ro.

Thực hiện những chức năng đó đòi hỏi phải kiện toàn và phát triển hệ thống an sinh xã hội với các nhóm nội dung lớn: Xóa đói giảm nghèo; bảo hiểm xã hội; trợ cấp, cứu trợ xã hội; phúc lợi xã hội và ưu đãi xã hội. Những nội dung đó được thể chế hóa thành luật và chính sách an sinh xã hội, được ví như những lá chắn quan trọng, đảm bảo cho cuộc sống của con người và sự phát triển của cộng đồng xã hội được an toàn, ổn định, phát triển.

Xét theo quan điểm tích cực, nhà nước, xây dựng, cộng đồng, các tổ chức chính trị - xã hội là những *đồng chủ thể* có trách nhiệm và nghĩa vụ giải quyết vấn đề an ninh xã hội cho con người. Song bản thân con người, nhất là những con người đã trưởng thành về mặt xã hội, có tư cách công dân, tư cách pháp nhân, cũng không thụ động chờ đợi sự thụ hưởng với nghĩa là đối tượng mà phải chủ động nỗ lực tự giải quyết và tham gia vào việc giải quyết các vấn đề an sinh xã hội của chính mình và của cộng đồng. Nó là đối tượng tích cực của thụ hưởng mà cũng là chủ thể tạo dựng để thụ hưởng.

Trên góc độ chính sách, *con người là đồng chủ thể đánh giá chính sách an sinh xã hội*, nó tham gia vào việc đánh giá chính sách cùng với Nhà nước, các tổ chức và các cá nhân hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách đó.

3. Hệ thống an sinh xã hội và chính sách an sinh xã

hội ở Việt Nam qua 20 năm Đổi mới - Thành tựu, kinh nghiệm và những vấn đề đang đặt ra.

Mặc dù những nghiên cứu lý luận về an sinh xã hội và chính sách an sinh xã hội mới chỉ được chú ý trong thời gian gần đây, nhưng trên thực tế, Đảng và Nhà nước đã sớm quan tâm tới lĩnh vực quan trọng và nhạy cảm này trong tổ chức cuộc sống cho nhân dân và trong phát triển kinh tế - xã hội.

Một đặc điểm dễ nhận thấy là việc giải quyết các vấn đề an sinh xã hội ở Việt Nam bị chi phối bởi những hoàn cảnh và điều kiện lịch sử rất đặc thù.

Trước đây, trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt và kéo dài, đất nước bị chia cắt, miền Bắc vừa tiến hành Cách mạng XHCN để xây dựng CNXH vừa phải chi viện tối đa sức người sức của cho miền Nam trong Cách mạng giải phóng dân tộc, nên hầu hết mọi nguồn lực được huy động cho yêu cầu lớn nhất, hệ trọng và thiêng liêng nhất: "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến đấu và chiến thắng".

Vào thời điểm ác liệt nhất giữa những năm 60 của thế kỷ trước, khi miền Bắc ở trong tình trạng trực tiếp phải đương đầu với chiến tranh phá hoại, hủy diệt của đế quốc Mỹ, nhân dân Việt Nam ở mọi tầng lớp, mọi lứa tuổi đều phải nỗ lực vượt lên mọi khó khăn, thử thách, "làm việc bằng hai" mà lợi ích, nhu cầu của cá nhân mỗi người thì giảm thiểu tới mức "thắt lưng, buộc bụng". Điều đó là cần thiết và mọi người đều tự giác thực hiện, chấp nhận vì sự sống còn của dân tộc, của Tổ quốc là tối cao. "Không có gì quý hơn Độc lập Tự do" là tư tưởng chỉ đạo mọi hành động

Dù khó khăn và thiếu thốn nhưng Đảng và Nhà nước ta vẫn hết sức quan tâm đảm bảo những nhu cầu tối thiểu cho cuộc sống của nhân dân, nhất là các tầng lớp cơ bản. Sự chi viện, giúp đỡ không hoàn lại của các nước anh em hồi đó đã hỗ trợ rất quan trọng cho Việt Nam trong việc giải quyết vấn đề an sinh xã hội

thời chiến. Điều kiện lúc bấy giờ, tất yếu phải kế hoạch hóa tập trung trong quản lý và áp dụng các chính sách bao cấp, áp dụng phương thức bình quân trong phân phối. Phân phối bằng tiền lương, bằng hiện vật, chế độ cung cấp theo tem phiếu các nhu yếu phẩm cần thiết cho cuộc sống của người lao động đã đảm bảo cho họ cuộc sống hàng ngày để vừa sản xuất vừa chiến đấu.

Đảng và Nhà nước vẫn hết sức chăm lo cho các đối tượng xã hội và các nhu cầu xã hội cần được ưu tiên như người già, phụ nữ, trẻ em. Vào thời đó, chế độ miễn phí được áp dụng cho giáo dục và y tế lấy từ nguồn đầu tư cho phúc lợi xã hội. Dù còn có những hạn chế nhưng mọi người đều có cơ hội tiếp cận và thụ hưởng các lợi ích ấy. An sinh xã hội đã thực hiện được những phương diện thiết yếu nhất như việc làm, thu nhập, nhà ở, học tập, chữa bệnh. Những cứu trợ xã hội đặc biệt được áp dụng cho những vùng, những địa bàn dân cư chịu thiệt hại nặng nề bởi thiên tai và địch họa.

Phong trào tập thể hóa nông nghiệp và phát triển mạnh mẽ các hợp tác xã ở nông thôn, trong hoàn cảnh và điều kiện bấy giờ là một đảm bảo quan trọng cho phép huy động *nhiều nhất và nhanh nhất* các nguồn cung ứng cho chiến tranh giải phóng: "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người".

Giải quyết an sinh xã hội trong thời chiến với yêu cầu đề cao lợi ích xã hội, điều tiết và hạn chế tiêu dùng cá nhân, kết hợp nhà nước với nhân dân, Trung ương quản lý vĩ mô, địa phương và cơ sở chủ động tìm kiếm nguồn lực và đáp ứng nhu cầu tại chỗ.... đó là một thành công lớn trong lãnh đạo, quản lý của Đảng và Nhà nước.

Tuy nhiên, khi chiến tranh kết thúc, trong điều kiện hòa bình, những lợi ích và nhu cầu hàng ngày của các tầng lớp nhân dân nổi lên một cách bức xúc. Càng trở nên bức xúc hơn khi những hậu quả xã hội nặng nề

của chiến tranh để lại đòi hỏi phải được khắc phục, dù không thể nhanh chóng.

Ở Việt Nam, hầu như mọi gia đình, đặc biệt các gia đình ở nông thôn, đều phải chịu đựng những hậu quả này. Do đó, an sinh xã hội trở thành đòi hỏi của mọi người, mọi nhà, của cả nước.

Giải quyết vấn đề an sinh xã hội trong bước chuyển từ thời điểm sang thời bình là cả một tình huống phức tạp, đòi hỏi tiêu dùng một nguồn lực vật chất khổng lồ đi liền với sự thay đổi đồng bộ từ quan niệm, đến chính sách, cơ chế quản lý. Do nhận thức không chuyển kịp, do quản lý chậm thay đổi từ tổ chức bộ máy đến phương thức, cơ chế và chính sách, lại thêm những tình huống phức tạp mới nảy sinh, nên trong bước chuyển này, chúng ta đã vấp phải không ít khó khăn, đã phạm phải không ít khuyết điểm, sai lầm dẫn tới trì trệ, khủng hoảng kinh tế - xã hội. Các vấn đề an sinh xã hội do chậm được giải quyết hoặc giải quyết theo phương thức cũ không còn phù hợp nên kém hiệu quả, phát sinh tiêu cực, làm suy giảm, thậm chí triệt tiêu mất động lực phát triển.

Một điểm của Lênin cho rằng khuyết điểm chẳng qua là ưu điểm được sử dụng quá mức cần thiết, áp dụng vào tình hình của Việt Nam thời kỳ *trước Đổi mới* là hoàn toàn chính xác.

Cũng chính tình hình đó đã hối thúc *Đổi mới*, từ giữa những năm 80 của thế kỷ trước, đến nay đã trên 20 năm. Sự xuất hiện yêu cầu *Đổi mới* và hình thành quyết sách *Đổi mới* là do nhiều nguyên nhân, nhiều nguyên nhân, nhiều nhân tố tác động, trong số đó có sự bức xúc, chín muồi đòi hỏi phải giải quyết của các vấn đề an sinh xã hội, rõ rệt nhất là tình trạng cuộc sống khó khăn, căng thẳng từ phía người dân.

Nhìn lại chặng đường hai mươi năm *đổi mới* đã qua, vấn đề an sinh xã hội đã được giải quyết *trên một hệ quan điểm mới, với cách tổ chức thực hiện và*

cách làm mới, có hiệu quả, gây được hiệu ứng xã hội tích cực, hợp quy luật và xu thế, thuận lòng dân, tạo ra đồng thuận giữa Đảng - Nhà nước và nhân dân.

Dưới đây là một số *kết quả, thành tựu* khá nổi bật được nhìn nhận một cách tổng quát và định tính.

Thứ nhất, đổi mới nhận thức về chính sách xã hội, về nguồn lực và phát huy vai trò nhân tố con người, tạo cơ sở khoa học cho việc nhận thức và giải quyết vấn đề an sinh xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập quốc tế.

Đại hội VI (12- 1986) của Đảng Cộng sản Việt Nam là đại hội mở đầu của công cuộc đổi mới. Đường lối đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo được Đại hội thông qua đã tạo bước ngoặt cho sự phát triển của đất nước và dân tộc.

Đổi mới tư duy, nhất là tư duy kinh tế được coi là tiền đề nhận thức của đổi mới toàn diện các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị.

Những nhận thức mới về lý luận CNXH và xây dựng CNXH trong đó có lý luận về chính sách xã hội, nhân tố con người và nguồn nhân lực đặt cơ sở khoa học cho việc giải quyết các vấn đề an sinh xã hội trong nền kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập quốc tế là kết quả của một quá trình tổng kết thực tiễn, thử nghiệm, tìm tòi về chính sách và giải pháp, phân tích và đánh giá các kinh nghiệm, sáng kiến của quần chúng từ các địa phương và cơ sở. Do đó, đổi mới nhận thức lý luận và sự hình thành những nhận thức lý luận mới là xuất phát từ thực tiễn, thấm nhuần quan điểm thực tiễn và phát triển, tôn trọng quy luật khách quan chứ không phải chủ quan tư biện duy ý chí. Thực tiễn đã xác nhận tính đúng đắn của đường lối đổi mới và độ tin cậy của những nhận thức lý luận mới. Quyết định về áp dụng chế độ khoán sản phẩm đến người lao động và hộ gia đình nông dân (xã viên hợp tác xã) ở nông thôn, từ khoán sản phẩm ở thời kỳ bên thềm của

Đổi mới (1981) đến khoán tới hộ gia đình, chú trọng phát triển kinh tế hộ trong những năm đầu của đổi mới (1988) là những quyết định lịch sử, có tính đột phá, tạo ra sự xoay chuyển căn bản tình hình kinh tế - xã hội nông thôn theo hướng tích cực.

Mấu chốt của vấn đề là ở chỗ, khoán đem lại lợi ích thiết thân cho người lao động, nhờ đó làm xuất hiện động lực phát triển, hình thành tính tích cực lao động, quan tâm tới kết quả lao động, giá trị sản phẩm của người nông dân, hộ nông dân.

Các hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ không còn phù hợp trước tình hình mới đã tắt yếu phải giải thể (thực chất là tan rã), tắt yếu phải tổ chức lại, khắc phục một sự nhầm lẫn lý luận (do đồng nhất giản đơn gây ra) giữa Hợp tác hóa với tập thể hóa. Khoán trong nông nghiệp đã tỏ rõ vai trò cực kỳ quan trọng của lợi ích cá nhân của người lao động. Nó thực sự là động lực trực tiếp của phát triển kinh tế - xã hội, là cơ sở để thực hiện lợi ích xã hội. Trước đây, chúng ta đã nhận thức được mối quan hệ giữa 3 lợi ích: cá nhân, tập thể và xã hội, đã thấy sự cần thiết phải kết hợp 3 lợi ích đó. Song chỉ đến quyết định khoán trong Đổi mới, chúng ta mới đặt đúng vị trí, vai trò của lợi ích cá nhân và nhấn mạnh trước hết vào lợi ích kinh tế, vật chất. Đây là tiền đề đúng để giải quyết hài hòa các mối quan hệ lợi ích trong phát triển. Lợi ích chung của cộng đồng (tập thể và xã hội) cực kỳ quan trọng, song nó không tồn tại một cách trừu tượng, tách rời khỏi lợi ích cá nhân mà tính thực hiện của nó đòi hỏi phải hướng đích vào phục vụ lợi ích của người lao động với những cá nhân cụ thể, những đối tượng thu hưởng lợi ích đồng thời là chủ thể xây dựng xã hội. Từ đó, chính sách và cơ chế khoán trong nông nghiệp đã thừa nhận kinh tế hộ gia đình là đơn vị kinh tế cơ bản ở nông thôn, trao cho người nông dân, chủ hộ gia đình nông dân quyền tự chủ thực sự trong sản xuất - kinh doanh, làm chủ thực sự trên ruộng đất của mình. Chính sách

giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài, giao đất rừng cho các hộ nông dân theo Luật Đất đai đã đem lại sinh khí mới cho sản xuất ở nông thôn, làm cho người nông dân thực sự trở lại với chính mình trong nền sản xuất hàng hoá và kinh tế thị trường. Nó dần tới nhu cầu thực sự phải liên kết, hợp tác trong các hợp tác xã kiểu mới theo đúng nguyên lý hợp tác hóa chứ không phải tập thể hóa hình thức, duy ý chí trước đây.

Tóm lại, nhận thức đúng vai trò động lực của lợi ích và nhu cầu trên cơ sở lợi ích cá nhân là tìm đúng chìa khóa của phát triển. Đây là huyết mạch cảm nhất của an sinh xã hội, bởi đảm bảo xã hội cho con người tồn tại và phát triển, trước hết là vấn đề lợi ích, là sự thu hưởng công bằng về lợi ích. Đây cũng là tính thực hiện của dân chủ hóa kinh tế. Hệ thống an sinh xã hội và hệ thống chính sách an sinh xã hội chính là hệ thống thực hiện các đảm bảo xã hội cho con người lao động bằng lợi ích, mà hàng đầu là lợi ích kinh tế - vật chất.

Trong tiến trình đổi mới, nhận thức mới về chính sách xã hội, sự gắn kết kinh tế với xã hội, chính sách kinh tế với chính sách xã hội cũng từng bước được hình thành.

Chúng ta đã khắc phục quan niệm không đúng, tách rời kinh tế với xã hội, chỉ thấy chính sách kinh tế mà không đặt đúng vị trí, vai trò của chính sách xã hội, thường cho rằng đầu tư vào việc giải quyết các vấn đề xã hội chỉ mang ý nghĩa phúc lợi, không sinh lợi, không tham dự vào phát triển. Đó là một sai lầm lớn. Đổi mới đã vượt lên quan niệm không đúng đó và hình thành quan niệm mới, thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội trong một hệ thống chỉnh thể các chính sách phát triển.

Phát triển kinh tế được định hướng bởi mục tiêu xã hội, phát triển xã hội phải dựa trên những tiền đề hiện thực của kinh tế. Đầu tư vào các vấn đề xã hội là đầu tư cho phát triển kinh tế, đầu tư theo chiều sâu,

đầu tư cho phát triển. Chính sách xã hội không thụ động đi sau kinh tế, không đơn thuần là phúc lợi mà phải chủ động tác động vào tăng trưởng kinh tế thông qua con người đã được thụ hưởng an sinh xã hội. Song đầu tư vào các vấn đề xã hội, trong đó có đảm bảo an sinh xã hội cũng không thể thoát ly khỏi kinh tế, nếu vượt trước kinh tế và xã hội là cơ sở để tính toán mức đầu tư hợp lý cho từng lĩnh vực phát triển, xác lập hệ thống an sinh xã hội và thực hiện các chính sách an sinh xã hội. Từ những nhận thức mới đó, lý luận đổi mới ở Việt Nam đã đặt con người vào vị trí trung tâm của phát triển, coi con người là mục tiêu và động lực của phát triển, của đổi mới. Nhân tố con người là quan trọng và quyết định nhất, nguồn lực con người là nguồn lực của mọi nguồn lực, con người là tài nguyên quý hiếm, "vốn người", "tư bản người" là nguồn vốn xã hội quan trọng bậc nhất, quyết định phát triển bền vững. Thực hiện công bằng xã hội không chỉ trong phân phối lợi ích mà sâu xa hơn là *đảm bảo công bằng, bình đẳng về cơ hội phát triển cho tất cả mọi người*. Đó là cơ sở lý luận quan trọng nhất để giải quyết an sinh xã hội vì mục tiêu phát triển cá nhân, phát triển cộng đồng.

Thứ hai, triển khai thực hiện chương trình và chính sách quốc gia về xóa đói giảm nghèo liên tục trong nhiều năm đạt kết quả rõ rệt, được thế giới đánh giá cao.

Đây là một nội dung rất quan trọng của an sinh xã hội. Công tác xóa đói, giảm nghèo được đẩy mạnh bằng nhiều hình thức; đã thu được kết quả tốt, thông qua việc trợ giúp điều kiện sản xuất, tạo việc làm, cải thiện kết cấu hạ tầng, nhà ở, tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản, tăng thu nhập, cải thiện đời sống, động viên các ngành, các cấp, các đoàn thể quần chúng và các tầng lớp nhân dân tham gia. Đến cuối năm 2005, tỷ lệ hộ nghèo còn 7% (kế hoạch là 10% theo chuẩn nghèo của Việt Nam,

giai đoạn 2001 - 2005). Theo chuẩn quốc tế, tỷ lệ nghèo của Việt Nam đã giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 19,5% năm 2004. Theo đánh giá của Liên Hiệp Quốc, Việt Nam đã về đích trước 10 năm so với mục tiêu xóa đói giảm nghèo trong thực hiện mục tiêu Thiên niên kỷ (1, tr.157). Để thực hiện an sinh xã hội theo hướng phát triển bền vững, xóa đói giảm nghèo lấy địa bàn nông thôn và đối tượng nông dân làm trọng điểm, nơi có tới 60 triệu nông dân, 12 triệu hộ gia đình, trên 10.000 xã với 115.000 thôn làng mà đa số còn là thuần nông và một bộ phận không nhỏ ở các vùng sâu, vùng xa và miền núi cao, với nhiều cộng đồng dân cư đa tộc người đang sinh sống. Chương trình và chính sách quốc gia về xóa đói giảm nghèo với mục đích an sinh xã hội được thực hiện bằng nguồn đầu tư của nhà nước ở mức độ lớn (nhiều nghìn tỷ đồng) kết hợp với xã hội hóa và trực tiếp quốc tế của các tổ chức nhân đạo và phi chính phủ, lồng ghép với các dự án về đầu tư xây dựng, kết cấu hạ tầng, điện - đường - trường - trạm phục vụ sản xuất và dân sinh, dự án dạy nghề, phát triển khuyến nông, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, nhất là phòng chống dịch bệnh, cải thiện môi trường, môi sinh, kế hoạch hóa gia đình và dân số, xây dựng đời sống văn hóa.

Ngân hàng cho người nghèo được mở rộng và tăng cường hệ thống dịch vụ trợ giúp cho người nghèo bằng mô hình ngân hàng chính sách. Cùng với ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn mà đối tượng phục vụ tới tận cơ sở, ngân hàng chính sách có vai trò trợ giúp, hỗ trợ phát triển, giúp các hộ nông dân nghèo nhanh chóng vượt qua ngưỡng đói nghèo, xóa đói giảm nghèo, tăng giàu để tạo cơ sở vững chắc cho xóa đói giảm nghèo bằng một hệ thống đồng bộ các giải pháp kinh tế, kỹ thuật, xã hội, giáo dục văn hóa.

Quy chế dân chủ ở xã là một chính sách chính trị, tác động trực tiếp tới xóa đói giảm nghèo, tạo cơ sở

pháp lý cho quyền làm chủ của người dân ở cơ sở, đó cũng là một đảm bảo an sinh xã hội trên phương diện chính trị.

Khuyến khích làm giàu hợp pháp, bằng lao động chính đáng, ở nông thôn đã xuất hiện các hộ giàu (triệu phú, tỷ phú) từ mô hình kinh tế tổng hợp, kinh tế trang trại, kinh tế đồi rừng, kinh tế hợp tác.

An sinh xã hội nông thôn trên thực tế là tác động tổng hợp các đảm bảo dân sinh - dân trí - dân quyền để đạt tới dân chủ, cả hệ thống chính trị cơ sở tham gia vào cuộc vận động xóa đói giảm nghèo. Nhờ thành công trong xóa đói giảm nghèo mà chính trị ổn định, xã hội đoàn kết, đồng thuận, kinh tế tăng trưởng, đời sống dân cư được cải thiện rõ rệt. Chính sách phát triển toàn diện và hỗ trợ phát triển bao gồm cả trợ giúp, trợ cấp, bảo hiểm ưu đãi để bảo đảm an sinh thể hiện qua *"mô hình phát triển tam nông"* và *"liên kết 5 nhà"* *, đẩy mạnh công nghiệp hóa, dân chủ hóa, đô thị hóa nông thôn đang phát huy tác dụng và hiệu quả.

Thứ ba, *nhà nước quan tâm đầu tư các nguồn lực cùng với huy động các lực lượng, xã hội đầu tư tham gia trực tiếp vào việc phát triển hệ thống an sinh xã hội, thực hiện các chính sách an sinh xã hội trong những năm qua đã thu được nhiều kết quả, nâng cao khả năng và mức độ thụ hưởng các lợi ích từ an sinh xã hội cho các đối tượng dân cư.* Đó là tạo việc làm, tăng thu nhập, miễn hẳn thuế nông nghiệp, để lại đầu tư trực tiếp cho cơ sở, xóa nhà tranh tre vách đất tạm bợ, cải tạo đường giao thông, thực hiện chương trình nước sạch, điện thắp sáng, vệ sinh môi trường, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an toàn nhà ở cho dân cư vùng lũ lụt, với phương châm chủ động

* “Tam nông”: nông thôn, nông nghiệp, nông dân

“Năm nhà”: nhà nông, nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và nhà tín dụng

"sống chung với lũ", tăng cường các biện pháp phòng tránh, cảnh báo thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh (cho người và gia súc), trợ giúp nông dân bị thiệt hại trong sản xuất và đời sống, chăm sóc người có công, nuôi dưỡng người tàn tật, cô đơn, mở rộng diện bảo hiểm y tế, miễn phí trong khám chữa bệnh với các hộ nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi, miễn giảm học phí cho con em các hộ nghèo, áp dụng thí điểm các hình thức đóng góp để chi trả lương hưu, trợ cấp mất sức lao động và đến tuổi nghỉ hưu đối với cả nông dân...

Đó là những cố gắng vượt bậc của nhà nước và của cả cộng đồng trong việc giải quyết an ninh xã hội trong hoàn cảnh nước ta còn nhiều khó khăn, tiềm lực vật chất còn hạn hẹp. Nhờ đó, trong 5 năm qua (2001 - 2005), chúng ta đã tạo việc làm cho 7,5 triệu lao động, trong đó các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước thu hút 91% lực lượng lao động xã hội và tạo 90% việc làm mới, thất nghiệp ở thành thị giảm xuống còn 5%, thời gian sử dụng lao động ở nông thôn đạt 80% (2005). Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 5,7 triệu đồng năm 2000 lên trên 10 triệu đồng năm 2005. Chỉ số phát triển con người được nâng lên, năm 2003 là 0,704 xếp thứ 108/177 nước, đã ngăn chặn và khắc phục nhanh dịch bệnh SARS, hầu hết các xã, phường trong cả nước có trạm y tế, trong đó có 65% trạm có bác sĩ (1, tr.156-157). Tuổi thọ bình quân tăng từ 67,8 (2000) lên 71,5 tuổi (2005), trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi giảm từ 33,4% (2000) xuống dưới 25% (2005), tỉ lệ trẻ tử vong dưới 1 tuổi còn 18‰ trẻ đẻ sống (1, tr.158).

Ngoài ra nước ta còn chú trọng bảo vệ, cải thiện môi trường, nỗ lực khắc phục tình trạng môi trường sống bị ô nhiễm ở cả đô thị và nông thôn, tham gia tích cực chương trình nghị sự XXI, ký cam kết thực hiện Tuyên bố Thiên niên kỷ gồm 8 mục tiêu cụ thể đều thuộc các nhóm nội dung của an ninh xã hội. Từ năm 2004 chính phủ đã có Quyết định (số

153/2004 - QĐ - TTg) về định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam. Tiếp đó, 9 - 2005, Việt Nam đã thành lập Hội đồng quốc gia về phát triển bền vững (1, tr.222).

Những thành tựu về thực hiện an sinh xã hội ở Việt Nam là to lớn nhưng những *yếu kém, hạn chế cũng không ít*. Đại hội X đã chỉ rõ những hạn chế, yếu kém đó: Thành tựu xóa đói giảm nghèo chưa thật vững chắc, số hộ nghèo và tái nghèo còn lớn ở một số vùng, tỷ lệ hộ nghèo *theo chuẩn mới* còn cao, đời sống nhân dân vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng thường xuyên bị thiên tai còn nhiều khó khăn, nhất là vùng dân tộc thiểu số. Dịch vụ y tế chưa đáp ứng yêu cầu, bệnh dịch HIV/AIDS tiếp tục gia tăng, quản lý khám chữa bệnh và hành nghề y, dược tư nhân kém hiệu quả... Tệ nạn xã hội chưa được ngăn chặn, tội phạm có tổ chức và tội phạm có liên quan đến ma túy, mại dâm còn diễn biến phức tạp. Tai nạn giao thông còn rất nghiêm trọng^(*). Lãng phí và trong sản xuất tiêu dùng còn lớn, dù đã có luật thực hành tiết kiệm^(**).

* Những yếu kém đó có *nguyên nhân* của nó mà nguyên nhân chủ quan là chủ yếu, như chậm đổi mới tư duy, chậm xây dựng đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chưa có chính sách và giải pháp mạnh để huy động và sử dụng được tốt nhất cả nội lực và ngoại lực trong phát triển, nhất là cải cách hành chính chậm, kém hiệu quả, công tác tổ chức cán bộ chậm đổi mới, kém hiệu quả, *khâu yếu nhất vẫn là chỉ đạo tổ chức thực hiện* (1, tr.176).

* Tình trạng GT bị ách tắc và tai nạn nghiêm trọng về GT hiện nay làm thiệt hại 4% GDP hàng năm.

** Theo tính toán, chỉ cần mỗi hộ tắt đi 1 bóng đèn 40w thì 1 năm, 18 triệu hộ gia đình tiết kiệm điện sử dụng sẽ dành được hàng nghìn tỷ đồng cho quỹ phúc lợi xã hội

* Với hiện trạng được đánh giá như trên cho phép chúng ta rút ra *một số bài học kinh nghiệm quan trọng* sau đây:

- Giải quyết các vấn đề an ninh xã hội phải huy động lực lượng toàn xã hội, kết hợp tốt phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Giải quyết các vấn đề an ninh xã hội phải tận dụng tổng hợp các nguồn lực và các chính sách phát triển, có trọng tâm và trọng điểm, đặc biệt chú trọng vào địa bàn nông thôn và cho nhân dân.

- Áp dụng lồng ghép các kế hoạch, chương trình, đề án, khai thác có hiệu quả nội lực trong nước và ngoại lực từ các nguồn trợ giúp quốc tế.

- Quán triệt quan điểm thực tiễn, hữu ích, hữu dụng vì con người, mọi chính sách xã hội và an ninh xã hội đều nhằm vào *hỗ trợ phát triển*, giải quyết *hài hòa* các lĩnh vực bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội, phúc lợi xã hội và ưu đãi xã hội trong các chính sách, các chương trình đề án phát triển.

4. Các vấn đề đặt ra về an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay

Có thể nêu vắn tắt mấy vấn đề sau đây:

Một là, nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn về an sinh xã hội còn nhiều hạn chế, bất cập, chưa ngang tầm với yêu cầu của công cuộc đổi mới, chưa đủ sức cung cấp những luận cứ khoa học cho việc xây dựng chính sách và chiến lược phát triển hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam trong những thập kỷ mới.

Hiện nay, an sinh xã hội đang là đòi hỏi bức xúc trong cuộc sống của người dân và trong thực tiễn phát triển xã hội, nhưng lý luận về an sinh xã hội lại đang còn rất sơ khai, thành tựu nghiên cứu còn quá ít vì chưa làm sáng tỏ mối quan hệ giữa an sinh xã hội với

các vấn đề xã hội, hệ thống an sinh xã hội với nội dung chính sách an sinh xã hội, giữa chính sách xã hội với chính sách an sinh xã hội. Các quan điểm nghiên cứu, lý thuyết - phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu còn chưa định hình. Đào tạo chuyên gia trên lĩnh vực rất quan trọng nay lại càng thiếu hụt, yếu kém. Đó là một lỗ hổng lớn cần khắc phục.

Hai là, do hạn chế về lý luận nên công tác xóa đói giảm nghèo và công tác an sinh xã hội nói chung còn bị chi phối bởi kinh nghiệm và những tình huống bức xúc trước mắt, chưa đặt thành một công tác khoa học đúng với yêu cầu phải có, nhất là dự báo tình hình và xu hướng. Chưa thống nhất trong quan điểm chỉ đạo trên những vấn đề quan trọng. Ví dụ: tiền lương là chính sách kinh tế hay chính sách xã hội? Luận cứ khoa học cho một cuộc cải cách căn bản về chế độ tiền lương đã từng đặt ra từ lâu mà chưa có bước tiến rõ rệt, chưa có sức thuyết phục.

Liên quan tới vấn đề tiền lương là quan điểm giải quyết vấn đề trợ cấp, bảo hiểm thất nghiệp, ưu đãi xã hội. Ưu đãi xã hội có đối tượng, thụ hưởng khá đa dạng, không chỉ là người có công trong kháng chiến, trong cách mạng mà còn là các tài năng đặc biệt cần được chăm sóc. Đối tượng này đang còn bị bỏ ngỏ trong áp dụng thực thi chính sách. Nhiều quan niệm, khái niệm đang sử dụng chưa được khoa học hóa: "Đối tượng chính sách", "ngân hàng chính sách", "đói nghèo", "làm giàu hợp pháp", "bóc lột", "cứu trợ", "trợ giúp", "trợ cấp". Do đó vận dụng vào thực tiễn còn lệch lạc thiếu nhất quán.

Ba là, tai nạn giao thông và ô nhiễm môi trường đang là những tình huống báo động, là hiểm họa đe dọa độ an toàn cuộc sống, đe dọa an sinh xã hội. Đó là vấn đề nóng bỏng phải giải quyết bằng một hệ giải pháp tổng hợp, đồng bộ, đa ngành ở tầm quốc gia vì mục tiêu an sinh xã hội.

Bón là, tệ nạn xã hội đang đe dọa hủy hoại sức khỏe con người, suy thoái đạo đức, lối sống.

Năm là, tham nhũng quốc nạn, trực tiếp gây ra tổn hại tới nguồn lực, nguồn vốn đầu tư cho an sinh xã hội, gây hậu quả xấu tới môi trường an sinh của người dân và của chế độ.

Đó là 5 vấn đề đặt ra cần phải giải quyết cả lý luận và thực tiễn ở Việt Nam trong những năm sắp tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X Đảng Cộng sản Việt Nam. H.: Chính trị quốc gia, 2007.
2. Mai Ngọc Cường. *"Cơ sở khoa học của việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội ở nước ta giai đoạn 2006 - 2015"*. (Đề tài cấp nhà nước).

Báo cáo phát triển con người 2007/2008 của UNDP và một số vấn đề của Việt Nam

PHẠM THU TRANG (*)

1. Báo cáo phát triển con người 2007/2008 của UNDP

Khác với các Báo cáo phát triển con người trước đây công bố hằng năm, năm nay UNDP công bố Báo cáo phát triển con người (Human Development Report - HDR) cho cả hai năm 2007/2008 với chủ đề *Cuộc chiến chống biến đổi khí hậu: Đoàn kết nhân loại*

(*) Nghiên cứu viên, Phòng Thông tin Xã hội và Con người, Viện Thông tin Khoa học xã hội.

trong một thế giới phân cách. Bản tiếng Việt của Báo cáo được công bố tại Hà Nội vào ngày 28/11/2007, một ngày sau khi UNDP công bố HDR bản tiếng Anh chính thức tại các địa điểm khác trên thế giới.

Báo cáo gồm 4 chương chính phân tích chi tiết những thách thức về khí hậu trong thế kỷ XXI, làm rõ những nguy cơ và tổn thương trong một thế giới bất bình đẳng trước những chấn động khí hậu, từ đó đưa ra những chiến lược giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, kêu gọi sự đoàn kết và hợp tác hành động giữa các quốc gia, các cộng đồng trên thế giới. Báo cáo đưa ra cảnh báo nếu không giải quyết sớm vấn đề này thì sự phát triển con người bền vững sẽ gặp cản trở lớn không chỉ ở hiện tại mà còn ở tương lai.

Trong các chương trình nghị sự quốc tế trước đây, người ta vẫn còn tranh luận và hoài nghi rằng: Không biết trên thực tế biến đổi khí hậu có xảy ra hay không? Nghĩa là những biến động về khí hậu như những năm gần đây là hiện tượng bình thường hay bất thường? Nếu bất thường thì đây là hiện tượng tự nhiên hay do con người gây ra? Nhân loại phải làm gì nếu đây là hiện tượng có thực?

Những kết quả nghiên cứu mới đây của Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) đã khẳng định, về mặt khoa học tình trạng trái đất ấm lên có nguyên nhân trực tiếp là hoạt động của con người. Tiếp theo đó, trong Báo cáo “*Kinh tế học biến đổi khí hậu*” của mình, Nicholas Stern khuyến nghị: chính phủ của các quốc gia cần nhất trí các giải pháp cho vấn đề biến đổi khí hậu, bởi lẽ đây là công việc khả thi về mặt tài chính và đỡ tốn kém hơn là không làm gì cả.

HDR 2007/2008 về cơ bản là sự tiếp thu những kết quả nghiên cứu mới này. Nó được công bố vào thời điểm khi mà vấn đề biến đổi khí hậu bắt đầu nhận được sự quan tâm lớn nhất cần phải có. Báo cáo đã khẳng định *biến đổi khí hậu không đơn thuần chỉ là*

vấn đề môi trường mà còn là vấn đề phát triển. Một mặt, biến đổi khí hậu là một trong những yếu tố quy định triển vọng phát triển con người trong suốt thế kỷ XXI. Mặt khác, nó đe dọa làm xói mòn các quyền tự do và hạn chế phạm vi lựa chọn của con người. Xem xét mối tương quan này, theo các chuyên gia Liên Hợp Quốc, biến đổi khí hậu và phát triển con người có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau. Kết quả phát triển con người luôn phụ thuộc vào những khác biệt về ảnh hưởng khí hậu cục bộ, những khác biệt trong khả năng giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội và vào sự lựa chọn thực hiện chính sách công và những yếu tố khác.

Báo cáo nêu rõ, vào thời điểm những lo ngại về biến đổi khí hậu trên toàn thế giới đang tăng lên thì điều quan trọng là các viễn cảnh trong tương lai phức tạp phải được xem xét đánh giá trên bối cảnh tính toán kỹ các điều kiện cơ bản cho phát triển con người. Biến đổi khí hậu đúng là một hiện tượng toàn cầu. Tuy nhiên, các tác giả lưu ý, không thể lấy kịch bản toàn cầu hoặc những dự báo thay đổi nhiệt độ trung bình toàn cầu để máy móc suy luận ra những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến phát triển con người. Con người và các quốc gia có sức chịu đựng và khả năng khác nhau và họ đối phó cũng khác nhau với những nguy cơ liên quan đến biến đổi khí hậu đang gia tăng. Bởi vì họ có những khả năng thích ứng rất khác nhau. Bất bình đẳng trong khả năng đương đầu với những nguy cơ sẽ dẫn đến những bất bình đẳng lớn hơn về cơ hội. Chính vì thế, theo các tác giả HDR, khi những nguy cơ này trầm trọng lên theo thời gian, chúng sẽ tương tác với những mối bất lợi sẵn có. Triển vọng phát triển con người trong các năm và các thập kỷ sau 2015 đang trực tiếp đe dọa việc thực hiện các Mục tiêu Thiên niên kỷ (MDG).

Do vậy, Báo cáo nhận định, chống biến đổi khí hậu là một cuộc chiến lâu dài, nó có những đặc thù và khó giải quyết hơn những thách thức chính sách khác.

Bởi lẽ, ngày nay, chúng ta đang sống trong một thế giới bị phân cách. Ở đó, có những hồ sâu phân chia giữa con người với con người về mặt của cải và cơ hội. Những khác biệt về dân tộc, tôn giáo, bản sắc văn hóa... cũng có thể coi là nguyên nhân gây chia rẽ và xung đột. Tuy nhiên tất cả chúng ta lại có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau về mặt sinh thái, điều đó đòi hỏi tất cả mọi người phải nghĩ lại cách chúng ta quản lý một thứ mà chúng ta cùng chia sẻ: Đó là hành tinh trái đất – tài sản chung của tất cả nhân loại. Tất cả các quốc gia và tất cả mọi người trên Trái đất đều thở chung một bầu khí quyển.

Hiện nay, tài sản chung đó đang trong tình trạng khủng hoảng “hết sức khẩn cấp”. Những thách thức về khí hậu trong thế kỷ XXI đã được báo cáo phân tích cụ thể và chi tiết thông qua những dẫn chứng về các hiện tượng khí hậu như nóng lên toàn cầu, thảm họa sinh thái, nồng độ phát thải khí nhà kính... Trong đó, nhiệt độ trung bình toàn cầu trở thành thước đo phổ biến về thực trạng khí hậu toàn cầu. Khi nhiệt độ toàn cầu tăng lên, lượng mưa thu được tại các khu vực khác nhau thay đổi, xảy ra những chuyển biến sinh thái, các vùng biển ấm lên và băng tại các cực tan ra.

Trái đất đang nóng dần lên và nhiệt độ trung bình toàn cầu đã tăng. Báo cáo đưa ra dự báo, trong thế kỷ XXI hoặc sau đó, nhiệt độ trung bình toàn cầu có thể tăng thêm hơn 5°C . Trong khi đó, ngưỡng biến đổi khí hậu nguy hiểm là khi nhiệt độ tăng thêm khoảng 2°C . Ngưỡng này báo hiệu một xu thế rất khó tránh khỏi là các thành quả phát triển con người bị đẩy lùi nhanh chóng và tình trạng môi trường sinh thái bị hủy hoại ở mức không thể khắc phục được. Khi nhiệt độ trung bình của trái đất tăng lên 2°C , hàng trăm triệu người có thể có nguy cơ mắc bệnh, và mực nước biển dâng cao vì băng tan sẽ đe dọa cuộc sống khoảng 50 triệu người.

Biến đổi khí hậu trong Báo cáo 2007/2008 được ví như như “bóng đen”, “bóng ma” gây ra “thảm họa

song trùng” (1, tr.3). Những hậu quả cả về trước mắt và lâu dài do biến đổi khí hậu gây ra đã được phân tích chi tiết.

Thảm họa thứ nhất là nguy cơ tức thời đối với phát triển con người. Tình trạng khí hậu trái đất nóng lên, hạn hán, mưa bão, lũ lụt thường xuyên hơn, tầng Ozon bị tổn thương nghiêm trọng, tình trạng sa mạc hóa diễn ra trên diện rộng do nguồn nước ngọt ngày càng cạn kiệt là những hiện tượng dễ nhìn thấy được. Nó đã, đang và sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến mọi mặt đời sống của con người và thiên nhiên. Những thiệt hại do hạn hán, bão lụt và những hiện tượng thời tiết bất thường gây ra trong năm 2005 đã ở mức kỷ lục 210 tỷ USD và có thể lên tới 1.000 tỷ USD vào năm 2040. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu còn tác động đến nhiều lĩnh vực khác: nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp. Các di sản văn hóa và tự nhiên đang đứng trước nguy cơ do môi trường ô nhiễm, hóa chất và tác động đến từ tầng địa chất. Lượng khí thải và rác thải ngày càng lớn, quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra nhanh đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới đa dạng sinh học tự nhiên. Thảm họa này không phải là một viễn cảnh xa xôi mà nó đang diễn ra từng ngày, từng giờ ảnh hưởng tới tất cả mọi người tại tất cả các quốc gia. Nó cũng đang cản trở nỗ lực thực hiện MDG mà các nhà lãnh đạo trên thế giới đã cùng nhau đề ra cách đây bảy năm. MDG đề ra các chỉ tiêu thúc đẩy tiến bộ trong lĩnh vực phát triển con người, thể hiện tầm nhìn đầy quyết tâm đến năm 2015. Tuy đã đạt được nhiều kết quả trong thời gian qua, song nhiều nước vẫn chưa có triển vọng đạt được các mục tiêu này. Trong tương lai, biến đổi khí hậu có thể sẽ chặn đứng và đẩy lùi thành quả mà biết bao thế hệ đã dày công xây dựng không chỉ trong việc giảm tỷ lệ nghèo cùng cực mà còn trong y tế, dinh dưỡng, giáo dục và các lĩnh vực khác. Bên cạnh đó, nó còn làm sâu sắc thêm sự bất bình đẳng trong từng quốc gia và giữa các quốc gia, dân tộc trên thế giới.

Thảm họa thứ hai nằm ở tương lai. Theo phân tích của Báo cáo, cũng giống như nguy cơ đói đầu hạt nhân trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, biến đổi khí hậu đặt ra những thách thức không chỉ cho người nghèo, mà cho toàn bộ hành tinh này và cho cả những thế hệ tương lai. Con đường chúng ta đang đi là con đường một chiều dẫn tới thảm họa sinh thái. Hiện vẫn còn nhiều điều chưa biết chắc chắn về tốc độ nóng lên, thời gian chính xác và các hình thái tác động, nhưng những nguy cơ gắn liền với thực trạng các lớp băng lớn trên trái đất đang tan ra ngày một nhanh, nhiệt độ các đại dương tăng lên, các hệ sinh thái rừng nhiệt đới bị hủy hoại và những hậu quả có thể xảy ra khác..., những nguy cơ này là hoàn toàn có thật. Chúng tiềm ẩn khả năng làm nảy sinh những quá trình có thể sẽ thay đổi địa lý nhân văn và tự nhiên trên hành tinh của chúng ta.

Đối mặt với những thảm họa trên đây – sự tan rã nhanh chóng của những tảng băng khổng lồ trên trái đất là một ví dụ - Báo cáo đưa ra cảnh báo về hậu quả thay đổi các mô hình định cư của con người và hủy hoại tính bền vững của các nền kinh tế. Thế hệ chúng ta có thể không trực tiếp nhìn thấy các thảm họa này diễn ra. Song thế hệ con cháu chúng ta sẽ không có lựa chọn nào khác là phải sống chung với những thảm họa đó: “Kết quả của những gì chúng ta làm hôm nay để giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu sẽ tồn tại ít nhất trong một thế kỷ. Những biến đổi do phát thải khí nhà kính gây ra thì không thể đảo ngược trong một thời gian biết trước. Những loại khí lưu nhiệt mà chúng ta thải vào bầu khí quyển năm 2008 sẽ tồn tại ở đó cho đến năm 2018 và lâu hơn thế. Vì vậy, những gì chúng ta lựa chọn hôm nay không chỉ ảnh hưởng tới cuộc sống của bản thân chúng ta mà hơn thế nữa sẽ ảnh hưởng tới cuộc sống của con cháu chúng ta” (1, tr.5).

Chính vì biến đổi khí hậu có ảnh hưởng trực tiếp tới triển vọng phát triển con người của đại bộ phận

nhân loại nên báo cáo khẩn thiết kêu gọi sự hợp tác hành động để giải quyết nó. Nếu không giải quyết sớm thì 40% số dân nghèo nhất thế giới - khoảng 2,6 tỷ người - sẽ có một tương lai vô vọng. Điều đó làm cho những bất bình đẳng vốn đã ở mức sâu sắc giữa các quốc gia và giữa các tầng lớp người trong xã hội trở nên trầm trọng hơn cũng như nỗ lực xây dựng một mô hình toàn cầu hóa mang lại lợi ích cho nhiều người hơn cũng sẽ bị huỷ hoại. Thiệt hại nặng nề do biến đổi khí hậu gây ra có thể làm giảm 20% kinh tế toàn cầu và có thể gây ra những đảo lộn về kinh tế - xã hội sánh ngang và hơn thiệt hại của hai cuộc chiến tranh thế giới và cuộc đại suy thoái kinh tế trong thế kỷ trước.

Vấn đề là ở chỗ, những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu là không như nhau ở những đối tượng khác nhau, Báo cáo nhấn mạnh. Vì “thế giới là một nơi đầy rẫy sự khác biệt”. Những nước nghèo và dễ bị tổn thương nhất trên thế giới là những đối tượng có nguy cơ bị ảnh hưởng nhiều nhất mặc dù đó là những nước trước đây và bây giờ không góp phần đáng kể vào phát thải khí nhà kính. Trong khi đó, những đối tượng chính đã gây ra vấn đề – các nước giàu – lại không phải là nước chịu ảnh hưởng nhiều nhất trong thời gian trước mắt. Các nước thu nhập trung bình đang trở thành những nước phát thải lớn xét về tổng thể – song họ không có món nợ Cácbon (CO_2) với thế giới, trong khi các nước giàu thì đã nợ chồng chất và họ vẫn là những nước phát thải cao tính theo đầu người. Ấy vậy mà mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa trách nhiệm đối với biến đổi khí hậu và nguy cơ các tác động của nó đôi khi lại vẫn bị lãng quên. Cuộc thảo luận của công chúng ở các nước giàu ngày càng nêu bật mối đe dọa xuất phát từ phát thải khí nhà kính đang gia tăng ở các nước đang phát triển. Mối đe dọa đó là có thực. Tuy nhiên, họ lại không chú ý đến một thực tế là những người nghèo trên thế giới có “dấu chân Cácbon” không sâu, song họ phải gánh chịu hậu quả của việc quản lý

không bền vững do mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau về sinh thái. Ở các nước giàu, từ trước đến nay người dân đối phó với biến đổi khí hậu, đương đầu với mùa hè ngày càng trở nên dài hơn và nóng bức hơn chủ yếu bằng việc điều chỉnh máy điều hoà nhiệt độ. Các thành phố như London và Los Angeles có thể phải đối mặt với nguy cơ ngập lụt khi mực nước biển dâng lên, song dân cư ở những thành phố này được bảo vệ bởi các hệ thống phòng chống lụt xây dựng công phu. Trái lại, khi tình trạng nóng lên của Trái đất làm thay đổi quy luật thời tiết ở khu vực châu Phi, điều đó có nghĩa là mùa màng thất thu và người dân lâm vào cảnh thiếu đói. Bất luận trong tương lai các thành phố ở các nước giàu sẽ phải đối mặt với những rủi ro như thế nào, thì ngày hôm nay, những nguy cơ do ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu gắn liền với bão, lụt thường thấy ở các cộng đồng nông thôn tại các vùng châu thổ sông Hằng, sông Cửu Long và sông Nile và các khu nhà ổ chuột trong các đô thị ở các nước đang phát triển.

Về lâu dài, biến đổi khí hậu là mối đe dọa hết sức to lớn đối với phát triển con người. Càng ngày biến đổi khí hậu càng có nguy cơ cản trở tốc độ phát triển. Cuộc chiến chống đói nghèo và cuộc chiến chống ảnh hưởng của biến đổi khí hậu vì thế có mối quan hệ qua lại mật thiết với nhau. Hai cuộc chiến này phải hỗ trợ cho nhau, chúng ta phải giành thắng lợi trên cả hai trận tuyến và để thành công đòi hỏi phải nỗ lực rất lớn trong công tác thích ứng với biến đổi khí hậu. Đó là một trong những điều nhấn gửi mà báo cáo này muốn gửi đến những người quan tâm.

Không những thế, báo cáo còn đưa ra lời kêu gọi: “Để giữ gìn và chăm lo cho tương lai của con cháu đòi hỏi chúng ta phải hành động ngay từ bây giờ... Chúng ta biết mỗi nguy hiểm đang tồn tại. Chúng ta biết thiệt hại do phát thải khí nhà kính gây ra là không thể đảo ngược trong một thời gian dài. Chúng ta biết tình trạng đó gia tăng từng ngày nếu chúng ta không hành động”,

“Ngay cả khi chúng ta sống trong một thế giới mà ở đó tất cả mọi người đều có mức sống như nhau và chịu tác động như nhau bởi biến đổi khí hậu, thì chúng ta cũng phải hành động” (1, tr.5). Nếu thế giới hành động ngay từ bây giờ, thì có thể giữ cho nhiệt độ Trái đất ở thế kỷ XXI chỉ tăng trong phạm vi 2°C trên mức thời kỳ tiền công nghiệp. Đó cần phải là các hành động khẩn trương, mang tính chiến lược và khả thi: thiết lập quan hệ đôi tác, cùng cam kết thực hiện công ước chung, hợp tác, nỗ lực, hỗ trợ lẫn nhau giữa các quốc gia, các tổ chức và các cộng đồng quốc tế ở mức cao nhất nhằm đạt được mục tiêu hạn chế biến đổi khí hậu và giúp đỡ những đối tượng dễ bị tổn thương nhất thích ứng với những rủi ro không thể tránh khỏi do biến đổi khí hậu gây ra.

Muốn đạt được mục tiêu như vậy, báo cáo đã nêu rõ, chúng ta phải tiếp tục phấn đấu và xác định được những vấn đề chính sách cơ bản:

Thứ nhất, lộ trình hiện nay của thế giới cần có những thay đổi không nhỏ. Chúng ta cần tạo ra những thay đổi to lớn và các chính sách mới đầy tham vọng.

Thứ hai, cần có những chi phí rất lớn trong thời gian trước mắt. Chúng ta phải đầu tư cho công cuộc giảm thiểu biến đổi khí hậu. Về lâu dài, chúng ta sẽ thu được những lợi ích thực sự và to lớn, song vào thời điểm ban đầu, cũng như bất cứ khoản đầu tư nào, chúng ta phải sẵn sàng chi trả. Đây sẽ là một thách thức đối với công tác quản trị theo nguyên tắc dân chủ: các hệ thống chính trị sẽ phải chấp nhận các chi phí ban đầu để có được những lợi ích lâu dài.

Đòi hỏi phải có biện pháp giải quyết khẩn trương ngay từ bây giờ để ngăn chặn mối đe dọa xảy ra với hai đối tượng yếu thế: đó là người nghèo trên thế giới và các thế hệ mai sau; biến đổi khí hậu đặt ra những câu hỏi sâu sắc về công bằng xã hội, bình đẳng và quyền con người giữa các nước và các thế hệ. Với xuất phát điểm là chúng ta có thể và phải giành được

thắng lợi trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu, HDR 2007/2008 đã nỗ lực để xác định các câu hỏi đó: “Thế giới không thiếu tài chính cũng như không thiếu năng lực công nghệ để ứng phó. Nếu chúng ta không ngăn chặn được biến đổi khí hậu thì đó chỉ vì chúng ta không có được ý chí chính trị để cùng nhau hợp tác” (1, tr.2).

Để xây dựng các chính sách tốt thì không nên trông đợi quá nhiều vào các biện pháp kiểm soát hành chính, cần phải định giá Cácbon, cần tiến hành các cuộc đối thoại sâu sắc hơn giữa các nhà kinh tế, các nhà khoa học khí hậu cũng như các nhà nghiên cứu về môi trường, qua đó báo cáo áp ủ hy vọng và đặt niềm tin vào một tương lai tốt đẹp hơn. Mặc dù về lâu dài có thể vẫn còn nhiều bất đồng về việc chia sẻ gánh nặng và lợi ích nhưng những người có trách nhiệm luôn cố gắng tìm ra một lộ trình chấp nhận được về phương diện đạo đức và chính trị cho phép chúng ta tiến lên phía trước. “Chúng ta không nên để cho những bất đồng về việc phân bổ trách nhiệm này cản bước tiến của chúng ta cũng như không được phép chờ đợi đến khi biết được tiến trình biến đổi khí hậu một cách chắc chắn rồi mới hành động. Với mong muốn đó, chúng tôi hy vọng Báo cáo phát triển con người năm nay sẽ hỗ trợ cho cuộc thảo luận và cho phép chuyển đi được khởi hành” (1, tr.7).

Để thực hiện những quyết tâm đã nêu ra trong báo cáo, ngày 3/12/2007 Liên Hợp Quốc đã tổ chức hội nghị về biến đổi khí hậu tại Bali (Indonesia) với sự tham dự của khoảng 10.000 đại biểu và nhà hoạt động đến từ 190 nước. Đến ngày 15/12, (trễ hơn so với lịch trình một ngày) cuối cùng Hội nghị cũng đạt kết quả và được đánh giá là thành công vì thông qua được kế hoạch tiến hành thương lượng về một hiệp ước mới ngăn chặn tình trạng nóng lên của Trái đất trước năm 2009 – gọi là “Lộ trình Bali”. Theo lộ trình này, tiến trình đàm phán được kéo dài nhiều nhất là hai năm và

phải hoàn thành vào năm 2009 để có đủ thời gian triển khai vào cuối năm 2012, khi Nghị định thư Kyoto hết hiệu lực.

Dự kiến, trong năm 2008 sẽ có bốn cuộc thương lượng chính về hiệp ước mới. Về chỉ tiêu lượng khí thải mà các nước công nghiệp phải cắt giảm, Lộ trình Bali sẽ quy định các cuộc đàm phán về kế hoạch cắt giảm các loại khí thải gây hiệu ứng nhà kính từ 25% đến 40% vào năm 2020 so với năm 1990. Tuy nhiên điều được quan tâm là Lộ trình này không qui định rõ những mục tiêu giảm khí thải, vốn là điều hầu hết các nước mong muốn, vì Mỹ, với sự hậu thuẫn của Nga, Canada và Nhật Bản, đã kiên quyết giữ vững lập trường rằng điều này có thể thực hiện trong các cuộc hội đàm tương lai

Về trách nhiệm của các nước, hiệp ước mới nêu rõ các bên thương lượng cần xem xét đưa ra các quy định cụ thể buộc các nước công nghiệp phải cắt giảm khí thải trong khi các nước đang phát triển phải có các biện pháp cụ thể kiểm soát mức gia tăng khí thải nhà kính tại các nước này.

Các nước giàu cần chuyển giao các công nghệ thân thiện với môi trường cho các nước nghèo hơn, đồng thời có các hành động cấp bách giúp các nước nghèo thích nghi với những hậu quả của tình trạng biến đổi khí hậu.

Hội nghị Bali đã kết thúc và chưa đạt được cam kết cụ thể nào về việc giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính khiến trái đất nóng dần lên cũng như không quy định rõ các nước phải hành động cấp bách như thế nào để chống lại tình trạng này. Theo các nhà phân tích, số phận của "Lộ trình Bali" - vốn được cả thế giới quan tâm theo dõi - vẫn còn vô định. Rồi đây, cuộc chiến chống biến đổi khí hậu sẽ còn nhiều trắc trở và trong khi chờ đợi hiệp định mới về vấn đề cắt giảm khí thải toàn cầu, dự định được thảo luận vào năm 2009, thế

giới có lẽ vẫn tiếp tục sống trong tình trạng khí hậu biến đổi và chịu mọi tác động của sự kiện này.

2. Một số vấn đề của Việt Nam

2.1 Việt Nam với tình hình biến đổi khí hậu

Là một quốc gia đang phát triển với dân số là 84 triệu người, có 3200 km bờ biển, nước ta cũng đang phải chịu những ảnh hưởng nhiều do biến đổi khí hậu, mặc dù Việt Nam không phải là tác nhân chính gây ra hiện tượng này. Cụ thể là nhiệt độ trung bình hằng năm tăng khoảng $0,1^{\circ}\text{C}$ trong một thập kỷ và mực nước biển tăng khoảng 2,5 đến 3 cm trong thập kỷ vừa qua. Các chuyên gia quốc tế cảnh báo rằng sẽ có tới 22 triệu người Việt Nam, đặc biệt những người sống ở các vùng Trung và Nam bộ, sẽ không có nơi cư trú nếu mực nước biển tăng lên một mét.

Mưa lớn xảy ra thường xuyên hơn ở một số vùng, gây lụt lội nghiêm trọng, trong khi lượng mưa giảm ở hầu hết các vùng khác trong cả nước, gây ra tình trạng hạn hán. Trong năm 2006, nước ta đã hứng chịu 10 trận bão lớn (cuồng phong), hầu hết tập trung vào khu vực miền Trung và Nam bộ. Trong năm 2007, các hiện tượng bão lụt, triều cường đã gây tổn thất lớn nhiều về người và của, phá hủy nhiều đoạn đê, gây thiệt hại cho đồng ruộng, các vùng nuôi trồng thủy sản và nhà cửa... Hàng nghìn người sống trong các khu vực hay bị bão lụt đang phải đối mặt với cuộc sống rất khó khăn.

Theo các chuyên gia, biến đổi khí hậu đang tác động tiêu cực đến hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế Việt Nam, từ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đến thủy điện, sản xuất dầu khí và vận tải biển. Các chuyên gia Anh cảnh báo, Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng tồi tệ nhất trước tình hình khí hậu và mực nước biển thay đổi... "Rất có khả năng Việt Nam là một trong những quốc gia sẽ phải

chịu ảnh hưởng sâu sắc..." Mark Lowcock, quan chức cao cấp của văn phòng Phát triển Quốc tế (Britain's Department for International Development) Vương quốc Anh đã nhận xét. Theo ông, trong khi nhiều nhà dự báo thời tiết tiên đoán Bangladesh sẽ là nước hứng chịu những hậu quả tàn khốc vì thấp hơn mực nước biển, Việt Nam cũng sẽ trở thành khu vực bị tàn phá trầm trọng. Một báo cáo của Anh về khí hậu biến đổi (Stern Review) cũng đã cho rằng nếu mức nước biển dâng lên cao một mét, 12% diện tích đất đai của Việt Nam, nhà ở của 23% dân số, sẽ biến mất vĩnh viễn (theo 2). Ông John Hendra – Điều phối viên thường trú của Liên Hợp Quốc tại Việt Nam – cũng đã đưa ra nhận định về việc gánh chịu hệ quả của việc tăng nhiệt độ: “Bão lụt đang gây nhiều thiệt hại tại các miền duyên hải. Với chiều dài bờ biển lớn và mật độ dân số ở các vùng ven biển cao, Việt Nam sẽ là một trong những nước chịu ảnh hưởng nhiều nhất của hiện tượng biến đổi khí hậu khi mực nước biển dâng” (theo 3).

Nhận thức rõ ảnh hưởng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, Việt Nam ký Công ước khung của LHQ về biến đổi khí hậu vào tháng 6 năm 1992 và phê chuẩn Công ước ngày 16 tháng 11 năm 1994, phê chuẩn Nghị định thư Kyoto ngày 25 tháng 9 năm 2002. Bên cạnh đó, nước ta cũng đã xác định biến đổi khí hậu là không thể tránh khỏi, vì thế đòi hỏi phải có những hành động cụ thể để ứng phó nhằm đảm bảo phát triển bền vững. Thể hiện tầm nhìn và chiến lược dài hạn đồng thời quyết tâm lớn trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu, nước ta cần tiến hành các biện pháp mạnh ở ba cấp: hỗ trợ các địa phương hay bị thiên tai thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng chương trình hành động ở cả cấp quốc gia và cấp địa phương và nâng cao năng lực cơ chế. Đồng thời, cần có sự phối hợp giữa các Bộ, ngành để thực hiện nhiều dự án giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Biến đổi khí hậu đã, đang và sẽ gây ra mối đe dọa thật sự đối với những tiến bộ vượt bậc về phát triển con người của nhân loại nói chung và ở nước ta nói riêng. Đảng và Nhà nước ta với việc xác định: “Bản thân sự nghiệp phát triển con người là nền móng vững chắc nhất trong quá trình thích ứng với biến đổi khí hậu” cũng đã thực hiện nhiều chính sách khuyến khích sự phát triển bình đẳng và sự đa dạng hoá các sinh kế, mở rộng cơ hội về chăm sóc sức khỏe và giáo dục, bảo hiểm xã hội cho các đối tượng dân cư dễ bị ảnh hưởng nhất, cải thiện công tác ứng phó với thiên tai và công tác hỗ trợ phục hồi sau thiên tai. Điều đó đã giúp đỡ phần nào cho những người nghèo khi phải đối mặt với các rủi ro về khí hậu. Bên cạnh đó, Đảng và Nhà nước ta cũng đã có những chủ trương và quyết sách chiến lược, cùng phối hợp hành động với cộng đồng quốc tế để bảo vệ ngôi nhà chung cho nhân loại vì sự nghiệp phát triển con người bền vững hôm nay và mai sau.

2.2. HDI của Việt Nam trong HDR 2007/2008

Theo Báo cáo phát triển con người năm 2007/2008, chỉ số Phát triển con người (HDI) của Việt Nam tiếp tục được cải thiện. Giá trị HDI của Việt Nam tiếp tục tăng từ 0,709 năm 2006 lên 0,733 năm 2007, tăng 4 bậc từ vị trí 109 lên vị trí 105 trong tổng số 177 nước. Với vị trí này Việt Nam vẫn được xếp vào nhóm các nước phát triển con người trung bình. Iceland, Na Uy và Australia là 3 nước đứng đầu danh sách. So với các nước trong khu vực, Việt Nam đứng sau Singapore (25), Thailand (78), Philippines (90), đứng trên Indonesia (107), Lào (130), Campuchia (131), Myanmar (132)... Vị trí cuối cùng trong nhóm nước phát triển con người cao là Brazil, xếp thứ 70. Như vậy, để được xếp vào nhóm các nước phát triển con người cao, ít nhất, chỉ số HDI của Việt Nam cần phải tăng thêm 35 bậc nữa.

HDI giúp tạo ra một cái nhìn tổng quát về sự phát triển của một quốc gia thông qua việc cung cấp số đo tích hợp cả 3 phương diện phát triển con người: Sống cuộc sống khoẻ mạnh và lâu dài (đo bằng tuổi thọ); được học hành (đo bằng tỉ lệ biết chữ ở người lớn và tổng tỉ lệ đi học tiểu học, trung học, đại học...); có mức sống hợp lý (đo bằng GDP/đầu người). Giá trị HDI của nước ta trong báo cáo 2007/2008 đã tăng lên, phản ánh mức tăng tuổi thọ trung bình (từ 70,8 năm 2006 lên 73,7 năm, chuyển từ vị trí 83 lên vị trí thứ 56 so với năm ngoái), tỷ lệ biết chữ ở người lớn không có chuyển biến đáng kể vẫn giữ ở mức 93% nhưng tổng tỉ lệ đi học tiểu học, trung học và đại học tăng từ 63% lên 63,9%, đưa Việt Nam tăng lên 2 bậc, từ 123 lên 121. Đặc biệt, phải kể đến mức tăng GDP theo đầu người (PPP/USD - sức mua tương đương) từ 2,745 năm 2006 lên đến 3,071 năm 2007. Song với mức tăng này thì Việt Nam mới chỉ xếp thứ 122 trong số 177 quốc gia về thu nhập bình quân đầu người. Tuy nhiên, so với nhiều nước có thu nhập thấp khác, Việt Nam đứng ở thứ hạng cao hơn về các chỉ số tuổi thọ, tỉ lệ biết chữ ở người lớn.

Khảo sát bảng HDI cho thấy, thực tế, trên thế giới có không nhiều quốc gia có mức chênh lệch dương (chỉ số HDI xếp ở mức cao hơn so với GDP bình quân đầu người) về trình độ phát triển con người như nước ta. Nhiều nước mặc dù trình độ phát triển con người được xếp ở thứ hạng cao nhưng lại có sự chênh lệch âm giữa GDP và HDI như Mỹ (chênh lệch – 10), Arab Saudi (chênh lệch – 19), Bỉ (chênh lệch - 2)... Với các nước chậm phát triển có chỉ số HDI thấp thì sự chênh lệch này lại càng trầm trọng hơn như Botswana (chênh lệch – 70), Namibia (chênh lệch – 47)... Điều đáng lưu ý là một số nước có thu nhập quốc dân đầu người cao hơn Việt Nam như Ai Cập (4.337 USD), Indonesia (3.843 USD), thậm chí như Nam Phi cao gấp 3 lần về thu nhập bình quân đầu người (11.110 USD)... song do các chỉ số về tuổi thọ và giáo dục đều

thấp nên đã xếp ở thứ hạng thấp hơn Việt Nam về phát triển con người. Điều này chứng tỏ ở nhiều quốc gia, không phải cứ có điều kiện phát triển cao về kinh tế thì con người cũng có điều kiện phát triển tốt.

Cùng với chỉ số HDI, các chuyên gia UNDP cũng đưa ra chỉ số nghèo tổng hợp HPI - phản ánh tỷ lệ dân cư không đáp ứng được về nhiều nhu cầu cơ bản. Trong bảng xếp hạng 108 nước đang phát triển theo chỉ số này, Việt Nam được xếp ở vị trí thứ 36.

Như vậy, với bộ công cụ HDI, Việt Nam đã cho cộng đồng thế giới thấy rõ hơn những thế mạnh của đất nước và sự cố gắng của Đảng, Nhà nước cũng như của toàn thể cộng đồng trong việc chăm lo đến đời sống tinh thần và cải thiện sức khỏe cho từng người dân. Mặc dù, nền kinh tế nước ta còn ở trình độ phát triển chưa cao, song những thành tựu về xoá đói, giảm nghèo, về giáo dục, y tế cho con người đã đạt được những thành quả đáng khích lệ. Điều này thể hiện tính đúng đắn trong đường lối, đồng thời là kết quả của nỗ lực phấn đấu của Đảng và Nhà nước và toàn dân trong việc phát triển con người ở nước ta hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc. *Báo cáo phát triển con người 2007/2008: Cuộc chiến chống biến đổi khí hậu: Đoàn kết nhân loại trong một thế giới phân cách*, 2007 (dịch và xuất bản với sự chấp thuận của UNDP).
http://www.undp.org.vn/undpLive/digitalAssets/102_06_04_chaptlv.pdf
2. <http://www.nld.com.vn/tintuc/khoa-hoc/179815.asp>
- 42k -
3.
http://www.undp.org.vn/undpLive/digitalAssets/9798_071128_jh_hdrv.pdf

Tình trạng nghèo đói và thành tựu xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam

LƯƠNG THỊ THU TRANG (*)

1. Đặt vấn đề

Không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới, giải quyết nạn đói nghèo luôn là vấn đề có tính chiến lược trong sự phát triển của các quốc gia. Ở Việt Nam, ngay từ thời kháng chiến chống thực dân Pháp, đói nghèo được Đảng, Nhà nước và toàn dân coi như một loại “giặc”, mà muốn giành độc lập dân tộc thì ngoài việc tiêu diệt giặc ngoại xâm, chúng ta đồng thời phải tiêu diệt “giặc đói” và “giặc dốt”.

Trong các xã hội, tình trạng nghèo đói đến một ngưỡng nào đó thường kéo theo sự bất bình đẳng về kinh tế, mất ổn định về chính trị, và trở thành một hệ lụy của các vấn đề này. Khoảng cách về thu nhập của người nghèo so với người giàu ngày càng có xu hướng rộng ra đang là một vấn đề toàn cầu. Tuy vậy, nhận thức, cách tiếp cận và phương thức giải quyết vấn đề nghèo đói đang có nhiều khác biệt giữa các quốc gia, giữa các tổ chức quốc tế. Điều đó đang làm hạn chế hiệu quả của các mục tiêu hay nỗ lực của các chính phủ và các tổ chức xã hội trong việc cải thiện mức thu nhập cho người nghèo, thu hẹp hố ngăn cách giàu nghèo.

Tình trạng cùng cực đang đè nặng 2/3 dân số trên thế giới. Trong vài năm gần đây, thu nhập của 1,6 tỉ

(*) Phòng Thông tin Xã hội và Con người, Viện Thông tin Khoa học xã hội.

người (chiếm 1/4 dân số thế giới) đã giảm đi. Trong vòng 30 năm lại đây, khoảng cách giàu nghèo tăng thêm hai lần. Ngay ở nước Anh, thu nhập thực tế của 10% dân số nghèo nhất bị giảm đi 20% trong thời gian 1979 – 1993, trong khi đó thu nhập thực tế của 10% dân số giàu nhất tăng lên 61%. Vào những năm đầu thế kỷ XXI, tình trạng phân hoá giữa người nghèo và người giàu còn tồi tệ hơn; rõ ràng vẫn đang diễn ra quá trình của cái gọi là bản cùng hoá, kẻ cả tương đối và tuyệt đối (Xem 1).

Trong khi một số người giàu mặc sức tung tiền để mua sắm các sinh hoạt phẩm xa xỉ, thì hơn 2 tỉ người (1/3 dân số trên thế giới) ở các nước nghèo đang còn phải dùng nước không đủ tiêu chuẩn vệ sinh do không có khả năng mua các thiết bị làm sạch nước. Gần 43 ngàn trẻ em chết mỗi ngày do không có được những sự chăm sóc cơ bản nhất. Hàng năm, khoảng 8 triệu trẻ em chết vì ô nhiễm nước và môi trường sống, 50 triệu trẻ em bị tổn thương nặng nề về thể lực hoặc tinh thần do bị suy dinh dưỡng và khoảng 130 triệu trẻ em, trong đó có khoảng 80% là các trẻ em gái, không có đủ điều kiện để tới trường học. Mặc dù, người ta biết rằng, chỉ cần 40 triệu tấn ngũ cốc qui đổi là có thể cứu đói cho 730 triệu người, thì vẫn có gần 600 triệu tấn ngũ cốc, tương đương 40% sản lượng ngũ cốc thế giới, được dùng để nuôi gia súc ở các nước giàu... (Xem 1).

Nếu năm 1960 của cải bình quân của nhóm nước giàu cao gấp 20 lần ở nhóm nước nghèo, thì năm 1980, con số đó đã lên đến 46 lần và năm 1990 là 60 lần, đến hết thế kỷ XX là 70 lần. Trong khi dân số thế giới đã vượt quá 6 tỷ người thì bước sang thiên niên kỷ mới, bên cạnh những tiến bộ vượt bậc về khoa học, vẫn còn 1/3 dân số thế giới phải sống trong cảnh nghèo nàn và lạc hậu. Có người đã mỉa mai gọi thế giới thứ ba thực chất là bắt nguồn từ thế giới thứ nhất, do thế giới thứ nhất (Xem 1).

Ngheo đói, trên thực tế, không phải là vấn đề của riêng một quốc gia hay một dân tộc nào, mặc dù nghèo đói trước hết lại là hiện tượng của các nước nghèo. Thế giới ngày nay chưa có một giải pháp nào thật sự hữu hiệu để giải quyết triệt để vấn đề này, trong khi khả năng để giải quyết, như vẫn thường được thừa nhận, không phải là không có. Trước mắt người ta chỉ có dám đặt hi vọng vào một tương lai giảm thiểu số lượng nghèo tuyệt đối, thay vì còn tồn tại đồng thời cả nghèo tuyệt đối lẫn nghèo tương đối như hiện nay.

Trong bối cảnh chung như vậy, những gì Việt Nam đã làm được trong công tác xoá đói giảm nghèo, rõ ràng, xứng đáng để được cộng đồng thế giới đánh giá cao.

2. Một số khái niệm cơ bản

- “Nghèo”

Theo “Hội nghị giảm đói nghèo Châu Á - Thái Bình Dương” tại Bangkok, Thái Lan, tháng 09/1993, *Nghèo* được định nghĩa là tình trạng trong đó các nhu cầu thiết yếu dân cư không được thoả mãn - những nhu cầu mà xã hội đã thừa nhận, tùy thuộc vào mức độ phát triển kinh tế xã hội và các phong tục, tập quán của địa phương và cộng đồng.

Với Việt Nam, ở cấp quốc gia, theo Quyết định số 1413/2000/QĐ của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (LĐTBXH), Người nghèo là người có thu nhập 80.000 đồng/tháng (khoảng 5,3 USD) đối với các khu vực nông thôn miền núi và hải đảo; 100.000 đồng/tháng (khoảng 6,7 USD) đối với các khu vực nông thôn đồng bằng; và 150.000 đồng/tháng (khoảng 10 USD) đối với thành thị.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, trong thời gian từ 1993 đến cuối năm 2005, Chính phủ ta đã 4 lần nâng mức chuẩn nghèo. Theo Quyết định số 143/2001/QĐTTG, ngày 27 tháng 9 năm 2001, Thủ

tướng Chính phủ đã phê duyệt "Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói và giảm nghèo giai đoạn 2001-2005", theo đó những hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn miền núi và hải đảo từ 80.000 đồng/người/tháng (960.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo, ở khu vực nông thôn đồng bằng những hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người từ 100.000 đồng/người/tháng (1.200.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo, ở khu vực thành thị những hộ có thu nhập bình quân đầu người từ 150.000 đồng/người/tháng (1.800.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo.

Theo Quyết định số 170/2005/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ ngày 8/7/2005 chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010 là: ở khu vực nông thôn, những hộ có mức thu nhập bình quân từ 200.000 đồng/người/tháng (2.400.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo, ở khu vực thành thị những hộ có thu nhập bình quân từ 260.000 đồng/người/tháng (dưới 3.120.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo.

Tiêu chuẩn nghèo tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2004 là thu nhập bình quân đầu người dưới 330.000 đồng/tháng hoặc 4.000.000 đồng/năm (tương ứng 284 USD/năm thấp hơn tiêu chuẩn 360 USD/năm của quốc tế).

Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới khi đánh giá nghèo đói ở Việt Nam đã tính mức sống tối thiểu theo hai cách: *mức sống tối thiểu dinh dưỡng* và *mức sống tối thiểu toàn diện*. Đối với *mức sống tối thiểu dinh dưỡng*, thu nhập cần thiết được đo bằng cách xác định lượng calo tiêu thụ/người/ngày theo các loại chi phí khác nhau tương đương khoảng 2.100 calo/ ngày. *Mức sống tối thiểu toàn diện* được định nghĩa bằng cách cộng thêm vào mức sống tối thiểu dinh dưỡng các chi phí về một số loại hàng hoá không phải là thức ăn. Kết quả của cuộc điều tra mức

sống ở Việt Nam năm 1997-1998 cho thấy rằng 15% dân số ở dưới mức đói nghèo về dinh dưỡng và 37,4% ở dưới mức đói nghèo toàn diện.

- “Nghèo tuyệt đối”

Robert McNamara, nguyên Giám đốc Ngân hàng Thế giới khi đánh giá tổng quan về các vấn đề của các nước đang phát triển đã đưa ra khái niệm nghèo tuyệt đối như sau: *"Nghèo ở mức độ tuyệt đối... là sống ở ranh giới ngoài cùng của tồn tại. Những người nghèo tuyệt đối là những người phải đấu tranh để sinh tồn trong các thiếu thốn tột tệ và trong tình trạng bỏ bê và mất phẩm cách vượt quá sức tưởng tượng mang dấu ấn của cảnh ngộ may mắn của giới trí thức chúng ta."* (Xem 2).

Ngân hàng Thế giới coi thu nhập 1 USD/ngày (theo sức mua tương đương của địa phương so với đô la thế giới) để thỏa mãn nhu cầu sống như là chuẩn tổng quát cho nạn nghèo tuyệt đối. Trên cơ sở đó, các chuẩn nghèo tuyệt đối cho từng địa phương hay từng vùng được xác định: 2 USD/ngày cho châu Mỹ La tinh và Caribbean, 4 USD/ngày cho những nước Đông Âu và 14,40 USD/ngày đối với các nước công nghiệp (UNDP, HDR 1997).

- “Nghèo tương đối”

Trong những xã hội được coi là thịnh vượng, nghèo được định nghĩa dựa vào hoàn cảnh xã hội của cá nhân. Nghèo tương đối có thể được xem như là việc cung cấp không đầy đủ các tiềm lực vật chất và phi vật chất cho những người thuộc về một số tầng lớp xã hội nhất định so với sự sung túc của xã hội đó.

Nghèo tương đối, thực chất là *nghèo trong so sánh với giàu*. Người ta gọi là nghèo tương đối chủ quan khi những người trong cuộc cảm thấy nghèo, nhưng các tiêu chí đo không hoàn toàn phụ thuộc vào các tiêu chuẩn khách quan (Xem 2).

3. Thực trạng nghèo đói ở Việt Nam

Ở Việt Nam hiện nay các khái niệm nghèo, đói, chuẩn nghèo chung, chuẩn nghèo lương thực thực phẩm vẫn nhảm lẫn, không được giải thích rõ ràng, đôi khi ngay trong cùng một tài liệu. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đưa ra tiêu chí đói nghèo dựa vào thu nhập lương thực bình quân đầu người/tháng tính bằng gạo hay bằng tiền tương đương để mua số gạo đó. Tiêu chí này thay đổi theo thời gian điều tra cùng với sự thay đổi mặt bằng thu nhập quốc gia. Năm 1993, theo qui định, hộ đói là hộ có thu nhập bình quân 8 kg gạo/người/tháng. Năm 1997, hộ đói có thu nhập dưới 13 kg gạo (tương đương 45.000 đồng/người/tháng); hộ nghèo dưới 15 kg gạo (tương đương 55.000 đồng/người/tháng). Thời kỳ 2001-2005, quy định hộ nghèo nông thôn miền núi có thu nhập bình quân 80.000 đồng/người/tháng (Xem 3).

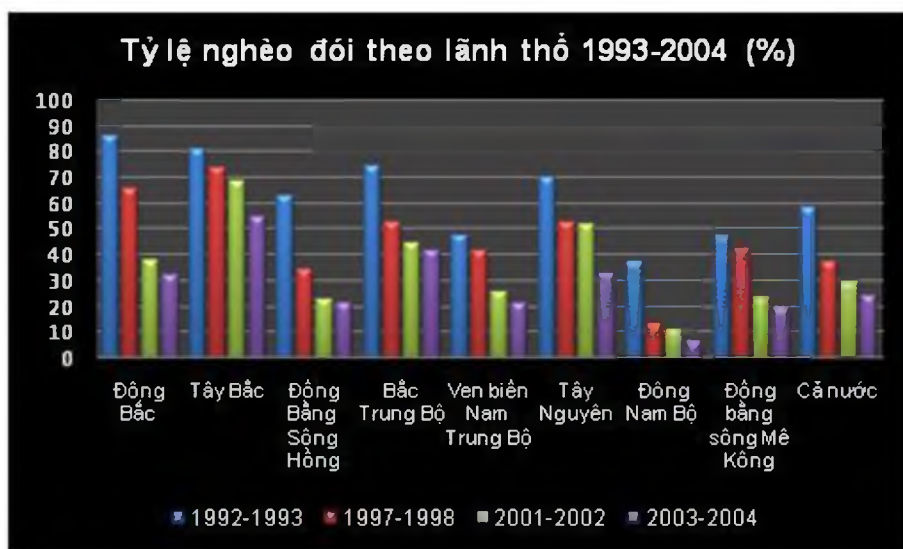
Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư dựa vào chuẩn nghèo lương thực thực phẩm năm 2004 là 124.000 đồng/người/tháng đối với khu vực nông thôn và 163.000 đồng/người/tháng đối với khu vực thành thị. Chuẩn nghèo của Chính phủ thời kỳ 2006-2010 là 200.000 đồng/người/tháng đối với khu vực nông thôn và 260.000 đồng/người/tháng đối với khu vực thành thị (Bộ KHĐT, 2006).

Với chính sách đổi mới, Việt Nam đã đạt được thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế, xoá đói nghèo. Ngân hàng phát triển châu Á (ADB, 2003) đã đánh giá đây là “một trong những sự kiện thành công nhất trong phát triển kinh tế”. Trong giai đoạn 1993-2004, tỷ lệ nghèo toàn bộ ở Việt Nam đã giảm từ 58% xuống còn 37%, 29% và 24,1% qua các năm 1988, 2002 và 2004. Tỷ lệ đói nghèo lương thực giảm từ 25% xuống còn 11% (WB, 2003). Một phần ba dân số thoát khỏi nghèo trong vòng gần một thập kỷ (ADB, 2004). Tính đến cuối năm 2004, theo tiêu chuẩn nghèo quốc gia, trong 64 tỉnh thành có 2 tỉnh không còn hộ

nghèo; 18 tỉnh còn 3-5% hộ nghèo; 24 tỉnh còn 5-10%, 15 tỉnh có tỷ lệ từ 10-15%, 3 tỉnh có tỷ lệ từ 15-20% và 2 tỉnh còn số hộ nghèo chiếm hơn 20%. Như vậy, Việt Nam đã về đích trước một năm trong việc thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo thời kỳ 2001-2005 (Bộ Kế hoạch Đầu tư, 2005).

Đáng chú ý là, phần lớn người nghèo (khoảng 90%) sống ở khu vực nông thôn. Bất bình đẳng giữa người giàu và người nghèo, giữa nông thôn và thành thị có nguy cơ ngày càng tăng trong những năm tới. Có ba nhân tố gây ra sự bất bình đẳng này: thứ nhất, đó là sự tham gia vào kinh tế toàn cầu trước hết chỉ mang lại lợi nhuận cho những trung tâm kinh tế trong cả nước; thứ hai, sự phân quyền giúp các địa phương có “thu nhập cao” chi tiêu nhiều hơn vào cơ sở hạ tầng và các dịch vụ xã hội hơn các tỉnh nghèo; và cuối cùng là chi phí cá nhân cho y tế và giáo dục cao hơn nhiều do phụ thuộc vào thị trường. Sự phân cách này có thể không nhất thiết ảnh hưởng đến sự tiếp cận các dịch vụ xã hội, nhưng nó làm gia tăng khoảng cách về tiếp cận dịch vụ y tế và giáo dục chất lượng cao giữa nông thôn và thành thị cũng như giữa người giàu và người nghèo (ADB, 2003).

Tuy nhiên, trong khi ở vùng thành thị và nông thôn đồng bằng tỷ lệ nghèo đói giảm nhanh thì ở vùng nông thôn miền núi tỷ lệ các hộ nghèo đói vẫn cao. Các vùng Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung bộ và Tây Nguyên tỷ lệ nghèo đói vẫn còn cao hơn nhiều so với tỷ lệ chung của cả nước.



Nguồn: Bộ Kế hoạch Đầu tư, 2005. (*Tổng quan Lâm nghiệp Cộng đồng và Giảm nghèo tại Việt Nam*)

Theo dự đoán của nhóm nghiên cứu Lâm nghiệp Cộng đồng và Giảm nghèo tại Việt Nam, đến năm 2010, khoảng 21% dân số Việt Nam sẽ vẫn nghèo và 37% trong số đó là người dân tộc thiểu số. Nhiều hộ gia đình ở diện cận nghèo và rất dễ bị nghèo trở lại khi bị đau ốm, thiên tai, giá cả nông sản thấp, phá sản... Nhóm hộ này chiếm khoảng 5-10% dân số. Ngoài nhóm người Hoa, các nhóm dân tộc thiểu số khác có khả năng nghèo hơn người Kinh gấp từ 50% đến 250%. Tỷ lệ nghèo đói ở vùng dân tộc thiểu số vẫn còn cao so với tỷ lệ chung của cả nước, và ngược lại, tỷ lệ này ở người Kinh thì thấp hơn. Đến năm 2002, tỷ lệ nghèo ở các dân tộc thiểu số là 69,3%, chung cả nước là 28,9% và người Kinh là 23,1%. Tương tự như vậy, năm 2002 các dân tộc thiểu số vẫn còn 41,5% hộ đói, nhưng cả nước chỉ còn 9,9% hộ đói và chỉ số này ở người Kinh là 6,5% (Xem 3).

- Thực trạng nghèo đói theo vùng

Tác động của tăng trưởng kinh tế đối với nghèo ở tầm quốc gia và địa phương ở nhiều có mức độ

khác nhau. Nhìn chung mô hình tăng trưởng có thể coi là nguyên nhân chính của giảm nghèo, mặc dù tác động này giảm đi trong những năm gần đây (Xem Bảng 2).

Bảng 2. Tỷ lệ nghèo phân theo vùng lãnh thổ tại Việt Nam

	1993	1998	2002
<i>Tỷ lệ nghèo</i>	<i>58.1</i>	<i>37.4</i>	<i>28.9</i>
Vùng núi phía Bắc	81,5	64,1	43,9
Đông Bắc			38,4
Tây Bắc			68,0
Đồng bằng sông Hồng	62,7	29,3	22,4
Duyên hải Bắc Trung bộ	74,5	48,1	43,9
Duyên hải Nam Trung bộ	47,2	34,5	25,2
Cao nguyên Trung bộ	70,0	52,4	51,8
Đông Nam bộ	37,0	12,2	10,6
ĐBSCL	47,1	36,9	23,4
<i>Khoảng cách nghèo</i>	<i>18,5</i>	<i>9,5</i>	<i>6,9</i>
Vùng núi phía Bắc	29,0	18,5	12,3
Đông Bắc			9,6
Tây Bắc			24,1
Đồng bằng sông Hồng	18,3	6,2	4,3
Duyên hải Bắc Trung bộ	24,7	11,8	10,6
Duyên hải Nam	17,2	10,2	6,0

Trung bộ			
Cao nguyên Trung bộ	26,3	19,1	16,7
Đông Nam bộ	10,1	3,0	2,2
ĐBSCL	13,8	8,1	4,7

Nguồn: GSo, VHLSS 2002. (Ghi chú: Tỷ lệ nghèo được tính theo phần trăm dân số. Khoảng cách nghèo phản ánh chênh lệch trung bình giữa chỉ tiêu của người nghèo và chuẩn nghèo, theo tỷ lệ phần trăm của chuẩn nghèo.)

Các điều kiện của địa phương cũng là những nhân tố làm tác động đến tình trạng nghèo. Các tỉnh có cơ chế hành chính hiệu năng cũng như có thủ tục thuận lợi cho doanh nghiệp sẽ tận dụng được cơ hội phát triển khu vực tư nhân và tạo việc làm. Bằng chứng từ các kết quả của các nghiên cứu trước đây cho thấy các nhân tố như sắc tộc, tình trạng di dân, giới tính và giai cấp góp phần vào việc sống tách biệt của một bộ phận dân cư và làm cho họ đứng bên ngoài các quá trình ra quyết định cũng như các cơ hội phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Tỷ lệ và mức độ của đói nghèo

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2002, đói nghèo tập trung nhiều ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ đói nghèo ở vùng nông thôn, xét về mặt tổng thể, cao gấp 5 lần ở thành thị. Suy dinh dưỡng ở nông thôn có tỷ lệ cao gấp 7,5 lần so với ở thành thị. Đói nghèo ở Tây Nguyên có tỷ lệ gấp đôi tỷ lệ trung bình của cả nước và Tây Nguyên được xem là một trong những vùng nghèo nhất, chỉ sau vùng miền núi Tây Bắc. Trong khi đó, vùng ven biển miền Trung có tỷ lệ đói nghèo ngang bằng với tỷ lệ chung của cả nước (Xem 15).

Bảng 3: Tỷ lệ đói nghèo năm 2002 theo điều tra về mức sống của các hộ gia đình ở Việt Nam

	Đói	ngèo	Đói	ngèo

	dinh dưỡng (%)	tổng thể (%)
Việt Nam	10,9	28,9
Thành thị	1,8	6,6
Nông thôn	13,6	35,7
Vùng		
Đồng bằng sông Hồng	5,4	22,6
Miền núi phía Bắc	15,2	38,0
Tây Bắc	46,5	68,7
Ven biển Bắc bộ	17,9	44,4
Ven biển miền Trung	8,9	25,2
Cao nguyên Trung phần	29,5	51,8
Đông Nam bộ	3,0	10,7
Đồng bằng sông Mê Kông	6,4	23,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Điều tra về mức sống hộ gia đình 2002.

4. Những đặc điểm chủ yếu của người nghèo ở Việt Nam

Đặc điểm chung dễ nhận thấy trong nhóm người nghèo đó là do mức thu nhập và chi tiêu thấp, điều kiện sống thấp, người nghèo rất khó tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Họ bị tách biệt khỏi xã hội, học vấn thấp và bị hạn chế về thể chất. Đa số họ mang tâm lý mặc cảm, thiếu khả năng hòa nhập và thích ứng trong đời sống, bị hạn chế trong tham gia các quan hệ xã hội và hưởng thụ văn hóa thấp hơn các nhóm xã hội khác.

Nghèo đối tự thân nó là một bất lợi lớn đối với người nghèo. Khi đã rơi vào nhóm nghèo đói, rất

nhiều bất lợi khác sẽ đi cùng với nó và cản trở họ thoát khỏi tình trạng này. Người nghèo bất lợi hơn trong giáo dục, trong tình trạng sức khỏe và được chăm sóc sức khỏe, bất lợi hơn trong thông tin và các quan hệ để có thể tạo ra việc làm mới với thu nhập cao hơn. Nghèo sẽ rơi vào tình trạng nợ nần luẩn quẩn. Nghèo sẽ không tự chủ được trong những tình huống rủi ro và biến cố. Con cái sinh ra trong các gia đình nghèo cũng không có điều kiện để thoát khỏi sự nghèo túng của cha mẹ chúng. Như vậy nghèo lại tiếp nối nghèo.

Do người nghèo là chủ thể trực tiếp và thường xuyên của nạn thất nghiệp, nên mức thu nhập thấp và thường không ổn định. Có một nghịch lý là, trong khi có một tỷ lệ đáng kể số trẻ em dưới 14 tuổi đang phải lao động kiếm sống thực sự và một nhóm dân cư trên 60 tuổi vẫn đang hàng ngày tham gia lao động kiếm sống thì cũng có nhiều người khác trong tuổi lao động phải tạm ngồi không vì thất nghiệp. Nghịch lý này là nét đặc trưng của cơ chế tìm việc làm, tạo thu nhập ở nhóm cộng đồng dân nghèo.

Một đặc điểm khác đáng chú ý là người nghèo thường kém năng động, nhay bén. Họ có rất ít thông tin và bởi vậy ít có cơ hội để thay đổi cách nghĩ cho đến những thay đổi về phương thức tạo thu nhập. Do đó tính phụ thuộc vào thói quen là khá rõ nét hơn so với các nhóm xã hội khác, các nhu cầu sinh tồn không hướng họ đến những câu hỏi “Tại sao lại làm thế?”, “Làm khác có được không?”. Sự tuân thủ các qui định thường thấy rất rõ trong nhóm người nghèo.

Người nghèo, nhất là người dân tộc thiểu số thường không có kinh nghiệm trong các hoạt động thương mại. Sự kém phát triển của thị trường và thiếu cơ hội đầu tư đã dẫn đến tình trạng thiếu vốn và tạo ra một môi trường tài chính không lành mạnh. Do bị mù chữ, tự ti, không có kinh nghiệm và thông tin, người nghèo dường như bị bỏ mặc về quyền lợi. Họ phải vật lộn để sống và hầu như không có tiếng nói nào trong cộng đồng.

Chủ các hộ nghèo thường ít được học hành, thụ động chịu tác động của khủng hoảng xã hội, các rủi ro, biến cố trong đời sống. Tỷ lệ mù chữ cao nhất bao giờ cũng thuộc nhóm người nghèo. Các nghiên cứu khác nhau cho thấy, dù có tỉ lệ cao số người thoát khỏi cảnh nghèo đói tại Việt Nam, nhiều người vẫn sống trong tình trạng bấp bênh, và dễ tái nghèo vì các biến động bất lợi (WB, 2003; Oxfam, 1999). Các biến động bất lợi gồm bệnh tật, mất mùa, nhu cầu dịch vụ giảm, thu nhập giảm do biến động giá các nông phẩm thiết yếu; việc làm không ổn định; thiên tai. Tính dễ bị ảnh hưởng có thể đo lường bằng cách xem xét số người ít hơn 10% trên ngưỡng nghèo và những người không có tài sản để đương đầu với các biến động bất lợi (WB, 2003).

Tính dễ bị ảnh hưởng trước các biến động có sức tác động ghê gớm làm tái nghèo. Nó tạo ra tình thế khiến người nghèo thường xuyên trong tình trạng phải phục hồi và có ít sức lực, hay khuynh hướng chấp nhận rủi ro và thử cuộc sống mới, hoặc ít dám tìm cách khác để thoát khỏi nghèo. Đối tượng dễ bị ảnh hưởng thường chọn các phương án an toàn hơn, nhằm đảm bảo cho họ ít nhất có được mức thu nhập tối thiểu để tồn tại, tuy nhiên cách chọn lựa này làm giảm đi cơ hội thoát nghèo của họ (Cie, 2002). Tính dễ bị ảnh hưởng trước các biến động vì vậy trở thành điểm mấu chốt khi tìm hiểu tại sao người dân chọn hay từ chối các chiến lược phát triển mới (Xem 6).

Phần lớn thu nhập của người nghèo là từ nông nghiệp. Với điều kiện nguồn lực rất hạn chế (đất đai, lao động, vốn), thu nhập của những người nghèo rất bấp bênh và họ là thành phần dễ bị tổn thương nhất trước những đột biến của mỗi gia đình và cộng đồng. Nhiều hộ gia đình tuy mức thu nhập ở trên ngưỡng nghèo, nhưng vẫn giáp ranh với ngưỡng nghèo đói. Khi có những dao động về thu nhập, họ rất dễ trượt xuống ngưỡng nghèo. Tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp cũng tạo nên khó khăn cho người nghèo.

ở khu vực nông thôn, người nghèo thường không có điều kiện tiếp cận với hệ thống thông tin, khó có khả năng chuyển đổi việc làm sang các ngành phi nông nghiệp. Phụ nữ ở vùng sâu, vùng xa, nhất là các nữ chủ hộ độc thân, phụ nữ cao tuổi là những nhóm nghèo dễ bị tổn thương nhất. Phụ nữ nghèo thường lao động với nhiều thời gian hơn, nhưng thu nhập ít hơn, họ ít có quyền quyết định trong gia đình và cộng đồng do đó có ít cơ hội tiếp cận các nguồn lực và lợi ích do chính sách mang lại.

Trong khu vực thành thị, mặc dù tỷ lệ nghèo đói thấp hơn và mức sống trung bình cao hơn so với mức nghèo chung cả nước, nhưng mức độ cải thiện điều kiện sống không đồng đều. Đa số người nghèo đô thị làm việc trong khu vực kinh tế phi chính thức, công việc không ổn định, thu nhập thấp và bấp bênh. Người nghèo đô thị phần lớn sống ở những nơi có cơ sở hạ tầng thấp kém, khó có điều kiện tiếp cận tới các dịch vụ cơ bản (nước sạch, vệ sinh môi trường, thoát nước, ánh sáng và thu gom rác thải ...). Người nghèo đô thị dễ bị tổn thương do sống phụ thuộc chủ yếu vào nguồn thu nhập bằng tiền. Họ thường không có hoặc có ít khả năng tiết kiệm và gặp nhiều khó khăn trong việc vay vốn tạo việc làm.

5. Hoạt động và kết quả xóa đói giảm nghèo

Theo Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, chuẩn nghèo mới cho giai đoạn 2006 - 2010 được xây dựng trên 3 yêu cầu: xóa đói giảm nghèo toàn diện hơn, công bằng hơn và hội nhập theo chuẩn nghèo quốc tế. Mục tiêu giảm nghèo trong giai đoạn 2006-2010 của Việt Nam là giảm tỷ lệ hộ nghèo từ khoảng 23% năm 2005 xuống còn 15% năm 2010 (theo chuẩn nghèo mới, ước tính đến cuối năm 2005, cả nước sẽ có hơn 4 triệu hộ nghèo); cải thiện đời sống của nhóm hộ nghèo, hạn chế độ gia tăng khoảng cách chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa thành thị và

nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo.

Chỉ tiêu chủ yếu cần đạt được trong *Chương trình mục tiêu quốc gia XĐGN giai đoạn 2006-2010* là: Thu nhập của nhóm hộ nghèo tăng 1,4 lần so với năm 2005; 4,2 triệu lượt hộ nghèo được tập huấn về khuyến nông, lâm, ngư; 450 nghìn người nghèo được miễn phí học nghề; 15 triệu lượt người nghèo được khám, chữa bệnh miễn phí; học sinh con của gia đình nghèo được miễn học phí, đóng góp xây dựng trường; 170 nghìn cán bộ xóa đói giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn; 500 nghìn gia đình nghèo được hỗ trợ xóa nhà tạm... Để đạt được những mục tiêu này thì việc xã hội hóa công tác giảm nghèo và sự quyết tâm vươn lên xóa nghèo của chính những người nghèo là một trong những động lực quan trọng nhất (Xem 5).

Khi thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo, Việt Nam phải đối mặt với những thách thức và khó khăn lớn, đó là xuất phát điểm của Việt Nam thuộc diện nước nghèo, thu nhập và mức chi dùng bình quân đầu người thấp. Khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng và các nhóm dân cư có xu hướng gia tăng. Tỷ lệ người nghèo là người dân tộc thiểu số còn cao, nguy cơ tái nghèo có thể gia tăng do thiên tai, dịch bệnh, biến động giá cả, tác động của hội nhập. Cơ hội tìm việc làm của người nghèo cũng sẽ ít hơn. Bên cạnh đó, ngân sách hàng năm trong những năm qua dành cho xóa đói giảm nghèo còn hạn chế (gần 2% ngân sách Nhà nước). Mức độ tác động tăng trưởng kinh tế đến giảm nghèo trong thời gian qua có xu hướng giảm xuống. Như vậy, để khắc phục tình trạng trên, hoàn thành mục tiêu của chương trình, một mặt, cần tiếp tục nâng cao nhận thức, quyết tâm vượt nghèo vươn lên làm giàu của hộ nghèo, xã nghèo; nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo và đề cao trách nhiệm của các ngành, các cấp và tăng cường sự tham gia của đoàn thể và người dân. Mặt khác, cần

huy động đa nguồn lực từ gồm doanh nghiệp, cộng đồng, cá nhân và vận động tài trợ quốc tế. Phân bổ nguồn lực tập trung ưu tiên cho 1.900 xã đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo và 2.500 ấp, làng, bản nghèo.

Ngoài ra, các ngành và địa phương cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện 6 chính sách hỗ trợ người nghèo về tín dụng, đất sản xuất, nhà ở, y tế, giáo dục và nước sinh hoạt; triển khai 5 dự án về xây dựng cơ sở hạ tầng, khuyến nông-lâm-ngư, nhân rộng mô hình xóa đói giảm nghèo, dạy nghề và chuyển giao kỹ thuật, xây dựng quỹ phát triển cộng đồng cho xã nghèo. Tăng cường phân cấp quản lý cho cấp xã trong tổ chức và triển khai thực hiện chương trình (Xem 14).

Nhờ có sự quan tâm, đầu tư và có các chính sách kịp thời của Nhà nước, tỷ lệ đói nghèo của Việt Nam có xu hướng giảm qua các năm. Từ năm 1992 đến năm 1998, tỷ lệ đói nghèo ở Việt Nam bình quân mỗi năm giảm từ 2% đến 3%. Nếu năm 1992, số người thuộc diện đói nghèo là 20 triệu người, chiếm 30% thì đến cuối năm 1998, con số này chỉ còn khoảng 12 triệu người, tương đương 15,7%. Trong số những hộ thuộc diện nghèo đói 90% sinh sống tại các vùng nông thôn, tập trung chủ yếu ở các tỉnh miền núi phía Bắc (khoảng 22,4%), Khu Bốn cũ (24,6%), Tây Nguyên (25,7%). Tại các vùng khác tỷ lệ đói nghèo có thấp hơn như ở Đông Nam bộ là 4,75%, đồng bằng sông Hồng là 8,3%, Duyên hải miền Trung là 17,8%, đồng bằng sông Cửu Long là 15,3%. Thực tế trên cho thấy, trong những năm qua, công cuộc xóa đói giảm tỷ lệ đói nghèo của Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định, tuy nhiên, tỷ lệ đói nghèo của khu vực nông thôn Việt Nam, đặc biệt là ở các vùng sâu vùng xa còn khá cao (Xem 12).

Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo giai đoạn 2001-2005 đã về đích trước thời hạn một năm. Vào cuối năm 2004, tỷ lệ hộ nghèo ở Việt Nam

chỉ còn ở mức trên 8%, trong khi kế hoạch Đại hội Đảng IX đề ra là năm 2005 hạ tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 10%. Tình trạng tái đói kinh niên cơ bản đã không còn diễn ra. Người nghèo ngày càng được tiếp cận với các dịch vụ sản xuất và đời sống dân sinh, được vay vốn tín dụng, chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi và trồng trọt, xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế và giáo dục và nước sinh hoạt. Bên cạnh đó, người nghèo cũng được thụ hưởng các chương trình văn hóa, phát thanh, truyền hình. Tổng nguồn lực huy động cho xóa đói giảm nghèo bao gồm cả chương trình 143 (Chương trình xóa đói giảm nghèo và việc làm), chương trình 135 (Chương trình phát triển kinh tế-xã hội các xã đặc biệt khó khăn) và các dự án quốc tế trong 5 năm (2001-2005) khoảng 40.950 tỷ đồng. Riêng nguồn lực đầu tư cho chương trình mục tiêu xóa đói giảm nghèo khoảng 21.000 tỷ đồng.

Gắn tăng trưởng kinh tế với xóa đói, giảm nghèo, từ năm 2001 đến 2005, Việt Nam là một trong số ít quốc gia trên thế giới đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định. Nhờ tăng trưởng GDP toàn nền kinh tế cao (bình quân 5 năm đạt 7,5%), tăng dần qua các năm và trong tất cả các nhóm ngành kinh tế cơ bản nên tốc độ giảm nghèo trong giai đoạn 2001 - 2005 là khá nhanh. Theo kết quả các đợt điều tra mức sống dân cư toàn quốc, theo tiêu chuẩn quốc tế, nếu năm 1998 tỷ lệ nghèo chung của Việt Nam vẫn còn ở mức 37% và năm 2000 giảm còn 32%, thì năm 2002 còn 28,9% và năm 2004 còn 24,1%. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo ở Việt Nam đã được thể hiện rõ nét trong những năm vừa qua.

Tính theo chuẩn quốc gia, tỷ lệ nghèo chung cả nước trong 5 năm 2001 - 2005 đã giảm được hơn một nửa. Nếu so với mục tiêu giảm 20% đã được ghi trong “*Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và giảm nghèo cho giai đoạn 2001 – 2005*”, thì chúng ta đã đạt được

kết quả hơn gấp đôi. Đó là một thành tựu lớn. Vùng giảm nghèo đối mạnh nhất là Đông Nam bộ, từ 8,88% xuống 1,7 %, tức là giảm tới 5,2 lần; các vùng còn lại giảm tương đối đồng đều từ 50% đến 60%. Vùng còn có tỷ lệ nghèo trên 10% là Tây Bắc (12%), Tây Nguyên (11%) và Bắc Trung bộ (10,5%).

Nếu tính theo chuẩn mới (được áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010), thì hiện cả nước có khoảng 3,9 triệu hộ nghèo, nghĩa là tỷ lệ nghèo theo chuẩn mới tính bình quân cả nước cao hơn tỷ lệ nghèo (theo chuẩn cũ) khoảng 15%. Bức tranh tổng quát về tỷ lệ nghèo theo vùng, theo chuẩn nghèo mới như sau: Bình quân cả nước - 22%; vùng Tây Bắc - 42%; Đông Bắc - 33%; đồng bằng sông Hồng - 14%; Bắc Trung bộ - 35%; duyên hải Nam Trung bộ - 23%; Tây Nguyên - 38%; Đông Nam bộ - 9%; và vùng đồng bằng sông Cửu Long - 18%. Tuy tỷ lệ nghèo đối ở thành thị giảm nhanh hơn khu vực nông thôn, nhưng lại không ổn định, từ 9,2% (năm 1998) xuống 6,6% (năm 2002), lại tăng lên 10,8% (năm 2004). Tỷ lệ nghèo của khu vực đồng bào dân tộc thiểu số còn rất cao và tốc độ giảm nghèo chậm từ 75,2% xuống 69,3% trong thời gian tương ứng.

Giảm diện nghèo về lương thực, thực phẩm: Tình trạng nghèo về lương thực, thực phẩm đã được cải thiện rất đáng kể trong thời gian vừa qua. Số liệu của các đợt điều tra mức sống dân cư cho thấy tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm đã giảm từ 35,6% (giai đoạn 1998 - 1999) xuống còn 11,9% (giai đoạn 2002 - 2003). Đây là thành tựu rất quan trọng đối với bộ phận nghèo trong xã hội hiện nay, vì chuẩn nghèo về lương thực, thực phẩm luôn là mốc đầu tiên nói lên ranh giới giữa đói và nghèo, chứng tỏ chúng ta đã giảm được cơ bản tình trạng đói (xóa đói).

Tăng thu nhập và chi tiêu của dân cư: Thành tựu xóa đói giảm nghèo còn thể hiện qua sự gia tăng thu nhập của các hộ gia đình và tăng chi tiêu cho sinh hoạt

của các hộ theo khu vực, vùng, nhóm. Tuy nhiên, vấn đề nổi lên là sự chênh lệch giữa các khu vực, nhóm và vùng: năm 2001 - 2002, chi tiêu trung bình ở thành thị cao gấp 2,2 lần so với khu vực nông thôn.

Trên bình diện toàn xã hội, tỷ trọng *chi tiêu cho ăn uống* có xu hướng giảm, ở thành thị chiếm 52%, ở nông thôn là 60%. Nhưng đối với các hộ nghèo thì phần lớn chi tiêu vẫn tập trung cho ăn uống, đặc biệt là nhóm hộ nghèo ở nông thôn, chiếm trên 70% tổng chi tiêu gia đình. Xét theo vùng thì tỷ lệ chi tiêu cho ăn uống của hai vùng Đông Nam bộ và đồng bằng sông Hồng là thấp nhất (tương ứng là 52,65% và 53,83%) và cao nhất là Tây Bắc (64,24%), Đông Bắc (61,19), đồng bằng sông Cửu Long (60,52), Tây Nguyên (58,59%) và Bắc Trung bộ (58,28%).

6. Nguyên nhân của những thành tựu

Theo Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, nguyên nhân tạo ra những kết quả khích lệ trong xóa đói giảm nghèo, trước hết, đó là do việc thường xuyên nâng cao nhận thức về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng cũng như phương pháp tiếp cận giải quyết vấn đề nghèo đói cho các cấp, các ngành và mọi người dân đặc biệt là người nghèo và xã nghèo. Các địa phương đã hiểu được rằng, xóa đói, giảm nghèo để vươn lên khá giả và làm giàu không phải chỉ là trách nhiệm của nhà nước mà trước hết thuộc về từng cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng và trách nhiệm của toàn xã hội, đây là vấn đề mấu chốt để thực hiện thành công chương trình (Xem 14).

Bên cạnh đó, công tác xã hội hóa hoạt động xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là xã hội hóa về nguồn lực, nhân lực và vật lực ngày càng được đẩy mạnh. Chính sự hợp lực này đã tạo ra phong trào xóa đói giảm nghèo sôi động nhiều năm trong cả nước góp phần vào thành công của chương trình. Cùng với sự chia sẻ

trách nhiệm xã hội của mọi người dân trong việc trợ giúp người nghèo, còn có sự đồng thuận của các tổ chức quốc tế, các quốc gia trong việc tiếp cận và giải quyết vấn đề nghèo đói ở Việt Nam.

Cơ chế phân bổ ngân sách công bằng, minh bạch và có tính khuyến khích cao đã tạo điều kiện cho các địa phương chủ động trong việc huy động nguồn lực tại chỗ cũng như lồng ghép với các nguồn khác, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chương trình. Trong quá trình thực hiện chương trình, sự tham gia giám sát của mặt trận, các đoàn thể ở cơ sở, người dân, đặc biệt là người nghèo, phụ nữ và người dân tộc thiểu số cũng là một trong những yếu tố tạo nên thành công của chương trình.

Việc xác định đúng đối tượng nghèo đói và nguyên nhân cụ thể dẫn đến đói nghèo của từng nhóm dân cư để triển khai chính sách hỗ trợ giúp đỡ phù hợp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Chẳng hạn, đối với nhóm hộ nghèo do không biết cách làm ăn thì phải vừa cho vay vốn, vừa phải hướng dẫn sản xuất, hướng dẫn chi tiêu; nghèo do thiếu các tư liệu sản xuất thì triển khai các chính sách hỗ trợ vốn để mua sắm tư liệu sản xuất; còn nhóm hộ đói nghèo do các nguyên nhân thiên tai, dịch bệnh, ốm đau... thì phải có chính sách hỗ trợ đặc biệt hơn... Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy cùng với hỗ trợ về vật chất, cần triển khai các biện pháp động viên, khích lệ người nghèo tự lực vươn lên, sử dụng vai trò của tập thể và cộng đồng để giúp họ thì kết quả xóa đói, giảm nghèo sẽ cao hơn, bền vững hơn (Xem: 13).

Nhà nước đã *tranh thủ được các nguồn lực nước ngoài cả về mặt vật chất, vốn, kỹ thuật và kinh nghiệm*. Công tác xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam thời gian qua đã có được sự giúp đỡ to lớn của cộng đồng quốc tế. Chúng ta đã phát huy tốt chính sách đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa, Việt Nam sẵn sàng

là bạn và là đối tác tin cậy với tất cả các nước trên thế giới vì hòa bình, ổn định và tiến bộ. Nhờ đó sự giúp đỡ của các chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, các cá nhân người nước ngoài có tâm giúp đỡ người nghèo và cộng đồng nghèo ở các vùng của Việt Nam những năm qua đã đem lại hiệu quả một cách thiết thực nhất (Xem 8).

Mặc dù Việt Nam đã đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững và kết quả rất ấn tượng trong việc giảm tỷ lệ nghèo, song vẫn còn tồn tại tình trạng nghèo cùng cực ở một số vùng. Để đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG), Việt Nam cần phải giải quyết tình trạng này. Các MDG được tất cả các nước thành viên của Liên Hợp Quốc nhất trí thông qua. Các MDG đề ra một loạt chỉ tiêu định lượng và có thời hạn thực hiện, bao gồm từ chỉ tiêu giảm một nửa tỷ lệ nghèo cùng cực cho đến chặn đứng tình trạng lây lan HIV/AIDS vào năm 2015 (Xem 10). Ông Jordan Ryan, nguyên Đại diện Thường trú UNDP tại Hà Nội cho rằng: “Việt Nam đã đạt được những kết quả rất ấn tượng trong quá trình thực hiện các MDG và có thể coi là tấm gương tiêu biểu cho thế giới”. Nhưng ông cũng cảnh báo: “Việt Nam không nên tự mãn về thành tích của mình. Việt Nam có thể và phải phấn đấu làm tốt hơn nữa trong bối cảnh phải đối mặt với cuộc cạnh tranh toàn cầu hết sức quyết liệt”. Việt Nam cần phải quan tâm nhiều hơn nữa tới những vùng chưa được hưởng đầy đủ những lợi ích của công cuộc đổi mới. Kết quả nghiên cứu gần đây cho thấy một số tỉnh và các vùng trong phạm vi mỗi tỉnh đang bị tụt hậu. Điều này đặc biệt đúng với những vùng nông thôn nơi đại bộ phận người dân Việt Nam sinh sống. Các tỉnh như Hoà Bình, Bạc Liêu, Yên Bái, An Giang, Lạng Sơn, Hà Giang, Lào Cai, Trà Vinh, Gia Lai, Kon Tum, Lai Châu, Cao Bằng và Sơn La đang tụt hậu nhiều. Ở nhiều tỉnh trong số đó, sự phụ thuộc vào một loại hàng hoá, sự cô lập với nền kinh tế chung của quốc gia và không được đầu tư về nông nghiệp, dẫn đến tình trạng môi

trường xuống cấp, khiến họ không thể tự mình thoát khỏi cái bẫy nghèo đói (Xem 10).

7. Kết luận

Thành tựu xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam trong những năm qua là một hiện tượng được UNDP và cộng đồng thế giới đánh giá cao. Trên thực tế, số hộ nghèo trong cả nước đã giảm mạnh, đời sống của nhiều khu vực đói nghèo đã được cải thiện căn bản. Mặc dầu vậy, trên thực tế, công cuộc xóa đói giảm nghèo chẳng những chưa kết thúc mà ngược lại còn khá nhiều gian nan. Nguy cơ tái nghèo có thể tăng do tác động của kinh tế thị trường và những tác động bất lợi của hội nhập kinh tế quốc tế, do đầu tư phát triển kinh tế giữa các vùng chưa đồng đều, cơ hội về việc làm của người nghèo ngày càng khó khăn hơn do đổi mới công nghệ trong sản xuất, yêu cầu trình độ của người lao động ngày càng cao. Tái đói nghèo là vấn đề luôn rình rập một bộ phận khá lớn số hộ nghèo vừa vượt khỏi ngưỡng nghèo. Chỉ cần gặp thiên tai, dịch bệnh, đau ốm hoặc biến động giá cả..., thì các hộ này lại dễ rơi vào tình trạng đói nghèo.

Chống đói nghèo là một cuộc chiến đấu lâu dài và quyết liệt. Mặc dù đất nước còn nhiều khó khăn, nhưng Đảng và Nhà nước ta luôn luôn ưu tiên giành nhiều nguồn lực để xóa đói, giảm nghèo; đồng thời thực hiện cam kết với cộng đồng quốc tế về việc thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ (MDG), trong đó có các chỉ tiêu về xóa đói, giảm nghèo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Xuân Bá, Chu Tiến Quang, Nguyễn Hữu Tiến, Lê Xuân Đình. Nghèo đói và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam. H.: Nông nghiệp, 2001.

2. Định nghĩa nghèo, nghèo tương đối, nghèo tuyệt đối

<http://vi.wikipedia.org/wiki/Ngh%C3%A8o>

3. Lê Thị Vân Huệ. Tổng quan Lâm nghiệp Cộng đồng và Giảm nghèo tại Việt Nam

<http://www.agro.gov.vn/news/newsDetail.asp?targetID=5584.06/01/2007>

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Thực trạng đói nghèo ở Việt Nam.

<http://www.mpi.gov.vn/ttktxh.aspx?Lang=4&mabai=1667>

5. Lê Vũ. Để xóa đói nghèo thành công: Người nghèo phải quyết xóa nghèo

<http://www.kinhtenongthon.com.vn/Story/xaydunngongthonmoi/diendankinhtenongthon/2007/10/6898.html>

6. Tổ chức Tâm nhìn Thế & Công ty Adam Fford. Phân tích hiện trạng nghèo đói ở đồng bằng sông Cửu Long. 10/2004

http://www.agro.gov.vn/images/2007/02/mekong_poverty_vn18311.pdf

7 Phạm Gia Khiêm. Xóa đói, giảm nghèo ở nước ta thành tựu, thách thức và giải pháp.

<http://www.mof.gov.vn/Default.aspx?tabid=612&ItemID=30906.15/02/2006>.

8. Sarah Bales, Phạm Lan Hương. Đánh giá nghèo đói theo vùng - Vùng đồng bằng sông Cửu Long. 4/2004

http://www.agro.gov.vn/images/2007/01/Danh%20gia%20ngheo%20theo%20vung_Vung%20dong%20bong%20SCL54212.pdf

9. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Xóa đói giảm nghèo

<http://xttm.agroviet.gov.vn/ptnt/xoadoigiamngheo.asp>

10. UNDP Việt Nam. UNDP kêu gọi thúc đẩy tăng trưởng nhanh chóng và công bằng nhằm tấn công các điểm nghèo đói tại Việt Nam.

<http://www.undp.org.vn/undpLive/System/Outreach/Newsroom/News-Details?contentId=1679&languageId=4>

11. UNDP Việt Nam. Gắn kết phát triển kinh tế với xóa đói giảm nghèo.

<http://www.undp.org.vn/undpLive/Content/What-We-Do/Focus-Areas/Poverty-Reduction-and-Social-Development?languageId=4>

12. Kỳ Thu. Tại sao Việt Nam trở thành con hổ mới ở châu Á?

<http://web.hanu.vn/vnh/mod/forum/discuss.php?d=1865>. 26/12/2006

13. Chu Tiến Quang. Nhìn lại thành tựu xóa đói giảm nghèo của Việt Nam giai đoạn 2001 - 2005 và những vấn đề đang đặt ra.

http://www.tapchiconsan.org.vn/details.asp?Object=14331554&News_ID=15638495. 15/06/2007

14. Bộ Ngoại giao Việt Nam. Việt Nam đạt những thành tựu lớn trong xóa đói giảm nghèo.

<http://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr040807105039/ns050912154204>

15. Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), Công ty Giải pháp Việt Nam, Công ty ActionAid Việt Nam. Đánh giá nghèo theo vùng, các vùng ven biển miền Trung và Tây Nguyên. 2003

http://www.agro.gov.vn/images/2007/02/anhang_Ngheo_venbien%20Mtrung.pdf

Có hay không sự xuất hiện trở lại một cuộc suy thoái mang tính cơ cấu diễn ra đồng thời với các chấn động chu kỳ trong nền kinh tế thế giới ?

NGUYỄN XUÂN THẮNG^()*

òn quá sớm để nhận định rằng nền kinh tế thế giới đang xuất hiện trở lại một cú sốc mang tính chu kỳ. Cđiễn ra đồng thời với sự suy thoái mang tính cơ cấu. Nhưng những dấu hiệu mới trong sự vận động của nền kinh tế toàn cầu đang thực sự gây ra những mối lo ngại về các thay đổi mang tính chu kỳ.

^(*) PGS., TS., Phó Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

Dường như cứ sau khoảng 10 năm, các chấn động chu kỳ với các mức độ khác nhau, lại diễn ra. Sau cú sốc đầu mỏ năm 1973, cuộc khủng hoảng năm 1974-1975 đã làm cho nền kinh tế thế giới rơi vào tình trạng “đình trệ – lạm phát” và theo đó, mọi sự điều chỉnh theo nguyên tắc tăng, giảm “tổng cầu hiệu quả” đã làm cho nền kinh tế thế giới luôn trượt từ tình trạng lạm phát sang tình trạng suy thoái và ngược lại. Cuộc khủng hoảng chu kỳ ở nửa đầu những năm 80 đưa đến sự ra đời của nguyên tắc điều chỉnh nền kinh tế thế giới theo hướng tăng cung và sự tăng giảm từ từ số lượng tiền tệ, trong đó chính sách Regannomics và các giải pháp về giảm thuế, về thực hành các chính sách khôi phục đầu tư cho các tập đoàn sản xuất lớn đã đưa nền kinh tế tăng trưởng trở lại. Tuy vậy, sự tích tụ của các nguyên nhân tạo đà tăng trưởng của nền kinh tế thế giới trong suốt 10 năm sau đó đã làm xuất hiện một loạt các cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ: khủng hoảng tiền tệ ở Mexico (1995), khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở Đông Á (1997-1998) và sự lây lan mang tính toàn cầu của các cuộc khủng hoảng này đến Nga, Brazil (dĩ nhiên là ở những khâu yếu nhất trong hệ thống kinh tế toàn cầu)... đã làm cho người ta liên tưởng đến một trạng huống là khi các nền kinh tế hướng mạnh về xuất khẩu và tổng cầu có khả năng thanh toán của thế giới vẫn còn yếu, sự xuất hiện của các nền kinh tế “bong bóng”, những đầu tư rủi ro vào bất động sản, vào thị trường chứng khoán, đến lượt mình, đã tạo ra những cú sốc lớn thử thách tính bền vững của nền kinh tế toàn cầu.

Lần này, bắt đầu từ năm 2007, sự tăng giá cao đột ngột của dầu lửa, sự bùng nổ của xuất khẩu từ các nền kinh tế mới nổi, sự mất giá liên tục của

đồng USD và theo đó là sự suy giảm của nền kinh tế Mỹ... và ngay từ đầu năm 2008, lạm phát gia tăng và có khuynh hướng tiếp tục lan rộng ở nhiều nước châu Á, không thể không khiến người ta suy luận về một đặc điểm phát triển mới của nền kinh tế thế giới. Cũng cần lưu ý thêm rằng, trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng như hiện nay, sự chấn động xấu ở bất kỳ khu vực nào cũng đều trở thành vấn đề chung của thế giới. Điều đặc biệt đáng quan tâm là hiện nay trong khi nền kinh tế Mỹ đang suy thoái thì các nền kinh tế châu Á lại rơi vào tình thế lạm phát gia tăng. Có lẽ đây là điểm khác biệt cơ bản của tình hình hiện nay so với thời kỳ 1974-1975 khi dường như toàn bộ các chấn động chu kỳ chỉ diễn ra ở các nước công nghiệp phát triển; còn ngày nay, lạm phát diễn ra đồng loạt ở nhiều nước đang phát triển, nghĩa là tính quy định của các chấn động chu kỳ đã mang tính toàn cầu và rõ ràng, hiện tượng suy thoái và lạm phát đã diễn ra đồng thời nếu chúng ta tiếp cận nền kinh tế thế giới như một thể thống nhất.

Chẳng hạn, nền kinh tế Trung Quốc sau nhiều thập kỷ tăng trưởng liên tục, luôn ở mức bình quân 9,5-10%/năm, trở thành một cực tăng trưởng của thế giới hiện nay, đã phải đối mặt với tình trạng lạm phát bất thường. Năm 2007, mức lạm phát cả năm là 6,5%. Riêng tháng 1/2008, chỉ số giá cả đã tăng tới 8,5%, mức cao nhất trong hơn 10 năm qua. Tình hình này đặt ra sự báo động cho việc điều chỉnh chính sách của Trung Quốc. Thủ tướng Ôn Gia Bảo đã tuyên bố trong kế hoạch kinh tế- xã hội 2008 là, Trung Quốc phải thực hiện giảm tốc độ tăng trưởng xuống còn 8% (năm 2007 là 11,4%), và kiềm chế lạm phát ở mức 4,8%. Singapore, một nền kinh tế phát triển tương đối lành mạnh, có mức tăng trưởng khá cao (năm 2007 đạt 8,5%) cũng đang phải đối mặt với tình

trạng lạm phát gia tăng. Bài toán khá đau đầu của Thủ tướng tái đắc cử Malaysia cũng là vấn đề lạm phát, v.v... Tuy rằng, tỷ lệ lạm phát ở các nước này vẫn còn ở dưới mức tăng trưởng. Cho dù hầu hết các dự báo đều cho rằng các nước đã chủ động trong việc đề ra các biện pháp thắt chặt tiền tệ, giảm mạnh chi tiêu... và tình trạng lạm phát sẽ sớm được khắc phục, song không ai dám chắc là tình hình sẽ tốt hơn bởi dầu lửa vẫn tiếp tục tăng giá; giá cả hầu hết các mặt hàng, nhất là lương thực – thực phẩm và vàng liên tục gia tăng; nền kinh tế Mỹ vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi và đặc biệt, đồng Đô la Mỹ mất giá kỷ lục so với các ngoại tệ mạnh khác (hiện 1,55 USD/1 EU) cho dù lãi suất cơ bản ở Mỹ là ở mức thấp nhất; nhiều nền kinh tế tăng trưởng dựa trên các đầu tư rủi ro, vào bất động sản và chứng khoán trong khi, trên thực tế, chúng chỉ tác động mạnh trong khuôn khổ biến động của các chính sách tài chính-tiền tệ.

Những diễn tiến hiện nay của nền kinh tế thế giới cho thấy một cú sốc mang tính chu kỳ của nền kinh tế đã hé lộ. Sau một thập kỷ tăng trưởng liên tục, luôn ở mức 3,0-3,5% với sự đóng góp đáng kể của các nền kinh tế mới nổi, trong đó sự liên tục gia tăng đầu tư, thúc đẩy tín dụng rẻ và lãi suất thấp, sự mở rộng chi tiêu chính phủ, sự gia tăng cả về qui mô và tốc độ của nhu cầu ở cả hai khu vực công và tư... nền kinh tế thế giới, về cơ bản, vẫn là nền kinh tế dựa trên việc tiêu dùng năng lượng chính là dầu mỏ (các khả năng thay thế nó còn rất hạn chế); các nền kinh tế lớn luôn dư thừa vốn (dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc và Nhật Bản gia tăng trên 1000 tỷ USD/mỗi nước)... Những xu thế này tích tụ lại đã tạo nên một tình trạng bất đối xứng giữa cung và cầu, giữa sự vận động nhanh của các dòng vốn và khả năng hấp thụ yêu cầu của các nền kinh tế, giữa lãi suất thấp và sự khiên cưỡng về tỷ giá để tạo ra một sự “lạnh mạnh” không thực chất với môi trường đầu tư và xuất khẩu, giữa nhu cầu

dầu lửa vô hạn và khả năng cung ứng có hạn (kể cả có sự kìm chế của các động thái chính trị-an ninh)...

Theo chúng tôi, không nghi ngờ gì nữa, thế giới đang đứng trước nguy cơ về một cú sốc lớn có tính chu kỳ. Sau sự bùng nổ tăng trưởng là giảm tốc, thậm chí suy thoái. Điều rất đáng lo ngại là nếu không có cảnh báo tốt và không có giải pháp hợp lý, rất có thể nền kinh tế thế giới sẽ dễ rơi vào trạng thái dao động từ lạm phát sang suy thoái và ngược lại.

Tuy nhiên, vấn đề quan trọng hơn là liệu có một sự suy thoái mang tính cơ cấu diễn ra đồng thời hay không?

Như ta đã biết, trong khi các nền kinh tế phát triển đang hướng mạnh vào kinh tế tri thức, tăng trưởng chủ yếu dựa trên các ngành công nghệ cao và tri thức (trên thực tế, cầu tiêu dùng của các nền kinh tế này cũng không tăng một cách tương thích vì đa số các nước đang phát triển vẫn là các nước có thu nhập trung bình thấp) thì hầu hết các nước đang phát triển vẫn là các nền kinh tế tăng trưởng dựa trên các lợi thế so sánh bậc thấp: đất đai, tài nguyên, lao động và mức độ tăng trưởng dựa trên đầu tư, năng suất tổng các nhân tố (TFP) còn thấp, thậm chí nhiều nền kinh tế vẫn là các nền kinh tế gia công xuất khẩu. Cũng do vậy, tuy đã thay đổi mô hình tăng trưởng từ thay thế nhập khẩu sang hướng vào xuất khẩu, các nền kinh tế này, về thực chất, vẫn là các nền kinh tế nhập khẩu đầu vào về nguyên liệu, bán thành phẩm, để chế tác gia công xuất khẩu. Theo đó, xuất khẩu không những đóng góp vào thành tích tăng trưởng GDP không lớn (vì giá trị gia tăng thấp) mà còn góp phần “nhập khẩu” lạm phát một khi

các biến động xấu của giá cả thế giới diễn ra. Điều hết sức rõ ràng là nếu vẫn đeo đuổi chính sách thúc đẩy xuất khẩu bằng mọi giá, các nền kinh tế này tiếp tục không thể thoát ra khỏi tình trạng lạm phát, ngay cả khi đề ra chính sách giảm nhập khẩu máy móc, thiết bị và vô hình chung đã gián tiếp triệt tiêu các động lực và điều kiện để vừa phải duy trì tăng trưởng; vừa phải khắc phục lạm phát. Cho đến nay, chúng ta chưa thấy có dấu hiệu của sự giảm giá dầu lửa và trong một thời gian ngắn, nhiều nền kinh tế đang phát triển vẫn chưa thể chuyển đổi ngay mô hình phát triển, vậy nên những vấn đề mang tính cơ cấu (cho dù diễn ra cục bộ ở một số số nhóm nước) có thể coi là một trong những nguyên nhân chủ yếu của tình trạng phát triển hiện nay hay không?

Như đã nói ở trên, vẫn còn là quá sớm để khẳng định liệu thế giới đã và đang xuất hiện trở lại của một cú sốc chu kỳ diễn ra đồng thời với khả năng suy thoái mang tính cơ cấu? Tuy vậy, những phán đoán bước đầu của chúng tôi, xét trên hiện tượng, cho thấy nền kinh tế thế giới đang diễn ra nhiều biến động giống như tình hình của những năm 1974-1975 và điểm khác biệt chỉ là trước kia, các tình trạng này diễn ra trong phạm vi của từng nước công nghiệp phát triển (thế giới TBCN) thì ngày nay, dưới ảnh hưởng của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế, chúng đã trở thành vấn đề chung của thế giới.

Nước ta đang nằm trong vòng xoáy của tình trạng lạm phát mang tính toàn cầu, rất cần có cảnh báo đúng và phân tích kỹ lưỡng tình hình quốc tế và khu vực để mọi giải pháp đưa ra của chúng ta không những ngăn chặn được tình trạng lạm phát trước mắt mà còn tiếp tục duy trì được

các động lực tăng trưởng của nền kinh tế trong cả trung hạn và dài hạn.

Nâng cao tính cạnh tranh kinh tế: cơ sở lý thuyết và giải pháp đối với Việt Nam

ĐINH THỊ THOM^()*

âng cao tính cạnh tranh kinh tế để tham gia hiệu quả và ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu hóa. Nhiệm vụ này đang trở thành một trong những ưu tiên hàng đầu của nhiều quốc gia. Đối với Việt Nam, cũng như các nước đang phát triển có thu nhập thấp gần như chỉ thuần túy dựa vào lợi thế so sánh tĩnh, lợi thế so sánh cấp thấp để có được tăng trưởng như những giai đoạn vừa qua, thì việc lựa chọn phương thức và những nguồn lực có lợi thế cạnh tranh nhằm đạt được tăng trưởng chất lượng và bền vững, càng được đặc biệt quan tâm. Cung cấp một số quan niệm, phân tích, đánh giá về lợi thế cạnh tranh dựa trên lý thuyết cổ điển cũng như hiện đại và giới thiệu xu hướng lựa chọn chiến lược, giải pháp phát triển kinh tế Việt Nam thời WTO của một số chuyên gia, là nội dung chính của bài này.

Cơ sở lý thuyết

1. Lợi thế tuyệt đối cổ điển của Adam Smith, lợi thế so sánh của David Ricardo

Về quan điểm được hưởng lợi thông qua thương mại quốc tế, lý thuyết *lợi thế tuyệt đối* của Adam

^(*) TS, Trưởng phòng Thông tin Nhà nước và Pháp luật, Viện Thông tin KHXH.

Smith (1723-1790) khẳng định rằng, nhờ thực hiện chuyên môn hoá, nước có lợi thế tuyệt đối sẽ được hưởng lợi trong trao đổi với nước khác sản phẩm mà nước đó sản xuất hiệu quả nhất. Như vậy, theo lý thuyết này, những nước không có lợi thế tuyệt đối sẽ không được lợi khi trao đổi sản phẩm của mình với nước khác.

Tiếp sau đó, *lợi thế so sánh* cũng được Robert Torrens (được xem là người đầu tiên đưa ra khái niệm này) đề cập đến vào năm 1815 trong một bài viết của ông về việc trao đổi ngũ cốc giữa Anh và Ba Lan. Tuy vậy, có đóng góp lớn nhất cho lý thuyết lợi thế so sánh là David Ricardo (1772-1823), người đã đưa ra những giải thích mang tính hệ thống trong cuốn sách xuất bản năm 1817 "*Những nguyên lý kinh tế chính trị và thuế khoá*". Theo ông trong thương mại quốc tế, lợi thế so sánh được hiểu là "lợi thế đạt được trong thương mại quốc tế, khi các quốc gia tập trung chuyên môn hoá sản xuất và trao đổi cho nhau những mặt hàng có bất lợi nhỏ nhất hoặc những mặt hàng có lợi lớn nhất, thì tất cả đều cùng được lợi" (4).

Mấy trăm năm qua, tiến triển của thương mại quốc tế đã khẳng định tầm quan trọng của *lợi thế so sánh* đối với tăng trưởng kinh tế quốc gia. Đến nay, mặc dù đã có những thay đổi trong quan niệm, đánh giá về lý thuyết này, nhưng lợi thế so sánh vẫn được xem là những điều kiện cần có của một nền kinh tế. Sau này một số nhà kinh tế học khác như Eh. Heckscher, Bertil Ohlin, những người đề cao lý thuyết cạnh tranh hoàn hảo theo chủ nghĩa tự do mới, hay Gottfried Haberle, Samuelson... đã bổ sung *lợi thế các yếu tố sản xuất và chi phí cơ hội* của một sản phẩm vào lý thuyết lợi thế so sánh. Có nghĩa là, để được đánh giá là một nước (một khu vực, một cá nhân) có lợi thế so sánh hơn nước kia (khu vực kia, cá nhân kia) trong việc sản xuất một sản phẩm, thì nước đó (khu vực đó, cá nhân đó) phải thể hiện được

tính hiệu quả trong việc sử dụng các lực lượng sản xuất của mình để có thể sản xuất sản phẩm đó với chi phí cơ hội thấp hơn (2). Nhìn chung, về cơ bản, hầu hết các nhà kinh tế vẫn dựa trên lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo để đánh giá tính hiệu quả của một nền kinh tế và có thể thống nhất chung rằng: tất cả các nước tham gia vào trao đổi quốc tế, ngay cả những nước không có được lợi thế tuyệt đối nhưng có lợi thế so sánh và thực hiện chuyên môn hoá trong sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm của mình, đều được hưởng lợi. Trong đời sống kinh tế, thuyết lợi thế so sánh đã trở thành quy luật kinh tế nói chung, quy luật kinh tế quốc tế nói riêng và được vận dụng rộng rãi ở nhiều nước cả những nước tiên tiến lẫn lạc hậu.

2. Lợi thế cạnh tranh hiện đại của Micheal Porter

Những thập kỷ gần đây, khi hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra sôi động nhờ áp dụng những thành tựu to lớn của khoa học-công nghệ, đặc biệt là của Internet, khi sự phát triển của các công ty đa quốc gia cùng xu hướng tích cực chuyển dịch địa bàn sản xuất đến những địa điểm có nhiều lợi thế cạnh tranh đang gây nghi ngờ về tính đúng đắn của luận điểm “cả hai cùng thắng” (“gagnant-gagnant”) (22), thì lợi thế so sánh, theo Michael Porter)^(*), nhà kinh tế học Mỹ, người đưa ra thuyết *lợi thế cạnh tranh* quốc gia, chỉ là những *điều kiện đặc thù tạo ra ưu thế* của một quốc gia. Với lý thuyết nổi tiếng về mô hình “viên kim cương”^(**), ông cho rằng những yếu tố sản xuất,

(*) Nhà khoa học về quản trị nổi tiếng ở Mỹ, Giáo sư Trường kinh doanh Harvard kiêm cố vấn tư vấn của nhiều công ty lớn và tổ chức nhà nước trên thế giới. Ông là người đưa ra môn học về chiến lược cạnh tranh và mô hình phân tích cấu trúc ngành. Về lý luận cạnh tranh, ông đã xuất bản ba cuốn sách nổi tiếng thế giới và được sử dụng trong hầu hết các chương trình đào tạo MBA của các nước: *Chiến lược cạnh tranh* (1980), *Lợi thế cạnh tranh* (1985) và *Lợi thế cạnh tranh quốc gia* (1990).

(**) Mô hình “viên kim cương” gồm 4 mặt: các nguồn lực (như: nhân lực, tài chính, cơ sở hạ tầng, thông tin, R-D); môi trường đầu tư; nhu cầu của thị trường nội địa;

khả năng cầu, các ngành hỗ trợ và bối cảnh cạnh tranh, chiến lược và cơ cấu doanh nghiệp, vai trò nhà nước và thời cơ, mới là những yếu tố có tính quyết định. Ông phê phán các học thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith và thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo khi lập luận rằng trong điều kiện toàn cầu hóa, nền tảng cạnh tranh sẽ chuyển dịch từ lợi thế tuyệt đối hay lợi thế so sánh sang lợi thế cạnh tranh quốc gia được hình thành và được duy trì trong quá trình củng cố và nâng cao vị thế cạnh tranh lâu dài của các doanh nghiệp. Như vậy, khả năng cạnh tranh của một quốc gia rõ ràng là phụ thuộc vào khả năng sáng tạo và sự năng động của ngành của quốc gia đó. Khi nền tảng cạnh tranh chuyển sang dựa vào tính sáng tạo và tri thức mới, thì nền kinh tế đó ngày càng có ưu thế và được hưởng lợi càng lớn trong thương mại quốc tế. Dựa vào đó, giá trị quốc gia, văn hóa, cấu trúc kinh tế, định chế và lịch sử trở thành những yếu tố quy định mức độ thành công trong cạnh tranh.

Porter đưa ra 6 nhóm yếu tố cơ bản quyết định lợi thế cạnh tranh của một quốc gia.

1. Các điều kiện sản xuất vốn có (lao động, tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý...);
2. Các điều kiện thị trường nội địa;
3. Các ngành công nghiệp hỗ trợ và liên đới;
4. Chiến lược và cơ cấu của các công ty; cạnh tranh trong nội bộ ngành;
5. Chính sách và tác động của chính phủ;
6. Các yếu tố ngẫu nhiên.

Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum - WEF) và Viện Phát triển Quản lý Quốc tế

(International Institute For Management Development - IMD) cũng xếp hạng cạnh tranh của các quốc gia dựa trên một loạt các chỉ số như tiềm lực kinh tế nội địa, quốc tế hoá nền kinh tế, chính phủ, tài chính tín dụng, cơ sở hạ tầng... Vậy là cả hai cách nhìn nhận trên đều có điểm chung là đánh giá cao những yếu tố nhân lực, khoa học công nghệ, chính phủ, tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý v.v... trong lợi thế cạnh tranh quốc gia.

Phân tích sâu thêm, Porter cho rằng, lợi thế cạnh tranh chính là *khả năng cung cấp giá trị gia tăng* cho khách hàng, nhà đầu tư, các đối tác... theo mô hình “viên kim cương”, là yếu tố quyết định hiệu quả hoạt động thương mại quốc tế. Chẳng hạn, những nước nổi tiếng thành công về ngành công nghiệp không khói như Italia, Thailand... đã tạo được một nguồn thu ngoại tệ đáng thêm muốn đổi với nhiều nước khác không chỉ do tận dụng được lợi thế so sánh về điều kiện địa lý, đặc sắc văn hóa, di tích lịch sử..., mà điều quan trọng hơn, là do họ đã xây dựng và phát triển được cả một khu vực dịch vụ năng động với những sản phẩm hàm chứa nhiều giá trị gia tăng (2). Trung Quốc trở thành “công xưởng thế giới” với những đặc khu kinh tế điển hình đạt được những kết quả đáng khâm phục chỉ trong 2 thập kỷ, do đã biết tận dụng và phát huy được những nhóm nhân tố mà Porter nêu ra: lựa chọn những vùng đặc địa (đặc khu kinh tế ven biển), sử dụng nhân công rẻ (hàng trăm triệu lao động), xây dựng những ngành công nghiệp phụ trợ (bảo đảm tính liên hoàn giữa những công đoạn sản xuất quan trọng, giảm thiểu sự phụ thuộc vào nhập khẩu các yếu tố đầu vào), thu hút được nhiều công ty đa quốc gia (vài trăm trong tổng số trên 500 công ty có tên tuổi trên thế giới đã có mặt tại Trung Quốc) (28), cải cách, đổi mới chính sách theo kịp nhu cầu phát triển (phương châm “Mèo trắng, Mèo đen” của Đặng Tiểu

Bình, Chiến lược phát triển miền Tây do Giang Trạch Dân đề xuất).

Cho đến nay, cũng như những nước còn ở trình độ phát triển thấp, Việt Nam mới chỉ tập trung chủ yếu vào lợi thế so sánh sẵn có về nhân lực giá rẻ, tài nguyên thiên nhiên phong phú và vị trí địa lý thuận lợi khi đánh giá lợi thế cạnh tranh trong quan hệ kinh tế đối ngoại; xem chúng như những lợi thế so sánh có ưu thế trong chiến lược phát triển kinh tế quốc gia. Nhưng theo Porter, đây chỉ là yếu tố đầu tiên để xem xét lợi thế và mức độ của lợi thế đó so với các nước khác và chỉ được xem như điều kiện thuận lợi cho lợi thế cạnh tranh.

Phân tích đến cùng, trên phương diện thương mại quốc tế, *lợi thế cạnh tranh chính là giá trị gia tăng* (9).

3. Lợi thế so sánh chính trị của Jacques G  n  reux

Trong khi đó, GS. Jacques G  n  reux^(*) với cuốn sách “*C  c quy luật đích thực của nền kinh tế*”^(**), lại nhấn mạnh tư tưởng m  u chốt: Con người phải là trung tâm của kinh tế chính trị và kinh tế học, do đó các quy luật đích thực của nền kinh tế không có mục đích nào khác ngoài quá trình giải phóng cá nhân con người khỏi mọi sự tha hóa, mọi sự áp bức bóc lột. Đó là giá trị cao cả nhất của chủ nghĩa xã hội. Ông đã đánh giá, phân tích, chỉ ra những mặt hạn chế, phi thực tế trong các học thuyết kinh tế cổ điển như Adam Smith, David Ricardo hay những nhà kinh tế nổi tiếng đầu thế kỷ XX như Eh Heckscher, Bertil Ohlin,... và kết luận: chỉ có *lợi thế chính trị* mà thôi. Bởi vì theo

(*) Nhà kinh tế xuất sắc của nước Pháp hiện nay, một nhà lãnh đạo cánh T   của Đảng Xã hội Pháp.

(**) Cuốn sách đã được Tổ chức giáo sư các trường trung học và đại học Pháp trao giải thưởng “Tác phẩm kinh tế học có tính sư phạm và giáo khoa xuất sắc nhất” năm 2003, đã được dịch ra nhiều thứ tiếng và bản tiếng Việt đã được Nhà xuất bản Thế giới phát hành năm 2005.

ông, “không phải khi nào tự do trao đổi cũng đáng chuộng hơn thuế quan bảo hộ... Nếu lúc này người ta quan tâm giải thích tình hình thương mại quốc tế và lợi thế so sánh có thể có của các nước, thì cách tiếp cận mới lại là vai trò quyết định của các nhân tố chính trị”. Ông còn cho rằng, một kiểu thống trị mang tính thuộc địa duy trì những hoạt động chỉ có giá trị gia tăng thấp của một quốc gia đã tạo ra khoảng cách rất lớn với những nước phát triển. Ngược lại, việc chính phủ chịu đầu tư cho nghiên cứu nhiều hơn sẽ giúp cho doanh nhân xuất hiện sớm trên thị trường của một sản phẩm mới. Vì vậy, chính các chính sách công (về cấu trúc hạ tầng, thuế khóa, đào tạo nhân lực, chất lượng cuộc sống, an ninh, y tế) mới là yếu tố quyết định sức hấp dẫn của một đất nước (5).

Kinh nghiệm thành công của các nước công nghiệp mới (NIC) ở châu Á trong những thập kỷ qua đã cho thấy, được hưởng lợi nhiều trong kinh tế đối ngoại hiện nay là những quốc gia có được những chiến lược, chính sách phát triển đúng đắn, biết tận dụng những thành tựu khoa học công nghệ thế giới để tạo ra và sử dụng các lợi thế vô hình và hữu hình mới ngoài những lợi thế sẵn có. Chẳng hạn, chỉ sau 3 thập kỷ biết phát huy những lợi thế khác ngoài lợi thế nhân công giá rẻ, lợi thế ban đầu duy nhất mà Hàn Quốc có được vào đầu những năm 1950, quốc gia này đã trở thành đối thủ cạnh tranh của nước Đức trên thị trường máy công cụ điều khiển số vào đầu những năm 1980 thế kỷ XX; trở thành thành viên khối các nước công nghiệp phát triển OECD (năm 1996) sau 4 thập kỷ. Và hiện nay, chính phủ Hàn Quốc đã hoạch định rất rõ các bước đi cho chiến lược cường quốc nhằm đạt trình độ khoa học công nghệ của 7 nước phát triển hàng đầu thế giới (G7) vào năm 2025. Đặc biệt đáng chú ý là, chính phủ và các công ty Hàn Quốc hết sức chú trọng xây dựng những yếu tố nền tảng của một xã hội dân chủ,

trong đó người dân trở thành chủ nhân thực sự với ý thức công dân và niềm tin ngày càng sâu sắc vào sự công bằng và minh bạch của thiết chế xã hội (29). Nếu quy luật lợi thế so sánh vẫn được vận dụng với chỉ những nguyên lý cũ xưa, thì theo lôgic của nó, Hàn Quốc vẫn sẽ tiếp tục sản xuất áo thun, lắp ráp linh kiện điện tử nhập từ các nước công nghiệp hoá phát triển.

Đài Loan cũng là một điển hình của việc vận dụng lý thuyết lợi thế so sánh để phát triển. Trong những năm 1950 của thế kỷ trước, việc thực hiện chính sách mở cửa ra bên ngoài bằng cách nỗ lực xuất khẩu những sản phẩm nông nghiệp, tiếp đến là hàng tiêu dùng, rồi đến sản phẩm điện tử, và bây giờ là một số sản phẩm công nghệ cao có giá trị gia tăng lớn, đã giúp Đài Loan trở thành một *con rồng* từ một nước nghèo, đông dân, có nền kinh tế dựa chủ yếu vào nông nghiệp (như Việt Nam hiện nay). Những con rồng châu Á này đã nhanh chóng thực hiện chiến lược phát triển của mình với một quyết tâm chính trị cao và trở thành nước cung cấp những sản phẩm hàm chứa nhiều lợi thế so sánh động, lợi thế so sánh cấp cao (28).

Về khía cạnh này có thể thấy, khả năng cạnh tranh của một quốc gia trên thị trường thế giới không phải chỉ dựa vào việc thụ động khai thác các nhân tố sản xuất trong điều kiện tự do kinh doanh. Theo TS. Vũ Minh Khương^(*), lý thuyết tăng trưởng trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm phát triển toàn cầu chỉ ra rằng tốc độ tăng trưởng GDP của một quốc gia quyết định chủ yếu bởi mức thu nhập bình quân đầu người hiện tại, bởi *các yếu tố khách quan* và *các yếu tố nền tảng*. Trong đó các yếu tố khách quan liên quan tới tiến bộ về khoa học công nghệ, toàn cầu hóa, thiên tai-dịch bệnh, biến động của giá

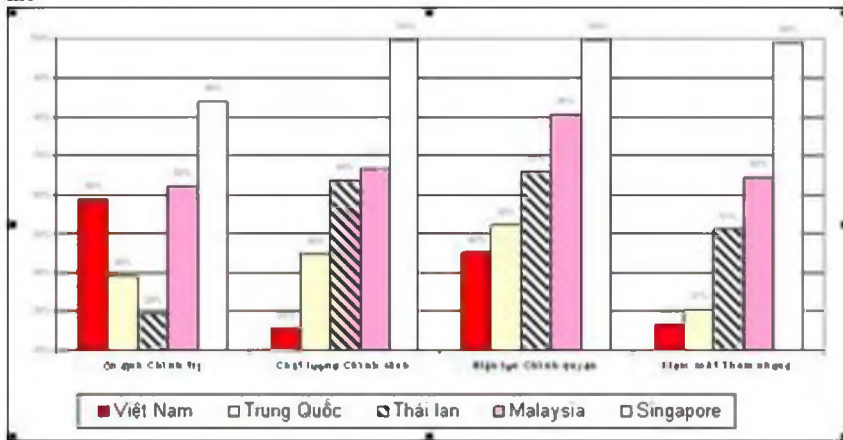
^(*) Giảng viên trường Chính sách công Lý Quang Diệu, Đại học Quốc gia Singapore

dầu và tăng trưởng của các nền kinh tế lớn; các yếu tố nền tảng gắn với nguồn vốn con người (trình độ học vấn, sức khỏe, ý chí vươn lên, tính sáng tạo), thiết chế vĩ mô (ổn định chính trị, hệ thống luật pháp, chất lượng của bộ máy quản lý nhà nước...) và hạ tầng cơ sở (hệ thống giao thông, cung ứng điện - nước, dịch vụ tài chính ngân hàng). Thực tế chỉ ra rằng, trong những điều kiện yếu tố khách quan như nhau, khả năng biết nuôi dưỡng, tận dụng các *yếu tố nền tảng*, khơi dậy và phát huy được những *thế mạnh cốt lõi* được hình thành từ đặc thù của lịch sử, yếu tố địa lý và nhân chủng học trong quá trình phát triển của từng quốc gia khác nhau tất đưa đến những kết quả không giống nhau.

Để minh chứng, TS. Vũ Minh Khương dẫn ra biểu đồ so sánh giữa Việt Nam với Trung Quốc, Thailand, Malaysia và Singapore theo tiêu chí thiết chế vĩ mô với 4 chỉ số chủ yếu “ổn định chính trị”, “Chất lượng chính sách”, “Hiệu lực chính quyền” và “Kiểm soát tham nhũng”, do Ngân hàng Thế giới thực hiện. Con số trên thanh biểu đồ chỉ ra đẳng cấp của mỗi quốc gia theo từng tiêu chí (thể hiện bởi số lượng phần trăm trong tổng số 213 quốc gia và lãnh thổ xếp hạng đứng thấp hơn quốc gia đó trên chỉ số được xem xét).

So sánh giữa Việt Nam với các nước theo các tiêu chí thiết chế vĩ mô

**Lược đồ 2: Việt nam trong so sánh với các nước về trên các tiêu chí về thiết chế vi
mô**



Theo biểu đồ này, Việt Nam có vị trí khá cao và lợi thế quan trọng về ổn định chính trị, song lại ở vị thế rất yếu trong các tiêu chí khác, đặc biệt là các tiêu chí “chất lượng chính sách” và “kiểm soát tham nhũng.” (6).

Tuy nhiên thời gian qua, với quyết tâm thực hiện thành công Nghị quyết X của Đảng Cộng sản (2006), Chính phủ Việt Nam đã thực thi nhiều chính sách và biện pháp thiết thực nhằm khắc phục những tồn tại, tiếp tục phát huy những thế mạnh hướng tới sự phát triển chất lượng và bền vững. Có thể xem phát biểu của nhiều chính khách, doanh nhân trong đó có O. Barret, Chủ tịch Hội đồng quản trị của Intel Corp., về nỗ lực của chính phủ trong thực thi các “chính sách hỗ trợ đầu tư hấp dẫn” không chỉ đơn thuần là một đánh giá tích cực mà còn khẳng định giá trị của quan điểm lợi thế so sánh chính trị.

Như vậy, ở mức độ nào đó, quan điểm của GS. Jacques Généreux cũng đã được thừa nhận, khi ông cho rằng *lợi thế so sánh đích thực là một lợi thế chính trị, là khả năng phát động những chính sách công nghiệp kiên trì, là những chính sách kinh tế*

được tạo nên bởi những quyết định chính trị sáng suốt, hữu hiệu, là khả năng hỗ trợ nghiên cứu, bảo đảm ổn định chính trị, bảo hộ hợp lý các công nghiệp mới ra đời. “Ngược lại, một lợi thế tự nhiên hiển hiện lại có thể thành một bất lợi khi mà đất nước bị cai trị tồi, nhà nước hám mồi lãng phí tô tức thay vì phục vụ một chiến lược tập thể vì lợi ích chung của dân tộc và nhân dân” (5).

Giải pháp nâng cao tính cạnh tranh kinh tế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế hiện nay

1. Tăng trưởng kinh tế dựa vào lợi thế sẵn có

Đối với Việt Nam, về địa lý, Việt Nam có thế mạnh cốt lõi về vị trí chiến lược và sự đa dạng và khá thuận hòa của khí hậu. Về đặc tính con người, nhiều nghiên cứu chỉ rõ thế mạnh cốt lõi của Việt Nam nổi bật ở lòng yêu nước và tinh thần quật khởi, đặc biệt trong những tình thế sống còn của dân tộc; ở trí thông minh và sự năng động, ở sự coi trọng đặc biệt việc đầu tư vào giáo dục; và ở tính vị tha, chu đáo, và tinh tế (6).

Nếu xét theo 6 nhóm nhân tố mà Porter đưa ra, trong thời gian qua Việt Nam đã sử dụng chủ yếu 2 nhóm. Đó là nhóm nhân tố 1- Các điều kiện sản xuất vốn có (lao động, tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý) và nhóm nhân tố 5- Chính sách và tác động của chính phủ.

Việc mới chỉ sử dụng tương đối hiệu quả 2 nhóm nhân tố để đẩy mạnh xuất khẩu trong 2 thập kỷ phát triển qua có thể được xem như lời giải thích cho câu hỏi tại sao tuy có tới 27 năm tăng trưởng liên tục (nhiều hơn Hàn Quốc 5 năm (22 năm) và chỉ kém Nhật Bản 2 năm (29 năm), kinh tế Việt Nam vẫn bị xếp vào danh sách các nước kém phát triển (với GDP

đầu người là 725 USD năm 2006 và dự tính đạt 845 USD vào năm 2007 so với chỉ 86 USD năm 1986) với thứ hạng cạnh tranh xếp gần cuối bảng (8).

Từ một nước có nền công nghiệp kém phát triển, tới nay Việt Nam được đánh giá là có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng một nền công nghiệp theo hướng hiện đại khi mà cơ cấu kinh tế chuyên dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm dần tương ứng tỷ trọng nông nghiệp. Tuy vậy, tốc độ tăng trưởng được cải thiện suốt 1 thập kỷ qua, năm sau cao hơn năm trước nhờ thực hiện chính sách đổi mới, mở cửa theo hướng tích cực lại là do tăng vốn đầu tư và lao động sống là chủ yếu, thay vì nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư, trình độ công nghệ và chất lượng lao động. Tăng trưởng không bền vững tất tạo ra mâu thuẫn giữa tốc độ tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng. Tăng trưởng cao, nhưng chuyển dịch cơ cấu lao động chậm, nạn thất nghiệp gia tăng (chiếm 5,7% so với 2-3% vào thời kỳ đầu đổi mới). Đáng ngại là hiệu quả sử dụng vốn của nền kinh tế rất thấp và đang có xu hướng suy giảm. Chỉ số ICOR (Incremental Capital Output Ratio - Tỷ số vốn/sản lượng tăng thêm) của cả nền kinh tế tăng nhanh lên tới gần 6 so với 3,39 của năm 1995. Đặc biệt là khu vực kinh tế nhà nước, tăng tới 7,28 so với 3,6 của năm 1995 (7). Thực trạng đó cảnh báo một nguy cơ tiềm ẩn: thiếu vốn, trình độ phát triển thấp, hiệu quả sử dụng vốn giảm nhanh.

Để lý giải, một số chuyên gia cho rằng, về căn bản mô hình tăng trưởng vẫn là thay thế nhập khẩu, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nặng có hàm lượng vốn cao. Các ngành được ưu tiên này phần lớn lại nằm trong tay các doanh nghiệp nhà nước và các công ty nước ngoài vẫn được hưởng chế độ bảo hộ mậu dịch. Về thất bại của mô hình thay thế nhập khẩu đã có bài học của Malaysia, Ấn Độ

(sản xuất ô tô), của Indonesia (sản xuất máy bay) khi mô hình này không phát huy được lợi thế so sánh, gây trở ngại cho việc phát triển các công ty vừa và nhỏ, không tạo thêm nhiều việc làm để góp phần giải quyết lao động dư thừa ở nông thôn, làm tăng khoảng cách thu nhập giữa nông thôn và thành thị...

2. Tận dụng lợi thế so sánh tĩnh, cấp thấp, xây dựng, nuôi dưỡng và phát huy lợi thế so sánh động, cấp cao để nâng cao hiệu quả, tính cạnh tranh kinh tế

Tìm giải pháp cho vấn đề nêu trên, nhiều chuyên gia khẳng định phải chuyển tích cực và kiên quyết sang mô hình tăng trưởng hướng vào xuất khẩu với những giải pháp dung hòa trong điều kiện nền kinh tế có tới 70% lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp hiện nay. Đó là ưu tiên phát triển các ngành, nghề truyền thống hoặc những ngành, nghề có hàm lượng vốn thấp nhưng vẫn phát huy được hiệu quả và tận dụng được lợi thế so sánh về lao động rẻ khi áp dụng một số kỹ thuật cổ truyền, công nghệ chuyển giao hữu ích. Với phương châm đi tắt, đón đầu, Việt Nam cần tận dụng cơ hội do toàn cầu hoá đưa lại thông qua chuyển giao công nghệ tiên tiến, phương pháp quản lý hiện đại, nhân lực chất lượng cao... từ nguồn FDI, đặc biệt là từ các công ty đa quốc gia. Với những nguồn lực mới do phương thức khai thác, kinh doanh này đưa lại, Việt Nam sẽ rút ngắn được thời gian sản xuất những hàng hóa xuất khẩu có hàm lượng công nghệ cao, vốn lớn, giá trị gia tăng lớn, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng và khắt khe của thị trường thế giới.

Để đánh giá năng lực hiện nay của Việt Nam, trước hết GS. Trần Văn Thọ, Đại học Waseda, Tokyo, chia các ngành công nghiệp thành 5 nhóm (21):

Nhóm A là những ngành có hàm lượng lao động cao, chủ yếu là lao động giản đơn, như dệt, may mặc,

giày dép, v.v...

Nhóm B là những ngành vừa có hàm lượng lao động cao vừa sử dụng nhiều nguyên liệu nông lâm thủy sản như thực phẩm chế biến, đồ uống, v.v..

Nhóm C là những ngành có hàm lượng tư bản cao và dựa vào nguồn tài nguyên khoáng sản như thép, hóa dầu, luyện nhôm...

Nhóm D là những ngành có hàm lượng lao động cao, lành nghề, có kỹ năng cao với nhiều trình độ khác nhau, như đồ điện, điện tử gia dụng, xe máy, v.v...

Nhóm E là những ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao như máy tính, xe hơi, máy công cụ, các linh kiện, bộ phận điện tử cao cấp v.v... Mỗi ngành lại có thể chia thành ba giai đoạn chính: thượng nguồn (up-stream) gồm các công đoạn nghiên cứu - triển khai, thiết kế, sản xuất các bộ phận linh kiện chính; trung nguồn (mid-stream) là công đoạn lắp ráp, gia công; hạ nguồn (down-stream) là tiếp thị, xây dựng mạng lưới lưu thông, khai thác và tiếp cận thị trường. Ba giai đoạn này kết hợp thành một chuỗi giá trị (value-chain) của một sản phẩm. Hiện nay, Nhóm A và nhóm B là những ngành Việt Nam đang có lợi thế so sánh tĩnh. Muốn đuổi kịp các nước trong khu vực, Việt Nam phải đạt được 2 điều kiện: xác định được những lĩnh vực mà nhu cầu thế giới đang tăng và có khả năng sử dụng lợi thế so sánh động. Sự phát triển các ngành này sẽ làm chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu sản xuất và xuất khẩu trong tương lai không xa. Vấn đề khẩn cấp đối với Việt Nam hiện nay là xác định được những ngành hội đủ hai điều kiện đó và đưa ra các chính sách, biện pháp để biến tiềm năng đó thành hiện thực.

Sau khi phân tích nhu cầu thế giới và tham khảo đánh giá của các công ty đa quốc gia về tiềm năng của Việt Nam, GS. Trần Văn Thọ cho rằng sản phẩm thuộc nhóm D và một phần trong nhóm E (đồ điện,

điện tử gia dụng, máy tính cá nhân, điện thoại di động) có đủ hai điều kiện nêu trên. Nhưng để đẩy mạnh phát triển các ngành này, Việt Nam phải xây dựng được các ngành công nghiệp phụ trợ, xem đây là mũi đột phá chiến lược (21). Đồng thời phải chuyển hướng chiến lược sang phát triển các ngành nhóm D và E. Ngoài ra, để sự chuyển đổi này thành công, thực hiện mục tiêu mở rộng việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng trưởng kinh tế bền vững như Báo cáo chính trị trình Đại hội X nêu rõ: "Phấn đấu tăng trưởng kinh tế với nhịp độ nhanh hơn, có chất lượng cao hơn, bền vững hơn và gắn kết với phát triển con người", cần có chiến lược dài hạn, chính sách thiết thực và cụ thể nhằm khuyến khích đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực sử dụng công nghệ - kỹ thuật cao, khuyến khích đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ vào các ngành sản xuất phục vụ nhu cầu nội địa (12), song hành với việc quán triệt và pháp quy hóa sự thay đổi định hướng cơ cấu đó.

Sau 2 thập kỷ thực hiện đường lối *Đổi mới*, việc dựa vào khai thác chủ yếu các lợi thế so sánh hữu hình đã giúp Việt Nam đạt được mức tăng trưởng đáng khích lệ. Tuy nhiên, khi xu hướng quốc tế hóa đời sống đang ngày càng mở rộng, thể hiện rõ qua sự phát triển cả về chất và lượng của thương mại quốc tế, qua sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, của những mối liên kết chặt chẽ, những mạng nối chằng chịt trong mọi lĩnh vực: sản xuất (MNC), tài chính tiền tệ (thị trường vốn, thị trường chứng khoán), nhân lực (thị trường lao động, giáo dục, văn hoá) liên lạc viễn thông (Internet băng thông rộng), R&D... tán thành quan điểm đề cao lợi thế tĩnh, cấp thấp, hiệu quả thấp, tất sẽ dẫn đến những thua thiệt của Việt Nam trong trao đổi quốc tế. Vì vậy, ngoài việc tiếp tục khai thác ở mức độ cho phép những lợi thế so sánh sẵn có, Việt Nam cần nỗ lực tạo ra những lợi thế so sánh mới nhờ tận dụng lợi thế của “người đi sau” để từng bước gia

tăng lợi thế cạnh tranh, điều kiện tiên quyết để tăng trưởng nhanh và bền vững.

Trong một hội nghị gần đây, khuyến nghị của các chuyên gia của Ngân hàng Phát triển châu Á đối với Việt Nam về việc áp dụng mô hình tăng trưởng hiệu quả, kết hợp với mô hình tăng trưởng dựa vào đầu tư, đã nhận được sự đồng tình của nhiều chuyên gia trong nước. Bởi vì, theo GS., TS. Trần Đình Thiên^(*), tuy gần đây Việt Nam nhấn mạnh nhiều hơn đến chất lượng tăng trưởng, hiệu quả đầu tư và sức cạnh tranh quốc tế, song kết quả đạt được còn khiêm tốn. Vì vậy, nếu vẫn còn dựa chủ yếu vào việc tăng lượng đầu vào, như tăng khai thác tài nguyên, bơm nhiều vốn và đẩy mạnh sử dụng lao động kỹ năng thấp, thì dù có nỗ lực hơn nữa, Việt Nam cũng vẫn chỉ là nền kinh tế giá trị gia tăng thấp với vai trò là nhà cung cấp đầu vào chất lượng thấp cho các nền kinh tế khác. Để vừa cải thiện khả năng cạnh tranh, vừa tránh bị ô nhiễm nặng, từng bước rút ngắn khoảng cách tụt hậu về trình độ phát triển với các nước đi trước, Việt Nam cần có cách tiếp cận đồng bộ và hiện đại đối với mô hình tăng trưởng dựa vào đầu tư công nghệ, nâng cao năng suất, chuyển đổi cơ cấu, đào tạo nguồn nhân lực (10, 13). Bởi vì, theo TS. Lê Đăng Doanh^(**), *thế mạnh của một dân tộc phụ thuộc vào trí tuệ, thế mạnh của một đất nước phụ thuộc vào khoa học - công nghệ* (24).

Lợi thế nguồn nhân lực

Việt Nam được đánh giá là một quốc gia có lực lượng lao động đông đảo, cần cù, có tinh thần vượt khó và đoàn kết cao, thông minh sáng tạo, có khả năng nắm bắt khoa học kỹ thuật hiện đại và ứng dụng nhanh, có khả năng thích ứng với những tình huống

(*) Phó Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam.

(**) Cựu cố vấn kinh tế cho cố Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng, cố Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, hiện là chuyên viên cao cấp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

phức tạp. Ngoài ra lao động Việt Nam còn có một lợi thế cần thiết đối với việc tham gia hiệu quả vào phân công lao động khu vực và quốc tế, đó là có xấp xỉ 50% dân số ở độ tuổi dưới 30, tiền công lao động thấp hơn khoảng 1/3 so với các đặc khu kinh tế ở Trung Quốc (20). Tuy nhiên, trong xu thế phát triển chung của thế giới hiện nay, chất lượng lao động thể hiện qua tính trí tuệ, kiến thức của lao động mới được xem là yếu tố quyết định mọi thành công kinh tế (2). Về vấn đề này, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đã đưa ra quan điểm phát triển rõ ràng trong Báo cáo chính trị trình Đại hội X “Phân đầu tăng trưởng kinh tế với nhịp độ nhanh hơn, có chất lượng cao hơn, bền vững hơn và gắn kết với phát triển con người” (7).

Cách đây hơn một thế kỷ, kiến thức vốn được xem như tổng thể các kiến thức về kỹ thuật, kinh tế và cộng đồng mà người lao động có được và ứng dụng vào hoạt động sản xuất của mình, đã được nhìn nhận, như theo Alfred Marshall (1890), là động lực mạnh mẽ nhất của sản xuất. Đến thế kỷ XX, S. C. Hsieh (1963) đã chứng minh rằng, với tất cả các nguồn lực đầu vào giống nhau, hai nông dân với sự khác nhau về trình độ kỹ thuật nông nghiệp sẽ có kết quả sản xuất khác nhau; hoặc theo U.N. Bhati (1973), ngoài đất, giống, phân bón, thuốc trừ sâu và sức kéo chất lượng tốt, thì kiến thức của người nông dân trong việc kết hợp một cách hiệu quả các nguồn lực đó ngày càng được xem là yếu tố quan trọng. Bước vào kỷ nguyên kinh tế tri thức, vị trí đầu bảng của kiến thức - một lợi thế so sánh động được xếp hàng đầu hiện nay - trong các yếu tố đầu vào của sản xuất, đã được khẳng định. Thêm nữa, khi có được phương thức đầu tư hợp lý, nguồn lao động không những không bị cạn kiệt như khi khai thác các nguồn tài nguyên hữu hình khó tái tạo khác, mà ngược lại, càng phát triển về chất và lượng (3).

Trong những năm qua, Việt Nam cũng đã có nhiều nỗ lực trong chăm lo bồi dưỡng nguồn nhân lực.

Những biện pháp nâng cao chất lượng công tác giáo dục, đào tạo cho toàn xã hội, qua bồi dưỡng văn hoá, chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động, đã góp phần không nhỏ vào việc nuôi dưỡng và phát huy hiệu quả những ưu thế của nguồn nhân lực. Những nỗ lực của chính phủ về phương diện này đã được xác nhận qua thứ hạng ngày càng tăng cao trong "Báo cáo phát triển con người" hàng năm của Liên Hợp Quốc; qua sự tăng tiến chỉ số giáo dục của Việt Nam: từ 0,78 năm 1995 đến nay đã lên 0,83 (tức là có 90,3% người lớn biết đọc, biết viết và 64% số người ghi danh học các cấp). Với chỉ số này, Việt Nam có vị thế giáo dục tương đương với Malaysia (0,83), Trung Quốc (0,83), thậm chí cao hơn Ấn Độ (0,59) (23).

Bước tiến mới này có thể xem là một trong những lý do cơ bản để Intel Corp., Tập đoàn sản xuất chip lớn nhất thế giới quyết định đầu tư 1 tỷ USD vào khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh (dự án công nghệ bán dẫn đầu tiên ở Việt Nam) với số vốn 300 triệu USD trong giai đoạn 1, thu hút 1.200 lao động, hay những "đại gia" về công nghệ thông tin như Microsoft, Unisys, Qualcomm và Motorola cũng đang thúc đẩy các dự án hợp tác với các doanh nghiệp Việt Nam. Một minh chứng thuyết phục nữa về việc thừa nhận có sự chuyển biến về chất lượng nhân lực của Việt Nam là Harvey Nash PLC (Công ty kinh doanh phát triển phần mềm mới của Anh), đã xếp hạng thứ nhất cho ứng cử viên Việt Nam từng bị gạt ra ngoài danh sách lựa chọn của họ 6 năm về trước và quyết định liên doanh với FPT (20).

Để tiếp tục nâng cao ưu thế này, ngoài việc đưa ra chiến lược phát triển con người đến năm 2020 (thể hiện rất rõ qua mục tiêu đào tạo 20.000 tiến sĩ), giảm tỷ lệ đói nghèo xuống mức 8%, phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm với gần 6.000 tỷ đồng hỗ trợ tạo việc làm, giải quyết nạn thất nghiệp, Chính phủ cần có thêm những chính sách nhằm khuyến khích trí thức Việt Nam ở nước ngoài về làm

việc tại Việt Nam để tận dụng nguồn nhân lực đáng quý này (chẳng hạn, cho phép được mang 2 quốc tịch, có chế độ ưu đãi đối với các chuyên gia, nhà khoa học khi về nước làm việc, cho phép lưu học sinh ở lại làm việc tại nước sở tại trong một thời gian nhất định trước khi trở về nước...).

Lợi thế tài nguyên thiên nhiên

Vào thời đại mà giá trị hàng hoá được đánh giá là lớn khi nó hàm chứa nhiều giá trị gia tăng, thì tính đa dạng và phong phú về tài nguyên thiên nhiên ở nước ta bao gồm đất đai, rừng biển, nguồn nước, khoáng sản, khí hậu và tài nguyên du lịch, chỉ được xem như điều kiện thuận lợi và tiềm năng để phát huy lợi thế của mình so với những nước có thị trường xuất nhập khẩu lớn ở nước ta. Sự xuất hiện của những vật liệu siêu bền mới- kết quả của tài nguyên chất xám, thành tựu của trí tuệ - đang từng bước thay thế tài nguyên hiện có. Việc Hãng Boeing thay thế vật liệu composit trong sản xuất máy bay Boeing 757,767 đã giúp giảm 400 kg về trọng lượng, tiết kiệm 2% xăng; nhà sản xuất sử dụng gốm zircon hoặc ceram silic trong lĩnh vực chất đốt đã giảm được 20% giá thành. Bước sang thế kỷ XXI, kinh tế thế giới đang chuyển từ kinh tế "bẩn" (sử dụng tài nguyên) sang kinh tế "sạch" (sử dụng thành tựu khoa học kỹ thuật). Do vậy, việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên đang mất dần lợi thế so sánh.

Tuy nhiên với trình độ phát triển của Việt Nam hiện nay, vẫn nên tận dụng ở mức cho phép lợi thế sẵn có này, bằng cách có kế hoạch khai thác và tái tạo hợp lý những nguồn tài nguyên mà cho đến nay chúng ta chưa đủ khả năng khai thác phục vụ phát triển kinh tế. Trước hết, cần lưu tâm đến những nguồn lực đòi hỏi thời gian đầu tư ngắn nhưng mang lại hiệu quả nhanh và đặc biệt là đang nằm trong xu hướng đang phát triển hiện nay như khai thác rừng, biển, tiềm năng du lịch. Những nguồn lực đòi hỏi phải đầu tư lâu dài như tái tạo rừng, nuôi trồng thủy

hải sản, khai thác năng lượng thiên nhiên... cần được nuôi dưỡng để sử dụng trong dài hạn (3).

Lợi thế vị trí địa lý

Kinh nghiệm về khai thác vị trí địa lý của Singapore, Malaysia, Hong Kong, Hàn Quốc và đặc biệt là Trung Quốc gần đây với chiến lược phát triển vùng ven biển đã cho thấy rõ tầm quan trọng của yếu tố này (3). Trải dài trên biển Đông, được xem là bao lơn của Thái Bình Dương với những vũng, vịnh kín gió, cảng nước sâu, bãi tắm đẹp (14)... Việt Nam may mắn được thiên nhiên ban tặng những lợi thế mà không phải đất nước nào cũng được hưởng. Ngày nay, lợi thế địa-kinh tế này càng được nhìn nhận xác thực hơn, hứa hẹn tạo khả năng cho Việt Nam phát triển nhiều ngành, vùng và khu vực kinh tế một khi nó góp phần kích thích đầu tư gia tăng sản xuất dựa vào giảm thiểu chi phí vận chuyển, mở rộng hoạt động dịch vụ, hình thành cơ cấu kinh tế theo hướng tăng trưởng nhanh.

“Chiến lược biển đến năm 2020” là một sự xác nhận việc lựa chọn đúng đắn xu hướng phát triển dựa vào cả lợi thế tĩnh và lợi thế động. TS. Bùi Xuân Thắng^(*) cho biết, thực hiện chiến lược này, trước mắt sẽ được tập trung vào việc khai thác những ngành kinh tế đang có thế mạnh như khai thác, chế biến dầu khí, nuôi trồng, chế biến hải sản, du lịch biển, vận tải biển,...(27). Về lâu dài, thứ tự của các ngành nêu trên có thể sẽ thay đổi, tùy theo sự suy giảm hay gia tăng của các lợi thế so sánh như dầu khí, hải sản, năng lượng (địa nhiệt, phong nhiệt, thủy triều) và việc hình thành và phát triển của lợi thế so sánh động (công nghệ tiên tiến, nhân lực chất lượng, phong cách quản lý hiện đại... do FDI đưa lại).

Lợi thế chính trị

(*) Trưởng phòng Tổng hợp, Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch Đầu tư, thư ký đề án “Chiến lược biển đến năm 2020”.

Một điển hình về tăng trưởng kinh tế cao có đóng góp to lớn của chính phủ là mô hình Trung Quốc. Việc chính phủ sớm hoạch định những chiến lược phát triển và ban hành kịp thời những định chế, chính sách đi kèm với các cuộc cải cách... đã giúp Trung Quốc đạt được những kỳ tích kinh tế: tăng trưởng luôn đạt 2 con số, đầu tư trực tiếp nước ngoài lên tới 50-70 tỷ USD/năm (năm 2005 đạt 72 tỷ USD), xuất khẩu luôn có thặng dư (liên tục xuất siêu vào thị trường Mỹ, điển hình là năm 2005 kim ngạch xuất khẩu đạt trên 200 tỷ USD), nhập khẩu nhiều công nghệ mới (đạt tới 18,7 tỷ USD chỉ trong 10 tháng đầu năm 2006) (17). Hoặc, sự thất bại của vòng đàm phán Doha, và gần đây nhất, sự bế tắc của Hội nghị Hong Kong cũng cho thấy vai trò quan trọng của lợi thế so sánh chính trị. Nông phẩm Mỹ và EU có được lợi thế cạnh tranh chủ yếu là dựa vào hàng rào phi quan thuế để ngăn cản nông phẩm giá rẻ đến từ các nước đang phát triển và dựa vào chính sách bảo hộ trong nước với số tiền hỗ trợ cho khu vực này lên đến hàng tỷ USD mỗi năm.

Với Việt Nam, từ đường lối *Đổi mới* được thực hiện theo tinh thần xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ động mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế, đến “*luồng gió mới*” - theo nhận định của TSKH. Võ Đại Lực^(*) - mà việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) mang lại cho Việt Nam, đã cho thấy vai trò quan trọng của chính phủ trong chiến lược phát triển quốc gia. ở đây, có thể thấy quan điểm lợi thế so sánh chính trị một lần nữa được chứng minh một cách cụ thể. Hiện tượng đầu tư nước ngoài tăng đột biến vào tháng cuối của năm 2006, sau thời điểm Việt Nam gia nhập vào tổ chức thương mại lớn nhất hành tinh WTO, đưa tổng số FDI vào Việt Nam trong năm 2006 lên tới 10,2 tỷ USD (vượt quá

(*) Tổng Giám đốc Trung tâm Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương Việt Nam, nguyên thành viên Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ.

con số mà mục tiêu đề ra) là một ví dụ. Một năm sau (năm 2007), 1.500 dự án với tổng số vốn cam kết đạt 20,3 tỷ USD-tăng tới 68,8% so với năm trước-được xem là mức kỷ lục của 20 năm *Đổi mới* (chiếm tới 25% tổng số FDI vào Việt Nam trong giai đoạn này). Điểm nổi bật của các dự án năm 2007 là tập trung vào những lĩnh vực có hàm lượng công nghệ kỹ thuật cao (sản xuất máy tính xách tay, linh kiện điện tử) và vốn lớn (Nhà máy lọc dầu Vũng Rô với 1,7 tỷ USD của nhà đầu tư Nga, khu công viên Yên Sở (Hà Nội) với gần 900 triệu USD của Malaysia). Đầu năm 2008, có khả năng có nhiều dự án lớn được cấp phép, như một số khu công nghệ kỹ thuật cao của Tập đoàn Foxconn (Đài Loan) có số vốn 5 tỷ USD đầu tư vào Bắc Giang, Bắc Ninh; Khu liên hợp sản xuất thép cao cấp công suất 10 triệu tấn/năm của Tập đoàn Ferro (Trung Quốc) cũng có vốn 5 tỷ USD (24, 26).

Như vậy, sự kiện lần đầu tiên Việt Nam thực hiện đầy đủ các cam kết cắt giảm thuế quan hiệu lực chung của khu vực mậu dịch tự do ASEAN vào năm 2006 và cam kết của chính phủ Việt Nam về việc thực hiện những điểm theo yêu cầu WTO khi trở thành thành viên chính thức (11/1/2007) cũng đã tạo ra một lợi thế so sánh vô hình, lợi thế so sánh động của Việt Nam.

Việc Bộ Chính trị trình Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành “Chiến lược biển đến năm 2020” cũng đã thể hiện một quyết tâm chính trị rất rõ ràng. Bởi đây là lần đầu tiên vị trí “mặt tiền” hướng ra biển của các vùng duyên hải được đặt ra ở tầm cao nhất. Với chiến lược “quay mặt ra biển” cùng việc thực thi những quyết sách đúng đắn và kịp thời, hệ thống đô thị ven biển một khi được hình thành, sẽ là các trung tâm phát triển kinh tế và trở thành “mặt bằng” để “đặt” GDP của Việt Nam (19). Những quan điểm và sự kiện mang đậm sắc chính trị đó đã nhận được sự đồng tình của nhiều chuyên gia và có thể nói, đã trở thành lợi thế cạnh tranh quan

trọng, là cơ sở để Việt Nam đạt được những thành tựu vừa qua cũng như quyết tâm thực hiện những mục tiêu đề ra cho những năm tới. Trong phiên họp bất thường của chính phủ ngày 5/9/2007, theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2007, nền kinh tế tiếp tục phát triển ổn định và ước đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 8,4-8,5% (kế hoạch là 8,2-8,5%), mức cao nhất trong vòng 10 năm qua; GDP bình quân đầu người tương đương 835 USD; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực. Một số thành viên chính phủ cho rằng, từ nay đến cuối năm, nếu chỉ đạo quyết liệt và tập trung tháo gỡ những khó khăn trong sản xuất kinh doanh thì tốc độ GDP có khả năng đạt trên 8,5% và dự kiến năm 2008 sẽ là 8,6-8,9% với GDP bình quân đầu người đạt khoảng 956-960 USD, thậm chí có thể đạt 1.000 USD nếu đạt mục tiêu tăng trưởng GDP từ 9,1-9,2%, giảm tỷ lệ nghèo xuống còn 11% (18). Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) cũng đã tái khẳng định trong "*Báo cáo triển vọng phát triển châu Á 2007 (ADO)*" được công bố vào sáng 17/9 tại Hà Nội: GDP của Việt Nam sẽ tăng 8,3% trong năm nay, dự báo năm 2008 sẽ đạt 8,5% và tăng trưởng xuất khẩu ở mức 22% (25).

Như vậy, với một chiến lược phát triển dựa chủ yếu vào mở cửa và hội nhập, chiến lược “tăng tốc để đuổi kịp” lấy việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao làm cột trụ trên cơ sở tận dụng những lợi thế tĩnh, lợi thế hữu hình, kết hợp với tạo mới, nuôi dưỡng và phát huy những lợi thế động, lợi thế vô hình trong khuôn khổ một môi trường sản xuất kinh doanh khuyến khích các loại hình doanh nghiệp phát triển, có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với việc đạt được tăng trưởng dài hạn một cách bền vững cho nền kinh tế Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Trọng Hoài, Võ Tất Thắng. Cam kết gia nhập WTO và tác động đối với nông nghiệp nông thôn Việt Nam. Phát triển kinh tế, tháng 5/2007, tr.5-10.

2. Hà Xuân Vân. Vấn đề đánh giá các nguồn lực có lợi thế so sánh trong phát triển kinh tế đối ngoại ở nước ta.

<http://www.iir.edu.vn/nr040730095659/nr040730100743/nr0505173012/ns050525132539>

3. Đinh Phi Hổ. Hành trang của nông dân trong quá trình hội nhập kinh tế. Phát triển kinh tế, tháng 5/2007, tr.2-4.

4. NQL. Thuyết lợi thế cạnh tranh quốc gia của Michael Porter.
<http://www.moi.gov.vn/detail.aps?Cat=15&id=527>

5. Quy luật của lợi thế chính trị so sánh. Bản tin Hội đồng Lý luận Trung ương, số 59, tháng 3 năm 2007.

6. Vũ Minh Khương. Đi tìm triết lý phát triển cho Việt Nam.
<http://vietnamnet.vn/chinhtri/2007/04/689465>

7. Việt Nam phấn đấu tăng trưởng kinh tế có chất lượng cao hơn, bền vững hơn.

<http://www.mof.gov.vn/Default.aspx?tabid=612&ItemID=>

31186)

8. 62 năm sau cách mạng. Thời báo kinh tế, ngày 1/9/2007.

9. Đỗ Văn Huân. Hệ số ICOR và vận dụng trong lập kế hoạch, đánh giá mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Tạp chí Thông tin khoa học thống kê, số 4/2004.

10. WTO. Hội nhập kinh tế và phát triển con người: chính sách công nghệ bảo đảm công nghiệp hoá thành công.

<http://www.undp.org.vn/undpLive/System/Outreach/Newsroom/Feature-Details?contentId=2104&languageId=4>

11. Jack Phi. Lý thuyết về lợi thế so sánh.

<http://www.saga.vn/Kinhtehoackinhdoanh/Thuongmai/1867>.

saga

12. Việt Nam phấn đấu tăng trưởng kinh tế có chất lượng cao hơn, bền vững hơn.

<http://www.mof.gov.vn/Default.aspx?tabid=612&ItemID=>

31186

13. VN dư sức đạt tăng trưởng hơn 9%/năm.

<http://vietnamnet.vn/chinhtri/2007/09/739001/>

14. Đánh giá lợi thế, hạn chế, thách thức.

<http://www.mpi.gov.vn/quyhoach.aspx?Lang=4&mabai=184>

15. Nguyễn Minh Hằng. Một số vấn đề về hiện đại hóa nông nghiệp Trung Quốc. H.: Khoa học xã hội, 2003, 536 tr.

16. Vai trò của các công ty đa quốc gia trong xóa đói giảm nghèo - Phần 1 (17/01/2006).

<http://thongtindubao.gov.vn/Default.aspx?mod=News&cat=16nid=1347>

17. Võ Đại Lộc. Việt Nam gia nhập WTO - Một luồng gió mới. Tạp chí Thông tin và Dự báo kinh tế-xã hội, 9/1/2007.

18. Chính phủ họp phiên bất thường.

<http://vietnamnet.vn/chinhtri/2007/09/737573>

19. Hải Đăng. Intel đầu tư vào khu công nghệ cao: Lợi ích hữu hình và vô hình. Tạp chí Tia sáng, ngày 20/3/2006.

20. Thanh Bình. Việt Nam sẽ trở thành một trung tâm "outsourcing".

http://vietnamnet.vn/thegioi/vn_tg/2007/05/7006
96

21. Trần Văn Thọ. Con đường công nghiệp hóa của Việt Nam.

<http://walkaway.thegioiblog.com/print?id=55>

22. David L. Levy. Phải chăng lợi thế so sánh đang hướng tới sự kết thúc (Vers la fin des avantages comparatifs?). Problèmes économiques, N.2909, 25/10/2006.

23. Chỉ số giáo dục của Việt Nam tăng lên 0,83.

<http://www.haiduong.gov.vn/>

24. Lê Hùng. Muốn vươn lên, chúng ta phải vượt qua đại dương trí tuệ - “Cuốn từ điển sống” về 20 năm Đổi mới - TS. Lê Đăng Doanh. Báo Nông nghiệp, ngày 15/2/2006.

25. ADB: Tăng trưởng GDP 2007 của Việt Nam sẽ là 8,3%.

http://www.vneconomy.vn/?home=detail&page=category&cat_name=10&id=6b88003faaf418

26. Vốn FDI đã vượt 20 tỷ USD.

<http://vietnamnet.vn/kinhte/2007/12/761055/>

27. Việt Nam cần quay mặt ra biển để phát triển.

<http://www.vnn.vn/tinnoibat/2007/01/656555/>

28. Trung Quốc mở rộng cửa và tận dụng lợi ích của đầu tư nước ngoài.
http://vst.vista.gov.vn/home/database/an_pham_dien_tu/

MagazineName.2004-04-
22.2018/2005/2005_00046/MItem.2005-11-
10.5940/MArticle.2005-11-10.3022/martide_view

28. Chiến lược công nghiệp hóa trong điều kiện toàn cầu hóa.

<http://www.moi.gov.vn/BForum/detail.asp?Cat=15&id=465-40k> -

29. Vũ Minh Khương. Đột phá từ triết lý phát triển.

<http://vietnamnet.vn/chinhtri/2007/04/689189/>

Kinh tế thế giới năm 2007: những nét khái quát

ĐINH THỊ THƠM^()*

uy có nhiều biến động và tốc độ tăng trưởng suy giảm đôi chút so với dự báo, nền kinh tế thế giới vẫn Tdiễn tiến với nhiều dấu hiệu khả quan trong năm 2007. Những con số, động thái, sự kiện... diễn ra ở các khu vực, nhóm nước hay những nền kinh tế gây ấn tượng trong những năm gần đây đã tạo nên một bức tranh kinh tế thế giới với những đặc trưng nổi bật trong năm qua. Bối cảnh, những yếu tố tác động cũng như nguyên nhân định hình những đặc trưng chính của nền kinh tế toàn cầu được nhiều tổ chức quốc tế, giới nghiên cứu, chuyên gia tổng hợp cùng những phân tích, nhận định và dự báo triển vọng của năm 2008, là nội dung chính mà chúng tôi muốn giới thiệu trong bài này.

Một số đặc trưng

Đánh giá chung

Trong báo cáo thường niên năm 2007 công bố ngày 14/8/2007, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) nhận định, nền kinh tế và thương mại của thế giới có thể sẽ tăng chậm lại trong năm 2007. Giá dầu tăng trở

^(*) TS., Trưởng phòng, Phòng Thông tin Nhà nước và Pháp luật, Viện Thông tin KHXH.

lại, những mất cân đối của thế giới, những xáo trộn tài chính diễn ra từ mùa hè năm 2007 là những nguyên nhân chính làm tăng khả năng tăng trưởng chậm lại của nền kinh tế thế giới, cho dù những kết quả đáng khích lệ của các nền kinh tế đang nổi lên (Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, v.v...), của khu vực Đông Nam Á tiếp tục có những đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

WTO cho rằng tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới chậm lại một phần quan trọng là do kinh tế Mỹ suy giảm. Quả vậy, theo nhiều nhà phân tích, việc thị trường nhà đất của Mỹ bất ổn có nguyên nhân chủ yếu từ vấn đề cho vay tín chấp dưới chuẩn (hoạt động cho vay dễ dãi và ồ ạt - subprime) cùng tình trạng mất cân đối trong thương mại hàng hóa và dịch vụ, đã ảnh hưởng tiêu cực đến sự tăng trưởng của kinh tế thế giới. Cũng theo báo cáo này, mức tăng 3% của kinh tế thế giới năm 2007 có thể sẽ làm giảm tốc độ của thương mại toàn cầu xuống còn chừng 6% (so với 8% của năm 2006) (1).

Tốc độ tăng trưởng chậm lại

Ngay từ những ngày đầu của năm 2007, nhiều tổ chức có uy tín trên thế giới đã đưa ra những dự báo về sự tăng trưởng chậm lại của nền kinh tế thế giới. Chẳng hạn, theo dự báo của Liên Hợp Quốc (LHQ) được đưa ra trong *Báo cáo Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới năm 2007* công bố ngày 11/1/2007, năm 2007 nền kinh tế toàn cầu sẽ tăng chậm lại và có thể chỉ đạt 3,2% sau 3 năm liên tiếp đạt mức tăng trưởng kỷ lục (4% năm 2005, 3,8% năm 2006). Báo cáo cũng nhấn mạnh nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do sự suy giảm của thị trường bất động sản của Mỹ, yếu tố kìm hãm tiêu dùng và kéo tốc độ tăng trưởng kinh tế của Mỹ giảm còn 2,2% vào năm 2007. Cho dù có sự phục hồi của kinh tế Nhật Bản và châu Âu, song những nỗ lực của 2 nền kinh tế này cũng không đủ sức để thay thế Mỹ trong vai trò đầu

tàu của nền kinh tế thế giới.

Song, sang đến quý III/2007, khả năng tăng trưởng chậm lại của kinh tế thế giới được dự báo sẽ có đôi chút cải thiện. Theo *Báo cáo Phát triển và thương mại hằng năm* của Tổ chức Thương mại và Phát triển LHQ (UNCTAD) công bố trung tuần tháng 9, kinh tế thế giới sẽ duy trì đà tăng trưởng ở mức tăng 3,4% trong năm 2007 (tuy thấp hơn năm 2006), đánh dấu năm tăng trưởng thứ năm liên tiếp. UNCTAD cũng cho rằng tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới của năm 2007 sẽ thấp hơn mức tăng trưởng của năm 2006 chủ yếu là do kinh tế Mỹ tăng trưởng chậm lại. UNCTAD dự báo, sự sụt giảm trên thị trường nhà đất sẽ kéo mức tăng trưởng GDP của Mỹ từ 3,3% năm 2006 xuống chỉ còn 2% năm 2007. Trong khi đó, 2 nền kinh tế đang nổi lên là Trung Quốc và Ấn Độ được dự báo sẽ đạt mức tăng trưởng tương ứng là 10,5% và 8,5%. Việc tiếp tục thực hiện chính sách khuyến khích tiêu dùng trong nước sẽ giúp Trung Quốc và Ấn Độ ngăn ngừa được ảnh hưởng của kinh tế Mỹ suy thoái, gây bất lợi cho hoạt động xuất khẩu của họ. Báo cáo cũng dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế của Liên minh châu Âu (EU) sẽ là 2,8%, kinh tế Nhật Bản: 2,3%, châu Phi: khoảng 6%, Mỹ Latin và Tây Âu sẽ tăng trưởng chậm lại chút ít, xuống khoảng 5% (2). Lạm phát ở mức vừa phải tuy vẫn dai dẳng (phản ánh tỉ suất sử dụng năng lực cao hoặc sự gia tăng của các nền kinh tế lớn) và chỉ số giá tiêu dùng có chiều hướng gia tăng vào quý II.

Nhiều nhà phân tích cũng thống nhất với dự báo tăng trưởng năm 2007 chậm hơn so với năm 2006 với sự giảm nhẹ những mất cân đối cán cân vãng lai và khả năng bớt căng thẳng của lạm phát. Điều này thể hiện qua dấu hiệu hồi phục của đồng euro, sự gia tăng của xuất khẩu, đầu tư, việc làm và tiêu dùng của Nhật Bản và sự gia tăng nhu cầu trong nước của các nền kinh tế lớn cũng như nền kinh tế đang nổi lên. Song

theo nhiều chuyên gia, kinh tế thế giới không tránh được những rủi ro lớn trong ngắn hạn do tác động của sự suy giảm thị trường bất động sản Mỹ, yếu tố được coi là nguyên nhân chính cản trở khả năng đáp ứng xu hướng gia tăng tiêu dùng của châu Âu và châu Á vốn không còn bị phụ thuộc nhiều vào tăng trưởng kinh tế Mỹ như vài năm trước.

Ngày 17/10/2007, Ngân hàng Phát triển châu Á nâng mức dự báo tăng trưởng kinh tế của châu Á lên 8,3% năm 2007 và 8,2% năm 2008. Trong đó, Trung Quốc đạt tốc độ 11,2%; kinh tế Ấn Độ với mức tăng 9,3% trong 6 tháng đầu năm, sẽ đạt 8,5%, mức tăng cao nhất trong 18 năm qua; kinh tế Indonesia cũng sẽ đạt 6,2% khi thu hút được 11,7 tỉ USD FDI trong 9 tháng đầu năm, tăng tới 123% so với cùng kỳ năm trước (3). Theo Thủ tướng Malaysia Abdullah Ahmad Badawi, kinh tế Malaysia sẽ đạt tốc độ 6% năm 2007 và 6,5% năm 2008 khi nước này thực hiện cắt giảm thuế doanh nghiệp và thuế nhà đất. Trong khi đó, Văn phòng Chính sách Ngân sách thuộc Bộ Tài chính Thailand dự báo mức tăng trưởng kinh tế của Thailand sẽ là 4,5% nhờ đầu tư và tiêu dùng trong nước tăng.

Giá dầu và vàng tăng đột biến

Vàng và dầu, 2 mặt hàng được giao dịch phổ biến bậc nhất, có tầm ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế các nước trên thế giới, đã và đang tiếp tục tăng. Trong năm 2007 giá dầu đã tăng trên 50%, giá vàng tăng gần 30% (4). Ngay ngày 2/1/2008, giá của 2 mặt hàng chiến lược này đã cùng tăng mạnh: vàng 24-K giao ngay trên thị trường thế giới hiện đang phổ biến ở mức 841,00 USD/ounce, tăng 16,9 USD/ounce so với phiên liền trước. Cùng thời gian, giá vàng giao tháng 2/2008 đang phổ biến ở mức 841,40 USD/ounce, tăng 13,7 USD/ounce so với phiên liền trước. Tương tự, dầu trên thị trường quốc tế cũng đang tăng và hiện đang dao động trên ngưỡng 96 USD/thùng. Giá dầu giao tháng 2/2008 đang phổ biến ở mức 96,31 USD/thùng, tăng

0,40 USD/thùng so với phiên liền trước (4).

Lý giải hiện tượng này, nhiều nhà phân tích cho rằng nhu cầu năng lượng tăng cao tại các cường quốc đang nổi lên như Trung Quốc và tình hình chính trị diễn biến căng thẳng ở Trung Đông, “vừa” dầu của thế giới, là vài trong số những nguyên nhân chủ đạo đẩy giá dầu tăng cao. Đồng đôla mất giá, giá nhiên liệu không ngừng leo thang là những yếu tố chính làm tăng nhanh giá trị của vàng vốn được xem là mặt hàng đầu tư chiến lược để đề phòng lạm phát.

Tình trạng giá dầu tăng nhanh trong thời gian qua đã đặt OPEC vào một tình thế tiến thoái lưỡng nan: hoặc họ làm hài lòng các nước công nghiệp phát triển bằng cách tăng sản lượng dầu để giá dầu tiếp tục giảm thêm nữa, hoặc họ duy trì sản lượng ở mức hiện tại, khi mà tăng trưởng kinh tế thế giới đang chậm lại. Ngày 5/12/2007, đại diện của các nước thành viên OPEC nhóm họp tại Abu Dhabi bàn thảo về việc bổ sung hay không một lượng dầu để đáp ứng nhu cầu thế giới. Theo Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), hiện tượng giá dầu mở leo thang vùn vụt từ mức dưới 50 USD/thùng hồi đầu năm lên gần sát ngưỡng 100 USD/thùng là do những nguyên nhân chính sau (5).

Đồng đôla suy yếu. Sự mất giá của đồng đôla so với những đồng tiền mạnh khác đã thúc đẩy việc mua bán hàng hóa; các nhà đầu tư đã sử dụng giá dầu để đối phó với sự sụt giảm giá trị đồng đôla.

Các quỹ tiền tệ bơm tiền vào thị trường tài chính và năng lượng. Sau khi Cục Dự trữ Liên bang (FED) cắt giảm lãi suất vào giữa tháng 8/2007 và các ngân hàng trung ương bơm hàng tỉ đôla vào thị trường tài chính để giảm nhẹ căng thẳng trên thị trường tín dụng, thì nguồn tiền từ các quỹ hưu trí và bảo hiểm cũng như từ những thị trường bị đình trệ khác được chuyển sang đầu tư vào năng lượng và hàng hóa.

Nhu cầu dầu mỏ tăng. Khác với những đợt tăng

giá trước đây phần lớn xuất phát từ việc các nguồn cung bị gián đoạn, nhu cầu tiêu thụ ở Mỹ và nhất là sự tăng đột biến nhu cầu của châu Á, mà điển hình là Trung Quốc, được cho là nguyên nhân chính của đợt tăng giá dầu mỏ lần này. Trở thành nước tiêu thụ dầu lớn thứ hai trên thế giới (sau Mỹ) là bởi Trung Quốc chiếm tới 40% mức gia tăng nhu cầu dầu thô của thế giới kể từ năm 2000. Tuy có lượng dự trữ dầu đạt khoảng 18 nghìn tỉ thùng, hàng năm Trung Quốc vẫn phải nhập khẩu tới 1/3 tổng lượng tiêu thụ dầu thô của mình.

Nguồn cung từ OPEC giảm. Quyết định của các nước thành viên OPEC - nhóm nước chiếm hơn 1/3 nguồn cung cấp dầu mỏ của thế giới-giảm sản lượng từ cuối năm 2006 để ngăn chặn tình trạng giảm giá.

Nguồn cung cấp dầu thô từ Nigeria, Iran, Iraq giảm. Nguồn cung cấp dầu thô từ Nigeria, nước xuất khẩu dầu lớn thứ tám trên thế giới, bị ngưng trệ từ tháng 2/2006 do có các cuộc tấn công vào ngành công nghiệp dầu của nước này. Tình trạng gián đoạn nguồn cung từ Iran - nước xuất khẩu dầu lớn thứ tư trên thế giới - là do quốc gia này bất đồng với phương Tây về chương trình hạt nhân, cộng thêm những khó khăn trong việc phục hồi ngành dầu mỏ của mình sau hàng chục năm bị chiến tranh.

Công nghiệp lọc dầu đình trệ. Ngay trước mùa hè, các cơ sở lọc dầu ở Mỹ rơi vào tình trạng thiếu một lượng lớn nhiên liệu đầu vào (6).

Theo tính toán của các chuyên gia, 13 nước thành viên OPEC hiện chiếm 40% lượng dầu xuất khẩu của toàn thế giới, có sản lượng là 30,6 triệu thùng/ngày và sản lượng dự trữ ở mức 2,5 triệu thùng/ngày. Do vậy, quyết định tăng hay giảm sản lượng của khối này có tác động rất mạnh đến thị trường. Trước sức ép này, David Kirsch, nhà phân tích tại Công ty Tư vấn Năng lượng (PFC Energy) nhận định: “OPEC sẽ rất khó khăn trong việc ra quyết định. Chắc chắn họ đang lo

ngại về những rủi ro đối với giá dầu. Việc giá dầu thô thế giới giảm mạnh trong tuần qua rất có thể sẽ khiến họ không nghĩ tới việc tăng sản lượng” (6). Nhiều thành viên của OPEC cũng không ủng hộ quan điểm tăng sản lượng vì cho rằng, hành động như vậy vào thời điểm kinh tế thế giới tăng chậm lại sẽ khiến giá dầu càng giảm mạnh. John Kilduff, một nhà phân tích năng lượng tại công ty môi giới MF Global, nói: “Tăng sản lượng có thể là một cái bẫy trong bối cảnh kinh tế không mấy sáng sủa. OPEC sợ sẽ bị rơi vào cái bẫy này” (6). Ngoài ra, những nguồn cung mới cũng đang dần xuất hiện trên thị trường. Theo tính toán của Deutsche Bank, các mỏ dầu và khí mới của các nước OPEC có thể đạt sản lượng tới 2 triệu thùng/ngày vào năm 2008. Cùng với đó, các mỏ dầu mới của các nước không phải là thành viên OPEC như Nga và Na Uy cũng sẽ cung cấp thêm 1,1 triệu thùng/ngày nữa. Điều này sẽ giúp nới lỏng phần nào nguồn cung dầu bị kìm giữ trong nhiều năm qua.

Tuy nhiên, giá dầu cao kỷ lục hiện nay lại gây lo ngại về khả năng giảm nhu cầu dầu của thế giới trong dài hạn. Nhất là khi bạn hàng Mỹ, nước chiếm 1/4 lượng dầu tiêu thụ của thế giới, đang bị rơi vào cuộc khủng hoảng tín dụng và nhà đất. Vì vậy, một số nước trong OPEC lại muốn tăng sản lượng, như phát biểu của Tổng thư ký OPEC Abdalla Salem el-Badri: “Chúng tôi thực sự không có lợi ích gì nếu giá dầu ở mức cao quá hay thấp quá. Chúng tôi muốn giá dầu ổn định” (6), với điều kiện dầu “không được đưa vào những kho dự trữ dài hạn” để tránh phải chịu tình trạng sụp đổ giá dầu như đã diễn ra hồi cuối thập niên 1990. Về phía các nước công nghiệp phát triển, đương nhiên họ rất muốn OPEC tăng sản lượng. Nobuo Tanaka, Giám đốc điều hành IEA, đại diện của 26 nước tiêu thụ dầu, cho biết: “Mức giá hiện tại đang gửi một thông điệp đến các nước sản xuất dầu rằng, họ nên sớm tăng lượng khai thác” (6). Tuy nhiên, việc thực hiện chính sách này không phải lúc nào cũng

mang lại hiệu quả như mong đợi. Chẳng hạn, sự nhất trí của các thành viên OPEC trong việc tăng sản lượng 500.000 thùng/ngày để “hạ nhiệt” giá dầu hồi tháng 9/2007 đã không có kết quả.

Vậy là, việc đồng đôla suy yếu, euro tăng vọt, giá dầu leo thang trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại, thực sự gây lo ngại cho các nhà kinh tế. Đối với các nước châu Âu, nhờ đồng euro mạnh nên chi tiêu về năng lượng giảm bớt. Nhưng đồng euro quá cao sẽ gây tác hại cho xuất khẩu và như vậy có nguy cơ kìm hãm tăng trưởng kinh tế của châu Âu. Đối với Hoa Kỳ, giá dầu tăng cao sẽ đè nặng lên nền kinh tế đang bị suy yếu vì khủng hoảng tín dụng, địa ốc. Ngay cả Trung Quốc, quốc gia có mức tăng trưởng trên 10% và duy trì chính sách trợ giá nhiên liệu, nay cũng bắt đầu phải tăng 8% giá dầu trong nước.

Trong khi giá dầu chỉ tăng nhẹ, thì giá vàng trên thế giới lại tăng vọt. Theo các chuyên gia, việc giới đầu tư chuyển sang vàng do lãi suất đồng đôla giảm là nguyên nhân chính đẩy giá kim loại quý này tăng cao.

Thị trường chứng khoán

Theo Ngân hàng Thanh toán Quốc tế, giá các cổ phiếu rủi ro tiếp tục tăng. Số lượng các chỉ số chứng khoán cũng tăng kỷ lục. Việc thị trường cổ phiếu tăng nhanh nhờ lợi nhuận doanh nghiệp tăng do tăng vốn thông qua mua cổ phiếu, mua bán, sáp nhập công ty (ở các nước phát triển) hoặc do kinh tế vĩ mô vững vàng (ở các nền kinh tế đang nổi lên) cũng không thể xóa đi mối lo ngại của các nhà đầu tư trước tình trạng tăng giá và sự suy giảm tốc độ tăng trưởng của kinh tế Mỹ.

Ngày 4 và 5/12/2007, chứng khoán thế giới tiếp tục xuống giá và giới đầu tư càng lo ngại cơn khủng hoảng trên thị trường tín dụng sẽ làm cạn nguồn vốn, giảm tốc độ sáp nhập và thu hẹp lợi nhuận của các doanh nghiệp.

Phản ứng trước thị trường chứng khoán đầy rủi

ro, các nhà đầu tư chuyển sang mua trái phiếu chính phủ Mỹ, vốn được xem là “vành tránh bão an toàn”, và chấp nhận mức lợi nhuận khoảng 3% - tức ngang với tốc độ lạm phát - đối với trái phiếu kỳ hạn 2 năm. Theo Georges Yared, chuyên gia của Công ty Nghiên cứu Đầu tư Yared (Investment Research), có thể tình trạng xấu này sẽ lan sang cả năm 2008.

Tuy nhiên, nhiều chuyên gia nhận định rằng tình hình có khả năng sẽ được cải thiện nhờ 4 động thái sau. Đó là: 1/ Mua sắm của người dân trong kỳ nghỉ lễ cuối năm gia tăng; 2/ Lợi nhuận gia tăng nhờ sự tăng trưởng mạnh của hoạt động xuất khẩu và doanh số của các hãng công nghệ; 3/ Những số liệu thống kê về kinh tế Mỹ cho thấy, những vấn đề trên thị trường tài chính và bất động sản của Mỹ ít có khả năng lan rộng ra toàn bộ nền kinh tế; 4/ FED hoặc các cơ quan hoạch định chính sách khác của Mỹ có thể có những tác động mạnh để tháo gỡ những bế tắc trong hệ thống tài chính. Song, đây chỉ được xem là 4 khả năng có ảnh hưởng nhất định đến việc lành mạnh hóa môi trường chứng khoán hiện nay (7).

Để tìm kiếm lợi nhuận lớn hơn nhờ đa dạng hoá đầu tư ra nước ngoài từ nguồn dự trữ ngoại tệ khổng lồ của mình và giảm sức ép tăng giá lên đồng nhân dân tệ (NDT), chính phủ Trung Quốc đã nhắm đến các thị trường chứng khoán mới nổi lên ở châu Á, trong đó có thị trường chứng khoán Việt Nam. Hiện nay Trung Quốc được xem là nền kinh tế có dự trữ ngoại tệ lớn nhất thế giới với tổng giá trị đạt 1.460 tỉ USD. Báo cáo mới nhất của Ngân hàng Hồng Kông-Thượng Hải (HSBC) dự đoán rằng, tổng số vốn đầu tư gián tiếp từ Trung Quốc (bao gồm các quỹ đầu tư đủ điều kiện [QDII], công ty bảo hiểm, tổng công ty kinh doanh vốn nhà nước Trung Quốc [CIC] và các nhà đầu tư cá nhân) ra thị trường chứng khoán châu Á có thể lên tới 250 tỉ USD trong năm 2008. Sau cuộc bàn thảo với các giám đốc quỹ đầu tư, HSBC

cho biết, khoảng 93 tỉ USD sẽ được đầu tư vào thị trường chứng khoán Hồng Kông và 150 tỉ USD vào các thị trường chứng khoán châu Á khác. Sự kiện này chắc chắn sẽ tác động rất mạnh tới các thị trường chứng khoán Hàn Quốc, Singapore, Australia, Đài Loan và Ấn Độ... Garry Evans, chuyên gia chứng khoán tại HSBC khu vực châu Á-Thái Bình Dương cho biết, hiện một số quỹ đầu tư QDII ở Trung Quốc đã nhận được giấy phép đầu tư ra nước ngoài với số vốn lên tới 40 tỉ USD. Và thực tế đã có 20 tỉ USD được thực hiện. Số vốn này được tập trung vào việc mua lại nhiều công ty hay nhiều loại tài sản như trái phiếu, đặc biệt là mua các cổ phiếu và cổ phần chi phối. Việc tập đoàn sản xuất thép lớn nhất Trung Quốc, nhiều khả năng sẽ mua được tập đoàn mỏ Rio Tinto (8) là một minh chứng.

Thị trường tiền tệ, hối đoái

Trong suốt năm 2006 và 4 tháng đầu năm 2007, đồng đôla Mỹ đã suy yếu dần, đồng yên Nhật tăng giá rõ và đồng euro được đánh giá cao. Các thị trường hối đoái đều thực hiện được những giao dịch khối lượng lớn.

Có 3 nhân tố chính được xem là nguyên nhân dẫn đến diễn tiến của hối đoái trong suốt thời gian qua. *Thứ nhất*, khoảng cách giữa các lãi suất ảnh hưởng tới nhiều tỉ giá một phần là do sự hỗ trợ gia tăng đối với những chiến lược *carry trade*. *Thứ hai*, sự tích tụ dự trữ hối đoái chính thức đã hạn chế hiệu ứng của những áp lực tăng giá đối với các đồng tiền châu Á và một số nước xuất khẩu dầu. *Thứ ba*, những mất cân đối của thế giới đã làm cho một số đồng tiền bay hơi nhanh chóng trên thị trường tài chính. Theo Báo cáo hàng năm của Ngân hàng Quốc gia Pháp, các nước công nghiệp phát triển đều thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ. FED gần như vẫn giữ mức lãi suất hướng dẫn được đẩy lên trong thời gian đầu, bất chấp nỗi lo sợ lạm phát có thể xảy ra. Ngân hàng

Trung ương châu Âu đã giảm mạnh mức độ điều tiết chính sách tiền tệ của mình do có sự phục hồi kinh tế, giảm năng lực không sử dụng và tăng mạnh khối lượng tiền và tín dụng.

Đồng đôla sụt giá mạnh. Sáu quốc gia Arab đang có kế hoạch chấm dứt việc ổn định tỉ giá hối đoái đối với đôla. Trung Quốc cũng có kế hoạch giảm tỉ lệ dự trữ bằng đôla. Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc yêu cầu các xưởng chế tạo tàu thuyền kê hóa đơn bằng đồng won. Ba nước xuất khẩu dầu mỏ lớn của thế giới là Iran, Venezuela và Nga cũng yêu cầu doanh nghiệp bán xur thanh toán bằng euro hoặc đồng tiền khác không phải đôla. Ở Ấn Độ, khách du lịch cũng được yêu cầu trả tiền bằng đồng rupe hoặc những ngoại tệ khác ngoài đôla khi mua vé vào 120 điểm du lịch chính của nước này. Bối Thông cáo của Bộ Văn hoá Ấn Độ ghi rõ: “Để tránh tình trạng tỉ giá đôla so với rupe giảm một cách trầm trọng, làm giảm thu nhập, yêu cầu các điểm du lịch không nhận đôla”. Ngay cả công ty tài chính Quantum của 2 ông trùm chứng khoán Jim Rogers và George Soros cũng chuyển sang kinh doanh NDT. Có chuyên gia còn cho rằng đôla, biểu tượng của sức mạnh của Mỹ, giảm đến mức không xoay chuyển được.

Đồng euro tăng giá mạnh. Trong khi đó, xu hướng tăng giá của euro so với đôla, dấu hiệu phát triển mạnh mẽ của châu Âu, đang gây lo ngại đối với sự phát triển kinh tế của EU, dẫn tới sự suy giảm tăng trưởng kinh tế thế giới. Trong 9 tháng đầu năm 2007, euro tăng 8,1% so với đôla. Theo các nhà phân tích, đồng euro tăng giá sẽ làm giảm tính cạnh tranh của hàng hóa các nước sử dụng đồng tiền này trên thị trường quốc tế, kéo theo sự sụt giảm nhu cầu nhập khẩu hàng hóa từ EU của đối tác nước ngoài vốn được xem là chất xúc tác mạnh mẽ cho sự tăng trưởng của khối (9). Nhiều khả năng Ngân hàng Trung ương châu Âu sẽ tiếp tục duy trì lãi suất cũ. Các nhà đầu tư có xu

hướng tăng cường chuyển đổi từ đôla sang các đồng tiền chủ chốt khác, nhất là sang euro.

Đồng yên tăng giá. Dựa trên những phân tích về thị trường tiền tệ Nhật Bản, Ngân hàng Nhật Bản đã chấm dứt việc thực hiện chính sách tỉ suất bằng 0 khi có 2 đợt tăng khiêm tốn thể hiện sự phục hồi giá trị của đồng yên. Bởi việc duy trì lãi suất gần bằng 0 đã làm tăng những rủi ro của những khoản đầu tư không vững chắc trong trung hạn, những lo lắng về triển vọng thế giới, tình trạng giảm năng lực không sử dụng, sự tăng cao của giá sản phẩm cơ bản, sự phát triển mạnh mẽ của tiền tệ và tín dụng, luồng vốn vào ồ ạt.

Một số khu vực/Nền kinh tế tiêu biểu

Mỹ

Kinh tế Mỹ sẽ tăng trưởng chậm trong năm 2008 đạt khoảng 1,8 – 2,5% so với mức dự đoán ban đầu là 2,5 – 2,75%. Đây là báo cáo được FED đưa ra ngày 21/11/2007. Theo báo cáo này, những rối loạn của thị trường nhà đất và thị trường cho vay thế chấp xảy ra từ tháng 8/2007 cùng với việc giá năng lượng liên tục tăng cao đã làm mức tăng trưởng của nền kinh tế Mỹ giảm dần. Báo cáo cũng dự báo mức thất nghiệp vào năm 2008 tăng lên 4,8% - 4,9% so với mức dự đoán ban đầu 4,75%. Trong tháng 9 – 10/2007, tỉ lệ thất nghiệp ở mức 4,7% cao hơn mức 4,4 – 4,6% của tháng trước. FED cũng dự báo trong năm 2009, tỉ lệ thất nghiệp có thể tương đương năm 2008 và đến năm 2010 sẽ giảm nhẹ. Trong khi đó, tỉ lệ lạm phát (bao gồm cả mức tăng giá năng lượng và thực phẩm) sẽ giảm nhẹ còn 1,7 – 1,9% so với mức dự đoán ban đầu 1,75 – 2% trong năm 2007. Năm 2008 tỉ lệ này là 1,8 – 2,1% và tăng nhẹ trong năm 2009 và năm 2010. FED cũng dự báo mức tăng trưởng của năm 2009 là 2,3 – 2,7% và năm 2010 là 2,5 – 2,6% (1).

Thị trường chứng khoán bất ổn

Từ đầu mùa hè 2007, nguy cơ khủng hoảng tín dụng đã ảnh hưởng mạnh đến giới đầu tư chứng khoán Mỹ. Những khoản thua lỗ khổng lồ đã làm ngưng trệ nhiều khu vực của thị trường tín dụng và làm sụt giảm mạnh các loại cổ phiếu. Trong đó, các loại cổ phiếu tài chính bị giảm mạnh nhất. Tính đến nay, S&P500 và Dow Jones đã giảm hơn 10% so với thời điểm đóng cửa cao kỷ lục hôm 9/10. Tương tự, chỉ số Nasdaq đã tụt xuống mức thấp hơn 11% so với đỉnh điểm đạt được hôm 31/10. Thông tin về những khoản thua lỗ khổng lồ tại những tổ chức tài chính lớn đã mở đầu cho đà đi xuống của các chỉ số trên thị trường chứng khoán Mỹ: tập đoàn tài chính-ngân hàng lớn nhất nước Mỹ Citigroup Inc. có 3.600 văn phòng đại diện tại hơn 100 nước và lãnh thổ trên thế giới thông báo lợi nhuận

trong quý III/2007 chỉ đạt 2,38 tỉ USD, giảm tới 57% so với khoản lợi nhuận 5,51 tỉ USD của cùng kỳ năm 2006; lợi nhuận của Ngân hàng Mỹ (Bank of America) trong quý III/2007 cũng giảm 32% so với cùng kỳ năm 2006. Đến nay, các ngân hàng Mỹ đã thông báo các khoản thâm hụt lên tới 50 tỉ USD do khủng hoảng tài chính. Một số nhà phân tích dự báo, con số lỗ này còn có thể lên tới 400 tỉ USD. Những dự báo về nền kinh tế Mỹ có thể dẫn đến một đợt cắt giảm lãi suất nữa vào đầu năm 2008 của FED. Những phán đoán này khiến thị trường chứng khoán phố Wall phiên 21/11/2007 đảo chiều với cả 3 chỉ số cùng tăng nhẹ. Dow Jones chốt phiên giao dịch ở mức 13.010,14 điểm, Standard & Poor's 500: 1.439,7 điểm và Nasdaq: 2.596,81 điểm.

Theo các chuyên gia, có 2 nguyên nhân làm cho thị trường chứng khoán Mỹ năm 2007 biến động mạnh. *Thứ nhất*, đó là tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng trên thị trường cho vay tín chấp dưới chuẩn đối với giới đầu tư. *Thứ hai*, đôla liên tục trượt dốc so với euro đã ảnh hưởng mạnh đến tâm lý của các nhà đầu tư. Chỉ trong 11 tháng (từ tháng 1/2007 đến tháng 11/2007), đôla đã mất giá 13% so với rổ tiền tệ gồm các đồng tiền của các nước công nghiệp phát triển khác.

Thị trường bất động sản khủng hoảng

Cuộc khủng hoảng tín dụng bắt nguồn từ những khoản tín chấp dưới chuẩn của các ngân hàng đối với người vay tiền mua nhà trả góp với hy vọng sau đó bán đi để kiếm lời. Sau một thời kỳ sốt dài, thị trường địa ốc Mỹ rơi vào tình trạng đóng băng khiến người vay tiền không thể bán nhà để trả nợ. Số lượng nợ xấu và khách hàng vỡ nợ tăng nhanh, đẩy các tổ chức cho vay vào cảnh thua lỗ nặng nề. Nước Mỹ liên tục được thông báo những khoản thua lỗ đáng sợ của nhiều tập đoàn tài chính lớn. Mở đầu là Bear Stearns: tháng 6/2007, 2 trong số các quỹ dự phòng của họ đã chịu lỗ nặng. Tiếp đó, Morgan

Stanley cho công bố 3,7 tỉ USD tiền lỗ của những khoản vay thế chấp trong tháng 9 và tháng 10/2007. Cũng ngay trong tháng 10/2007, Merrill Lynch công bố khoản thâm hụt tài sản xấp xỉ 8 tỉ USD do nợ xấu từ cho vay cầm cố. Sang tháng 11/2007, Citigroup công bố khoản lỗ có thể lên tới 17 tỉ USD, cao gấp gần 3 lần so với dự báo trước đó, do tác động của khủng hoảng tín dụng (11). Hiệp hội Ngân hàng cho vay thế chấp Mỹ cũng cho biết, số vụ tịch thu tài sản vì không trả được nợ trong tháng 11 đã đạt kỷ lục và tỉ lệ nợ quá hạn trong quý III/2007 đã lên mức cao nhất kể từ năm 1986. Citigroup, Merrill Lynch và Morgan Stanley đã buộc phải bán lại cổ phần cho các đại gia đầu tư đến từ Trung Đông, Singapore và Trung Quốc. Cuộc khủng hoảng này đã lan sang cả châu Âu, động chạm tới cả Ngân hàng Northern Rock của Anh hay UBS của Thụy Sĩ.

Tuy nhiên cũng có những trường hợp ngoại lệ. Chẳng hạn, không những không bị tác động xấu từ cuộc khủng hoảng này, Ngân hàng Đầu tư Goldman Sachs đã thu được một khoản lợi nhuận 12,3 tỉ USD trong quý III/2007, tăng 63% so với cùng kỳ năm 2006.

Nhiều nhà phân tích dự báo, cuộc khủng hoảng có thể làm thiệt hại cho nền kinh tế Mỹ tới hàng nghìn tỉ đôla và có khả năng sẽ còn kéo dài sang năm 2008. Để cứu vãn tình hình, FED, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) và một số ngân hàng trung ương khác đã phải bơm tiền vào hệ thống tài chính để giảm áp lực vốn. Quốc hội Mỹ cũng phải xem xét sửa đổi luật cho vay

Cổ phiếu công nghệ tăng cao

Đối với lĩnh vực công nghệ, nhìn chung, năm 2007 là một năm tốt lành, vì không có một doanh nghiệp nào trong lĩnh vực này bị thua thiệt bởi cuộc khủng hoảng tín dụng. Ngược lại, vẫn có doanh nghiệp nhờ vậy mà đạt tốc độ tăng trưởng khả quan.

Đó là trường hợp của Google với giá cổ phiếu có lúc đạt đỉnh 747,24 USD/cổ phiếu vào tháng 10/2007 và hiện vẫn ở mức trên 714 USD/cổ phiếu. Apple cũng đạt được những khoản lợi nhuận lớn. Giá cổ phiếu của Apple hiện ở mức xấp xỉ 200 USD/cổ phiếu.

Vực dậy nền kinh tế trì trệ trong bối cảnh giá dầu mỏ liên tục tăng cao, đồng đôla liên tiếp giảm giá so với đồng euro và yên Nhật, là thách thức thực sự to lớn đối với chính quyền và các nhà kinh tế Mỹ. Ngày 15/10/2007 tại Câu lạc bộ Kinh tế New York, nhận định về tình hình chung, Chủ tịch FED, ông Ben Bernanke cho rằng, cuộc khủng hoảng tệ hại nhất trong 16 năm qua trong lĩnh vực kinh doanh nhà đất vẫn nghiêm trọng và có thể kéo lùi sự phát triển của kinh tế Mỹ trong năm 2008. Thị trường lao động và thu nhập thực tế bấp bênh vẫn cho thấy những dấu hiệu bất ổn. Các con số thống kê cho thấy nền kinh tế mạnh nhất thế giới này đang phát triển chậm lại. Thu nhập thực tế của người dân bị giảm mạnh. Tốc độ tăng GDP trong quý II/2007 đạt 3,8%, quý III: 2,0% và quý IV có thể chỉ đạt 1,5%. Nhiều chuyên gia dự báo GDP của Mỹ trong cả năm 2007 có thể chỉ tăng 2%, mức tăng GDP thấp nhất trong 5 năm qua (12).

Cơ quan điều tra dư luận Dynamics Corp. vừa công bố kết quả thăm dò dư luận cho biết, số đông dân Mỹ lo ngại nền kinh tế Mỹ còn khó khăn, thậm chí sẽ còn xấu đi. Các tập đoàn Morgan Stanley và Merrill Lynch vừa đưa ra dự báo cho rằng, kinh tế Mỹ sẽ suy thoái “nhẹ” với mức giảm 0,3% vào hai quý đầu của năm 2008 (13).

Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OCDE)

Vào quý I năm 2007, sự cách biệt về tăng trưởng và tỉ lệ thất nghiệp giữa 7 nền kinh tế chính của tổ chức này đạt mức thấp nhất từ hơn 10 năm trở lại đây. Sự tăng chậm lại của nền kinh tế Mỹ, những kết quả kinh tế khả quan của khu vực các nước sử dụng đồng euro vào cuối năm 2006 và của Nhật Bản đã giải thích

cho diễn tiến này.

Pháp

Trước những diễn biến bất lợi cho hoạt động kinh tế trong năm, chính phủ Pháp nhận định rằng mức tăng trưởng năm 2007 sẽ ở mức 2%, tức là giảm so với dự báo đạt từ 2 đến 2,5%. Nhưng đến nay, Ủy ban châu Âu, OECD cũng như các chuyên gia kinh tế cho rằng, tăng trưởng kinh tế Pháp trong năm nay cao nhất cũng chỉ đạt 1,9%. Nhận định bi quan này được nhiều tổ chức và chuyên gia đưa ra với viện dẫn chính là sự suy giảm tiêu dùng của người dân trong bối cảnh giá cả ngày càng tăng. Viện Quốc gia Thống kê và Nghiên cứu Kinh tế vừa công bố hôm 23/11/2007, mức tiêu dùng của dân Pháp trong tháng 10 vừa qua đã giảm 1,1% so với tháng 9 (tháng 9 đã giảm 0,3% so với tháng 8) (14). Chỉ số tiêu dùng sụt giảm trong 2 tháng liên tiếp, có thể giảm mạnh trong quý VI/2007 và tiếp tục chậm lại trong năm 2008, đã ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Theo chuyên gia kinh tế Mathieu Kaiser thuộc Ngân hàng BNP-Paribas, chính tỉ lệ lạm phát tăng cao - nhất là sự tăng giá của thực phẩm và năng lượng - và việc làm đang suy giảm là 2 nguyên nhân dẫn đến giảm sút tiêu dùng. Một số nhà kinh tế khác cho rằng ngoài lý do nêu trên, việc ngân hàng tăng lãi suất cho vay đã kìm hãm người dân tiếp tục vay tiền ngân hàng để mua sắm. Đặc biệt, những cuộc đình công trong ngành vận chuyển công cộng thời gian qua khiến mọi hoạt động của nước Pháp bị tê liệt trong suốt 10 ngày, đã làm tăng tâm lý bất ổn trong dân chúng vốn đang bị xáo động mạnh bởi những biện pháp của chính phủ Pháp giảm thuế cho người có thu nhập cao, gây thiệt hại cho những người lương thấp.

Anh

Giá dầu leo thang khiến chỉ số lạm phát tại Anh tăng từ 1,8% hồi tháng 9/2007 lên 2,1% trong tháng 10/2007, trong khi con số dự báo của Ngân

hàng Trung ương Anh (BoE) là 1,9%. Như vậy, lần đầu tiên kể từ tháng 6/2007, lạm phát tại Anh đã vượt giới hạn 2% mà BoE đề ra (15). Từ tháng 7/2007, Anh vẫn duy trì mức lãi suất 5,75%, nhưng những dấu hiệu yếu kém gần đây trong lĩnh vực dịch vụ, sản xuất và nhà đất khiến một số nhà phân tích cho rằng BoE có thể cắt giảm lãi suất trong tháng 12/2007 (16). Tuy nhiên, theo dự báo của các chuyên gia, do giá dầu tiếp tục tăng trong tháng 11/2007, nhiều khả năng lạm phát vẫn sẽ tăng vào cuối năm, nên dự định nới lỏng chính sách tiền tệ của BoE có thể phải chuyển sang thực hiện vào đầu năm 2008. Trong lĩnh vực sản xuất, các doanh nghiệp Anh đang phải đối phó với sự tăng giá của chi phí sản xuất và thị trường xuất khẩu khó khăn hơn do đồng bảng Anh tăng mạnh (hôm 31/10/2007 đạt 2,0694 USD, mức cao kỷ lục trong 26 năm qua kể từ năm 1981). Cố vấn kinh tế chính của Phòng Thương mại Anh (BCC), ông David Kern, cho rằng, trong khu vực dịch vụ, kinh doanh du lịch, khách sạn, cửa hàng và nhà hàng tại Anh - những hoạt động chiếm một tỉ trọng lớn việc làm trong nền kinh tế - đang bị đe dọa sẽ mất các khách hàng đầy tiềm năng đến từ Mỹ. Theo số liệu gần đây nhất, số khách đến từ Bắc Mỹ giảm 7% trong 3 tháng (tính đến tháng 8/2007) so với cùng kỳ năm 2006. Các nhà xuất khẩu Anh cũng đang lo ngại trước tình trạng hàng hóa của họ trở nên khó bán hơn. Beckloff cũng cho biết, ngoài các biện pháp giảm chi phí như thuê thêm kỹ sư ở Ấn Độ và thành lập các trung tâm thiết kế bên ngoài nước Anh, hãng ARM sẽ phải giảm chi phí tại Anh. BCC cũng đưa ra nhận xét, tình trạng này đang lan rộng sang nhiều lĩnh vực kinh tế khác.

Theo Julian Jessop, chuyên gia kinh tế của Capital Economics thì người được hưởng lợi nhiều nhất do đồng bảng mạnh lên là đồng đảo người tiêu

dùng Anh. Bởi vì họ được mua với giá rẻ hơn những hàng hóa nhập khẩu vào đất nước này. Philip Shaw, chuyên gia kinh tế tại Investec Securities dự đoán rằng trong trung hạn, đồng bảng có thể sẽ yếu đi. Khi đó một số công ty Anh có thể phát huy được sức mạnh của họ, nhất là những công ty xuất khẩu hàng hóa sang khối EU và nhập khẩu sản phẩm từ những nước thanh toán bằng đồng đôla.

Những nước đang nổi lên

Trung Quốc

Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo vừa phát biểu ngày 20/11/2007 rằng kinh tế Trung Quốc có khả năng tăng trưởng 11,5% năm 2007. Như vậy, đây sẽ là năm thứ năm liên tiếp kinh tế Trung Quốc đạt mức tăng trưởng 2 con số, sau khi đã tăng 11,1% vào năm ngoái (17). Tuy nhiên, Trung Quốc hiện đang phải đối phó với tình trạng lạm phát do đầu tư tăng cao vào các nhà máy, thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản.

Theo các chuyên gia của Trung tâm Thông tin Nhà nước Trung Quốc, chính phủ Trung Quốc thời gian tới sẽ tiếp tục ngăn chặn sự phát triển quá nóng, tích cực cải thiện tình trạng xuất siêu để giảm bớt lo ngại cho các đối tác nước ngoài. Theo dự đoán của các chuyên gia kinh tế thuộc Tổng cục Thống kê Trung Quốc, năm 2007 và năm 2008 thặng dư thương mại của Trung Quốc có thể lên tới 250 tỉ USD. Trong đó mức thặng dư với Mỹ là lớn nhất; với châu Âu cũng tăng tới 22% vào nửa đầu năm 2007. Các nhà phân tích cho rằng, một trong những nguyên nhân chính dẫn đến thặng dư thương mại lớn là do Trung Quốc chủ trương giữ giá đồng NDT thấp. Tuy nhiên, theo chuyên gia Long Quốc Cường thuộc Viện Nghiên cứu Kinh tế Vĩ mô của Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Quốc vụ viện Trung Quốc: “Mức thặng dư thương mại của Trung Quốc

hiện nay là rất nguy hiểm, vì nó không chỉ kích thích lạm phát mà còn làm tăng thêm căng thẳng trong quan hệ thương mại với các đối tác thương mại chính của Trung Quốc” (18). Việc định giá thấp đồng NDT cũng là một trong những vấn đề chính được bàn thảo trong các cuộc viếng thăm Trung Quốc của Tổng thống Pháp N.Sarkozy, của Liên minh châu Âu do Thống đốc Ngân hàng trung ương châu Âu J. Claude Trichet và của phái đoàn Mỹ do Bộ trưởng Tài chính H. Paulson dẫn đầu. Hội nghị các nước G8 nhóm họp tháng 10/2007 cũng kêu gọi Trung Quốc nhanh chóng điều chỉnh tỉ giá đồng NDT.

Nga

Tại Diễn đàn Đầu tư ở Saint Petersburg hè 2007, Nga đưa ra dự tính có thể trở thành một trong năm cường quốc kinh tế thế giới vào năm 2020. Nhiều nhà dự báo cho rằng năm 2007, GDP Nga sẽ đạt 1.200 tỉ USD, tăng 5 lần so với năm 1999; FDI tăng 22%; tỷ lệ lạm phát ở ngưỡng 10 đến 11%; dự trữ vàng và ngoại hối đạt 450 tỉ USD. Hiện nay, với tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 7%/năm, thu nhập bình quân đầu người của Nga chỉ bằng 40% Bồ Đào Nha, nhưng các doanh nghiệp Nga không chỉ thu hút được lượng tiền lớn của nhà đầu tư nước ngoài trong lần đầu tiên phát hành cổ phiếu ra thị trường, mà còn tích cực đầu tư vào cổ phiếu của nhiều công ty nước ngoài. Công ty Rusal (Nga) chuẩn bị xây dựng nhà máy nhôm lớn nhất thế giới tại Saratov có công suất 1 triệu tấn/năm, có cổ phiếu phát hành trên thị trường chứng khoán Luân Đôn với giá trị thị trường lớn nhất thế giới (19). Theo các nhà phân tích, những hạn chế chủ yếu hiện nay mà Nga cần phải khắc phục là cơ sở hạ tầng, sự phụ thuộc vào xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên và phát triển công nghiệp gia công.

Tại Diễn đàn Đầu tư Quốc tế tổ chức tại Moscow, ông Alexei Ulyukayev, Phó chủ tịch nhận định, trong

những năm tới, tăng trưởng GDP của Nga sẽ ở mức từ 6,5% đến 7% (20).

Nga và các đối tác cũng vừa thực hiện tại Geneva vòng đàm phán đa phương về việc nước này gia nhập WTO. Tuy nhiên, nhiều nhà phân tích cho rằng, Nga vẫn còn nhiều khó khăn phải vượt qua để đạt tới đích. Theo ông M. Medvekov (21)⁴, cắt giảm mức trợ cấp nông nghiệp khi gia nhập WTO sẽ là vấn đề phức tạp nhất trong các cuộc đàm phán tới đây với các đối tác chủ chốt như Mỹ, EU, Australia, Canada. Nhiều chuyên gia dự đoán, thời điểm Nga gia nhập WTO có thể phải lùi lại đến năm 2010-2012, nếu chính phủ Nga không nỗ lực để gia nhập được tổ chức thương mại lớn nhất hành tinh này trong năm 2007. Và như vậy, nền kinh tế Nga sẽ gặp nhiều bất lợi, bởi không chỉ hàng hoá xuất khẩu của họ vẫn bị phân biệt đối xử, mà Nga cũng sẽ thiếu các công cụ để tiến hành hiện đại hoá kinh tế, cải cách cơ cấu. Tuy nhiên, cũng có không ít nhà chính trị, kinh tế Nga phản đối chủ trương sớm gia nhập WTO và cho rằng Nga không cần gia nhập WTO bằng mọi giá. Vì theo họ, sự kiểm soát tuy là gián tiếp nhưng chặt chẽ của Mỹ đối với các quốc gia khác như hiện nay, là điều mà Nga phải cân nhắc nếu Nga không muốn từ bỏ nhiều lợi ích của mình.

Ấn Độ

Theo nhận định của Hội đồng Cố vấn Kinh tế (EAC) thuộc Văn phòng Thủ tướng Ấn Độ, nhịp độ tăng trưởng kinh tế của Ấn Độ tiếp tục đạt mức 9% trong tài khoá 2007, trong đó lĩnh vực dịch vụ và chế tạo đạt 2 con số; tỉ lệ lạm phát dự kiến là 4%; kim ngạch nhập khẩu là 223 tỉ USD và xuất khẩu là 147 tỉ USD - thấp hơn so với dự đoán 160 tỉ USD của chính phủ; thâm hụt tài khoản vãng lai sẽ ở mức 17,5 tỉ

⁴ Nga hồi hộp đón “chuyến tàu” WTO, (08-11-2007).

USD. Theo dự đoán của EAC, được đánh giá là điểm đến hàng đầu đối với các công ty đầu tư toàn cầu, Ấn Độ trong năm 2007 có thể thu hút tới 58 tỉ USD, tăng 29% so với năm 2006 (22). Với nguồn đầu tư lớn như vậy, chính phủ Ấn Độ hy vọng sẽ giải quyết được tình trạng thiếu vốn trong các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng.

Ngoài ra, để hỗ trợ các công ty xuất khẩu hiện đang phải đối phó với việc đồng rupi lên giá so với đồng đôla, chính phủ Ấn Độ đã công bố một giải pháp trị giá hàng tỉ rupi để có thể đạt được hối suất 35 rupi/USD vào cuối năm 2007 so với mức 40 rupi/USD.

Ngày 29/10, Thủ tướng Ấn Độ Manmohan Singh đã cam kết tiếp tục thực hiện tiến trình tự do hóa kinh tế, đồng thời cố gắng duy trì mức tăng trưởng kinh tế 9-10%/năm trong một vài năm tới, sau 4 năm liên đạt tốc độ trung bình gần 9%/năm. Để vừa thực hiện mục tiêu phát triển, vừa đáp ứng mục tiêu công bằng, giảm khoảng cách giàu nghèo đang ngày càng tăng giữa nông thôn và thành thị, chính phủ Ấn Độ công bố sẽ thành lập một ủy ban đặc biệt về cải cách ruộng đất sau khi hàng ngàn người nghèo tụ họp về thủ đô yêu cầu được hưởng quyền có ruộng đất. Chính phủ cũng lên kế hoạch thành lập các khu vực kinh tế đặc biệt được ưu đãi thuế ở vùng nông thôn nhằm lôi kéo các công ty nước ngoài đến đầu tư (23).

Braxin

Viện Nghiên cứu Kinh tế ứng dụng (IPEA) trực thuộc Chính phủ Braxin vừa điều chỉnh tăng dự báo mức trưởng GDP của Braxin từ 4,3% lên 4,5% năm 2007 so với dự đoán 4,7% được Ngân hàng Trung ương Braxin đưa ra hồi tháng 6/2007 và từ 4,4% lên 4,5% năm 2008. IPEA cũng điều chỉnh dự đoán về tỷ lệ lạm phát từ 3,4% lên 4% năm 2007, chủ yếu do giá các mặt hàng thực phẩm gia tăng, và 4,3% năm 2008

(24).

ASEAN

Kể từ cuối thập niên 1970 trở đi, ASEAN đã từng bước thay đổi mục tiêu và bản chất ban đầu với mong muốn trở thành một khối liên kết theo mô hình EU. Hiện nay, thị trường của 570 triệu dân này có GDP lên tới khoảng 1.000 tỉ USD. Các nước thành viên ASEAN đều có tốc độ tăng trưởng cao, đạt trung bình 5,5%/năm; xuất khẩu tăng khoảng 15%/năm. Tại Hội nghị Cấp cao lần này, với sự kiện ký kết chính thức bản Hiến chương của lãnh đạo 10 nước Đông Nam Á, ASEAN đã đủ tư cách pháp lý để ký các công ước quốc tế. Điều này cho phép nâng cao vai trò của khối nước này trên chính trường quốc tế.

Singapore

Chính phủ Singapore vừa nâng mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2007 lên 7-8%, sau khi Bộ Thương mại Singapore cho biết GDP của nước này trong quý II/2007 đã đạt mức tăng trưởng 8,6% so với cùng kỳ năm ngoái, cao hơn mức dự đoán 8,2% của chính phủ đưa ra. Trong quý II/2007, ngành chế tạo đã tăng 8,3%, thấp hơn mức ước tính tăng 10,2%, nhưng vẫn khả quan hơn nhiều so với mức tăng 4,4% trong quý I/2007. Ngành dịch vụ tài chính tăng 17% và ngành xây dựng tăng 188%, mức cao nhất trong gần 10 năm qua. Đạt được kết quả này, theo nhiều chuyên gia kinh tế, nền kinh tế dựa vào thương mại của Singapore được hưởng lợi từ sự phục hồi của kinh tế Nhật Bản và EU cũng như sự tăng trưởng tiếp tục mạnh mẽ của Trung Quốc. Tuy nhiên, Bộ Thương mại Singapore cũng nhấn mạnh rằng cuộc khủng hoảng vay tín chấp dưới chuẩn đang lan rộng của Mỹ vẫn là "nguy cơ giảm sút chủ chốt" đối với những thuận lợi từ bên ngoài (25).

Malaysia

Thông đốc Ngân hàng Trung ương Malaysia, Zeti Akhtar Aziz, cho biết, kinh tế của nước này tăng trưởng 6,7% trong quý III/2007, cao hơn so với mức tăng 5,8% trong quý II/2007, nhờ lĩnh vực dịch vụ và sản xuất đều tăng mạnh, cùng mức tăng 2 con số của tiêu dùng khối tư nhân và của tích lũy tài sản cố định. Theo bà Zeti, dịch vụ là lĩnh vực kinh tế có mức tăng trưởng cao nhất ở Malaysia với 10,5%, tiếp theo là xây dựng (4,7%), chế tạo (3,4%), khai khoáng (2,3%) và nông nghiệp (0,6%). Trong khi xuất khẩu và nhập khẩu trong quý III/2007 giảm nhẹ 1,2% so với mức tương ứng 3% và 1,4% trong quý II/2007, thì FDI đã lên tới 6,8 tỉ RM (2,02 tỉ USD), so với mức 13,6 tỉ RM (4 tỉ USD) trong quý II/2007. Lượng FDI chủ yếu đổ vào lĩnh vực dịch vụ, chế tạo và dầu khí. Lạm phát của Malaysia trong quý III/2007 ở mức 1,8%, cao hơn mức 1,5% trong quý II/2007, do giá thực phẩm và đồ uống gia tăng. Tuy vậy, các nhà phân tích khuyến cáo Malaysia cần cảnh giác trước tình trạng tăng trưởng chậm lại của kinh tế Mỹ, sự khủng hoảng trên thị trường tài chính thế giới và sự tăng liên tục của giá dầu... (26).

Ngày 12/8/2007, phát biểu tại khu vực Balik Pulau, bang Penang, Thủ tướng Malaysia Abudullah bin Ahmad Badawi khẳng định, nước này có thể trở thành một trung tâm dịch vụ gia công phần mềm lớn nhất Đông Nam Á trong lĩnh vực điện tử và sản xuất nhờ sở hữu nguồn nhân lực tài giỏi và thành thạo trong hai lĩnh vực này. Tuy nhiên, để đáp ứng nhanh chóng nhu cầu về nhân lực trong quá trình thực hiện tham vọng đó, Malaysia tiếp tục đề ra kế hoạch đào tạo một lượng lớn nhân lực và xây dựng thêm 8 trung tâm đào tạo kỹ năng (27).

Thailand

Bộ trưởng Tài chính Thailand Chalongphob Sussangkarn vừa cho biết kinh tế Thailand vẫn trên đà

tăng trưởng khoảng 4% năm 2007 và hy vọng xuất khẩu sẽ vẫn tăng 12,5%, cho dù hoạt động này đột ngột chững lại trong tháng 7/2007 và có xu hướng tăng chậm lại trong nửa cuối của năm 2007. So với cùng kỳ năm 2006, xuất khẩu của Thailand trong tháng 7 chỉ tăng 5,9%, mức tăng thấp nhất trong 29 tháng qua. Tuy vậy, Ngân hàng Trung ương Thailand (BOT) cho rằng sự sụt giảm này không ảnh hưởng nhiều đến nền kinh tế. Bởi vì, theo giải thích của Thống đốc BOT Tarisa Watanagase: “Xuất khẩu của Thailand chậm lại không chỉ vì đồng baht mạnh lên mà còn do những yếu tố khác, trong đó có việc kinh tế Mỹ tăng trưởng chậm lại. Ngân hàng Trung ương Thailand vẫn tin tưởng rằng nền kinh tế có khả năng sẽ vẫn đạt mức tăng trưởng 4-5%.”

Đồng baht, sau khi tăng lên mức cao kỷ lục trong 10 năm qua hồi tháng 7/2007, đã suy yếu so với đồng đôla. Đồng baht lên giá đã làm giảm sức cạnh tranh của hàng hóa Thailand trên thị trường quốc tế, tác động xấu đến hoạt động xuất khẩu vốn được xem là động lực của nền kinh tế Thailand (28).

Philippines

Tuy bị Singapore, Malaysia, Thailand và Trung Quốc vượt qua vào những năm sau thập kỷ 1970, từ một nền kinh tế trì trệ cùng với việc dân số tăng nhanh khiến khoảng 8 triệu người Philippines (xấp xỉ 1/10 dân số) phải ra nước ngoài tìm việc làm, thời gian gần đây, kinh tế nước này đã có bước khởi sắc với mức tăng trưởng đạt ít nhất 5%/năm trong 3 năm liền vừa qua. Chuyên gia kinh tế, Tổng thống đương nhiệm Gloria Macapagal Arroyo còn tuyên bố mong muốn của quốc gia này trở thành nền kinh tế phát triển vào năm 2020. Quý I/2007 Philippines đạt mức tăng trưởng 6,9% so với cùng kỳ năm 2006 là nhờ tăng trưởng của xuất khẩu (đặc biệt là mặt hàng vi xử lý) sang Trung Quốc và một phần quan trọng là sự gia tăng nhanh chóng của lượng kiều hối

(năm 2006, lượng kiều hối lên tới 12,8 tỷ USD, tương đương 11% GDP của nước này). Lạm phát hiện ở mức 2,6%, giảm nhiều so với mức 8,6% vào năm 2004. Việc áp dụng những chính sách mới từ năm 2005 đã giúp tăng mạnh nguồn thu từ thuế. Tuy có những bất ổn gần đây, nhưng ngân sách của Philippines vẫn có nhiều khả năng gần đạt được sự cân bằng vào năm 2008. Các ngân hàng Philippines bị thiệt hại nặng trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, bắt đầu cho vay trở lại. Khả năng thu hút FDI có dấu hiệu tăng trở lại khi Texas Instruments gần đây đã chọn Philippines chứ không phải là Trung Quốc, để xây dựng một nhà máy sản xuất hàng điện tử trị giá 1 tỉ USD; hoặc Hanjin, một hãng đóng tàu của Hàn Quốc, sẽ đầu tư 1,7 tỉ USD xây dựng xưởng đóng tàu tại Philippines. Các công ty nước ngoài đã được phép khai thác các mỏ khoáng sản lớn chưa từng được khai thác ở Philippines. Philippines đã nhanh chóng nổi lên như một đối thủ cạnh tranh của Ấn Độ trong lĩnh vực gia công một số công đoạn sản xuất kinh doanh (BPO) cho công ty nước ngoài, và đến nay là lĩnh vực dịch vụ cho nhiều công ty Mỹ. Một nghiên cứu gần đây của Ngân hàng Phát triển châu Á cho thấy, từ nay đến năm 2010, BPO có thể cung cấp việc làm cho 11% lực lượng lao động Philippines.

Tuy vậy, trong thực tế, giảm tỉ lệ thất nghiệp hiện còn quá cao vẫn đang là thách thức lớn đối với chính phủ Philippines. Bên cạnh đó, kế hoạch tăng đầu tư từ 2,8% lên 5% GDP/năm được đề ra từ nhiều năm nay để cải thiện hạ tầng cơ sở, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển, vẫn chưa trở thành hiện thực (29).

Việt Nam

Ngân hàng thế giới (WB) vừa công bố Báo cáo trong đó nhận định, kinh tế Việt Nam năm 2007 vẫn tăng trưởng vững chắc chủ yếu nhờ xuất khẩu, đầu tư và tiêu dùng cá nhân tăng mạnh. Dựa vào mức tăng

trưởng 9 tháng đầu năm, GDP được dự kiến tăng 8,3% trong năm 2007. Ngành chế tạo và công nghiệp Việt Nam tăng tương ứng 12,5% và 10,2%, nông nghiệp tăng 3%, trong đó thủy sản đạt mức tăng kỷ lục: 9%.

FDI cam kết tăng mạnh trong 9 tháng đầu năm 2007, đạt 9,6 tỉ USD, tăng 38% so với năm 2006; và tiếp tục tăng ngoạn mục để đưa tổng FDI năm 2007 đạt 20,4 tỉ USD, một kỷ lục chưa từng có từ trước đến nay. Tuy nhiên mới chỉ có 4 tỉ USD được thực hiện. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng nhanh đạt 19,4%. Tuy xuất khẩu dầu thô giảm 10% do hạn chế về năng lực sản xuất, nhưng xuất khẩu các mặt hàng nông sản, thủy sản, may mặc và giày dép lại tăng.

Báo cáo phân tích, mặc dù nhập khẩu có mức tăng trưởng nhanh dẫn đến tỉ lệ thâm hụt thương mại cao (dự tính đạt 7% GDP năm 2007); thâm hụt tài khoản vãng lai dự kiến đạt 3% GDP trong năm 2007 so với mức 0,3% năm 2006, song tình hình cán cân thanh toán vẫn ổn định và thâm hụt tài khoản vãng lai được bù đắp chủ yếu bằng nguồn FDI không tạo nợ, viện trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn thu của khu vực tư nhân. Nguồn đầu tư gián tiếp cũng tăng nhanh do thị trường vốn phát triển nhanh chóng, đặc biệt là thị trường chứng khoán.

Nguồn dự trữ ngoại tệ đã tăng nhanh từ mức 8,6 tỉ USD năm 2005 lên 11,5 tỉ USD năm 2006 và dự kiến đạt trên 20 tỉ USD vào cuối năm 2007. Nợ nước ngoài chiếm 31% GDP theo tỉ lệ danh nghĩa và 22% theo tỉ lệ thực.

Cuối cùng, bản báo cáo khẳng định: “Trong tình hình hiện nay, Việt Nam vẫn là một nước có mức rủi ro thấp về nợ nước ngoài” (30).

Tuy nhiên, báo cáo cũng cảnh báo rằng mặc dù đầu tư của các công ty nước ngoài và khu vực tư nhân trong nước tăng mạnh, nhưng tỉ lệ giải ngân từ ngân

sách nhà nước vẫn còn thấp, do chậm triển khai các dự án đầu tư từ ngân sách.

Về chứng khoán, báo cáo nhận định nhờ thực thi Luật Chứng khoán năm 2006, thị trường chứng khoán Việt Nam đã phát triển nhanh trong 2 năm qua. Đến cuối tháng 9/2007, số các công ty niêm yết đã tăng lên 206, tổng giá trị vốn hoá thị trường vượt mức 22 tỉ USD, tương đương với 32,4% GDP.

Tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam được tổ chức tháng 10/2007, hầu hết các diễn giả đều cho rằng môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2007 đã được cải thiện rõ rệt. Ông Ajay Chhibber, Giám đốc WB tại Việt Nam cho rằng, Việt Nam là địa chỉ đáng mơ ước của các nhà đầu tư. Điều tra của Ban Thư ký Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam thực hiện trên 234 doanh nghiệp trong và ngoài nước cũng cho thấy, môi trường kinh doanh trong năm 2007 khả quan hơn năm 2006. Nhận định này cũng tương đồng với Báo cáo Môi trường kinh doanh 2008 do Ngân hàng Thế giới và Tập đoàn Tài chính Quốc tế phát hành, trong đó xếp hạng Mức độ thuận lợi về môi trường kinh doanh ở Việt Nam thăng hạng 3 bậc, từ hạng 94 năm 2006 lên hạng 91 năm 2007 (31).

Sự kiện

Vòng đàm phán Doha

Với mục tiêu thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển của các nước thành viên, đặc biệt là các nước đang phát triển và kém phát triển nhất (LDCs) và giảm tình trạng đói nghèo toàn cầu thông qua thúc đẩy mậu dịch tự do, vòng đàm phán Doha đã được WTO khởi động từ năm 2001 tại thủ đô Qatar với mục tiêu ban đầu là sẽ kết thúc trước ngày 1/1/2005. Đã 5 năm trôi qua với rất nhiều phiên đàm phán ở nhiều cấp độ khác nhau, nhưng những vấn đề cơ bản và chủ chốt của vòng đàm phán vẫn chưa được các nước thành viên đi

đến thống nhất. Để đẩy nhanh tiến trình đàm phán, vào cuối tháng 6/2006 tại Geneva, Bộ trưởng các nước thành viên đã gặp nhau để thảo luận chuyên sâu nhằm thu hẹp khoảng cách về 2 vấn đề chính là nông nghiệp và tiếp cận thị trường phi nông nghiệp (32). Các Bộ trưởng thảo luận để đi đến thống nhất về các hiệp định khung (các phương thức - modalities) thuế quan và trợ cấp trong nông nghiệp và mở cửa thị trường cho các hàng hoá công nghiệp (NAMA) và hy vọng những tiến bộ đạt được trong đàm phán về nông nghiệp và NAMA sẽ góp phần tháo gỡ những bế tắc trong các vấn đề còn lại. Song cho đến nay, vòng đàm phán Doha vẫn chưa có kết cục. Theo đánh giá của Tổ chức Nông lương Thế giới (FAO), chính sự tranh giành lợi ích của các nước lớn, tập đoàn lớn trên thị trường nông sản là nguyên nhân dẫn đến thất bại của các cuộc đàm phán thương mại trong khuôn khổ Doha. Bởi vì trên thực tế, các cuộc đàm phán chỉ tập trung vào “tự do thương mại, chứ không phải là thương mại lành mạnh” (32). Trong khi việc cắt giảm trợ cấp nông nghiệp và giảm thuế của các nước phát triển là mối quan tâm của các nước đang phát triển đồng thời cũng là mục đích chính của vòng Doha, thì các cuộc đàm phán chỉ xoay quanh vấn đề hỗ trợ ngân sách mức cao của một vài nước phát triển cho sản xuất nông nghiệp của họ và sử dụng hàng rào xanh, an toàn vệ sinh thực phẩm để ngăn chặn nông sản nhập khẩu từ các nước nghèo.

Từ thất bại này FAO đã đề xuất: “khi nói lại đàm phán, Doha nên là một Vòng Phát triển đúng nghĩa, tiếp cận phạm trù rộng hơn và mang tính đóng góp hơn. Một mặt, Doha cần tập trung vào các vấn đề trợ cấp nội địa và tiếp cận thị trường theo cách mà không gây cản trở cho sự phát triển. Mặt khác, Doha cần nghiêm túc giải quyết vấn đề liên quan tới khả năng cắt giảm thuế và các nhu cầu liên quan đến đầu tư cho các nước kém phát triển để họ có thể thu lợi từ các cơ hội thị trường có được từ thương mại lành mạnh” (33).

EU – châu Phi thành đôi tác chiến lược

Hội nghị Thượng đỉnh EU - châu Phi ở Lisbon (Bồ Đào Nha), với sự tham gia của 67 nước, đã bế mạc chiều 9/12/2007 sau 2 ngày họp. Theo Tuyên bố chung đưa ra sau hội nghị, 2 bên sẽ thiết lập mối quan hệ đôi tác mới chặt chẽ hơn; đưa ra một khung hợp tác vững chắc mang tính hội nhập, hệ thống và lâu dài. Mối quan hệ đôi tác này sẽ giúp giảm khoảng cách phát triển giữa châu Phi và EU thông qua việc tăng cường hợp tác kinh tế và thúc đẩy phát triển bền vững.

Tuy nhiên, 2 bên cũng có những bất đồng sâu sắc trong nhiều vấn đề như nhân quyền, nhập cư, biện pháp ngăn chặn xung đột, trong đó thất bại lớn nhất là về thương mại. Kết thúc hội nghị, các nhà lãnh đạo EU đã phải thừa nhận nỗ lực nhằm ký các Hiệp định Đôi tác kinh tế (EPA) mới giữa EU - châu Phi còn nhiều trở ngại và "không dễ dàng". Đa phần chính phủ các nước thuộc châu lục nghèo nhất thế giới đã phản đối EU gây áp lực buộc họ phải ký EPA vào ngày 31/12/2012, khi một điều khoản của WTO cho phép xuất khẩu của các nước đang phát triển được hưởng ưu đãi sẽ hết hiệu lực.

Trong khi EU cho rằng việc ký kết EPA sẽ mang lại "sự phát triển thực sự cho các nước châu Phi" thì ngược lại, các nước này cho rằng EU đang thực hiện chiến dịch cưỡng ép các nước thuộc địa cũ của họ phải ký các hiệp định thương mại và phát triển mới, trong đó yêu cầu 78 nước châu Phi, Caribe và Thái Bình Dương (ACP) phải dần dần mở cửa thị trường cho hàng hóa đến từ châu Âu. Theo Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), thâm hụt thương mại giữa EU với châu Phi đã tăng từ 19 tỉ euro năm 2000 lên 35 tỉ euro năm 2006. Từ 2000-2006, xuất khẩu của EU sang châu Phi tăng từ 66 tỉ euro lên 92 tỉ euro, còn nhập khẩu của khối nước này từ châu Phi tăng từ 85 tỉ euro lên 126 tỉ euro. Nhập khẩu từ châu Phi chiếm 9% tổng kim ngạch nhập khẩu của EU (34), xuất

khẩu sang châu Phi chỉ chiếm 8% tổng kim ngạch xuất khẩu của khối.

Dù còn những bất đồng, song Hội nghị Thượng đỉnh EU - châu Phi vẫn được coi là bước ngoặt trong quan hệ giữa 2 châu lục. Ông Louis Michel, Cao ủy EU phụ trách vấn đề hỗ trợ nhân đạo và phát triển, khẳng định: Hội nghị Lisbon là sự khởi đầu của một "tham vọng mới" vì sự hợp tác giữa 2 châu lục. Theo ông, với tiềm năng to lớn về dầu mỏ và các nguồn nguyên liệu thô, châu Phi đang được xem là "cơ hội" cho các nước lớn đến đầu tư. Châu Phi ngày nay không còn bị coi là một "gánh nặng" và đã bước vào kỷ nguyên toàn cầu hóa. Bởi lần đầu tiên trong vòng 30 năm qua, lục địa này đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế 5% trong 4 năm liên tục (34).

Giải Nobel kinh tế

Sự kiện ngày 15/10/2007, Viện Hàn lâm khoa học Hoàng gia Thụy Điển trao giải Nobel kinh tế năm 2007 cho 3 nhà nghiên cứu đều mang quốc tịch Mỹ - Leonid Hurwicz, Eric Maskin và Roger Myerson, những người đã xây dựng nên Lý thuyết thiết kế cơ chế (Mechanism design theory) - một lần nữa thừa nhận sự thống trị gần như tuyệt đối của Mỹ trong lĩnh vực nghiên cứu kinh tế học. Đây là lần thứ 29 các nhà nghiên cứu Mỹ đoạt giải thưởng Nobel Kinh tế, kể từ lần đầu trao giải vào năm 1968. Tổng cộng đã có tới 39 người Mỹ giành vinh dự lớn lao này. Đặc biệt, từ năm 2000 đến nay, hầu như tất cả giải Nobel kinh tế đều thuộc về người Mỹ (35).

Lý thuyết thiết kế cơ chế do Leonid Hurwicz khởi xướng và được Eric Maskin và Roger Myerson chọn lọc áp dụng, phân tích và giới thiệu ưu thế của cơ chế giao dịch hiệu quả nhất, khi nó tối đa hoá được thu nhập mong đợi của người bán; ưu thế của trình tự ra quyết định tập thể trong việc thực hiện thành công các dự án liên kết, trong khi từ chối các nguồn quỹ cho những dự án không mong muốn; và ưu thế của cơ chế

bảo hiểm mang lại phạm vi bảo hiểm rộng nhất mà không bị thiệt hại. Chẳng hạn, lý thuyết này cho thấy, đấu giá là hình thức phân bổ hiệu quả nhất các hàng hoá cá nhân giữa những người mua tiềm năng, đồng thời đưa ra cách phân loại hình thức đấu giá mang lại thu nhập ước tính lớn nhất cho người bán. Lý thuyết cũng nêu nguyên do của việc thiếu vắng giải pháp thị trường đối với việc cung cấp hàng hoá công cộng và chỉ ra rằng, một thị trường mang lại hiệu quả đầy đủ nhất chỉ trong những điều kiện rất nghiêm ngặt (phi thực tế), như cạnh tranh hoàn hảo, thông tin tự do, hàng hoá cá nhân và không có tác động của môi trường đối với sản xuất và tiêu dùng. Lý thuyết này kết luận rằng, trong những điều kiện chung, cơ chế phân bổ nguồn lực thị trường sẽ mang lại kết quả đáng kể nhất. Bởi vì, cho dù chúng không đạt hiệu quả toàn diện, thì ít nhất, chúng cũng vận hành tốt như một cơ chế nằm trong điều kiện được cho là ít nghiêm ngặt hơn.

Công trình nghiên cứu đoạt giải này là một ứng dụng của lý thuyết trò chơi được áp dụng cho các tình huống thị trường không hoàn hảo. Chẳng hạn, như sự cạnh tranh không hoàn toàn tự do, hay người tiêu dùng không nhận được thông tin hoàn chỉnh, hoặc nhiều người không tiết lộ những thông tin riêng. Nghiên cứu này cũng giải quyết những trường hợp các giao dịch không được thực hiện trên thị trường công khai mà diễn ra trong các công ty, thông qua các cuộc mặc cả riêng giữa các cá nhân hoặc giữa các nhóm.

Những nghiên cứu đột phá của 3 nhà kinh tế đoạt giải thưởng năm 2007 là cơ sở để xem xét cách thức hoạt động của các chủ thể trong những điều kiện như vậy và thiết kế ra cơ chế tốt nhất đảm bảo đạt được các mục tiêu, như phúc lợi xã hội tối ưu hoặc lợi nhuận cá nhân tối đa. Ngày nay, lý thuyết thiết kế cơ chế đóng vai trò trung tâm trong nhiều lĩnh vực kinh tế học và chính trị học (36).

Triển vọng kinh tế thế giới

Báo cáo Thương mại và Phát triển năm 2007 của CNUCED với nhan đề *Hợp tác khu vực vì sự phát triển* nêu rõ: những mất cân đối nghiêm trọng do sự bất ổn về tài khoản vãng lai cũng như do các luồng vốn đầu cơ to lớn làm hồi suất xấu đi đang kéo theo sự suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Báo cáo cũng nhấn mạnh, để sửa chữa những mất cân đối của năm 2007, cần có được các cơ chế toàn cầu về hồi suất, thuế quan và trợ cấp xuất khẩu thích hợp. Báo cáo nhận định rằng, trong bối cảnh kinh tế thế giới rất thuận tiện cho việc đuổi kịp tăng trưởng và thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ vì sự phát triển, việc thúc đẩy hợp tác tiền tệ và tài chính ở cấp khu vực giữa các nước đang phát triển, có thể giải quyết được một số khiếm khuyết trong điều hành hệ thống kinh tế thế giới cho dù các quy tắc nêu trên chưa được thống nhất.

Dự báo triển vọng cho những năm tới, nhiều nhà phân tích nhận định, các quốc gia mạnh nhất trong tương lai sẽ là Mỹ, Trung Quốc, Singapore, Cộng đồng châu Âu.

Diễn biến thực tế và khuynh hướng tương lai cho thấy, Mỹ tiếp tục dẫn đầu nền kinh tế thế giới với sự chuyên dịch kinh tế theo hướng tăng cao hàm lượng dịch vụ và tri thức trên nền tảng công nghệ cao (công nghệ thông tin, sở hữu trí tuệ). Trong ý đồ duy trì vị trí siêu cường trong tương lai, Mỹ thực hiện chính sách pháo hạm, thể hiện sức mạnh kinh tế - quân sự - chính trị nhằm khống chế nguồn năng lượng của thế giới. Tuy nhiên, để chặn đà suy giảm tăng trưởng kinh tế được dự báo sẽ có thể tiếp diễn trong năm 2008, chính phủ Mỹ cần phải có những giải pháp tích cực hơn nữa để ngăn chặn cuộc khủng hoảng bất động sản lớn nhất trong vòng 17 năm trở lại đây, đồng thời kích cầu của người dân Mỹ vốn được đánh giá chiếm tới 70% tốc độ tăng GDP của nền kinh tế số một thế giới này.

Ảnh hưởng của Trung Quốc trong các vấn đề quốc tế ngày càng to lớn. Trung Quốc mạnh không chỉ vì dân số đông tới trên 1,4 tỉ người, cùng hơn 50 triệu Hoa kiều ở hầu hết các quốc gia châu lục, mà còn vì sức mạnh văn hóa dân tộc đặc sắc và khả năng tăng trưởng kinh tế liên tục. Hiện nay Trung Quốc vẫn tiếp tục được xem là công xưởng của thế giới với khả năng sáng tạo, việc đăng ký quyền và cấp các giấy phép ngày càng được khẳng định.

Gần đây, tuyên bố của Thủ tướng Singapore Lý Quang Diệu về chiến lược 10 – 20 năm đưa Singapore vào nhóm các quốc gia phát triển, đã nhận được sự đồng tình của đông đảo dư luận thế giới.

Châu Âu, ngoài sự ổn định của thị trường tài chính với sự tăng giá mạnh của đồng euro so với đôla trong năm 2007, sự phát triển của Nga đang gây sự chú ý đối với dư luận thế giới. Nhất là khi quốc gia này thể hiện rõ ý chí tái lập vai trò của Liên Xô cũ trên trường quốc tế trên cơ sở được sở hữu một nguồn năng lượng dồi dào cùng khả năng quản trị quốc gia của Tổng thống Putin (37).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. WTO: Kinh tế và thương mại thế giới có thể sẽ tăng chậm lại năm 2007,

<http://www.uba.com.vn/news/?job=2&id=12251&n=0>

2. Kinh tế thế giới tiếp tục đà tăng trưởng,

http://www.tapchicongsan.org.vn/details.asp?Object=311040122&News_ID=11936081.

3. Điểm tin kinh tế thế giới ngày 17/10/2007,

http://thuongmaivietmy.com/tin_tuc/diem_tin_kinh_te_the_gioi_ngay_17_10_2007-5360.php

4. Dầu năm, vàng và dầu cùng tăng giá mạnh,

<http://vietnamnet.vn/kinhte/2008/01/762236/>.

5. Giá dầu: OPEC tiến thoái lưỡng nan,

http://tintuc.timnhanh.com/kinh_te/the_goi/20071204/35A6B602/, 04/12/2007.

6. Nguyên nhân nào đẩy giá dầu phi mã?

http://thuongmaivietmy.com/tin_tuc/nguyen_nhan_nao_day_gia_dau_phi_ma-5891.php.

7. Đi tìm “má phanh” cho chứng khoán Mỹ,

http://tintuc.timnhanh.com/kinh_te/chung_khoan/20071128/35A6AE95/, 28/11/2007.

8. Chứng khoán thế giới tiếp tục giảm giá,

<http://www.vntrades.com/tintuc/modules.php?name=News&file=article&sid=16060>, [05/12/2007].

9.

http://tintuc.timnhanh.com/kinh_te/the_gioi/20071126/35A6ACB6/.

10. Kinh tế Mỹ tăng trưởng chậm,

http://tintuc.timnhanh.com/kinh_te/the_gioi/20071122/35A6A87C/ 22/11/2007.

11.

<http://www.vneconomy.vn/?home=detail&page=categ>

ory&cat_name=99&id
=daee3c4920bde4&pageid=2111.

12.

<http://www.taichinhvietnam.com/taichinhvietnam/modules.php?name=News&file=article&sid=11548>.

13. Kinh tế Mỹ đang đà tụt dốc. Báo Điện tử Tổ quốc, thứ ba, 23/10/2007.

14. 24/11/2007. Sức mua của dân Pháp sụt giảm, có nguy cơ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế,

<http://rfivietnam.blogspot.com/search/label/M%E1%BB%96I%20NG%C3%80Y%20M%E1%BB%98T%20S%E1%BB%B0%20KI%E1%BB%86N>.

15. Anh đối mặt với mức lạm phát cao hơn dự kiến,

<http://www.vntrades.com/tintuc/modules.php?name=News&file=article&sid=14863>, [17/11/2007].

16. Đồng bảng tăng giá mạnh đang thách thức các doanh nghiệp Anh,

<http://www.vntrades.com/tintuc/modules.php?name=News&file=article&sid=14508>, [12/11/2007].

17. 2007: Trung Quốc bon nhanh trên con đường công nghiệp hoá,

<http://www.vietnamnet.vn/kinhte/2007/11/756409/>.

18. Kinh tế Trung Quốc vẫn quá nóng,

<http://www.vneconomy.vn/?home=detail&page=category&cat>.

19. Nga sẽ là cường quốc kinh tế thứ năm thế giới,
<http://www.vntrades.com/tintuc/modules.php?name=News&file=article&sid=15991> [04/12/2007].

20. Kinh tế Nga tăng trưởng khả quan,
<http://www.vntrades.com/tintuc/modules.php?name=News&file=article&sid=15055>, [20/11/2007].

21. Nga hội nhập đón “chuyến tàu” WTO,
<http://www.uba.com.vn/news/?job=2&id=11960&n=0>,
(08/11/2007).

22. Kinh tế Ấn Độ tiếp tục tăng trưởng mạnh,
<http://www.mof.gov.vn/Default.aspx?tabid=82&ItemID=44871> (01/08/2007).

23. Kinh tế Ấn Độ sẽ duy trì mức tăng trưởng cao trong những năm tới,
http://www.vinanet.com.vn/EconomicDetail.aspx?NewsID=130689#Scene_1.

24. Kinh tế Braxin sẽ tăng trưởng 4,5% năm 2007,
http://www.bluechips.vn/news_detail.php?newsID=1671, 24/09/2007.

25. Singapore nâng mục tiêu tăng trưởng kinh tế 2007,
<http://www.vntrades.com/tintuc/modules.php?name=News&file=article&sid=10480>, [14/08/2007].

26. Kinh tế Malaysia tăng trưởng 6,7% trong quý III/07,
<http://www.vntrades.com/tintuc/modules.php?name=News&file=article&sid=15965>.

27. Malaysia có thể trở thành trung tâm dịch vụ gia công phần mềm lớn nhất Đông Nam Á,

<http://www.vntrades.com/tintuc/modules.php?name=News&file=article&sid=10590>, [16/08/2007].

28. Kinh tế Thái Lan có thể vẫn tăng trưởng 4% trong năm nay,
<http://www.vntrades.com/tintuc/modules.php?name=News&file=article&sid=11165> , [30/08/2007].

29. Kinh tế Philippines tăng tốc trở lại,
<http://www.vntrades.com/tintuc/modules.php?name=News&file=article&sid=10918>,[24/08/2007].

30. Ngân hàng Thế giới: Kinh tế Việt Nam tăng trưởng vững chắc,
http://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr040807105039/ns071116142733?b_start:int=15.

31. Việt Nam là địa chỉ đáng mơ ước của các nhà đầu tư,
<http://www.kinhtenongthon.com.vn/Story/kinhte-thitruong/ktthegioi/2007/12/8050.html> , 4-12-2007.

32. Những bế tắc trong vòng đàm phán Doha
<http://www.nciec.gov.vn/index.nciec?1557>.

33. Thất bại trong giải quyết vấn đề của các nước đang phát triển – Doha cần có hướng đi mới?
<http://www.nciec.gov.vn/index.nciec?1558>.

34. EU - châu Phi thành đối tác chiến lược,
http://www.vneconomy.vn/?home=detail&page=category&cat_name=79f9970.

35. Giải Nobel kinh tế 2007: Lý thuyết thiết kế cơ chế - Thiết kế những thị trường tốt hơn,
<http://www.saga.vn/Phatminhsangche/8456.saga>.

36. Kinh tế 2007: Lý thuyết phác thảo cơ chế lên
ngôi,

http://www.vneconomy.vn/?home=detail&page=category&cat_name=05&id=c6bfd4070f3.

37. Dự báo tương lai,
http://tritri.vn/index.php?page=detail_news&catid=MTI%3DQODQ%3D%3D%3DMTk4NA%3D%3D&id=MMTI%3DTE4NgODQ%3D%3D%3DMTk4NA%3D%3D

Kinh tế Việt Nam sau một năm gia nhập WTO: thành tựu và vấn đề

NGUYỄN MINH HỒNG ()*

I. Những thành tựu đạt được sau một năm gia nhập WTO

I. 1. Tình hình tăng trưởng kinh tế

Sau một năm trở thành thành viên chính thức của Tổ chức thương mại Thế giới (WTO) ngày 7/11/2006, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể. Theo báo cáo về “Tình hình kinh tế-xã hội năm 2007 và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2008” của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Võ Hồng Phúc tại Hội nghị Ngành Kế hoạch và Đầu tư

(*) NCV, Phòng Thông tin Kinh tế, Viện Thông tin KHXH.

tổ chức ngày 30-11-2007 tại Hà Nội, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục phát triển ổn định, đạt mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 10 năm qua với cơ cấu chuyển dịch tích cực. Mặc dù con số thiệt hại do thiên tai liên tiếp gây ra lên tới 2 nghìn tỷ đồng, song GDP vẫn đạt tốc độ tăng trưởng cao: 8,5% (kế hoạch đề ra đầu năm là 8,2% - 8,5%) so với 8,17% của năm 2006. Đáng chú ý là khu vực dịch vụ lần đầu tiên đạt tốc độ 9%, cao hơn tốc độ tăng trưởng chung do có sự phát triển mạnh mẽ của ngành bán lẻ, du lịch, giao thông và dịch vụ tài chính, trong đó ngành bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tăng gần 23% trong 9 tháng đầu năm (1). Kết quả này cho thấy, cơ cấu kinh tế có chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng, dịch vụ và giảm tỷ trọng khu vực nông nghiệp. Môi trường trong nước và thế giới có nhiều thuận lợi hơn so với năm trước. Đặc biệt, sự gia tăng mạnh mẽ của vốn ODA, làn sóng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), của khu vực dân cư và doanh nghiệp ngoài nhà nước đã giúp Việt Nam huy động được nhiều nguồn vốn cho đầu tư phát triển. Ngày 22/11/2007, Hội đồng giám đốc điều hành Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã đưa ra dự báo lạc quan về tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2007 dựa trên những thành quả đã đạt được kể từ khi gia nhập WTO. Còn trong báo cáo mới đây của Ngân hàng Thế giới (WB), được công bố hôm 14/11/2007 tại Washington DC (Mỹ), đưa ra mức tăng trưởng GDP của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2007 là 8,3% và nhận định, năm 2007 kinh tế Việt Nam vẫn tăng trưởng vững chắc chủ yếu nhờ nguồn thu từ xuất khẩu phi dầu khí, đầu tư vào tiêu dùng tư nhân. Tỷ lệ giải ngân FDI tăng 20%, chiếm khoảng 6,8% GDP. Kim ngạch xuất khẩu của tất cả các doanh nghiệp trong cả nước tiếp tục tăng nhanh, đạt tốc độ 19,4% so với cùng kỳ năm 2006 mặc dù xuất khẩu dầu thô giảm 10% do hạn chế về năng lực

sản xuất (2).

I. 2. Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài

Nếu năm 2006 FDI là 10,2 tỉ USD, thì trong năm 2007, FDI đã đạt 20,03 tỉ USD, tăng 100% so với năm trước. Hoạt động của các doanh nghiệp có FDI tiếp tục khởi sắc với số vốn thực hiện đạt 4,1 tỉ USD, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2006; doanh thu đạt 34,9 tỉ USD, tăng 2,6%; giá trị xuất khẩu ước đạt 17,78 tỉ USD, tăng 36,5%; giá trị nhập khẩu chiếm 39,95% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước; tạo thêm việc làm cho 13.000 lao động mới (3, 5).

Trong cuộc trao đổi với Báo Điện tử Đảng Cộng Sản Việt Nam, ông Bùi Hà, Vụ trưởng Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cho rằng: Việt Nam đạt được kết quả này là do thực hiện chính sách khuyến khích xuất khẩu thể hiện trước hết qua việc bãi bỏ nhiều giấy phép con. Bên cạnh đó, những cam kết giảm và xoá bỏ thuế quan của các nước tham gia vào WTO đã tạo nhiều thuận lợi hơn cho Việt Nam trong hoạt động xuất khẩu sang các nước thành viên khác. Trong 11 tháng đầu năm 2007, cả nước đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 1.283 dự án với tổng vốn là 13,4 tỉ USD, tăng 35,2% về số dự án và 67,3% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2006. Hiện tại, đã có 53 nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, trong đó Hàn Quốc tiếp tục đứng vị trí thứ nhất về vốn đăng ký với 3,68 tỉ USD, đứng thứ hai là Đảo Virgin thuộc Anh: 3,5 tỉ USD, tiếp theo là Singapore và Đài Loan với số vốn tương ứng là 1,55 tỉ USD và 1,14 tỉ USD. Khu vực công nghiệp thu hút được nhiều nhất với tổng số vốn chiếm tới 56,4%, tiếp theo là dịch vụ: 33%, và phần còn lại thuộc về lĩnh vực nông lâm, ngư nghiệp. Nhiều chuyên gia khẳng định rằng Việt Nam đang đi đúng hướng trong thu hút đầu tư (4, 5).

Không chỉ dòng vốn FDI tăng cao mà vốn ODA

cũng tăng mạnh. Điều này cho thấy niềm tin của nhiều nước trên thế giới đối với chính sách phát triển của Việt Nam ngày càng tăng. Ngoài ra, 5,5 tỉ USD kiều hối, một lượng tiền không nhỏ, cũng góp phần tăng thêm hình thức vốn này. Nhờ đó, dự trữ ngoại tệ của nước ta hàng năm đạt khoảng 6-7 tỉ USD. Điều này được thể hiện rõ qua việc tỷ giá trên thị trường của đồng USD so với đồng Việt Nam đang giảm. Thêm vào đó là sự đóng góp ngày càng tăng của kênh đầu tư gián tiếp nhờ sự phát triển cả về số công ty niêm yết lẫn giá trị vốn hoá thị trường của thị trường chứng khoán.

Đạt được kết quả như trên là do Việt Nam có được những thuận lợi sau:

Thứ nhất, môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam không ngừng được cải thiện, phù hợp với cam kết quốc tế của Việt Nam khi gia nhập WTO. Ông Ajay Chhibber, Giám đốc WB tại Việt Nam, đã nhìn nhận việc cải cách thủ tục hành chính ở Việt Nam là một trong những khâu cần đột phá mạnh trong thu hút FDI (20). Việc trở thành thành viên của WTO và thành viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc đã giúp vị thế của Việt Nam được nâng lên một tầm cao mới. Đó được xem là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lượng FDI của năm 2007 đạt kỷ lục 20,3 tỉ USD. Tuy nhiên, lượng FDI so với tổng đầu tư toàn xã hội ngày càng nhỏ đi trong khi nguồn đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân trong nước ngày càng lớn hơn. Chính sự gia tăng vốn đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân trong nước nhờ chính sách của nhà nước trong việc khuyến khích phát triển khu vực này đã làm giảm tỷ trọng của FDI trong tổng vốn đầu tư xã hội. Quyết tâm đổi mới của chính phủ Việt Nam thể hiện bằng những hành động và chính sách cụ thể cộng thêm sự phát triển mạnh của khu vực dân doanh đã khiến Việt Nam ngày càng trở thành điểm hấp dẫn đầu tư ở châu Á trong con mắt của

cộng đồng đầu tư quốc tế. Theo kết quả nghiên cứu "Triển vọng đầu tư thế giới giai đoạn 2007-2009" của Tổ chức Thương mại và Phát triển Liên Hợp Quốc (UNCTAD) công bố cuối năm 2007, Việt Nam đã vươn lên đứng thứ 6 trong tổng số 141 nền kinh tế được khảo sát (chỉ sau Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ, Nga và Brazil).

Thứ hai, bên cạnh việc áp dụng một cách đồng bộ Luật Đầu tư đối với đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, việc xoá bỏ những rào cản như tỉ lệ nội địa hoá, tỉ lệ xuất khẩu sản phẩm và một số rào cản khác đã tạo nên sự cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp, đang mở ra nhiều cơ hội lựa chọn loại hình doanh nghiệp phù hợp với khả năng và lĩnh vực hoạt động đối với nhà đầu tư.

Thứ ba, việc phân cấp rõ ràng cụ thể trong công tác vận động thu hút FDI và cải cách thủ tục hành chính được triển khai đồng bộ trong bộ máy quản lý hoạt động đầu tư ở các địa phương theo cơ chế liên thông một cửa, cùng với việc đơn giản hoá thủ tục cũng như quy định quản lý doanh nghiệp nhằm phát huy và tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp, đã mở ra nhiều cơ hội cho các nhà đầu tư. Đó cũng được xem là một trong những động lực đẩy nhanh việc hoàn thành chỉ tiêu thu hút đầu tư về đích trước thời hạn 1 tháng và vượt 15% kế hoạch đề ra (13 tỉ USD).

Cuối cùng, do có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và địa phương trong việc bám sát các tập đoàn đa quốc gia, và do các nhà đầu tư lớn có ý định đầu tư tại Việt Nam ngay từ những bước đầu cho tới triển khai sản xuất kinh doanh, cho nên công tác xúc tiến đầu tư đã không ngừng được củng cố. Những hoạt động xúc tiến đầu tư này thể hiện rất rõ qua các chuyến công tác, làm việc ở nước ngoài của lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước ta. Chuyến viếng thăm chính thức Mỹ của Chủ tịch nước Nguyễn

Minh Triết và phu nhân trong thời gian từ ngày 18 đến ngày 23 tháng 6/2007 theo lời mời chính thức của Tổng thống Mỹ G. Bush là chuyến thăm đầu tiên của người đứng đầu nhà nước CHXHCN Việt Nam đến Mỹ. Diễn ra trong bối cảnh mối quan hệ Việt - Mỹ được bình thường hoá hoàn toàn và có những bước phát triển tích cực, chuyến thăm Mỹ lần này đã đem lại 11 tỉ USD giá trị hợp đồng được ký kết với lời cam kết của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết trong buổi Diễn đàn Doanh nghiệp được tổ chức tại Los Angeles: “sẽ làm hết sức để tăng cường môi trường đầu tư, cũng như tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà đầu tư đến kinh doanh tại Việt Nam”

(6). Trong chuyến thăm chính thức Cộng hòa Pháp của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tháng 10/2007, tại Diễn đàn doanh nghiệp Việt – Pháp được tổ chức ngày 2-10, các doanh nghiệp hai nước đã ký kết hơn một chục thoả thuận hợp tác và hợp đồng kinh tế lớn ước tính trị giá gần 6 tỉ USD, trong đó phải kể đến hợp đồng được ký kết giữa Tổng công ty dệt may Vinatex, Công ty Tín Nghĩa và ngân hàng BNP Parisbas về thoả thuận hợp tác ba bên phát hành hơn 500 triệu USD trái phiếu cho Vinatex, hợp đồng hỗ trợ nông dân Việt Nam xuất khẩu cà phê trị giá hơn 500 triệu USD giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và một số công ty Pháp, hợp đồng của hãng Alstom cung cấp trang thiết bị cho Nhà máy Thủy điện Sơn La của Việt Nam trị giá 180 triệu euro (tương đương 250 triệu USD).

I. 3. Hoạt động tài chính

Báo cáo về *Đánh giá tình hình tài chính-ngân sách nhà nước năm 2007: mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu năm 2008* của Bộ Tài chính tại Hội nghị toàn quốc ngành tài chính, diễn ra ngày 26/11/2007, đã cho thấy kết quả khả quan của ngành tài chính. Thu ngân sách nhà nước trong 10 tháng

đầu năm 2007 và ước tính cả năm 2007 vượt chỉ tiêu dự toán đầu năm, mặc dù thu từ dầu thô giảm do sản lượng không đạt (khoảng 3.200 tỷ đồng) nhưng đã được bù lại chủ yếu từ nguồn thu nội địa. Đây là tín hiệu đáng mừng thể hiện xu hướng bền vững trong cơ cấu của nguồn thu ngân sách nhà nước. Công tác quản lý thu có nhiều tiến bộ rõ rệt, trong đó số nợ đọng thuế đã giảm dần. Theo dự kiến của ngành tài chính, đến hết năm 2007 số nợ đọng thuế (bao gồm nợ thuế không có khả năng thu và nợ thuế chờ xử lý) còn xấp xỉ 3% số thu. Chi ngân sách nhà nước cũng có kết quả tốt. Dự kiến tổng chi ngân sách nhà nước cả năm đạt 32,3% GDP, vượt 3,1% so với dự toán tổng chi ngân sách từ đầu năm. Mặc dù gặp nhiều khó khăn do phải dành một phần ngân sách nhà nước để đối phó với thiên tai và dịch bệnh, song hoạt động này vẫn đảm bảo được mục tiêu chi đầu tư cho phát triển và vượt mức so với dự toán, tăng 19% so với thực hiện của năm 2006. Bên cạnh đó, còn dành được một khoản kinh phí để giải quyết nhiệm vụ chi cho năm 2008, trong đó có chi lương tối thiểu mới được chính phủ thông qua.

Cân đối ngân sách nhà nước được điều hành nhất quán, đảm bảo nguyên tắc tích cực, thúc đẩy tăng trưởng, góp phần giữ ổn định cân đối vĩ mô nền kinh tế. Bội chi ngân sách nhà nước ở mức dưới 5% GDP trong phạm vi được Quốc hội quyết định, đảm bảo an ninh tài chính quốc gia. Cho đến thời điểm này, nhiều tập đoàn kinh tế, mô hình công ty mẹ-công ty con như các tập đoàn trong lĩnh vực dầu khí, bưu chính viễn thông, than và khoáng sản, công nghiệp tàu thủy, dệt may, công nghiệp cao su, bảo hiểm Việt Nam, đã hình thành và phát triển. Các tập đoàn này hiện đã tiến hành sắp xếp lại, mở rộng hoạt động kinh doanh, nâng cao năng lực tài chính, đổi mới quản trị doanh nghiệp tăng khả năng cạnh tranh... từ đó đã phát huy được vai trò nòng cốt trong sản xuất, cung ứng sản phẩm thiết yếu cho nền

kinh tế và gia tăng kim ngạch xuất khẩu. Thị trường vốn, thị trường chứng khoán phát triển ổn định, vững chắc. Ngoài những đề xuất với Thủ tướng Chính phủ, việc Bộ Tài chính trực tiếp áp dụng các biện pháp cần thiết để điều tiết, giám sát thị trường đã hạn chế được sự phát triển quá nóng của thị trường chứng khoán trong các tháng đầu năm 2007, tránh để xảy ra rủi ro hệ thống (7).

I. 4. Thị trường chứng khoán

Được đánh giá là phát triển nhanh trong 2 năm qua: từ 41 công ty niêm yết với tổng số vốn trên thị trường chứng khoán thấp hơn 1 tỉ USD, tương đương 1,2 % GDP vào thời điểm cuối năm 2005, đã tăng lên 206 công ty niêm yết với mức vốn hoá thị trường khoảng 22 tỉ USD vào thời điểm hiện tại. Cho đến cuối thời điểm năm 2007, nhiều nhà phân tích vẫn còn lo ngại liệu thị trường có được định giá quá cao hay không, khi hiện tại mức giá so với thu nhập mỗi cổ phiếu (P/E – tỉ lệ giữa giá thị trường và lợi nhuận ròng trên mỗi cổ phần của một công ty) không cao bất thường đối với một nền kinh tế tăng trưởng nhanh và có xu hướng bị thổi phồng do các dữ liệu về lợi nhuận thường có được muộn hơn so với thực tế. Chỉ trong 6 tháng đầu năm 2007, diễn biến của thị trường được chia làm 2 giai đoạn do có những biến động trái ngược nhau.

Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn tăng giá liên tục của thị trường từ đầu năm với những dấu hiệu đã được báo trước từ cuối năm 2006 đến khoảng giữa tháng 3 năm 2007. Đây có thể được coi là một giai đoạn bùng nổ: các cổ phiếu niêm yết tăng giá mạnh mẽ, chỉ số HASTC-Index đạt 459,36 điểm, tăng 90% so với ngày cuối năm 2006 (29/12/2006), giá trị giao dịch đạt 510,3 tỷ đồng tương đương với 31,9 triệu USD. Tại sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, chỉ số HASTC-Index trong ngày 12/3/2007 đạt 1170,67 điểm, tăng 56% so với cuối năm 2006 với

tổng giá trị giao dịch khoảng 1.637 tỷ đồng, tương đương với 102,3 triệu USD (8).

Theo giới chuyên môn, có hiện tượng này là do sự tăng giá của các loại cổ phiếu chứ không phải do tăng khối lượng cổ phiếu khi có thêm nhiều công ty niêm yết trên sàn như diễn ra vào thời điểm cuối năm 2006. Thời điểm này, lượng cổ phiếu được phép mua của các cổ phiếu blue-chip (cổ phiếu của những công ty lâu đời, uy tín, có thu nhập ổn định và không có nợ quá hạn) trên thị trường dành cho nhà đầu tư nước ngoài vẫn còn lớn, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài mua vào. Một yếu tố góp phần quan trọng tạo nên sự phát triển này là sự gia nhập WTO của Việt Nam cũng như việc quy định những hành lang pháp lý về chứng khoán đã tạo tiền đề tốt cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư mạnh vào thị trường này.

Chính sự tăng trưởng đó đã tác động mạnh tới các đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) làm cho giá cổ phiếu của các công ty cùng ngành với các công ty đã niêm yết trên sàn tăng theo. Ngoài ra, việc nhiều nhà đầu tư cá nhân thu được những khoản lợi nhuận lớn từ năm 2006 đã tạo hiệu ứng thu hút các nhà đầu tư mới. Kết quả là số tài khoản đăng ký tăng từ 106.000 năm 2006 lên gần gấp đôi với 200.000 tài khoản vào đầu năm 2007.

Giai đoạn tiếp theo là giai đoạn điều chỉnh, bắt đầu từ giữa tháng 3 năm 2007. Để chuẩn bị cho một thị trường phát triển bền vững lâu dài, tại thời điểm này, việc các nhà đầu tư nhận thấy sự tăng trưởng quá nóng trong thời gian qua cộng với sự khuyến cáo của chính phủ và các tin không chính thức về việc chính phủ sẽ đưa ra các biện pháp kiềm chế hiện tượng này (như kiểm soát nguồn vốn và đánh thuế vào lợi nhuận đầu tư) đã nhanh chóng làm cho thị trường giảm mạnh vào thời điểm cuối tháng 3 ở cả hai sàn: chính thức và OTC. Kết quả là Chỉ số chứng khoán Việt Nam (VN-

Index) tháng 3, 4 giảm dần xuống còn 1000 điểm, giảm so với giai đoạn đầu năm ở mức 1170,76 điểm, và ở sàn Hà Nội là 300 điểm, giảm so với giai đoạn đầu năm ở mức 459,36 điểm.

Những nguyên nhân khác cũng được đề cập tới. Đó là do không có thông tin nổi bật về tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp, trong khi chỉ số P/E toàn thị trường dao động trong khoảng từ 30-40 lần giai đoạn tháng 3/2007, cũng làm giảm tính hấp dẫn của thị trường dẫn đến sự thay đổi mạnh mẽ này. Việc phát hành cổ phiếu ồ ạt của các doanh nghiệp, kể cả niêm yết lẫn chưa niêm yết trong giai đoạn này, cũng phần nào góp phần đưa đến xu thế đi xuống của thị trường. Có đến 90% các doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh phát hành thêm cổ phiếu với mục đích đầu tư vào bất động sản. Ngay cả các đợt IPO cũng diễn ra trong tình trạng ảm đạm, thậm chí có những cổ phiếu giá trúng chỉ nhỉnh hơn giá khởi điểm không đáng kể trong các phiên đấu giá, và nhiều nhà đầu tư đã bỏ tiền đặt cọc. Chỉ thị số 03/2007/CT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được ban hành vào cuối tháng 6/2007 về việc: “Không chế dư nợ tín dụng cho vay cầm cố chứng khoán ở mức dưới 3% tổng dư nợ tín dụng của ngân hàng” đã tác động mạnh tới những ngân hàng cho vay đầu tư chứng khoán và tác động trực tiếp tới các nhà đầu tư chứng khoán có nhu cầu vay ngân hàng. Chỉ thị này ra đời cùng với khuyến cáo của nhiều chuyên gia sau một thời gian tăng trưởng mạnh đã giúp thị trường ổn định hơn (8). Bước sang tháng 9, thị trường có nhiều dấu hiệu lạc quan. Đây là một điều bất ngờ đối với các nhà phân tích, bởi trong suốt thời điểm thị trường trầm lắng, không ai dám chắc thị trường chứng khoán lại có bước nhảy khá ngoạn mục. Chỉ số VN-Index đã tăng 21,48 điểm đạt 930 điểm ngày 4/9/2007. Trong 19 phiên giao dịch, chỉ số Vn-Index

trên Sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã tăng 138,49 điểm (+15,25%) so với phiên cuối cùng của tháng 8 lên mức 1.046,86 điểm; khối lượng cổ phiếu giao dịch các phiên đạt trung bình trên 8.250.000 cổ phiếu/phiên (tăng 47% so với tháng trước). Với những biến động tích cực của thị trường đã khiến không chỉ các nhà đầu tư cá nhân đặt nhiều hy vọng mà ngay cả các tổ chức đầu tư nước ngoài và giới truyền thông cũng rất phấn chấn. Liên tiếp có những đánh giá tốt đẹp về triển vọng của thị trường được đưa ra (9). Tờ nhật báo *USA Today* (Mỹ) số ra ngày 26/11/2007 cho rằng, sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những thị trường tốt nhất châu Á với mức tăng trưởng 147% trong năm qua. Dẫn lời ông Kevin Snowball, Giám đốc Công ty Quản lý quỹ đầu tư PXP có số vốn 550 triệu USD khẳng định: “về dài hạn triển vọng của Việt Nam rất to lớn với dân số trẻ, năng động và luôn mong muốn cải thiện cuộc sống của họ” (10).

I. 5. Hoạt động ngoại thương

Đây là hoạt động chịu tác động trực tiếp từ WTO do liên quan tới các quy định về lộ trình cắt giảm thuế. Mới đây, Cục Xúc tiến Thương mại, Bộ Công thương vừa đưa ra nhận định về những nét chính trong việc phát triển ngoại thương Việt Nam năm 2007. Trong 10 tháng đầu năm 2007, kim ngạch xuất khẩu tăng 21,6% so với cùng kỳ năm trước, ước tính cả năm đạt 48 tỉ USD, tăng 20,5% so với năm 2006, nhập khẩu ước đạt 59 tỉ USD, tăng 31%, tỉ lệ nhập siêu năm 2007 khoảng 22% so với 12% của năm trước. Trong 6 tháng cuối năm nhờ có giải pháp mạnh nên đã tạo ra sự bứt phá trong xuất khẩu, tăng 29,5% so với năm 2006. Nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam mang lại kết quả ấn tượng: có 9 mặt hàng đạt từ 1 tỉ USD trở lên, có 4 mặt hàng đạt trên 3 tỉ USD, 2 mặt hàng đạt trên 2 tỉ USD. Xuất

khẩu hiện tại chiếm khoảng 72% GDP. Trong số các đối tác thương mại, tính đến cuối năm 2007 Mỹ là thị trường lớn nhất, chiếm gần 1/5 hàng xuất khẩu của Việt Nam, tiếp theo là EU, ASEAN và Nhật Bản. Riêng đối với mặt hàng dệt may, hiện Việt Nam là 1 trong 10 nước xuất khẩu hàng đầu trên thế giới, trong đó Mỹ là thị trường lớn nhất với tỉ trọng đạt 60%. Đây cũng là năm thứ 2 liên tiếp dệt may khẳng định vị trí thứ nhì sau dầu thô; đồ gỗ đứng thứ 5 và có mặt tại 120 nền kinh tế. Gạo của Việt Nam đã xuất được sang 70 quốc gia và vùng lãnh thổ, kể cả thị trường EU, Mỹ, Nhật Bản vốn được đánh giá là khắt khe. Xuất khẩu cà phê có nhiều thuận lợi. Nhờ mức giá tăng cao từ 800 USD đến 1.000 USD/tấn, năm 2007 là năm đầu tiên kim ngạch cà phê vượt gạo (11).

Khu vực kinh tế trong nước bước đầu tăng tốc xuất khẩu để tận dụng thời cơ khi Việt Nam gia nhập WTO. Đối với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, kim ngạch xuất khẩu không kể dầu thô tăng 30,7%. Điều này cho thấy, khu vực này đã biết cách khai thác lợi thế của việc gia nhập WTO. Xuất khẩu các mặt hàng nông sản, thủy sản, may mặc và giày dép tăng mạnh bất chấp những hàng rào về an toàn thực phẩm và các vấn đề môi trường trong nuôi trồng. Bên cạnh sự tăng trưởng mạnh mẽ của hoạt động xuất khẩu, hoạt động nhập khẩu cũng tăng mạnh với sự gia tăng các loại hàng hoá như thiết bị máy móc, nguyên-nhiên liệu phục vụ sản xuất (máy móc tăng 57,8%, sắt thép: 56,2%, phân bón: 21,7%, hoá chất: 33,7%...) (2).

I. 6. Hoạt động ngân hàng

Theo đánh giá của các chuyên gia trong lĩnh vực ngân hàng, hoạt động tín dụng sau 1 năm gia nhập WTO của Việt Nam có những kết quả đáng mừng, các dòng vốn chu chuyển qua hệ thống ngân hàng có tốc độ tăng trưởng cao nhất từ trước tới cuối năm 2007 và

vượt xa dự báo của đầu năm. Theo ông Vũ Viết Ngoạn, nguyên Tổng Giám Đốc Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, nhấn mạnh khi trả lời phỏng vấn bên lề kỳ họp thứ hai Quốc hội khoá XII, thì “Sự tham gia của các ngân hàng nước ngoài sau khi Việt Nam mở cửa thị trường tài chính ngân hàng theo cam kết gia nhập WTO đã giúp các định chế tài chính của Việt Nam thay đổi và phát triển tích cực” (12).

Tại Thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm kinh tế lớn nhất của cả nước, nguồn vốn huy động của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng trong phạm vi khu vực đạt 437.000 tỷ đồng, tăng 53% so với cùng kỳ năm trước. Điều này cho thấy nguồn vốn tiềm năng trong dân là rất lớn. Với đà tăng trưởng đó, cuối năm 2007 con số này sẽ đạt khoảng 465.000 tỷ đồng, tăng 62-65% so với năm 2006. Còn đối với Hà Nội, nơi tập trung đầu mối của 4 ngân hàng nhà nước, cũng đạt kết quả cao với tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn đạt 326.624 tỷ đồng, tăng 34,54% so với cùng kỳ năm trước. Đây là mức tăng lớn nhất trong những năm gần đây. Dự báo đến cuối năm 2007, tổng nguồn vốn thu hút được sẽ đạt khoảng 350.000-355.000 tỷ đồng, tăng 40-42% so với cùng kỳ năm trước. Trong số đó nhiều ngân hàng thương mại cổ phần có tốc độ tăng trưởng vốn huy động đạt tới mức từ 70% đến hơn 100% so với cuối năm 2006. Đây là mức độ tăng ngoài dự kiến từ đầu năm của đa số các ngân hàng. Trong số vốn huy động được, tỉ lệ nội tệ ở cả hai khu vực đều cao hơn tỉ lệ ngoại tệ (13).

Kết quả này một mặt phản ánh nền kinh tế đang diễn ra hết sức sôi động, hiệu quả kinh doanh của nền kinh tế ngày một tăng cao, nhưng mặt khác, nó cũng phản ánh thu nhập của người dân và các doanh nghiệp cũng tăng cao. Trong số những nguồn vốn thu được thì kiều hối chiếm một phần không nhỏ. Sức hấp thu vốn cho tăng trưởng kinh tế ở hai khu

vực trọng điểm nói trên cũng có những chuyển biến tích cực. Tính đến hết tháng 10/2007, tổng dư nợ cho vay của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đạt 345.000 tỷ đồng, tăng 50% so với cùng kỳ năm trước. Điều này cho thấy nhu cầu vốn cho vay để phát triển sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và hộ kinh doanh là rất lớn. Bên cạnh đó, dư nợ cho vay ngoại tệ cũng tăng mạnh cho thấy nhu cầu về ngoại tệ để nhập khẩu nguyên-nhiên liệu và máy móc của các doanh nghiệp nhằm mở rộng sản xuất là không nhỏ. Cũng giống như ở Thành phố Hồ Chí Minh, dư nợ cho vay ở Hà Nội cũng tăng cao. Tính đến hết tháng 10/2007, tổng dư nợ cho vay đạt 163.838 tỷ đồng, tăng 37,44% so với cuối năm 2006. Dự báo đến hết năm 2007, dư nợ cho vay sẽ đạt 174.000 tỷ đồng, tăng 45%-48% so với năm 2006. Qua những số liệu người ta dễ nhận thấy: số đông người dân và các hộ kinh doanh ngày càng có nhu cầu tiếp cận với các dịch vụ ngân hàng. Đối với những người có nhu cầu gửi tiền nhàn rỗi vào ngân hàng, họ vừa được hưởng những tiện ích của ngân hàng thông qua các mức lãi suất với kỳ hạn khác nhau, vừa được đảm bảo an toàn (13). Ngoài ra, mọi khách hàng có thể mở các loại tài khoản, như tài khoản thẻ tổ ra thuận tiện trong việc rút tiền, hay gia tăng thanh toán qua thẻ, giảm chi phí lưu thông tiền mặt. Hiện Việt Nam được các ngân hàng nước ngoài đánh giá là thị trường tiềm năng về phát triển dịch vụ ngân hàng, nhất là dịch vụ thẻ. Ngân hàng Á châu (ACB) vừa tung ra thị trường thẻ ATM2+ (thẻ ATM thế hệ mới), đây là thẻ kết nối trực tiếp với tài khoản tiền gửi thanh toán, kết hợp với thương hiệu VISA. Chủ thẻ có thể rút tiền tại tất cả các máy ATM của ACB và các máy ATM mang thương hiệu VISA trên lãnh thổ Việt Nam, kế hoạch của ACB đến hết năm 2007 sẽ đạt 50.000 chủ thẻ và 200 máy ATM. Trong khi đó Ngân hàng Ngoại quốc doanh (VPBank) lại

chạy đua bằng thẻ VPBank Platinum EMV MasterCard được chấp nhận trên toàn thế giới nhằm đến nhóm khách hàng thu nhập cao, thành đạt. Hiện tại VPBank có 60 máy ATM và dự kiến đến cuối năm sẽ lắp đặt thêm 250 máy. Còn Ngân hàng Ngoại thương (Vietcombank) đã cho ra mắt Vietcombank Connect 24 như kết nối trực tiếp vào tài khoản của khách hàng, thực hiện các giao dịch truy vấn thông tin tài khoản, rút tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán hoá đơn dịch vụ qua hệ thống máy ATM của Vietcombank và các ngân hàng liên minh (14). Theo nhiều chuyên gia, việc tăng trưởng sau một năm gia nhập WTO của ngành ngân hàng cho thấy sự đổi mới mạnh mẽ và cạnh tranh sôi động, thể hiện qua nhiều sản phẩm đa dạng, vốn điều lệ của hầu hết các ngân hàng thương mại cổ phần đã tăng gấp hơn 2 lần, tạo cơ sở cho ngân hàng mở rộng quy mô, hệ thống các mạng lưới của các ngân hàng luôn được mở rộng với tốc độ nhanh, với tiêu chí gần dân và tiện ích cho doanh nghiệp. Đồng thời với kết quả đáng khích lệ đó, công nghệ ngân hàng trong năm 2007 không ngừng phát triển thể hiện qua việc sử dụng những phần mềm tiên tiến và sắp tới sẽ được lắp đặt thiết bị và phần mềm sử dụng hiện đại trên thế giới. Điều này càng khẳng định: hệ thống ngân hàng đang phát triển không chỉ về quy mô mà cả về chất lượng. Bên cạnh đó, hệ thống này đã chú trọng tập trung phát triển trong nội bộ ngân hàng, phối hợp chặt chẽ giữa các ngân hàng với nhau tạo sự liên doanh, liên kết, hợp tác trong khu vực và trên thế giới theo hướng hình thành tập đoàn kinh doanh đa năng.

I. 7. Hoạt động bán lẻ

Mặc dù phải chia bớt thị phần cho các nhà bán lẻ nước ngoài theo cam kết gia nhập WTO, song sau 1 năm gia nhập, ngành bán lẻ trong nước vẫn tồn tại và phát triển. Có được kết quả này là nhờ những chính sách đối ứng cụ thể của mỗi doanh nghiệp với

các hoạt động quảng bá và khuyến mại thích hợp nên không bị triệt tiêu như những dự đoán ban đầu. Chẳng hạn như đối với người dân đồng bằng sông Cửu Long, ngoài mục đích đi siêu thị mua sắm, họ còn có nhu cầu vui chơi giải trí. Năm bắt được nhu cầu này, các nhà bán lẻ trong nước ở khu vực này đã có sáng kiến khai thác triệt để. Hoặc, trong năm tới Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cần Thơ có kế hoạch xây dựng những khu chợ ẩm thực phục vụ nấu ăn tại chỗ đối với những khách hàng tự mua sắm đồ. Theo ông Ngô Minh Tuấn, Phó Giám đốc siêu thị Co.op Mart Cần Thơ, trong thời gian tới Siêu thị có kế hoạch sẽ tiếp tục mở rộng và phủ kín các địa bàn trên cả nước. Riêng tại đồng bằng sông Cửu Long, hệ thống sẽ phủ kín vào cuối năm 2008. Theo nhiều chuyên gia, hoạt động này tồn tại và phát triển như hiện nay một phần là nhờ thói quen mua sắm của người dân đã “bảo hộ” cho ngành bán lẻ trong nước. Tuy nhiên, cần phải nhìn nhận một cách khách quan rằng Siêu thị có được sự thành công này là kết quả nỗ lực cải tiến, sáng tạo không ngừng để đưa doanh nghiệp phát triển và đáp ứng tốt nhu cầu xã hội.

II. Khó khăn và thách thức trong thời gian tới

Bên cạnh những thành tựu mà Việt Nam đã đạt được trong năm qua, những khó khăn và thách thức ở phía trước đang đòi hỏi sự nỗ lực của mỗi cá nhân, mỗi tổ chức trong việc đẩy mạnh hiệu quả hoạt động của lĩnh vực mình tham gia. Và đặc biệt, chính phủ phải có những sách lược lâu dài để biến những thách thức thành cơ hội trong thời gian tới.

Thứ nhất, cho đến thời điểm này, mặc dù lượng vốn đầu tư nước ngoài vào là rất lớn, song khả năng tiếp nhận của nền kinh tế còn yếu. Cơ sở hạ tầng tuy đã được chú trọng bằng nhiều nguồn vốn đầu tư, song vẫn còn nhiều hạn chế, chưa theo kịp tiến độ

gia tăng đầu tư, gây ảnh hưởng không tốt tới tâm lý của nhà đầu tư. Việc chuẩn bị sẵn sàng về đất đai (đặc biệt đối với các dự án lớn cần mặt bằng sản xuất rộng) cũng như việc giải phóng mặt bằng, đền bù, di dời và tái định cư cho dân cư của khu vực đầu tư còn nhiều bất cập đã gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc tiếp nhận các dự án mới cũng như đẩy nhanh tiến độ của các dự án đầu tư đã được cấp giấy phép. Việc sử dụng vốn đầu tư chưa thực sự hiệu quả, tốc độ giải ngân cũng rất chậm chạp: mỗi dự án từ lúc nghiên cứu đến khi thực thi phải mất tới 3-4 năm. Theo ông Lương Văn Tự, Trưởng đoàn đàm phán Việt Nam gia nhập WTO, chính điều này có thể khiến Việt Nam mất nhiều cơ hội.

Thứ hai, vấn đề giá cả là yếu tố ảnh hưởng nhiều đến sự tăng trưởng của nền kinh tế nói chung và lợi ích của mỗi người dân nói riêng. Tuy đã có những nỗ lực của Nhà nước nhằm kiềm chế đà tăng giá, song giá cả một số mặt hàng vẫn tiếp tục tăng theo hướng bất lợi cho người tiêu dùng. Theo báo cáo của Bộ Công thương về tình hình giá cả trong tháng 11/2007, giá lương thực và thực phẩm sẽ tiếp tục tăng cao. Điều này một phần là do ảnh hưởng của giá dầu thế giới tăng cao cùng với những diễn biến thiên tai bất thường. Trong những tháng cuối năm 2007, diễn biến có xu hướng ngày càng xấu hơn do giá cả trên thị trường thế giới vẫn ở mức cao, tình hình thời tiết mưa, lũ lớn, dịch bệnh diễn biến khó lường tạo sức ép tăng giá cả trong thời gian tới. Ngoài ra, Nhà nước không có khả năng bù lỗ tiếp giá dầu, yếu tố được xem là có tác động rất lớn tới mọi hoạt động kinh tế-xã hội. Về vấn đề bình ổn giá lương thực, nhiều chuyên gia cũng nhận thấy việc ổn định giá thực phẩm thời kỳ cuối năm 2007 là rất khó khăn, nhất là thịt và trứng, bởi dịch bệnh, thiên tai đang liên tiếp xảy ra. Tiến sĩ Võ Trí Thành, Trưởng

ban Nghiên cứu Chính sách hội nhập kinh tế, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, khẳng định thêm rằng cách xử lý giá cả trong thời gian qua vẫn còn thiếu những yếu tố căn bản dài hạn. Chẳng hạn khi nói về lạm phát, yếu tố đầu tiên phải nghĩ tới là chính sách tiền tệ và tài khoá, sau đó là sự can thiệp bằng các biện pháp hành chính vào thị trường. Việc can thiệp vào từng thị trường riêng lẻ như đã từng làm cũng chỉ được coi như giải pháp tình huống; về lâu dài, chính phủ cần phải có những giải pháp tổng thể để điều tiết thị trường (15).

Thứ ba, theo sự phân tích của nhiều chuyên gia, quá trình chuyển đổi của nhà nước từ quản lý trực tiếp (định giá, cấp phép, ra lệnh) sang phương thức quản lý gián tiếp (xây dựng chính sách, các chuẩn, tiêu chí để doanh nghiệp hoạt động) diễn ra còn chậm và chưa hiệu quả. Do đó, trong khi hầu hết các nước khác cũng bị ảnh hưởng bởi tình hình giá cả hàng hoá leo thang nhưng vẫn kiềm chế được lạm phát, thì Việt Nam lại không thành công. Đơn cử như giá thuốc, ô tô, sắt, thép, phân bón leo thang nhanh chóng một phần là do có hiện tượng đầu cơ. Nguyên nhân là do các mặt hàng này trước kia được Nhà nước định giá, nhưng bây giờ thả nổi theo giá thị trường. Việc quản lý không hiệu quả và không chặt chẽ đã dẫn đến hiện tượng đầu cơ, tăng giá ồ ạt.

Thứ tư, sự thiếu hụt trầm trọng về nguồn nhân lực có chuyên môn đang là mối e ngại lớn của nhiều nhà đầu tư nước ngoài đã, đang và sẽ vào Việt Nam. Theo Tổng Giám đốc Metro Cash & Carry, ông Uwe Hoelzer, đã đến lúc công ty ông phải quyết định thuê nhân lực từ các nước láng giềng như Philippines hay Indonesia, bởi họ được đào tạo tốt, có kinh nghiệm và chi phí không cao. Chính vì vậy, khả năng mất việc ngay trên sân nhà của người lao động Việt Nam là điều dễ xảy ra. Hiện tại, Việt

Nam có đến 70% lao động chưa qua đào tạo và 80% thanh niên trong độ tuổi 20-24 chưa được đào tạo nghề. Thời gian tới Metro Cash & Carry sẽ đầu tư thêm 80 triệu USD và sẽ có nhu cầu tăng thêm 2000 nhân viên khi thị trường bán lẻ mở cửa hoàn toàn, và như vậy cũng sẽ cần thêm 4-5 nhà quản lý cấp cao nữa. Trong một cuộc hội thảo về nhân lực do Eurocham tổ chức tại Hà Nội cuối tháng 11/2007, ông Uwe Hoelzer cũng phát biểu rằng: “tất cả trên 10 giám đốc điều hành (CEO) của các công ty lớn sẽ nói không cần suy nghĩ quá một giây rằng chính sách nhân sự ở Việt Nam là vấn đề lớn nhất và khó khăn nhất đối với họ” (16).

Thứ năm, thị trường bán lẻ hiện đang tỏ ra hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, các tập đoàn phân phối đa quốc gia. Trong khi đó, tính chuyên nghiệp trong hệ thống phân phối của Việt Nam đang có nhiều điểm yếu, nguồn nhân lực thiếu tính chuyên nghiệp do chưa được đào tạo một cách căn bản. Hiện tại chỉ có khoảng 4-5% nhân lực được đào tạo chuyên ngành, 60-70% các đơn vị kinh doanh chưa sử dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý. Bên cạnh đó hệ thống kho bãi, vấn đề bảo quản và vận tải còn yếu, không có tính chuyên nghiệp và chưa đồng bộ đang cản trở sự tồn tại và phát triển của ngành bán lẻ. Mặc dù có những ưu thế, như vị thế chủ nhà, nắm bắt được tâm lý thói quen mua sắm của khách hàng, song thời gian qua một số nhà bán lẻ hàng đầu trên thế giới đã nhanh chóng thâm nhập được vào thị trường Việt Nam, tranh thủ khai thác cơ hội từ tính sơ khai và tình trạng thiếu tính chuyên nghiệp của bán lẻ trong nước. Cụ thể là tốc độ tăng trưởng đạt 40%/năm mà Big C, Parkson... đạt được khi mạnh dạn mở rộng phạm vi kinh doanh tại thị trường Việt Nam. Riêng đối với Metro, lợi nhuận sau thuế đạt khoảng 500 triệu USD/năm. Báo

cáo “Phân tích công nghiệp bán lẻ Việt Nam” của Công ty Nghiên cứu Tư vấn toàn cầu RNCOS dự báo sẽ có thêm hàng loạt đại gia bán lẻ nước ngoài đến Việt Nam trong thời gian tới (17). Đây thực sự là những thách thức lớn đối với ngành bán lẻ Việt Nam gặp phải ngay trên sân nhà.

Tình hình thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế năm 2007

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu quốc hội	Thực hiện năm 2007
1	Tốc độ tăng GDP	%	8,2-8,5	8,48
2	Giá trị tăng thêm của ngành nông, lâm, ngư nghiệp	%	3,5-3,8	3,41
3	Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp và xây dựng	%	10,5-10,7	10,6
4	Giá trị tăng thêm của ngành dịch vụ	%	8-8,5	8,68
5	Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu	%	17,4	21,5
6	Tốc độ tăng tổng kim ngạch nhập khẩu	%	15,5	35,5
7	Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với GDP	%	40	40,4

Nguồn: Báo điện tử vnexpress.net

1. Báo cáo đánh giá tình hình tài chính – ngân sách nhà nước năm 2007: mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu năm 2008. Hội nghị toàn quốc ngành Tài chính, ngày 26 tháng 11 năm 2007.

2. Đức Trung. Kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng vững chắc.
<http://www2.thanhnien.com.vn/Kinhhte/2007/11/15/216024.tno> (tin ngày 15/11/07)

3. Tuấn Hưng. Thu hút FDI vượt xa mục tiêu
http://vneconomy.vn/?home=detail&page=category&at_name=01&id=5cc4d542982e01 (tin ngày 26/11/07)

4. Bài phỏng vấn của Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tăng trưởng kinh tế 8,5% năm 2007 sẽ là hiện thực
<http://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr040807105039/ns071018140926>

5. Báo cáo tình hình đầu tư nước ngoài năm 2007 và dự báo năm 2008. Tài liệu phục vụ Hội nghị ngành Kế hoạch và Đầu tư, ngày 30/11/2007.

6. Thông tấn xã Việt Nam. Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết, kết thúc tốt đẹp chuyến thăm Mỹ chính thức
<http://www.tienphongonline.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=87916&ChannelID=2> (tin ngày 24/6/07)

7. Báo cáo đánh giá tình hình tài chính – ngân sách nhà nước năm 2007: mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu năm 2008. Báo cáo tại Hội nghị toàn quốc ngành Tài chính ngày 26 tháng 11 năm 2007

8. Việt Nam, nền kinh tế và thị trường chứng khoán 6 tháng đầu năm 2007, tài liệu của Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt http://vietfis.vn/?p=d_t&gid=8&id=97-73K, ngày 31/7/2007/

9. Thị trường chứng khoán tháng 9 năm 2007: tín hiệu lạc quan cho một chu kỳ tăng trưởng mới. Chứng khoán Việt Nam, số 10, ngày 15/10/07

10. T. Đ. Chứng khoán Việt Nam – một trong những thị trường tốt nhất châu Á <http://www.tienphongonline.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=103153&ChannelID=3> (tin ngày 27/11/07)

11. K.N. 10 nét chính về ngoại thương Việt Nam năm 2007 <http://www.tuoitre.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=234192&ChannelID=11> (tin ngày 16/12/07)

12. Gia nhập WTO, hoạt động ngân hàng tiến triển rõ rệt http://news.thv.vn/News_detail.asp?ID=20&nID=6304

(tin ngày 11/9/07)

13. Nguyễn Hà. Hoạt động tín dụng sau 1 năm gia nhập WTO: chuyển biến tích cực. Thời báo Tài chính, ngày 19/11/2007

14. Thủy Nguyễn. Ngân hàng chạy đua công nghệ thẻ. Đầu tư Chứng khoán, số 75 (443) ngày 17/9/2007.

15. Hồng Nhung. Thị trường cuối năm: giá cả có tăng. Thời báo Tài chính, ngày 21/11/2007.

16. Trần Lệ Thùy. Nút thắt nguồn nhân lực. Báo Tuổi trẻ, ngày 12/12/2007

17. Định vị ngành bán lẻ Việt Nam,
<http://www.tuoitre.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=226175&ChannelID=11> (tin ngày 25/10/07)

18. Hoàng Xuân Quế. Sự phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam – thực trạng và giải pháp. Nghiên cứu Kinh tế, số 353 – tháng 10/2007.

19. Thị trường chứng khoán tháng 9 năm 2007: tín hiệu lạc quan cho một chu kỳ tăng trưởng mới. Chứng khoán Việt Nam,

số 10, ngày 15-10-2007.

20. Năm 2007, một năm đáng ghi nhớ đối với hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

http://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr040807105039/ns071206144902/newsitem_print_preview

Điểm sự kiện về giải Nobel khoa học kinh tế những năm gần đây

I. Vài nét về giải Nobel khoa học kinh tế

Giải Nobel khoa học kinh tế là giải thưởng duy nhất không nằm trong khuôn khổ giải thưởng của Alfred Nobel được Ngân hàng Trung ương Thụy Điển chính thức thiết lập năm 1968. Lần đầu tiên giải này được trao cho hai nhà kinh tế người Hà Lan và Na Uy là Jan Tinbergen và Ragnar Frisch với công hiến: “Phát triển và ứng dụng các mô hình động trong phân tích quá trình kinh tế” (1969). Đây là giải thưởng có uy tín nhất thế giới, có giá trị lớn xét cả về giá trị vật chất cũng như giá trị tinh thần do Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia Thụy Điển tổ chức và trao thưởng tại Thụy Điển cho những công hiến nổi bật trong lĩnh vực kinh tế của các cá nhân, tổ chức tham gia hoạt động trong lĩnh vực kinh tế trên phạm vi toàn thế giới. Một đặc điểm quan trọng mà chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy, các công trình đoạt giải thưởng Nobel khoa học kinh tế liên quan đến những vấn đề lý luận và thực tiễn của kinh tế vĩ mô như: các quy luật kinh tế, chính sách kinh tế quốc gia, những vấn đề của đời sống kinh tế quốc gia và thế giới, v.v...

Cho đến nay, đã có 42 giải thưởng Nobel khoa học kinh tế được trao cho 61 cá nhân thuộc nhiều quốc tịch khác nhau. Tuy nhiên, theo thống kê cho đến nay, chủ yếu giải này được trao tặng cho các cá nhân hoạt động trong lĩnh vực kinh tế có quốc tịch và nguồn gốc từ các nước phát triển trong đó số đoạt giải thưởng đến từ Mỹ là 42 người.

Bảng 1. Giải thưởng Nobel khoa học kinh tế từ 1969 đến nay

Năm	Tên	Quốc tịch	Trích nội dung

^(*) NCV, Viện Thông tin KHXH

1969	Ragnar Frisch Jan Tinbergen	Na Uy Hà Lan	“Phát triển và ứng dụng mô hình động lực trong tích quá trình kinh tế”
1970	Paul Samuelson	Mỹ	“Công trình khoa học về triển lý thuyết kinh tế động tĩnh và những đóng góp việc nâng cao mức độ tích trong khoa học kinh t
1971	Simon Kuznets	Mỹ	“Giải thích rõ về sự trưởng kinh tế – nguyên dẫn tới sự đổi mới sâu trong cấu trúc kinh tế, xã và quá trình phát triển”
1972	John Hicks Kenneth Arrow	Anh Mỹ	“Khởi thảo phát triển lý th cân bằng kinh tế chung v thuyết phúc lợi”
1973	Wassily Leontief	Mỹ	“Phát triển phương phá đầu vào - đầu ra để ứng trong các vấn đề kinh tế trọng”
1974	Gunnar Myrdal Friedrich Hayek	Thụy Điển Áo	“Khởi thảo phát triển lý th về sự dao động bất thường tiền và kinh tế, phân tích sắc về tính độc lập của vấn đề bất thường thuộc tế, xã hội và thể chế
1975	Leonid Kantorovich Tjalling Koopmans	Liên Xô Mỹ	“Đóng góp cho lý thuyết dụng tối đa các nguồn nguyên”
1976	Milton	hMỹ	“Thành tựu trong phân tích

	Friedman		tiêu dùng, lý thuyết và lý tệ và thuyết minh về sự của chính sách ổn định ho
1977	Bertil Ohlin James Meade	Thụy Điển Anh	“Đóng góp cho lý th thương mại quốc tế và chuyển dịch vốn quốc tế”
1978	Herbert Simon	Mỹ	“Khởi thảo nghiên cứu trình ra quyết định trong tổ chức kinh tế”
1979	Theodore Schultz Arthur Lewis	Mỹ Saint Lucia	“Khởi thảo nghiên cứu triển kinh tế về các vấn đ biệt của các quốc gia phát triển”
1980	Lawrence Klein	Mỹ	“Tạo ra các mô hình toán tế và ứng dụng trong phân các dao động kinh tế và chính sách kinh tế”
1981	James Tobin	Mỹ	“Phân tích các thị trường chính và quan hệ của c với các quyết định chi nhân công, sản xuất và giá
1982	George Stigler	Mỹ	“Nghiên cứu ban đầu về trúc ngành, chức năng củ trường, các động cơ và động của quy tắc công cộng
1983	Gérard Debreu	Mỹ	“Kết hợp các phương phân tích mới vào lý th kinh tế và sự tái lập chặt lý thuyết về cân bằng chung
1984	Richard Stone	Anh	“Đóng góp cơ sở cho hệ t kế toán quốc gia và cải cơ sở cho phân tích kin

			theo lối kinh nghiệm”
1985	Franco Modigliani	Ý/ Mỹ	“Khởi thảo phân tích về tiết kiệm và thị trường tài chính”
1986	James M. Buchanan	Mỹ	“Phát triển cơ sở cho pháp và khế ước cho lý thuyết lập các quyết định mang tính chính trị và kinh tế”
1987	Robert Solow	Mỹ	“Đóng góp cho lý thuyết tăng trưởng kinh tế”
1988	Maurice Allais	Pháp	“Khởi thảo nghiên cứu lý thuyết về các thị trường và dụng hiệu quả các nguồn nguyên”
1989	Trygve Haavelmo	Na Uy	“Làm sáng tỏ cơ sở lý thuyết xác suất trong toán kinh tế phân tích các cấu trúc kinh tế đồng thời”
1990	Harry Markowitz Merton Miller William Forsyth Sharpe	Mỹ	“Khởi thảo nghiên cứu lý thuyết kinh tế tài chính”
1991	Ronald Coase	Anh	“Đưa ra phát kiến và làm rõ nghĩa về chi phí thực hiện quyền sở hữu trong cấu trúc thể chế và chức năng nền kinh tế”
1992	Gary Becker	Mỹ	“Mở rộng phạm vi phân tích kinh tế vi mô đối với cách xử của con người và sự

			động qua lại, bao gồm cả ứng xử bên ngoài thị trường
1993	Robert Fogel Douglass North	Mỹ	“Nghiên cứu mới về lịch sử kinh tế thông qua việc ứng dụng lý thuyết kinh tế và phương pháp định lượng để giải thích sự thay đổi kinh tế và thể chế”
1994	John Harsanyi John Forbes Nash Reinhard Selten	Mỹ Đức	“Khởi thảo phân tích về cân bằng trong lý thuyết chơi bất hợp tác”
1995	Robert Lucas, Jr.	Mỹ	“Phát triển và ứng dụng lý thuyết về kỳ vọng phù hợp qua đó phân tích sự thay đổi kinh tế vĩ mô và đi sâu làm rõ chính sách kinh tế”
1996	James Mirrlees William Vickrey	Anh Mỹ	“Đóng góp quan trọng đối với lý thuyết kinh tế về sự khinh khứa với thông tin không xứng”
1997	Robert C. Merton Myron Scholes	Mỹ	“Phương pháp mới để định nguồn gốc phát sinh lợi”
1998	Amartya Sen	Ấn Độ	“Đóng góp cho kinh tế phúc lợi”
1999	Robert Mundell	Canada	“Phân tích về chính sách tài tệ và công khổ theo chế độ giá khác nhau và phân tích

			khu vực lưu hành tiền tệ nhất”
2000	James Heckman	Mỹ	“Phát triển lý thuyết phương pháp phân tích mẫu”
	Daniel McFadden	Mỹ	“Phát triển lý thuyết phương pháp phân tích rời rạc”
2001	George Akerlof Michael Spence Joseph E. Stiglitz	Mỹ	“Phân tích thị trường thông tin không đối xứng”
2002	Daniel Kahneman	Mỹ/Israel	“Tổng hợp nghiên cứu tâm lý trong khoa học kinh tế đặc biệt liên quan đến nhìn của con người và quyết định không chắc chắn”
	Vernon L. Smith	Mỹ	“Thực hiện các thí nghiệm như là một công cụ trong phân tích kinh tế thực nghiệm đặc biệt là nghiên cứu chuyển đổi thể chế thị trường”
2003	Robert F. Engle	Mỹ	“Các phương pháp phân tích chuỗi sự kiện kinh tế tính chất bất ổn định”(ARMA)
	Clive Granger	Anh	“Các phương pháp phân tích chuỗi sự kiện kinh tế với xu hướng chung”
2004	Finn E. Kydland	Na Uy Mỹ	“Đóng góp cho kinh tế học mô động; hạn định của

	Edward C. Prescott		chính sách kinh tế và động lực mạnh mẽ đằng sau các ch kinh doanh”
2005	Robert Aumann Thomas Schelling	Israel/Mỹ Mỹ	“Tăng cường sự hiểu bi xung đột và hợp tác qua tích lý thuyết – trò chơi”
2006	Edmund Phelps	Mỹ	“Phân tích các thoả hiệp thời gian trong chính kinh tế vĩ mô”
2007	Leonid Hurwicz Eric Maskin Roger Myerson	Mỹ	“Xây dựng nền móng Thuyết thiết kế cơ chế”

Nguồn: <http://www.nobel.se/economics/>
và <http://www.almaz.com/nobel/>

II. Nội dung cơ bản của một số giải Nobel khoa học kinh tế

Những năm gần đây, các giải Nobel khoa học kinh tế gần như là “chuyện riêng” của người Mỹ. Xét về tầm vóc của nền kinh tế Mỹ trên phạm vi toàn cầu, không ai có thể phủ nhận vị trí thống trị số 1 của cường quốc khổng lồ này. Một quốc gia có sức mạnh lớn về kinh tế sẽ là nơi có điều kiện tốt để các nhà khoa học của nước ấy phát huy tối đa năng lực và sức sáng tạo của mình trong lĩnh vực chuyên môn. Chính vì vậy, chúng ta hoàn toàn có thể hiểu được nguyên do dẫn tới những thành tựu to lớn mà nước Mỹ gặt hái được nhiều năm qua trong lĩnh vực khoa học, trong đó có khoa học kinh tế.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ giới thiệu nội dung chính của những giải Nobel kinh tế được trao từ năm 2000 trở lại đây.

1. Năm 2000, giải Nobel kinh tế được trao cho hai người Mỹ là James J.Heckman và Daniel L.McFadden. Công trình của hai ông tập trung vào phân tích số liệu lao động, cách con người thực hiện quyết định công việc và di chuyển. Mỗi người đã chỉ ra cách giải quyết các vấn đề thống kê cơ bản liên quan đến phân tích dữ liệu kinh tế vi mô. Đóng góp về mặt phương pháp luận của James J.Heckman và Daniel L.McFadden là tạo dựng nền tảng vững chắc cho lý thuyết kinh tế. Chúng thể hiện sự kết hợp chặt chẽ với các nghiên cứu thực nghiệm đã được ứng dụng mà các dữ liệu mới phù hợp với yêu cầu tiên quyết xác định. Các phương pháp thống kê kinh tế vi mô của James J.Heckman và Daniel L.McFadden hiện nay là một công cụ tiêu chuẩn trong hành trang của không chỉ các nhà kinh tế mà cả các nhà khoa học xã hội khác.

2. Năm 2001, ba nhà kinh tế người Mỹ là George A.Akerlof, A.Michael Spence và Joseph E.Stiglitz đã đoạt giải với công trình nghiên cứu phân tích thị trường và ảnh hưởng của thông tin tới thị trường. Trong công trình nghiên cứu này George A.Akerlof phân tích các thị trường chính thức đầu tiên với vấn đề thông tin được coi như yếu tố bất lợi. Ông phân tích thị trường hàng hoá nơi mà người bán có nhiều thông tin hơn người mua về chất lượng sản phẩm và giả thuyết rằng thông tin có thể hoặc là tác động đến toàn bộ thị trường dẫn đến sụp đổ hoặc vấp phải bất lợi về chất lượng sản phẩm thấp kém. George A.Akerlof cũng chỉ ra tính phổ biến và tầm quan trọng của sự bất đối xứng thông tin, đặc biệt là trong phát triển kinh tế. Về đóng góp của A.Michael Spence, ông đã có công chỉ ra rằng có thể có sự tương xứng cơ bản giữa giáo dục và tiền lương.

Joseph E. Stiglitz trong các bài báo trước đó, đồng tác giả với Michael Rothschild đã giải thích các vấn đề thông tin có thể được giải quyết bởi các thị trường đảm bảo cho các công ty nắm được thông tin liên quan đến rủi ro cá nhân khách hàng. Như vậy, những đóng góp của George A. Akerlof, A. Michael Spence và Joseph E. Stiglitz đã tạo nên cốt lõi cho cơ sở thông tin kinh tế hiện đại.

3. Năm 2002, hai nhà kinh tế học: Daniel Kahneman (quốc tịch Mỹ) và Vernon L. Smith (quốc tịch Israel) nhận giải với nghiên cứu về việc áp dụng các kiến thức tâm lý vào kinh tế học. Vernon L. Smith cũng được chia sẻ giải này do đã có công thí nghiệm làm công cụ phân tích kinh tế thực nghiệm. Theo truyền thống, hầu hết các nghiên cứu kinh tế thường theo giả định của “mô hình kinh tế con người” (homo economicus) dựa vào lợi ích cá nhân và khả năng ra quyết định. Các nền kinh tế cũng được đưa vào để tính toán rộng rãi trong một nền khoa học phi thực nghiệm, dựa vào việc quan sát hoạt động quản lý kinh tế thực tiễn hơn là kiểm soát các thực nghiệm trong phòng nghiên cứu.

Ngày nay, việc nghiên cứu tăng trưởng của một nền kinh tế dựa vào các thử nghiệm kinh tế cơ bản. Hơn nữa, nghiên cứu kinh tế còn dựa vào sự gia tăng số liệu được tập hợp trong phòng nghiên cứu hơn là trên thực tế. Nghiên cứu của hai ông trước đây được chia thành 2 lĩnh vực riêng biệt, nhưng gần đây đã được hợp nhất lại: các nhà tâm lý học ra quyết định phân tích về nhận định của con người; và các nhà kinh tế học thực nghiệm kiểm tra các dự báo từ lý thuyết kinh tế.

Daniel Kahneman đã áp dụng những kiến thức tâm lý vào kinh tế học và coi đó như nền tảng cho việc nghiên cứu một lĩnh vực mới. Những phát hiện mới của Kahneman liên quan đến việc ra quyết định trong điều kiện kinh tế bất ổn - nơi ông đã chứng

minh các quyết định của con người có thể độc lập theo hệ thống như thế nào với lý thuyết kinh tế tiêu chuẩn thường dự đoán. Cùng với Amos Tversky (mất năm 1996) ông đã đưa ra lý thuyết triển vọng như một sự lựa chọn. Lý thuyết này có những tính toán tốt hơn hành vi quan sát của con người. Kahneman cũng phát hiện rằng cách đánh giá của con người có thể nắm được những biện pháp phân tích nhanh nhất. Những phân tích này độc lập có hệ thống với nguyên tắc cơ bản có khả năng xảy ra. Nghiên cứu của ông đã truyền cảm hứng mới cho các nhà kinh tế và tài chính để làm giàu lý thuyết kinh tế sử dụng các kiến thức dựa trên hiểu biết tâm lý vào thúc đẩy bản chất của con người.

Vernon Smith đưa ra nền tảng cho lĩnh vực kinh tế thực nghiệm. Ông đã phát triển một số phương pháp thực nghiệm mới, đặt ra các chuẩn mực cho những thành phần thiết lập nên một thực nghiệm xác thực trong phòng thí nghiệm vào các nền kinh tế. Trong công việc thực nghiệm của riêng mình, ông đã chứng minh được tầm quan trọng của các thể chế thị trường có thể thay thế và là người tiên phong “kiểm tra đường hàm giới”, nơi có các thử nghiệm hoàn toàn mới, những thiết kế thị trường có thể thay thế lẫn nhau. Nghiên cứu của ông là phương tiện quan trọng trong việc thiết lập các thử nghiệm như một công cụ thiết yếu trong các phân tích kinh tế thực nghiệm (1).

4. Năm 2003, Robert F. Engle III (quốc tịch Mỹ) và Clive W.J. Granger (quốc tịch Anh) cùng đoạt giải với việc đưa ra các phương pháp phân tích số liệu kinh tế theo chuỗi thời gian ARCH. Hai ông đã rất thành công khi cùng xây dựng các mô hình chuỗi thời gian cho công tác dự báo tăng trưởng kinh tế. Theo nhận định của Viện Hàn lâm khoa học Hoàng gia Thụy Điển, những mô hình do Giáo sư Engle dựng nên “không chỉ là cảm nang gối đầu

giường cho các nhà nghiên cứu, mà cũng là công cụ hữu ích đối với các chuyên gia tài chính trong việc dự báo biến động giá tài sản, rủi ro". Trong khi đó, sự bổ sung của Giáo sư Granger với các mô hình chuỗi thời gian không bền vững đã tạo cơ sở cho các kinh tế gia điều chỉnh các mục tiêu dài hạn dựa trên các dữ liệu ngắn hạn. Hai ông vì thế đã cải thiện chất lượng nghiên cứu kinh tế trong nhiều lĩnh vực như của cải, tiêu dùng, tỷ giá hối đoái...(2) .

5. Năm 2004, giải Nobel kinh tế thuộc về Finn E. Kydland (quốc tịch Na Uy) và Edward C.Prescott (quốc tịch Mỹ) với đóng góp cho kinh tế vĩ mô động lực. Họ đã có công lớn trong việc nghiên cứu tác động của chính sách Chính phủ đối với các nền kinh tế và những động lực đằng sau chu kỳ kinh doanh.

Theo đánh giá của chuyên môn, những nghiên cứu của hai kinh tế gia này là nền tảng quan trọng để nhiều quốc gia trên khắp thế giới tiến hành cải cách các ngân hàng trung ương. Không những thế, nó còn đem lại những công cụ tốt hơn để hiểu được điều gì khiến các nền kinh tế phát triển và suy thoái.

Kydland năm nay 60 tuổi, đang dạy học tại Đại học Carnegie Mellon và Đại học California. Còn Prescott năm nay 63 tuổi, đang là giảng viên của một số trường đại học như Minnesota, Chicago... Ngoài việc dạy học, ông còn giữ vai trò tư vấn kinh tế cho Ngân hàng Dự trữ liên bang Minneapolis. Cả hai nhà khoa học trên đều giành được học vị Tiến sĩ tại Đại học Mellon ở Pittsburgh và cùng hợp tác làm việc với nhau từ những năm 70 của thế kỷ XX. Và lần này họ cùng nhau chia sẻ giải thưởng trị giá khoảng 1,3 triệu USD.

Theo Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia Thụy Điển, đơn vị chịu trách nhiệm chính về giải thưởng

cao quý này, nghiên cứu của Kydland và Prescott đã chỉ ra rằng, chính phủ và ngân hàng trung ương các nước có thể hoạt động hiệu quả hơn nếu họ đưa ra được những quy tắc kiên định, lâu dài và cố gắng theo đuổi nó. Nghiên cứu này được đưa ra vào cuối những năm 70 khi mà rất nhiều nền kinh tế ở phương Tây đang thay đổi chính sách do tăng trưởng chậm và lạm phát leo thang. Kydland và Prescott đã tạo nền tảng cho phân tích kinh tế vĩ mô và thực thi chính sách tiền tệ và tài khoá ở nhiều nước. "Công trình của họ không chỉ làm thay đổi nghiên cứu kinh tế mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến thực thi chính sách kinh tế nói chung và chính sách tiền tệ nói riêng". Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia Thụy Điển còn cho biết, hai ông đã "biến đổi lý thuyết về các chu kỳ kinh doanh bằng cách hợp nhất nó với lý thuyết phát triển kinh tế".

Theo Royal, nghiên cứu này đã chuyển hướng thảo luận các chính sách kinh tế từ đánh giá từng chính sách riêng biệt sang đánh giá tổng thể việc hoạch định chính sách. Điều này góp phần quan trọng vào việc cải tổ các ngân hàng trung ương và thiết kế một chính sách tiền tệ ở nhiều quốc gia trên thế giới trong thập kỷ trước.

Sự không khớp nối giữa ý muốn và kết quả, theo hai nhà kinh tế, không phải là do những quyết định thiếu chính xác riêng lẻ, mà là do những sai lầm về chiến lược và chính sách. Công trình của họ, theo Ủy ban Nobel, "tạo dựng cơ sở cho những chương trình nghiên cứu rộng lớn sau này về tính tin cậy và tính khả thi của chính sách kinh tế". Ngoài ra, hai nhà khoa học còn có công liên kết lý thuyết về các chu trình kinh doanh với lý thuyết về phát triển kinh tế, giải thích các chu trình kinh doanh bị tác động thế nào bởi các nhân tố như sự thay đổi chính sách, thay đổi công nghệ.

Kydland là người Na Uy thứ 3 giành được giải Nobel. Còn Prescott đánh dấu năm thứ năm liên tiếp nước Mỹ giành được giải thưởng này.

Như vậy, trong khi hầu hết các nhà kinh tế học tại thời điểm đó tập trung vào hiện tượng sốc kinh tế vĩ mô đối với cầu của kinh tế, thì Kydland và Prescott lại chỉ ra rằng hiện tượng sốc cung cũng có thể có những ảnh hưởng lâu dài (3).

6. Năm 2005, Robert J. Aumann (quốc tịch Mỹ và Israel) và Thomas C. Schelling (quốc tịch Mỹ) được tôn vinh vì những nỗ lực nâng cao nhận thức về xung đột và hợp tác qua việc phân tích lý thuyết trò chơi. Đúng như dự đoán của các chuyên gia, giải Nobel kinh tế năm 2005 lại thuộc về nước Mỹ và cũng giống như 2004, nhà khoa học Mỹ lại chia sẻ với một đồng nghiệp nước ngoài và lần này là Israel với những công hiến trong việc đưa ra "lý thuyết về trò chơi, qua đó giải thích được cội nguồn mỗi xung đột và hợp tác tương hỗ giữa các quốc gia, các cá nhân và tổ chức trên toàn thế giới.

Giải thích cho điều này, trong tuyên bố của Viện Hàn lâm Hoàng gia Thụy Điển – hội đồng bình chọn giải Nobel đã nêu: "Công trình của họ đã chuyển khoa học xã hội sang khía cạnh kinh tế. Nó giúp tăng cường hiểu biết về cội nguồn mỗi xung đột và hợp tác thông qua cách phân tích dựa trên lý thuyết trò chơi. Lý thuyết này sẽ tiếp tục định dạng các loại hình quan hệ xã hội liên quan". Theo đó, các nghiên cứu của họ sẽ được sử dụng vào việc hoạch định các chính sách an ninh và giải giáp vũ khí, đánh giá thị trường các nước cũng như áp dụng vào các cuộc đàm phán kinh tế chính trị toàn cầu (4).

Giáo sư kinh tế chính trị Thomas Schelling, 84 tuổi, trước kia từng học, nghiên cứu và giảng dạy tại Đại học Harvard, sau đó trở thành Giáo sư của Đại học Maryland. Robert Aumann, Giáo sư toán kinh tế, 75

tuổi, tốt nghiệp Học viện Công nghệ Massachusetts và làm luận án Tiến sĩ năm 1955 khi 25 tuổi. Ông vẫn đang giảng dạy tại Đại học Hebrew ở Jerusalem (Israel). Robert Aumann là người Do Thái, sinh ra và định cư tại Đức. Năm 1938, ông cùng gia đình sang tị nạn tại Mỹ. Từ năm 1956, ông quay trở về quê hương Israel nhưng vẫn giữ cả quốc tịch Mỹ và quốc tịch Israel. Là nhà toán học trong giới các nhà kinh tế học, các công trình nghiên cứu của Robert Aumann luôn gắn với các công thức và hàm số toán học.

Đây là lần thứ hai các nhà nghiên cứu Lý thuyết trò chơi giành giải thưởng Nobel kinh tế. Năm 1994, ba nhà kinh tế học là John Nash, John Harsanyi và Reinhard Selten cũng đã được trao giải thưởng Nobel về những đóng góp quan trọng của họ cho Lý thuyết trò chơi.

Lý thuyết này đã được xây dựng và tiếp tục phát triển từ những năm 50 của thế kỷ XX. Cái tên “trò chơi” bắt nguồn từ những trò chơi mà có nhiều người tham gia và khi chơi không chỉ dựa vào may rủi thuần túy. Theo đó, người chơi phải tính toán ai xung đột với ai, ai là người tùy lúc có cùng quyền lợi với mình để tạo ra những chiến lược liên minh có lợi. Riêng tên tuổi của nhà kinh tế Mỹ John Nash đã gắn liền với khái niệm nổi tiếng “trạng thái cân bằng Nash”. John Nash đã chỉ ra rằng tất cả mọi người chơi đều có phản ứng tối ưu trước một tình huống nhất định và ai cũng hài lòng với tình huống của mình. Với học thuyết trò chơi này, người ta có thể tìm hiểu nghiên cứu các cá nhân hay các đối tượng cùng tham gia vào một sân chơi nào đó như thị trường hàng hoá, thị trường lao động hay trong một xã hội dân sự. Người ta có thể tìm ra các động cơ của hành vi hay lý do quyết định hành động của các đối tượng thương mại, của người chủ sử dụng lao động, của công đoàn hay kể cả của các tội phạm.

Như vậy trên thực tế, Lý thuyết về trò chơi không chỉ được áp dụng trong các mối quan hệ cạnh tranh kinh tế trên thị trường mà cả cạnh tranh trong biểu quyết hoặc tranh cử trên chính trường.

Những đóng góp của Thomas Schelling và Robert Aumann được đánh giá cao với lập luận khá thuyết phục về việc áp dụng Lý thuyết trò chơi sẽ vượt ra ngoài biên giới quốc gia. Điều đó lại càng có ý nghĩa tại thời điểm của thế kỷ XXI, khi hội nhập và toàn cầu hoá trở thành tất yếu và hiển nhiên.

Trong khi Aumann được tôn vinh bởi những phát triển mang tính lý luận cho Lý thuyết về trò chơi thì Thomas Schelling lại được ghi công cho những áp dụng lý thuyết này của ông trong thực tế. Trong những năm 1950, Schelling đã từng thử áp dụng lý thuyết trò chơi trong các vấn đề an ninh thế giới và chạy đua vũ trang giữa hai khối Đông-Tây. Năm 1960, ông đã xuất bản cuốn sách *Chiến lược của xung đột* (The Strategy of Conflict) khá nổi tiếng. Cùng với các công trình của Schelling thì Aumann cũng có những nghiên cứu của riêng mình liên quan đến phát triển Lý thuyết trò chơi. Phương pháp và cách thức nghiên cứu của Aumann khác hẳn với Schelling cho dù hai ông có cùng một mục đích nghiên cứu.

Schelling đã dùng những ví dụ khá dễ hiểu mà thực tế đã xảy ra. Còn Aumann thiên về mô hình toán học hơi nặng nề, trừu tượng nhưng có khả năng khái quát cao. Ông tập trung vào việc nghiên cứu kết quả cuối cùng của “cuộc chơi” giữa những thành viên có xung đột lợi ích với nhau. Aumann đã tìm cách lý giải tại sao một nhóm thành viên chơi lại có khả năng thắng thế khi những xung đột lợi ích cứ được lặp lại. Đã là do những thành viên này biết cách hợp tác và tạo ra liên minh có lợi cho mình. Robert Aumann cũng đã thể hiện trong các công trình của mình những điều kiện nhất định cần thiết tạo thuận lợi cho việc hợp tác và

ngược lại với những điều kiện khác có thể làm ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng hợp tác. Kết quả nghiên cứu này được coi là công cụ rất tốt để giải thích và đưa ra hướng giải quyết các xung đột kinh tế, tranh chấp về giá cả hay thương mại (5).

7. Năm 2006, Edmund S. Phelps, người Mỹ, 73 tuổi, Giáo sư Đại học Columbia, được tặng giải Nobel kinh tế với đánh giá: “Công trình nghiên cứu của Edmund Phelps đã làm sáng tỏ mối quan hệ giữa những tác động trong chính sách kinh tế ngắn hạn và dài hạn. Công trình này quan trọng không chỉ đối với lĩnh vực nghiên cứu kinh tế mà cả lĩnh vực chính trị ...”.

Edmund S. Phelps không được nhiều người biết đến vì các công trình nghiên cứu của ông mang tính hàn lâm và kỹ thuật cao. Ngay các đồng nghiệp của ông cũng thấy khó tiếp nhận. Tuy nhiên, với một số đóng góp quan trọng, ngay từ những năm 1970 Phelps đã được giới nghiên cứu đánh giá là đáng được nhận giải Nobel.

Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng, khởi đầu của giải thưởng này phải được tính từ năm 1958, khi A. W. Phillips (người New Zealand) khám phá rằng, ở Anh, khi thất nghiệp thấp thì lạm phát cao, và ngược lại, khi thất nghiệp cao thì lạm phát thấp. Trên biểu đồ có hai trục: suất thất nghiệp và tốc độ lạm phát thì mối liên hệ ấy có dạng một đường cong lõm, độ dốc âm, tiệm cận hai trục. Sau Phillips, nhiều người khác cũng nhận thấy rằng hầu hết các nước phát triển đều có biểu hiện tương tự.

Khám phá của Phillips là một bước ngoặt trong môn kinh tế vĩ mô, và có ảnh hưởng rất lớn đến tư duy các nhà làm chính sách ở phương Tây trong thập niên 1960. Tuy rằng đường cong Phillips đi ngược lại học thuyết Keynes vốn cho rằng có thể, nếu khôn khéo, vẫn toàn dụng lao động mà hoàn toàn không bị rơi vào lạm phát, nhưng nó còn cho phép các nhà hoạch định

chính sách chọn một trong hai tiêu chí: thất nghiệp thấp *hoặc* lạm phát thấp, miễn là chấp nhận sự đánh đổi (lạm phát cao hoặc thất nghiệp cao). Hơn nữa, mọi người đều tin rằng cái “giá” của sự đánh đổi này là bất biến theo thời gian.

Trong bối cảnh đó, ba bài nghiên cứu viết từ 1967 đến 1970 của Phelps (gần như đồng thời với Friedman, người được giải Nobel năm 1976, về cùng một đề tài) gây chấn động trong giới kinh tế với những nghi vấn căn bản về sự đánh đổi giữa thất nghiệp và lạm phát qua đường cong Phillips. Trước hết, Phelps nhấn mạnh rằng Phillips (vốn là một kỹ sư điện) chỉ đúc kết những con số thống kê mà không đưa ra một giải thích mang tính lý thuyết nào. Kinh tế học không thể dừng ở đó. Cụ thể, đường cong Phillips (lúc ấy) thiếu cơ sở lý thuyết về hành vi của cá nhân hoặc doanh nghiệp, và cũng không nói gì đến tính ổn định của thị trường lao động.

Đóng góp của Phelps là xây dựng một “nền tảng vi mô” cho sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp. Theo Phelps, lạm phát không chỉ tùy thuộc vào mức thất nghiệp mà còn vào *kỳ vọng* lạm phát của lao động lẫn doanh nghiệp. Nghĩa là, lạm phát sẽ gây kỳ vọng là lạm phát sẽ tiếp tục, thậm chí sẽ cao hơn, và chính kỳ vọng ấy thúc đẩy lao động đòi tăng lương, doanh nghiệp giá và lạm phát trầm trọng thêm. Lương đuổi giá, giá đuổi lương, vòng tròn xoáy ốc ngày càng gia tăng.

Rất may, vòng tròn xoáy ốc lạm phát đó sẽ không tiến đến vô cực bởi vì, như Phelps phân tích trong mô hình của ông, có một số suất thất nghiệp làm cho lạm phát ngừng gia tăng. Ban đầu, ông gọi suất ấy là “suất thất nghiệp tự nhiên”, nhưng sau khi có người chỉ ra rằng tính từ “tự nhiên” có thể gây ngộ nhận là suất ấy do thượng đế quyết định, con người không làm gì được, thì ông đổi tên nó lại là “suất thất nghiệp không có lạm phát gia tăng”. Đó là suất thất

nghiệp khi kỳ vọng lạm phát trùng với lạm phát thực tế, và không cần thay đổi. Kinh tế trở lại trạng thái cân bằng, dù có thất nghiệp. Mô hình này của Phelps cũng được thể hiện bằng một đường Phillips, song đây là “đường Phillips có bổ sung kỳ vọng” hiện đang được giảng dạy ở các trường đại học của nhiều nước.

Từ mô hình của ông, Phelps kết luận: do mỗi nền kinh tế có một suất thất nghiệp “tự nhiên” nên nhà nước chỉ có thể giảm thất nghiệp dưới mức ấy một cách tạm thời, bởi lẽ sớm muộn gì nền kinh tế cũng “bung” về mức thất nghiệp đó (và gia tăng lạm phát). Nói cách khác, theo Phelps (và nhiều kinh tế gia khác, như Friedman), những người theo học thuyết Keynes đã sai lầm khi dựa vào đường Phillips nguyên thủy để dùng công cụ tiền tệ và thuế khóa (lẫn chỉ tiêu) nhằm hạ suất thất nghiệp đến bất kỳ con số nào, và giữ mãi ở mức đó, miễn là chấp nhận tốc độ lạm phát tương ứng. Và Phelps khẳng định rằng khi thất nghiệp đạt dưới mức “tự nhiên” thì lạm phát sẽ gia tăng, và tiếp tục gia tăng. Do đó, Phelps khuyến nghị các nhà làm chính sách không nên trông chờ vào những đánh đổi ngắn hạn giữa thất nghiệp và lạm phát, mà phải chèo lái nền kinh tế đến mức thu dụng lao động tối hảo và bền vững.

Như vậy, Phelps là một kinh tế gia “bảo thủ”, tin tưởng ở sự màu nhiệm của thị trường (như kiểu Friedman) hay là một kinh tế gia “cấp tiến”, tán dương sự can thiệp của nhà nước (kiểu Keynes)? Theo đánh giá chung thì Phelps có vẻ bảo thủ bởi tên ông hay được gộp chung với Friedman (giả thuyết Phelps-Friedman) hay với một người trẻ tuổi theo phái bảo thủ John Taylor (giả thuyết Phelps-Taylor), Thứ trưởng Bộ Ngân khố của chính quyền Bush con. Tuy nhiên, mô hình của Phelps chi tiết hơn, khoa học hơn của Friedman về cách kỳ vọng được hình thành và vai trò của sự không đầy đủ thông tin. Ông cho

rằng người lao động lẫn doanh nhân đều không có đủ thông tin, do đó thường phạm sai lầm khi ước đoán tương lai. Về điểm này, ông chống lại trường phái “kỳ vọng hợp lý” mà một trong những sáng lập viên là Lucas, người được nhận giải Nobel năm 1995, hậu duệ của trường phái bảo thủ kiểu Friedman.

Mặt khác, Phelps cũng có nhiều nhận xét gần gũi với phái “cấp tiến”. Ngay từ năm 1961, ông đặc biệt lưu tâm đến những vấn đề công bằng và phân phối thu nhập. Khi khai triển những mô hình tăng trưởng tân cổ điển, ông hay đặt câu hỏi là thế hệ này phải để lại cho thế hệ tương lai bao nhiêu vốn? Và ông thường than phiền rằng kinh tế không quan tâm đến nền tảng đạo đức của xã hội nói chung.

Thực tế cho thấy, thuyết “suất thất nghiệp tự nhiên” vẫn có lỗ hổng lớn. Bởi vì, dù đồng ý trên nguyên tắc có một suất như vậy, nhưng lại khó xác định chính xác con số đó (vào thời Clinton, các nhà kinh tế cứ phải tính đi tính lại suất thất nghiệp tự nhiên của Mỹ). Khi suất thất nghiệp cao hơn mức tự nhiên, nhà nước có thể tác động để hạ thấp nó. Hơn nữa, chính Phelps cũng nhận ra rằng suất thất nghiệp có thể thay đổi theo thời gian. Khi đó, rõ ràng là ý niệm này gần như không có giá trị. Song điều quan trọng hơn cả là Phelps xác nhận rằng kỳ vọng của các tác nhân kinh tế tùy thuộc vào “thể chế” (cụ thể là thị trường lao động và vai trò công đoàn), và vào mức tín nhiệm của người dân đối với nhà nước. Nói cách khác, nếu thể chế thay đổi thì kỳ vọng về lạm phát của người lao động và doanh nhân cũng thay đổi theo, và suất thất nghiệp “tự nhiên” có thể giảm đi. Như vậy, rõ ràng là thuyết của Phelps cũng có thể được ứng dụng trong việc cải tổ thể chế.

Gần gũi với quan điểm “tiên bộ”, Phelps cũng cho rằng tăng trưởng kinh tế tùy thuộc rất lớn vào giáo dục vào giáo dục. Có thể xem ông là người tiên phong của trường phái “tăng trưởng nội sinh” thịnh

hành hiện nay (mà người đề xướng là Paul Romer, đang được nhiều người tiên đoán sẽ nhận được giải thưởng Nobel trong tương lai không xa). Nổi bật nhất là ý kiến của Phelps cho rằng mức lương không đủ sống của các công việc loại thấp (không cần tay nghề) là nguyên nhân chính của nhiều tệ nạn xã hội như nghiện ngập, tội ác... Cũng như lạm phát gây hậu quả tai hại cho kỳ vọng lâu dài của doanh nghiệp, Phelps nhấn mạnh, thất nghiệp găm nhăm dân kỳ vọng lâu dài của người lao động, và đề nghị nhà nước trợ cấp để doanh nghiệp tăng lương cho lao động tay nghề thấp. Cũng như những kinh tế gia tiền bộ khác (đặc biệt là Stiglitz, người được giải Nobel năm 2001 và cũng là đồng nghiệp của ông ở Columbia), Phelps đánh giá cao tầm quan trọng của thể chế. Như đã có lần ông phát biểu, thiếu cơ sở hạ tầng thích hợp thì “hàng đồng tiền sĩ” cũng không làm kinh tế phát triển được. Phelps cũng phản đối mạnh chính sách thuế của Bush, nhưng các nhà bình luận bảo thủ ít khi nhắc đến những ý kiến này của Phelps.

Vào các thập niên 1960 - 1970, phân tích của Phelps được đánh giá là có tính “cách mạng”. Tuy nhiên, sau những tiên bộ của kinh tế học trong gần 40 năm qua, và nhất là dưới ảnh hưởng của Friedman, các ý kiến của Phelps đã trở thành quan điểm “chính thống”. Nhìn lại quá trình hình thành quan điểm của Phelps, khó có thể xếp ông vào phái “bảo thủ” hay phái “cấp tiến”. Có lẽ chỉ nên nhìn nhận ông là một lý thuyết gia phức tạp, không thành kiến, giáo điều (6).

8. Giải Nobel kinh tế năm 2007 lại thuộc về ba kinh tế gia người Mỹ: Leonid Hurwicz, Eric Maskin và Roger Myerson. Với lý thuyết thiết kế cơ chế (Mechanism design theory), một lý thuyết đóng vai trò quan trọng giúp các nhà kinh tế, các chính phủ và doanh nghiệp "phân biệt được các hoàn cảnh, trong đó nền kinh tế vận hành tốt hay không tốt". Lý thuyết

thiết kế cơ chế do Leonid Hurwicz đặt nền móng và được hai nhà kinh tế Eric Maskin và Roger Myerson phát triển đã giúp nâng cao sự hiểu biết cơ cấu phân phối tối ưu trong các hoàn cảnh, giải thích động cơ của các cá nhân về thông tin.

Giáo sư Leonid Hurwicz sinh năm 1917 trong một gia đình Do Thái ở Moscow, Nga. Năm 1919, ông theo gia đình rời nước Nga và đến năm 1938 thì tốt nghiệp Đại học Warsaw ở Ba Lan. Sau đó, ông tiếp tục học kinh tế tại Anh và Thụy Sĩ. Sau thế chiến II, ông đến Thụy Sĩ, rồi Bồ Đào Nha trước khi đến Mỹ. Hurwicz hiện là Giáo sư danh dự về kinh tế tại trường Đại học Minnesota (Mỹ). Ông nổi tiếng thế giới với các công trình nghiên cứu về học thuyết kinh tế. Ông từng được trao giải thưởng quốc gia Mỹ nhờ các công trình nghiên cứu tiên phong về cơ cấu phân phối phi tập trung hóa. Ông là người cao tuổi nhất được trao giải Nobel từ trước đến nay.

Nhà kinh tế Roger Myerson, sinh năm 1951, từng học đại học và cao học tại Đại học Harvard về toán học ứng dụng và sau đã lấy bằng Tiến sĩ kinh tế cũng tại ngôi trường danh giá này. Hiện Roger Myerson là Giáo sư tại Đại học Chicago. Ông là người có công rất lớn trong việc phát triển học thuyết mà tiền bối Hurwicz đặt nền móng.

Eric Maskin cũng từng nhận bằng Tiến sĩ tại Harvard. Sau đó, ông giảng dạy tại Đại học Cambridge của Anh, tiếp đến là Học viện Công nghệ Massachusetts. Ông nghiên cứu nhiều vấn đề khác nhau trong lĩnh vực kinh tế, trong đó có lý thuyết trò chơi.

Công trình mang về vinh quang cho Leonid Hurwicz, Eric Maskin và Roger Myerson là một lý thuyết quan trọng của kinh tế. Đó là nghệ thuật rút ra quy luật của trò chơi. Để có được điều đó, người ta phải xây dựng một cơ cấu trong đó mỗi người tham

gia được khuyến khích có hành động như người thiết kế mong muốn. Các nhà xây dựng cơ chế thường nhằm vào việc đạt được những kết quả cơ bản sau: tính thực tiễn, sự hợp lý cho từng cá nhân, cân bằng ngân sách và các vấn đề phúc lợi xã hội. Những cơ cấu cao hơn còn cho phép chống lại sự liên kết có hại của các thành phần tham gia. Thông thường, hầu hết kết quả trong vấn đề phác thảo cơ chế đều do các nhà kinh tế lập nên, nhưng đôi khi cũng có các nhà toán học, tin học và kỹ sư điện cùng tham gia. Một trong những nhánh của việc xây dựng cơ chế đó chính là sự tạo lập thị trường, hoạt động đấu giá và đấu giá tổ hợp.

Bên cạnh luận dẫn về thiết kế cơ chế, phân tích kinh tế vi mô về các cơ chế phân bổ nguồn lực được xem xét rất rộng đó là lý thuyết về thị trường. Một câu hỏi quan trọng được đặt ra: Khi nào một cơ chế thị trường đáp ứng được việc phân bổ các nguồn lực một cách hiệu quả?

Đồng thời, những luận dẫn cũng chỉ ra, một thị trường mang lại hiệu quả đầy đủ nhất chỉ trong những điều kiện rất nghiêm ngặt (phi thực tế) chẳng hạn như, cạnh tranh hoàn hảo, thông tin tự do, hàng hóa cá nhân và vắng mặt các tác động của môi trường đối với sản xuất và tiêu dùng. Lý thuyết này đưa ra một câu hỏi chung hơn: Cơ chế phân bổ nguồn lực nào mang lại kết quả đáng kể nhất dưới những điều kiện chung? Một phần của câu trả lời là ở các thị trường, cho dù chúng không đạt hiệu quả toàn diện, ít nhất chúng cũng vận hành tốt như cơ chế nằm trong điều kiện được cho là ít nghiêm ngặt hơn. Sự phát triển của lý thuyết này bắt đầu từ nghiên cứu của Leonid Hurwicz năm 1960. Ông định nghĩa một cơ chế như một trò chơi, trong đó, những người chơi gửi các thông điệp cho nhau và/hoặc đến một “trung tâm thông điệp”, và đến nơi có quy định về việc đưa ra kết quả (chẳng hạn sự phân bổ của

hàng hóa và dịch vụ) đối với mỗi nguồn thu nhận thông điệp.

Công trình nghiên cứu đoạt giải này là một ứng dụng của lý thuyết trò chơi, được áp dụng cho các tình huống thị trường không hoàn hảo, chẳng hạn, sự cạnh tranh không hoàn toàn tự do, người tiêu dùng không nhận được thông tin hoàn chỉnh hoặc nhiều người không tiết lộ những thông tin riêng. Nghiên cứu này cũng giải quyết những trường hợp các giao dịch không được thực hiện trên thị trường công khai mà diễn ra trong các công ty thông qua các cuộc mặc cả riêng giữa các cá nhân hoặc giữa các nhóm tham gia.

Những nghiên cứu đột phá của các nhà khoa học này là nòng cốt để xem xét các chủ thể hoạt động như thế nào trong những điều kiện như vậy và nhằm phác thảo ra cơ chế tốt nhất đảm bảo đạt được các mục tiêu, chẳng hạn, phúc lợi xã hội tối ưu, hoặc lợi nhuận cá nhân tối đa. Ngày nay, lý thuyết thiết kế cơ chế đó đóng vai trò trung tâm trong nhiều lĩnh vực của kinh tế học và chính trị học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <http://www.hn-ams.org/forum/showthread.php?t=550>
2. <http://www.vysa.jp/modules.php?op=modload&name=News&file=article&sid=549>
3. <http://www.vnexpress.net/Vietnam/Kinhdoanh/2004/10/3B9D75ED/>
4. <http://www.vnn.vn/kinhte/thegioi/2005/10/498523/>

5.
<http://www.webketoan.com/forum/showthread.php?t=10121>

6. <http://www.diendan.org/the-gioi/nobel-kinh-te/>

7. <http://vietbao.vn/Kinh-te/Giai-Nobel-kinh-te-2006-lai-thuoc-ve-nguoi-My/30145918/87/>

8.
<http://www.laodong.com.vn/Home/kinhte/2007/10/59761.laodong>

9.
<http://www2.vietnamnet.vn/kinhte/thegioi/2006/10/620530/>

10.
<http://www.saigontimes.com.vn/tbktsg/detail.asp?muc=11&Sobao=826&sott=21>

11
<http://www.vasep.com.vn/vasep/ForumSeafoodNet.nsf/0fe79dd62dd8561447256d9e002fb6f4/C9295BBDEB4AA4294725721E003F97BA>

12.
http://chungta.com/Desktop.aspx/KinhDoanhQTDN/Doanh-Nghiep/Viet_Nam_hoc_gi_tu_Giai_Nobel_Kinh_te_2005/

13. <http://www.vnn.vn/khoahoc/2003/10/31714/>

14.
<http://www.simonhoadalat.com/HOCHOI/Kinhhte/NobelKinhTe.htm>

15.

<http://www.diendanquantri.com/diendan/showthread.php?t=2369>

16. <http://vietbao.vn/Kinh-te/Chu-nhan-giai-Nobel-kinh-te-2001-tham-VN/40056654/87/>

Tổng quan tình hình thế giới năm 2007

PHÒNG THÔNG TIN CHÍNH TRỊ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ()*

I. Quan hệ giữa các nước lớn

1. Quan hệ Mỹ – Trung

Xu hướng tiến triển của quan hệ giữa Mỹ và Trung Quốc không chỉ là vấn đề song phương giữa hai cường quốc, mà còn liên quan đến tương lai hoà bình, ổn định ở khu vực châu Á và trên toàn thế giới. Trong giai đoạn hiện nay, quan hệ này bao gồm bất đồng xen lẫn hợp tác và cạnh tranh. Về phương diện chiến lược, cả hai bên đều nhìn thấy khả năng “đối thoại” thay thế “đối đầu”, nhằm tránh căng thẳng. Trong thời gian qua, quan hệ Mỹ - Trung vận động xoay quanh các trục vấn đề sau:

*** *An ninh – quân sự:***

Về vấn đề Đài Loan: đây là vấn đề được xem là khó giải quyết nhất trong quan hệ Mỹ - Trung. Mục

(*) Những người viết: TS. Phạm Thái Việt, ThS. Bùi Thuý Linh, NCV. Phan Thu Huyền và Hồ Thị Kim Uyên.

tiêu thống nhất Đài Loan được coi là lợi ích cao nhất mà không một thể hệ lãnh đạo nào của Trung Quốc từ bỏ. Dựa trên ba nguyên tắc: truyền thống lịch sử, quan hệ quốc tế và lợi ích quốc gia - Trung Quốc sẽ luôn theo đuổi mục tiêu này. Còn đối với Mỹ, Đài Loan được sử dụng như một phương tiện kiểm chế và gây sức ép đối với Trung Quốc.

Trong thế giằng co như vậy, Trung Quốc muốn Mỹ từ bỏ Đài Loan để đổi lấy một quan hệ hợp tác thật sự giữa hai cường quốc. Và bởi vậy, khi vấn đề Đài Loan còn đề ngỏ, thì khó có thể nói mối quan hệ hợp tác song phương là bền vững.

Vấn đề an ninh Đông Bắc Á: Chiến lược an ninh của Mỹ đối với khu vực này đang được điều chỉnh và thể hiện thành những diễn biến phức tạp xung quanh Đài Loan, bán đảo Triều Tiên, cũng như việc quan hệ đồng minh Mỹ – Nhật được tăng cường trong thời gian gần đây. Tất cả những động thái trên đã khiến cho Trung Quốc trở nên lo ngại trước tình hình an ninh của khu vực Đông Bắc Á.

Bên cạnh ảnh hưởng của Mỹ, các nước Triều Tiên, Hàn Quốc và Nga cũng giữ những vai trò quan trọng nhất định tại khu vực khiến cho vấn đề an ninh càng trở nên phức tạp hơn. Nhưng không phải không có lối thoát chung cho các cường quốc tại khu vực. Gần đây, Hội đàm 6 bên để giải quyết vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên được xem như một biểu hiện tích cực cho khả năng hợp tác an ninh đa phương tại khu vực này, trên cơ sở cân bằng lợi ích các bên.

Về quân sự: Đứng trước nguy cơ suy giảm ảnh hưởng tại khu vực, trong những năm gần đây, Trung Quốc đang tăng cường tiềm lực quân sự của mình. Nhưng để tránh nguy cơ dẫn đến một cuộc chạy đua vũ trang tại khu vực, Trung Quốc đã tăng cường trao đổi quân sự với Mỹ.

Ngày 5/11/2007, Trung Quốc và Mỹ đã mở một

đường điện thoại trực tiếp giữa Bộ Quốc phòng hai nước nhằm tăng cường trao đổi quân sự, thảo luận nhiều hơn về vấn đề hạt nhân. Đây là kiểu liên lạc được Trung Quốc lần đầu tiên thiết lập với một quốc gia khác ở cấp độ Bộ Quốc phòng. Các cuộc thảo luận nhằm lập đường dây nóng quân sự được tiến hành từ khi Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào và Tổng thống Mỹ Bush nhất trí tăng cường quan hệ quân sự giữa hai bên trong cuộc gặp chung hồi tháng 4/2006. Cũng trong cuộc gặp ngày 5/11, Bộ trưởng Quốc phòng hai nước đã thảo luận về việc mở rộng trao đổi giáo dục và hợp tác quân sự, gồm diễn tập hải quân giữa hai bên vào thời điểm thích hợp. Ngoài ra, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Robert Gates còn tìm cách thuyết phục Bắc Kinh ủng hộ các biện pháp trừng phạt kinh tế mạnh tay hơn với Iran vì chương trình hạt nhân của nước này.

Cho dù xu hướng trao đổi quân sự giữa hai bên mang tính xây dựng, song về phía mình, Mỹ vẫn bày tỏ quan ngại về việc Trung Quốc hiện đại hoá quân đội, khi cho rằng, điều đó sẽ làm thay đổi cán cân sức mạnh trong khu vực. Để kiểm soát nguy cơ này, Mỹ đã yêu cầu Trung Quốc công khai hóa các chi phí quân sự mà bấy lâu Bắc Kinh vẫn giữ kín.

Vấn đề kinh tế – thương mại song phương: Đây là lĩnh vực hai nước có nhiều lợi ích lớn nhất, khả năng hỗ trợ nhau nhiều nhất và tiềm năng cũng lớn nhất. Trong khi Mỹ là nguồn cung cấp kỹ thuật, vốn, và là thị trường lớn nhất của Trung Quốc, thì Trung Quốc cũng là nhân tố quan trọng bảo đảm cho sự phát triển nền kinh tế Mỹ.

Các công ty của Mỹ cần đối tác Trung Quốc để sản xuất hàng hoá với chi phí thấp hơn nhằm duy trì khả năng cạnh tranh trên thị trường. Nhiều công ty như Wal-Mart, General Motors, Starbucks hay McDonald's... đã nhận thấy tầm quan trọng của đối tác Trung Quốc vì đây cũng là một thị trường tiêu thụ

rộng lớn đầy tiềm năng. Tuy nhiên, chính vì quan hệ kinh tế ngày càng thâm nhập vào nhau chặt chẽ nên cũng làm nảy sinh nhiều tranh chấp và bất đồng.

Về phần mình, Mỹ đưa ra hàng loạt đòi hỏi đối với Trung Quốc trên các lĩnh vực thương mại, tỉ giá hối đoái, năng lượng... Mỹ vẫn cho rằng, nhờ đồng nhân dân tệ (NDT) được định giá thấp mà hàng hoá xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ rẻ hơn và khiến cho Mỹ bị thâm hụt thương mại 232,5 tỷ USD với Trung Quốc năm 2006. Các nghị sĩ Mỹ muốn trừng phạt Trung Quốc, bằng cách áp đặt mức thuế 20% đối với tất cả các mặt hàng của Trung Quốc (1).

Đặc biệt, trong năm 2007, Mỹ đã lên tiếng với thái độ khá gay gắt, khi cho rằng, Trung Quốc sử dụng các biện pháp của chính sách trợ giá thương mại để hỗ trợ xuất khẩu. Hiện nay, chính phủ Mỹ đang phải chịu sức ép không ngừng tăng lên từ phía các doanh nghiệp trong nước đòi phải có các biện pháp nhằm hạn chế mức thâm hụt thương mại với Trung Quốc. Bộ Thương mại Mỹ cho biết, thâm hụt thương mại của nước này trong tháng 5/2007 lên tới 60 tỷ USD, trong đó thâm hụt thương mại với Trung Quốc vọt lên mức 20,02 tỷ USD, mặc dù Mỹ đã cấm nhập khẩu một loạt sản phẩm cá, thuốc đánh răng, thức ăn gia súc, đồ chơi, lốp xe ô tô của Trung Quốc với lý do nhiễm khuẩn, có chứa độc tố hoặc chất lượng kém. Thâm hụt buôn bán của Mỹ với Trung Quốc cho đến tháng 7/2007 tăng 17,2% và thậm chí, theo dự đoán, mức thâm hụt năm 2007 có thể cao hơn năm 2006 (1).

Ngược lại, Trung Quốc cũng đòi Mỹ phải tôn trọng những quy tắc thương mại quốc tế và phải có thái độ công bằng, hợp lý, cùng có lợi. Theo bà Nicholas Lardy - một chuyên gia về Trung Quốc tại Viện Peterson (Mỹ) chuyên nghiên cứu về các vấn đề kinh tế quốc tế, Trung Quốc hiện đang ở thế tiến thoái lưỡng nan: Việc định lại giá đồng NDT một cách đột ngột ở biên độ lớn (theo hướng nâng lên) có thể gây

ảnh hưởng xấu đến nhiều công ty xuất khẩu của Trung Quốc; trong khi việc đẩy nhanh quá trình tăng giá từng bước đồng tiền này lại dẫn đến tình trạng đầu cơ tiền tệ với quy mô lớn. Có lẽ vì vậy mà Trung Quốc kiên quyết không chịu lùi bước trong cuộc chiến này. Bà Ngô Nghi, Phó Thủ tướng Trung Quốc nói: “Bất cứ cố gắng nào nhằm gây sức ép để đồng NDT tăng giá sẽ chẳng có ích gì và có thể gây hại cho lợi ích chung của hai nước” (2).

Trong những ngày giữa tháng 12/2007, các quan chức trong chính phủ Mỹ đã tới Bắc Kinh tiến hành vòng đàm phán cấp cao thứ ba về kinh tế với Trung Quốc trong khuôn khổ “Đối thoại kinh tế chiến lược” – một sáng kiến được hai bên đưa ra tại Bắc Kinh vào tháng 12/2006. Nội dung của cuộc đàm phán này xoay quanh các vấn đề như: nâng cao độ an toàn của các sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc; yêu cầu Trung Quốc mở cửa hơn nữa lĩnh vực tài chính cho các công ty nước ngoài; gấp rút thực hiện các biện pháp cải cách kinh tế để giải quyết mức thâm hụt khổng lồ của Mỹ với Trung Quốc...

Các chuyên gia cho rằng, trong bối cảnh hiện nay, nếu Mỹ và Trung Quốc không có những nhượng bộ nhất định, chắc chắn hai nước sẽ không thể giải quyết được vấn đề thương mại, và một cuộc chiến thương mại lớn giữa hai nước là điều khó tránh khỏi.

2. Quan hệ Trung – Nga

Trong một cuộc trả lời phỏng vấn hãng thông tấn Itar-Tass và Interfax tại Bắc Kinh trước khi chính thức đến thăm Nga vào ngày 5/11/2007, Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo đã phát biểu rằng mối quan hệ giữa Trung Quốc - Nga đang bước vào giai đoạn tốt đẹp nhất từ trước đến nay và năm 2007 được coi là một mốc lịch sử quan trọng trong quan hệ của cả hai nước.

Quan hệ Trung Quốc – Nga đã có những thay đổi lớn lao và quan trọng kể từ khi hai nước thiết lập mối quan hệ đối tác cùng hợp tác chiến lược cách đây 10

năm. Cả hai nước đều đã xây dựng được sự tin tưởng lẫn nhau về mặt chính trị, mở rộng nhanh chóng sự hợp tác kinh tế và thương mại song phương cũng như tăng cường giao lưu văn hoá thông qua việc tổ chức các sự kiện văn hoá như “năm 2006 là năm của nước Nga ở Trung Quốc” và “năm 2007 là năm của Trung Quốc ở nước Nga”.

Trong “Năm Trung Quốc ở nước Nga”, hai nước đã tổ chức hơn 500 hoạt động khác nhau, với sự tham gia trực tiếp của hàng trăm nghìn người. Trong số những hoạt động hợp tác đã diễn ra, có 13 dự án văn hoá lớn, 200 dự án kinh tế – thương mại và khoa học – kỹ thuật. Trong bài phát biểu tại lễ bế mạc, Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo nhấn mạnh: “hoạt động *Năm Trung Quốc ở nước Nga* do Trung Quốc và Nga cùng tổ chức là biện pháp quan trọng nâng cao toàn diện quan hệ đối tác, hợp tác chiến lược Trung – Nga” (3).

Năm 2007 – “Năm Trung Quốc ở Nga” đã thúc đẩy buôn bán hai chiều Trung – Nga tăng trưởng mạnh. Tháng 3/2007, trong chuyến thăm Nga của Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào, hai nước đã ký kết các hợp đồng thương mại trị giá 4,3 tỷ USD. Trung Quốc hiện là đối tác thương mại lớn thứ 3 của Nga và Nga là đối tác thương mại lớn thứ 8 của Trung Quốc. Trong 8 năm qua, kim ngạch thương mại song phương đã tăng trung bình gần 30%/năm. Với việc tổ chức “Năm nước Nga ở Trung Quốc” năm 2006, kim ngạch thương mại song phương đã đạt mức kỷ lục 33, 4 tỷ USD, tăng gần 15% so với năm 2005. Thế nhưng “Năm Trung Quốc ở nước Nga 2007” còn gặt hái nhiều thành công hơn nữa về đầu tư và thương mại. Chỉ tính 9 tháng đầu năm 2007, kim ngạch thương mại song phương Trung – Nga đã đạt gần 35 tỷ USD.

Tuy nhiên, cũng cần phải nhận thấy rằng, con số này chỉ chiếm hơn 2% thương mại của Trung Quốc

và là một phần nhỏ so với trao đổi thương mại Trung – Mỹ. Mục tiêu của Nga và Trung Quốc là đưa con số này lên 60 – 80 tỷ USD vào năm 2010.

Trung Quốc đang đặt mục tiêu nâng mức đầu tư vào Nga lên 12 tỷ USD năm 2020. Các lĩnh vực đầu tư sẽ bao gồm khoáng sản, năng lượng, điện lực, chế tạo, hạ tầng cơ sở và nông, lâm, ngư, nghiệp. Trong khuôn khổ “Năm Trung Quốc ở Nga”, vừa qua đã có khoảng 30 dự án hợp tác song phương trong các lĩnh vực năng lượng, đầu tư, tài chính, viễn thông và vận tải được tiến hành.

Trong cuộc hội đàm với Thủ tướng Nga Viktor Zubkov ngày 6/11/2007, Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo đã khẳng định rằng, sự phối hợp hành động giữa Trung Quốc và Nga trong thập kỷ gần đây trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế – thương mại và nhân đạo đã đạt tới mức cao chưa từng có. Tại Diễn đàn kinh tế Nga – Trung Quốc lần thứ hai, cả hai bên đều đánh giá cao sự phối hợp hành động của giới doanh nghiệp trong việc thúc đẩy quan hệ hợp tác, đặc biệt là trong lĩnh vực kỹ thuật chế tạo máy, và hai bên đều muốn tăng tỷ trọng của lĩnh vực này trong trao đổi thương mại song phương.

Cũng trong chuyến thăm của Thủ tướng Ôn Gia Bảo, đã có 15 văn kiện hợp tác được ký kết giữa Nga và Trung Quốc liên quan đến nhiều lĩnh vực như: mở rộng quan hệ kinh tế – thương mại, đầu tư, khoa học – công nghệ, kỹ thuật – quân sự, văn hoá. Hợp tác năng lượng giữa Nga và Trung Quốc cũng đạt được một số kết quả nhất định. Các công ty Nga đã vận chuyển dầu lửa cho Trung Quốc qua đường sắt, cung cấp điện cho khu vực biên giới Trung Quốc, hợp tác xây dựng nhà máy điện hạt nhân... Tuyến đường ống Đông Siberia – bờ biển Thái Bình Dương là một dự án không hề nhằm vận chuyển năng lượng của Nga bán cho các đối tác phía Đông Nga. Nga và Trung Quốc đã thoả thuận xây dựng một nhánh rẽ từ tuyến đường ống này đi thẳng

sang Trung Quốc để bán dầu, khí cho Trung Quốc kể từ năm 2011, song cho đến nay dự án vẫn chưa triển khai được, do chưa thoả thuận được giá dầu và khí mà Nga sẽ bán cho Trung Quốc trong tương lai. Ngoài lý do đó, Trung Quốc còn cho rằng, dường như Nga cố tình chậm chạp trong khi Trung Quốc lại muốn đẩy nhanh hợp tác năng lượng. Cho đến nay, dầu mỏ của Nga mới chỉ chiếm 8% trong tổng khối lượng dầu mỏ nhập khẩu của Trung Quốc. Năm 2006, Nga chuyên giao 10 – 15 triệu tấn dầu mỏ mà nước này đã cam kết cho Trung Quốc với thái độ dường như rất khó khăn. Và bởi vậy, trong toan tính, Trung Quốc sẽ không kỳ vọng nhiều vào Nga với tư cách là một nguồn cung cấp lâu dài và ổn định. Có lẽ đối với Trung Quốc, vùng Vịnh Pecxich và châu Phi sẽ là những nguồn cung chiến lược.

Tuy nhiên, vấn đề không chỉ đơn thuần là hợp tác và phát triển kinh tế. Phó Thủ tướng thứ nhất của Nga Medvedev và Phó Thủ tướng Trung Quốc Ngô Nghị, đồng Chủ tịch Ủy ban tổ chức các năm quốc gia ở hai nước, nhấn mạnh: “Năm nước Nga ở Trung Quốc” và “Năm Trung Quốc ở nước Nga” đã góp phần rất hiệu quả trong việc củng cố quan hệ hữu nghị, hợp tác toàn diện giữa hai quốc gia, góp phần đảm bảo hoà bình và ổn định trong khu vực cũng như trên thế giới.

Đường lối hợp tác nhiều mặt nói trên càng được hai nước khẳng định bằng cuộc tập trận chung đầu tiên mang tên “Sứ mệnh hoà bình – 2005” được tổ chức vào tháng 8/2005. Cuộc diễn tập này được bắt đầu từ thành phố Vladivostock, sau đó chuyển tới bán đảo Sơn Đông, Trung Quốc và vùng biển phụ cận. Hai nước đã điều động gần 10.000 binh sĩ hải, lục, không quân tham gia. Mục đích của cuộc tập trận là tạo niềm tin sâu sắc giữa hai nước, tăng cường sự hợp tác và phối hợp giữa hai nước, hai quân đội trong lĩnh vực an ninh quốc phòng, diễn tập cùng tấn công 3 thế lực khủng bố, ly khai và cực đoan, nâng cao khả năng

cùng đối phó với những thách thức mới, mối đe dọa mới mà an ninh quốc tế, khu vực phải đối mặt.

Tiếp nối sự hợp tác này, năm 2007, Trung Quốc và Nga đã tham gia cuộc diễn tập quân sự chống khủng bố mang tên “Sứ mệnh hoà bình 2007” do Tổ chức hợp tác Thượng Hải (SCO)^(*) tổ chức, trong đó Nga, Trung Quốc, Kazakhstan, Kyrgystan, Tajikistan và Uzbekistan là những nước chính đóng góp binh sĩ cho cuộc diễn tập, Iran, Ấn Độ, Pakistan và Mông Cổ tham dự với tư cách quan sát viên. Đây được coi là cuộc tập trận có quy mô lớn nhất từ trước đến nay. Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào và Tổng thống Nga Putin cũng đã trực tiếp có mặt để kiểm tra công tác chuẩn bị cho cuộc tập trận này. Nhiều đánh giá cho rằng, cuộc tập trận là sự phô diễn sức mạnh của khối SCO, nhằm đối trọng với khối NATO. Trong cuộc tập trận, Trung Quốc được giả định là chiến đấu chống lại quân nổi dậy Hồi giáo Uighur, còn Nga - chống lại quân ly khai Chechnya.

Có thể nói rằng SCO đã hoạt động rất thành công trong việc giải quyết tất cả các tranh chấp về đường biên giới giữa Nga và Trung Quốc. Các cuộc tập trận do SCO tổ chức nói trên đã giúp gia tăng quan hệ quân sự giữa Nga với Trung Quốc, liên quan đến hoạt động xuất khẩu, cấp giấy phép và cùng sản xuất vũ khí. Trong những năm gần đây, Nga là nguồn cung cấp vũ khí lớn nhất cho Trung Quốc. Xuất khẩu vũ khí của Nga sang nước láng giềng phía Nam này chiếm tới một nửa tổng khối lượng xuất khẩu vũ khí của Nga. Kể từ năm 2000, Trung Quốc đã mua một loạt vũ khí của Nga trong đó có máy bay chiến đấu, tàu ngầm và tàu khu trục trị giá 2 tỷ USD/năm. Cho đến nay, Trung

(*) Tổ chức hợp tác Thượng Hải (SCO) được thành lập năm 2001. Ban đầu, SCO chỉ tập trung vào việc chống lại những phần tử khủng bố theo chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan và những mối nguy hiểm khác đe dọa đến an ninh khu vực Trung Á. Sau này, tổ chức SCO mở rộng hợp tác giữa các thành viên sang cả những lĩnh vực khác như cứu trợ thiên tai và hợp tác thương mại.

Quốc đã nhập 8 tàu ngầm mới của Nga. Các tàu ngầm loại này khó bị phát hiện khi di chuyển dưới đại dương. Một số tàu ngầm mới nhất của Trung Quốc được trang bị tên lửa Nga bay với tốc độ âm thanh và được trang bị để tấn công tàu sân bay (4).

Song hành với quá trình củng cố quan hệ đối tác chiến lược, hai nước luôn duy trì các cuộc đối thoại thường xuyên và đặc biệt ở các cấp, các kênh trên nhiều lĩnh vực. Hai nước đã xây dựng cơ chế gặp gỡ định kỳ giữa các nguyên thủ, chủ tịch quốc hội và thủ tướng của hai nước. Việc hình thành cơ chế gặp gỡ cấp cao cho phép hai bên xử lý và giải quyết kịp thời những tình huống phát sinh. Nhìn chung, quan hệ hợp tác chiến lược Trung – Nga mang tính công khai và cởi mở. Trong khi phát triển quan hệ này, hai nước đều cố gắng giữ thái độ hữu nghị và hợp tác với các nước phương Tây, trong đó có Mỹ. Nhưng dù có giữ thái độ hòa hoãn với các cường quốc còn lại, thì cả Trung Quốc, Nga đều hiểu rằng, việc một trung tâm quyền lực mới đang nổi dậy sẽ phá thế cân bằng; và do đó, các trung tâm quyền lực khác sẽ phải đề phòng và tiến hành kiềm chế.

3. Quan hệ Nga – Mỹ

Trong mối quan hệ giữa các nước lớn sau Chiến tranh Lạnh, quan hệ Nga – Mỹ đã trải qua nhiều thăng trầm nhất. Nếu như quan hệ Trung – Nga về cơ bản đã đi vào ổn định, thì quan hệ Nga – Mỹ lại bước vào một giai đoạn tương đối căng thẳng. Sự khôi phục kinh tế của Nga kể từ khi Tổng thống Putin lên nắm quyền, và uy tín ngày càng tăng trên trường quốc tế của Nga - đã gây cản trở đáng kể đối với tiến trình mở rộng ảnh hưởng của Mỹ tại khu vực Âu - Á.

Chỉ riêng trong giai đoạn từ năm 2000 - 2006, GDP của Nga, tính theo tỷ giá chính thức, tăng gần gấp 3 lần, từ 259,7 tỷ USD lên 733 tỷ USD. Đến tháng 8/2006, Nga đã thanh toán trước thời hạn 21,3

tỷ USD tiền nợ của 18 nước thuộc Câu lạc bộ Paris. Cũng thời điểm này, dự trữ vàng và ngoại tệ của Nga đã đạt 265,6 tỷ USD, đứng thứ ba thế giới, sau Trung Quốc và Nhật Bản (5). Trong vài năm gần đây, Nga đã nhanh chóng chuyển đổi mô hình kinh tế, tích cực tạo ra hệ thống kinh tế thị trường. Năm 2005, lượng vốn FDI vào Nga đã gấp đôi năm 2004, với hơn 26 tỷ USD.

So với các nước lớn khác, Nga có ưu thế là trữ lượng tài nguyên phong phú và lớn nhất thế giới (chiếm 21% của thế giới), với tổng trị giá 30.000 tỷ USD, gấp 3 lần của Mỹ (5). Trong báo cáo “*Triển vọng kinh tế thế giới*”, IMF cho rằng kinh tế Nga tăng trưởng 7% năm 2007, cao hơn dự báo trước 0,6%. Bộ Thương mại và Phát triển kinh tế Nga cho biết, GDP của nước này có thể tăng trưởng ở mức cao từ 6,5% đến 7%/năm cho tới năm 2020. Các nhà kinh tế thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Nga dự báo GDP của Nga sẽ tăng khoảng 8% từ nay cho tới năm 2030 (6).

Một mặt, Tổng thống Putin ra sức tăng cường sự kiểm soát của nhà nước đối với nền kinh tế vĩ mô, nhất là đánh mạnh vào các tập đoàn độc quyền trong lĩnh vực tài nguyên; Mặt khác, sử dụng chính sách “phục hồi năng lượng” và coi năng lượng là con bài chiến lược trong quan hệ với phương Tây (nhất là khi phương Tây lại đang phải đối mặt với nguy cơ khủng hoảng năng lượng). Cách làm đó đã khiến Mỹ vô cùng lo lắng. Và Mỹ đã thể hiện mối lo ngại này bằng việc gây sức ép nhằm làm chậm tiến độ gia nhập WTO của Nga.

Dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Putin trong suốt 8 năm qua, nước Nga đã có một nền chính trị khá ổn định và đang trở lại vị thế của một nước lớn. Nước Nga đã có vai trò quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề mang tính toàn cầu như: tham gia đàm phán, hoà giải cuộc khủng hoảng hạt nhân trên

bán đảo Triều Tiên và Iran, củng cố và duy trì quan hệ với các đối tác chiến lược như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, ASEAN, nhất là hợp tác Trung – Nga trong khuôn khổ SCO... tạo được sự đối trọng đáng kể trước xu thế mở rộng về phía Đông của Mỹ và NATO.

Trong lĩnh vực an ninh chiến lược, một loạt những diễn biến trong năm 2007 đã cho thấy, Nga và Mỹ có khá nhiều bất đồng trong việc giải quyết các vấn đề như: Việc triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa của Mỹ, sự mở rộng biên giới của NATO, xây dựng quy chế cho Kosovo, việc Nga tăng cường quan hệ với Trung Đông - nơi Mỹ vốn có ảnh hưởng vượt trội, v.v...

Ngày 10/2/2007, Tổng thống Nga Putin đã có bài phát biểu căng thẳng tại Hội nghị quốc tế lần thứ 43 về chính trị và an ninh ở Munich (Đức). Ông cho rằng: Việc triển khai hệ thống phòng thủ chống tên lửa đã kích động một cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân mới và đe dọa đến các thể chế quốc tế. Bên cạnh đó, theo ông, Mỹ đã làm tình hình Trung Đông xấu đi qua việc xử lý cuộc chiến Iraq. Ông cũng phản đối việc mở rộng NATO sang các nước vùng Baltic và việc Mỹ biến Tổ chức An ninh và Hợp tác châu Âu (OSCE) thành một công cụ can thiệp vào chính sách đối ngoại của các nước thành viên^(**).

Tại các cuộc gặp gỡ song phương cũng như đa phương diễn ra sau đó, diễn hình như Hội nghị Thượng đỉnh G-8 tại Đức (7/6/2007), sự căng thẳng Nga - Mỹ vẫn tiếp diễn. Cuộc đàm phán cao cấp Nga – Mỹ theo công thức 2+2 (gồm Ngoại trưởng và Bộ

(**) Kế hoạch của Mỹ là triển khai hệ thống rada cảnh giới và 10 tên lửa đánh chặn tại Ba Lan và Cộng hoà Séc với lý do xây dựng một lá chắn tên lửa đối phó với các vụ tấn công bằng tên lửa từ CHDCND Triều Tiên và Iran. Nga cho rằng hệ thống phòng thủ chống tên lửa này đe dọa tới an ninh của nước Nga và đề nghị Mỹ chuyển căn cứ của hệ thống này sang Azerbaijan - một nước thuộc Liên Xô cũ nhưng Mỹ không đồng ý.

trường Quốc phòng 2 nước) tại Moskva ngày 11/10/2007 tiếp sau đó - cũng không đem lại một bước đột phá cụ thể nào trong vấn đề Hệ thống phòng chống tên lửa. Bởi lẽ, khi đàm phán với Nga, Mỹ vẫn tiếp tục làm việc với cả Balan và Czech về việc bố trí hệ thống phòng thủ chống tên lửa^(***). Như vậy, cuộc đàm phán cao cấp 2+2 giữa Nga và Mỹ đã không đạt được bất cứ một kết quả khả quan nào. Dự kiến cuộc đàm phán sắp tới sẽ diễn ra tại Mỹ vào giữa năm 2008, một thời điểm mà Tổng thống Putin đã kết thúc nhiệm kỳ của mình.

Trước thái độ nước đôi của Mỹ, Tổng thống Nga V. Putin đã tuyên bố, Nga có thể rút khỏi Hiệp ước Vũ khí hạt nhân tầm gần và tầm trung (Hiệp ước INF từng được Liên Xô và Mỹ ký kết từ 20 năm trước đây dưới thời Chiến tranh Lạnh). Và trên thực tế, Nga đã nỗ lực khôi phục sức mạnh quân sự nhằm nâng cao vị thế và vai trò trong quá trình giải quyết các vấn đề quốc tế. Tổng thống Putin trong năm 2007 đã phê duyệt một kế hoạch 7 năm (2007 – 2015) nhằm trang bị lại quân đội Nga với khoản ngân sách lên tới 200 tỉ USD (7). Trong đó Nga đặc biệt tập trung vào lực lượng chiến lược là bộ đội vũ trụ, nâng cấp cải tiến các loại tên lửa đạn đạo Tòpôl-M và Bulava. Theo kế hoạch của Bộ Quốc phòng Nga, đến 2010 mỗi loại tên lửa trên sẽ được trang bị 6 đầu đạn hạt nhân, mỗi đầu đạn có hệ thống dẫn

(***) Hiệp ước CFE nhằm mục đích ngăn chặn nguy cơ xung đột giữa quân đội các nước trong thời Chiến tranh Lạnh bằng việc đưa ra giới hạn về số xe tăng, dân pháo, máy bay, các loại xe chiến đấu được ký từ năm 1990 và được sửa đổi vào năm 1999. Tuy vậy sau khi sửa đổi, hiện vẫn còn nhiều nước NATO trì hoãn việc phê chuẩn hiệp ước mới này, điều này có nghĩa là họ không bị ràng buộc bởi những quy định bất lợi của Hiệp ước. Kế hở này tạo điều kiện cho Mỹ và NATO lợi dụng CFE như một công cụ chính trị nhằm kiểm toà Nga trong việc triển khai các chiến lược an ninh. Còn Nga, do đã ký và phê chuẩn CFE 1999 nên bị ràng buộc, không thể triển khai vũ khí và quân đội tại những khu vực phòng thủ cần thiết, ngay cả việc triển khai quân đội nhằm giữ gìn an ninh khu vực Nam Kavkaz và Chechnya cũng gặp nhiều khó khăn. Như vậy, đối với Nga, CFE không còn ý nghĩa và giá trị. Ngày 12/12/2007, Nga tuyên bố chính thức tạm ngừng tham gia Hiệp ước CFE.

đường độc lập để tìm và diệt mục tiêu... (8). Ngày 15/4/2007, Nga đã hạ thủy tàu ngầm thế hệ thứ 4 có trang bị tên lửa đạn đạo mang đầu đạn hạt nhân với tầm xa 8000 km. Đây là tàu ngầm nguyên tử đầu tiên được sản xuất sau 17 năm kể từ khi Liên Xô tan rã. Theo đánh giá của các chuyên gia quân sự, an ninh của nước Nga được đảm bảo ít nhất cho đến năm 2035 (8). Đây là cơ sở để Nga thể hiện thái độ cứng rắn về vấn đề an ninh trong quan hệ với Mỹ và các nước NATO.

Ngoài những vấn đề liên quan trực tiếp đến an ninh của Nga, hai bên Nga - Mỹ còn bất đồng về Hiệp ước cắt giảm vũ khí tấn công chiến lược (START-1, sẽ kết thúc vào năm 2009), cũng như chương trình hạt nhân của Iran. Liên quan đến vấn đề sau cùng này, quan điểm giữa Nga và Mỹ tỏ ra khá khác biệt. Nga luôn giữ thái độ phản đối việc gia tăng áp lực đối với Tehran trong khuôn khổ Hội đồng Bảo an.

Có thể thấy, tình trạng căng thẳng giữa Nga và Mỹ hiện nay diễn ra trong hầu hết các lĩnh vực. Tuy nhiên, cho dù vẫn tồn tại nhiều bất đồng, song trong bối cảnh thế giới đang phải đối mặt với nhiều vấn đề nghiêm trọng và mang tính chia sẻ, cả Nga và Mỹ đều bày tỏ quan điểm mong muốn hợp tác trong các lĩnh vực như chống khủng bố quốc tế, giữ ổn định và hoà bình trên toàn cầu. Như vậy, Nga và Mỹ vẫn coi nhau là đối tác, nhưng có lẽ, họ là những đối tác khó khăn nhất.

Có thể nói năm 2008 sẽ là một năm có nhiều thay đổi trong quan hệ Mỹ – Nga, vì đây là năm bầu cử tổng thống của cả Mỹ và Nga. Quan hệ giữa hai nước này sẽ diễn biến như thế nào đang là mối quan tâm hàng đầu của dư luận thế giới.

4. Quan hệ Trung – Nhật

Ngày 26/9/2006, tân Thủ tướng Nhật bản Shinzo Abe lên cầm quyền cũng là lúc quan hệ Trung- Nhật chuyển sang thời “hậu Koizumi”. Nói cách khác, quan

hệ Trung - Nhật từ trạng thái căng thẳng đã chuyển sang hòa dịu hơn. Trên thực tế, càng về cuối nhiệm kỳ của Thủ tướng Koizumi, hai bên đã có sự chuẩn bị cho bước chuyển sang hòa hoãn này.

Trong buổi họp báo ngay sau ngày được bầu làm Thủ tướng, ông Abe đã khẳng định: Trung Quốc, Hàn Quốc và Nga là đối tác có tầm quan trọng hàng đầu của Nhật Bản, mặc dù Liên minh Nhật- Mỹ vẫn là nền tảng của chính sách đối ngoại của chính phủ Nhật. Ông Abe đã chọn Trung Quốc là mục tiêu cho chuyển xuất ngoại đầu tiên vào ngày 8/10/2006, chỉ không đầy hai tuần lễ sau khi nhậm chức. Điều này chứng tỏ đối với Nhật Bản, cải thiện quan hệ với Trung Quốc không những có tầm quan trọng mà còn có tính cấp bách. Ngay sau đó, ngày 15/10, hai bên đã cử hai đoàn đại biểu cấp cao thăm viếng lẫn nhau là đoàn của Chủ tịch Thượng viện Nhật Bản Ogi và đoàn của Trưởng ban liên lạc đối ngoại Trung Quốc Vương Gia Thụy. Kết thúc năm 2006, Chủ tịch Hồ Cẩm Đào và Thủ tướng Shinzo Abe đã gặp lại nhau ngày 18/11/2006 tại Hà Nội bên lề Hội nghị Thượng đỉnh APEC.

Bước sang năm 2007, quá trình cải thiện quan hệ Trung - Nhật được tiếp tục với chuyến thăm Nhật Bản của Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo trong 3 ngày bắt đầu từ 11/4/2007. Trong lịch trình chuyên thăm, theo sự sắp xếp của chủ nhà Nhật Bản gồm: hội đàm cấp cao giữa Thủ tướng Ôn Gia Bảo và Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe; yết kiến Nhật Hoàng; diễn thuyết trước Quốc hội Nhật Bản (đây là lần đầu tiên, sau hơn 20 năm kể từ sau khi có Chủ tịch Quốc hội Trung Quốc Bành Chân diễn thuyết trước Quốc hội Nhật Bản đến nay, lãnh đạo cấp cao Trung Quốc mới lại diễn thuyết trước Quốc hội Nhật Bản), và các cuộc gặp gỡ, tiếp xúc với nhân sỹ của đảng không cầm quyền và nhân sỹ thuộc các tầng lớp trong xã hội Nhật Bản. Thủ tướng Ôn Gia Bảo đã bộc lộ rõ mong muốn thực sự đạt được cái gọi là làm "tan băng hoàn toàn"

trong quan hệ Trung - Nhật, đề rồi ý tưởng "Quan hệ cùng ưu đãi, xuất phát từ lợi ích chiến lược chung" mà Thủ tướng Shinzo Abe đưa ra trong lần đầu tiên thăm Trung Quốc hồi năm ngoái, được thực hiện (9).

Trong bài diễn thuyết của mình, Thủ tướng Ôn Gia Bảo đã cảm ơn chính phủ, nhân dân Nhật Bản đã viện trợ và giúp đỡ Trung Quốc trong cải cách mở cửa và xây dựng hiện đại hóa, đồng thời nêu rõ phía Trung Quốc hiểu được nguyện vọng của Nhật Bản là muốn phát huy vai trò càng lớn hơn trong công việc quốc tế. Còn về thái độ và hành động của lãnh đạo Nhật Bản trong vấn đề lịch sử, ông bày tỏ hy vọng Nhật Bản dùng hành động thực tế để thể hiện thái độ thiện chí và thực hiện những cam kết mà phía Nhật Bản đã đưa ra (10).

Chuyến thăm của Thủ tướng Ôn Gia Bảo đã khiến cho bầu không khí quan hệ Trung - Nhật ấm lên, và cũng khiến cho dư luận báo chí Nhật Bản trở nên ôn hòa hơn. Báo chí Nhật Bản rất đồng tình với mong muốn "làm tan băng" trong quan hệ Trung - Nhật của Thủ tướng Ôn Gia Bảo. Về phía Trung Quốc, Thủ tướng Ôn Gia Bảo đã khái quát kết quả đàm phán cấp cao Trung - Nhật bằng tám chữ "hữu nghị, thẳng thắn, chân thành và thực dụng". Ông còn nói thêm rằng: "Đây là chuyến thăm khó khăn nhất và cũng cần thiết nhất trong các chuyến thăm viếng nước ngoài của tôi, cũng là chuyến thăm quan trọng nhất trong nhiệm kỳ Thủ tướng Trung Quốc của tôi".

Những hiệp định ký kết giữa Trung Quốc và Nhật Bản trong chuyến thăm này tập trung vào 6 lĩnh vực trọng điểm: tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường, khoa học kỹ thuật cao, doanh nghiệp vừa và nhỏ, ngân hàng tiền tệ, viễn thông. Cùng thời gian với chuyến thăm, ngày 12/4, tại Tokyo, "Hội thảo năng lượng Nhật- Trung" đã diễn ra lần đầu tiên với sự tham dự của hơn 110 đại biểu của 53 doanh nghiệp và các cơ quan liên quan tới lĩnh vực năng lượng của Trung

Quốc. Cuộc hội thảo cho thấy Trung Quốc rất quan tâm đến hợp tác Trung - Nhật trên lĩnh vực kỹ thuật sử dụng tiết kiệm năng lượng. Ngoài ra, vấn đề tranh chấp giữa hai nước về thăm dò, khai thác dầu khí trên biển được hai Thủ tướng cam kết cùng nhau thúc đẩy đàm phán nhằm tìm ra một giải pháp hai bên có thể chấp nhận được.

Về an ninh quốc phòng, ngày 29/8/2007, Bộ trưởng Quốc phòng Trung Quốc Tào Cương Xuyên đã có chuyến công du kéo dài 5 ngày tới Nhật Bản để tham dự cuộc đàm phán quốc phòng với các lãnh đạo quân đội cấp cao của Nhật Bản. Đây là chuyến công du đầu tiên của một Bộ trưởng Quốc phòng Trung Quốc tới Nhật Bản trong vòng chín năm trở lại đây. Cuộc hội đàm giữa hai bộ trưởng quốc phòng xoay quanh mối lo ngại của Nhật Bản trước việc Trung Quốc liên tục tăng cường ngân sách dành cho quân sự. Ngoài ra, hai bên cũng bàn thảo các biện pháp nhằm thắt chặt mối quan hệ quân sự giữa hai nước như: tổ chức các hoạt động giao lưu hải quân, và thiết lập một đường dây quân sự nóng giữa hai nước. Chuyến thăm là dấu hiệu tiếp theo cho thấy sự cải thiện trong quan hệ song phương Trung-Nhật.

Đến tháng 9/2007, chỉ chưa đầy một năm cầm quyền, Thủ tướng Shinzo Abe đã tuyên bố từ chức. Nguyên nhân trực tiếp đầu tiên dẫn tới quyết định này là việc ông muốn kéo dài đạo luật chống chủ nghĩa khủng bố. Các tàu chiến của hải quân Nhật từ trước tới nay vẫn đóng vai trò cung cấp nhiên liệu cho lực lượng liên minh quốc tế tại Afghanistan, trên cơ sở trong khuôn khổ đạo luật chống khủng bố được thông qua lần đầu vào năm 2001 (11). Đối với ông Abe, quyết định chấm dứt đạo luật là chuyện “không thể chấp nhận được”, nó sẽ gây tổn hại nghiêm trọng quan hệ hợp tác quân sự Nhật-Mỹ. Trong khuôn khổ Hội nghị APEC tại Sydney, khi hội đàm với Tổng thống Mỹ, ông Abe cũng đã cam kết sẽ tập trung mọi nỗ lực để thuyết phục Quốc hội Nhật thông qua việc gia hạn

cho đạo luật này (thời hạn kết thúc vào ngày 1/11/2007). Ông còn khẳng định sẽ từ chức Thủ tướng nếu các nghị sĩ Nhật không ủng hộ việc đó.

Phe đối lập tỏ ý kiên quyết chống lại việc kéo dài đạo luật trên. Và với chiến thắng tại cuộc bầu cử Thượng viện tháng 7/2007, phe đối lập càng khẳng định quyết tâm tẩy chay việc kéo dài này. Ngoài ra, các nghị sĩ đối lập còn kêu gọi ông Abe từ chức sau một loạt bê bối tham nhũng có dính líu tới 5 vị bộ trưởng khác nhau trong chính phủ. Thất bại của Đảng Dân chủ Tự do (LDP) của ông Abe còn là hậu quả của việc sụt giảm uy tín của chính ông Abe, chỉ chưa đầy một năm đã tụt nhanh từ 65% xuống 29% (11).

Sau khi ông Abe từ chức, cuộc chạy đua vào chiếc ghế thủ lĩnh Đảng Dân chủ Tự do cầm quyền đồng nghĩa với việc trở thành người đứng đầu chính phủ Nhật đã kết thúc vào ngày 23/9. Và ứng cử viên 71 tuổi theo đường lối trung dung Yasuo Fukuda đã trở thành Thủ tướng mới của Nhật Bản. Từ đây, quan hệ Trung - Nhật lại có thêm những nét mới.

Sau khi lên cầm quyền, Thủ tướng Yasuo Fukuda đã tỏ thái độ coi trọng quan hệ với Trung Quốc, tránh đề cập đến phương châm “vòng cung tự do và phồn vinh”- một chính sách ngoại giao của Nhật Bản nhằm bao vây, cô lập Trung Quốc được đề cập trong Sách xanh ngoại giao năm 2007 của Bộ Ngoại giao Nhật Bản (12). Đây là phương châm do cựu quan chức Đảng Dân chủ Tự do, cựu Ngoại trưởng Nhật Bản Taro Aso khởi xướng vào tháng 11/2006. Tân Ngoại trưởng Nhật Bản Okiharu Yasuoka tỏ ra nghi ngờ về “vòng cung tự do và phồn vinh”. Ông cho rằng, về mặt ngoại giao “không nên nói chuyện với thái độ đe dọa”. Ông cũng cho biết, trong thời gian tới Bộ Ngoại giao Nhật Bản sẽ không công khai sử dụng cách nói này trong các văn kiện và tài liệu ngoại giao (12).

Những bước đi ngoại giao gần đây của chính

quyền Yasuo Fukuda cho thấy Nhật Bản sẽ không áp dụng phương châm ngoại giao này. Thời kỳ Yasuo Fukuda đưa ra “nội các hữu nghị Trung - Nhật”: tất cả các thành viên nội các đều không đến thăm đền Yasukuni, thái độ phần lớn đều ôn hoà, có chừng mực, mong muốn tăng cường tình hữu nghị Trung - Nhật. Với cam kết không thăm đền Yasukuni của Thủ tướng Yasuo Fukuda, Trung Quốc đã bày tỏ thái độ sẵn sàng tăng cường quan hệ với Nhật Bản.

Cuối năm 2007, quan hệ Trung- Nhật tiếp tục có những diễn biến tích cực. *Về quân sự*, sáng ngày 28/11, tàu khu trục có trang bị tên lửa Shenzhen của quân đội Trung Quốc đã tới Tokyo, bắt đầu chuyến thăm 4 ngày đầu tiên kể từ Chiến tranh thế giới thứ Hai. Chuyến thăm này tượng trưng cho quan hệ ngày càng được cải thiện giữa hai nước. Nó là một phần của sự trao đổi qua lại giữa Nhật Bản và Trung Quốc, theo đó, một tàu chiến của Nhật sẽ sang thăm Trung Quốc trong thời gian tới.

Về kinh tế, ngày 1/12, Trung Quốc và Nhật Bản đã bắt đầu hội đàm về các vấn đề kinh tế và thương mại tại Bắc Kinh nhằm tăng cường mối quan hệ song phương. Các cuộc gặp có sự tham dự của các quan chức trong chính phủ hai nước với số lượng đông nhất kể từ khi hai nước mở quan hệ ngoại giao cách nay 35 năm, và được tổ chức theo mô hình các cuộc đối thoại mà Trung Quốc tổ chức với Mỹ và Liên minh châu Âu. Tuy không có đột phá nào đạt được xung quanh vấn đề mà Nhật bản nêu ra là việc Trung Quốc khai thác một mỏ khí nằm trên phần gây tranh chấp ở biển Đông Trung Quốc, nhưng cuộc hội đàm là một điểm mốc trong nỗ lực của hai nước nhằm vượt qua những bất đồng về khu vực biển Đông – một vấn đề lâu nay vẫn phủ bóng đen lên quan hệ Trung - Nhật. Bộ trưởng ngoại giao hai nước cũng đã đồng ý tăng thêm sự trao đổi giữa quân đội hai nước và các quan chức quốc phòng, đồng thời nỗ lực định ra ngày giờ cho chuyến thăm Trung Quốc sắp tới của Thủ tướng Nhật

Bản Yasuo Fukuda và một chuyến công du tới Nhật của Chủ tịch Hồ Cẩm Đào.

Tuy có nhiều diễn biến tích cực trong thời gian qua, nhưng vẫn còn khá sớm để nhận định rằng, quan hệ Trung Quốc- Nhật Bản bắt đầu khả quan. Hiện vẫn còn tồn tại một số thách thức mà không thể giải quyết một sớm một chiều.

Thách thức đầu tiên là quan niệm về “một trật tự thế giới cần phải có”. Đây là trở ngại mang tính học thuyết. Nhật Bản luôn coi Mỹ là một cực nổi trội, và bởi vậy, luôn gìn giữ liên minh với Mỹ để có được sự hậu thuẫn - với mục đích nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế, đồng thời cuốn các nước ASEAN vào một không gian kinh tế chung mà ở đó Nhật Bản là nhân tố then chốt. Thêm vào đó, nước Nhật luôn cảm nhận một “mối đe dọa Trung Quốc” tiềm tàng (13).

Trong khi đó, Trung Quốc lại hướng đến một thế giới đa cực (mà trong đó Trung Quốc hy vọng sẽ trở thành một cực), bằng cách phản đối các liên minh quân sự với Mỹ. Trung Quốc luôn coi Hiệp ước An ninh Nhật-Mỹ như một áp lực đè nặng lên nước này.

Thách thức thứ hai là cuộc tranh chấp các vùng năng lượng tại biển Đông. Giữa tháng 2/2007, Ngoại trưởng Trung Quốc Lý Triệu Tinh cùng cựu Thủ tướng Shinzo Abe và Ngoại trưởng Taro Aso đã đàm phán quanh vấn đề khai thác mỏ khí đốt tại Tokyo. Tờ Asia Times cho biết, Nhật Bản đề xuất dự án hợp tác tại 4 mỏ khí đốt Chunxiao/Shirakaba, Duanqiao/Kusunoki, Tianwaitian/Kashi và Longjing/Asunaro, nhưng Trung Quốc từ chối và chỉ đồng ý hợp tác một mỏ quanh Longjing/Asunaro và mỏ khác quanh quần đảo Senkaku (14). Trung Quốc luôn coi vùng mỏ khí đốt tại biển Đông là một trong những nguồn năng lượng chủ lực cho sự phát triển các khu vực duyên hải trong đó có Thượng Hải. Sự

tranh chấp quyền khai thác các mỏ khí đốt tại biển Đông luôn là ngòi nổ tiềm ẩn cho những căng thẳng trong tương lai của hai nước.

Thách thức thứ ba là an ninh khu vực. Nhật Bản sửa đổi hiến pháp, thực hiện quyền tự vệ tập thể, cùng với Mỹ phát triển hệ thống phòng thủ tên lửa. Nhật Bản cũng luôn cảnh giác với động thái gia tăng sức mạnh quân sự của Trung Quốc trong những năm gần đây; đi kèm theo đó, Nhật Bản cũng phản đối luôn việc EU bãi bỏ lệnh cấm vận vũ khí với Trung Quốc; đồng thời sẽ không thay đổi sự hợp tác quân sự với Australia, với Mỹ và thậm chí với cả Ấn Độ.

Về phía Trung Quốc, chi phí quân sự liên tiếp gia tăng, kỹ thuật tên lửa không ngừng được cải tiến. Tất cả những vấn đề này đã, đang và sẽ trở thành những ngòi nổ tiềm tàng trong quan hệ Trung Quốc-Nhật Bản. Việc mỗi bên không ngừng tăng cường sức mạnh quân sự sẽ làm cho tình hình càng phức tạp hơn. Chính vì vậy quan hệ an ninh lạnh nhạt do nghi ngờ lẫn nhau sẽ còn tiếp tục tồn tại một thời gian dài nữa.

Trong khi quan hệ an ninh vẫn gặp nhiều trở ngại, thì ở những bình diện khác, cả Nhật Bản và Trung Quốc đều đang nỗ lực cải thiện quan hệ. Dẫu rằng, về phía Nhật Bản, vẫn tồn tại dư luận lo lắng rằng, chính phủ của Thủ tướng Yasuo Fukuda sẽ không tồn tại lâu dài để có thể tiếp tục hướng đi hòa dịu đó. Nhưng dù sao, khó có thể nghĩ rằng, chính phủ thành lập sau này sẽ đổi hướng trong quan hệ với Trung Quốc. Hiện nay, các nhân vật nổi trội trên chính trường Nhật Bản, dù cứng rắn hay ôn hoà, đều có thái độ thực tế hơn trong quan hệ với Trung Quốc. Cũng cần phải thấy một sự thật khác nữa là, Trung Quốc quả thật đang trỗi dậy nhanh chóng trên vũ đài thế giới, và việc điều chỉnh thái độ với nước này là cần thiết.

Như vậy, có thể phỏng đoán rằng, mặc dù quan hệ Trung - Nhật bước đầu đã có sự tan băng, nhưng

hiện thời và trong tương lai gần, vẫn tồn tại nguy cơ đóng băng trở lại.

5. Quan hệ chiến lược Trung Quốc – châu Phi

Quan hệ hợp tác kinh tế

Quan hệ Trung Quốc và châu Phi có những bước tiến đáng kể từ năm 2006. Diễn đàn hợp tác Trung Quốc-châu Phi tại Bắc Kinh từ ngày 3-5/11/2006 đã có sự tham dự của các nguyên thủ, đại diện của 48 nước châu Phi. Đây là sự kiện lịch sử quan trọng trong quan hệ Trung Quốc-châu Phi trong bối cảnh Trung Quốc đang cần mở rộng thị trường và tranh thủ nguồn dầu lửa của “lục địa đen”; trong khi châu Phi cần nguồn viện trợ và sự hợp tác nhiều mặt từ phía Trung Quốc.

Trong dịp này, các nhà lãnh đạo Trung Quốc và châu Phi đã có nhiều cuộc tiếp xúc song phương, khẳng định việc nâng tầm quan hệ đối tác chiến lược Trung Quốc - châu Phi. Ngay tại diễn đàn này, Trung Quốc đã ký các thỏa thuận thương mại trị giá gần hai tỉ đôla với một số nước châu Phi sau hội nghị thượng đỉnh tại Bắc Kinh (15).

Trên thực tế, 30% lượng dầu thô hiện nay của Trung Quốc được nhập khẩu từ châu Phi. Cùng các loại nguyên liệu khác, dầu thô được nhập khẩu để phục vụ cho nền kinh tế phát triển nóng của Trung Quốc. Hơn 700 công ty Trung Quốc đang hoạt động tại châu Phi (từ Sudan ở phía Đông đến Sierra Leone ở phía Tây châu lục này). Bắc Kinh đã xoá nợ cho châu Phi số tiền 1,5 tỉ đô la và có kế hoạch tiếp tục xoá nợ thêm một khoản tương đương.

Hơn bao giờ hết, Trung Quốc đang cần đến châu Phi như một thị trường tiêu thụ hàng hoá và nguồn cung cấp nguyên liệu thô cho nền kinh tế đang bùng nổ của họ. Đây là một thị trường tiềm tàng với 500 triệu dân cùng một nền kinh tế đang dần phục hồi và có mức tăng trưởng ổn định trong thời gian qua. Trước

những áp lực và xu thế kiểm chế chặt chẽ đối với tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa của các nước châu Âu và Hoa Kỳ, việc hướng tới thị trường châu Phi thể hiện một chính sách thương mại hợp thời của Trung Quốc.

Trong một diễn biến gần đây, người ta đã so sánh làn sóng các doanh nhân và người Trung Quốc đến làm ăn tại châu lục này như đang tiếp bước những người định cư châu Âu xưa kia lên đường đi tìm tương lai tại châu Phi. Làn sóng người Trung Quốc di cư tới châu Phi lên đến 750 nghìn người và được sự chấp thuận cũng như hậu thuẫn của giới chức Trung Quốc (16). Những người này đến định cư tại châu Phi với mục đích tham gia vào các hoạt động nông nghiệp, xây dựng và thương mại.

Trên thực tế trong những năm gần đây, quan hệ thương mại giữa Trung Quốc và châu Phi đã tăng lên nhanh chóng. Trung Quốc hiện là bạn hàng đứng thứ ba của châu Phi với kim ngạch buôn bán hai chiều năm 2005 là 40 tỷ USD tăng gấp 10 lần so với 1995. Theo những dự báo về kinh tế con số này có thể sẽ tăng lên 100 tỷ USD vào năm 2010 (17).

Tuy nhiên, quan hệ Trung Quốc - châu Phi không phải hoàn toàn không có những va chạm. Một số nhà phân tích chỉ ra sự cạnh tranh giữa hàng giá rẻ tràn ngập của Trung Quốc với hàng hóa nội địa. Ngay cả Nam Phi, đồng minh gần gũi của Trung Quốc cũng tỏ quan ngại về tác động của hàng (may mặc) giá rẻ của Trung Quốc đối với ngành công nghiệp dệt may nước này. Bên cạnh đó, một báo cáo gần đây của OECD đã cảnh báo rằng, nhu cầu nguyên, nhiên liệu của Trung Quốc có thể làm phương hại đến năng lực đa dạng hóa nền kinh tế và tạo giá trị gia tăng của các nước châu Phi.

Quan hệ chính trị

Chính sách gần gũi hơn với châu Phi của Trung Quốc, một mặt, có tác dụng làm tăng thêm sự ủng hộ

của châu Phi đối với nguyên tắc “một nước Trung Quốc”. Trung Quốc đã dần dần thay thế Đài Loan trong việc thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với các nước châu Phi. Mặt khác, với chủ trương “thế giới đa cực”, Trung Quốc tiến hành chiến lược “tiên xuống Tây- Nam” để “giữ vững Đông- Bắc”; và trong chiến lược này, châu Phi là một mắt xích quan trọng trong “vành đai sinh trường” (ASEAN-Nam Á-Trung Đông-Châu Phi-Mỹ Latin) của nước này.

Hiện nay, vị thế và ảnh hưởng của Trung Quốc đã sánh vai được với các nước châu Âu và Mỹ tại châu lục này. Trong cuộc họp thượng đỉnh Âu – Phi giữa lãnh đạo các quốc gia châu Âu và châu Phi tại Lisbon trong tháng 12/2007, Tổng thống Senegal Abdoulaye Wade nói với các nhà lãnh đạo tham dự hội nghị rằng, châu Âu đã mất lợi thế trong cuộc chạy đua giành ảnh hưởng ở châu Phi; và rằng, cách tiếp cận của Trung Quốc đã thu hút được nhiều bạn hữu hơn (18). Theo giới bình luận thì các vị lãnh đạo châu Âu đã khá bất ngờ trước những quan điểm chỉ trích của giới lãnh đạo châu Phi đối với châu Âu.

Trong quan hệ ngoại giao với châu Phi, Trung Quốc đã áp dụng thành công chính sách “quyền lực mềm” (soft power). Thuật ngữ này được dùng để mô tả khả năng của một quốc gia có thể khiến đối tác mến chuộng và đồng ý với những gì mà nước này đưa ra. Trung Quốc đã thành công trong việc thay đổi hình ảnh của nước này từ chỗ là “mối đe dọa tiềm năng” sang “đối tác chiến lược hoà bình tại khu vực cũng như trong các vấn đề chính trị trên thế giới” (19).

Trung Quốc được nhiều nước châu Phi nhìn nhận như một quốc gia đang phát triển, và do đó, luôn đứng về phía của các quốc gia đang phát triển. Và đó là một lợi thế không nhỏ của quan hệ Trung Quốc – châu Phi so với các cường quốc khác.

Trong vòng 50 năm qua, Trung Quốc và châu Phi

luôn ủng hộ lẫn nhau trong các sự vụ quốc tế. Việc Bắc Kinh là thành viên của Hội đồng Bảo an LHQ, xin đăng cai thành công Thế vận hội Olympic năm 2008 và Thượng Hải xin đăng cai thành công Hội chợ triển lãm thế giới năm 2010 đều nhận được sự ủng hộ không nhỏ từ các quốc gia châu Phi.

Quan điểm của Trung Quốc đối với khu vực này nằm trong định hướng chiến lược ngoại giao của Trung Quốc. Điều này được khẳng định trong các phát biểu của giới lãnh đạo. Phó thủ tướng Trung Quốc Ngô Nghị khẳng định rằng Diễn đàn hợp tác Trung Quốc - châu Phi là hành động chiến lược quan trọng mà Trung Quốc và châu Phi cùng áp dụng nhằm đối phó với thách thức trong thế kỷ mới, tôn vinh tình hữu nghị truyền thống, tăng cường hợp tác cùng có lợi (20). Trung Quốc cam kết tăng viện trợ cho các nước châu Phi và tích cực thúc đẩy cộng đồng quốc tế quan tâm tới nền hoà bình và phát triển của châu Phi, ủng hộ các nước châu Phi bình đẳng tham gia công việc quốc tế.

Trong cuộc cạnh tranh ảnh hưởng và xác lập trật tự quốc tế giữa các cường quốc đầu thế kỷ XXI, Mỹ đang phải tập trung sự chú ý của mình vào khu vực châu Á và Mỹ La tin - những khu vực xuất hiện nhiều vấn đề nan giải đe dọa hoà bình và phát triển, do đó, Mỹ không thể quan tâm thoả đáng đến châu Phi. Vì vậy, đây là cơ hội tốt để Trung Quốc gia tăng ảnh hưởng của mình tại khu vực này.

Trên bình diện chính trị và đối ngoại, việc thúc đẩy quan hệ với Trung Quốc có một ý nghĩa quan trọng đối với châu Phi. Trước hết châu Phi cần thúc đẩy quan hệ với Trung Quốc nhằm cân bằng quan hệ với các nước lớn, đồng thời giảm sức ép và sự phụ thuộc quá lớn vào Mỹ và các đồng minh phương Tây của Mỹ. Hơn nữa, trong khi châu Phi đang ở vị trí “bị phương Tây bỏ rơi” trong dòng chảy toàn cầu hóa, thì việc đẩy mạnh các quan hệ với Trung Quốc hứa hẹn

mang lại cho châu Phi những lợi ích kinh tế thiết thực, vừa tạo ra nhân tố đối trọng chính trị và kinh tế với các nước phương Tây theo hướng có lợi cho các nước châu Phi.

6. Liên minh châu Âu (EU)

Năm 2007 là năm có ý nghĩa đối với EU khi khối này kỷ niệm 50 năm ngày ký kết Hiệp ước Rome - cơ sở đầu tiên dẫn tới việc hình thành một khối liên minh các quốc gia như hiện nay. Sau 50 năm hình thành và phát triển, EU thực tế đã trở thành một siêu cường hàng đầu về kinh tế - được coi là một kiểu mẫu thành công nhất về khả năng hợp tác quốc tế trong lịch sử thế giới hiện đại.

Ngày nay, với 27 quốc gia thành viên và gần 500 triệu dân, EU vẫn duy trì vai trò của một thị trường phát triển năng động, với nhiều nền kinh tế thành viên được xếp hàng đầu về khả năng cạnh tranh như: Đan Mạch, Thụy Điển, Phần Lan...

Với cuộc chuyển giao quyền lực trong năm 2007 trong giới lãnh đạo của Pháp và anh - hai cường quốc của châu Âu, EU hy vọng sẽ có những bước tiến về sự phát triển và thống nhất của toàn khối. Cùng với bà Angela Merkel (đắc cử Thủ tướng Đức tháng 11/2005), châu Âu đã chứng kiến thắng lợi của ông Nicolas Sarkozy tại Pháp và ông Gordon Brown tại Anh vào thượng tuần tháng 5/2007. Như nhận xét của Charles Grant (Giám đốc Trung tâm Cải cách châu Âu, tổ chức nghiên cứu chính trị học tại London), bộ tam Sarkozy- Brown- Merkel có thể tạo thành nhóm động lực mới cho sự phát triển nội tại của châu Âu (21). Cả ba nhân vật này đều theo chủ nghĩa Đại Tây Dương (atlanticism - đề cao sự hợp tác giữa các quốc gia châu Âu và khu vực Bắc Mỹ về chính trị, kinh tế, quốc phòng), theo đuổi chính sách kinh tế tự do. Và lần đầu tiên sau nhiều năm, cả ba có cùng một chính sách ngoại giao khi xem Mỹ là đối tác hơn đối thủ. Động thái chung đó đã phản ánh đúng thực trạng giữa

hai nền kinh tế lớn nhất thế giới này. Hiện tại, gần 60% số vốn đầu tư nước ngoài của Mỹ được đổ vào châu Âu. Giới kinh doanh Mỹ hàng năm đổ tiền vào các nước nhỏ ở châu Âu (Bỉ, Ireland hay Thụy Sĩ) nhiều hơn là đổ vào những nền kinh tế lớn đang phát triển rất nhanh như Trung Quốc hay Ấn Độ. Thực trạng này hoàn toàn dễ hiểu vì chỉ riêng trong năm ngoái, thu nhập của các tập đoàn kinh tế Mỹ tại Thụy Sĩ đã gấp 4 lần số thu nhập họ có được tại Trung Quốc, gấp 23 lần tại Ấn Độ. Số tiền của EU đầu tư vào Mỹ cũng chiếm tới 2/3 số đầu tư trực tiếp của họ ở nước ngoài (22). Xu hướng trên đã cho thấy sự thâm nhập lẫn nhau về kinh tế giữa Mỹ và EU ngày càng mạnh mẽ hơn.

Nếu Pháp - Đức - Anh thành công ở các mục tiêu riêng cũng như trong việc phối hợp chính sách và hành động, châu Âu sẽ chứng kiến sự thay đổi mạnh và sự thay đổi đó sẽ dẫn đến không ít thay đổi cho thế giới. EU chắc chắn sẽ có ảnh hưởng lớn đến cục diện chính trị thế giới khi cả ba nước châu Âu này cùng chung ý kiến với Mỹ ở các vấn đề liên quan đến Iraq, Iran, CHDCND Triều Tiên, chính sách môi trường, viện trợ nhân đạo toàn cầu, chính sách xóa đói giảm nghèo toàn cầu.

Nếu mọi việc diễn ra như kế hoạch, châu Âu sẽ phát triển nhanh hơn Mỹ trong năm 2007. Năm 2006, EU đã tạo thêm 2 triệu việc làm, giảm tỉ lệ thất nghiệp bình quân xuống mức thấp nhất kể từ năm 1991. Từ khi mở rộng vào năm 2004, 27 quốc gia trong EU đã tạo ra 27 mô hình khác nhau về hệ thống phúc lợi, chế độ thuế lẫn hệ thống giáo dục (22), khiến EU trở thành cộng đồng có sức bật mạnh và năng động nhất so với bất kỳ khu vực nào trên thế giới. Việc Slovakia và Estonia lôi kéo các nhà đầu tư nước ngoài bằng chính sách thuế đơn giản đã buộc nhiều thành viên khác trong EU phải điều chỉnh chính sách riêng. Những động thái tương tự tại nhiều nước thành viên đã khiến EU trở thành cộng đồng có sức cạnh tranh nội bộ cao

nhất thế giới.

Tuy nhiên, EU cũng đang phải đối mặt với không ít khó khăn và thách thức. Việc thống nhất đất nước với chi phí hàng ngàn tỉ USD đã khiến Đức gần như mất vai trò là một động lực kinh tế của châu Âu, trong khi Pháp và Italia lại chưa đủ tiềm lực để đảm đương vai trò này. Về lĩnh vực phúc lợi xã hội, với tốc độ sinh sản ngày càng giảm sút như hiện nay, tỉ lệ giữa những người đang làm việc và người nghỉ hưu (60 tuổi trở lên) trong EU dự kiến vào năm 2050 sẽ là 2/1. Điều đó sẽ phương hại lớn đến nguồn nhân lực và phúc lợi xã hội. Ngoài ra, những khủng hoảng chính trị và nguy cơ chia rẽ ở một số nước thành viên như Ucraina và Bỉ cũng có thể gây ra những trở ngại đáng kể.

Tuy nhiên có thể thấy, EU có khả năng giải quyết các vấn đề của thế giới bằng những biện pháp mềm dẻo hơn so với Mỹ. Hầu như tất cả mọi sứ mạng gìn giữ hòa bình hay giải quyết xung đột (ngoại trừ tại Iraq) đều do EU tài trợ và điều hành là chủ yếu. EU đang trở thành một kiểu mẫu cho sự phối hợp hành động thành công trong giải quyết những vấn đề mang tính chia sẻ, từ kinh tế, thương mại, cho đến môi trường.

Năm 2007 cũng chứng kiến một sự kiện quan trọng, đó là cuộc họp thượng đỉnh EU vào cuối tháng 6/2007 với việc thông qua bản dự thảo hiến pháp mới. Đây được xem là một bước ngoặt mang tính quyết định đối với tương lai của châu Âu. Việc thông qua hiến pháp này tuyệt nhiên không dễ dàng. Tổng thống Pháp Nicolas Sarkozy không muốn gọi những đạo luật mới này là hiến pháp. Thủ tướng Anh Tony Blair thì không muốn EU có một Bộ trưởng Ngoại giao chung, vì theo ông, vấn đề chính sách đối ngoại phải là công việc riêng của từng quốc gia. Hà Lan lại yêu cầu Quốc hội các nước thành viên phải có được quyền phủ quyết các đạo luật

chung của châu Âu. Tuy nhiên, tất cả những yêu sách đó đều đã được dàn xếp trong bản “Thỏa thuận về các cải cách” (23).

Nhưng trở ngại chính trên con đường thông qua bản hiến pháp này lại là Ba Lan, quốc gia hiện được ví như “sự kìm hãm cải cách hiến pháp” của EU. Ngay trước Hội nghị Thượng đỉnh tại Brussels (Bỉ), Tổng thống và Thủ tướng Ba Lan đe dọa sẽ phủ quyết bản dự thảo cải cách hiến pháp này với lý do là bản dự thảo có những điều khoản mới ảnh hưởng tới hệ thống thông qua quyết định của Hội đồng châu Âu (EC) mà thực chất là làm giảm quyền lực của Ba Lan trong EU. Dự thảo hiến pháp mới quy định: những vấn đề mang tính nguyên tắc của EU phải được thông qua với sự nhất trí của tất cả các thành viên; những vấn đề còn lại được quyết định với số phiếu phân chia theo cách là quốc gia thành viên nào có dân số đông hơn sẽ có quyền bỏ nhiều phiếu hơn. Trong khi đó, Anh cũng tỏ rõ thái độ phản đối gay gắt khi nước này kiên quyết phản đối một số điều khoản mới cải cách Hiến chương, khi những điều khoản mới này buộc các nước thành viên phải thực thi những quyền cơ bản của con người.

Với những lý do nêu trên, Hội nghị Thượng đỉnh EU được dự đoán là khó thành công. Tuy nhiên, sau một loạt đàm phán, Hội nghị với sự tham gia của 27 thành viên EU đã thông qua thỏa thuận hiến pháp mới. Bản hiến pháp này đã được đơn giản hóa và sẽ chính thức có hiệu lực từ giữa năm 2009. Để có bước nhượng bộ từ Ba Lan, các thành viên EU đã thống nhất lộ trình thực hiện nguyên tắc biểu quyết theo dân số từ năm 2014 đến 2017. Trước thời điểm 2014, EU vẫn bảo lưu hệ thống bỏ phiếu như hiện nay. Ngoài ra, hội nghị cũng thành công nhờ những thỏa thuận với nước Anh. Anh sẽ được quyền tạm thời không tuân thủ một số điều khoản trong hiến chương nhân quyền,

đồng thời có thể duy trì một chính sách đối ngoại độc lập theo xu hướng tiếp cận dần các hệ thống tiêu chuẩn chung của châu Âu.

Quá trình thống nhất châu Âu vừa vượt qua một thử thách quan trọng. Một EU thống nhất và mạnh mẽ vẫn là mục tiêu đòi hỏi nhiều nỗ lực của các thành viên trong thời gian tới.

7. ASEAN

Được thành lập cách đây 40 năm (8/8/1967), Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) ngày càng phát triển vững mạnh và trở thành một trong những tổ chức hợp tác khu vực thành công trên thế giới, có vai trò quan trọng đối với hòa bình, ổn định hợp tác, phát triển ở Đông Nam Á và trên thế giới.

Trong quá trình 40 năm xây dựng và phát triển của mình, ASEAN đã gặt hái được nhiều thành công trên nhiều lĩnh vực, trong đó nổi bật là các lĩnh vực hợp tác về kinh tế và an ninh- chính trị.

Về kinh tế, thành tựu lớn nhất của ASEAN là tạo ra các cơ sở pháp lý và hiện thực hóa từng phần tự do hóa thương mại, thúc đẩy hội nhập thị trường. Các chương trình hợp tác như Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) ký kết năm 1992, Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ (AFAS) ký năm 1995, sự ra đời của Khu vực đầu tư ASEAN (AIA) năm 1998 và việc ký kết Hiệp định khung về hợp tác công nghiệp (AICO) đã tạo ra nền tảng tốt cho những bước tiến xa hơn trong tiến trình liên kết kinh tế của ASEAN.

Năm 2005, ASEAN đã bắt đầu khởi động vòng đàm phán thành lập khu vực thương mại tự do với EU, tổng giá trị thương mại hai chiều của ASEAN với EU đã đạt 137 tỷ USD. Năm 2006, tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa ASEAN với Trung Quốc đạt 160 tỷ USD, với Hàn Quốc đạt trên 40 tỷ USD (24).

Hiện nay, ASEAN vẫn đang nỗ lực phát huy những thế mạnh của mình, tăng cường hợp tác, liên kết, hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế nhằm thực hiện các mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội đã được đề ra trong Tâm nhìn ASEAN 2020. Cùng với việc thúc đẩy tiến trình thực hiện Thỏa thuận thương mại tự do ASEAN (AFTA), ASEAN cũng đang đàm phán, ký kết các Thỏa thuận thương mại tự do (FTA) với các đối tác, các trung tâm kinh tế lớn của thế giới. FTA ASEAN - Trung Quốc sẽ được hình thành vào năm 2010, bao gồm 11 nền kinh tế với hơn 1,7 tỷ dân, giá trị GDP sẽ đạt khoảng trên 2000 tỷ USD mỗi năm. FTA ASEAN - Hàn Quốc sẽ hình thành vào năm 2009, FTA ASEAN - Nhật Bản hình thành vào năm 2012, đặc biệt FTA ASEAN- EU khi hình thành sẽ bao gồm 37 nền kinh tế (25). Những liên kết kinh tế mới này sẽ làm cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của ASEAN càng thêm phong phú và năng động.

Về an ninh - chính trị. ASEAN đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp giữa các nước thành viên bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của các nước, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Bằng cách đó, ASEAN đã bảo đảm được sự ổn định chính trị, đồng thời đặt nền tảng cho một nền hòa bình lâu dài ở khu vực. Tuyên bố Đông Nam Á là một Khu vực hòa bình, tự do và trung lập (ZOPFAN) được đưa ra năm 1971 là một hành động bày tỏ sự đồng thuận chính trị rõ nét nhất của các nước ASEAN, bên cạnh những động thái khác như Hiệp ước Thân thiện và hợp tác (TAC) được đưa ra tháng 2/1976 và Hiệp ước về khu vực phi vũ khí hạt nhân (AEANWFZ) ký năm 1995.

Việc mở rộng khối, kết nạp thêm thành viên mới vào những năm 1990 đã thể hiện rõ quyết tâm của ASEAN trong việc xây dựng một thực thể chính trị to

lớn và vững mạnh hơn ở Đông Nam Á. Đặc biệt, với việc thiết lập Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) vào năm 1994, nhằm mục đích lôi cuốn tất cả các nước lớn ở châu Á-Thái Bình Dương tham gia đối thoại và xây dựng lòng tin với ASEAN, ASEAN đã tạo được một diễn đàn để cùng các nước lớn thảo luận các vấn đề an ninh chính trị của khu vực. Bên cạnh đó, ASEAN cũng đã thành công trong việc tăng cường gắn kết giữa hai châu lục Á-Âu thông qua các hội nghị Thượng đỉnh Á-Âu (ASEM); và mở rộng quá trình hợp tác giữa ASEAN với 3 nước Đông Bắc Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản) với đề xuất thành lập cơ chế Hợp tác Đông Á.

Tiếp nối những thành công đã đạt được, năm 2007 là năm kỷ niệm 40 năm thành lập, ASEAN đã có nhiều hoạt động trong đó quan trọng nhất là việc tổ chức hội nghị thường niên giữa các quốc gia trong khối để bàn thảo về nhiều vấn đề, cùng hướng tới một mục tiêu chung và xuyên suốt của “một khối thống nhất trong đa dạng”.

Từ 29/7 đến 2/8/2007, Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 40 (AMM- 40) và các hội nghị sau Hội nghị Bộ trưởng và Diễn đàn An ninh khu vực lần thứ 14 (ARF) đã diễn ra tại Manila, Philippines. Các hội nghị tập trung vào 3 nội dung lớn:

- + Tăng cường hợp tác khu vực;
- + Hướng tới xây dựng thành công Cộng đồng ASEAN vào năm 2015;
- + Quan hệ giữa ASEAN với các đối tác và các sự vụ quốc tế.

Đáng chú ý là sự ra đời bản dự thảo Hiến chương đầu tiên của ASEAN - một văn kiện pháp lý, bao gồm nhiều nguyên tắc cơ bản, quy định mối quan hệ mà các nước ASEAN phải tuân thủ. Tại Hội nghị lần này, những nội dung của bản Hiến chương đã được các thành viên hiệu chỉnh để trình lên Hội nghị cấp cao

ASEAN lần thứ 13, tổ chức tại Singapore vào tháng 11/2007.

Một sự kiện nổi bật khác tại Manila là Diễn đàn An ninh khu vực ARF - 14 nhằm thông qua cơ chế “nhóm phản ứng nhanh” gồm ba ngoại trưởng ASEAN và một bộ trưởng ngoài khối để giải quyết các cuộc khủng hoảng tiềm năng trong khu vực. ASEAN cũng nhấn mạnh sự ủng hộ với các cuộc đàm phán 6 bên về hạt nhân của Bắc Triều Tiên; đồng thời đưa ra cảnh báo về hiểm họa của sự phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt; và kêu gọi tăng cường hợp tác an ninh năng lượng.

Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 13 với chủ đề “Một ASEAN ở trái tim của châu Á năng động” diễn ra tại Singapore vào tháng 11/2007. Hội nghị đánh dấu một giai đoạn mới mang tính bước ngoặt trong tiến trình xây dựng khu vực Đông Nam Á thống nhất trong đa dạng, hòa bình, phát triển năng động. Sự kiện quan trọng nhất của Hội nghị thứ 13 là ký kết Hiến chương ASEAN. Dự thảo Hiến chương gồm 13 chương với 55 điều khoản. Dự thảo khẳng định một số nội dung cơ bản như:

- + Các nhà lãnh đạo ASEAN vẫn giữ vai trò tối cao trong việc ra quyết định, đồng thời quy định Ban Thư ký ASEAN đặt tại Jakarta - Indonesia sẽ có nhiều quyền hành hơn;

- + Các nhà lãnh đạo ASEAN sẽ họp thượng đỉnh hai năm một lần, thay vì một năm một lần như hiện nay;

- + Hội nghị thượng đỉnh đột xuất có thể được tổ chức trong những trường hợp cần thiết;

- + Hội nghị các Ngoại trưởng sẽ diễn ra hai năm một lần;

- + Hiệp hội ASEAN sẽ có một Ủy ban Nhân quyền.

Tại cuộc họp thượng đỉnh ngày 20/11/2007, các nhà lãnh đạo đã thông qua dự thảo Hiến chương ASEAN nói trên theo hướng phát triển thành một khối giống như Liên minh châu Âu. Hiến chương sẽ chính thức có hiệu lực sau 30 ngày kể từ ngày các nước thông qua. Hiến chương là mốc quan trọng trong lịch sử phát triển của ASEAN, góp phần đưa ASEAN từ một hiệp hội thành một cộng đồng liên kết chặt chẽ, hoạt động năng động và hiệu quả hơn.

Tuy nhiên, Hiến chương ASEAN vẫn còn có những hạn chế như: Các quy tắc nêu ra còn quá chung chung, và chưa được hậu thuẫn bằng các cơ chế cưỡng chế thực thi một cách cụ thể. Có thể nhận thấy những hạn chế này thông qua việc nhấn mạnh cơ chế tự nguyện hơn là bắt buộc (Chẳng hạn như: việc đề cao nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; và việc không trừng phạt quốc gia đối với thành viên vi phạm mà để cho lãnh đạo 10 nước ASEAN quyết định).

Một văn kiện quan trọng khác được ký kết tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 13 là “Bản Thiết kế cộng đồng kinh tế ASEAN” (ASEAN Economic Community Blueprint). Đây là một kế hoạch chi tiết, xác định những ưu tiên và hành động nhằm đưa ASEAN tiến tới một khu vực tự do hơn nữa về hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, kỹ năng lao động và lưu vốn, vào năm 2015. Với bản thiết kế này, các nước ASEAN đã rút ngắn được tiến trình xây dựng “Cộng đồng kinh tế ASEAN” sớm 5 năm so với dự kiến.

Tại Hội nghị lần này, các lãnh đạo ASEAN còn thảo luận đến nhiều vấn đề quan trọng khác như năng lượng, môi trường, sự thay đổi khí hậu và hỗ trợ phát triển. Ngoài ra, một loạt các hội nghị liên quan khác cũng đã được tổ chức, gồm hội nghị Cấp cao ASEAN + 3 (ASEAN và 3 nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc), các Hội nghị Cấp cao ASEAN + 1 (ASEAN

với từng nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc), Hội nghị Cấp cao Đông Á lần thứ 3 và Hội nghị Cấp cao kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ đối thoại ASEAN-EU.

Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 13 vừa qua đã đánh dấu những bước phát triển và thành công đáng kể của ASEAN trong các lĩnh vực từ kinh tế đến văn hóa, chính trị. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, vẫn tồn tại không ít những thách thức trên con đường phát triển phía trước của ASEAN.

Mặc dù ASEAN là một trong những khu vực có tốc độ phát triển nhanh nhất thế giới, với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm là 5,1% kể từ năm 1999. Song ASEAN đang mất dần vị thế của mình trước sự trỗi dậy Trung Quốc và Ấn Độ. Hai nước lớn này đang trở thành những điểm đến hấp dẫn hàng đầu ở châu Á đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Tính chất thiếu gắn kết của thị trường ASEAN hiện nay được xem như một trở ngại đối với đầu tư nước ngoài. Tính từ năm 1990 đến nay, giá trị thương mại nội bộ giữa các nước thành viên chỉ chiếm khoảng 22% tổng giá trị thương mại của khối (trong khi đối với EU, chỉ số này là tới 70%) (26). Bên cạnh đó, nền kinh tế của ASEAN vẫn bị tổn hại bởi những rào cản phi thuế quan, bởi chất lượng và tính đa dạng dịch vụ còn thấp, và bởi khả năng luân chuyển vốn tự do còn rất hạn chế.

Tình trạng phát triển không đồng đều, khoảng cách khá xa về trình độ kinh tế cũng là một trong những vấn đề mà ASEAN đang gặp phải. Việc kết nạp thêm bốn nước Việt Nam, Lào, Mianma và Campuchia trong những năm 90 (thế kỷ XX) đã nói rộng thêm sự chênh lệch kinh tế trong khối này. Các nước thành viên mới nhất và nghèo nhất luôn tỏ ra lưỡng lự trong việc chấp nhận tự do hóa thị trường, lo ngại rằng họ sẽ bị "tụt hậu" trong bối cảnh các nước

thành viên giàu như Singapore đang gia tăng sự chi phối kinh tế trong khu vực.

Sự mở rộng của ASEAN (và đi kèm theo đó là tính đa dạng chính trị) cũng là một trong những thách thức đối với tổ chức này. Quan điểm không nhất quán về trường hợp của Myanmar đã cho thấy sự khác biệt trong cách giải quyết vấn đề của các thành viên ASEAN. Và một khi sự đồng thuận chưa cao thì những khó khăn trong bước đường tạo dựng một khối kinh tế và đối ngoại thống nhất - tất yếu sẽ nảy sinh.

Ngoài ra, có những lo ngại rằng, ASEAN đang quá quan tâm đến việc thành lập một thị trường thống nhất mà chưa chú tâm thỏa đáng đến hiệu lực thực thi của các đạo luật và quy định đã ban hành. Điều này có thể làm suy giảm lòng tin của các nhà đầu tư tại khu vực.

II. Các điểm nóng trong đời sống chính trị thế giới

1. Vấn đề hạt nhân của Iran

Bước vào năm 2007, Mỹ và các nước phương Tây tăng cường gây sức ép đối với Iran trong vấn đề hạt nhân của nước này. Tháng 3/2007, Hội đồng Bảo an đã nhất trí thông qua các biện pháp trừng phạt mới về vũ khí và tài chính đối với Iran. Đại sứ của năm thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an LHQ (cộng thêm Đức) sau khi họp bàn đã đi đến một số thỏa thuận nhằm để xiết chặt thêm nữa các biện pháp trừng phạt.

Dưới sức ép của Mỹ và phương Tây, Hội đồng Bảo an LHQ đã thông qua hai nghị quyết áp đặt các biện pháp trừng phạt Iran khi cho rằng nước này đã không đình chỉ các hoạt động làm giàu uranium của mình.

Ngày 02/11/2007, các nước lớn bao gồm Anh, Pháp, Đức, Mỹ, Nga và Trung Quốc đã có quan điểm thống nhất đối với vấn đề phát triển hạt nhân

của Iran. Đó là cần phải áp đặt các biện pháp trừng phạt khắt khe hơn đối với Tehran. Trước áp lực mang tính đồng thuận cao như vậy của Hội đồng Bảo an LHQ, Iran đã buộc phải chấp nhận với Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA) một thời gian biểu trả lời các vấn đề cơ bản về chương trình hạt nhân. Đây có thể coi là một sự kiện đánh dấu bước đi mới trong việc giải quyết cuộc khủng hoảng hạt nhân ở Iran.

IAEA xác nhận rằng "Iran đã cho phép các cá nhân tiếp cận chương trình hạt nhân của nước này, phản hồi kịp thời các câu hỏi cũng như giải thích rõ các vấn đề được nêu trong kế hoạch làm việc giữa IAEA và Iran". Tuy nhiên, bản báo cáo của IAEA vẫn nêu rõ rằng "Tehran vẫn tiếp tục coi thường nghị quyết của HĐBA LHQ khi phớt lờ những đòi hỏi ngừng làm giàu uranium" (27).

Dựa trên kết luận IAEA, Mỹ cùng với nhóm ba nước châu Âu (Anh, Pháp, Đức) đã kêu gọi ban hành những biện pháp cứng rắn hơn nữa nhằm buộc Iran phải đình chỉ hoàn toàn hoạt động làm giàu uranium, khi tuyên bố sẽ thúc đẩy việc thông qua nghị quyết thứ ba chống Iran. Trong khi quan điểm của Nga là đề nghị Iran ngừng chương trình làm giàu uranium và mở rộng việc cho phép các thanh sát viên quốc tế tới Iran, nhưng cũng giống như Trung Quốc, Nga không đề cập tới ý tưởng tăng cường cấm vận. Điều này cho thấy Nga và Trung Quốc sẽ tiếp tục ngăn cản việc thông qua một nghị quyết cấm vận mới của Hội đồng Bảo an với lý do cần dành thêm thời gian để thúc đẩy các cuộc đàm phán giữa IAEA và EU với Iran. Hai nước này còn cảnh báo việc trừng phạt Iran sẽ phản tác dụng.

Lời cảnh báo đó có lẽ đã đúng khi ngày 23/11/2007, Iran cáo buộc các nước phương Tây "đổ thêm dầu vào lửa" khi thúc ép LHQ thông qua các biện pháp trừng phạt cứng rắn hơn đối với Tehran.

Iran cũng cảnh báo những biện pháp trừng phạt tiếp theo của LHQ có thể dẫn đến việc Iran ngừng cho phép các thanh sát viên LHQ vào kiểm tra các cơ sở hạt nhân của nước này. Và ngày 24/11, Iran đã bác bỏ yêu sách của IAEA đòi tiếp tục thanh tra các cơ sở hạt nhân của nước này.

Tình hình đột nhiên xoay chiều và trở nên căng thẳng đã khiến năm nước thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an LHQ và Đức đã đi đến sự nhất trí về việc soạn thảo các trừng phạt mới chống lại Iran. Nhưng ngay sau đó, sự đồng thuận trên đã bị suy giảm bởi báo cáo của Cục Tình báo Mỹ về Iran, công bố ngày 3/12/2007. Bản báo cáo này cho rằng, Iran đã ngừng phát triển bom nguyên tử bí mật cách đây 4 năm và dường như không còn quyết tâm theo đuổi dự án này. Cũng theo Bản báo cáo, mặc dù Iran đã đạt được “tiến bộ đáng kể” vào năm 2007 trong việc lắp đặt các máy ly tâm làm giàu uranium, nhưng hiện vẫn phải đối mặt với những vấn đề lớn về kỹ thuật trong việc vận hành thiết bị mới. Do vậy, trong giai đoạn 2010 - 2015, nước này có thể chưa có đủ uranium được làm giàu ở cấp độ cao để sản xuất bom nguyên tử (28). Những kết luận của Bản báo cáo, có thể làm dịu đi tình trạng căng thẳng nhất thời, nhưng, về cơ bản, vẫn không làm thay đổi những quan ngại mang tính chiến lược của Hội đồng Bảo an đối với vấn đề hạt nhân của Iran.

Mỹ, Pháp và Anh vẫn hối thúc LHQ đưa ra nghị quyết thứ ba trừng phạt Iran. Thậm chí, trong một tuyên bố mới nhất ngày 13/12, Ngoại trưởng Mỹ Condoleezza Rice cho biết chương trình hạt nhân của Iran vẫn là một trong những vấn đề sẽ chiếm vai trò chủ đạo trong chính sách đối ngoại của chính quyền Bush trong năm cuối cùng này. Đối với Mỹ, mọi giải pháp cho vấn đề Iran vẫn còn để ngỏ, và trong đó, không loại trừ giải pháp quân sự.

Liên quan đến khía cạnh sau cùng này, đã có nhiều phân tích về khả năng Tổng thống Mỹ George W. Bush mở cuộc tấn công quân sự chống Iran trước khi rời nhiệm sở đầu năm 2009, cho dù Mỹ vẫn tuyên bố theo đuổi giải pháp ngoại giao nhằm giải quyết khủng hoảng hạt nhân. "Về mặt quân sự, chiến thắng là điều dễ dàng" - nhà phân tích quân sự ở London Andrew Brookes nói - "Cái khó là: sau đó sẽ là gì? Chiến tranh sẽ giống như mở cửa địa ngục cho những ác quỷ bay ra" (29).

Có nhiều ý kiến khác nhau về sức mạnh quân sự của Iran trong trường hợp đối đầu với Mỹ. Có thể dự đoán là Mỹ sẽ sử dụng không lực chứ không dùng lực lượng trên bộ vì không quân của Iran vẫn dựa chủ yếu vào máy bay chiến đấu và các khí tài mua từ trước năm 1979, cùng những thiết bị trong nước tự sản xuất hoặc nhập khẩu từ Nga – và bởi vậy mà tỏ ra khá lạc hậu. Tuy nhiên, đối với Iran, "Một trận ném bom không thể nào hất đổ được một chính phủ, và nhất là trong một đất nước như thế này - nơi không có một phe đối lập có tổ chức nào đáng kể" – theo lời nhận xét của một nhà ngoại giao (29).

Mỹ tất nhiên có đủ khả năng làm một chiến dịch "sốc và kinh hoàng", nhưng trong trường hợp chiến tranh xảy ra, nền kinh tế của thế giới rất có thể hứng chịu một đợt leo thang giá dầu đột ngột lên tới 250USD/thùng. Hơn nữa, làm thế nào để ngăn chặn sự lan rộng của chiến tranh ở Iraq, nơi có rất đông dân quân người Shiite trung thành với Tehran, cũng là bài toán không dễ gì giải quyết. Thêm vào đó, “các lợi ích Nga” tại Iran cũng cần phải được tính đến.

Hiện Nga đang xây dựng cho Iran nhà máy điện hạt nhân đầu tiên, và luôn phản đối sức ép của Mỹ và các đồng minh về việc đưa ra một nghị quyết mới của LHQ chống Tehran. Nga cũng mạnh mẽ phản đối nguy cơ dùng biện pháp quân sự với Iran. Những vấn đề có liên quan về chương trình phát triển hạt nhân của Iran

được Putin đề cập với Thủ tướng Đức Angela Merkel, Tổng thống Pháp Nicolas Sarkozy, Ngoại trưởng Mỹ Condoleezza Rice, và cả Thủ tướng Israel Ehud Olmert khi ông đến thăm Moskva vào ngày 18/10/2007. Thực tế là Nga có nhiều lợi ích kinh tế ở Iran. Đầu tư của Tập đoàn khí đốt khổng lồ Gazprom của Nga đã đổ vào đó 750 tỷ USD. Xuất khẩu hàng năm của Nga vào Iran trong lĩnh vực luyện kim và xây dựng cơ khí đã là 2 tỷ USD; cả nhà máy hạt nhân Bushehr đang hoàn thành, với một lò phản ứng trị giá 1 tỷ USD. Đó là chưa kể tới việc giao chiếc MiG29, những chiếc tăng T-72, và một hệ thống phòng thủ chống tên lửa lên tới 700 triệu USD. Đồng thời, lợi ích chiến lược chính của Nga trong khu vực Caspian liên quan đến việc giải quyết các vấn đề về khai thác nguồn tài nguyên mỏ và các nguyên liệu đầu vào ở vùng biển này (30).

Mặc dù vậy, ngày 10/6/2007, Chủ tịch Hội đồng Thượng viện Mỹ về an ninh đối nội Josef Liberman đã tuyên bố trên truyền hình CBS rằng, Mỹ rất có thể công kích lãnh thổ Iran, nếu người Iran không hành xử đúng luật (31).

Đứng trước hiểm họa đó, thái độ của Iran vẫn tỏ ra rất cứng rắn. Tổng thống Iran Ahmadinejad tuyên bố: "Quân đội Iran có nhiệm vụ bảo vệ đất nước và đã sẵn sàng đương đầu với bất cứ kẻ xâm lược nào"(32). Tuy nhiên, bên cạnh những lời lẽ cứng rắn, Tổng thống Ahmadinejad vẫn bày tỏ mong muốn xây dựng quan hệ thân thiện với tất cả các nước trên thế giới (trừ Israel, quốc gia cho đến nay vẫn không được Tehran công nhận); và trên thực tế, trong năm 2007, Iran đã nỗ lực thực hiện đường lối này nhằm phá vỡ thế bị bao vây cô lập.

Ngày 27/9/2007, Tổng thống Iran Ahmadinejad bắt đầu chuyến công du Bolivia và Venezuela. Giới phân tích cho rằng, chuyến công du này của ông Ahmadinejad là một đòn nhằm phá thế bao vây cô lập

của Mỹ với Iran. Chuyên thăm cũng cho thấy một xu thế liên kết mới rất đáng chú ý giữa các nước mà Mỹ đang vì lí do này hay lí do khác, tìm cách cô lập. Đó chính là "đòn hồi mã thương" của Tehran với Washington ngay tại sân sau của Mỹ. Theo đó, nếu Washington hiện diện và tìm cách chèn ép không gian của Iran ở Trung Đông, thì Iran sẽ có mặt ở Mỹ Latin" (33).

Tuy nhiên, hành động này lại đang khiến Mỹ, vốn đã hết sức tức giận vì sự "phá đám" của Iran tại Iraq, càng thêm tức giận. Và rất có thể, hành động "vuốt râu hùm" này sẽ khiến Mỹ đẩy nhanh tốc độ chuẩn bị cho một cuộc chiến để "nhổ cái gai Iran" (33).

2. Khủng hoảng hạt nhân tại CHDCND Triều Tiên

Trong vài năm gần đây, mối quan tâm của quốc tế tập trung vào vấn đề hạt nhân ở bán đảo Triều Tiên sau khi nước này tiến hành thử vũ khí nguyên tử lần đầu tiên vào tháng 10/2006. Vụ thử này đã khiến LHQ phải đưa ra các biện pháp trừng phạt; và Trung Quốc cũng đã lên tiếng chỉ trích Bình Nhưỡng. Các cuộc đàm phán 6 bên giữa Triều Tiên, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga và Mỹ đã diễn ra vào năm 2003 và tháng 12/2006 nhưng các bên vẫn chưa đạt được kết quả cụ thể nào.

Với sự đổ vỡ vòng đàm phán 6 bên tháng 12/2006, sau hơn một tháng, vấn đề hạt nhân của CHDCND Triều Tiên tưởng rơi vào bế tắc lâu dài, thì cuộc tiếp xúc giữa Trưởng đoàn đàm phán hạt nhân của Mỹ Christopher Hill và Thứ trưởng Ngoại giao của CHDCND Triều Tiên Kim Kye-gwan từ ngày 16 đến 18/01/2007 tại thủ đô Berlin - Đức đã cho thấy những dấu hiệu khả quan. Sau cuộc đàm phán, hai bên khẳng định đã đạt được một số thoả thuận, trong đó phía Mỹ hy vọng vòng đàm phán 6 bên kế tiếp sẽ được tiến hành vào giữa tháng 2 và mục tiêu của nó là nhằm

thuyết phục Triều Tiên từ bỏ chương trình hạt nhân để đổi lấy viện trợ an ninh, năng lượng. Về phía Triều Tiên, ngoài những khoản trợ giúp, còn muốn Mỹ sẽ tháo gỡ việc phong tỏa tài khoản 25 triệu USD tại Ngân hàng Banco Delta Asia (BDA) ở Macau.

Tháng 2/2007 vòng đàm phán 6 bên đã diễn ra tại Bắc Kinh. Sau những thảo luận đầy khó khăn, cuối cùng cuộc đàm phán đã kết thúc vào sáng ngày 13/2 - khi Bình Nhưỡng hứa sau 60 ngày (khoảng giữa tháng 4/2007) sẽ đóng cửa lò phản ứng tại Yongbyon để đổi lấy 50.000 tấn nhiên liệu. Nước này cũng đồng ý để các thanh tra IAEA giám sát việc thực thi cam kết đồng thời sẽ nhận thêm 950.000 tấn nhiên liệu nữa sau khi hoàn tất công tác tháo gỡ lò phản ứng và công khai tuyên bố chấm dứt mọi hoạt động liên quan đến hạt nhân. Đổi lại Mỹ phải dỡ bỏ lệnh phong tỏa tài khoản tiền như đã đề cập ở trên và cũng hứa bắt đầu những thủ tục cần thiết để loại Bắc Hàn khỏi danh sách những nước ủng hộ khủng bố và hủy bỏ lệnh cấm vận áp dụng với nước này trong nhiều thập kỷ qua.

Theo ông Vũ Đại Vĩ, Trưởng đoàn đàm phán Trung Quốc, những điều đã cam kết không chỉ giúp tạo ổn định và phát triển cho bán đảo Triều Tiên, mà còn xác nhận “quan hệ giữa các nước tham dự đàm phán đã được cải tiến” (34).

Nhưng sau thời hạn 60 ngày việc đóng cửa nhà máy Yongbyon vẫn chưa được thực thi, khiến cho việc thực thi các cam kết khác cũng bị trì hoãn theo. Vương mắc lớn nhất chính là khoản tiền 25 triệu USD tại BDA vẫn chưa được chuyển về cho CHDCND Triều Tiên do điều khoản 311 trong Đạo Luật yêu nước mà Mỹ ban hành sau sự kiện 11/9, cấm các ngân hàng trên thế giới giao dịch với BDA.

Nga đã đứng ra can thiệp, với điều kiện Mỹ không được áp dụng khoản 311 đối với các ngân hàng Nga. Cuối cùng, sau hai đợt chuyển khoản, đến sáng

ngày 25/6/2007 toàn bộ số tiền 25 triệu USD đã được chuyển vào tài khoản của CHDCND Triều Tiên tại Ngân hàng Thương mại Viễn Đông. Ngay sau đó, Bình Nhưỡng đã phát thông điệp mời ông C. Hill đề bàn việc nối lại vòng đàm phán 6 bên nhằm thảo luận các bước tiếp theo trong tiến trình phi hạt nhân hoá bán đảo Triều Tiên.

Ngày 14/7 Bình Nhưỡng cùng với các thanh sát viên của IAEA chính thức khẳng định đã đóng cửa lò phản ứng hạt nhân tại Yongbyon, ngay sau khi chính phủ nước này chính thức nhận được lô dầu đầu tiên do Hàn Quốc cung cấp. Washington đã đánh giá đây là một bước đi tích cực nhưng đồng thời cũng nhận định việc làm này “chỉ có ý nghĩa nếu tiếp tục triển khai được các bước tiếp theo”.

Trong khi đó, Bình Nhưỡng vẫn cảnh báo, quá trình giải trừ hạt nhân vẫn còn nhiều khó khăn ở phía trước và nước này sẵn sàng gỡ bỏ toàn bộ chương trình hạt nhân với điều kiện Washington cũng phải loại bỏ tất cả các biện pháp trừng phạt đối với CHDCND Triều Tiên cũng như loại bỏ họ ra khỏi danh sách các nước tài trợ khủng bố. Dù sao đây có thể coi là một bước đột phá thực sự tạo cơ sở cho hy vọng đạt được một kết cục có hậu trong việc giải quyết vấn đề hạt nhân của CHDCND Triều Tiên.

Từ ngày 18 đến 20/7 vòng đàm phán 6 bên tiếp theo đã diễn ra tại Bắc Kinh, kéo dài hơn một ngày so với dự kiến, nhưng lại không đạt được kết quả như mong muốn. Thoả thuận đáng chú ý nhất tại vòng đàm phán lần này là các bên đồng ý sẽ gặp lại nhau vào tháng 9 và trọng tâm của vấn đề sẽ là kỹ thuật liên quan đến các bước giải trừ vũ khí. Vì vậy các bên tham gia sẽ đưa ra một kế hoạch cởi mở hơn, nhưng không ấn định được một thời hạn cụ thể nào.

Vào đầu tháng 9, tại cuộc đàm phán song phương Mỹ – CHDCND Triều Tiên, CHDCND Triều Tiên đã

chính thức tuyên bố sẽ loại bỏ hoàn toàn các chương trình hạt nhân của họ cho đến cuối năm nay. Đây là lần đầu tiên, CHDCND Triều Tiên chính thức đưa ra thời hạn cuối cùng về việc chấm dứt chương trình hạt nhân của họ. Thành công của cuộc đàm phán sẽ tạo đà quan trọng cho cuộc đàm phán 6 bên sắp tới sẽ diễn ra trong tháng 9 để có thể chấm dứt hoàn toàn cuộc khủng hoảng hạt nhân của CHDCND Triều Tiên, cũng như cải thiện mối quan hệ của nước này với các quốc gia trên thế giới.

Những bước tiến triển tốt đẹp của cuộc đàm phán song phương Mỹ – CHDCND Triều Tiên có nguy cơ bị ảnh hưởng khi có sự chia rẽ trong nội bộ chính quyền Mỹ sau những thông tin tình báo cho rằng CHDCND Triều Tiên có quan hệ đáng ngờ về hạt nhân với Syria (35). Ngày 17/9, các bên tham gia đã thông báo hoãn đàm phán mà không đưa ra lý do. Điều này đã khiến dư luận quốc tế hết sức lo lắng.

Mối lo đó đã được giải toả khi vòng đàm phán mới chính thức bắt đầu vào ngày 27/9 và kéo dài trong 4 ngày. Chủ đề chính của cuộc hội đàm là buộc CHDCND Triều Tiên phải tuyên bố các chương trình hạt nhân của nước này và giải giáp tất cả các cơ sở hạt nhân. Kết thúc đàm phán, CHDCND Triều Tiên đã đồng ý cung cấp toàn bộ danh sách lò phản ứng và từ bỏ mọi hoạt động hạt nhân của mình vào 31/12. Theo thoả thuận này, hai tuần sau cam kết, Washington sẽ dẫn đầu một nhóm chuyên gia tới Bình Nhưỡng để chuẩn bị cho việc giải giáp. Mỹ và CHDCND Triều Tiên sẽ “tăng cường trao đổi và tin tưởng lẫn nhau”, tuy nhiên chưa rõ thời điểm nào Washington sẽ bỏ Bình Nhưỡng ra khỏi danh sách các nước tài trợ cho khủng bố. Về phía Nhật Bản, nước này tuyên bố vẫn không hỗ trợ cho CHDCND Triều Tiên hay từ bỏ việc trừng phạt kinh tế vì những xung đột quanh việc Bình Nhưỡng bắt cóc các công dân Nhật Bản (36).

Như vậy, vòng đàm phán 6 bên giai đoạn hai về

vấn đề hạt nhân của CHDCND Triều Tiên, về cơ bản, đã đạt được những kết quả tốt đẹp, đánh dấu những nỗ lực to lớn của các bên trực tiếp tham gia hội đàm trong suốt một thời gian dài. Tuy nhiên vấn đề phi hạt nhân hoá Bán đảo Triều Tiên vẫn còn hết sức phức tạp. Các nhà phân tích cho rằng, xét trên lịch sử đàm phán và xét theo bối cảnh bị cô lập trong nghèo túng và luôn cảm thấy bị đe dọa như hiện nay, việc buộc CHDCND Triều Tiên từ bỏ con bài mặc cả (hạt nhân) duy nhất của họ là điều không dễ dàng. Bên cạnh đó, giới phân tích cũng bày tỏ sự quan ngại về khả năng giám sát việc thực thi cam kết của Bình Nhưỡng, do tính đóng kín của đất nước này.

3. Tiến trình chính trị ở Iraq

Mặc dù đã có những cải thiện về tình trạng an ninh trong năm 2007, song chính phủ Iraq cũng thừa nhận rằng, những rạn nứt trong chính trị của Iraq chưa thể hàn gắn được ngay. Quan hệ giữa các đảng chính trị không suôn sẻ và các đảng thiếu những sự tin tưởng lẫn nhau. Những cuộc tấn công mang màu giáo phái đã gây ra làn sóng bạo lực giữa các phe phái. Để đối phó với những diễn biến bất lợi về tình hình an ninh ở Iraq, Hoa Kỳ đã gửi thêm 30.000 quân bổ sung tới Iraq. Biện pháp này đã đạt được hiệu quả nhất định bởi nó đã giúp giảm số thương vong về dân thường từ 2.076 người vào tháng 1 xuống còn 800 người vào tháng 10/2007.

Tuy nhiên, Mỹ đã đánh giá không mấy khả quan về tình hình chính trị tại Iraq năm 2007. Thực tế là chính phủ Iraq đã lâm vào cuộc khủng hoảng sâu sắc trong năm 2007 sau việc ra đi của 17 trong số 40 thành viên chính phủ. Những ngờ vực chính trị lẫn nhau giữa các đảng của người Shiite, người Sunnite và người Kurd - đã cản trở việc thông qua hiến pháp cùng các đạo luật liên quan đến việc phân chia nguồn lợi dầu mỏ và bầu cử hội đồng nhân dân các cấp.

Bên cạnh những bất đồng nội bộ, Iraq còn gặp

phải rắc rối với nước láng giềng Thổ Nhĩ Kỳ, liên quan đến đảng người Kurd. Từ lâu quan hệ giữa Thổ Nhĩ Kỳ và khu vực tự trị miền bắc Iraq vốn tiềm tàng các mâu thuẫn. Thổ Nhĩ Kỳ luôn luôn lo lắng trước việc các tay súng thuộc đảng "Công nhân người Kurd" sử dụng miền Bắc Iraq làm căn cứ địa để phát động các cuộc tiến công qua biên giới. Nước này đặc biệt lo ngại việc người Kurd ở miền Bắc Iraq (giành được quyền tự trị năm 1991) đòi mở rộng quyền tự trị, dẫn đến việc kích động tâm lý ly khai của 14 triệu người Kurd ở miền Nam Thổ Nhĩ Kỳ. Và đó sẽ là một hiểm họa đe dọa sự toàn vẹn lãnh thổ của nước này.

Sự căng thẳng ở vùng biên giới giữa hai nước Iraq và Thổ Nhĩ Kỳ bắt đầu bằng cuộc tiến công của lực lượng nổi dậy người Kurd thuộc Đảng Công nhân người Kurd (PKK) ở miền Bắc Iraq vào Thổ Nhĩ Kỳ ngày 7/10/2007, làm 15 binh sĩ nước này chết. Mức độ nghiêm trọng cũng được đẩy lên khi ngày 17/10 vừa qua, Quốc hội Thổ Nhĩ Kỳ thông qua đề nghị của chính phủ nước này cho phép quân đội Thổ Nhĩ Kỳ mở các cuộc tiến công vào miền Bắc Iraq để truy quét các tay súng PKK đang ẩn náu tại đây.

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực ngoại giao của Mỹ, Iraq và Liên hiệp châu Âu (EU) nhằm kêu gọi Thổ Nhĩ Kỳ kiềm chế, giải quyết tình hình bằng đối thoại nhưng Ankara vẫn liên tiếp mở các cuộc tiến công vào các vị trí của PKK ở miền Bắc Iraq. Thổ Nhĩ Kỳ còn tuyên bố rằng, mặc dù tôn trọng sự toàn vẹn lãnh thổ của Iraq, song Ankara không thể dung thứ cho những hành động khủng bố và sẵn sàng hành động, dù phải trả bằng "bất cứ giá nào" để bảo vệ các quyền, pháp luật, sự thống nhất không thể chia cắt và quyền công dân của nước này.

Cuộc hội đàm khẩn cấp giữa Bộ trưởng Quốc phòng Iraq A. Q. Jasim ngày 26/10 vừa qua tại Ankara với các quan chức Thổ Nhĩ Kỳ được coi là "cơ hội cuối cùng" làm giảm tình hình căng thẳng ở vùng biên

giới giữa hai nước. Tại cuộc hội đàm này, Iraq đã đưa ra những đề xuất về việc ngăn chặn PKK tiến công qua biên giới vào Thổ Nhĩ Kỳ bao gồm: lực lượng liên quân quốc tế tại Iraq sẽ giám sát đường biên giới Iraq-Thổ Nhĩ Kỳ, lập thêm các tiền đồn quân sự dọc biên giới để ngăn chặn PKK xâm nhập vào Thổ Nhĩ Kỳ. Ngoài ra, Baghdad còn đề xuất đối thoại trực tiếp giữa người Kurd, chính phủ Iraq và quân đội Mỹ; đồng thời lập lại một nhóm làm việc chung "ba bên" để phối hợp trong các cuộc chiến với PKK.

Tuy nhiên, Thổ Nhĩ Kỳ đã bác bỏ tất cả những đề xuất nói trên vì cho rằng "chưa đủ" và "quá chậm trễ để thực thi". Hiện có khoảng 100.000 quân Thổ Nhĩ Kỳ được triển khai dọc biên giới giữa Iraq và Thổ Nhĩ Kỳ, chuẩn bị cho cuộc truy quét khoảng 3.000 phiến quân PKK.

Những diễn biến căng thẳng của tình hình tại vùng biên giới giữa Iraq và Thổ Nhĩ Kỳ khiến cả ba nước liên quan trực tiếp là Mỹ, Iraq và Thổ Nhĩ Kỳ ở vào thế lúng túng. Đối với Mỹ, Thổ Nhĩ Kỳ là một đồng minh lớn trong khối NATO: 70% hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng không, 30% nhiên liệu và 95% số xe chống mìn mới dành cho lực lượng Mỹ ở Iraq đi qua Thổ Nhĩ Kỳ (37). Mỹ lo ngại rằng tình hình căng thẳng tại miền Bắc Iraq sẽ gây bất lợi cho liên quân ở Iraq trong bối cảnh bạo lực tại nước này tiếp tục gia tăng. Baghdad và Washington không muốn khu vực miền Bắc Iraq vốn được coi là ổn định nhất ở quốc gia Trung Đông này bị xáo trộn. Thổ Nhĩ Kỳ cũng lo ngại nếu mở chiến dịch quân sự cũng sẽ gây trở ngại không nhỏ đối với mục tiêu tái khởi động các cuộc đàm phán để gia nhập Liên hiệp châu Âu (EU).

Trong bối cảnh đó, Mỹ và Iraq đều đẩy mạnh nỗ lực ngoại giao nhằm thuyết phục Thổ Nhĩ Kỳ ngừng mở chiến dịch qua biên giới để truy quét các tay súng PKK ở miền Bắc Iraq. Với mục đích đó, Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ C. Rice đã đến Ankara vào ngày 2/11

để thảo luận về cuộc khủng hoảng vùng biên giới Iraq - Thổ Nhĩ Kỳ trước khi dự Hội nghị khu vực ở Istanbul ngày 2 và 3/11 bàn về tình hình Iraq.

Lãnh đạo Thổ Nhĩ Kỳ đã đồng ý lui thời hạn đưa ra quyết định cuối cùng về việc mở chiến dịch quân sự vào miền Bắc Iraq đến ngày 5/11 sau khi Thủ tướng Thổ Nhĩ Kỳ T. Erdogan gặp Tổng thống Mỹ G. Bush tại Washington.

Tình hình tại Iraq không chỉ chịu những tác động của các sự kiện trên mà còn phụ thuộc rất nhiều vào thái độ của Iran. Mỹ luôn coi Iran là nơi nuôi dưỡng, xuất khẩu và khuyến khích các tác nhân gây bất ổn cho Iraq. Trong khi phía Iran lại luôn cho rằng, việc chấm dứt sự hiện diện của quân đội Mỹ tại Iraq mới là mấu chốt để tình trạng bạo lực ở Iraq có thể chấm dứt. Đồng thời, Iran cũng bác bỏ lời buộc tội của Mỹ cho rằng Iran đang cung cấp vũ khí và huấn luyện cho các nhóm vũ trang Iraq.

Đứng trước những lực tác động trái chiều nhau cả bên trong lẫn bên ngoài, tình hình Iraq khó có thể ổn định một sớm một chiều, bất chấp mong muốn của chính phủ đương thời Iraq cũng như những nỗ lực gấp rút của Mỹ.

4. Chủ nghĩa khủng bố

Hoạt động khủng bố hiện nay vẫn tiếp diễn ở nhiều cấp độ, dưới nhiều hình thức và tại nhiều khu vực. Đầu tháng 6/2007, cảnh sát Mỹ đã ngăn chặn kịp thời một âm mưu khủng bố nhắm vào sân bay quốc tế John F. Kennedy – sân bay lớn nhất nước Mỹ. Đây được coi là âm mưu khủng bố lớn hơn cả vụ 11/9/2001. Những kẻ khủng bố dự định đánh bom các thùng đựng nhiên liệu tại sân bay quốc tế JFK và hệ thống đường ống dẫn nhiên liệu dài 64km chạy sâu dưới lòng đất và xuyên qua nhiều thành phố của Mỹ. Đại diện của FBI cho biết âm mưu đánh bom của nhóm khủng bố được bắt đầu từ tháng 1/2006 và vẫn đang trong giai đoạn lên kế hoạch và xin trợ

giúp tài chính. Qua điều tra cho biết nhóm khủng bố không có liên quan đến Al-Qaeda, và giới chức Mỹ cho rằng động cơ khủng bố là do thù ghét Mỹ, Israel và phương Tây.

Giữa năm 2007, tại Anh 3 vụ khủng bố liên tiếp diễn ra trong hai ngày 29 và 30/6 nhắm vào London và sân bay Glasgow ở Scotland. Trước đó, vào tháng 5/2007, tình báo Anh MI-5 đã phá được một âm mưu tấn công khu mua sắm Bluewater – một trong những trung tâm mua sắm hiện đại nhất thế giới với khoảng 7.000 nhân viên và đón 27 triệu lượt khách mỗi năm (38). Theo nhận định của cảnh sát, kế hoạch của bọn khủng bố tại London và sân bay Glasgow khá chi tiết và được chuẩn bị hết sức kỹ lưỡng, giống như vụ khủng bố ga điện ngầm tại London tháng 7/2005. Còn chuyên gia an ninh của BBC Gardner nhận định, kiểu tấn công đó là một trong những chiến thuật đặc trưng của Al-Qaeda thời gian qua.

Sau hai vụ tấn công, bầu không khí lo sợ, thậm chí hoảng sợ bao trùm cả nước Anh mặc dù các cơ quan chức năng và cảnh sát liên tiếp đưa ra những lời trấn an dư luận. Tân Thủ tướng Gordon Brown đã có bài phát biểu sau đó và báo động khủng bố ở Anh được nâng lên mức cực kỳ nguy hiểm với mối lo ngại cơ xảy ra khủng bố khác trong những ngày tiếp theo. Ông Gordon Brown cũng khẳng định, nước Anh sẽ không đầu hàng, bất chấp các mối đe dọa từ những kẻ liên quan đến Al-Qaeda, còn cựu Thủ tướng Anh Tony Blair cũng cho rằng nước Anh đang đứng trước nguy cơ khủng bố lâu dài. Ngày 5/11/2007 Giám đốc cơ quan tình báo nội địa Anh cho biết: “Anh đang đối mặt với đe dọa ngày càng tăng từ chủ nghĩa khủng bố do Al-Qaeda kích động và hiện có ít nhất 2.000 người ở nước này đã trở thành mối đe dọa trực tiếp đối với an ninh quốc gia, trong đó có cả trẻ em”.

Khu vực Bắc Phi cũng liên tục diễn ra các vụ đánh bom liều chết gây hoang mang cho người dân.

Khởi đầu là vụ nổ bom khủng bố giết chết 33 người tại thủ đô của Algeria vào tháng 4, ngày 5/7 đã xảy ra vụ đánh bom tại 1 doanh trại gần Lakhdaria, 11/7 một chiếc xe tải đông lạnh chứa đầy thuốc nổ đã nổ tung tại một trại giam quân đội bên ngoài thủ đô Algeria. Tiếp sau đó là hai vụ đánh bom cướp đi sinh mạng của ít nhất 50 người vào hai ngày 6 và 8/9. Gần đây nhất là hai vụ nổ bom liên tiếp cũng tại thủ đô của Algeria nhằm vào 1 chiếc xe buýt chở học sinh gần Tòa án tối cao và một toà nhà của LHQ vào ngày 11/12. Các thành viên của Al-Qaeda tại khu vực này cũng đã đứng ra nhận trách nhiệm về tất cả những vụ nổ bom khủng bố nói trên. Những vụ tấn công khủng bố liên tiếp tại Algeria cho thấy tình trạng bất ổn của khu vực này và mục tiêu tấn công vào vùng lợi ích của các nước lớn của tổ chức Al-Qaeda.

Tại khu vực Đông Nam Á, người đứng đầu cơ quan chống khủng bố của Indonesia cho biết, một mạng lưới khủng bố khu vực mới đã xuất hiện tại đây. Chúng nhằm vào cá nhân và có kế hoạch mở những cuộc tấn công lớn nhằm gây thương vong trên diện rộng. Giới chức nước này tin rằng, các chiến binh khủng bố đang củng cố lực lượng và chuẩn bị mở những cuộc tấn công mới. Việc Indonesia đã bắt giữ được một nhóm chiến binh ở Yogyakarta và phát hiện rất nhiều vũ khí, hàng nghìn viên đạn và nửa tấn thuốc nổ đã cho thấy nhận định nói trên là có cơ sở.

Liên quan đến chủ nghĩa khủng bố, một sự kiện nổi bật khác trong năm 2007 là vụ bắt cóc 23 con tin Hàn Quốc tại Afghanistan (tháng 7/2007). Sự kiện này đã khiến cho không chỉ người dân và đất nước Hàn Quốc, mà cả toàn thế giới phải dõi theo diễn biến từng ngày. Sau rất nhiều cuộc đàm phán, ngoài hai con tin đã bị Taliban giết, tất cả các con tin khác đã được thả.

Cuộc khủng hoảng đã chấm dứt nhưng hậu quả của nó vẫn kéo dài. Việc hai nhà lãnh đạo của Taliban đã được chính phủ của Tổng thống Hamid Karzai đảm

bảo an toàn trong cuộc gặp mặt trực tiếp với các quan chức Hàn Quốc và cũng nhờ đó mà Taliban còn có cả một cuộc họp báo ngay trên đường phố, chỉ cách trụ sở tình báo của Afghanistan vài trăm mét – là những thách thức chính trị với các nước phương Tây, và đặc biệt là với Mỹ.

Về phía Hàn Quốc, sau chuyến thương thuyết, đã phải chịu rất nhiều chỉ trích từ phía các quốc gia khác. Phần lớn các quốc gia này cho rằng, khi Hàn Quốc tiến hành đàm phán với những kẻ khủng bố, người Hàn đã tự đặt và biến họ thành những mục tiêu hàng đầu của những kẻ khủng bố tiếp theo. Ngoài ra sự không cương quyết của Hàn Quốc trong vụ khủng hoảng con tin đã khiến cho cộng đồng quốc tế đánh giá họ là một quốc gia không có nguyên tắc. Đây có thể coi là mất mát lớn nhất của Hàn Quốc và cũng là một bài học cho các quốc gia khác trong cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố.

5. Vấn đề năng lượng

Trong năm 2007 vấn đề năng lượng và cạnh tranh năng lượng vẫn là chủ đề thu hút sự chú ý của nhiều nhà quan sát. Thế giới đang phải đối mặt với một mối lo lớn khi nguy cơ cạn kiệt các nguồn năng lượng, đặc biệt là dầu mỏ có thể trở thành hiện thực trong vài chục năm tới. *Các nguồn năng lượng truyền thống khó tránh khỏi sự cạn kiệt* bởi tốc độ khai thác ngày càng tăng. *Sự phát triển kinh tế chóng mặt* không chỉ của Trung Quốc mà cả Ấn Độ, cùng hàng loạt các nền kinh tế cỡ trung khác với mức tiêu thụ năng lượng gia tăng mạnh, đang khiến thế giới đổ xô đi tìm những nguồn dầu còn lại. Đơn cử trường hợp Trung Quốc, nước này trở thành nước tiêu thụ số 1 thế giới về than, thép, đồng đỏ và đứng thứ 2 về tiêu thụ dầu mỏ và điện, chỉ xếp sau Hoa Kỳ (39).

Trong khu vực Đông Bắc Á, nhu cầu năng lượng

cũng đang ở mức rất cao (xem bảng).

Bảng: Dự kiến lượng tiêu thụ dầu hàng ngày của các nước

Năm Nước	2001	2010	2015	2020	2025
Hàn Quốc	210	250	260	270	290
Trung Quốc	540	760	920	1100	1280
Nhật Bản	500	570	570	570	580
Ấn Độ	210	280	350	440	530

Đơn vị: 10.000 thùng. Dữ liệu: Ban Thông tin năng lượng Mỹ (EIA)

Bên cạnh sự gia tăng không ngừng của nhu cầu, thì tình hình bất ổn ở các quốc gia Trung Đông cũng là thách thức to lớn đối với an ninh năng lượng. Những cuộc chiến tranh dai dẳng giữa Israel và Palestine, giữa Israel với Syria và Lebanon, nội chiến ở Iran, xung đột biên giới giữa Saudi Arabia và Yemen... đã khiến cho nguồn cung trở nên bất ổn và làm giá dầu không ngừng leo thang.

Thấy rõ được những nguy cơ đối với an ninh năng lượng, các cường quốc như Mỹ, Nga, Nhật Bản – những nước đã kiểm soát nguồn dầu mỏ chủ yếu trên thế giới, cũng như các thế lực mới nổi lên - đang trong cơn khát dầu – như Trung Quốc, Ấn Độ ... đã phải lao vào cuộc cạnh tranh để giành giật nguồn tài nguyên quan trọng này. *Chính sách “ngoại giao năng lượng”* đang được ưu tiên và đẩy mạnh.

Cạnh tranh Trung Quốc và Nhật Bản. Ngoài động thái duy trì nguồn cung từ Trung Đông, hai nước còn mở rộng tìm kiếm những giếng dầu mới ở

Tây Siberia, biển Caspian, Trung Á, châu Phi... (40). Tại châu Phi, Nhật Bản đã giành được nhiều thắng lợi đáng kể như: giành quyền khai thác 6 lô dầu của Libi (10/2005), công ty AOC ký được hợp đồng cùng với Ai Cập thăm dò và khai thác khí đốt và dầu mỏ tại lô Northwest October ở vùng Vịnh Suye. Đây là sự đáp trả lại những nỗ lực gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc tại khu vực này sau các chuyến thăm viếng của Chủ tịch Hồ Cẩm Đào và Thủ tướng Ôn Gia Bảo tới các nước châu Phi và đã đạt được những hợp đồng khai thác dầu tại đây.

Cả hai nước đều cố gắng thuyết phục Nga – một cường quốc đang phục hồi vị thế địa chiến lược và địa kinh tế – xây dựng hệ thống dẫn dầu từ Siberia về nước mình.

Ngoài việc tranh giành thị trường khai thác và cung cấp dầu trên thế giới, hai nước còn có những tranh chấp tại những vùng biển giàu tiềm năng dầu mỏ (đảo Chiêu Ngư, vùng biên Xuân Hiều, Đông Hải...).

Cạnh tranh Trung Quốc và Mỹ. Mỹ là nhà nhập khẩu dầu hàng đầu tại Trung Đông, còn Trung Quốc lại là nước đang trong cơn khát dầu trầm trọng. Sự rạn nứt gần đây giữa Mỹ và Saudi Arabia đã khiến Trung Quốc muốn trở thành người bảo trợ mới cho đất nước dầu lửa này. Nhằm ngăn chặn bước tiến của Trung Quốc ở Trung Đông, Mỹ đánh mạnh vào đối tác Iran của Trung Quốc bằng các chính sách cấm vận. Tuy nhiên, tại khu vực Mỹ Latin, Trung Quốc vẫn “qua mặt” được Mỹ để ký kết hàng loạt hợp đồng lớn về thăm dò, khai thác và tiêu thụ dầu mỏ (41).

Cuộc chiến tranh năng lượng đang diễn ra gay gắt, và không hứa hẹn hồi kết. Để đảm bảo an ninh năng lượng, các nước hiện đang ra sức tìm kiếm các nguồn nhiên liệu mới và năng lượng thay thế. Tuy nhiên, đó là một vấn đề lâu dài còn nằm ở phía trước. Hiện tại, các nước đang nỗ lực đa dạng hóa

các nguồn nhập của mình để không bị phụ thuộc quá nhiều vào một nguồn duy nhất nào đó. “Chính sách ngoại giao năng lượng” đã, đang và ngày càng làm biến dạng những toan tính chính trị – quân sự (vốn vẫn được ưu tiên trong một môi trường quan hệ quốc tế kinh điển khi sự phụ thuộc lẫn nhau còn chưa đủ mạnh). Chắc chắn nét mới này của hệ thống quan hệ quốc tế sẽ rất được các quốc gia quan tâm khi tiến hành đường lối đối ngoại sắp tới của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “Căng thẳng quan hệ thương mại Mỹ - Trung Quốc”. 14/7/2007,

<http://www.sggp.org.vn/thegioi/2007/7/110355/>

2. “Quan hệ thương mại Trung – Mỹ: Tiến thoái lưỡng nan”. 28/5/2007,

<http://www1.dantri.com.vn/kinhdoanh/Quan-he-thuong-mai-Trung-My-Tien-thoai-luong-nan/2007/5/180993.vip>

3. Thời báo Kinh tế Việt Nam, số 270, ngày 9-10/11/2007.

4. TTXVN: “Quan hệ Nga – Trung: trên mức láng giềng, dưới mức bạn bè”. Tài liệu tham khảo đặc biệt, số 072-TTX, ngày 29/3/2007.

5. “Cơ hội và thách thức đối với kinh tế – xã hội Nga”. Tạp chí Cộng sản. số 8(128) năm 2007.

http://www.tapchicongsan.org.vn/details.asp?Object=6&news_ID=10552213

6. “Kinh tế Nga đang phát triển thần kỳ”.

<http://www.vnep.org.vn/Web/Content.aspx?distid=4511&lang=vi-VN>

7. Hồng Sơn. “Chuyến công du phương Đông của Tổng thống Putin: Khẳng định vai trò mới của nước Nga”. An ninh thế giới, số 688, ngày 12/9/2007.

8. Lê Huy Ngọ. “Sự rạn nứt trong quan hệ Nga – Mỹ”. T/c Nghiên cứu châu Âu, số 6(81), 2007.

9. TTXVN. “Thách thức trong quan hệ Trung – Nhật”. Tài liệu tham khảo đặc biệt, số 085-TTX, ngày 13/4/2007.

10. TTXVN. “Quan hệ Trung – Nhật”. Tài liệu tham khảo đặc biệt, số 134-TTX, ngày 13/6/2007.

11. “Vì sao Thủ tướng Shizo Abe phải tuyên bố từ chức?”. An ninh thế giới, số 689, ngày 15/9/2007.

12. Đông Tiến (tổng hợp). “Quan hệ Trung – Nhật: “Cú hích: mới dưới thời Yasuo Fukuda”,

<http://tuanvietnam.net/vn/tuliEUsuyngam/2093/index.aspx>

13. Trần Hoàng Long. “Quan hệ Nhật - Trung hiện nay: Thách thức và Triển vọng”. T/c Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 7, 7/2007.

14. “Chuyến công du của Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo đến Tokyo: Băng tan trong quan hệ ngoại giao Trung-Nhật”? An ninh thế giới, số 645, ngày 14/4/2007

15. Daniel Griffiths. Phóng viên BBC tại Bắc Kinh. Trung Quốc ký một loạt thỏa thuận với châu Phi. BBC ngày 5/11/2006.

16. Người nhập cư Trung Quốc đang theo bước chân những người định cư Âu châu xưa kia, lên đường đi tìm tương lai tại Phi châu. BBC news Bac Kinh, ngày 2/12/2007.

17. Simon Elegant. Beijing Hosts Africa's Leaders. Just Don't Mention Darfur. Time Magazine, ngày 3/11/2006.

<http://www.time.com/time/world/printout/0,8816,1554386,00.html>.

18. Kết thúc cuộc họp thượng đỉnh Âu – Phi. BBC, ngày 09/12/ 2007.

19. "Quyền lực mềm" của Trung Quốc. BBC ngày 30/10/2006, trích trả lời phỏng vấn của GS. Herman Kraft, Giáo sư chính trị học ở Đại học Philippines.

20. Châu Phi - đối tác quan trọng của Trung Quốc. The Hindu, ngày 02/11/ 2006.

21. Diện mạo mới của châu Âu”. An ninh thế giới, số 654, ngày 16/5/2007

22. “50 năm thành lập EU- Thế lực mới trên trường quốc tế”. An ninh thế giới, số 639, ngày 24/3/2007.

23. “Kết thúc cuộc họp thượng đỉnh EU: Một thỏa hiệp kịp thời”. An ninh thế giới, số 666, ngày 27/6/2007.

24. Hoàng Thị Thanh Nhân. “Cộng đồng kinh tế ASEAN nhìn từ góc độ an ninh khu vực”. T/c Cộng sản, số 778, 8/2007.

25. Đồng Đức: “Mấy nét về hợp tác quốc phòng, an ninh của các nước ASEAN hiện nay”. T/c Quốc phòng toàn dân, tháng 9/2007.

26. TTXVN. “ASEAN và những giấc mơ thành hiện thực”. Tài liệu tham khảo đặc biệt, số 290-TTX, ngày 12/12/2007.

27. Iran “Bất chấp Liên Hiệp Quốc”. 28/04/2008.

http://www.bbc.co.uk/vietnamese/worldnews/story/2006/04/060428_Iran.shtml

28. Tình báo Mỹ: Iran đã ngừng chương trình vũ khí hạt nhân từ năm 2003. 04/12/2007.

<http://www.nhandan.com.vn/tinbai/?top=45&sub=82&article=111019>

29. Tấn công Iran sẽ là “mở cửa địa ngục”. 16/11/2007.

<http://vnexpress.net/Vietnam/The-gioi/Phan-tich/2007/11/3B9FC4E6/>

30. Tại sao Nga ủng hộ Iran? 22/10/2007.

<http://vnexpress.net/Vietnam/The-gioi/Phan-tich/2007/10/3B9FB807/>

31. Leberman: Bomb Iran if it doesn't stop. 10/06/2007

<http://www.cbsnews.com/stories/2007/06/10/ftn/main2908476.shtml>

32. Iran sẽ bẻ gãy các cuộc tấn công của Mỹ. 19/04/2007.

<http://www.vnmedia.vn/newsdetail.asp?NewsId=87763&CatId=17>

33. Iran tấn công vào “sân sau” của Mỹ và hệ lụy.
01/10/2007

<http://dantri.com.vn/News/PrintView.aspx?ID=199350>.

34. Bắc Hàn đồng ý đóng cửa lò hạt nhân Yongbyon. 13/02/2007

http://www.rfa.org/vietnamese/in_depth/2007/02/13/Nuclear_disarmament_deal_reached_with_NKorea

35.
<http://tintuonline.vietnamnet.vn/vn/thegioi/162546/> - 99k

36. Thanh Hảo. Bắt đầu vòng đàm phán mới về Triều Tiên,

<http://www.vietnamnet.vn>

37. Nóng bỏng biên giới giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Irak.
30/10/2007.

<http://www.nhandan.com.vn/tinbai/?article=108363&sub=83&top=45>

38. Minh Nhựt. “Nước Anh lại bị khủng bố”. An ninh thế giới, số 668, 4/7/2007, tr. 6

39. Heinrich Kreft. “Nhu cầu năng lượng của Trung Quốc”. Bài dịch của Xuân Tùng, T/c Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 6 (76), 6/2007.

40. ThS. Ngô Chí Nguyên, Nguyễn Tú Hoa. “Cuộc cạnh tranh dầu mỏ giữa Trung Quốc với các cường quốc hiện nay và tác động của nó đến quan hệ quốc tế”. T/c Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 7 (77), 7/2007.

41. TS. Park Hong-Young. “Northeast Asian Energy Cooperation”. East Asian Review, Vol.19 No.1, Spring 2007.

Một số nét nổi bật trong nghiên cứu luật học năm 2007

PHÒNG THÔNG TIN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT ^()*

I. Tình hình nghiên cứu pháp luật Việt Nam

1. Công tác lập pháp. Tình hình nghiên cứu luật Hiến pháp, luật hành chính

Năm 2007 là năm có sự thay đổi về mặt nhân sự của Quốc hội. Ngày 20 tháng 5 năm 2007, cử tri cả nước đã đi bầu các Đại biểu Quốc hội khoá XII. Tuy có sự thay đổi về nhân sự, song hoạt động lập pháp của Quốc hội vẫn luôn được đảm bảo. Trong hai kỳ họp vào tháng 6 và tháng 11, Quốc hội đã thông qua một loạt các văn bản luật và pháp lệnh gồm: Luật Tương trợ tư pháp, Luật Đặc xá, Luật Phòng, Chống bạo lực gia đình, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật

(*) Viện Thông tin KHXH.

Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, Luật Hoá chất, Luật Phòng, Chống các bệnh truyền nhiễm ...

Về các văn bản pháp luật mới, Luật Thuế thu nhập cá nhân là văn bản được quan tâm và bàn luận sôi nổi nhất. Các bài viết góp ý xây dựng Dự thảo văn bản luật này có điểm chung là đều nhằm vào nguyên tắc công bằng, bình đẳng của Dự luật đồng thời kiến nghị những điểm chưa hợp lý của Dự thảo. Trước hết, về đối tượng nộp thuế, nhiều ý kiến cho rằng vì đây là Luật Thuế thu nhập cá nhân (chứ không phải là Luật Thuế thu nhập cao) nên đối tượng nộp thuế phải là mọi cá nhân có thu nhập chứ không chỉ là người có thu nhập cao (18, tr.15). Quy định như vậy bảo đảm được nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Thứ hai, về vấn đề khấu trừ thuế vì lý do gia cảnh, không ít ý kiến cho rằng quy định như vậy sẽ phá vỡ nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật thuế và dễ làm phát sinh những phức tạp trong thực hiện như: phiên hà trong thủ tục thẩm định, xác định chứng nhận, nguy cơ tham nhũng, hối lộ và đối xử bất công bằng giữa các đối tượng nộp thuế. Thứ ba, về tính khả thi của Dự luật, một số ý kiến cho rằng quy định còn phức tạp và tính khả thi chưa cao. Dự thảo vừa quy định các khoản thu nhập không chịu thuế, vừa quy định các khoản thu nhập chịu thuế, phân chia ra quá nhiều mức thuế suất trong biểu thuế lũy tiến từng phần, các quy định về khoản giảm trừ gia cảnh chưa được rõ ràng, minh bạch và dễ phát sinh nhiều khó khăn, vướng mắc cũng như tiêu cực trong quá trình thực hiện.

Về Luật Hiến pháp, các nhà nghiên cứu tập trung vào đề xuất những giải pháp xây dựng một cơ quan bảo hiến chuyên trách ở Việt Nam. Thuật ngữ “bảo hiến” được hiểu theo nghĩa chung nhất là bảo vệ Hiến pháp, là tổng hợp các biện pháp giữ gìn, chống lại sự vi phạm các nguyên tắc và quy phạm của Hiến pháp. Trong lịch sử, tư tưởng về giám sát Hiến pháp

xuất hiện đầu tiên ở Anh vào đầu thế kỷ XVII và gắn liền với hoạt động của Hội đồng cơ mật. Hội đồng này có quyền tuyên bố văn bản do cơ quan lập pháp của các nước thuộc địa của Anh ban hành có trái với luật của Nghị viện Anh hay với pháp luật chung của Vương quốc Anh hay không. Nếu trái, thì văn bản đó không thể có hiệu lực và cần bị bãi bỏ. Giám sát Hiến pháp theo nghĩa hiện hành lần đầu tiên xuất hiện ở Mỹ nhưng không phải trên cơ sở Hiến pháp mà từ án lệ. Ở châu Âu, sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất, xuất hiện một mô hình bảo hiến mới do học giả người Áo Hans Kelsen đưa ra, theo đó hoạt động bảo hiến được tách khỏi hệ thống tư pháp và do một cơ quan chuyên trách là Toà án Hiến pháp thực hiện. Mô hình này được áp dụng ở rất nhiều quốc gia tại Đông Âu, châu Á, châu Phi, châu Mỹ...

Hiện nay, trong giới khoa học pháp lý, xung quanh vấn đề hoàn thiện cơ chế bảo hiến ở Việt Nam, tất cả các chuyên gia đều thống nhất ở điểm cần phải xây dựng một cơ quan tài phán Hiến pháp. Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (2006) cũng khẳng định: cần “xây dựng và hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến và hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền”, “xây dựng cơ chế phán quyết về những vi phạm Hiến pháp trong hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp” (33, tr.126-127). Tuy nhiên, việc áp dụng theo mô hình nào để xây dựng cơ quan tài phán Hiến pháp ở Việt Nam thì còn nhiều quan điểm khác nhau.

Quan điểm thứ nhất cho rằng, Việt Nam cần thành lập Ủy ban giám sát Hiến pháp trực thuộc Quốc hội để thực hiện chức năng giám sát và bảo vệ Hiến pháp. Nhiệm vụ, quyền hạn cơ bản của cơ quan này là “xem xét, phán quyết về tính hợp hiến của các văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế mà Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; xem xét,

phán quyết đối với hành vi của cán bộ, công chức nhà nước xâm phạm đến quyền cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp; giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương; xem xét tính hợp hiến của cuộc trưng cầu ý dân, của cuộc bầu cử; giải thích Hiến pháp” (4). Tuy nhiên, đối với văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành thì những người theo quan điểm này cho rằng cơ quan bảo hiến chuyên trách không có quyền huỷ bỏ mà chỉ có quyền đình chỉ thi hành (tuyên bố không áp dụng) nếu văn bản đó trái với Hiến pháp và đề nghị Quốc hội xem xét, quyết định.

Quan điểm thứ hai cho rằng, nên thành lập Hội đồng bảo hiến hoặc Toà án Hiến pháp độc lập, không thuộc Quốc hội. Cơ quan này thực hiện quyền bảo hiến tất cả các hoạt động của nhà nước trong đó có cả cơ quan lập pháp là Quốc hội. Người đứng đầu cơ quan này sẽ do Quốc hội bầu ra trong số các đại biểu Quốc hội. Các thành viên của cơ quan này có thể do Quốc hội hoặc Uỷ ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn theo đề nghị của Chủ tịch nước. Đây là phương án khá phổ biến trên thế giới. Tính độc lập của cơ quan này được đảm bảo bởi tính cân bằng trong quan hệ quyền lực giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Tuy nhiên, cơ quan bảo hiến độc lập tất yếu sẽ làm thay đổi các quan hệ tổ chức quyền lực nhà nước, trong đó vai trò của Quốc hội - cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất - sẽ phải được nhận thức lại.

Quan điểm thứ ba cho rằng, cơ quan bảo hiến chuyên trách chỉ cần thiết đối với một Nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc phân quyền, khi mà quyền tư pháp tồn tại độc lập và ngang bằng với quyền lập pháp thì mới có thể tổ chức một cơ quan tư pháp thực hiện chức năng tài phán về hành vi của cơ quan lập pháp. Đối với Việt Nam, quyền lực nhà nước là thống nhất, Quốc hội là cơ quan quyền lực

nhà nước cao nhất nên không thể có một cơ quan nào đứng trên Quốc hội để phán xử hành vi của Quốc hội. Vì vậy, quan điểm này cho rằng không cần thành lập cơ quan bảo hiến chuyên trách mà nên trao cho hệ thống cơ quan tư pháp (cụ thể là toà án) chức năng kiểm soát lập pháp và hành pháp. Theo đó, trong một vụ việc cụ thể, công dân có thể yêu cầu toà án xem xét tính hợp hiến của văn bản quy phạm pháp luật sẽ được áp dụng đối với mình; nếu toà án cho rằng yêu cầu này là có căn cứ thì phải từ chối áp dụng văn bản đó và kiến nghị cơ quan ban hành văn bản để có cách thức xử lý (4, tr. 195-197). Như vậy, toà án không có quyền trực tiếp huỷ bỏ văn bản quy phạm pháp luật mà chỉ tuyên bố không áp dụng văn bản đó trong từng trường hợp cụ thể. Cùng với thẩm quyền này, toà án cũng được trao thẩm quyền giải thích Hiến pháp.

Cuộc tranh luận vẫn còn chưa ngã ngũ và mỗi quan điểm đều có những điểm mang tính logic và hợp lý nhất định. Việc lựa chọn và quyết định cuối cùng thuộc về các nhà lãnh đạo đất nước mà cụ thể là của Ban chỉ đạo chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

Về những nghiên cứu trong lĩnh vực Luật Hành chính, Luật Nhà nước, năm 2007, các học giả vẫn tập trung vào một số nội dung chủ chốt trong chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước đến năm 2010, song đặc biệt chú trọng vào thực tiễn hoạt động phân cấp quản lý hành chính, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, phòng và chống tham nhũng...

Trên bình diện quản lý hành chính, phân cấp có thể được hiểu “là quá trình cải cách hành chính nhằm xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và chịu trách nhiệm của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước từ trung ương đến tận cơ sở nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý hành

chính nhà nước và cơ chế chuyển giao nhiệm vụ cho các tổ chức bên ngoài Nhà nước” (20, tr.70-71). Trong những năm gần đây, phân cấp đã trở thành một xu hướng chung của cách thức tổ chức hoạt động quản lý hành chính. Các vấn đề quản lý không còn là độc quyền của khu vực hành chính công mà đã được mở rộng cho sự tham gia của các cá nhân, các tổ chức xã hội và thành phần tư nhân. Xu thế phân cấp quản lý đã tạo nên một cơ chế điều hành, quản lý mới với sự tham gia của đông đảo các thành phần ở mọi cấp độ, và do đó nó tác động tới nhiều khía cạnh của quản lý nhà nước, quản lý xã hội cũng như sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Các *hình thức phân cấp quản lý* gồm: phân cấp gắn liền với việc mở rộng sự tham gia của nhân dân trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước, phân cấp thực thi các nhiệm vụ quản lý hành chính (ủy quyền, tản quyền và trao quyền), phân cấp tài chính, phân cấp hoạt động cung cấp dịch vụ công.

Phân cấp quản lý đã có những tác động tích cực đến hoạt động quản lý nhà nước trên nhiều lĩnh vực. Phân cấp giúp làm tăng hiệu quả quản lý ở cấp địa phương, tạo điều kiện cho sự năng động, sáng tạo của địa phương. Việc phải chịu trách nhiệm về lập kế hoạch, cung cấp tài chính cho cơ sở hạ tầng, thực thi những nhiệm vụ như thu thuế, quản lý hạ tầng, tạo và mở rộng nguồn thu đã khiến vai trò của chính quyền địa phương tăng lên. Nhưng đồng thời, họ cũng phải tính toán, tự điều chỉnh để sử dụng hiệu quả nhất những nguồn lực mình có, bảo đảm thực hiện chức năng của mình hợp lý hơn. Do đó, nhiều mô hình cung cấp dịch vụ mới sẽ được áp dụng, những cải tiến sẽ không ngừng được áp dụng. Phân cấp cũng làm tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn lực tại chỗ và nguồn lực tập trung, giảm bớt sự quan liêu và mở rộng dân chủ. Những quyết định hành chính quan liêu, một chiều, đã giảm rất nhiều do phân cấp quản lý hành

chính đã giúp người dân có thể tham gia trực tiếp và rộng rãi hơn vào quá trình ra quyết sách.

Tuy nhiên, những tác động tiêu cực của quá trình phân cấp cũng đã khiến các nhà quản lý nhiều quốc gia phải xem xét lại chiến lược phân cấp mà mình lựa chọn. Phân cấp rất có thể sẽ làm giảm hiệu quả quản lý của trung ương, bởi vì giờ đây, các quyết định mang tính vĩ mô của trung ương sẽ chỉ thực sự phát huy tác dụng của nó nếu chính quyền địa phương tuân thủ và thực hiện chúng trong những quyết định quản lý của mình. Vì lợi ích cục bộ địa phương, nhiều đơn vị đã phớt lờ những quyết định của cơ quan cấp trên, dẫn tới tình trạng quản lý một cách tùy tiện và thiếu thống nhất trong cùng một quốc gia. Những hiện tượng này đã làm suy giảm hiệu quả quản lý của Nhà nước, gây ảnh hưởng không tốt tới tính thống nhất quốc gia và chiến lược phát triển chung. Một nguy cơ hiện hữu khi tiến hành phân cấp là nó có thể làm tăng sự bất bình đẳng trong phát triển giữa các vùng và khu vực. Sau khi tiến hành phân cấp, các địa phương có sự độc lập tương đối trong phát triển kinh tế. Với những nơi có điều kiện ưu đãi về khí hậu, đất đai và tài nguyên, những nguồn lực được khai thác hợp lý và hiệu quả sẽ đem lại nguồn thu lớn, hỗ trợ cho sự phát triển của địa phương. Đi cùng với sự phát triển này sẽ là vấn đề hỗ trợ tài chính của địa phương đối với những dịch vụ xã hội. Về vấn đề này cũng có sự chênh lệch đáng kể giữa các địa phương. Đó là do ở những nơi nghèo, những vùng không có tiềm năng phát triển, chính quyền địa phương không có nguồn thu ngoài để hỗ trợ cho những dịch vụ đó. Kết quả là, đối với cùng những dịch vụ giống nhau, người dân ở vùng nghèo hơn lại phải trả mức phí cao hơn so với những người sống ở những vùng kinh tế phát triển mạnh. Điều này sẽ dẫn tới bất bình đẳng về xã hội, bất bình đẳng về phát triển, kéo theo nguy cơ về sự di cư vô tổ chức, khó kiểm soát.

Phân cấp quản lý ở Việt Nam đã được thực hiện từ lâu với nhiều tên gọi và hình thức khác nhau. Trải qua những lần sửa đổi Hiến pháp (các năm 1959, 1980, 1992 và 2001), những quy định về phân cấp, phân công trách nhiệm đã được điều chỉnh dần cho phù hợp hơn với đòi hỏi của thực tiễn. Phần việc của chính quyền trung ương chuyển xuống cho chính quyền địa phương ngày càng tăng và đang đi theo hướng xác định rõ ràng các công việc cụ thể cho mỗi cấp chính quyền địa phương. Đi kèm với những phân cấp trong hoạt động quản lý, việc phân cấp tài chính cũng được tiến hành và đẩy mạnh, đặc biệt là từ sau khi Luật Ngân sách năm 1996 có hiệu lực. Tuy nhiên, quá trình tiến hành phân cấp quản lý ở Việt Nam hiện còn một số vấn đề tồn tại như: sự thiếu đồng bộ của chính sách (ngay từ cấp trung ương) và việc chậm ban hành những văn bản hướng dẫn đã hạn chế rất nhiều hiệu quả phân cấp tại từng địa phương; những biểu hiện không công bằng trong phân chia thuế (31) đã gây trở ngại cho sự tự chủ tài chính và việc chi tiêu của các tỉnh; quyền tự chủ của địa phương chưa được phát huy đã hạn chế hiệu quả quản lý của chính địa phương đó.

Do đó, các nhà nghiên cứu cho rằng, việc xây dựng và thực hiện chiến lược phân cấp quản lý ở Việt Nam cần đáp ứng các yêu cầu như: quyền tự quản của địa phương phải được thực hiện bởi một hội đồng được bầu ra theo những nguyên tắc bảo đảm dân chủ; quan hệ của chính quyền địa phương tự quản với chính quyền cấp trên phải có sự độc lập nhất định, chính quyền cấp trên không được chỉ đạo, điều tiết hay can thiệp vô lối vào hoạt động của cấp chính quyền tự quản (nếu không vì những lý do đặc biệt do pháp luật quy định); việc kiểm tra hoạt động của chính quyền địa phương chỉ giới hạn trong phạm vi xem xét tính hợp pháp trong hoạt động của nó nhằm bảo đảm pháp chế; bởi vì thực hiện tự quản địa phương có nghĩa là chính quyền chỉ chịu trách nhiệm về việc làm của

mình trước pháp luật (31).

Về vấn nạn tham nhũng, chống tham nhũng đang được nhiều quốc gia coi là cuộc chiến trường kỳ trong quá trình xây dựng những đạo luật nghiêm khắc nhằm cải thiện tình hình, nhất là trong lĩnh vực hành chính công. Phòng chống tham nhũng trong hệ thống hành chính công đóng một vai trò quan trọng trong chương trình cải cách của nhiều quốc gia, từ việc chú trọng xây dựng các quy chế tuyển dụng, đề bạt cán bộ chặt chẽ, công khai, hệ thống trả lương thoả đáng đến hàng loạt quy tắc đạo đức công chức khác. Nhằm tránh tình trạng lạm quyền để tư lợi cá nhân, nhiều nước còn đặt ra những quy định chặt chẽ đối với sự tham gia của công chức vào các hoạt động chính trị hoặc kinh tế. Bên cạnh đó, một trong những biện pháp phòng chống tham nhũng có hiệu quả là các công chức buộc phải có nghĩa vụ công khai tài sản. Nhiều nước kêu gọi mọi tầng lớp nhân dân tham gia đấu tranh phát hiện và báo cáo hành vi phạm tội và sai trái của công chức, và quy định rằng việc tiết lộ danh tính của người cung cấp thông tin hay tiết lộ bất cứ thông tin nào khiến cho người tố cáo bị nhận biết sẽ bị trừng phạt (bị coi là phạm tội). Việt Nam đã có Luật Phòng, Chống tham nhũng, song dường như vấn đề vẫn chưa được giải quyết triệt để. Nhiều ý kiến cho rằng để phòng và chống tham nhũng có hiệu quả, trước hết cần nhận diện được các nguyên nhân dẫn đến tham nhũng, trên cơ sở đó tìm cách triệt tiêu các nguyên nhân này. Các nguyên nhân của tham nhũng được các học giả nêu ra gồm: quyền lực công không được kiểm soát chặt chẽ, lương của công chức thấp, hoạt động của nhà nước không minh bạch, lãnh đạo yếu kém, thực thi pháp luật không hiệu quả, cơ chế, chính sách pháp luật chưa hoàn thiện, yếu tố văn hoá, đạo đức chưa được đề cao... Thậm chí, có tác giả còn đưa ra công thức của tham nhũng:

Tham nhũng = quyền lực + tự tung tự tác – trách nhiệm

(13, tr.8).

Từ công thức nêu trên, tác giả cho rằng muốn kiểm soát tham nhũng không thể chỉ dựa trên các biện pháp kỹ thuật mà điều quan trọng hơn là phải xây dựng được một nền quản trị quốc gia lành mạnh gồm: pháp quyền (đặc biệt chú trọng sự độc lập của toà án), cải cách bộ máy hành chính, tăng cường sự giám sát của Quốc hội, của xã hội dân sự (nhất là báo chí), thực hiện chính sách kinh tế dựa trên cạnh tranh, tư nhân hoá và giảm bớt sự kiểm soát của công quyền, minh bạch hoá hệ thống tài chính, công khai hoá chế độ mua sắm tài sản công, tăng cường năng lực của cơ quan kiểm toán, cải cách các cơ quan hải quan, thuế vụ...

2. Những nghiên cứu nổi bật về Luật Kinh tế, thương mại

Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đã, đang và sẽ tiếp tục mang lại những thời cơ, thách thức mới, tác động đến toàn bộ nền kinh tế Việt Nam. Sau một năm trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), doanh nghiệp Việt Nam có các đối tác thương mại ở gần 220 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Hàng hoá, dịch vụ của Việt Nam đã có mặt trên thị trường của hơn 160 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam cũng đã vượt lên đứng thứ hai châu Á, chỉ sau Trung Quốc. Xu thế toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hoá thương mại tạo ra sự liên kết và phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia và khu vực. Bởi vậy, Việt Nam bắt buộc phải tìm hiểu các định chế của các tổ chức kinh tế-thương mại khu vực và quốc tế để có những quy định thống nhất, góp phần hạn chế vướng mắc, khó khăn trong giải quyết các tranh chấp thương mại, đặc biệt là mảng vấn đề có mâu thuẫn giữa quy phạm pháp luật quốc tế và quy phạm pháp luật của Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam đang phải tiếp tục rà soát, đối chiếu các văn bản quy phạm pháp luật cho phù hợp với các Hiệp định của WTO. Các vấn đề pháp luật

cần tiếp tục xử lý là: các khái niệm trong cam kết, về đối xử tối huệ quốc và không phân biệt đối xử, về đối xử quốc gia, về quyền sở hữu trí tuệ, về pháp luật đầu tư.

Thứ nhất, các khái niệm trong cam kết mà Việt Nam cần xử lý cho thống nhất với quốc tế gồm: quan niệm về thương mại, hàng hoá và dịch vụ. Khái niệm “thương mại” trong thực tiễn quốc tế được hiểu theo nghĩa rất rộng, còn pháp luật thương mại Việt Nam chỉ có quan niệm hẹp. Điều đó đã làm phát sinh không ít phức tạp trong thực tế áp dụng. Tiếp đó, các quan niệm về “hàng hoá”, “hàng hoá tương tự” và “xuất xứ hàng hoá” cũng chưa được sử dụng thống nhất trong các đạo luật của Việt Nam. Luật Thương mại và Luật Hải quan vừa chỉ quy định chung chung lại vừa có định nghĩa khác nhau về “hàng hoá”. Pháp luật Việt Nam chưa có quy định rõ ràng, cụ thể về “hàng hoá tương tự”. Quan niệm về “dịch vụ” và “thương mại dịch vụ” của Việt Nam cũng chưa thống nhất với cách hiểu chung của WTO.

Thứ hai, về Nguyên tắc tối huệ quốc (MFN), mặc dù trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam đã có quy định về MFN, nhưng lại chưa xác định rõ nội hàm của khái niệm này và cũng chưa xác định rõ các trường hợp áp dụng MFN đối với nước thứ ba khi họ yêu cầu được hưởng MFN. Vấn đề Nguyên tắc đối xử quốc gia (NT) mới được quy định ở mức độ rất chung trong Pháp lệnh năm 2002 và cũng chưa có văn bản nào giải thích về khái niệm NT cũng như cơ chế vận hành, áp dụng.

Thứ ba, về các quy định liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và pháp luật về đầu tư, pháp luật Việt Nam chưa có quy định thống nhất với Hiệp định Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của WTO (TRIPS) đối với vấn đề “quyền kinh tế”, “quyền tinh thần”. Các quan niệm “đầu tư”, “doanh nghiệp”, “trợ cấp” cũng chưa được sử dụng thống nhất với quy định của WTO (8, tr.11-

15).

Nếu các vấn đề pháp luật nêu trên được giải quyết triệt để thì khi có tranh chấp xảy ra, việc giải quyết sẽ bớt phức tạp và cũng góp phần giảm rủi ro cho doanh nghiệp trong giao dịch thương mại quốc tế. Theo các nhà nghiên cứu, các doanh nghiệp Việt Nam dễ gặp phải những rủi ro do quốc gia nhập khẩu áp dụng các biện pháp tự vệ, như các hàng rào kỹ thuật (biện pháp kiểm dịch động thực vật, tiêu chuẩn sản phẩm nhập khẩu, quyền sở hữu trí tuệ...). Nguyên nhân của những rủi ro có thể là khách quan hoặc chủ quan song sự thiếu hiểu biết về WTO, về môi trường và pháp luật của các quốc gia đối tác là điều buộc các doanh nghiệp phải nhanh chóng tìm cách khắc phục. Chừng nào tình trạng thiếu hiểu biết còn tồn tại thì những rủi ro tiềm tàng còn rất lớn. Đồng thời, việc hiểu biết đầy đủ về các định chế của WTO sẽ giúp doanh nghiệp có thể tự tiến hành khiếu kiện hoặc thông qua Nhà nước để khiếu kiện các đối tác nước ngoài, bảo vệ quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp Việt Nam.

Một số giải pháp phát triển xuất khẩu được nhiều chuyên gia đưa ra như: tuyên truyền, phổ biến kiến thức, luật lệ, những cam kết gia nhập WTO của Việt Nam tới toàn xã hội nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết của quần chúng; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu theo hướng kinh tế thị trường, phù hợp với những cam kết của WTO, của các tổ chức kinh tế quốc tế khác nhằm tạo môi trường thông thoáng, minh bạch.

Ngoài những vấn đề nêu trên, việc gia nhập WTO còn đặt Việt Nam trước những thách thức về môi trường. Nếu không có những quy định chặt chẽ về tiêu chuẩn môi trường đối với hàng hoá nhập khẩu, Việt Nam sẽ đứng trước nguy cơ trở thành nơi thu nhận công nghệ “bẩn”, tiêu thụ sản phẩm độc hại. Đồng thời, các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam có thể bị trả lại khi nước nhập khẩu áp dụng

các biện pháp quản lý thương mại có liên quan đến môi trường được gọi là “hàng rào xanh” để kiểm soát nhập khẩu. Có hai loại “hàng rào xanh” thường được áp dụng: đánh thuế tài nguyên và quy định các tiêu chuẩn về môi trường, về vệ sinh an toàn, về dân nhân sinh thái. Đây là những rào cản để bảo hộ sản phẩm trong nước. Biện pháp đánh thuế tài nguyên được các nước phát triển sử dụng để hạn chế lợi thế cạnh tranh của các nước đang phát triển trong sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên. Các tiêu chuẩn về môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm được sử dụng để bảo hộ sản phẩm trong nước, chống lại các sản phẩm và công nghệ nhập khẩu. Các nhà khoa học cho rằng, Việt Nam cần thực hiện một cách linh hoạt các giải pháp như: ban hành các quy định về cấm nhập khẩu các sản phẩm đã bị cấm ở thị trường nước ngoài, về nhân sinh thái (hàng hoá thân thiện với môi trường), về thuế và phí môi trường. Đồng thời, Việt Nam cũng cần chuẩn bị tốt các nguồn lực để vượt qua các rào cản kỹ thuật về môi trường. Như thế, Việt Nam sẽ vừa giảm thiểu được ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường trong nước, vừa vượt qua được những rào cản bảo hộ nhập khẩu của các nước đối tác (15, tr.36- 43).

Một vấn đề mới nảy sinh trong lĩnh vực luật kinh tế vài năm gần đây ở Việt Nam là hoạt động của thị trường chứng khoán và việc xây dựng hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động này. Trên thế giới, pháp luật về thị trường chứng khoán đã có từ sau cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1929-1933 ở các nước như: Mỹ, Tây Bắc Âu và Nhật Bản. Hệ thống pháp luật về thị trường chứng khoán của các nước thường gồm nhiều bộ phận khác nhau. Đó là: 1. Luật và các văn bản pháp quy điều chỉnh hoạt động của thị trường chứng khoán (ví dụ Luật Chứng khoán, Luật Tín thác đầu tư chứng khoán, Luật Kinh doanh chứng khoán, Luật Sở giao dịch chứng khoán...); 2. Các quy phạm pháp luật chung có liên

quan đến hoạt động của thị trường chứng khoán (như pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật thuế, pháp luật về phá sản và giải thể doanh nghiệp, pháp luật về cạnh tranh, về ngân hàng, về xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp...); 3. Quy chế của các tổ chức tự quản (như Trung tâm lưu ký chứng khoán, Hiệp hội chứng khoán...); 4. Quy phạm quy tắc và tập quán quốc tế (như các nguyên tắc quản lý thị trường chứng khoán của Ủy ban chứng khoán quốc tế, các bộ nguyên tắc trong quản trị công ty của các tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế...).

Hoạt động của thị trường chứng khoán ở Việt Nam hiện được điều chỉnh bởi Luật Chứng khoán năm 2006, Nghị định số 14/2007/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Nghị định số 36/2007/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán, và một số Quyết định, Thông tư do Bộ Tài chính ban hành. Qua xem xét và phân tích các quy định của hệ thống pháp luật về thị trường chứng khoán của Việt Nam, một số ý kiến cho rằng vai trò quản lý của các tổ chức tự quản trên thị trường chứng khoán còn thiếu, việc quy định Sàn Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Giao dịch chứng khoán mới chỉ ở mức quy định đối với các thành viên giao dịch mà chưa quy định về sự tham gia sở hữu hoặc quản lý Sàn giao dịch chứng khoán. Điều này chưa phù hợp với thông lệ quốc tế. Vì vậy, Việt Nam cần có những quy định tương hợp (2, tr.46-50).

3. Những vấn đề nổi bật về tư pháp, hình sự, tố tụng và thi hành án

Năm 2007 là năm thứ ba Việt Nam thực hiện *Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*. Trong năm, Ban chỉ đạo chiến lược cải cách tư pháp đang từng bước tiến hành cải cách toà án theo hướng tổ chức hệ thống toà án theo thẩm quyền xét xử gồm:

toà án sơ thẩm, toà án phúc thẩm, toà án thượng thẩm và toà án tối cao. Mô hình tổ chức toà án như vậy sẽ đảm bảo được nguyên tắc hai cấp xét xử, khắc phục được việc đầu tư cán bộ, cơ sở vật chất, phương tiện dàn trải, khó có điều kiện đầu tư có tính trọng điểm, đặc biệt là ở những đơn vị hành chính cấp huyện dân số không nhiều, số lượng việc giải quyết không lớn. Toà án nhân dân tối cao sẽ không phải xét xử quá nhiều như hiện nay, mà chỉ tập trung vào thực hiện nhiệm vụ chính là tổng kết công tác xét xử và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử trên phạm vi cả nước.

Về hình sự, các nhà nghiên cứu tập trung vào kiến nghị hoàn thiện Bộ luật Hình sự năm 1999 theo hướng vừa loại trừ (phi hình sự hoá) vừa bổ sung (hình sự hoá) các loại tội phạm mới. Một số hành vi được kiến nghị hình sự hoá gồm: hành vi nguy hiểm nhằm cản trở hoạt động kinh doanh, hành vi nguy hiểm trong lĩnh vực bảo hiểm, thị trường chứng khoán, cạnh tranh không lành mạnh, thông đồng hoặc vi phạm các quy định về đấu thầu, cướp biển, phá hoại các công trình ngầm dưới biển... Đồng thời, rất nhiều ý kiến cho rằng cần bổ sung quy định về nguồn của Luật Hình sự và chủ thể chịu trách nhiệm hình sự. Nguồn của Luật Hình sự cần được quy định là Bộ luật Hình sự hoặc các đạo luật khác chứ không nên quy định hẹp chỉ là Bộ luật Hình sự như hiện nay. Chủ thể chịu trách nhiệm hình sự cũng nên mở rộng thêm quy định đối với pháp nhân, đồng thời quy định rõ phạm vi mà pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự, những loại hình phạt mà pháp nhân có thể bị áp dụng.

Vấn đề có nên duy trì hình phạt tử hình hay không vẫn tiếp tục được các nhà nghiên cứu tranh luận. Đồng thời, các nghiên cứu còn đi sâu phân tích và khuyến nghị hình thức thi hành hình phạt tử hình cho tối ưu về mặt chi phí lẫn tính giáo dục. Trong lịch sử, với mục đích tuyệt đối hoá nội dung trừng trị kẻ phạm tội và răn đe mọi người, các nhà cầm quyền

trong xã hội cổ đại thường có xu hướng chọn các hình thức thi hành hình phạt tử hình cực kỳ dã man, tàn khốc và mang tính công khai như: lăng trì, đóng đinh, voi dày, ngựa xé, thiêu sống, nấu trong vạc dầu, cưa làm đôi... Ngày nay, cùng với sự phát triển của xã hội, sự nhận thức tiến bộ về mục đích và ý nghĩa của hình phạt tử hình, xu thế chung của các nước là sử dụng những hình thức nhân đạo hơn nhằm giảm bớt đau đớn cho người bị tử hình, đồng thời cũng giảm nhẹ áp lực tâm lý của người trực tiếp thi hành. Hình thức thi hành án tử hình phổ biến nhất hiện nay là xử bắn (có 73 nước áp dụng). Một hình thức tử hình mới xuất hiện là hình thức tiêm thuốc độc. Hình thức này hiện mới có 5 nước áp dụng là Mỹ, Trung Quốc, Thailand, Philippines, Guatemala, song dường như rất được dư luận xã hội ủng hộ. So với các hình thức tử hình khác thì biện pháp tiêm thuốc độc có chi phí rẻ và được coi là hình thức tử hình sạch, đơn giản và không gây đau đớn nhiều cho người bị tử hình. Các nhà nghiên cứu cho rằng Việt Nam cũng nên áp dụng hình thức tử hình này (1, tr.58-62).

Quy định về trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội cũng là một vấn đề của Bộ luật Hình sự được các nhà nghiên cứu kiến nghị hoàn thiện. Hạn chế của quy định hiện nay là chưa xác định cụ thể mức hình phạt tối thiểu đối với trường hợp người chưa thành niên phạm tội, chưa có quy định thể hiện đường lối xử lý phân hoá khi người chưa thành niên phạm tội ở những giai đoạn khác nhau, chưa có quy định về quyết định hình phạt nhẹ hơn so với trường hợp thông thường. Những hạn chế đó dẫn đến việc áp dụng không thống nhất giữa các toà án. Để khắc phục các hạn chế nêu trên, có ba phương án được đưa ra. *Phương án thứ nhất* là sửa đổi Điều 74 của Bộ luật Hình sự theo hướng quy định giảm 1/2 mức hình phạt cho người chưa thành niên phạm tội; và nếu thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt thì giảm tiếp 1/4 mức hình phạt. *Phương án*

này bị nhiều ý kiến phản đối do chưa khắc phục được các hạn chế của quy định hiện nay. *Phương án thứ hai* là sửa đổi cả Điều 74 và Điều 68 của Bộ luật Hình sự theo hướng quy định nguyên tắc người chưa thành niên phạm tội được giảm tất cả khung hình phạt theo tỉ lệ luật định. *Phương án này* được các chuyên gia cho là đã khắc phục được các hạn chế nêu trên. Tuy nhiên, việc quy định chung chung về nguyên tắc sẽ lại dễ dẫn đến tình trạng áp dụng không thống nhất. *Phương án thứ ba* được hầu hết các ý kiến ủng hộ là sửa đổi, bổ sung chi tiết, cụ thể từng khoản mục trong Điều 69 của Bộ luật Hình sự, theo đó, nếu hình phạt tương ứng cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình thì người chưa thành niên đã đủ 16 đến dưới 18 tuổi phải chịu mức 18 năm, còn người chưa thành niên mới đủ 14 đến dưới 16 tuổi phải chịu mức hình phạt là 12 năm. Đối với trường hợp hình phạt là tù có thời hạn hoặc các hình phạt khác thì người chưa thành niên đã đủ 16 đến dưới 18 tuổi phải chịu 3/4 mức hình phạt tương ứng, còn người chưa thành niên mới đủ 14 đến dưới 16 tuổi phải chịu 1/2 mức hình phạt tương ứng (17).

Về công tác thi hành án, có một quan điểm mới được đưa ra và được tranh luận khá sôi nổi. Đó là vấn đề xã hội hoá thi hành án dân sự. “*Xã hội hoá thi hành án là việc chuyển giao cho các tổ chức tư nhân thực hiện các công việc thi hành án và cơ chế khuyến khích việc tự nguyện thi hành án của các bên đương sự*” (22, tr.59). Xã hội hoá không đồng nghĩa với phi nhà nước hoá và càng không phải là tư hữu hoá mà là nhà nước và nhân dân cùng làm. Nếu tạo ra được cơ chế mới về thi hành án như vậy sẽ khắc phục được tình trạng quan liêu, nâng cao tinh thần trách nhiệm cá nhân, sự tận tụy của nhân viên thi hành án, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước, giúp thi hành án nhanh và hiệu quả. Quan điểm này phù hợp với chủ trương “từng bước xã hội hoá các hoạt động hỗ trợ tư pháp” trong

“Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”. Việc triển khai thực hiện quan điểm xã hội hoá thi hành án dân sự nêu trên đang có ba luồng ý kiến khác nhau. *Luồng ý kiến thứ nhất* ủng hộ xã hội hoá mạnh mẽ công tác thi hành án nói chung và thi hành án dân sự nói riêng, kể cả việc áp dụng chế định thừa phát lại trong thi hành án dân sự (Tờ trình số 149/CP-XDPL về Dự án Bộ luật Thi hành án 19/10/2005, tr.11). *Luồng ý kiến thứ hai* cho rằng xã hội hoá chỉ dừng lại ở việc cho phép một số tổ chức, cá nhân thực hiện một số dịch vụ mang tính “hỗ trợ” cho hoạt động thi hành án mà không được thực hiện thi hành án một cách độc lập. *Luồng ý kiến thứ ba* cho rằng nên đổi mới cơ chế tuyển chọn và làm việc của các cơ quan thi hành án hiện nay, đồng thời thành lập các tổ chức thi hành án tư nhân (công ty hợp danh hoặc văn phòng thừa hành viên) thực hiện việc thi hành án theo đơn yêu cầu của người thi hành án. Ngoài ra, các ý kiến đều cho rằng cần khuyến khích việc tự nguyện thi hành án bằng cách miễn giảm phí thi hành án, quy định nghĩa vụ kê khai tài sản của người phải thi hành án và trách nhiệm cụ thể nếu không thực hiện (22).

Về tổ tụng, những vấn đề được các nhà nghiên cứu quan tâm là dân chủ trong tổ tụng hình sự, thực thi các quy định về thủ tục rút gọn, thực hiện cấp, tổng đạt thông báo và văn bản tổ tụng... Các ý kiến cho rằng dân chủ vừa là mục đích, vừa là động lực, vừa là phương thức thực hiện tổ tụng hình sự; dân chủ là giá trị xã hội lớn nhất mà tổ tụng hình sự ở nước ta có nhiệm vụ bảo vệ. Tổ tụng hình sự vừa là công cụ bảo vệ dân chủ, vừa là phương thức thực hiện dân chủ. Tuy nhiên, dường như mọi việc vẫn mới chỉ là hình thức, là những quy định trên giấy tờ. Theo quy định của Luật Tổ tụng hình sự, người dân có thể tham gia trực tiếp vào các giai đoạn của tổ tụng hình sự với vai trò là Hội thẩm nhân dân, là người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương

sự. Người dân cũng có thể thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, giám sát các hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng thông qua việc tự do tham dự các phiên toà xét xử công khai hoặc thông qua hoạt động giám sát của các cơ quan, tổ chức đại biểu nhân dân. Song, người dân vẫn chưa thực sự tin tưởng hoàn toàn vào hoạt động của bộ máy tư pháp do tình trạng vi phạm pháp luật, những vụ xử án oan, sai vẫn xảy ra.

Thủ tục rút gọn tuy đã được quy định khá cụ thể trong Luật Tố tụng hình sự, nhưng trên thực tế lại rất ít được áp dụng. Câu hỏi được các nhà nghiên cứu đặt ra là tại sao lại có tình trạng đó, nguyên nhân của vấn đề là gì và cần phải giải quyết như thế nào? Thủ tục rút gọn có ưu điểm dễ nhận thấy là giúp giải quyết vụ án nhanh chóng, tránh tình trạng tồn đọng án, tiết kiệm thời gian và kinh phí giải quyết, các bị can, bị cáo không phải chờ lâu, không bị tạm giam kéo dài. Tuy nhiên, do những quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về thủ tục rút gọn chưa được rõ ràng, đầy đủ, văn bản hướng dẫn lại chưa có, nên các cơ quan tiến hành tố tụng rất khó thực thi, áp dụng. Ngoài ra, nhiều ý kiến còn cho rằng cần phải quy định thêm việc áp dụng thủ tục rút gọn đối với giai đoạn xét xử chứ không chỉ áp dụng đối với giai đoạn điều tra và truy tố như hiện nay.

II. Những vấn đề nổi bật về pháp luật nước ngoài

1. Hiến chương, Hiến pháp

Năm 2007 có thể được coi là một năm đặc biệt bởi nó đánh dấu sự cải cách, ra đời của không chỉ các đạo luật, bộ luật riêng rẽ của từng nước mà còn là năm khai sinh ra những bản Hiến chương, Hiến pháp mới của quốc gia, của những cộng đồng kinh tế-chính trị có vị thế mạnh mẽ trên chính trường quốc tế như: Hiệp ước Lisbon của Liên minh châu Âu (văn kiện được coi là

Hiến pháp của tổ chức này), Hiến chương ASEAN của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Đây là những sự kiện pháp lý có phạm vi ảnh hưởng rất rộng nên được các nhà nghiên cứu luật học trong các khu vực và trên thế giới đặc biệt lưu tâm.

a. Hiệp ước Lisbon

Liên minh châu Âu (EU) nổi bật trên trường quốc tế như một siêu quốc gia và đa chính phủ, một thực thể kinh tế-chính trị hình mẫu cho các nỗ lực liên minh, liên kết, hợp nhất các nước. Để thực hiện tiến trình nhất thể hoá của mình, tạo nên một đối trọng với Mỹ, bên cạnh việc phát hành đồng tiền chung cho khu vực - Euro, EU đã nỗ lực không ngừng trong việc thông qua bản Hiến pháp chung của khối. Bản dự thảo Hiến pháp EU đã được các quốc gia soạn thảo và đưa ra năm 2005. Tuy nhiên, nó đã không được thông qua sau khi bị cử tri Pháp và Hà Lan phản đối tại các cuộc trưng cầu dân ý riêng rẽ vào tháng 5 và tháng 6 năm 2005. Điều này đã gây ra một trong những cuộc khủng hoảng tồi tệ nhất chưa từng có trong lịch sử EU. Mặc dù Hiến pháp 2005 đã được chính phủ các quốc gia trong khối EU thông qua nhưng nó chưa có hiệu lực thi hành. Nguyên do là cử tri Hà Lan và Pháp cho rằng bản Hiến pháp có hiệu lực rộng rãi cho toàn thể châu Âu sẽ gây ra những khó khăn xã hội: việc cho phép di dân dễ dàng hơn sẽ làm mất công ăn việc làm và chủ quyền của họ trong thị trường rộng lớn của EU, đánh mất bản sắc quốc gia. Bản dự thảo Hiến pháp buộc phải bước vào “giai đoạn suy ngẫm” 2 năm và hầu hết các nước EU đều nhất trí phải tiến hành cải tổ văn kiện này. Các nước ủng hộ Hiến pháp đã phải nhượng bộ ít nhiều trước số nước phản đối. Các nhà lãnh đạo hi vọng sẽ đàm phán để đưa ra một quyết định thống nhất về lộ trình cho một thoả thuận chung mới của EU. Tuy nhiên, các cuộc đàm phán chung đó vẫn vấp phải rất nhiều phản đối không chỉ của

các cử tri Pháp và Hà Lan, mà còn của lãnh đạo các nước thành viên khác là Cộng hoà Séc, Ba Lan và Anh với lý do chủ yếu là sợ sự suy giảm vai trò và vị thế, quyền kiểm soát quốc gia của mình. Sau các cuộc tranh luận kéo dài, ngày 18 tháng 10 năm 2007, các lãnh đạo EU đã nhất trí về một Hiệp ước sẽ ký kết tại Lisbon sau khi các bên nhất trí về những thay đổi quan điểm vào phút cuối của Áo, Bulgaria, Italia và Ba Lan. Hiệp ước này được lãnh đạo các nước EU chính thức ký kết tại Lisbon vào ngày 13 tháng 12 năm 2007. Nếu được tất cả 27 quốc gia thành viên phê chuẩn, Hiệp ước sẽ có hiệu lực vào năm 2009, kịp thời áp dụng cho cuộc bầu cử Nghị viện châu Âu. Hiệp ước Lisbon có 2 cải cách lớn:

Thứ nhất, hai chức vụ quan trọng là Chủ tịch Hội đồng châu Âu và chức vụ Ngoại trưởng EU sẽ được bầu và có nhiệm kỳ 2,5 năm thay cho chế độ chủ tịch luân phiên nhiệm kỳ 6 tháng hiện nay;

Thứ hai, Hiệp ước áp dụng quy chế bầu cử mới. Do sự phản đối quyết liệt của Ba Lan, Luật Bầu cử này sẽ được áp dụng vào năm 2014. Từ năm 2009, Nghị viện châu Âu chỉ còn 750 ghế thay vì 785 ghế như hiện nay. EU sẽ mở rộng quy chế bỏ phiếu theo đa số cho khoảng 40 lĩnh vực chính sách như: tị nạn, nhập cư, hợp tác cảnh sát và tư pháp trong các vấn đề tội phạm... Mọi nghị quyết của EU được thông qua phải có đa số 55% nước thành viên đại diện cho 65% dân số ủng hộ.

Khác với dự thảo Hiến pháp không được thông qua, Hiệp ước Lisbon tránh không nhắc gì đến điều khoản về lá cờ và nhạc hiệu riêng của EU, cũng bỏ tên gọi “Hiến pháp châu Âu”. Toàn bộ Hiến chương về các quyền cơ bản sẽ được thay thế bằng một văn kiện khác ngắn hơn, có cùng giá trị pháp lý (25).

Mặc dù có nội dung tương đồng đến 90% với Hiến pháp châu Âu trước đây, nhưng Hiệp ước mới

cũng có những điểm cải cách quan trọng như sau:

Hiến pháp châu Âu 2005 (25 Quốc gia ký kết)	Hiệp ước Lisbon 2007 (27 Quốc gia ký kết)
1. Biểu tượng: - Giữ cờ hiện tại của EU - Chọn bản “Ode to Joy” của Beethoven làm EU ca - Chọn ngày 9/5 làm ngày châu Âu	1. Biểu tượng: - Không thấy nhắc đến điều khoản về lá cờ và nhạc hiệu riêng
2. Chủ tịch EU - Được lãnh đạo các quốc gia EU lựa chọn với nhiệm kỳ 5 năm để chủ trì các Hội nghị của EU, đại diện cho EU ở ngoài khối	2. Chủ tịch EU - Được lãnh đạo EU lựa chọn với nhiệm kỳ 2,5 năm - Chức vụ không đi kèm với quyền hành pháp
3. Ngoại trưởng EU - Chủ trì các cuộc họp cấp ngoại trưởng của EU, trình bày có hệ thống chính sách về các vấn đề từ khủng bố tới gìn giữ hoà bình - Đại diện cho EU ở ngoài liên minh cùng với chủ tịch EU	3. Ngoại trưởng EU - Không thay đổi
4. Ra quyết định - Bắt đầu từ tháng 11/2009, các chính sách sẽ được thực thi nếu nhận được sự ủng hộ của ít nhất 15 quốc gia thành viên (khoảng 60%) đại diện cho tối thiểu 65% tổng số dân 455 triệu của EU. Cần có ít nhất 4 nước phản đối một chính sách trước khi nó có thể bị ngăn chặn	4. Ra quyết định - Đa số 55% nước thành viên với tổng số 65% dân số ủng hộ
5. Các quyền phủ quyết: - Bỏ quyền phủ quyết quốc gia ở khoảng 50 phạm vi chính sách	5. Các quyền phủ quyết: - EU áp dụng quy chế

mới bao gồm chính sách về kinh tế, giáo dục, và hợp tác trong lĩnh vực cảnh sát và pháp luật. Duy trì các quyền phủ quyết về các chính sách quốc phòng, ngoại giao, an ninh xã hội, thuế và văn hoá	bỏ phiếu theo đa số cho khoảng 40 lĩnh vực chính sách, nhất là về tị nạn, nhập cư, hợp tác cảnh sát và tư pháp trong các vấn đề về tội phạm
6. Một liên minh linh hoạt hơn - Tạo thuận lợi cho một số quốc gia chọn ra các chính sách EU mà họ không đồng ý. Cho phép các thành viên tự nguyện ra khỏi khối	6. Một liên minh linh hoạt hơn - Không thay đổi
7. Nghị viện EU - Mở rộng từ 732 ghế lên tối đa 750 ghế	7. Nghị viện EU - Từ năm 2009, nghị viện châu Âu chỉ còn 750 ghế thay vì 785 ghế như hiện nay
8. Ủy ban châu Âu - Mục tiêu là giảm số thành viên xuống còn 17 quốc gia, bắt đầu từ năm 2014	8. Ủy ban châu Âu - Không thực hiện được mục tiêu của Hiến pháp, hiện vẫn có 27 quốc gia.

Chủ tịch Ủy ban châu Âu, ông Jose Manuel Barrose coi đây là “một thoả thuận lịch sử. Giờ đây, châu Âu có thể bảo vệ lợi ích của mình trong thời đại toàn cầu hoá”.

b. Hiến chương ASEAN

Với mong muốn trở thành khối liên kết vững mạnh như EU, ngày 20 tháng 11 năm 2007, các nhà lãnh đạo ASEAN họp tại Singapore đã ký bản Hiến chương đầu tiên của khối sau 40 năm kể từ khi ASEAN được thành lập (8-8-1967). Hiến chương này đã thiết lập một khuôn khổ luật pháp và thể chế chung của ASEAN, đặt nền móng pháp lý cho quá trình vận hành, hội nhập của toàn khối.

Giống như EU, với bản Hiến chương này, ASEAN sẽ có đủ tư cách pháp lý ký kết các điều ước quốc tế, cho phép nâng cao vai trò của khối. Hiến chương ASEAN sẽ có hiệu lực sau khi được tất cả 10 nước thành viên phê chuẩn thông qua quyết định của Nội các, trưng cầu dân ý hay Quốc hội phê chuẩn. Quá trình phê chuẩn bản Hiến chương lịch sử đầu tiên này có thể kéo dài ít nhất 1 năm.

Bản Hiến chương ASEAN gồm 13 chương với 55 điều. Từ nay, ASEAN sẽ là một tổ chức liên chính phủ hoạt động theo luật lệ và việc đưa ra các quy định phải dựa trên cơ sở bàn thảo và đồng thuận. Hội nghị cấp cao hàng năm sẽ là nơi giải quyết những bất đồng mà cơ chế đồng thuận không đi đến kết quả. Về hệ thống tổ chức của ASEAN, Hiến chương quy định Hội nghị cấp cao ASEAN là cơ quan ra quyết sách tối cao của khối.

Các Hội nghị cấp cao ASEAN sẽ được tổ chức 2 lần 1 năm và do quốc gia giữ chức Chủ tịch ASEAN đăng cai. Tổng thư ký ASEAN có nhiệm kỳ 5 năm do Hội nghị cấp cao ASEAN lựa chọn trong các công dân quốc gia thành viên ASEAN dựa trên nguyên tắc luân phiên theo thứ tự tên nước trong bảng chữ cái. Các cơ quan của ASEAN bao gồm: Hội đồng điều phối ASEAN, các hội đồng cộng đồng ASEAN (gồm Hội đồng chính trị-an ninh ASEAN, Hội đồng kinh tế ASEAN và Hội đồng xã hội-văn hoá ASEAN), các cơ quan cấp bộ trưởng của ASEAN. Hiến chương cũng tuyên bố ASEAN sẽ thành lập một cơ quan bảo vệ quyền con người. Cơ quan này hoạt động theo những nguyên tắc được quy định tại Hội nghị bộ trưởng ngoại giao ASEAN (Điều 14, Chương IV).

Cơ chế điều hành của ASEAN là Tổng thư ký và Ban thư ký cũng được củng cố nhằm bảo đảm việc điều phối giữa các Ủy ban, các bộ phận được tiến hành tốt hơn. Ngoài ra, sẽ có 4 Phó tổng thư ký được chỉ định nhằm hỗ trợ Tổng thư ký.

Hiến chương quy định các quốc gia thành viên của ASEAN có các quyền và nghĩa vụ như nhau và phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết để thực hiện một cách có hiệu quả các điều khoản của Hiến chương ASEAN. Hiến chương cũng đề ra các nguyên tắc của ASEAN là tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc của tất cả các quốc gia thành viên ASEAN, giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hoà bình, không can thiệp vào các công việc nội bộ của nhau, tôn trọng quyền con người và các quyền tự do cơ bản, tuân thủ các nguyên tắc thương mại đa phương (27).

Mười lăm mục tiêu mà ASEAN hướng tới xoay quanh các mặt an ninh, ổn định, hợp tác và xoá đói giảm nghèo... và tạo ra một thị trường thống nhất và một nền tảng sản xuất ổn định, cạnh tranh và hội nhập trên cơ sở thuận lợi hoá thương mại và đầu tư vào năm 2015.

Những nội dung chính của Hiến chương ASEAN

- Đề cao dân chủ, pháp quyền, quản lý hiệu quả, bảo vệ nhân quyền và chính sách không xâm lược. Không chấp nhận các cuộc đảo chính trái hiến pháp;
- Khẳng định lại nguyên tắc cơ bản của ASEAN là không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước thành viên;
- Ủy thác việc thành lập một uỷ ban nhân quyền khu vực;
- Cấm vũ khí hạt nhân trong khu vực và tất cả các loại vũ khí huỷ diệt hàng loạt cũng như sự can thiệp của các thế lực bên ngoài;
- Biển Đông Nam Á thành một thị trường nhất thể, tự do lưu thông các luồng hàng hoá, dịch vụ, đầu tư và vốn;
- Trao quyền cho các vị nguyên thủ quốc gia ASEAN là các quan chức hoạch định chính sách cao nhất của hiệp hội;
- Hội nghị cấp cao ASEAN sẽ nhóm họp 2 lần 1 năm thay vì 1 lần 1 năm và có thể xử lý các tình huống

khân cấp, các cuộc tranh chấp và mọi sự vi phạm hiến chương nghiêm trọng;

- Duy trì quá trình ra quyết định truyền thống của khối thông qua nguyên tắc đồng thuận. Nếu không đạt được sự đồng thuận, các vị nguyên thủ quốc gia ASEAN có quyền lựa chọn phương thức khác để ra quyết định;

- Chấp thuận tính đồng nhất pháp lý của ASEAN đối với các cuộc đàm phán và giao dịch quốc tế;

- Ấn định ngày 8 tháng 8 hàng năm là ngày ASEAN và lấy tiếng Anh là ngôn ngữ hoạt động chính của khối.

c. Hiến pháp Thailand

Tháng 9 năm 2006, một Hội đồng quân sự đã đoạt quyền lực từ chính phủ dân cử của Thủ tướng Thailand Thaksin Shinawatra và huỷ bỏ Hiến pháp Thailand. Hội đồng này đã thành lập ra một Ủy ban để soạn thảo một bản Hiến pháp mới thay thế cho bản Hiến pháp đã bị huỷ bỏ (Hiến pháp 1997). Đó là bản Hiến pháp tạm thời năm 2006. Ngày 19/8/2007, một cuộc trưng cầu dân ý về bản Hiến pháp này đã được 57,8% cử tri tán thành và Hiến pháp mới đã chính thức được thi hành. Với mục tiêu ngăn chặn tình trạng lạm quyền, tham nhũng, hối lộ, nội dung của bản Hiến pháp mới có nhiều quy định làm tăng quyền lực của hệ thống tư pháp và giảm bớt ảnh hưởng của Thủ tướng, đồng thời tránh tình trạng một đảng khống chế chính trường như trường hợp Đảng Người Thái yêu người Thái kể từ năm 2001. Bản Hiến pháp mới sẽ cải thiện hệ thống kiểm tra, chú trọng tới sự cân bằng quyền lực, giới hạn thời gian tại vị của Thủ tướng trong vòng 8 năm. Hiến pháp mới cấm Thủ tướng nắm giữ những phần quan trọng trong các công ty tư nhân, đặc biệt là trong lĩnh vực báo chí và truyền thông. Hiến pháp mới cũng đưa ra điều luật tạo điều kiện dễ dàng cho việc bỏ phiếu bất tín nhiệm Thủ tướng, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các quy trình luận tội Thủ tướng. Trong trường hợp

có bằng chứng tham nhũng của Thủ tướng hoặc của bất kỳ thành viên Nội các nào, Quốc hội có thể bỏ phiếu miễn nhiệm nếu có hơn 100 Nghị sĩ ủng hộ (Hiến pháp cũ quy định là 200 Nghị sĩ). Ngoài ra, Hiến pháp cũng quy định Thủ tướng và các Nghị sĩ sẽ đương nhiên bị miễn nhiệm nếu bị tuyên án phạm tội tham nhũng.

Bản Hiến pháp mới này còn đề cập tới việc trao thêm quyền tự do cho người dân, hạn chế tập trung quyền lực, tăng cường minh bạch trên chính trường, củng cố vai trò của các nhóm dân sự. Tất cả các thành viên Chính phủ và Nghị sĩ Quốc hội đều phải khai báo tất cả các tài sản, và các hợp đồng mua bán của họ cũng sẽ bị giám sát chặt chẽ hơn.

Một sự thay đổi lớn của bản Hiến pháp này là việc Thượng viện sẽ được chỉ định thay vì bầu cử trực tiếp; giảm số thành viên Hạ viện từ 500 xuống còn 400 và Thượng viện từ 200 xuống còn 160.

Hiến pháp 2007 được thông qua có thể coi là một chiến thắng kép của Hội đồng An ninh quốc gia Thailand (CNS). Bản Hiến pháp 2007 có 309 điều và điều cuối cùng cũng công nhận tính hợp pháp của những sự kiện và những hành động đã diễn ra trong và sau cuộc đảo chính 19/9/2006. Điều đó có nghĩa là Hiến pháp 2007 sẽ ân xá toàn bộ các hoạt động của Hội đồng an ninh quốc gia trong giai đoạn từ sau đảo chính đến nay. Sau Hiến pháp 2007, Thailand cũng đã thông qua và cho thi hành ba đạo luật: Luật về Ủy ban bầu cử, Luật về cuộc bầu cử Hạ Nghị sĩ và cơ cấu hình thành Thượng Nghị sĩ và Luật về các chính đảng. Hiến pháp và ba đạo luật nói trên sẽ tạo lập nền tảng để Thailand tiến hành cuộc tổng tuyển cử bầu ra một Chính phủ mới.

2. Các Bộ luật, Đạo luật và các sự kiện pháp lý

a. Liên Hợp Quốc: cải tổ từ lãnh đạo

Tổng thư ký Liên Hợp Quốc Ban Ki Moon đã

quyết định đặt ra một loạt yêu cầu mới cho hàng trăm nhân viên làm việc tại Liên Hợp Quốc với việc loại bỏ chế độ hồi chức, đỡ đầu bảo hộ và thực hiện việc công khai tài chính. “Hồi chức” nghĩa là các quan chức sau khi rời khỏi chức vụ cao cấp sẽ tự động chuyển về vị trí mà họ đã làm trước đó và tiếp tục ở lại trong cơ quan Liên Hợp Quốc. Giờ đây, không những chế độ này bị loại bỏ mà các quan chức cao cấp còn phải được đánh giá lại sau 2 năm làm việc đầu tiên; với các vị trí khác thời hạn đánh giá lại là 5 năm. Nhiệm kỳ của Tổng thư ký là 5 năm. Những quy định mới của Tổng thư ký Ban Ki Moon là một cuộc cải tổ bộ phận lãnh đạo, giúp nâng cao tính cạnh tranh của các vị trí làm việc, tạo ra nhiều cơ hội và thách thức cho mọi nhân viên trong tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động cũng như trách nhiệm trong công việc của các quan chức cao cấp. Tất cả mọi quan chức cấp cao cũng như các nhân viên đều phải luôn cố gắng, nỗ lực hoàn thiện bản thân và hết lòng trong công việc nếu không muốn bị đào thải.

b. Các Bộ luật, Đạo luật mới

Về lĩnh vực nhập cư, đáng chú ý có Luật Nhập cư của Mỹ, những quy định mới về nhập cảnh của Nhật Bản.

Thứ nhất là Luật Nhập cư của Mỹ. Theo Tổng thống Mỹ George W. Bush, tình hình di dân hiện nay ở Mỹ là điều không thể chấp nhận được. Cùng với nhóm liên minh các nghị sĩ của hai Đảng Dân chủ và Cộng hoà, ông đã đưa ra Dự thảo Luật Nhập cư mới. Dự thảo này sẽ không hợp pháp hoá tình trạng cư trú của những người di dân bất hợp pháp. Họ sẽ phải trả tiền phạt, phải ghi danh với chính quyền, phải được điều tra lý lịch, phải trả thuế còn thiếu, phải có công việc thường xuyên và phải có những hoạt động khác để đạt được tình trạng hợp pháp và có thể trở thành công dân Mỹ. Ông G. Bush cho rằng dự thảo này là phương cách tốt nhất để thực

hiện vấn đề an ninh biên giới, duy trì giá trị truyền thống gia đình. Tuy nhiên, Luật Nhập cư mới không vượt qua được sự chống đối kiên trì của hai phía tả và hữu phái tại Thượng viện Mỹ. Các Nghị sĩ bày tỏ lo ngại rằng dự luật sẽ tạo ra một tầng lớp “công dân cấp hai” đối với các công dân lưu trú tại Mỹ và việc ưu tiên nhập tịch cho các công dân có kỹ năng cao không tính đến yếu tố huyết thống theo diện đoàn tụ gia đình sẽ làm phân ly nhiều gia đình. Dự thảo đã không được thông qua, nhưng Tổng thống Bush vẫn đang cố gắng tìm hướng đi cho nó.

Thứ hai là quy định mới về nhập cảnh của Nhật Bản. Nhằm tăng cường công tác chống khủng bố, Cục Quản lý xuất nhập cảnh Nhật Bản đã có quy định mới về thủ tục kiểm tra khách nhập cảnh. Khách nhập cảnh phải cung cấp dấu vân tay, ảnh khuôn mặt, sau đó phải qua cuộc kiểm tra phỏng vấn của cán bộ kiểm tra xuất nhập cảnh. Nếu người nước ngoài có nghĩa vụ cung cấp thông tin nhận diện cá nhân từ chối cung cấp thì sẽ không được phép nhập cảnh vào Nhật Bản (trừ trường hợp đặc biệt được phía Nhật Bản cho phép). Quy định này đã tăng thêm khả năng phát hiện các nhân vật cần chú ý như người đang sử dụng hộ chiếu của người khác, kẻ khủng bố... Trong trường hợp không cung cấp được dấu vân tay của ngón khác theo thứ tự quy định tại pháp lệnh của Bộ Tư pháp Nhật Bản, khi đó khách nhập cảnh có thể trình bày với cán bộ nhập cảnh và tuân theo hướng dẫn của họ (30).

Trong lĩnh vực kinh tế, thương mại và tài chính, có khá nhiều bộ luật mới và bộ luật sửa đổi được ban hành trong năm 2007 như: Luật Sáp nhập công ty của EU, Luật Đầu tư của châu Âu, những quy định mới trong Luật Đầu tư của Trung Quốc, Luật Đầu tư của Thailand, Luật Chống độc quyền của Trung Quốc, Luật Cạnh tranh của Ấn Độ, Luật Chống rửa tiền của Campuchia, Luật Mua bán hàng cũ của Singapore...

Thứ nhất là Luật Sáp nhập công ty của EU. Nhiều năm qua, Luật Sáp nhập công ty của EU đã phát huy tối đa công dụng của mình, giúp EU quản lý những cuộc sáp nhập lớn, đảm bảo sự cạnh tranh trong toàn bộ nền kinh tế châu Âu. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, Luật Sáp nhập đã bộc lộ một số nhược điểm, gây nhiều tác động xấu đến các cuộc sáp nhập cũng như nền kinh tế châu Âu. Tòa án châu Âu đã bác bỏ 3 lệnh cấm sáp nhập mà Ủy ban châu Âu ban hành. Điều này buộc Ủy ban châu Âu phải điều chỉnh lại Luật Sáp nhập nhằm tránh bị vô hiệu hoá trước các quyết định của Tòa án. Luật mới này giúp Ủy ban châu Âu có thêm thời gian chuẩn bị trước các vụ kiện, rút ngắn thời gian nhận đơn phản đối sáp nhập của các công ty đối thủ. Tuy nhiên, theo nhiều chuyên gia thì trong luật mới này, Ủy ban châu Âu vẫn chưa xem xét đến một số thủ tục phức tạp để được Ủy ban châu Âu thông qua một cuộc sáp nhập hay vấn đề về tính pháp lý của các quy định về sáp nhập của Ủy ban châu Âu. Một số công ty nước ngoài hiện đang kinh doanh tại châu Âu tỏ ra lo lắng trước luật mới này. Bởi vì sau khi luật chính thức có hiệu lực, các cuộc sáp nhập lớn sẽ trở nên phổ biến hơn và theo đó sự độc quyền của một số tập đoàn lớn là không tránh khỏi. Các công ty nhỏ và vừa sẽ không thể tồn tại một mình nếu không tham gia vào quá trình sáp nhập đó. Viễn cảnh “độc quyền kinh tế” có nhiều khả năng sẽ xuất hiện ở châu Âu. Tuy nhiên luật mới phải được 15 nước thành viên EU thông qua mới có hiệu lực (28).

Thứ hai là các quy định mới về Luật Đầu tư của châu Âu. Luật mới này chính thức có hiệu lực từ ngày 1/1/2007 đã chấm dứt sự độc quyền trên thị trường ngoại hối và tạo ra khả năng tham gia của nhà đầu tư có mức chi phí thấp nhất. Quy định này khuyến khích mở rộng thương mại qua biên giới tại EU, thông qua việc tạo điều kiện dễ dàng cho các công ty đầu tư của một nước thành viên kinh doanh tại các nước khác

trong EU. Các nước không được yêu cầu hoạt động thương mại phải thực hiện thông qua thị trường ngoại hối, giúp làm tăng mức độ cạnh tranh từ các thể chế, cơ quan thương mại hoặc ngân hàng đầu tư lớn. Có 23 nước EU sẵn sàng thực hiện Luật Đầu tư mới này.

Thứ ba là các quy định mới trong Luật Đầu tư của Trung Quốc. Trung Quốc đã ban hành cải cách các luật lệ mới hạn chế đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp then chốt, như lĩnh vực bất động sản, tài chính, dầu hoả nhằm giảm bớt đà tăng trưởng quá nhanh của nền kinh tế. Ủy ban phát triển và cải cách quốc gia Trung Quốc đã cho công bố các luật lệ mới vào 18/11/2007 nhằm mục tiêu làm trong sạch môi trường. Theo luật lệ mới ban hành, Trung Quốc hoan nghênh đầu tư nước ngoài vào những lĩnh vực giúp bảo vệ môi trường, giảm ô nhiễm môi sinh và phát triển năng lượng sạch, và hạn chế đầu tư nước ngoài vào những dự án sử dụng năng lượng gây ô nhiễm cao.

Thứ tư là những quy định mới về Luật Đầu tư của Thailand. Năm 2007 cũng là năm Thailand siết chặt Luật Đầu tư nước ngoài. Ngày 9/1/2007, Nội các Thailand đã thông qua Dự thảo Luật Kinh doanh nước ngoài mới. Cho đến nay, pháp luật Thailand chỉ cho phép người nước ngoài nắm giữ mức quyền lợi danh nghĩa không quá 50% và phải thực hiện quyền bỏ phiếu đa số thông qua những người được đề cử tại địa phương. Luật mới này sẽ buộc các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư có cổ phần lớn tại Thailand phải nhanh chóng tìm thêm đối tác để chia sẻ cổ phần đang nắm giữ tại các công ty Thailand trong vòng 1 năm, họ phải giảm tỉ lệ nắm giữ cổ phần tại các công ty Thailand xuống thấp hơn 50%. Theo các thương gia ngoại quốc đến Thailand làm ăn lâu nay thì quy định mới này mang nặng tính chất chính trị hơn là kinh tế, coi đây là một phương cách để chính phủ mới củng cố quyền hành sau khi lật đổ Thủ tướng Thaksin Shinawatra.

Thứ năm là Luật Chống độc quyền của Trung Quốc. Sau 13 năm soạn thảo, năm 2007 Quốc hội Trung Quốc đã thông qua Luật Chống độc quyền, và đạo luật này sẽ có hiệu lực vào tháng 8/2008 với nội dung cơ bản là cấm các công ty độc quyền lợi dụng địa vị thống lĩnh của họ trên thị trường để hạn chế cạnh tranh, ấn định giá, ép bán, ép hoặc từ chối giao dịch thương mại. Chính phủ sẽ thành lập một uỷ ban chống độc quyền với ba nhiệm vụ:

- Xây dựng môi trường cạnh tranh bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp;
- Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường;
- Duy trì trật tự thị trường trong khuôn khổ pháp luật.

Quy định của Trung Quốc là không chống doanh nghiệp độc quyền mà chống hành vi lạm dụng độc quyền. Trung Quốc hiện không bị nguy cơ độc quyền của công ty nước ngoài trong bất cứ ngành nào. Song, Luật mới yêu cầu các bộ, các ban ngành của Chính phủ không được lợi dụng quyền lực của mình để hạn chế cạnh tranh, cấm chính quyền các cấp chọn các nhà sản xuất hoặc các nhà cung cấp cho các vụ mua bán cho đơn vị, cá nhân. Theo nhiều nhà phân tích, Luật Chống độc quyền có hai đối tượng điều chỉnh chính là các công ty đa quốc gia nước ngoài (MNC) và các doanh nghiệp nhà nước Trung Quốc (SOE). Việc công ty nước ngoài sáp nhập hoặc mua công ty Trung Quốc sẽ được kiểm tra nghiêm ngặt nhằm bảo vệ an ninh quốc gia. Luật Chống độc quyền ra đời lúc này là một biện pháp mang tính phòng ngừa, giúp hạn chế sự lạm dụng độc quyền của chính các SOE lớn của Trung Quốc.

Thứ sáu là Luật Cạnh tranh sửa đổi của Ấn Độ. Nghị viện Ấn Độ thông qua Luật Cạnh tranh sửa đổi vào ngày 10/9/2007. Theo đó các quyền hạn của Ủy ban Cạnh tranh Ấn Độ (Competition Commission of

India – CCI) đã được quy định cụ thể. Ủy ban này sẽ hoạt động như một cơ quan chuyên môn, vừa có chức năng kiểm soát thị trường để ngăn cản và điều chỉnh các hành vi hạn chế cạnh tranh vừa có vai trò là một cơ quan tư vấn và tuyên truyền chính sách cạnh tranh. Ngoài ra, Tòa phúc thẩm về cạnh tranh cũng sẽ được thành lập để giải quyết khiếu nại về các quyết định của Ủy ban Cạnh tranh. Tòa phúc thẩm về cạnh tranh là một cơ quan tư pháp với 3 thành viên do một thẩm phán đã hoặc đang làm việc tại Tòa án nhân dân tối cao hoặc Chánh án một Tòa án dân sự làm chủ tọa. Các công ty phải thông báo chỉ Ủy ban Cạnh tranh về các hành vi sáp nhập và hợp nhất trong vòng 30 ngày, nếu không có thể sẽ phải chịu các án phạt của Ủy ban.

Thứ bảy là Luật Chống rửa tiền của Campuchia. Thời gian gần đây, nhiều ý kiến cho rằng lĩnh vực ngân hàng của Campuchia có thể sẽ bị lợi dụng để cung cấp tài chính cho các nhóm khủng bố. Điều đó sẽ được khắc phục bởi Luật Chống rửa tiền. Theo luật mới này, Campuchia sẽ thắt chặt các thủ tục khai báo ngân hàng cũng như tăng cường chính sách trách nhiệm giải trình của đội ngũ cán bộ, nhân viên trong ngành ngân hàng. Các nhà lập pháp hy vọng rằng, luật mới sẽ giúp thu hút thêm đầu tư nước ngoài vào Campuchia, giúp giải tỏa những than phiền của các công ty nước ngoài về tình trạng không tuân thủ pháp luật và tham nhũng tại Campuchia.

Thứ tám là Luật Mua bán hàng cũ của Singapore. Theo thống kê, trong 9 tháng đầu năm 2007 tại Singapore đã xảy ra 1.014 vụ trộm cắp các bộ phận bằng sắt, tăng 25% so với năm 2006. Nhằm chống lại nạn trộm cắp, đặc biệt là trộm cắp các bộ phận bằng sắt tại các công trình công cộng để đem bán phế liệu, Singapore đã ban hành Luật Mua bán hàng cũ, sẽ có hiệu lực từ ngày 1/12/2007. Luật quy định danh mục các mặt hàng cũ sẽ bị kiểm soát chặt chẽ gồm máy

ảnh, máy quay phim, máy vi tính và thiết bị máy tính, điện thoại di động, bạch kim, vàng bạc, đá quý, đồng hồ, dây điện, dây cáp đồng và các thiết bị, bộ phận làm bằng sắt, đồng hoặc nhôm như nắp cống, cột thu lôi, rào chắn, vòi nước máy, thùng rác, khung cửa... Danh mục này có thể được điều chỉnh tùy tình hình trộm cắp. Những người mua bán các mặt hàng trên phải lưu giữ giấy tờ mua bán, trong đó ghi rõ họ tên người mua, người bán. Người thu mua các mặt hàng cũ bằng chất liệu sắt có trong danh mục trên phải trả tiền cho người bán thông qua tài khoản ngân hàng. Mục đích của các quy định nêu trên là chống việc tiêu thụ hàng gian. Người vi phạm có thể bị phạt đến 20.000 USD Singapore (220 triệu Đồng Việt Nam) hoặc bị phạt tù đến 1 năm, hoặc cả hai hình phạt.

Về lĩnh vực Luật Lao động, trong năm 2007, xuất phát từ tình hình thực tế mà các nhà làm luật châu Âu đã ban hành nhiều quy định mới trong lĩnh vực Luật Lao động để giải quyết thực trạng tỉ lệ thất nghiệp cao và gánh nặng của chế độ lương hưu. Một trong những giải pháp mới nhất mà các nhà làm luật châu Âu đang tính toán và có thể sẽ đưa ra áp dụng trong thời gian tới là kéo dài thời gian làm việc của người lao động: mốc tuổi nghỉ hưu sẽ được nâng lên đến năm 65 tuổi. Theo đó, tỉ lệ người không lao động sẽ giảm đi, chất lượng lao động được nâng lên và sẽ có thêm những khoản đóng góp không nhỏ vào ngân sách quốc gia. Điều này phần nào giúp các nền kinh tế châu Âu duy trì được khả năng cạnh tranh của mình trên thị trường quốc tế. Nhưng quy định như vậy cũng có mặt tiêu cực của nó. Đó là tỉ lệ thất nghiệp trong lao động trẻ tăng lên. Ngoài ra, khi số năm làm việc tăng lên thì mức lương hưu của người lao động cũng phải tăng tương ứng. Do đó, gánh nặng ngân sách dành cho quỹ lương hưu lại tăng lên gấp bội. Hiện nay, Ủy ban châu Âu vẫn đang xem xét quy định mới này của Tòa án, bởi nó có rất ít tác dụng khi không thể giải quyết được mâu thuẫn giữa

thị trường và những chính sách xã hội, không thể cân bằng giữa cái lợi và bất lợi của nó trong từng nước. Theo Andre Sapir (nhà kinh tế học người Bỉ), các nhà hoạch định chính sách chỉ nên khuyến khích người lao động làm việc tiếp đến năm 65 tuổi để tận dụng kinh nghiệm làm việc của họ chứ không nên quy định bắt buộc như vậy.

Cũng về Luật Lao động, Chủ tịch Liên đoàn bóng đá thế giới Sepp Blatter đã lên tiếng kêu gọi EU công nhận quyền tự trị của thể thao trong các vấn đề liên quan đến Luật Lao động. Theo ông, bóng đá cần được miễn trừ trước những điều luật về di chuyển tự do và cho phép FIFA hạn chế số lượng cầu thủ nước ngoài chơi cho các câu lạc bộ, hạn ngạch tối thiểu mỗi đội phải có 6 cầu thủ trong nước đá trên sân trong một trận đấu nhằm gìn giữ “bản sắc dân tộc”. Thế nhưng ý tưởng này đã gặp những phản ứng gay gắt từ các quan chức EU vì nó vi phạm Hiệp ước EU và các điều luật về thị trường chung trong khối liên quan đến sự tự do di chuyển của công nhân các quốc gia EU. Dù bị phản ứng, ông Blatter vẫn mong muốn Ủy ban Xây dựng chính sách chiến lược của FIFA xem xét đề xuất của ông.

Về lĩnh vực tư pháp, hình sự, những Bộ luật đáng chú ý là Luật Chống khủng bố của EU, của Mỹ, của Nhật Bản, quy định về việc đối chiếu các dữ liệu di truyền (công nghệ DNA) của Mỹ.

Thứ nhất là pháp luật chống khủng bố EU. Đứng trước tình hình các cuộc khủng bố liên tiếp xảy ra trên thế giới với quy mô ngày càng rộng lớn và tinh vi, EC cũng vừa đề xuất các quy định chống khủng bố mới bên trong Liên minh châu Âu, trong đó có việc thu thập dữ liệu hành khách trên các chuyến bay cũng như thắt chặt luật liên quan đến Internet. Theo quy định mới này, tất cả 27 nước thành viên EU sẽ coi việc tuyển mộ, huấn luyện và kích động khủng bố là bất hợp pháp. Các nước thành viên EU sẽ phải thu

thập 17 loại thông tin cá nhân của hành khách như số điện thoại, địa chỉ thư điện tử, các chi tiết thanh toán... Dữ liệu này sẽ được lưu trữ trong 13 năm. Kế hoạch cụ thể đã được Ủy viên tư pháp EU Franco Frattini soạn thảo và sẽ trở thành luật khi được mọi thành viên EU thông qua. Tuy nhiên, các quy định này không áp dụng cho các chuyến bay trong nội bộ EU. Những người chỉ trích lo ngại rằng kế hoạch này sẽ vi phạm quyền tự do cá nhân và không cần thiết.

Thứ hai là Luật Chống khủng bố của Mỹ. Tại Mỹ, Thẩm phán Victor Marrero nói rằng Quốc hội Mỹ đã vượt quyền bằng việc cho phép Cục Điều tra liên bang (FBI) giữ bí mật các yêu cầu truy nhập thông tin về các công dân Mỹ. Đạo luật Chống khủng bố cho phép các nhân viên chống khủng bố liên bang tiếp cận thông tin về công chúng mà không có lý do xác đáng và đã bị phê phán là vi phạm Hiến pháp. Vì vậy, ông đã ra phán quyết rằng đạo luật này đã vi phạm các nguyên tắc về kiểm soát và cân bằng của Hiến pháp, đồng thời vi phạm sự bình đẳng về tự do ngôn luận. Tuy nhiên, phán quyết đó cũng không có nghĩa là FBI phải xin phép Tòa án trước khi truy nhập các hồ sơ cá nhân, nó có nghĩa là FBI phải biện minh tại sao phải giữ bí mật các yêu cầu truy nhập.

Thứ ba là Luật Chống khủng bố của Nhật Bản. Cách đây 6 năm, sau vụ tấn công khủng bố vào Trung tâm thương mại Mỹ năm 2001 làm 24 người Nhật thiệt mạng thì Nhật Bản cũng đưa ra Dự luật Chống khủng bố. Dự luật này cho phép triển khai các hoạt động tiếp nhiên liệu của lực lượng phòng vệ biển tại Ấn Độ Dương nhưng nó đã hết hiệu lực vào 1/1/2007. Vì vậy, vào ngày 17/10/2007, Nội các Nhật Bản đã thông qua bản Dự thảo mới cho phép tiếp tục triển khai lực lượng phòng vệ biển tại Ấn Độ Dương thay thế cho Dự luật đặc biệt chống khủng bố vừa mới hết hạn. Sau khi thông qua dự luật mới, Chính phủ ngay lập tức đã đệ trình lên Quốc hội để thảo luận. Đảng Dân chủ đối

lập vẫn phản đối Dự luật này vì cho rằng nhiệm vụ này là bước mở đường cho Nhật Bản tiến tới có quyền tự vệ cụ thể. Nhật Bản là quốc gia yêu hoà bình, Nhật Bản không nên tham gia vào các cuộc chiến của Mỹ ở Afganishtan. Họ cho rằng đây không phải là công việc Liên Hợp Quốc uỷ thác cho Nhật Bản. Tuy nhiên, sự phản đối của phe Dân chủ đối lập chỉ có tính hình thức vì vào ngày 12/11/2007, Uỷ ban Hạ viện Nhật Bản đã thông qua dự luật. Theo đó, Nhật Bản sẽ gia hạn số dầu tiếp nhiên liệu và cung cấp nước cho các tàu chiến của Mỹ và liên quân sử dụng để giám sát và theo dõi các tàu nghi là có dính líu đến đường dây buôn lậu vũ khí và thực hiện các hoạt động chống khủng bố.

Thứ tư là cuộc cải cách tư pháp tại Mỹ với công nghệ bằng chứng DNA. Mỹ là một trong những quốc gia có tỉ lệ tội phạm cao của thế giới, và án oan sai cũng là điều không tránh khỏi. Các nhà hành pháp của Mỹ cũng đã nhận thấy trách nhiệm của mình đối với những phán quyết oan uổng và cho đến cuối tháng 9 năm 2007, hầu hết chính quyền và toà án các bang đã vội vàng lật lại những vụ án mà họ cho rằng có vấn đề và mang công nghệ bằng chứng DNA - tức là đối chiếu các dữ liệu di truyền - để đối chiếu lại. Thậm chí, một số bang còn quy định kể từ tháng 10 năm 2007, tất cả các vụ án và các nghi phạm sẽ được kiểm chứng lần cuối bằng công nghệ DNA. Tám bang quy định các nhân chứng phải cung cấp bằng chứng DNA. Lời khai của nhân chứng còn phải được kiểm nghiệm bằng công nghệ DNA mới có thể được chấp nhận trước phiên toà. Chính quyền một loạt bang ở Mỹ đã quyết định thông qua đạo luật này. Chính công nghệ DNA đã làm thay đổi ngành khoa học hình sự của Mỹ. Cho đến nay, các cơ quan lập pháp của Mỹ vẫn còn đang xem xét 25 dự thảo luật khác nhau của 16 bang liên quan đến vấn đề nhân chứng và bằng chứng để buộc tội. Phong trào sử dụng công nghệ DNA để phòng tránh các vụ kết án oan sai đã lan rộng và mạnh mẽ trên hầu khắp các

bang của nước Mỹ và đang gần như được xem là một chiến dịch cải cách tư pháp lớn nhất trong suốt 40 năm qua của ngành tư pháp Mỹ. Một số chuyên gia luật lo ngại rằng nếu công nghệ DNA được áp dụng vào trong các quá trình tố tụng thì một loạt các tiêu chuẩn khác của pháp luật sẽ bị xung đột và vô hình trung đã tạo ra lỗ hổng để bọn tội phạm kéo dài thời gian xét xử và tìm cách chạy tội. Thêm vào đó, cho đến nay vẫn chưa có một tiêu chuẩn chung nào của liên bang về phạm vi áp dụng của loại “bằng chứng DNA” này nên sẽ khó khăn hơn rất nhiều cho các thẩm phán và hội thẩm khi có sự khác biệt về quy định giữa cơ quan tư pháp của các bang.

Về lĩnh vực môi trường, đáng chú ý có Luật Cấm hút thuốc lá của Mỹ. Sau khi giành thắng lợi trong việc cấm hút thuốc lá tại nơi công cộng (được quy định tại hầu hết các chính quyền bang trong năm 2007), người dân Mỹ tiếp tục tiến tới xây dựng Đạo luật Cấm hút thuốc được áp dụng tại tất cả các khu vực dân cư. Tuy nhiên, điều này không dễ dàng được thực thi khi nó bắt đầu đụng chạm đến các quyền tự do cá nhân. Năm 2007, chính quyền bang California trở thành bang đầu tiên của Mỹ thông qua Đạo luật Cấm hút thuốc lá tại tất cả các toà nhà của khu vực chung cư. Trong vòng vài tháng qua, dự luật này đã có thêm nhiều khu dân cư tại một số bang khác nhau cũng ra quyết định cấm hút thuốc lá tại các khu nhà của họ. Hiện nay đã có hơn 60 cơ quan quản lý nhà nước trên khắp nước Mỹ áp dụng quyết định mới này. Edward Sweda Jr. - Luật sư trưởng của Trung tâm Kiểm soát khói thuốc thuộc trường Đại học Luật Boston đã nói rằng, ông đã nghiên cứu vấn đề này 28 năm qua nhưng cho đến nay chưa hề thấy có bất cứ một văn bản luật nào của Liên bang cho phép các Ban quản lý khu dân cư được phép ban hành lệnh cấm hút thuốc. Nếu họ cứ cố gắng ban hành luật mới đó rất có thể họ sẽ bị

kiện lên Toà án liên bang vì tội xâm phạm quyền tự do cá nhân. Lý lẽ của những người phản đối là, khi họ đang ở trong nhà của họ, họ có quyền làm bất cứ điều gì nếu nó không ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của người khác. Nếu cứ cố gắng ép dân cư thi hành, đó là hành động trái pháp luật. Thêm vào đó, Luật Bình đẳng về nhà ở cũng là trở ngại không thể vượt qua đối với Dự luật Chống hút thuốc lá tại khu dân cư. Tuy vậy, những quy định mới liên tiếp được thực thi trên khắp nước Mỹ, và chìa khoá để áp dụng những chính sách đó thực ra lại nằm trong tay các ông chủ bất động sản khi lồng nó vào thành một hệ thống quy định hoạt động của các khu dân cư.

Trong lĩnh vực hành chính, điểm nổi bật trong năm 2007 là những quy định mới trong chống tham ô, tham nhũng của Trung Quốc. Ngày 29/4/2007, Chính phủ Trung Quốc ban hành một Nghị định mới, quy định chi tiết về các hoạt động được xem là sai phạm đối với cán bộ, công chức dính líu tới tham ô, tham nhũng (có hiệu lực ngày 1/6/2007). Nghị định này nhấn mạnh đến chuyện đình chức hoặc đuổi việc những cán bộ, công chức dính líu tới tham ô, tham nhũng, tới hoạt động mại dâm, chiếm dụng của công, sử dụng ma túy hoặc không hoàn thành nhiệm vụ công tác, can thiệp sâu về đạo đức cán bộ, công chức trong phạm vi gia đình hoặc dùng ảnh hưởng của mình tạo quyền lợi cho người thân.

Ngoài ra, trong tháng 7/2007, Trung Quốc đã công bố một văn bản định hình rõ “các dạng chống tham nhũng mới”. Một số loại hình tham nhũng mới được chỉ ra như: nhận quà cáp dưới hình thức cổ phần, cổ phiếu, mua nhà, ô tô hay các vật phẩm có giá trị khác... với giá ưu đãi khác thường từ những người đã được bản thân quan chức mua hàng giúp đỡ. Các quan chức lợi dụng địa vị tìm kiếm lợi ích cho người khác rồi nhận tiền và quà sau khi nhiệm

kỳ của họ kết thúc hay tìm mọi cách để trục lợi cho các thành viên gia đình, họ hàng và những người đặc biệt có liên quan cũng sẽ bị xử phạt tương đương với những người nhận hối lộ. Còn những người giúp các quan chức che dấu tham nhũng hay những người môi giới tham nhũng cũng sẽ bị kết tội đồng phạm. Trước đó Ủy ban điều trần kỷ luật của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng đã ban hành một quy định đề cập đến các loại hình tham nhũng mới này và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 30/5/2007. Trong những năm gần đây, các vụ việc tham nhũng ngày càng trở nên tinh vi, trong khi các quy định pháp luật lại chưa rõ ràng. Vì vậy, văn bản mới của Chính phủ và của Ủy ban Điều trần kỷ luật của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc sẽ là một bước hợp tác chặt chẽ giữa pháp luật và nguyên tắc kỷ luật đảng để chống lại các loại tham nhũng đang ngày càng tinh vi hơn.

Trong lĩnh vực hôn nhân, gia đình, có một văn bản luật mới của Trung Quốc là Luật Cấm nạo phá thai, sinh con theo ý muốn. Trong nhiều năm gần đây, sự gia tăng tỉ lệ mất cân đối về giới tính giữa nam và nữ trong xã hội Trung Quốc đã gây ra hiện tượng nam và nữ chênh lệch rất cao. Khoảng 37 triệu đàn ông Trung Quốc sẽ không thể tìm được vợ vào năm 2020. Mặc dù Chính phủ Trung Quốc đã đề ra chính sách “bảo vệ nữ giới” vào năm 2003 nhưng không có chuyển biến. Đó là do các phụ nữ đi khám thai, khi phát hiện ra con gái đã phá bỏ bào thai ngay lập tức. Việc mất cân đối trong giới tính sẽ kéo theo những vấn nạn xã hội như buôn bán phụ nữ, tội phạm tình dục, suy thoái xã hội... Chính vì vậy, để thay đổi tình hình này, ngày 28/6/2007, Trung Quốc quyết định thông qua Luật Cấm nạo phá thai, chọn con theo ý muốn. Song, điểm bất cập của đạo luật này là vẫn chưa đề ra những biện pháp trừng phạt cụ thể, rõ ràng. Quốc vụ viện Trung

Quốc đang soạn thảo các điều khoản sửa đổi cho bộ luật hiện hành để quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc chấp hành lệnh cấm này.

Về lĩnh vực Luật Giao thông, Ấn Độ vừa mới ban hành Lệnh Cấm hút thuốc và dùng điện thoại di động khi đang lái xe. Có lẽ đây là nơi đầu tiên trên thế giới có lệnh cấm hút thuốc khi lái xe. Quy định này bắt đầu có hiệu lực từ ngày 9/4/2007 và chỉ áp dụng ở New Delhi, và đây cũng là một trong những giải pháp hữu ích để khắc phục tình trạng ngày càng gia tăng tai nạn giao thông ở Ấn Độ. Bởi vì Luật Giao thông Ấn Độ được ban hành cách đây 20 năm và chưa được sửa đổi lần nào. Những tài xế bị phát hiện hút thuốc khi đang lái xe sẽ bị phạt 1.500 Rupi (tương đương 32 USD) – mức phạt khá nặng theo khung phạt chung của thành phố; những người vi phạm quá 5 lần sẽ bị tước bằng lái. Hình phạt tương tự cũng được áp dụng cho việc sử dụng điện thoại di động khi đang lái xe.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Văn Beo. Hình thức thi hành hình phạt tử hình nào là tối ưu hiện nay? Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 5/2007.

2. Tạ Thanh Bình. Quan niệm về pháp luật điều chỉnh hoạt động của thị trường chứng khoán ở một số nước trên thế giới và những gợi mở cho Việt Nam. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 7/2007.

3. Nguyễn Đức Chiến. Chống tham nhũng ở Việt Nam và kinh nghiệm chống tham nhũng ở một số nước châu Á. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 9/2007.

4. Đặng Văn Chiến. Cơ chế bảo hiến. H.: Tư pháp, 2005.

5. Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn Tiến Dũng. Rào cản trong thương mại quốc tế và các biện pháp vượt rào cản của Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, tháng 1/2007.

6. Bùi Xuân Đức. Bàn về mô hình bảo hiến ở Việt Nam: Từ giám sát bởi Quốc hội chuyển sang tài phán bằng toà án hiến pháp. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 8/2007.

7. Trần Vũ Hải. Thực trạng pháp luật thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam hiện nay và phương hướng hoàn thiện. Tạp chí Luật học, số 10/2007.

8. Hoàng Phước Hiệp. Sửa đổi hệ thống pháp luật thực thi cam kết gia nhập WTO. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, tháng 1/2007.

9. Nguyễn Ngọc Hoà. Luật Hình sự Việt Nam – Sự phát triển trong hai mươi năm đổi mới và các định hướng hoàn thiện. Tạp chí Luật học, số 1/2007

10. Nguyễn Thị Hoàng, Phạm Thị Thu Huyền. Về xã hội hoá các hoạt động hỗ trợ tư pháp. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 7/2007.

11. Nguyên Hồng. Những bất cập trong một số điều khoản của Bộ luật Hình sự và kiến nghị sửa đổi, bổ sung. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, tháng 1,2/2007.

12. Nguyễn Mạnh Kháng. Thực hiện dân chủ trong tổ tụng hình sự trong bối cảnh cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 5/2007.

13. Nguyễn Lâm. Đối thoại Nghị viện về chống tham nhũng, giảm nghèo và giải quyết xung đột. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, tháng 7/2007.

14. Phạm Thế Lực. Nhận diện nguyên nhân tham nhũng. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, tháng 4/2007.

15. Phạm Hữu Nghị. Tổ chức thương mại thế giới với vấn đề thương mại – môi trường và những thách thức, cơ hội đối với Việt Nam về thương mại – môi trường. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 2/2007.

16. Nguyễn Thị Ngọc, Hà Lan Anh. Hiệp định về thương mại dịch vụ của WTO và pháp luật của Việt Nam có liên quan. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, tháng 1/2007.

17. Cao Thị Oanh. Hoàn thiện quy định về trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội. Tạp chí Luật học, số 10/2007.

18. Nguyễn Như Phát. Góp ý kiến Dự thảo Luật thuế thu nhập cá nhân. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 7/2007.

19. Hoàng Thị Minh Sơn. Những bất cập về thủ tục rút gọn trong tổ tụng hình sự và hướng hoàn thiện. Tạp chí Luật học, số 11/2007.

20. Võ Kim Sơn. Phân cấp quản lý nhà nước – Lý luận và thực tiễn. H.: Chính trị Quốc gia, 2004.

21. Lê Quốc Thế. Về thủ tục rút gọn và những bất cập trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử. Tạp chí Tòa án nhân dân, số 13/2007.

22. Trần Anh Tuấn. Vấn đề xã hội hoá thi hành án dân sự. Tạp chí Luật học, số 5/2007.

23. Đào Trí Úc. Sự phát triển của chủ nghĩa lập hiến hiện đại ở Việt Nam. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 7/2007.

24. Dự thảo Hiến pháp Thailand, giảm quyền lực của Thủ tướng.

<http://www.sggp.org.vn/aseantg/2007/7/109185/>

25. EU thông qua Hiệp ước đơn giản mới.
<http://www.vtc.vn/quocte/tintuc/166065/index.html>

26. Lãnh đạo EU tán thành Hiệp ước Lisbon.
<http://www.nld.com.vn/tintuc/the-gioi/205393.asp>

27. Lãnh đạo ASEAN phê chuẩn Hiến chương đầu tiên.

<http://www.vnagency.com.vn/TrangChu/VN/tabid/58/itemid/129004/Default.aspx>

28. Luật Sáp nhập mới của EU, khuyến khích hay hạn chế cạnh tranh.

<http://www.bwportal.com.vn/?cid=4,4&txtid=227>

29. Nhật thông qua Luật Chống khủng bố.
<http://www.vtc.vn/quocte/tintuc/920/index.html>

30. Hoa Kỳ xây dựng Luật Cấm hút thuốc lá.
<http://acommm.com.vn:1082/viVN/Home/tintuc/tintheGIOI/2007/11/5593.aspx>

31. Phân cấp và những vấn đề đặt ra. Thời báo kinh tế Việt Nam, số 275, ngày 16/11/2007.

32. Quy định mới về nhập cảnh của Nhật Bản.
<http://www1.thanhnien.com.vn/Thegioi/2007/11/4/214687.tno>

33. Thông qua Hiến chương ASEAN.
<http://www.tienphong.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=102540&ChannelID=5>

34. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X.
H.: Chính trị quốc gia, 2006.

35. Về Hiệp ước đơn giản của EU.

<http://www.itaexpress.com.vn>

Tình hình nghiên cứu sử học năm 2007 ở Việt Nam

THANH HÒA^(*)

ăm 2007, cùng với các ngành khoa học xã hội khác, giới sử học cả nước có nhiều hoạt động sôi nổi trong các chủ đề nghiên cứu, mà có người cho rằng tâm điểm là cuộc hội thảo “*Sử học Việt Nam trước nhiệm vụ bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc*”.

Để phản ánh được phần nào tình hình nghiên cứu đó, bài viết này bao gồm: phần 1, điểm qua tình hình nghiên cứu của đời sống sử học trong nước qua các tạp chí “*Nghiên cứu lịch sử*”, “*Xưa và Nay*”; phần 2, xung quanh chủ đề “*Sử học Việt Nam trước nhiệm vụ bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc*”; phần 3, giới thiệu những hoạt động khoa học tiêu biểu diễn ra trong năm của giới sử học Việt Nam.

I. Các lĩnh vực nghiên cứu chuyên biệt

^(*) NCV, Phòng Thông tin Lịch sử, Dân tộc và Tôn giáo, Viện Thông tin KHXH

1. Về kinh tế

Bài “Hải cảng miền Đông Bắc và hệ thống thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVII (qua các nguồn tư liệu phương Tây)” (Hoàng Anh Tuấn – *Nghiên cứu lịch sử*, số 1), đã tập trung làm sáng tỏ vai trò của một số địa điểm trong hệ thống thương mại liên hoàn của Đàng Ngoài thế kỷ XVII. Tác giả Tạ Thị Thuý có bài viết: “Sự phát triển của ngành dịch vụ vận tải trong những năm 20 của thế kỷ XX” (*Nghiên cứu lịch sử*, số 2), cho thấy những năm 20 của thế kỷ XX, ngành dịch vụ vận tải đã tỏ rõ những dấu hiệu tăng trưởng được thể hiện ở vốn đầu tư, cơ sở hạ tầng, phương tiện vận tải... và bài “Công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ hai của người Pháp (1919-1930)” (*Nghiên cứu lịch sử*, số 6).

Bàn về vấn đề thủy nông, có bài “Vài nét về chuyển biến của thủy nông Bắc Bộ trong thời thuộc Pháp” (Trần Vũ Tài – *Nghiên cứu lịch sử*, số 6), đã nêu lên quá trình khai thác thuộc địa ở khu vực Bắc Trung Kỳ, chính quyền thực dân cũng đã có sự đầu tư đáng kể cho hệ thống thủy nông. Bài “Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hà Nội – Hai mươi năm nhìn lại (1986-2006)” (Trần Thị Tường Vân – *Nghiên cứu lịch sử*, số 7), đã khẳng định trong 20 năm Đổi mới, lĩnh vực thu hút vốn đầu tư của nước ngoài tại Hà Nội đã thu được nhiều thành công, và có những đóng góp nhất định trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực. Bài “Về các mối giao thương của quốc gia Đại Việt thời Lý, Trần (thế kỷ XI - XIV)” (Nguyễn Thị Phương Chi, Nguyễn Tiến Dũng – *Nghiên cứu lịch sử*, số 7), cho thấy từ thời Lý, Trần, Đại Việt đã là địa điểm giao thương hấp dẫn đối với nhiều nước trên thế giới. Bài “Truyền thống và hoạt động thương mại của người Việt - Thực tế lịch sử và nhận thức” (Nguyễn Văn Kim, Nguyễn Mạnh Dũng

– *Nghiên cứu lịch sử*, số 8), tác giả bài viết trình bày một cách khái quát về các mối giao thương, quan hệ hải thương để góp phần làm sáng tỏ tiềm năng kinh tế đối ngoại, truyền thống thương mại và hoạt động hải thương của dân tộc ta trong lịch sử. Bài “Thế chế và cơ sở kinh tế của dòng họ người Việt trước 1945” (Phan Đại Doãn - *Xưa và Nay*, số 275-276), trình bày sơ lược về thế chế hoạt động của dòng họ và cơ sở kinh tế duy trì những hoạt động của nó. Bài “Vị thế của Biển trong cái nhìn của các vua triều Nguyễn” (Lê Tiến Công, *Xưa và Nay* số 275-276), cho thấy các vua Nguyễn rất quan tâm tới vùng Biển, và đó là cơ sở để các vua Nguyễn tổ chức và tiến hành các hoạt động bảo vệ vùng Biển.

Vấn đề ruộng đất có các bài: “Tìm hiểu chính sách ruộng đất của Đảng Cộng Sản Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954)” (Lê Quỳnh Nga – *Nghiên cứu lịch sử*, số 3); “Liên kết “4 nhà”: nhà nước, nhà nông, nhà khoa học và nhà doanh nghiệp trong nông nghiệp, nông thôn Việt Nam hiện nay” (Đình Quang Hải - *Nghiên cứu lịch sử*, số 4). Tác giả đã làm rõ những nét mới trong liên minh giữa giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức trong giai đoạn CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và việc liên kết “4 nhà” này đã được triển khai thực hiện như thế nào trong quá trình chuyển đổi nông thôn Việt Nam hiện nay. Bài “Nhìn lại cuộc cải cách ruộng đất ở Hải Phòng - Kiến An” (Nguyễn Văn Khoan - *Nghiên cứu lịch sử*, số 6) đã nhìn nhận, đánh giá lại một cách khách quan công cuộc cải cách ruộng đất ở Hải Phòng.

Về nghiên cứu kinh tế vùng có các bài: “Chuyển biến kinh tế của huyện Định Hoá – Thái Nguyên (1986-2004)” (Nguyễn Duy Tiến - *Nghiên cứu lịch sử*, số 5); “Quá trình hình thành, biến chuyển và những nét đặc trưng của kinh tế hàng hoá

Thăng Long – Hà Nội giai đoạn trước Cận Đại” (Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Thừa Hỷ - *Nghiên cứu lịch sử*, số 6). Các tác giả đã nhận định rằng nhiều mặt của đô thị Hà Nội cận đại vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội và văn hoá đô thị Hà Nội ngày nay. Bài “Một số nghề thủ công truyền thống ở Tiền Giang” (Nguyễn Phúc Nghiệp - *Nghiên cứu lịch sử*, số 10), khẳng định việc phục hồi và phát triển những ngành nghề thủ công truyền thống đã góp phần quan trọng vào việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá của địa phương.

2. Về hành chính, giáo dục, xã hội

Nhân kỷ niệm 100 năm Đông Kinh Nghĩa Thục (1907-2007), trên cả hai tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, *Xưa và Nay* đều có nhiều bài nghiên cứu về sự kiện này. Các bài “Từ Khánh ứng Nghĩa Thục ở Nhật Bản đến Đông Kinh Nghĩa Thục ở Việt Nam” (Chương Thâu - *Nghiên cứu lịch sử*, số 2); “Đông Kinh Nghĩa Thục - Tiếp cận từ phương diện văn hoá tư tưởng” (Phạm Xanh - *Nghiên cứu lịch sử*, số 8), đã nhìn nhận lại sự xuất hiện và ảnh hưởng của Đông Kinh Nghĩa Thục trong đời sống xã hội Việt Nam những thập kỷ đầu của thế kỷ XX. Trong số 9 của tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* có chùm bài nghiên cứu về trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Tác giả Đinh Xuân Lâm với bài “Đông Kinh Nghĩa Thục – Ngôi trường kiểu mới đầu thế kỷ 20, điểm son của giáo dục Việt Nam”, khẳng định Đông Kinh Nghĩa Thục là một mốc son trên con đường xây dựng nền giáo dục Việt Nam còn đầy khó khăn và thử thách hiện nay. Bài “Tìm hiểu thêm về triết lý giáo dục của trường Đông Kinh Nghĩa Thục” (Phạm Hồng Tung), phân tích làm sáng tỏ những đóng góp nổi bật của nhà trường trên bình diện tư tưởng, đặc biệt ở khía cạnh triết lý giáo dục. Viết về vấn đề này, trên tạp chí *Xưa và Nay* có các bài: “Quốc dân độc bản của Đông Kinh Nghĩa Thục –

gương chiếu hậu của nền khoa cử Việt Nam” (Nguyễn Hải Kế); “Từ Hội hương thiện đến Đông Kinh Nghĩa Thục” (Vũ Thế Khôi - *Xưa và Nay* số 283); “Tài liệu giáo khoa của Đông Kinh Nghĩa Thục” (Chương Thâu - *Xưa và Nay*, số 284); “Các nhà sử học quốc tế nhìn về Đông Kinh Nghĩa Thục” (Đào Hùng - *Xưa và Nay*, số 284).

Mảng nghiên cứu lịch sử về hành chính, giáo dục, xã hội còn có một số bài nghiên cứu khác. Bài “Hệ thống chính quyền thành phố Hà Nội thời Pháp thuộc và vai trò của nó trong quản lý và phát triển đô thị” (Đào Thị Diễm - *Nghiên cứu lịch sử*, số 9), tập trung giới thiệu tài liệu về hệ thống chính quyền thành phố Hà Nội thời Pháp thuộc và vai trò của nó trong quản lý và phát triển đô thị. Bài “Sử học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX và những đặc điểm của nó” (Tạ Ngọc Liên - *Nghiên cứu lịch sử*, số 8), nói về sử học mới với một số điểm mạnh và những điểm còn non yếu của sử học nửa đầu thế kỷ XX. Bài “Công cuộc xây dựng củng cố bộ máy hành chính ở Hà Nội và một số địa phương miền Bắc thời kỳ 1955-1960” (Nguyễn Huy Cát - *Nghiên cứu lịch sử*, số 8), được coi là những kinh nghiệm thực tiễn bổ ích cho công cuộc cải cách bộ máy hành chính ở Việt Nam hiện nay. Bài “Về sở hữu, sử dụng và sai phạm trong quản lý đất đai ở Việt Nam từ khi Đổi mới” (Nguyễn Văn Sửu - *Nghiên cứu lịch sử*, số 5), đã phân tích, thảo luận vấn đề ruộng đất ở ba khía cạnh: sở hữu, quản lý và sử dụng để thấy được nguyên nhân sai phạm trong quản lý đất đai ở Việt Nam thời Đổi mới. Bài “Phác thảo tình hình nghiên cứu Cách mạng Tháng Tám 1945 ở Việt Nam hơn 60 năm qua” (Võ Văn Bé - *Nghiên cứu lịch sử*, số 4), tác giả trình bày một cách khái quát tình hình nghiên cứu Cách mạng tháng Tám 1945 ở Việt Nam trong những năm qua, từ đó rút ra một số kết luận bước đầu. Bài “Phủ Biên Tập Lục - Bộ địa chí tiêu biểu về xứ Thuận - Quảng” (Nguyễn

Văn Cần - *Nghiên cứu lịch sử*, số 4), khẳng định nhiều tác phẩm của nhà bác học Lê Quý Đôn, trong đó có Phủ Biên Tạp Lục, đã đóng góp xứng đáng vào việc bảo tồn vốn di sản văn hoá quý giá của dân tộc. Bài “Phương Đông – Phương Tây và Đông phương học” (Lương Ninh - *Nghiên cứu lịch sử*, số 3), cho rằng nếu (không nên) lấy châu Âu với những cánh rừng ôn đới bạt ngàn làm thước đo, để soi xét châu Á gió mùa, thì không bao giờ thích hợp. Nghiên cứu pháp luật có bài “Tìm hiểu tư tưởng Lê Thánh Tông về pháp luật” (Trương Vĩnh Khang - *Nghiên cứu lịch sử*, số 3), bước đầu tìm hiểu một số khía cạnh trong di sản của Lê Thánh Tông đã để lại – tư tưởng của ông về pháp luật; “Triều Nguyễn: Thiết chế tập quyền và các chế tài điều tiết cực quyền” (Đỗ Bang - *Nghiên cứu lịch sử*, số 2). Bài “Bệnh tật, sức khoẻ và y học ở Việt Nam từ 1919-1930” (Shaun Kingsley Malarney - *Nghiên cứu lịch sử*, số 1), cho chúng ta thấy được cơ cấu và biến chuyển của ngành y tế Việt Nam giai đoạn 1919-1930 cũng như tình trạng sức khoẻ của người Việt Nam lúc bấy giờ và tính hiệu quả hoạt động y tế của Pháp ở đây. Bài “Ánh phản chiếu của lịch sử và “thương hiệu Việt Nam” (Tương Lai - *Xưa và Nay*, số 294), tác giả đặt vấn đề đi tìm thương hiệu Việt Nam phải chăng là một trong những cách tìm giải pháp (giải pháp Việt Nam) phát triển đất nước có hiệu quả nhất trong bối cảnh mới của thế giới hiện nay.

3. Văn hoá, văn minh

Vấn đề này thu hút được nhiều bài viết ở các khía cạnh khác nhau. Bài “Về mối quan hệ giữa họ Trịnh - họ Nguyễn qua gia phả họ Đỗ (huyện Vĩnh Lộc – Thanh Hoá)” (Nguyễn Thị Thuý – *Nghiên cứu lịch sử*, số 5), tác giả đóng góp thêm ý kiến về mối quan hệ giữa họ Trịnh - họ Nguyễn trong lịch sử Việt Nam. Bài “Quá trình xây dựng Quốc triều hình luật hay Luật hình triều Lê, xét dưới góc độ đa dạng

văn hoá và đối thoại giữa văn hoá Đại Việt và văn hoá Trung Hoa thời Trung đại” (Phạm Xuân Nam - *Nghiên cứu lịch sử*, số 8), tác giả tập trung nghiên cứu, phân tích trên 400 điều khoản có trong Quốc triều hình luật, để phản ánh rõ sự tiếp nhận, cải biến và sáng tạo mới thông qua đối thoại giữa văn hoá Đại Việt và văn hoá Trung Hoa. Bài “Nghệ thuật Chăm, lịch sử Chăm, lịch sử Chăm Pa và không gian quần đảo về chính trị, văn hoá” (J. Brown - *Nghiên cứu lịch sử*, số 10), bàn luận về lịch sử Chăm, nghệ thuật Chăm, lịch sử Chăm Pa đang chờ đợi để được viết, được xem xét lại. Bài “Thành Lôi ở Huế: từ vị trí toạ lạc đến bối cảnh Thuận Hoá buổi đầu (những tư liệu thư tịch và điền dã)” (Nguyễn Phúc Bảo An - *Nghiên cứu lịch sử*, số 10), làm sáng tỏ vấn đề vị trí lịch sử của Thành Lôi ở Huế, qua việc đối sánh với lý thuyết hệ thống mạng lưới trao đổi ven sông, và mối quan hệ của hệ thống các địa điểm mang dấu tích Chăm hiện có ở khu vực Thừa Thiên Huế. Bài “Thành Chà Bàn – niên đại và mô hình” (Ngô Văn Doanh - *Nghiên cứu lịch sử*, số 5), cho rằng thành Chà Bàn ở Bình Định là di tích đô thành điển hình được xây dựng theo mô hình thần thoại Hindu giáo có ý nghĩa lịch sử xứng đáng được gìn giữ, bảo vệ. Bài “Sự hoà hợp các giá trị tinh thần châu Á: một cái nhìn từ Việt Nam” (Hà Văn Tấn - *Xưa và Nay*, số 280), nghiên cứu sự tiếp nhận và hoà hợp những hệ thống tư tưởng tôn giáo ở Việt Nam, góp phần vào việc làm sáng tỏ các vấn đề về các giá trị và di sản châu Á.

4. Quan hệ ngoại giao

Vấn đề này tác giả Đinh Xuân Lý có bài viết: “Về chủ trương xây dựng quan hệ đối tác trong quan hệ quốc tế của Việt Nam (1986-2006)” (*Nghiên cứu lịch sử*, số 5), phân tích hai giai đoạn: giai đoạn 1986-1995 là thời kỳ bình thường hoá quan hệ với các nước, phá thế bao vây cấm vận, tạo dựng môi

trường quốc tế thuận lợi để mở rộng quan hệ hợp tác với các nước; giai đoạn 1995-2006 là thời kỳ phát triển các mối quan hệ quốc tế theo chiều sâu, hình thành chủ trương xây dựng quan hệ đối tác và xác lập quan hệ đối tác với một số nước. Trong số 6, tác giả có bài: “Về sự chuyển hướng chiến lược đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới”, nhấn mạnh Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị đã đánh dấu sự chuyển hướng chiến lược đối ngoại của Việt Nam trong những năm cuối của thập kỷ 80 thế kỷ XX, là giải toả được tình trạng đối đầu, thù địch giữa Việt Nam với các nước, mở cửa giao lưu hợp tác quốc tế với bên ngoài, tạo vị thế mới cho đất nước trong quan hệ quốc tế.

Nghiên cứu quan hệ đối ngoại song phương qua các thời kỳ lịch sử cũng có nhiều bài viết: “Quan hệ kinh tế của triều Nguyễn với Chân Lạp hồi nửa đầu thế kỷ XIX” (Lâm Minh Châu – *Nghiên cứu lịch sử*, số 8); “Kết quả tham chiến Việt Nam của Hàn Quốc: chủ yếu về mặt kinh tế” (Song Jeong Nam - *Nghiên cứu lịch sử*, số 6), xem xét hệ quả chiến tranh về mặt phát triển kinh tế. Và các bài: “40 năm quan hệ Việt Nam – Campuchia: Nhìn lại và triển vọng” (Vũ Tuyết Loan - *Nghiên cứu lịch sử*, số 6); “Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ từ 1945 đến nay – thành tựu, kinh nghiệm và những vấn đề đặt ra” (Nguyễn Cảnh Huệ - *Nghiên cứu lịch sử*, số 7); “Các nhân tố tác động đến quan hệ Việt Nam – Lào từ 1975 đến 2005” (Nguyễn Thị Phương Nam - *Nghiên cứu lịch sử*, số 3).

5. Lịch sử quân sự và những vấn đề phục vụ cho sự nghiệp giữ nước

Đây là chủ đề cũng thu hút được nhiều bài viết. Bài “Thành Tây Đô và những biến đổi của vùng đất Vĩnh Lộc xưa” (Nguyễn Thị Thuý - *Nghiên cứu lịch sử*, số 9), góp phần tìm hiểu những đặc điểm của vùng đất được chọn làm Kinh đô mới và những biến

đội của nó sau khi trở thành Kinh đô. Bài “Chủ tịch Hồ Chí Minh với việc xây dựng quân đội nhân dân Việt Nam” (Trần Đức Cường - *Nghiên cứu lịch sử*, số 5), nêu lên những quan điểm cơ bản của Chủ tịch Hồ Chí Minh về xây dựng quân đội nhân dân Việt Nam. Bài “Đường Hồ Chí Minh: Một biểu tượng của tinh đoàn kết đặc biệt Việt Nam – Lào trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước” (Nguyễn Văn Nhật - *Nghiên cứu lịch sử*, số 7), khẳng định sức mạnh lịch sử của đường Hồ Chí Minh qua 16 năm hoạt động góp phần to lớn vào thắng lợi của sự nghiệp giải phóng miền Nam Việt Nam, sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Lào và Campuchia. Bài “Kinh đô Huế với tuyến phòng thủ từ xa” (Lê Thị Toán – *Nghiên cứu lịch sử*, số 3), đó là các tuyến phòng thủ đường bộ, đường biển và đường sông. Và một số bài “Trí thức Hà Nội với công cuộc Duy tân và giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX” (Trần Việt Nghĩa - *Nghiên cứu lịch sử*, số 2); “Phong trào đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm của giảng viên và sinh viên trường Đại học Sư phạm Huế năm 1963” (Lê Cung - *Nghiên cứu lịch sử*, số 2); “Xứ Nhu với cuộc khởi nghĩa 1930 ở Phú Thọ” (Nguyễn Văn Nguyên - *Xưa và Nay*, số 281).

Ngoài ra còn có các bài “Nguồn tài lực của Pháp trong chiến tranh xâm lược Việt Nam (1945-1954)” (Phan Ngọc Liên, Nguyễn Đình Lễ - *Nghiên cứu lịch sử*, số 2); “Chiến thắng Ấp Bắc (1963) trong sự phát triển của cách mạng miền Nam Việt Nam” (Nguyễn Phúc Nghiệp - *Nghiên cứu lịch sử*, số 1). Bài “Hiệp định Pháp-Việt ngày 6-3-1946” (Stein Jonesson - *Xưa và Nay*, số 290), tác giả đưa ra ba luận điểm mới để nhận định về sự kiện 6-3-1946.

6. Nghiên cứu nhân vật, phong trào

Viết về vấn đề này có các bài “Những hoạt động của Việt Nam Quang Phục hội trên địa bàn Hà Nội

đầu thế kỷ XX” (Đình Xuân Lâm - *Nghiên cứu lịch sử*, số 2); “Hoàng đế Bảo Đại từ sau cuộc đảo chính Nhật – Pháp (9-3-1945) tới lễ thoái vị (30-8-1945)” (Phạm Hồng Tung, *Nghiên cứu lịch sử*, số 2); “Nhà tư sản Đỗ Đình Thiện - Một nhân sĩ trí thức yêu nước có nhiều cống hiến cho cách mạng” (Đình Quang Hải - *Nghiên cứu lịch sử*, số 8). Bài “Phác qua tình hình nghiên cứu phong trào Duy Tân ở Việt Nam” (Nguyễn Văn Khánh, Tăng Bích Hạnh - *Nghiên cứu lịch sử*, số 9), đã khái quát những nét nổi bật về tình hình nghiên cứu phong trào Duy Tân ở Việt Nam từ trước đến nay. Bài “Cuộc đời và hoạt động của ngài Chuyết Công Hòa thượng tại Việt Nam (trên cơ sở sử liệu và sách Chuyết Công Ngữ Lục mới phát hiện)” (Đàm Chí Từ - *Nghiên cứu lịch sử*, số 10), tác giả chủ yếu khảo đính về cuộc đời của ngài Chuyết Công Hoà thượng và hoạt động của Ngài ở Việt Nam.

Nghiên cứu vấn đề này, trên tạp chí *Xưa và Nay* cũng có một số bài nghiên cứu: “Nguyễn Bá Nghi và những ghi chép liên quan đến Tây Sơn” (Cao Chur - *Xưa và Nay*, số 294); “Phạm Văn Xô - Một con người khiêm tốn mẫu mực” (Tô Bửu Giám - *Xưa và Nay*, số 293); “Hoàng Cao Khải và công trình biên soạn về lịch sử nước nhà” (Thành Chi - *Xưa và Nay*, số 295).

7. Lịch sử thế giới

Bài “Hoạt động của lực lượng gìn giữ hoà bình Liên Hợp Quốc tại Campuchia (từ 11/1991-9/1993)” (Nguyễn Hồng Quân - *Nghiên cứu lịch sử*, số 1), tập trung tìm hiểu những hoạt động chủ yếu mà Liên Hợp Quốc tiến hành ở đất nước Chùa Tháp cách đây hơn một thập kỷ, xem xét những điểm tích cực cũng như những hạn chế của lực lượng gìn giữ hoà bình Liên Hợp Quốc qua hoạt động này. Tác giả Nguyễn Thái Yên Hương có hai bài: “Thịnh vượng kinh tế và văn hoá Mỹ” (*Nghiên cứu lịch sử*, số 3) và “Chính sách an ninh, đối ngoại của Mỹ đối với châu Á – Thái Bình Dương những năm đầu thế kỷ XXI” (*Nghiên cứu lịch*

sử, số 10). Bài “Nhìn lại chính sách “Hải Cầm” của nhà Minh (Trung Quốc)” (Dương Văn Huy - *Nghiên cứu lịch sử*, số 10), cho rằng đó là chính sách: nhà nước giữ độc quyền về ngoại giao và ngoại thương; củng cố vị thế, quyền lực của chính quyền trung ương trước muôn vàn khó khăn, sức ép chính trị, kinh tế từ bên trong cũng như bên ngoài. Bài “Một số kinh nghiệm trong phòng chống tham nhũng ở Trung Quốc” (Phùng Thị Huệ - *Nghiên cứu lịch sử*, số 9), cũng được coi là kinh nghiệm có giá trị tham khảo, nhất là với những nước có đặc điểm và điều kiện tương tự Trung Quốc, như Việt Nam. Và một số bài: “Vài nét về quá trình hình thành và phát triển của sử quán Trung Quốc” (Nguyễn Hữu Tâm - *Nghiên cứu lịch sử*, số 5); “Cu Ba “Thời kỳ đặc biệt hoà bình” (1990-2005)” (Nguyễn Trinh Nghiệu - *Nghiên cứu lịch sử*, số 5); “Đông Nam Á trong chiến lược toàn cầu của Mỹ sau sự kiện 11-9-2001” (Nguyễn Thu Mỹ - *Nghiên cứu lịch sử*, số 5); Vấn đề lãnh thổ trong quan hệ Rumani – Nga những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX” (Đào Tuấn Thành - *Nghiên cứu lịch sử*, số 6); “Về hoạt động thương mại của công ty Đông ấn Pháp ở Siam trong nửa sau thế kỷ XVII” (Nguyễn Mạnh Dũng - *Nghiên cứu lịch sử*, số 4).

II. Xung quanh chủ đề “Sử học trước nhiệm vụ bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc” (*)

Đây là chủ đề của diễn đàn sử học năm 2007. Đây cũng là vấn đề vừa có ý nghĩa khoa học vừa mang tính thời sự đang được xã hội quan tâm. Theo Giáo sư Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, thì nhiệm vụ bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc là trách nhiệm của giới sử học nói chung, cũng

(*) Hội thảo: “Sử học Việt Nam trước nhiệm vụ bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc”, do Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22/8/2007.

như của các cơ quan nghiên cứu lịch sử và văn hoá, của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam. Trách nhiệm trước hết của sử học là phải góp phần tích cực nhất trong việc nghiên cứu kho tàng di sản văn hoá dân tộc và từng di sản có giá trị, trên cơ sở đó cùng với các cơ quan chức năng đề xuất xếp hạng và hướng dẫn bảo tồn, phát huy giá trị di sản (5).

Di sản văn hoá là sản phẩm của lịch sử, nên chính lịch sử là cơ sở khoa học quan trọng bậc nhất để nhận thức về quá trình hình thành di sản và những đặc điểm chung của hệ thống di sản văn hoá dân tộc cũng như của từng di sản cụ thể. Di sản văn hoá là một khái niệm tương đối rộng, bao gồm hai loại di sản: di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể.

Thế nào là di sản văn hoá phi vật thể, theo Điều 4 của Luật Di sản văn hoá: “ Di sản văn hoá phi vật thể là sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, được lưu giữ bằng trí nhớ, chữ viết, được lưu truyền bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức lưu giữ, lưu truyền khác, bao gồm tiếng nói, chữ viết, tác phẩm văn học nghệ thuật và khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian, lối sống, nếp sống, lễ hội, bí quyết về nghề thủ công truyền thống, tri thức về y, dược học cổ truyền, về văn hoá ẩm thực, về trang phục truyền thống dân tộc và những tri thức dân gian khác (*)”.

Khái niệm di sản văn hoá phi vật thể theo UNESCO là các tập quán, các hình thức thể hiện, biểu đạt, tri thức, kỹ năng và kèm theo đó là những công cụ, đồ vật, đồ tạo tác và các không gian văn hoá có liên quan, mà các cộng đồng và các nhóm và trong một số trường hợp là cá nhân, công nhận là một phần di sản văn hoá của họ.

* Luật Di sản văn hoá, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

Theo các nhà nghiên cứu, có nhiều nguyên nhân làm cho di tích lịch sử không còn tồn tại trên mặt đất này. Ở Việt Nam thì thường là do ba nguyên nhân sau (cả khách quan và chủ quan):

- Do thiên nhiên: thiên nhiên Việt Nam rất đa dạng về địa hình, địa mạo, thủy văn, môi trường... tạo thành nhiều vùng địa-văn hoá vừa mang tính đặc trưng chung cho cả nước, vừa biểu thị những sắc thái riêng của từng địa phương. Nhưng do Việt Nam cũng là đất nước thuộc khu vực nhiệt đới, gió mùa, độ ẩm cao, bão lụt nhiều. Vì vậy mà chắc chắn một số di sản văn hoá của ta bị loại khỏi mặt đất bởi điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt này.

- Do chiến tranh: trong hàng nghìn năm tồn tại, trên mảnh đất của chúng ta đã từng diễn ra hàng chục cuộc chiến lớn nhỏ chống các cuộc xâm lược của các thế lực đế quốc, thực dân. Và hậu quả chiến tranh đã làm cho những gì quý giá không còn lại.

- Do sự thiên cận và ngu dốt của con người: thế giới coi đây là một loại chiến tranh, đó là các cuộc nội chiến hay các cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn. Nhiều di sản văn hoá đã bị phá tan trong các cuộc chiến này.

Bảo tồn và phát triển có mâu thuẫn?

Một số nhà nghiên cứu lịch sử và văn hoá cho rằng bảo tồn và phát triển là quan hệ luôn tiềm ẩn những mâu thuẫn, những xung đột to nhỏ khác nhau, chúng không đứng cạnh nhau, dung nạp nhau mà tìm cách loại trừ nhau.

Vấn đề bảo tồn di tích và xây dựng “thành phố đáng hoàng hơn, to đẹp hơn” luôn là mâu thuẫn, xung đột diễn ra hàng ngày, hàng giờ hết sức gay gắt ở các thành phố lớn của Việt Nam. Và xu thế phân thắng đang nghiêng về xu thế phát triển. Tác giả Phạm Xanh đã lên tiếng kêu gọi cảnh tỉnh các nhà sử học, các nhà văn hoá

học hãy lên tiếng đẩy lên phong trào bảo vệ di sản văn hoá trên toàn quốc (9).

Tác giả Lưu Trần Tiêu cũng đặt vấn đề: Bảo tồn và phát triển là thống nhất hay đối lập? Một số dự án phát triển kinh tế phải dừng lại để khai quật khảo cổ hoặc các dự án xây dựng có nguy cơ làm ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quan của di tích... có phải là lý do để dư luận cho rằng, hoạt động bảo tồn di sản đang làm ảnh hưởng đến phát triển. Cuối cùng tác giả khẳng định, thật ra bản chất vấn đề không phải như vậy. Bảo tồn di sản văn hoá là để làm cái căn bản, làm cơ sở cho sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế, và ngược lại phát triển giúp việc bảo tồn di sản văn hoá tốt hơn (7).

Một số quan điểm khác thì lạc quan hơn cho rằng không có mâu thuẫn giữa bảo tồn di sản văn hoá và phát triển kinh tế. Họ chỉ ra rằng kinh nghiệm cho thấy chúng ta có thể dung hoà được bảo tồn và phát triển, nếu ta biết hỗ trợ, bổ sung nhau, đào sâu nhận thức, tìm ra giải pháp thoả đáng thì ta có thể biến di sản văn hoá thành tài nguyên quý phục vụ phát triển. Một xã hội phát triển, hiện đại là xã hội phải biết kế thừa và phát triển những giá trị truyền thống tốt đẹp... chứ không phải một xã hội từ trên trời rơi xuống, đoạn tuyệt với quá khứ.

Bảo tồn như thế nào?

Bảo tồn di sản văn hoá là một việc làm được Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm, vì di sản văn hoá là vốn quý của dân tộc để lại cho muôn đời sau. Các di tích văn hoá lịch sử đang được bảo tồn, tôn tạo để các thế hệ sau có thể sử dụng cảm thụ, thưởng thức nhằm nâng cao hiểu biết về lịch sử dân tộc. Việt Nam tự hào là chủ nhân của 3 di sản văn hoá vật thể: Quần thể di tích Cố đô Huế, Đô thị cổ Hội An, Khu di tích Mỹ Sơn, và 2 di sản văn hoá phi vật thể là Nhã nhạc cung đình Huế và Không gian văn hoá công điền Tây Nguyên. Các danh hiệu có uy

tín quốc tế hàng đầu này đang góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng và phát triển của Việt Nam nhưng đồng thời cũng đưa ra trách nhiệm là làm thế nào để bảo tồn và phát huy được hết các giá trị của các di sản văn hoá đó.

Công việc đầu tiên trong bảo tồn đó là đi sưu tầm di sản văn hoá. Đối với di sản văn hoá phi vật thể thì đây là vấn đề đang đặt ra hai nhiệm vụ: một là, phải có một cuộc tổng kiểm kê di sản văn hoá phi vật thể để từ đó có kế hoạch sưu tầm nghiên cứu cũng như bảo tồn và phát huy. Hai là, phải có kế hoạch từng bước bảo tồn, phát huy những di sản này một cách hữu hiệu.

Ở nước ta từ năm 2001 đã có Luật Di sản văn hoá, Nghị định 92 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hoá năm 2002, Quy chế Bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh năm 2003 là những cơ sở pháp lý cho công tác bảo tồn di tích. Tuy vậy, hoạt động bảo tồn di tích này vẫn nằm trong “hệ quy chiếu” của những quy hoạch chung về quản lý đầu tư và xây dựng, vì thế vô hình chung đã tạo ra “những cái khó” cho việc bảo tồn, phát huy giá trị di tích.

Để bảo tồn một khu di tích, nhất là di tích khảo cổ học (như di tích Hoàng Thành Thăng Long, Đàn Xã Tắc) không phải dễ dàng, đòi hỏi phải có kinh phí, có chuyên gia, kinh nghiệm... Do vậy, nhiều nhà nghiên cứu đã thực sự lo lắng khi thấy các khu di tích đang ngày càng bị xuống cấp và xâm hại.

Đặc điểm nổi bật của các di tích ở nước ta đó là phần lớn gắn với tôn giáo, tín ngưỡng, hoặc là công trình tôn giáo, tín ngưỡng. Như theo thống kê chưa đầy đủ thì trong số gần 3000 di tích lịch sử văn hoá đã được xếp hạng cấp quốc gia, thì có chừng 1.300 di tích là các đình, chùa.

Theo kiến trúc sư Hoàng Đạo Kính thì hiện nay có ba xu hướng sai lệch thường xuất hiện thường xuyên trong lĩnh vực bảo tồn. *Một là* đơn giản giao trách nhiệm bảo tồn cho ngành xây dựng trong khi ngành này có hiểu biết rất hạn chế về di sản văn hoá. *Hai là* việc tôn tạo không đúng phương pháp và quy cách đó là sự tự ý thêm thắt, làm mới lung tung. *Ba là* có một xu hướng đáng báo động hiện nay là việc “du lịch hoá” các di sản (ví dụ như kiểu du lịch Suối Tiên ở thành phố Hồ Chí Minh hay ý đồ biến dạng hang Pắc Pó lịch sử, khu làng Kim Liên của Bác Hồ để phục vụ du lịch ở phía Bắc...) (8).

Hiện nay di tích lịch sử văn hoá bị vi phạm ở những mức độ khác nhau và cần phải có sự can thiệp của chính quyền. Các nhà nghiên cứu cho rằng có hai loại vi phạm thường gặp: loại đơn giản đó là sự vi phạm một di tích đơn lẻ xuất phát từ lợi ích của một vài cá nhân. Hiện tượng này thường dễ giải quyết. Loại vi phạm phức tạp hơn là vi phạm liên quan đến không gian lịch sử của một quần thể di tích lịch sử hoặc một di tích lịch sử cụ thể. Về trường hợp này tác giả dẫn ra hai ví dụ cụ thể: đó là ở quần thể di tích Tân Trào, Sơn Dương, Tuyên Quang và quần thể di tích Điện Biên Phủ. Cùng với quá trình đô thị hoá, các di tích lịch sử này đã bị thu hẹp không gian lịch sử. Đây không phải là lỗi của các nhà quản lý bảo tàng mà là do lỗi từ hành vi ứng xử với di tích lịch sử.

Thời đổi mới và mở cửa đã đưa Việt Nam bước vào quá trình thay đổi to lớn, trong đó có cả những biến chuyển về hệ thống chuẩn mực và quan niệm giá trị. Các di sản văn hoá cũng bị đặt trước nhiều thách thức mà nổi bật là tình trạng mất mát chưa từng có so với giai đoạn trước kia. Theo tác giả Cao Tự Thanh thì không có ranh giới giữa văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể. Bởi vì một giá trị văn hoá vật thể đã có sẵn trong đó các yếu tố không thể cân

đong đo đếm được. Các giá trị văn hoá vật thể có một không gian vật lý nhất định và có hình thức vật chất xác định, còn các giá trị văn hoá phi vật thể thì không thể định dạng, định lượng và định tính được. Từ đặc điểm này mà tác giả đưa ra cơ chế và đặc điểm của sự mất mát các giá trị văn hoá phi vật thể ở Việt Nam.

Các giá trị văn hoá vật thể thì mất mát là do lấy cắp, đào trộm, buôn bán đồ cổ... đó là hiện tượng dễ nhìn thấy. Việc trùng tu sửa chữa các di tích lịch sử cũng đã phá hoại không gian tâm lý văn hoá.

Các giá trị văn hoá phi vật thể thì phức tạp hơn vì quan hệ giữa các di sản văn hoá phi vật thể mang tính hệ thống chặt chẽ, phức hợp hơn. Ví dụ như một nghề thủ công cổ truyền bị mất thì như một phản ứng dây chuyền, các lễ hội và phong tục nghề nghiệp sẽ mất theo. Ở Việt Nam, sự mất mát của các di sản văn hoá phi vật thể là nghiêm trọng hơn người ta tưởng.

Các di sản văn hoá bị mất theo hai cách. Một là bị huỷ diệt, hai là bị vô hiệu hoá trong tiến trình văn hoá. Đối với các giá trị văn hoá phi vật thể thì sự huỷ diệt có diện mạo: có thể bị tiêu diệt về lượng hoặc bị tiêu diệt về chất. Trải qua lịch sử, mọi di sản truyền thống đều có yếu tố bị đào thải. ở một mức độ nào đó thì nó là quy luật, nhưng việc bảo vệ và kế thừa các giá trị truyền thống cũng là một quy luật trong văn hoá sử của loài người.

Lấy ví dụ về việc bảo tồn khu phố cổ. Giáo sư William S. W. LIM là Chủ tịch Hội Kiến trúc sư châu Á. Vừa qua ông có xuất bản công trình Quy hoạch theo địa lý châu Á. Ông có một bài tiểu luận về Hà Nội, với nội dung là kêu gọi vấn đề bảo tồn sự trọn vẹn về môi trường và văn hoá-xã hội khu phố cổ.

Hà Nội là một nơi định cư cổ, ngoài chức năng là đơn vị hành chính đồn trú, Hà Nội đã sớm tập

trung các hoạt động văn hoá, tôn giáo và chính trị cũng như hoạt động kinh doanh và thương mại.

Hà Nội có hàng nghìn đền chùa và những địa điểm kỷ niệm khác. Mặc dù những công trình này không nổi bật về kiến trúc khi so sánh với các công trình cùng loại được phát hiện ở các nước khác, nhưng ở Hà Nội có sự phong phú và phức tạp của lịch sử và những truyền thuyết sống. Đặc biệt là Khu phố cổ. Tốc độ phát triển đã gây ra những tồn tại cho cơ cấu của khu phố cổ.

Tác giả đưa ra bốn vấn đề then chốt tương quan với nhau để đem lại sức sống mới cho khu phố cổ:

Một là truyền thống sống: với đặc điểm là khu phố cổ có tình trạng không ổn định. Do vậy phải thừa nhận quyền chiếm hữu của các cư dân, phải đáp ứng một cách hữu hiệu và tế nhị đối với sự thay đổi văn hoá và cuối cùng là sự cần thiết có sự tham gia tích cực của người dân.

Hai là, nâng cấp cơ sở hạ tầng: đây là vấn đề phức tạp và khó khăn vì dân cư sống ở khu phố cổ quá đông, chủ yếu là dân nghèo, nên khả năng sửa chữa nằm ngoài khả năng tài chính của họ.

Ba là, việc sử dụng và kích thích của các lô đất, sự mở rộng đường, nâng cao mật độ phát triển các nhà cao tầng... tạo ra sự hư hại.

Bốn là, hiện tượng du lịch văn hoá đang ngày càng phổ biến hiện nay.

Bảo tồn khu phố cổ là nhiệm vụ đầy thách thức và khó khăn. Có nhiều cam kết, trùng tu phục chế và bảo vệ trợ giúp khu phố cổ đã được viết ra. Nhưng yếu tố quyết định đã bị bỏ qua đó là thông tin, tư vấn và lôi cuốn cư dân tham gia. Theo tác giả thì sự tham gia tích cực của người dân là thiết yếu vì thực hành việc bảo tồn là việc hết sức phức tạp và là nhu cầu phát triển, cải thiện và sửa đổi không ngừng nhằm đáp ứng nhiều vấn đề tương quan với nhau (10).

Sự cần thiết của xã hội hoá hoạt động bảo tồn di tích

Điều này cũng được nhiều nhà nghiên cứu bản khoăn bởi vì hầu hết di tích ở nước ta là di tích “sống”, nhiều điểm di tích đã và đang là không gian sinh hoạt văn hoá, tôn giáo tín ngưỡng như đình, đền, chùa. Những ngôi nhà cổ, làng cổ, khu phố cổ, đô thị cổ vẫn là nơi cư trú, sinh hoạt của cộng đồng dân cư. Vì vậy, việc xã hội hoá bảo tồn và phát huy giá trị của di tích là hết sức cần thiết. Để làm được điều này cần có thời gian, điều quan trọng hiện nay là cần nâng cao nhận thức cộng đồng về giá trị của di tích và ý thức bảo vệ di tích.

Vậy đâu là trách nhiệm của giới sử học trong việc bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hoá?

Di sản văn hoá cũng như nhiều ngành khoa học xã hội khác, tính hệ thống trong nghiên cứu không thể khô cứng mà luôn mở để có thể tìm kiếm, điều chỉnh hoặc thay thế bằng những giải pháp hay hơn, hợp lý hơn. Phương pháp hàng đầu trong nghiên cứu di sản văn hoá là phương pháp luận sử học, do vậy mà di sản văn hoá luôn gắn liền với những thành tựu của sử học. Những kết quả đạt được trong hoạt động bảo tồn và phát huy di sản văn hoá đều có công sức, trí tuệ của các nhà sử học. Trách nhiệm hàng đầu của giới sử học là góp phần nghiên cứu xác định giá trị các di sản văn hoá. Đây là một chức năng quan trọng đòi hỏi Trung ương Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam cũng như các Hội cấp tỉnh/thành phố phải hết sức thận trọng, nghiên cứu nghiêm túc để bảo đảm tính hợp pháp, tính thuyết phục của tư vấn, giám định hay phản biện.

Giới sử học không chỉ có trách nhiệm nghiên cứu tổng thể di sản văn hoá dân tộc mà còn phải nghiên cứu từng loại hình và từng di sản cụ thể trong từng địa phương. Trách nhiệm này không phải của riêng ai,

điều này đòi hỏi phương pháp làm việc theo nhóm liên ngành: dân tộc học, khảo cổ học... cùng với sự tham gia của tất cả cá nhân, để bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá trở thành vấn đề quan tâm chung của toàn xã hội.

III. Các hoạt động của khoa học lịch sử trong năm

1. Ngày 9/1/2007, tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, UBND tỉnh Thái Bình và Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học: *“Hoàng Nghi Đại Vương và việc bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử văn hoá Phương La”*.

2. Ngày 9/2/2007, tại Hà Nội, Hội Sử học Việt Nam đã tổ chức Hội nghị thông báo: *“Những kết quả nghiên cứu mới về Hoàng Thành Thăng Long”*. Các báo cáo tại Hội nghị đã đi sâu phân tích, đánh giá và so sánh kết quả nghiên cứu kinh đô Thăng Long bằng những kết quả khai quật tại khu vực 18 Hoàng Diệu và các kinh đô cổ trong khu vực.

3. Ngày 24/3/2007, tại Trung tâm Văn hoá khoa học Văn Miếu Quốc Tử Giám, Hà Nội, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, UBND huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh và Ban Văn học Cổ trung đại Việt Nam (Viện Văn học), đã tổ chức Hội thảo khoa học: *“Chế Thắng phu nhân Nguyễn Thị Bích Châu (1377-2007)”* nhân kỷ niệm 630 năm ngày mất.

4. Ngày 16/4/2007, khoa Sử, trường Đại học Sư phạm Huế, kỷ niệm 50 năm ngày thành lập (1957-2007).

5. Ngày 17/5/2007, tại Trung tâm Giáo dục Thường xuyên Nguyễn Văn Tố, 47 Hàng Quạt, Hà Nội, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Quỹ dịch thuật Phan Châu Trinh và Trung tâm Giáo dục Thường xuyên đã tổ chức tọa đàm khoa học: *“Kỷ niệm 100 năm Đông Kinh Nghĩa Thục”*. Các bản tham luận tại

buổi toạ đàm đã tôn vinh cuộc đời, sự nghiệp của các chiến sĩ cách mạng, các nhà nho yêu nước, những người sáng lập ra trường Đông Kinh Nghĩa Thục và vai trò của Đông Kinh Nghĩa Thục trong lịch sử dân tộc.

6. Ngày 11/6/2007, tại Hà Nội, nhân kỷ niệm 95 năm ngày sinh đồng chí Phạm Hùng, Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng tổ chức toạ đàm khoa học: *“Đồng chí Phạm Hùng và Cách mạng Việt Nam”*.

7. Ngày 15/7/2007, tại Lào Cai, UBND tỉnh Lào Cai và Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học: *“Một số vấn đề về lịch sử hình thành và phát triển tỉnh Lào Cai”*. Tham dự hội nghị có các nhà khoa học của Viện Sử học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Các tham luận khoa học trong hội nghị đã bước đầu làm sáng tỏ bối cảnh ra đời của tỉnh Lào Cai, vị thế và truyền thống của Lào Cai trong lịch sử...

8. Ngày 20/8/2007, tại Hà Nội, Viện Khoa học xã hội Việt Nam kết hợp với Ban chỉ đạo xây dựng Nghị quyết về giai cấp công nhân đã tổ chức toạ đàm khoa học lần 2 về đề tài *“Xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước”*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Văn Bài. Bảo tồn di sản văn hoá trong quá trình phát triển. Bảo tồn văn hoá, số 2/2007.

2. Võ Nguyên Giáp. Chuẩn bị kỷ niệm nghìn năm Thăng Long cần quan tâm hơn nữa việc bảo tồn và phát huy di sản lịch sử - văn hoá. Xưa và Nay, số 279/2007.

3. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, năm 2007.

4. Phan Huy Lê. Nhận thức mới về giá trị khu di tích Hoàng thành Thăng Long. Xưa và Nay, số 279/2007.

5. Phan Huy Lê. Sử học trước nhiệm vụ bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc. Tổng kết và kiến nghị. Xưa và Nay, số 291/2007.

6. Cao Tự Thanh. Cơ chế và đặc điểm của sự mất mát các di sản văn hoá phi vật thể ở Việt Nam hiện nay. Xưa và Nay, số 292, IX/ 2007.

7. Lưu Trần Tiêu. Con đường tiếp cận di sản văn hoá. Xưa và Nay, số 295, tháng 11/2007.

8. Nguyễn Hữu Toàn. Tu bổ, tôn tạo di tích trong cuộc sống đương đại. Văn hoá nghệ thuật, số 8/2007.

9. Phạm Xanh. Bảo tồn và phát triển nghịch lý và giải nghịch lý. Xưa và Nay, số 292, IX/2007.

10. William S. W. LIM. Khu phố cổ Hà Nội. Xưa và Nay, số 292, IX/2007.

11. Tạp chí Xưa và Nay, năm 2007.

Hoạt động khảo cổ học năm 2007

TỔNG TRUNG TÍN^()*

Hội nghị Thông báo những phát hiện về Khảo cổ học năm nay thu được 418 bài thông báo, thuộc 4 lĩnh vực Khảo cổ học lớn: thời đại Đá, Kim khí, Lịch sử và

^(*) PGS. ,TS., Viện trưởng Viện Khảo cổ học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam

Champa- Óc Eo.

I. Khảo cổ học thời đại Đá

Khảo cổ học thời đại Đá có 32 thông báo, trong đó có 4 cuộc khai quật.

Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (KHXH&NV) Hà Nội, Đại học Seoul (Hàn Quốc), Viện Khảo cổ học, Bảo tàng Hoà Bình đã khai quật tiếp tục Hang Chỗ với 22m² và tiếp tục làm rõ diễn biến địa tầng của nhóm cư dân văn hoá Hoà Bình từ hơn 20.000 năm đến khoảng 10.000 năm cách ngày nay.

Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Hải Phòng khai quật di chỉ Cái Bèo lần thứ 4 với diện tích 54m². Cuộc khai quật đã làm rõ thêm vấn đề địa tầng và nội dung di tích có niên đại khoảng 7000 năm BP đến 4500 năm BP.

Tại Khánh Hoà, Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Khánh Hoà khai quật 50m² di chỉ Vĩnh Yên, huyện Vạn Ninh. Đã tìm thấy tầng văn hoá dày 1m, 2 cụm rác bếp, 10 cụm gốm đá, 8 mộ táng, hơn 400 di vật đá, đồng và đất nung có niên đại khoảng 3000 năm cách ngày nay.

Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Đắk Nông tiến hành khai quật 52m² di chỉ Thôn Tám. Đây là di chỉ xưởng chế tác đá đầu tiên ở Tây Nguyên thuộc thời đại đá mới.

Cùng với những cuộc khai quật, Viện Khảo cổ học đã kết hợp với các Bảo tàng, các Sở Văn hoá-Thông tin (VHTT) các tỉnh tích cực tìm tòi và phát hiện thêm nhiều di tích mới.

Bảo tàng Lạng Sơn phát hiện địa tầng óc cổ kết khối ở huyện Lộc Bình.

Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Tuyên Quang phát hiện hang Phia Mòn có niên đại từ văn hoá Hoà Bình

muộn đến hậu kỳ thời đại đá mới.

Bảo tàng Quảng Ninh và Viện Khảo cổ học phát hiện hang Bụt (đảo Cống Đông) có thể thuộc sơ kỳ đá mới, địa điểm Bãi Dài, Bãi Lấp thuộc văn hoá Hạ Long.

Bảo tàng Ninh Bình phát hiện hang Triều Cũ, hang Núi Thố, động Mã Tiêu, núi Bái Đính và một số hang động ở Tam Điệp.

Có 8 thông báo về các di vật đá ở Bảo tàng Quảng Ninh, xeng đá lớn ở Yên Thế (Bắc Giang), công cụ đá Bản Khặt (Thanh Hoá), các công cụ đá ghè đẽo ở Lâm Đồng, rìu đá ở Chư Suê (Đắk Lắk).

Đáng chú ý có thông báo về chiếc rìu đá vừa có vai, vừa có nấc, được một người dân ở di tích Bãi Đá Ngườm thu lượm và trao lại cho nguyên Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam Trần Đức Lương. Ông đã gửi di vật về Viện Khảo cổ học nghiên cứu và xác định đó là di vật thuộc văn hoá Hạ Long, phản ánh mối quan hệ văn hoá ... nhiều chiều giữa các nền văn hoá ở nước ta trong thời đại Đá.

Về cổ nhân học, có thông báo về việc nghiên cứu di cốt người cổ Cầu Giát (Nghệ An) hiện đang lưu ở Bảo tàng Con người ở Paris.

Về cổ môi trường học có thông báo và điều tra cổ nhân, cổ sinh ở Tây Quảng Trị.

II. Khảo cổ học thời đại Kim khí

Thời đại Kim khí có 107 thông báo trong đó có 13 thông báo về các cuộc khai quật.

Địa điểm Nghĩa Lập (Vĩnh Phúc) được Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và các cán bộ khảo cổ học Trung Quốc khai quật 6 hố, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội khai quật 3 hố thu được kết quả rất khả quan. Hai thông báo của 2 cơ quan chủ trì khai quật thống nhất nhận định đây là một di tích cư trú -

mộ táng. Về niên đại, thông báo của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam cho biết di tích thuộc giai đoạn giữa của văn hoá Phùng Nguyên, khoảng 3500 năm cách ngày nay. Thông báo của Đại học KHXH&NV Hà Nội nói riêng về các hố 6, 8, 9 và xác định niên đại khoảng 3.600 - 3.300 năm cách ngày nay với các đặc trưng cơ bản của giai đoạn Phùng Nguyên điển hình và có yếu tố sớm của giai đoạn Phùng Nguyên muộn.

Viện Khảo cổ học và Ban Quản lý di tích và danh thắng Hà Nội tiến hành khai quật di tích đúc mũi tên đồng Cổ Loa ở đền Thượng lần thứ 2. Đã tìm thấy lớp văn hoá Cổ Loa dưới lớp văn hoá Trần-Lê, làm rõ dấu tích của 3 lò đúc, nhiều khuôn, phác vật khuôn, nồi nấu, xỉ đồng, minh chứng hiển nhiên cho việc đúc đồng tại chỗ của cư dân Cổ Loa trong thành nội Cổ Loa thế kỷ III trước CN.

Viện Khảo cổ học, Bảo tàng Ninh Bình và các nhà khảo cổ học Nhật Bản, Úc, Mỹ khai quật di chỉ Mán Bạc lần thứ 2 (tháng 3-5/2007). Đã phát hiện dấu tích nhà ở, 48 mộ táng, nhiều di vật, làm rõ thêm các giá trị khoa học di tích Mán Bạc.

Viện Khảo cổ học phối hợp với Sở VH TT Thanh Hoá khai quật di chỉ Bản Khặt (Cẩm Thủy), tầng văn hoá dày chứa đựng di tích, di vật nhiều giai đoạn từ tiền Đông Sơn- Đông Sơn đến các thời kỳ lịch sử. Có 34 cụm di tích và hàng trăm di vật. Có hiện vật đặc sắc như khuôn đúc đúc 2 rìu, quả cân đá, hiện vật hình lá đồng...

Đại học KHXH&NV Hà Nội tiến hành khai quật di chỉ Đông Khối. Đã tìm thấy 260.897 di vật trên diện tích 50m² vì đây là loại hình di chỉ – xưởng chế tác có quy mô lớn. Những người phụ trách khai quật đồng ý với các ý kiến xếp di chỉ có niên đại Sơ kỳ và Trung kỳ thời đại Kim khí ở lưu vực sông Mã.

Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội, Bảo tàng Thanh Hoá tiến hành khai quật di tích Núi Sen lần thứ nhất. Các tác giả thông báo xác định Núi Sen là di chỉ

cư trú, mộ táng, công xưởng chế tác khuyên tai thuộc giai đoạn muộn của văn hoá Đông Sơn (TK II tr.CN – thế kỷ III s.CN).

Viện Khảo cổ học phối hợp với Sở VH TT Thanh Hoá khai quật di tích Núi và đền Đồng Cổ (Yên Định). Kết quả khá khả quan, di tích có hai lớp văn hoá ứng với hai thời kỳ lịch sử: Văn hoá Đông Sơn và kiến trúc đền miếu niên đại Lê.

Bảo tàng Hà Tĩnh khai quật mộ thuyền Hồng Lộc.

Bảo tàng lịch sử Việt Nam khai quật di chỉ Cồn Dài (Thừa Thiên-Huế) với diện tích 156m². Đã tìm thấy 34 mộ chum, nhiều di vật thuộc văn hoá Sa Huỳnh.

Địa điểm Hoà Diêm (Khánh Hoà) được khai quật 2 lần. Tháng 1/2007: Viện Khoa học xã hội Tp. Hồ Chí Minh, Viện Khảo cổ học và Đại học Waseda (Nhật Bản) khai quật 72m². Theo các tác giả thông báo, di tích có niên đại khoảng TK I BC –TK I - II AD tương đương với văn hoá Sa Huỳnh muộn nhưng không thấy có yếu tố đặc trưng của văn hoá Sa Huỳnh.

Tháng 7-8/2007 Đại học KHXH&NV Hà Nội và Bảo tàng Khánh Hoà khai quật vị trí Gò Duối và đình Hòa Diêm. Đoàn khai quật cho biết vị trí Gò Duối có niên đại một vài thế kỷ trước công nguyên đến công nguyên.

Đại học Đà Lạt tiến hành khai quật di chỉ Phú Mỹ lần thứ 3 với diện tích 75m². Thông báo cho biết di chỉ có niên đại khoảng hậu kỳ đồng thau – sơ kỳ sắt.

Viện Khảo cổ học vùng Nam bộ, Bảo tàng Đồng Nai khai quật di chỉ Gò Cây Me với diện tích 90m². Di tích được xác định niên đại 2500-3000 năm cách ngày nay, tương đương hoặc muộn hơn một chút so với di chỉ Bình Đa.

Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Đắc Lắc tiến hành khai quật di chỉ Buôn Râu. Tầng văn hoá của di chỉ

dày 50cm, 3 mộ vò, 2 mộ huyệt đất và nhiều di vật. Niên đại di chỉ được xác định khoảng 3000 năm cách ngày nay.

Bên cạnh các cuộc khai quật lớn, còn có các thông báo phát hiện các di chỉ mới thuộc thời đại kim khí như mộ hình thuyền ở hang Tân Lập (Sơn La), di tích Núi Bông thuộc văn hoá Đông Sơn (Thanh Hoá), di tích Gò Cát (khoảng 3000-2000 BP) ở quận 12 Tp. Hồ Chí Minh, di chỉ Xuân Vĩnh (3000BP) ở Đắc Lắc, di tích cự thạch ở Nấm Dẩn (Hà Giang).

Có 33 thông báo về các di vật.

Trước hết có 20 thông báo về phát hiện trống đồng và thạp đồng. Về số lượng, Thanh Hoá vẫn là tỉnh chiếm số lượng nhiều nhất (7 thông báo). Đáng chú ý còn có thông báo trống đồng Sao Vàng (Thanh Hoá) kích thước khá lớn, trang trí đẹp, nguyên vẹn..., trống loại II ở Phù Yên (Sơn La) có trang trí hình rồng thời Lý, thông báo tình trạng đào trộm khá nhiều trống đồng ở Đắc Lắc.

Có 39 thông báo về các loại di vật khác, trong đó đáng lưu ý có thông báo về nha chương và khuyên tai đá ở Xóm Rền (Phủ Thọ), qua đồng Nghệ An và qua đồng ở Đồng Nai.

Có 4 thông báo về nghiên cứu cổ nhân học di tích Hoà Diêm (Khánh Hoà), Gò Quê (Quảng Ngãi), Suối Chình (Quảng Ngãi), thông báo về bào tử phân hoa Thôn Bốn, Phù Mỹ (Lâm Đồng)...

III. Khảo cổ học Lịch sử

Khảo cổ học Lịch sử có 216 bài, trong đó có 17 cuộc khai quật và thám sát khảo cổ học.

Viện Khảo cổ học, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Hà Nội tiến hành khai quật di tích mộ gạch được dự đoán niên đại thế kỷ VIII - IX tại thôn Dục Tú (Cổ Loa – Hà Nội)

Viện Khảo cổ học và Ban Quản lý di tích và danh thắng Hà Nội tiến hành thám sát và khai quật di tích đàn Xã Tắc thuộc kinh thành Thăng Long xưa với tổng số hơn 900m². Trong phạm vi hố khai quật đã tìm thấy dấu tích móng nền, móng đường, sân nền, kiến trúc của đàn Xã Tắc thời Lý-Trần-Lê. Đáng chú ý di tích này được xây dựng trên di chỉ cư trú thời Bắc thuộc và một di chỉ muôn thuộc văn hoá Phùng Nguyên, đóng góp nhiều tư liệu quý cho việc nghiên cứu lịch sử Thăng Long – Hà Nội.

Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Bắc Giang đã tiến hành khai quật 66m² đền Cầu Từ, khai quật lò luyện sắt thế kỷ XVIII. Tại đền Cầu Từ, đã tìm thấy dấu tích trụ móng sỏi thời Lý và dải đường trang trí “hoa chanh” thời Trần chồng lên trên.

Viện Khảo cổ học, Sở VHTT Nam Định tiến hành khai quật 2000m² khu vực cánh đồng giữa Đền Trần và Chùa Tháp. Đã tìm thấy hàng nghìn di vật và đặc biệt là các dấu tích kiến trúc gồm các móng trụ bằng ngói, dải gạch hoa chanh, công thoát nước, các ô trang trí hình vuông và hình bát giác..., cho phép hình dung đôi chút diện mạo của cung Trùng Hoa thế kỷ thứ XIII thời Trần.

Tại Quảng Ninh, Viện Khảo cổ học phối hợp với Sở VHTT Quảng Ninh, UBND huyện Đông Triều tiến hành điều tra và khai quật thăm dò 300m² Thái Lăng của Trần Anh Tông làm xuất lộ tương đối rõ quy mô ba cấp nền của lăng và một phần nhỏ mặt bằng di tích của Thái Lăng.

Cũng thuộc thời Trần, Bảo tàng Yên Bái khai quật lần thứ 3 di tích Bến Lăn, huyện Lục Yên. Cuộc khai quật đã làm lộ tương đối rõ mặt bằng di tích với một kiến trúc trung tâm có 16 móng trụ sỏi, 9 dấu tích kiến trúc tháp, dấu tích 5 kiến trúc đồ nát, lò nung và nhiều di vật có niên đại Lý-Trần-Lê, trong đó đậm đặc là dấu tích kiến trúc chùa tháp thời Trần.

Viện Khảo cổ học, Sở Văn hoá Thông tin Quảng Ninh và UBND huyện Đông Triều tiến hành thăm dò trên 200m² chùa Quỳnh Lâm. Đã tìm thấy dấu tích bó nền bằng đá chùa Quỳnh Lâm thế kỷ XVII-XVIII và bước đầu ghi nhận ngôi chùa thời Lê được xây trên nền chùa thời Lý từng nổi tiếng với truyền tích tượng Phật Di Lặc, một trong “An Nam tứ khí” thời Đại Việt. Cuộc khai quật cũng tìm thấy dấu tích 2 lò nung gạch ngói phục vụ cho việc xây dựng chùa Quỳnh Lâm thời Lê.

Viện Khảo cổ học và Sở Văn hoá Thông tin Quảng Ninh tiến hành thám sát 500m² tại 10 địa điểm thuộc khu di tích Yên Tử. Đã làm rõ dấu tích nền móng các kiến trúc khá quy mô ở Am Hoa, Am Dược, phát hiện dấu tích lò nung ở chùa Vân Tiêu và nhiều di vật khác.

Đại học KHXH&NV Hà Nội khai quật Hoa Lâm Viên (Đông Anh) lần thứ hai, làm rõ thêm dấu tích cư trú thời kỳ Lý-Trần; khai quật di tích Xóm Trại Gồm (Sóc Sơn) lần thứ nhất và xác định được đây là di tích cư trú và sản xuất đồ sành thế kỷ XV-XVIII.

Sở VHTT Thanh Hoá và Viện Khảo cổ học đang tiến hành khai quật khu di tích Nam Giao thời Trần Hồ ở Thanh Hoá. Hiện đã khai quật được 1400m² với các móng tường bao quanh, sân nền, cống thoát nước bằng đá khá hoành tráng. Cuộc khai quật vẫn còn đang tiếp tục.

Sở VHTT Bình Định, Bảo tàng Bình Định và Viện Khảo cổ học tiếp tục khai quật lần thứ 4 thành Hoàng Đế thời Tây Sơn. Đã xác định khá rõ quy mô và mặt bằng của Tử Cấm Thành và bước đầu làm rõ một phần dấu tích đàn Nam Giao của thành Hoàng Đế.

Viện Khảo cổ học, Bảo tàng Quảng Ngãi khai quật hai ngôi mộ ở Quảng Phú thuộc loại mộ hợp chât. Mộ M2 có niên đại cuối thế kỷ XVI, mộ M1 có niên đại cuối thế kỷ XVII-XVIII.

Bảo tàng KHXH&NV Tp. Hồ Chí Minh khai quật mộ hợp chất Thanh Mỹ Lợi có niên đại khoảng thế kỷ thứ XIX.

Bảo tàng Hải Dương thám sát chùa Trông (huyện Ninh Giang) và đền Long Động (huyện Nam Sách). Đã tìm thấy một số dấu tích kiến trúc thuộc thời Hậu Lê và thời Nguyễn.

Tại Cố đô Huế, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam khai quật lớn 3 di tích, di tích Tham Tri (đường Bộ Lễ), khu vực 85 Nguyễn Chí Diểu, lăng Tự Đức ...

Ở di tích Tham Tri đã thấy dấu tích của kiến trúc thế kỷ XIX.

Ở lăng Tự Đức đã tìm thấy dấu tích của Khiêm Sơn thần miếu, 2 miếu thờ thần Khiêm Thọ, mộ trụ cầu Tiền Khiêm, Do Khiêm.

Địa điểm 85 Nguyễn Chí Diểu thấy dấu tích kiến trúc có niên đại thế kỷ XVIII-XIX, trong đó các kiến trúc ký hiệu KT. II, KT. IV là dấu tích của giảng đường Thái Y thời Thành Thái.

Bảo tàng Thừa Thiên - Huế thám sát di tích phủ Bác Vọng, phủ Kim Long của các chúa Nguyễn. Cuộc thám sát đã tìm thấy các di vật gốm sứ có niên đại thời Lê.

Năm nay, Khảo cổ học Lịch sử còn nhận được nhiều thông báo về các di tích, di vật khai quật:

28 thông báo về các kiến trúc đình, chùa, đền, miếu, lăng, mộ, thành lũy.

27 thông báo về văn bia, cột kinh, các đạo sắc phong, trong đó đáng chú ý có thông báo về ba văn bia ma nhai thời Trần ở Thanh Hoá.

9 thông báo về tiền cổ, trong đó đáng chú ý có phát hiện sưu tập 50 kg tiền đồng các loại ở nông trường Lệ Ninh (Quảng Bình), 50kg tiền đồng các loại ở thôn Phú Yên, xã Hương Xuân, huyện Hương Khê (Hà Tĩnh).

22 thông báo các phát hiện đồ gốm sứ, trong đó có thông báo phát hiện mới lần thứ 2 của nhà khảo cổ học Tăng Bá Hoành (nguyên giám đốc Bảo tàng Hải Dương) về nghệ nhân gốm xuất sắc thế kỷ XV của Việt Nam họ Bùi từng lưu bút trên bình gốm Chu Đậu nổi tiếng thế giới, hiện đang được trưng bày tại Bảo tàng Istanbul (Thổ Nhĩ Kỳ).

38 thông báo và phát hiện và nghiên cứu vật liệu kiến trúc, sùng thần công, tranh cổ, tượng cổ và nhiều loại di vật khác. Đáng chú ý có thông báo về cột đá tìm được ở xã Quảng Châu, thị xã Hưng Yên được tác giả thông báo cho biết đó chính là cột đá treo cờ của thương điểm Hà Lan thuộc khu di tích phố Hiến. Nếu đúng như vậy thì đây là một thông tin rất quý cho các nhà nghiên cứu quan tâm đến lịch sử thương mại Việt Nam.

IV. Khảo cổ học Champa – Óc Eo

Năm nay Khảo cổ học Chăm-pa - Óc Eo dường như không có các cuộc khai quật lớn, mà chỉ có 25 thông báo về các cuộc điều tra, thám sát và các di vật.

Các chuyên gia thuộc Đại học KHXH&NV Tp. Hồ Chí Minh và Đại học KHXH&NV Hà Nội đã điều tra và thám sát ở An Giang. Đoàn đã đào thám sát ở phía Tây Bắc và Đông Nam Gò Cây Tung, điều tra kiến trúc gạch - đá Gò Đề Ma, Gò Huệ Tánh, Gò Năm Dò, thám sát Gò Tư Trâm. Cuộc điều tra, thám sát đã thu thêm nhiều tư liệu quý góp phần nghiên cứu văn hóa cổ Nam Bộ.

Tại Quảng Bình có thông báo phát hiện các di vật Chăm ở Lệ Thủy, bước đầu thám sát tìm hiểu dấu tích thành Cao Lao Hạ được coi là dấu tích thành Khu Túc nổi tiếng thời Lý.

Quanh đầm phá Tam Giang (Thừa Thiên, Huế) đã phát hiện thêm di tích và di vật Chăm tại các địa điểm như đền Thái Dương, chùa Trấn Hải, chùa Ưu Đàm,

tháp Liễu Cốc...

Quảng Ngãi phát hiện tượng Bà ở Trà Xuân (huyện Trà Bồng).

Khu phố cổ Hội An, tại khu vực I, Ban Quản lý di tích Hội An phát hiện các di vật Chăm có niên đại TK II-IV.

Tại Bình Thuận phát hiện nhiều địa điểm có liên quan đến niên đại Sa Huỳnh muộn – Chăm sớm, phát hiện di tích kiến trúc Chăm ở thôn Đại Thành.

Tại Gia Lai, Bảo tàng Gia Lai cũng phát hiện một số phế tích tháp Cham ở huyện Krông Pa

Tóm lại, các phát hiện và nghiên cứu năm 2007 vẫn tiếp tục nhịp độ sôi động và thu được những kết quả tốt, đóng góp nhiều tư liệu mới cho việc nghiên cứu khảo cổ học, lịch sử và văn hoá Việt Nam, góp nhiều tư liệu mới cho công tác trưng bày và phát huy giá trị, công tác bảo quản, trùng tu, tôn tạo.

Sự chú ý nghiên cứu di tích mang tính tổng thể, nghiên cứu di tích sao cho có thể bảo tồn được lâu dài, nghiên cứu mang tính chuyên sâu được các nhà khảo cổ học ngày càng chú ý. Đó là những nét nổi bật của Khảo cổ học năm 2007.

Tình hình ngôn ngữ học năm 2007

NGUYỄN HUY CÂN^()*

I. Ngôn ngữ học trong nước

1. Những vấn đề lý thuyết ngôn ngữ học và tiếng Việt

Trong năm 2007, nhiều vấn đề lý thuyết ngôn ngữ

^(*) TS, Trưởng phòng Thông tin Ngữ văn, Viện Thông tin KHXH.

học hiện đại, trong đó đáng kể là những nghiên cứu liên ngành và một số lý thuyết mới đã được giới Việt ngữ học trong nước quan tâm. Có thể nói đây là những dấu hiệu tích cực của Việt ngữ học trước sự phát triển của ngôn ngữ học hiện đại thế giới cũng như những yêu cầu phát triển của đất nước. Nhìn chung, giới Việt ngữ học đã tiếp cận được những lý thuyết mới của ngôn ngữ học hiện đại và từng bước có những nghiên cứu và phát hiện trong tiếng Việt. Những thành tựu ban đầu này tuy rằng cần phải tiếp tục nghiên cứu sâu hơn, nhưng đây cũng là một biểu hiện cho sự hội nhập của Việt ngữ học trong thời kỳ đổi mới.

Một trong những vấn đề lý thuyết của ngôn ngữ học hiện đại hiện đang được nhiều nhà nghiên cứu chú ý - đó là “ngôn ngữ học tri nhận” (Cognitive Linguistics), điều này được thể hiện bằng hàng loạt bài đăng trên tạp chí chuyên ngành *Ngôn ngữ (NN)* và *Ngôn ngữ & Đời sống (NN&ĐS)* 2007, và một số luận án cao học bàn về những vấn đề ngôn ngữ học tri nhận trong tiếng Việt.

Ở Việt Nam, tác giả đầu tiên trình bày một cách có hệ thống về ngôn ngữ học tri nhận là Lý Toàn Thắng với công trình: *“Ngôn ngữ học tri nhận từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt”* (2005). Nhưng trước đó, một số tác giả khác trong phạm vi tâm lý ngôn ngữ học, ngữ dụng học, ngôn ngữ và logic học, như các công trình của Nguyễn Đức Tôn, Hoàng Phê, Nguyễn Đức Dân, Nguyễn Huy Cận, Nguyễn Lai, khi bàn về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy, ngôn ngữ và nhận thức, về sự phát sinh cá thể lời nói, đã đề cập đến những vấn đề về ngôn ngữ học tri nhận dưới các góc độ nghiên cứu liên ngành.

Thời gian gần đây, ngôn ngữ học tri nhận trong tiếng Việt được nghiên cứu chủ yếu đối với những từ biểu hiện ý niệm trong không gian và thời gian, cũng như những phương thức biểu hiện các ý niệm này qua các ẩn dụ không gian. Theo Nguyễn Xuân Hoà trong

“Sự tri nhận và biểu đạt thời gian trong tiếng Việt qua các ẩn dụ không gian” (NN, số 7/2007) thì cách biểu hiện thời gian trong tiếng Việt cho chúng ta thấy tác động của định hướng không gian đối với việc nhận thức và cách biểu hiện thời gian trong tiếng Việt. Đây là quá trình ẩn dụ hoá các ý niệm thời gian. Quá trình từ vựng hoá ý niệm thời gian cũng không hoàn toàn đồng nhất trong các nền văn hoá và ngôn ngữ. Mô hình nhận thức thời gian vận động của Evans và Green cho thấy thời gian đã vận động về quá khứ, trực thời gian như một mũi tên vận động từ trái sang phải.

Hữu Đạt đã xem xét những từ đồng nghĩa trong tiếng Việt dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận với bài “Thử áp dụng lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận vào phân tích nhóm từ đồng nghĩa chỉ vận động “rời chỗ” trong tiếng Việt” (NN, số 11/2007). Theo tác giả, một tập hợp các tri thức của người nói về hiện tượng khách quan được coi là cái khung phản ánh thế giới hiện thực mà nhà ngôn ngữ học cần phải khảo sát nó để tìm ra những nguyên tắc, cách thức phản ánh thế giới hiện thực của người nói.

Một hướng nghiên cứu mới về ngữ pháp tiếng Việt là bài “Cơ sở kết nối lời tiếng Việt” (NN, số 8/2007) của Hoàng Cao Cương. Sau khi điểm lại những nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt ở Việt Nam, tác giả cho rằng: nếu dừng lại ở quan niệm cú pháp truyền thống, thì những vấn đề sau đây vẫn chưa được làm sáng tỏ: a) Tính mơ hồ của câu; b) Ý định tham chiếu của người nói; c) Chủ đích giao tiếp của người nói; d) Thông tin phi nguyên văn; e) Dung lượng thông tin lớn hơn nghĩa câu; f) Nghĩa tham chiếu của các đơn vị lời nói đặc biệt; g) Câu không chỉ có chức năng giao tiếp mà còn có các chức năng khác.

Tác giả đã đưa ra một mô hình tạo kết nối lời cho các ngôn bản bất kỳ như sau:

- Ngữ pháp lời: Hiện thực lời nói và giao tiếp
- + Lớp bề mặt: Hình thức cụ thể của kết nối trên

ngôn bản

+ Lớp trung gian: Biện pháp cá nhân tạo kết nối cho ngôn bản

+ Lớp tầng nền: Dưới nghĩa phát ngôn chủ đích người nói. (NN, số 9/2007).

Một phạm vi lý thuyết nữa trong các xu hướng nghiên cứu mới của Việt ngữ học là nghiên cứu về ngữ pháp chức năng và ngôn ngữ học chức năng. Từ đầu những năm 90 của thế kỷ trước, vấn đề ngữ pháp chức năng đã được Cao Xuân Hạo trình bày trong một công trình nổi tiếng: “*Sơ thảo ngữ pháp chức năng*” (1991). Từ đó đến nay, những vấn đề về ngữ pháp chức năng trong tiếng Việt được tiếp tục nghiên cứu và đã có những cuộc tranh luận khá gay gắt trên một số diễn đàn và trên tạp chí *Ngôn ngữ*, *Ngôn ngữ & Đời sống*. Trong bài: “Về khái niệm đề ngữ trong ngôn ngữ học chức năng” (NN, số 2/ 2007), Hoàng Văn Vân đã thảo luận một khái niệm rất quan trọng trong ngữ pháp chức năng, đó là khái niệm đề ngữ: Đề ngữ là gì? Đề ngữ được định nghĩa và nhận diện như thế nào? Đề ngữ có cấu trúc như thế nào? Trong một câu/cú thì đề ngữ kết thúc ở đâu? Và thuyết ngữ bắt đầu từ đâu? Đề ngữ nên được mô hình hoá theo kiểu nào để có thể biểu hiện được đúng bản chất và chức năng... Sau khi thảo luận hai đường hướng trong việc xác định khái niệm đề ngữ là đường hướng kết hợp và đường hướng bóc tách, tác giả đã khảo sát ba đặc điểm cơ bản để nhận diện đề ngữ trong cú: trật tự của đề ngữ, ranh giới của đề ngữ và thuyết ngữ, giá trị thông báo của hai tiêu điểm thông tin đề ngữ và thông tin mới trong cú.

Liên quan đến những vấn đề về ngữ pháp chức năng, Dương Hữu Biên trong bài: “Sự tương tác giữa thể ngữ pháp và thể từ vựng trong ngữ pháp chức năng” (NN, số 5/2007), đã cho thấy “sự rối rắm của các thuật ngữ”: hữu kết/vô kết (telic/atelic), bị ràng buộc/không bị ràng buộc (bounded/unbounded)

thường được sử dụng như những cặp từ đồng nghĩa trong các tài liệu ngôn ngữ học tiếng Việt. Tác giả cho rằng, những thảo luận về “thể” là rất cần thiết giúp cho sự phân biệt trước hết giữa những “khu biệt thể” được diễn đạt về mặt từ vựng với những “thể” được diễn đạt về mặt ngữ pháp. Tính hữu kết (telicity) như một thông số ngoài ngôn ngữ, được xác định với một quy mô lớn những nhân tố ngữ dụng học, trong khi tính bị ràng buộc (boundedness) sẽ được định nghĩa như là một thuộc tính từ vựng - ngữ pháp của kết cấu vị ngữ.

Những vấn đề về lý thuyết ngữ dụng học trong tiếng Việt đã được các tác giả như Lê Đông, Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thiện Giáp, Nguyễn Đức Dân,... đề cập đến trong các công trình nghiên cứu trước đây và xu hướng nghiên cứu này đã lôi cuốn sự tham gia của một đội ngũ khá đông đảo các nhà nghiên cứu. Trên các tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống* và *Ngôn ngữ* trong năm 2007 đã có hàng loạt các bài đi vào tìm hiểu các phương diện cấu trúc diễn ngôn, hành vi giao tiếp, và văn bản trong tiếng Việt. Chẳng hạn như bài của Diệp Quang Ban: “Tìm hiểu phân tích diễn ngôn phê bình” (*NN*, số 8/2007); Phạm Văn Tình: “Câu đặc biệt trên văn bản” (*NN&ĐS*, số 7/2007); Nguyễn Thị Én: “Hành vi câu khiến qua lời thoại nhân vật nữ trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp” (*NN&ĐS*, số 7/2007); Dương Tuyết Hạnh: “Tham thoại dẫn nhập trong sự kiện lời nói *nhờ* và *yêu cầu*” (*NN*, số 3/2007); Vũ Tố Nga: “Cấu trúc *Nếu... thì...* với sự biểu thị hiệu lực ở lời của hành vi cam kết...” (*NN*, số 3/2007); Hà Cẩm Tâm: “Độ tin cậy của DCT trong nghiên cứu dụng học” (*NN*, số 2/2007); Nguyễn Quang Ngoan: “Một số chiến lược phản bác thường dùng trong tiếng Việt” (*NN*, số 7/2007). Việc nghiên cứu những vấn đề của ngữ dụng học trong hội thoại được các tác giả chú ý khảo sát hơn các phạm vi khác có lẽ là do hội thoại với những ngữ cảnh cụ thể của việc giao tiếp đã giúp cho việc quan sát và nhận diện

các hành động ngôn từ một cách đầy đủ và chính xác hơn; tránh được những suy diễn chủ quan và tư biện, thiên về lối nghiên cứu “khoảng không”, chứa đầy các lập luận chủ yếu dựa vào “sao phỏng” nhưng lại thiếu một nền tảng vững chắc là tư liệu thực tiễn. Đào Thanh Lan trong bài: “Nhận diện hành động ngôn từ gián tiếp trên tư liệu lời hỏi - cầu khiến tiếng Việt” (NN, số 11/2007) đã đưa ra các thao tác phân tích để nhận diện và phân loại hành động cầu khiến gián tiếp được thể hiện qua lời hỏi theo hướng diễn dịch. Theo tác giả, để nhận diện được lời cầu khiến gián tiếp, cần phải xác định đích ngôn trung của lời cầu khiến. Có hai kiểu lời hỏi - cầu khiến đồng hướng và lời cầu khiến ngược hướng. Trong đó, lời hỏi-cầu khiến đồng hướng được sử dụng phổ biến hơn lời hỏi - cầu khiến ngược hướng (đồng hướng = 232/288; ngược hướng = 56/288 phiếu tư liệu về lời hỏi - cầu khiến). Một số tác giả đi vào nghiên cứu phương diện cấu trúc của hành động ngôn từ trong văn xuôi, như Trần Thị Mai Nhân với bài: “Liên nhân lời thoại - nét mới trong nghệ thuật ngôn từ của tiểu thuyết Việt Nam 1986-2000” (NN&ĐS, số 10/2007). Nhìn chung việc nghiên cứu những vấn đề ngữ dụng học trong tiếng Việt chủ yếu xoay quanh những nghiên cứu về hành vi hội thoại và ý nghĩa hàm ẩn của phát ngôn, nghiên cứu về tổ chức của một số kiểu loại diễn ngôn. Chúng ta chưa thấy hướng nghiên cứu về sự hình thành, sản sinh các phát ngôn trong các điều kiện giao tiếp khác nhau. Phải chăng theo hướng nghiên cứu này thì cần phải có một cách tiếp cận khác có khả năng giải thích quá trình hình thành phát ngôn, đó là cách tiếp cận đi từ nội dung đến văn bản, từ ý nghĩa đến phát ngôn - Theo chúng tôi, có thể cho đó là một cách tiếp cận tâm lý ngôn ngữ học kết hợp với hướng ngữ dụng học.

Về vấn đề ngữ dụng học gần đây được một số tác giả nghiên cứu trên quan điểm so sánh tiếng Việt với các ngôn ngữ nước ngoài. Hướng nghiên cứu này đã

gợi mở ra một số vấn đề lý thuyết và ứng dụng với những bình diện nghiên cứu mới. Nguyễn Quang Ngoan, Nguyễn Tiến Phùng trong bài: “Các khuynh hướng nghiên cứu dụng học giao văn hoá Việt - Anh” (NN&ĐS, số 9/2007), cho rằng có hai khuynh hướng nghiên cứu ngữ dụng học giao văn hoá Việt - Anh. Khuynh hướng thứ nhất là đối chiếu các khía cạnh ngữ dụng học trong hai nền văn hoá - ngôn ngữ trở lên, gọi là “dụng học đối chiếu” (contrastive pragmatics). Các nghiên cứu dụng học giao văn hoá Việt - Anh ở Việt Nam theo khuynh hướng này thường được xuất hiện dưới tiêu đề “nghiên cứu giao văn hoá” (cross-cultural study).

Khuynh hướng thứ hai là nghiên cứu “dụng học liên giao” (interlanguage pragmatics). Đối tượng nghiên cứu của dụng học liên giao là nghiên cứu sự ảnh hưởng hay “chuyển di dụng học” (pragmatic transfer) của các yếu tố ngôn ngữ, văn hoá trong “tiếng mẹ đẻ” (mother tongue - L1) lên quá trình tiếp thu và vận dụng kiến thức ngữ dụng của người học trong phạm vi “ngôn ngữ liên giao” (interlanguage - IL). Tác giả cho rằng, khuynh hướng thứ hai còn mới mẻ ở Việt Nam, và giống như khuynh hướng thứ nhất, khuynh hướng này vẫn sử dụng tư liệu là các hành động ngôn từ cụ thể (lời thỉnh cầu, chỉ trích, phản bác,...). ở phạm vi nghiên cứu này, tác giả cho rằng:

- Cần mở rộng các nghiên cứu trong lĩnh vực này sang bình diện phân tích hội thoại trong nghiên cứu dụng học và theo khuynh hướng đối chiếu lẫn khuynh hướng liên giao.

- Cần có thêm nhiều hơn nữa những nghiên cứu theo hướng dụng học liên giao vốn có số lượng khá khiêm tốn so với hướng nghiên cứu dụng học đối chiếu trong khi những ứng dụng của nó trong giảng dạy tiếng Anh, dịch thuật và giao tiếp giao văn hoá là rất thiết thực.

- Các phương pháp thu thập dữ liệu nên đa dạng

hơn và nên có sự kết hợp nhiều phương pháp lại với nhau.

- Việc xử lý và phân tích dữ liệu cần có sự hỗ trợ giúp của các phần mềm xác suất thống kê như Excel hay SPSS, nhằm tăng độ tin cậy cho các kết quả nghiên cứu.

Về vấn đề lý thuyết giao tiếp và áp dụng các lý thuyết mới vào trong tiếng Việt có bài của Đào Hồng Thu: “Ngôn ngữ chuyên ngành nhìn từ góc độ phương pháp giao tiếp trong khoa học và tiếp nhận văn bản khoa học” (*NN&ĐS*, số 4/2007); Đào Thản: “Ngôn ngữ quảng cáo dưới ánh sáng của lý thuyết giao tiếp” (*NN&ĐS*, số 7/2007); Trần Thanh Vân: “Chiến lược bán hàng ở chợ Đồng Tháp” (*NN&ĐS*, số 1+2/2007); Nguyễn Phương Trang: “Đề nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ của người dẫn chương trình” (*NN&ĐS*, số 8/2007); Phạm Anh Toàn: “Từ câu nói: “Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau” đến tính phù hợp trong giao tiếp” (*NN&ĐS*, số 6/2007). Đến nay lý thuyết giao tiếp còn được ít nghiên cứu trong Việt ngữ học, các tác giả chủ yếu khảo sát trên phương diện xã hội ngôn ngữ học về hoàn cảnh giao tiếp, vai giao tiếp, cấu trúc của các thể loại giao tiếp.

Về vấn đề phong cách chức năng trong ngôn ngữ, một số tác giả đã có những cố gắng đi vào tìm hiểu những phong cách chức năng mới xuất hiện trong tiếng Việt ở thời đại bùng nổ thông tin và giao tiếp có tính toàn cầu với phương tiện Internet. Những đặc điểm mới của việc sử dụng tiếng Việt đã được một số tác giả nêu lên, như bài: “Tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ blog” của Ngô Phi Hùng (*NN&ĐS*, số 7/2007). Tác giả cho thấy việc rút gọn, viết tắt tiếng Việt trên mạng là mang tính cá nhân và làm vẩn đục sự trong sáng của tiếng Việt, mặc dù lối viết này rất tiết kiệm. Nghiên cứu về đặc điểm của phong cách ngôn ngữ hành chính có bài: “Tìm hiểu về đặc điểm ngôn ngữ hành chính trong văn bản quản lý

ngôn ngữ học” của Nguyễn Thu Vân và Nguyễn Thị Hà (*NN&ĐS*, số 4/2007); Nguyễn Thị Hương: “So bộ đối chiếu “từ khóa” trong văn bản hành chính - công vụ với các phương tiện liên kết của ngôn ngữ học văn bản” (*NN*, số 10/2007) v.v...

Các tác giả đã cho thấy những đặc điểm có tính công thức và quy phạm của loại hình văn bản này và những bất cập trong việc không thống nhất của việc soạn thảo văn bản hiện nay trong các cơ quan quản lý của Nhà nước.

Những vấn đề phong cách ngôn ngữ nghệ thuật trên tạp chí Ngôn ngữ và Ngôn ngữ đời sống có thể gọi là “được mùa” với hàng loạt các bài viết về phong cách ngôn ngữ của tác giả, phong cách ngôn ngữ trong thơ, truyện ngắn, ca dao,... Chẳng hạn như các nghiên cứu của Đinh Trí Dũng với bài: “Thề Lữ - người vẽ tranh bằng ngôn từ thi ca” (*NN&ĐS*, số 3/2007); Lương Minh Chung: “Những câu hỏi tu từ “nhức nhối” trong bài thơ *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm” (*NN&ĐS*, số 4/2007); Nguyễn Hữu Chính: “Vài nét về phong cách ngôn ngữ thơ Hoàng Cầm” (*NN*, số 3/2007); Cao Xuân Hải: “Trữ tình và triết lý trong *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu” (*NN&ĐS*, số 1+2/2007); Trần Đại Nghĩa: “Giá trị thi pháp từ pháp tên gọi nhân vật *Chí Phèo*” (*NN*, số 1/2007); Nguyễn Thuý Liễu: “Đặc điểm sử dụng đơn vị từ vựng đồng nghĩa trong văn xuôi Nam Cao” (*NN*, số 3/2007); Lê Đình Mai: “Chữ *Xuân* trong ca dao người Việt” (*NN&ĐS*, số 1+2/2007)... Nhìn chung, việc nghiên cứu ngôn ngữ của tác giả, tác phẩm và trong các thể loại văn học chưa có tiến triển; tuy có những nghiên cứu, tìm tòi mới, nhưng chủ yếu đó chỉ là những khía cạnh về dùng ngôn từ hơn là nghiên cứu một cách có hệ thống về đặc điểm phong cách ngôn ngữ của tác giả.

Vấn đề về ngôn ngữ và văn hoá và mối liên quan ngôn ngữ với các đặc trưng văn hoá trong tiếng Việt

đã thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu. Trong đó việc tìm kiếm và xác định loại hình chữ Việt cổ vẫn còn đầy những bí ẩn đối với giới khảo cổ học và ngôn ngữ học. Phạm Ngọc Liên với bài: “Đã tìm đọc được chữ Việt cổ của tổ tiên ta thời dựng nước được ghi lại trên đĩa đất nung lam gan, rìu đồng lưỡi xéo Đông Sơn và bãi đá cổ Sa Pa” (*NN* kỳ I, II, số 5+6/2007) cho thấy vấn đề chữ viết của người Việt cổ nói chung và người Lạc Việt là dòng trực hệ của tổ tiên ta, vẫn chưa được giải quyết.

Khảo sát về tính chất cổ của 3 loại hình chữ vuông cổ của tổ tiên ta từ thời cổ, tác giả đã nhận xét rằng: “Nếu kể cả loại hình chữ *Khoa đầu* khắc trên mai rùa thần mà Hùng Quốc Vương - Hùng Lân sai sứ giả Việt Thường dâng tiến cho vua Đường Nghiêu vào năm Mậu Thân (-2353) trong sử sách của ta và Trung Quốc đều ghi chép lại thì có bốn loại” (tr. 40). Đây là những chữ vuông cổ của nước ta, có từ trong buổi bình minh của thời đại dựng nước của dân tộc.

Những vấn đề ngôn ngữ học và văn hoá còn được các tác giả nghiên cứu trên bình diện so sánh ngôn ngữ. Chẳng hạn Trịnh Thị Huệ với bài: “So sánh hàm nghĩa văn hoá các từ chỉ động vật tiếng Hán và tiếng Việt” (*NN&ĐS*, số 8/2007); Phạm Thị Hồng Nhung với bài: “Áp đặt trong lời mời của văn hoá Á Đông là hành động đe dọa thể hiện âm tính hay chiến lược lịch sự dương tính: Tiếp cận từ góc độ Nho giáo (trên cứ liệu tiếng Việt, tiếng Trung và tiếng Nhật)” (*NN*, số 3/2007) v. v...

Nhìn chung các tác giả cho thấy những đặc trưng - văn hoá Việt không chỉ ở phạm vi ý nghĩa từ vựng mà còn cho thấy những đặc trưng của tư duy - ngôn ngữ Việt khi so sánh tiếng Việt và các ngôn ngữ khác.

2. Tình hình nghiên cứu các cấp độ ngôn ngữ trong tiếng Việt

a) Những vấn đề ngữ pháp trong tiếng Việt

Trong năm 2007, có hàng loạt các bài về ngữ pháp tiếng Việt được nghiên cứu dưới các góc độ khác nhau: phương diện cấu trúc, chức năng của các loại từ; phương diện ngữ dụng của các loại câu; hiện tượng chuyển đổi chức năng của danh từ, v.v... Chẳng hạn như các bài: “Cần phân biệt từ xưng hô với đại từ xưng hô” của Nguyễn Thị Trung Thành” (NN&ĐS, số 3/2007), Nguyễn Thị Nhung: “Bàn thêm về các tổ hợp kiểu *con lươn, con doi*” (NN&ĐS số 1+2/2007); Lê Thị Lan Anh: “Về hiện tượng chuyển đổi chức năng, ý nghĩa trong danh từ tiếng Việt” (NN&ĐS, số 6/2007; Lê Đông: “Một số đặc điểm nổi bật của ngữ pháp tiếng Việt thế kỷ XV-XVI qua một số văn bản Nôm”, (NN, số 9/2007); Nguyễn Đăng Khánh: “Cấu trúc của lời nói vòng vo”, (NN, số 9/2007); Nguyễn Hữu Chương: “Nghĩa của các câu đồng nghĩa sử dụng các từ đảo nghĩa, các vị từ đối xứng”, (NN, số 9/2007); Dương Hữu Biên: “Sự tương tác giữa *thể ngữ pháp* và *thể từ vựng* trong ngữ pháp chức năng”, (NN, số 5/2007); Lê Đình Tường: “Cú - đơn vị nghiên cứu hành động cầu khiến trong thơ tiếng Việt”, (NN, số 5/2007); Nguyễn Thị Nhung với bài: “Về chức năng ngữ pháp chính của từ tiếng Việt” (NN, số 5, 2007); Triệu Nguyên: “Vấn đề ẩn dụ trong câu đố” (NN, số 2/2007); Lê Kính Thắng: “Mở rộng diễn trị và sự chuyển loại vị từ trong tiếng Việt” (NN, số 2/2007); Nguyễn Thị Kim Ngân: “Tìm hiểu cấu trúc cú pháp của câu đơn diễn đạt các hiện tượng tâm lý” (NN&ĐS, số 5/2007) v.v...

Nhìn chung, hướng nghiên cứu ngữ pháp đã có những bước tiến khi các tác giả nghiên cứu không chỉ chú ý đến phương diện cấu trúc của câu, cú,... trong tiếng Việt, mà còn tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau để có thể phát hiện ra những đặc trưng của cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt. Nguyễn Đức Dân, Đỗ Thị Thời trong bài “Câu chất vấn”, sau khi trình

bày các loại khuôn chất vấn trong tiếng Việt cho rằng: có phương thức chất vấn từ phiếm định để bác bỏ tất cả, bác bỏ tuyệt đối. Từ phiếm định là đối tượng chất vấn của một khuôn chất vấn chứa từ phiếm định. Nói cách khác, có những câu chứa nhiều từ phiếm định để tạo ra một phán đoán bác bỏ mang tính khái quát. Bác bỏ câu phủ định sẽ thành câu khẳng định” (NN, số 10/2007). Vũ Lộc trong bài “Một không phải là số từ” cho rằng: Nếu chỉ “dựa vào ý nghĩa từ vựng của từ, mà tiêu chí quan trọng của việc phân định từ loại trong các ngôn ngữ phân lập như tiếng Việt là khả năng tổ hợp và chức năng ngữ pháp của từ, thì tất cả những từ: *con, cái, những, các, một, hai, ba, v. v...* nhất loạt đều coi là danh từ vì hoạt động ngữ pháp của chúng không khác gì những danh từ khác. Như vậy, trong tiếng Việt *một* cũng không phải là số từ mà là danh từ”. (NN, số 10/2007, tr. 13).

Marina Prévot trong bài: “Cực cấp trong tiếng Việt” (NN, số 8/2007) đã xem xét những vấn đề thuộc một loại từ mà truyền thống gọi là tính từ trong tiếng Việt, đó là những từ tính từ như *rất, lắm*. Những phương thức ngữ pháp cơ bản dùng để diễn đạt ý cực cấp trong tiếng Việt rất phong phú và những phương thức này, thông qua những biến thể của chúng, rất có ưu thế trong việc diễn tả các sắc thái về phong cách của ngôn ngữ.

b) Về từ vựng - ngữ nghĩa và từ điển tiếng Việt

Trong năm 2007 đã có khá nhiều bài đề cập đến những vấn đề từ vựng - ngữ nghĩa trong tiếng Việt. Các tác giả đã nghiên cứu những vấn đề về hiện tượng chuyển đổi chức năng - nghĩa, vấn đề trường ngữ nghĩa, vấn đề biến thể và đồng nghĩa của thành ngữ... Chẳng hạn như các nghiên cứu của Đỗ Thị Kim Liên: “Trường ngữ nghĩa biểu hiện quan niệm về nữ giới trong tục ngữ Việt”, (NN&ĐS, số 6/2007); Nguyễn

Thị Huyền: “Việc nảy sinh nghĩa mới trong quá trình thâm nhập của từ địa phương vào vốn từ vựng toàn dân (trường hợp *bồ, bịch, bồ bịch*), (NN&ĐS, số 5/2007); Trịnh Đức Hiền: “Những từ ghép có từ tổ chỉ bộ phận cơ thể trong tiếng Việt”, (NN&ĐS, số 8/2007); Nguyễn Văn Phở: “Vài nhận xét về ngữ nghĩa vị từ cảm giác”, (NN, số 5/2007); Phan Thế Hưng: “So sánh trong ẩn dụ”, (NN, số 5/2007); Nguyễn Đức Tồn, Nguyễn Thị Minh Phương: “Hiện tượng biến thể và đồng nghĩa của thành ngữ tiếng Việt”, (NN, số 3/2007); Đặng Thị Yến: “Tìm hiểu nét nghĩa khác biệt của hai từ đồng nghĩa *to* và *lớn* trong hoạt động hành chức qua các văn bản trong sách giáo khoa *Ngữ văn 6*”, (NN, số 3/2007); Trần Thị Hồng Hạnh: “Sự trùng hợp và khác biệt trong việc lựa chọn các ẩn dụ trong nền văn hoá (Trên cứ liệu thành ngữ tiếng Việt), (NN, số 11/2007). Nhìn chung những nghiên cứu trên chủ yếu phân tích cấu trúc ngữ nghĩa theo kiểu truyền thống, mặc dù có tác giả đã phân tích cả phương diện giới, xã hội, tâm lý, văn hoá trong cấu trúc ngữ nghĩa của từ tiếng Việt, nhưng đó mới chỉ là những phân tích những cứ liệu tiếng Việt một cách riêng lẻ nhiều hơn là khái quát chúng.

Nguyễn Đức Tồn trong bài: “Bản chất của ẩn dụ”, (NN, số 10+11/2007) đã khảo sát về con đường xuất hiện của ẩn dụ, đó là dựa vào một đặc điểm, thuộc tính nào đó có thể đồng nhất hoá các sự vật, hiện tượng khác nhau, sử dụng tên gọi (và các đặc điểm, thuộc tính...) của sự vật, hiện tượng này (thường mang tính cụ thể hơn) để thay thế khi gọi tên hoặc nói về sự vật, hiện tượng kia (thường mang tính trừu tượng hơn) sẽ tạo ra được cách diễn đạt ẩn dụ.

Về hiện tượng biến thể và đồng nghĩa trong tiếng Việt được các tác giả Nguyễn Đức Tồn và Nguyễn Thị Minh Phương khảo sát trên cơ sở thống kê các thành ngữ có hình thức cấu trúc khác nhau nhưng mang ý nghĩa giống nhau, nhằm xác định những tiêu chí để

phân biệt hiện tượng biến thể với hiện tượng đồng nghĩa của các thành ngữ, qua đó cho thấy bản chất “tính cố định” của các thành ngữ. Các tác giả cho rằng: trong tiếng Việt, hiện tượng biến thể của thành ngữ phổ biến hơn hiện tượng đồng nghĩa (so sánh: biến thể chiếm 86%, đồng nghĩa chỉ chiếm 14%). Trong số hiện tượng biến thể thì trường hợp thành ngữ có sự thay thế thành tố cấu tạo bằng các từ ngữ đồng nghĩa hoặc cùng trường từ vựng - ngữ nghĩa là phổ biến nhất (chiếm 47,1%),

So sánh với thành ngữ gốc, thì các biến thể thành ngữ thường không có sự khác nhau về sắc thái ý nghĩa logic. Tuy nhiên, chúng có thể khác nhau về sắc thái phong cách - biểu cảm, do có những sự thay đổi cấu trúc đem lại, hoặc khác nhau về mức độ thông dụng: “Việc sử dụng thành ngữ gốc hay biến thể đôi khi tùy thuộc vào ngôn cảnh cụ thể và lý do văn điệu” (“Hiện tượng biến thể và đồng nghĩa trong tiếng Việt”, *NN*, số 3/2007, tr. 10).

Những vấn đề về từ điển học và từ điển tiếng Việt hiện đại đáng lưu ý là bài: “Các loại hình từ điển”, (*NN&ĐS*, số 6/2007) của Nguyễn Trọng Báu, ở đây đã trình bày một cách khái quát các loại hình và chức năng của từ điển trên thế giới và những loại hình từ điển của Việt Nam hiện nay.

Như chúng ta thấy, lĩnh vực từ điển ở Việt Nam có rất nhiều thành tựu to lớn. Từ điển có tác dụng xã hội rộng lớn, nhất là đối với công việc chuẩn hoá và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, tuy vậy vẫn còn những bất cập trong việc biên soạn các loại từ điển tiếng Việt có tính hàn lâm cũng như loại hình từ điển phổ thông. Xung quanh những vấn đề về lý luận từ điển cũng như những công việc “bếp núc” của một công việc cực kỳ khó khăn này còn nhiều vấn đề mà giới Việt ngữ học trần trụi, tìm tòi nhằm đáp ứng trước nhu cầu phát triển của xã hội. Nguyễn Văn

Khang với bài: “Một số vấn đề về từ điển tiếng Việt trong mối quan hệ với Việt ngữ học” (NN&ĐS, số 7/2007) cho rằng: những thành tựu to lớn của từ điển học Việt Nam đã được ghi nhận, đặc biệt là với sự xuất hiện của cuốn: *Từ điển tiếng Việt* (với một tập thể 17 tác giả do GS. Hoàng Phê chủ biên) vào cuối những năm 80 của thế kỷ 20, được nhận Giải thưởng Nhà nước về Khoa học công nghệ năm 2005. Đây là kết quả vận dụng thành quả nghiên cứu của Việt ngữ vào biên soạn từ điển tiếng Việt. Trong việc biên soạn từ điển tiếng Việt hiện nay đáng chú ý là những vấn đề sau: 1) Xây dựng bảng từ điển trên cơ sở quan niệm về từ trong Việt ngữ học; 2) Giải thích nghĩa của các đơn vị từ thu thập trong từ điển theo lý thuyết phân tích ngữ nghĩa hiện đại; 3) Chú sắc thái cách dùng cho các đơn vị từ vựng dựa vào thành quả nghiên cứu của phong cách học tiếng Việt hiện đại; 4) Chú từ loại dựa vào kết quả nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt hiện đại.

Vấn đề quan trọng trong từ điển học hiện nay ở Việt Nam là vấn đề xây dựng bảng từ thích hợp cho mỗi loại từ điển và định nghĩa từ (giải thích ý nghĩa của từ). *Về vấn đề bảng từ*, Nguyễn Văn Khang cho rằng, đối với loại từ điển tiếng Việt cần phải thu thập cả những đơn vị dưới từ và các đơn vị trên từ (các loại cụm từ cố định). *Về việc giải thích ý nghĩa từ*, nếu tuân tụy theo cách giải thích mang tính hệ thống, định nghĩa theo kiểu phân tích ngữ nghĩa, mang tính bác học, mặc dù có thể giúp cho người sử dụng hiểu được một cách hệ thống về ý nghĩa của từ, nhưng lại khó nhớ và khó hiểu đối với nhiều người. Còn lối định nghĩa từ theo truyền thống lại đơn giản hơn, chủ yếu sử dụng ý nghĩa cơ bản của từ, dùng các phương pháp so sánh, đối lập, trái nghĩa... để định nghĩa từ thì lại dễ sử dụng. Trước hai lối định nghĩa cực đoan như trên, tác giả đề nghị một kiểu định nghĩa kiểu dung hoà về từ tiếng Việt

trong từ điển. Tức là: 1) loại bỏ những nét rườm trong định nghĩa; 2) giản đơn lối diễn đạt cao siêu, bác học; 3) tạo sự đối lập (trái nghĩa); 4) tạo sự liên tưởng (đồng, gần nghĩa); 5) tăng tính trực quan (so sánh) trong lời định nghĩa.

Từ điển là một kho tàng chứa đựng những tri thức ngôn ngữ văn hoá của một dân tộc, có nhiều tác dụng trước mắt và lâu dài. Nhưng trước hết, từ điển vẫn phải là một công cụ để tìm từ và hiểu từ một cách tiện lợi nhất. Vì vậy, việc tìm ra một giải pháp tốt cho việc biên soạn cho cuốn từ điển tiếng Việt trong thời kỳ công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước là một nhu cầu cấp bách.

Một số vấn đề trong tiếng Việt liên quan đến cuốn từ điển song ngữ Việt - Nga (Tập I) vừa được Viện Ngôn ngữ học và Viện Hàn lâm Khoa học Nga xuất bản đầu năm 2007, đó là cuốn *Đại từ điển Việt - Nga*. Đây là một công trình hợp tác khoa học quan trọng giữa Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Viện Hàn lâm Khoa học Nga được tiến hành từ đầu những năm 80 của thế kỷ trước. Đến năm 2000, việc biên soạn cuốn đại từ điển đó cơ bản hoàn thành và đang tiến hành biên tập hiệu đính để xuất bản. Cuốn *Đại từ điển* này trọn bộ 4 tập, khoảng 100.000 mục từ. *Đại từ điển Việt - Nga* là một trong những công trình hợp tác khoa học quan trọng giữa Viện Khoa học xã hội Việt Nam (trước đây là Trung tâm khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia) với Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (nay là Viện Hàn lâm Khoa học Nga) do tập thể tác giả gồm các nhà khoa học Việt Nam và Nga thực hiện. Việc biên soạn bộ Từ điển này được tiến hành dưới sự chỉ đạo của hai cố viện trưởng: Giáo sư Hoàng Tuệ - Viện Ngôn ngữ học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, và Giáo sư Viện sĩ thông tấn V. M. Sonsep - Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học Nga. Nhóm tác giả về phía Nga có V. V. Ivanov, V. A. Andreeva, A. A. Beonskaja, D. V. Lechiaghin, I. E. Alosina, A. N.

Sitnhikova; về phía Việt Nam có Nguyễn Văn Thạc, Nguyễn Tuyết Minh, Vũ Lộc, Trần Văn Cơ.

Là một cuốn từ điển đa chức năng của tiếng Việt văn hoá hiện đại, đây là một cuốn từ điển song ngữ kiểu mới theo những yêu cầu của ngôn ngữ học thế giới hiện đại, một mặt mang tính *hàn lâm khoa học*, do đặc trưng miêu tả kỹ và sâu về ngữ nghĩa, ngữ pháp, phong cách của kho từ vựng phong phú đa dạng của tiếng Việt, mặt khác là một từ điển có tính thực hành tích cực, mang hai chức năng *phục vụ việc tra cứu, tham khảo kiến thức* và chức năng *dạy học*.

Mặc dù cuốn từ điển trên có nhiều ưu điểm và đây là một thành tựu to lớn của các nhà khoa học Nga và Việt Nam, nhưng một trong những tác giả tham gia biên soạn cuốn từ điển trên là Vũ Lộc trong bài: “Về cuốn Đại từ điển Việt - Nga” (*NN&ĐS*, số 7/2007) thì cho rằng, có một số vấn đề cần phải bàn luận về từ điển này, như về bảng từ có quá nhiều cụm từ tự do kết hợp lỏng và những thuật ngữ chuyên môn hẹp; hay như về việc tách nghĩa thì có không ít trường hợp tách một từ nhiều nghĩa của tiếng Việt thành những từ đồng âm; khá nhiều trường hợp tách nghĩa từ tiếng Việt lệ thuộc vào cách dịch hoặc cách dùng của từ tiếng Nga tương ứng. Về chú thích ngữ pháp, chú thích từ loại cũng nhiều trường hợp lệ thuộc vào cách dịch sang tiếng Nga... Tác giả cho rằng đó là những sai lầm nếu không được sửa chữa thì có thể phát triển xu hướng xử lý tiếng Việt như tiếng Nga.

c) Về phương diện ngữ âm

Trong năm 2007, những nghiên cứu về ngữ âm tiếng Việt có một số lượng bài không nhiều trên các tạp chí chuyên ngành, tuy vậy một số nghiên cứu về thanh điệu tiếng Việt và cận ngôn ngữ đã cho thấy những cách tiếp cận mới bằng việc sử dụng những phương tiện ngữ âm học thực nghiệm hiện đại để nghiên cứu ngữ âm tiếng Việt. Chẳng hạn như trong

bài: “Các thanh điệu thanh hầu hoá và phi thanh hầu hoá dưới tác dụng của sự nhấn âm: các giá trị hệ số mở tiến dần đến cực đại” (NN, số 2/2007), A. Michaud và Vũ Ngọc Tuấn đã tập trung vào nghiên cứu hai thanh điệu của tiếng Việt liên quan đến hiện tượng siết thanh hầu (phát âm “cứng”), ngược lại với cách phát âm “*loi*” của các thanh B2 và D2. Hai tham số chính được các tác giả khảo sát là: tần số cơ bản (F_0) và hệ số mở (O_q). Các tác giả cho rằng, tiếng Việt có một đối vị 6 thanh cho các âm tiết cuối vang và một đối vị 2 thanh cho các âm tiết cuối đóng. Thanh B2, thuộc về đối vị thứ nhất, bị siết thanh hầu; thanh D2, thuộc về thành phần thấp của đối vị thứ hai, thường được miêu tả khá gần với B2 về cao độ nhưng lại không bị siết thanh hầu.

Trong bài “Cận ngôn ngữ”, Nguyễn Quang đã đề cập đến một phương diện nghiên cứu mới, đó là “cận ngôn ngữ”. Cận ngôn ngữ được hiểu là: “Tổng thể các hiện tố ngôn thanh phi ngôn từ trong giao tiếp. Nó được sử dụng chủ yếu để diễn tả cái Thế nào thì đúng hơn là cái Cái gì của giao tiếp... Cận ngôn ngữ bao gồm các phẩm chất giọng nói và các ngôn thanh hoá ảnh hưởng đến việc một cái gì đó được nói ra như thế nào chứ không phải cái gì được nói ra” (NN, số 5/2007, tr. 11). Theo các tác giả, trong xã hội phương Tây “im lặng” được sử dụng như một dấu hiệu của sự tôn trọng, còn đối với các nền văn hoá phương Đông và các nền văn hoá thiên về kiểu nhập thoại cân nhắc (high considerateness) thường đề cao và sử dụng các hiện tố im lặng nhiều hơn so với văn hoá Tây phương và các nền văn hoá thiên về kiểu nhập thoại thể hiện (high involvement). Ý nghĩa của im lặng trong các cảnh huống khác nhau cũng được diễn giải khác nhau. Nhưng thông thường, với tư cách là hiện tố chủ đạo, chúng được hiểu là biểu hiện của sự đồng ý, sự kém thích thú, sự phật ý, sự khinh bỉ,... Tuy nhiên, “sự

im lặng hay các quãng lặng trong giao tiếp, cũng như các hiện tố phi ngôn từ khác, thường mang tính đa nghĩa và phụ thuộc rất nhiều vào chu cảnh giao tiếp, đặc biệt là các vùng và chùm hiện tố bao quanh” (NN, số 5/2007, tr. 12).

Hoàng Thị Châu trong bài: “Vai trò của “F, J, W, Z” đối với việc phiên chuyển địa danh nước ngoài”, đã nêu lên một đề nghị đáng chú ý về hệ thống chính tả của Việt ngữ học hiện nay, đó là: nếu được bổ sung những con chữ F, J, W, Z để ghi những âm mới xuất hiện trong cả nước (như chữ F), hay ở các phương ngữ miền Nam (như chữ J, W), hoặc miền Bắc (như chữ Z), thì bộ chữ quốc ngữ hiện nay sẽ trở thành một bộ chữ phiên âm vừa đầy đủ, vừa chính xác, rất gần với bộ chữ phiên âm quốc tế. “Với bổ sung này, thao tác chuyển tự sẽ được giảm bớt, địa danh sau khi phiên chuyển sẽ gần hơn với nguyên dạng, thuận tiện cho việc nhận diện, tra cứu, sắp xếp” (NN, số 3/2007, tr. 64).

3) Những vấn đề tiếng Việt trong nhà trường⁽¹⁾

Vấn đề về tiếng Việt và việc dạy tiếng Việt trong các trường phổ thông không chỉ thu hút giới nghiên cứu ngôn ngữ học mà còn làm một vấn đề có tính thời sự trong sự nghiệp cải cách giáo dục mà toàn xã hội hiện nay rất quan tâm. Trên các phương tiện thông tin đại chúng đã có nhiều bài phản ánh về tình trạng “khô khan”, thiếu sinh động trong việc dạy và học tiếng Việt. Học sinh thi đại học mà trong bài viết vẫn sai chính tả nhiều và nhầm lẫn các khái niệm và ý nghĩa của từ. Một trong các vấn đề đáng quan tâm là việc cần phải đổi mới phương pháp giảng dạy tiếng Việt. Nhiều nhà khoa học và sư phạm đã nêu lên một

⁽¹⁾ Ở phạm vi của bài viết này chúng tôi chỉ đề cập đến tình hình Việt ngữ học trong nước. Những vấn đề tiếng Việt và việc dạy tiếng Việt ở nước ngoài có thể tham khảo trên các trang web ở mục Tài liệu tham khảo. Nói chung việc dạy và học tiếng Việt ở nước ngoài có những phương pháp và đối tượng khác với việc dạy và học tiếng Việt ở trong nước.

phương pháp giảng dạy hiện đại, được thực hiện ở nhiều nước tiên tiến. Đó là phương pháp lấy người học là trung tâm và rèn luyện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phân tích từ ngữ, và các biện pháp tu từ v.v... Chẳng hạn như nghiên cứu của Nguyễn Phương Thảo: “Rèn luyện kỹ năng phân tích biện pháp tu từ so sánh trong giờ học tác phẩm văn chương trung học phổ thông”, (NN, số 3/2007); Nguyễn Thế Truyền: “Giới thiệu thêm về đồ chơi vui học môn tiếng Việt trung học cơ sở”, (NN, số 1/2007); Nguyễn Hữu Chinh: “Đôi điều bàn lại về lý thuyết trong sách giáo khoa *Ngữ văn 6*”, (NN, số 1/2007); Nguyễn Quỳnh Hoa: “Một cách thiết kế giáo án bài *Thái sư Trần Thủ Độ* (Ngữ văn 10, tập 2, chương trình nâng cao)”, (NN, số 9/2007); Nguyễn Đức Tồn: “Đề giúp thêm cho việc dạy khái niệm ẩn dụ”, (NN, số 9/2007); Trần Kim Phụng: “101 bài tập xác định từ loại”, (NN, số 10/2007) v.v...

Những bất cập trong việc dạy và học tiếng Việt ở Việt Nam hiện nay có nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến tình trạng “bất ổn” của giáo trình Việt ngữ trong các trường học. Trong việc biên soạn sách giáo khoa hiện nay có tác giả đã không chú ý đến sự phát triển và thực tế của tiếng Việt hiện đại, người biên soạn đưa vào những ví dụ xa rời tiếng Việt với những phương pháp dạy cũ, lạc hậu. Nguyễn Thị Quy trong bài: “Góp ý một số điểm trong chương trình ngữ pháp tiếng Việt ở phổ thông”, (NN, số 5/2007), cho rằng: việc biên soạn chương trình ngữ pháp ở phổ thông chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ học miêu tả, một khuynh hướng của chủ nghĩa hình thức ra đời cách đây hơn nửa thế kỷ, không phải biên soạn cho người bản ngữ. Ngữ pháp tiếng Việt trình bày trong các sách giáo khoa vẫn là một sự mô phỏng của tiếng nước ngoài, kiến thức ngôn ngữ quá rắc rối, gò bó và khiên cưỡng. Tuy đã có không ít những cảnh báo của giới Việt ngữ học nhưng xem ra hiện trạng khó thay đổi bởi xu hướng “độc quyền” về sách giáo khoa hiện nay vẫn là cái chi phối và khó bề thay đổi các quan niệm cũ đó.

4) Những vấn đề tiếng Việt và các ngoại ngữ

Hiện nay ở Việt Nam mặc dù tiếng Anh đang là một ngoại ngữ chiếm ưu thế, tuy nhiên một số ngoại ngữ khác vẫn được chú ý trong giảng dạy ở các trường phổ thông và đại học như tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn.

Vấn đề về tiếng Việt và các ngoại ngữ trước đây cũng như hiện nay được giới Việt ngữ học chú ý nghiên cứu trên bình diện đối chiếu tiếng Việt với các ngoại ngữ, tìm hiểu các đặc trưng ngôn ngữ - văn hoá Việt khi so sánh với các tiếng nước ngoài, nhất là so sánh tiếng Việt với tiếng Anh. Chẳng hạn như bài của Lưu Trọng Tuấn: “Hiện tượng phát sinh ngược trong tiếng Anh”, (NN, số 7/2007); Nguyễn Thái Ân: “Hướng chuyển đi từ loại trong tiếng Anh”, (NN, số 7/2007); Nguyễn Thị Thu Hiền: “Vai trò của cấu trúc đề ngữ trong tổ chức văn bản tin tiếng Anh”, (NN, số 7/2007); Ngô Thị Thanh Mai: “Tìm hiểu về đề ngữ kinh nghiệm trong các bài diễn văn chính trị Anh - Việt”, (NN, số 9/2007)... Ngoài đối chiếu tiếng Việt với tiếng Anh, vấn đề đối chiếu tiếng Việt với các ngoại ngữ khác như so sánh tiếng Việt với tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Nga cũng được chú ý, như bài của Nguyễn Thị Hồng Thu: “Thành ngữ trong tiếng Nhật trong sự đối sánh với khái niệm tương đương trong tiếng Việt”, (NN, số 5/2007); Đặng Thị Phương Thảo: “Tiếng Italia - dạy và học ở Việt Nam”, (NN, số 6/2007); Vũ Thị Chín: “Tù trái nghĩa trong các tiêu đề trên báo chí Nga”, (NN, số 1/2007); Do-Huri NVil Lê Danh Thành: “Tính đơn nghĩa của *đã* trong tiếng Việt so sánh với các *thì* trong tiếng Pháp”, (NN, số 1/2007); Kỳ Quảng Mưu: “Căn cứ để người Việt tạo ra từ ghép Hán Việt mới”, (NN, số 7/2007) v.v...

Những vấn đề giáo dục ngoại ngữ trong quá trình hội nhập là một trong những vấn đề thảo luận khá sôi nổi trong một số các hội nghị chuyên đề của Hội ngôn ngữ học với các trường Đại học tại Hà Nội

năm 2005. Đến nay phương pháp dạy chủ động - lấy người học làm trung tâm là một phương pháp tích cực được nhiều cơ sở đào tạo chú ý. Tuy nhiên, vẫn chưa có những cải thiện đáng kể bởi nhiều sinh viên tốt nghiệp không sử dụng được ngoại ngữ trong chuyên ngành, điều này đã làm cho nguồn nhân lực của Việt Nam rất bị hạn chế khi đất nước ta hội nhập với nền kinh tế thế giới.

5) Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Tiếp tục truyền thống nghiên cứu các ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam, gần đây ngoài những vấn đề miêu tả phương diện cấu trúc các đơn vị ngôn ngữ còn có những bình diện nghiên cứu mới; các tác giả không chỉ nghiên cứu về trạng thái song ngữ của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay mà còn đi vào phân tích phương diện đặc trưng văn hoá - ngôn ngữ của các dân tộc. Đó là nghiên cứu của Nguyễn Văn Hiệu: “Những tương ứng phần vần giữa các từ gốc Hán trong tiếng Mông với các từ thuộc tiếng Hán Quan thoại Tây Nam (trên cứ liệu từ gốc Hán trong tiếng Mông Lènh ở Việt Nam)”, (*NN*, số 5/2007); Nguyễn Hữu Hoàn: “Vị trí tiếng Kháng trong các ngôn ngữ Mon-Khmer”, (*NN*, số 5/2007); Phan Lương Hùng: “Thanh điệu tiếng Thái ở Vạn Mai từ góc độ đồng đại và lịch đại”, (*NN&ĐS*, số 9/2007); Triệu Thị Linh: “Cách biểu thị thời gian nghệ thuật trong cổ tích Cao Lan”, (*NN&ĐS*, số 11/2007); Hoàng Quốc: “Một số đặc điểm về trạng thái song ngữ Việt - Hoa của người Hoa ở An Giang”, (*NN*, số 10/2007), ...

Nhìn chung các tác giả không chỉ chú ý đến phương diện đặc điểm về ngữ âm, cấu tạo từ, xác định vị trí ngôn ngữ dân tộc, mà còn có những bổ sung tư liệu mới cho việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt và ngôn ngữ các dân tộc, đây là những cố gắng đáng kể của đội ngũ các nhà nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

6) Một số công trình nghiên cứu năm 2007

Trong năm 2007 đã có một số chuyên luận Việt ngữ học về các phạm vi lý thuyết và ứng dụng trong tiếng Việt.

Trong công trình *Từ ngoại lai trong tiếng Việt* (Nxb. Giáo dục, H., 2007), Nguyễn Văn Khang đã khảo sát một vấn đề vừa có tính lý thuyết và có tính thực tiễn cao hiện nay, đó là việc sử dụng và sự xuất hiện của các từ tiếng nước ngoài trong tiếng Việt hiện đại. Bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới, dường như đã làm “lung lay” các khái niệm “Việt hoá”, “đồng hoá”, “vay mượn” từ ngữ nước ngoài. Cuốn sách gồm 8 chương: Chương I: Một số vấn đề lý thuyết vay mượn từ vựng; chương II: Khái quát từ mượn Hán trong tiếng Việt; chương III: Từ Hán Việt và biến thể của chúng; chương IV: Đặc điểm của từ Hán Việt; chương V: Các từ mượn Hán khác: từ Hán Việt cổ, Từ Hán Việt hóa, từ Hán Việt phỏng âm phương ngữ Hán; chương VI: Từ mượn tiếng Pháp trong tiếng Việt; chương VII: Đặc điểm của các từ tiếng Anh được sử dụng trong tiếng Việt; chương VIII: Từ ngoại lai với việc bảo vệ và phát triển tiếng Việt trong giai đoạn hiện nay.

Trong công trình *Ngôn ngữ học: Một số phương diện nghiên cứu ứng dụng*, Nguyễn Huy Cận chủ biên (Nxb. Khoa học xã hội, 2007), có sự tham gia của các nghiên cứu về những vấn đề có tính liên ngành của ngôn ngữ học và của Việt ngữ học. Chuyên đề này có các bài nghiên cứu về ngôn ngữ học thần kinh, sự rối loạn ngôn ngữ, ngôn ngữ trong giao tiếp quảng cáo, việc dạy và học tiếng Việt cho học sinh và cho người nước ngoài, những vấn đề về từ điển và từ điển học tiếng Việt... của các tác giả: Nguyễn Huy Cận, Vũ Thị Thanh Hương, Mai Xuân Huy, Nguyễn Trọng Báu.

Viện Ngôn ngữ học vừa tiến hành dịch cuốn sách *Những người Bô Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực*

Việt ngữ học - Cho đến năm 1650 của Roland Jacques (Nxb. Khoa học xã hội, 2007). Đây là một tài liệu tham khảo rất có giá trị trong việc nghiên cứu về lịch sử chữ quốc ngữ ở Việt Nam “mà ngày nay chữ Quốc ngữ được xem như tài sản không thể chối cãi được của toàn dân Việt Nam, của tất cả các xu hướng triết học và của mọi tầng lớp xã hội, không quy thuộc đặc biệt vào tôn giáo. Tác giả của các dòng này không thẩm định về dự kiến tổng thể của những người sáng tạo chữ Quốc ngữ, một dự kiến bao hàm trước hết quy mô tôn giáo, cũng như về sự thành công lịch sử của công cuộc này; nhưng cần phải thấy họ đã cho một tấm gương về sự hợp tác liên văn hoá rất có chất lượng và Việt Nam chịu ơn họ về một kho báu vô giá, một công cụ của tiến bộ xã hội không gì thay thế nổi” (tr. 225).

Cuốn sách được chia làm 2 quyển:

Quyển 1: Những nhà tiên phong người Bồ Đào Nha.

- Phần thứ nhất: Các văn bản viết tay

- Phần thứ hai: Các nguyên lý và phương pháp của Fran

Quyển 2: Một tác phẩm tiên phong của ngôn ngữ học Việt Nam

- *Manuductio ad linguam tunckinensem*: (bản dịch tiếng Việt)

- Phụ lục I: Toàn văn bức thư của Francisco de Pina

- Phụ lục II: *Manuductio ad linguam tunckinensem* (lần in có xem lại)

- Phụ lục III: Phân tích ngữ âm tiếng Việt trong *Previs declaratio* của Alexandre de Rhodes và *Zrong Manuductio ad linguam Tunckinensem*.

Trong năm 2007, Hội ngôn ngữ học Việt Nam phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tổ chức Hội thảo Ngữ học Trẻ lần thứ 12 (tháng 4-2007). Hơn 150 đại biểu từ các trường đại học, cao đẳng, hội viên

Hội Ngôn ngữ học Việt Nam từ nhiều nơi trên cả nước đã tham dự hội thảo. Đã có 146 bản báo cáo chia làm 4 tiểu ban: Tiếng Việt và chữ Việt, Bản ngữ và ngoại ngữ, Ngôn ngữ với văn chương, Ngôn ngữ và văn hoá. Các báo cáo đề cập đến các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau của ngôn ngữ học (từ ngữ trên báo chí và các loại hình văn bản, các tổ hợp từ định danh, về từ ngữ gốc Hán và từ ngữ tiếng nước ngoài trong tiếng Việt). Nhiều báo cáo tập trung nghiên cứu trên các bình diện ngữ dụng học, vấn đề ngôn ngữ trong việc giảng dạy ngữ văn ở các trường phổ thông.

II. Ngôn ngữ học nước ngoài

1. Tình hình chung

Nguồn tài liệu mà chúng tôi sử dụng cho phần này chủ yếu dựa trên những tạp chí chuyên ngành của các nước Nga, Anh, Mỹ. Ngoài ra, chúng tôi còn tham khảo trên một số trang web. Các tạp chí chuyên ngành ngôn ngữ sau đây được chúng tôi sử dụng:

- *Voprocý Jazykoznanija* (Số 1 - 4/2007. Viết tắt: V. Ja.)
- *Otechestvennaja i zapubezhnaja literatura, Ser. 6: Jazykoznanija* (Số 1-2/2007. Viết tắt: Ja.)
- *Language* (Số 1-3/2007. Viết tắt: L.)
- *Language in Society* (Số 1-4/2007. Viết tắt: L. S.)

Các nghiên cứu được đề cập đến trong các tạp chí nêu trên đã phản ánh nhiều phương diện của ngôn ngữ học hiện đại, nhưng tùy theo tình hình của mỗi nước mà có những hướng và đi vào các chủ đề khác nhau. Nhìn chung, hầu hết những chủ đề chính trong ngôn ngữ học hiện đại đều được đăng tải trên các tạp chí nêu trên. Đó là các chủ đề ngôn ngữ học lý thuyết như: ngôn ngữ học đại cương; ngữ âm học (ngữ âm học cấu âm, ngữ âm học âm học, ngữ âm học thính âm); từ

pháp học; cú pháp học; ngữ nghĩa học (ngữ nghĩa học từ vựng, ngữ nghĩa học cấu trúc); ngữ dụng học; ngôn ngữ học tâm lý; ngôn ngữ học nhân học; ngôn ngữ học xã hội; ngôn ngữ học tạo sinh; ngôn ngữ học tri nhận; ngôn ngữ học so sánh lịch sử; lịch sử các ngôn ngữ; ngôn ngữ học đối chiếu; thụ đắc ngôn ngữ; từ nguyên học; phong cách học; chuẩn ngôn ngữ; loại hình học ngôn ngữ; ngôn ngữ học phát triển (nghiên cứu sự phát triển ngôn ngữ của trẻ). Các chủ đề ngôn ngữ học ứng dụng như: ngôn ngữ học khối liệu; dịch máy; tổng hợp câu âm; tổng hợp lời nói; nhận dạng lời nói; phân tích diễn ngôn; chính tả học; giáo dục ngôn ngữ.

Dựa vào những tư liệu nêu trên, dưới đây chúng tôi sẽ trình bày một cách khái quát tình hình nghiên cứu ngôn ngữ học với những hướng đáng chú ý về lý thuyết và ứng dụng hiện nay ở một số nước.

2. Ngôn ngữ học lý thuyết

Nhìn một cách tổng quát thì ngôn ngữ học ở Nga, Mỹ, Anh có những quan tâm khác nhau về những vấn đề của ngôn ngữ học lý thuyết. Nếu như ở Nga, giới ngôn ngữ học chú ý đến hầu hết các phạm vi của ngôn ngữ học hiện đại: ngôn ngữ học đại cương, ngôn ngữ học so sánh - lịch sử, loại hình học các ngôn ngữ, các ngôn ngữ trên thế giới, v. v... và các cấp độ ngôn ngữ, thì ở các nước Anh và Mỹ hiện nay lại có xu hướng quan tâm nhiều đến các phạm vi nghiên cứu liên ngành như: ngữ dụng học, phân tích diễn ngôn, ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ học tâm lý v. v. . .

Mặc dù có một số đường hướng khác nhau trong việc nghiên cứu ngôn ngữ học ở các nước Nga, Anh, Mỹ, nhưng các nghiên cứu của giới ngôn ngữ học ở các nước này nhằm đi sâu mô tả các cấp độ ngôn ngữ trên phương diện đồng đại và lịch đại, khảo sát hoạt động ngôn ngữ trên cơ sở nghiên cứu ngôn ngữ gắn liền với chủ thể người sử dụng và xã hội.

a) Những nghiên cứu liên ngành

- Về ngôn ngữ học xã hội:

Ngôn ngữ học xã hội hiện nay được quan tâm ở nhiều nước, đặc biệt là ở Anh, Mỹ, Nga. Ở Nga, các nghiên cứu trên các tạp chí nêu trên chủ yếu đề cập đến những vấn đề về sự phát triển của ngôn ngữ. Chẳng hạn như: Nghiên cứu về “ngôn ngữ văn học Nga thế kỷ XIX đến thế kỷ XX” của L. M. Granorskaja (*Ja.* số 1-2007); “Hiện thực hoá và tính hàm ý của ngữ pháp: tính hạn định, ngôi, số, và cách (trên tư liệu các phương ngữ cổ vùng Krum)” của M. Ju. Smolina (*V. Ja.* số 4/2007) v. v... Các nghiên cứu đã cho thấy những diễn biến và phát triển của tiếng Nga dưới tác động của các nhân tố lịch sử - xã hội. Những vấn đề về cảnh huống ngôn ngữ, phương ngữ được xem xét dưới góc độ ngôn ngữ học xã hội. Chẳng hạn như các nghiên cứu của I. V. Dimante: “Cảnh huống ngôn ngữ ở Latvia” (*Ja.* số 2/2007); A. G. Chikachev: “Từ điển phương ngữ Ustja ở Nga” (*Ja.* số 1/2007). Gần đây người ta còn có xu hướng nghiên cứu những đặc điểm loại hình của các thể loại phong cách ngôn ngữ dưới góc độ ngôn ngữ học xã hội. Chẳng hạn như trong nghiên cứu của: I. P. Lysakova: “Ngôn ngữ của báo chí” (*Ja.* số 2/2007), tác giả cho thấy đặc điểm loại hình ngôn ngữ mang tính thông tấn với nhiều thể loại phong cách khác nhau của báo chí. L. I. Antropova trong bài: “Hội thoại trong tiếng Đức” (*Ja.* số 1/2007), đã cho thấy những phát triển mới của khẩu ngữ hội thoại trong tiếng Đức dưới tác động của sự phát triển xã hội Đức hiện đại.

Ở Mỹ, Anh, xu hướng nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội gắn liền với phương diện ngữ dụng học của phát ngôn và giới tính. Chẳng hạn như “Tính phức thể chức năng và sự tương tác của các chế định diễn ngôn” của Betty J. Birner, Jeffrey P. Kaplan, Gregory Ward (*L.* số 2/2007), các tác giả cho thấy: tính kế thừa của sự biến đổi ngôn ngữ trong một cộng đồng nói năng được đặc trưng bằng sự giữ lại các mô hình ngôn

ngữ gốc, một sự phân tán của các cộng đồng lại làm mờ dần các mô hình ngôn ngữ gốc và mất dần các đặc trưng cấu trúc của ngôn ngữ gốc. Những khác biệt đó được thấy rõ trong năng lực học ngôn ngữ của trẻ em và người lớn trong các loại cộng đồng nói năng. Trong bài: “Những sự hưởng ứng có tính ưu thế về giống đối với ngôn từ” (*L. S.* số 3/2007), Annette Hannah, Tamar Murachver cho thấy có một sự khác biệt giữa việc sử dụng ngôn ngữ hội thoại của những người khác giới. Dựa trên việc khảo sát 48 thành viên bao gồm nam và nữ, tác giả rút ra nhận xét: cuộc trò chuyện của nam giới thường được tăng dần lên, các phát ngôn của họ trở nên dài hơn, và họ “đòi hỏi” các đối tác ít hơn. Nữ giới thì gia tăng việc sử dụng phát ngôn biểu thị sự hưởng ứng nhưng giảm bớt tầm quan trọng những điều họ nói, và “đòi hỏi” nhiều hơn. Trong “Phân tích diễn ngôn phê bình người theo thuyết nam nữ bình quyền: Giống, sức mạnh và tư tưởng trong diễn ngôn” (*L. S.* số 1/2007), Michelle M. Lazar và các đồng tác giả cho rằng, những người theo thuyết nam nữ bình quyền nhưng thực tế lại không bình quyền trong việc sử dụng ngôn ngữ. Có một sự bất bình đẳng trong việc sử dụng ngôn ngữ giữa giới nam và giới nữ. De Bot, Kees Makoni trong “Ngôn ngữ và tuổi tác trong bối cảnh đa ngữ” (*L. S.* số 3/2007), đã nhận thấy rằng: năng lực ngôn ngữ của con người thay đổi theo thời gian và phụ thuộc vào các điều kiện sinh thái xã hội, tâm lý và môi trường. Thời gian với tuổi tác con người là một trong những yếu tố có vai trò nhất định trong việc tiếp thu và sản sinh ngôn ngữ, giao tiếp lời nói, nhất là trong bối cảnh đa ngữ. Nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội - bệnh học là một hướng mới của các nhà khoa học Mỹ.

Ngôn ngữ học xã hội - bệnh học có đối tượng phục vụ là những người làm công tác bệnh học - lời nói trong cộng đồng. Martin G. Ball trong “Ngôn ngữ học xã hội-bệnh học” (*L. S.* số 4/2007) đã cho đây là

một bộ môn liên ngành mới và là cầu nối giữa ngôn ngữ học xã hội và bệnh học-lời nói. Tác giả đã nghiên cứu về những vấn đề của ngôn ngữ học xã hội như cộng đồng ngôn ngữ, mạng lưới ngôn ngữ xã hội, đa ngữ và song ngữ, ngôn ngữ và giới... Trong đó tác giả đã khảo sát về sự tiếp thu ngôn ngữ, nhận thức lời nói ở trẻ em và người lớn trong những điều kiện song ngữ và đa ngữ khi bị suy giảm về khả năng nghe, rối loạn ngôn ngữ, về sự khác biệt giữa khả năng nghe của những người lớn bình thường và những người lớn bị tổn thương ốc tai trong điều kiện đa ngữ. Tác giả coi việc xóa mù như là một quá trình ngôn ngữ học xã hội có tác dụng tốt cho những người mắc bệnh khó đọc và một số chứng bệnh ngôn ngữ khác.

Những vấn đề ngôn ngữ và xã hội còn được đề cập đến dưới góc độ nghiên cứu các chiến lược sử dụng ngôn ngữ. Chẳng hạn như trong bài: “Song tri chiến lược trong tiếng La tinh và Tây Ban Nha ở Tây Ban Nha thời hiện đại” của Kathryn A. Woolard, E. Nicholas Genovese (*L. S.* số 4/2007); “Đăng ký và chiếm đoạt trong cuộc thoại song ngữ Nhật - Indonesia” của Zane Goebel (*L. S.* số 4/2007); “Các hệ tư tưởng đa chiều và các diễn ngôn thể hiện tính cạnh tranh: Sự chuyển đổi ngôn ngữ ở Tlaxcala, Mexico” của Jacqueline Messing (*L. S.* số 4/2007); “Một không gian giữa nhiều không gian: Ngôn ngữ và các bản sắc trong một thị trấn ngoại ô” của Carmen Llamas (*L. S.* số 4/2007). Các tác giả cho thấy, chiến lược ngôn ngữ được sử dụng tùy theo mục đích giao tiếp, trong đó có tính đến các nhân tố cơ bản là cảnh huống giao tiếp, các vai tham gia giao tiếp, v. v...

- *Ngôn ngữ học tri nhận* ra đời cách đây khoảng 2 thập kỷ, nhưng đã nhanh chóng được các nhà ngôn ngữ học trên thế giới quan tâm và hiện đang trở thành một trào lưu trong ngôn ngữ học hiện đại. Ngôn ngữ học tri nhận ngày nay đang có xu hướng trở thành một bộ môn có tính liên ngành trong ngôn ngữ học khi có

quan hệ chặt chẽ với các bộ môn của các khoa học khác như: tâm lý học, xã hội học, văn hoá học... S. G. Shafpikov trong bài: “Về các phạm trù và các quan điểm trong ngôn ngữ học” (*V. Ja.* số 2/2007), đã coi ngôn ngữ học tri nhận là một khuynh hướng siêu ngôn ngữ học trong ngôn ngữ học hiện đại, và cho rằng cần phải làm rõ những khái niệm và các phạm trù của nó. Ở đây, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng, ngôn ngữ học tri nhận cần phải được làm rõ đối tượng cũng như phương pháp nghiên cứu, bởi vì ngôn ngữ học tri nhận đã giả thiết việc nghiên cứu ngôn ngữ trên cơ sở của hệ thống ý niệm (dùng để giải thích cho các đặc điểm của ngôn ngữ) mà thiếu những bằng chứng kinh nghiệm. Nhiều hội nghị khoa học quốc tế về ngôn ngữ học tri nhận tổ chức ở nhiều nước trên thế giới với sự tham gia đông đảo các nhà khoa học. T. G. Skpebcova, T. B. Chernigovskaja trong bài “Hội thảo quốc tế lần thứ hai về khoa học tri nhận” (*V. Ja.* số 4/2007), tổ chức tại Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Sant-Peterburg tháng 6-2006, đã cho thấy những vấn đề của ngôn ngữ học tri nhận hiện nay cần được nghiên cứu gắn liền với các ngành khoa học về nhận thức, tâm lý học... Hội thảo đã có 782 tác giả của 33 nước đến dự, với 518 bản báo cáo khoa học. Mục đích của cuộc hội thảo này là bàn về các mối quan hệ giữa nhận thức, tư duy, phương diện xã hội và sinh học với sự tiến hoá và phát triển của ngôn ngữ. Trên các tạp chí của Nga và của Anh, Mỹ còn đề cập đến về phương diện mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy dưới góc độ dân tộc-ngôn ngữ học, phương diện tâm lý ngôn ngữ học trong việc tri giác ngôn ngữ và lời nói. Chẳng hạn như các nghiên cứu của O. V. Bljasnikova “Những nghiên cứu tâm lý ngôn ngữ học của ngôn ngữ học tri nhận” (*Ja.* số 1/2007); A. S. Samigulina: “Ngôn ngữ học tri nhận và ký hiệu học” (*V. Ja.* số 3/2007), v. v... Eve V. Clark trong bài “Sự hiểu biết của trẻ non nớt về các từ mới trong hội thoại”, đã xem xét sự tiếp thu 701 từ mới lạ đối với 5

trẻ nhỏ (quan sát theo chiều dọc). Tác giả nhận thấy trẻ em chú ý tới các từ mới như sau: chúng thường nhắc lại từ mới ngay (chiếm 54%, trong số từ mới). Trẻ có thể quy cho các từ mới một nghĩa sơ bộ nào đó và bắt đầu sử dụng chúng tức thì (từ lúc lên 2 tuổi).

- *Ngữ dụng học:*

Những nghiên cứu ngữ dụng học được các tác giả chú ý trên phương diện phân tích diễn ngôn (lời nói và văn bản). Các tác giả đã nghiên cứu những vấn đề cơ bản của ngữ dụng học như tính hàm ẩn, cấu trúc diễn ngôn,... Thông qua việc khảo sát các thể loại giao tiếp, các tác giả đã cho thấy những đặc trưng trong việc sử dụng ngôn ngữ của từng loại hình giao tiếp khác nhau về phương diện cấu trúc và chức năng. Chẳng hạn như trong bài: “Những đối hệ của các giả thuyết của văn bản” của N. D. Marova (*Ja.* số 2/2007); K. I. Kazenin: “Về một số giới hạn của phép tính lược trong tiếng Nga” (*V. Ja.* số 2/2007); N. C. Bolotnova: “Phân tích phương diện ngữ văn của văn bản: cấu trúc của văn bản. Khả năng của các đơn vị ngôn ngữ trong tổ chức văn bản. Các yếu tố cấu thành văn bản” (*Ja.* số 1/2007); I. Ajkhia: “Phân tích ngữ dụng học trong hội thoại ngoại giao” (*Ja.* số 1/2007); L. S. Makarova: “Các phương diện ngữ dụng - giao tiếp trong việc dịch văn bản nghệ thuật” (*Ja.* số 1/2007)... Các tác giả không chỉ chú ý phân tích kết cấu của hội thoại cũng như chức năng của các đơn vị ngôn ngữ mà còn chú ý phương diện ngữ dụng học của phát ngôn với các yếu tố về tính hàm ẩn, các vai và mục đích giao tiếp...

- *Những vấn đề về lịch sử ngôn ngữ và ngôn ngữ học so sánh lịch sử* được đề cập đến trong bài: M. N. Bogoljubova “Ngữ pháp lịch sử các ngôn ngữ Iran” (*V. Ja.* số 2/2007), tác giả đã cho thấy những biến đổi về mặt lịch sử của cấu trúc các ngôn ngữ Iran khi khảo sát về cấu tạo của các động tính từ chỉ thời quá khứ có hình thái bị động (các động tính từ có -dattá-, dasta-) K. Kh. Shmidt trong bài “Về quan niệm so sánh lịch

sử trong từ điển” (V. Ja. số 1/2007), và V. B. Kyshko trong bài: “Lịch sử chính tả Nga thế kỷ XI” (V. Ja. số 1/2007), đã cho thấy sự phát triển của các từ ngữ Nga qua các giai đoạn.

Trên các tạp chí của tiếng Nga còn giới thiệu về tình hình các ngôn ngữ trên thế giới dưới dạng các tuyển tập mới được xuất bản như: “Tuyển tập các ngôn ngữ Iran” (Ja. số 1/2007), “Ngôn ngữ Ấn Độ cổ đại và trung đại” (Ja. số 2/2007).

b) Những nghiên cứu cấp độ ngôn ngữ

- Những vấn đề ngôn ngữ học trong việc nghiên cứu các cấp độ ngôn ngữ được các nhà khoa học Anh, Mỹ, Nga quan tâm không chỉ về phương diện cấu trúc, những đặc điểm hình thức mà còn đi vào mặt chức năng, nội dung, ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ. Chẳng hạn như trong bài: “Thức bất định của tiếng Nga: hình thái học và chức năng” của M. A. Sheljakin (Ja. số 2/2007); A. V. Kolmogorova: “Ý nghĩa của ngôn ngữ và ý nghĩa của lời nói” (Ja. số 2/2007); O. S. Saeléva: “Những đặc điểm hình thức và nội dung của phạm trù giống các đơn vị chỉ đối tượng” (Ja. số 1/2007); M. Giro-Veber: “Danh từ với chức năng vị ngữ tính trong tiếng Nga hiện đại” (V. Ja. số 1/2007); Sjakhia Chzan: “Các thành tố ngữ nghĩa của danh từ trong tiếng Nga” (V. Ja. số 1/2007).

Trong bài: “Hệ thống các loại hình chuẩn, sự thay thế bổ sung, và các từ phù hợp” (L. số 1/2007), Brian D. Joseph đã xác định một hệ thống loại hình hình thái học biến tố, tức là sự thay thế bổ sung (kiểu như trong go~went), bao gồm các tiêu chí tổng hợp để xác định các loại dạng thức biến thể khác nhau (đó là những tiêu chí trong từ vị, các tiêu chí ngoài từ vị). Các tiêu chí này sẽ xác lập các khu vực có diễn ra sự thay thế bổ sung, qua đó cho phép nhận diện các trường hợp không chuẩn. Tác giả đã phát hiện ra sự ảnh hưởng lẫn nhau của các hiện tượng mang tính hình thái học, khi

nguyên cứu về các hiện tượng biến tổ hỗn hợp, hiện tượng nói vòng, sự khu biệt hoá quá mức, và hiện tượng láy. Cách tiếp cận của tác giả cho phép chỉ ra các quá trình biến tổ trong hệ thống loại hình (biến tổ) ngay cả trong những trường hợp xác định các quá trình biến tổ có nhiều thách thức nhất.

Trong bài: “Khi ngữ nghĩa học gặp ngữ âm học: nguyên cứu âm học của các tiêu điểm hiện diện thứ cấp” (L. số 2/2007) David Beaver và các đồng tác giả cho rằng: tiêu điểm hiện diện thứ cấp (second-occurrence - SO) là một tiêu điểm ngữ nghĩa của các cận tử tiêu điểm (focus-sensitive) nhưng đó chỉ là một sự lặp lại của một tiêu điểm đã xuất hiện trước đó. Các tác giả cho rằng: không có sự nâng cao của cao độ biểu hiện nghĩa ở các tiêu điểm phụ, các tiêu điểm phụ được đánh dấu bằng trường độ dài hơn và có âm lực lớn hơn, người nghe có thể phát hiện ra được sự khác nhau giữa các tiêu điểm phụ và không phụ. Trong bài: “Vai trò của tri thức ngữ âm trong xác lập các mô hình âm vị học: ngữ liệu và chứng cứ khảo sát về phương thức ngữ pháp dùng trung tố trong tiếng Tagalog” (L. số 2/2007), Kie Zuraw cho rằng nhiều khuynh hướng nguyên cứu liên ngôn ngữ hiện nay đã giải thích một cách thiên kiến về mô hình nào đó có tính phổ biến được người nói, người học ủng hộ. Tác giả đã chỉ ra rằng khuynh hướng nguyên cứu liên ngôn ngữ hiện nay đã xem xét việc sử dụng ngôn ngữ một cách không rõ ràng (như việc mở rộng các từ có sử dụng trung tố trong tiếng Tagalog sang các từ vay mượn các tổ hợp âm đầu). Việc giải thích cho những dữ liệu ngôn ngữ cần phải tận dụng những tri thức của chính người nói tiếng Tagalog trong việc sử dụng ngôn ngữ của họ. Trong bài: “Các đặc điểm cấu âm đối với việc miêu tả các khu biệt từ vựng” (L. số 1/2007) Peter Ladefoged cho rằng, các âm tố vốn có tác dụng khu biệt các từ trong các ngôn ngữ trên thế giới có thể được miêu tả bằng các thuộc tính là các nét khu biệt. Những cố gắng

để miêu tả các âm tố theo cách này được biết đến nhiều nhất chính là những nét/đặc trưng âm học của Jakobson, hoặc là những miêu tả năng lực tri nhận bẩm sinh trong lý thuyết nét / đặc trưng của Chomsky và Halle. Tác giả đã xem xét những chế định về các sự kết hợp khác nhau của các nét / đặc trưng khi vận dụng khái niệm tôn ty nét / đặc trưng mà Clement đã phát triển.

3. Ngôn ngữ học ứng dụng

a) Ngôn ngữ học và công nghệ thông tin

Điểm nổi bật của nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng ở các nước Nga, Anh, Mỹ là việc ứng dụng các thành tựu của ngôn ngữ học hiện đại vào các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội trước sự phát triển mạnh mẽ của những ngành khoa học liên quan, nhất là công nghệ thông tin. Một trong những ngành mới xuất hiện được nhiều nước quan tâm hiện nay, đó là “Ngôn ngữ học khối liệu” (Corpus). (Ở Việt Nam có một số nhà nghiên cứu bước đầu đã quan tâm đến lĩnh vực này: như nghiên cứu về khối liệu từ, cụm từ để dịch tiếng Anh sang tiếng Việt của TS. Đào Hồng Thu - Đại học Bách khoa Hà Nội và một số nhà nghiên cứu khác ở Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh). Ngôn ngữ học khối liệu là ngành khoa học giao điểm giữa khoa học ngôn ngữ và khoa học máy tính, được hình thành vào cuối thế kỷ XX trên cơ sở kỹ thuật điện tử số, nghiên cứu xây dựng các khối liệu ngôn ngữ, các phương pháp xử lý ngữ liệu và sử dụng ngữ liệu. Thực ra ngôn ngữ học khối liệu là công cụ để xây dựng, điều chỉnh và bổ sung cho các hệ thống tự động hoá như dịch tự động, nhận dạng lời nói, tìm kiếm thông tin. Ngôn ngữ học khối liệu bao gồm một tập hợp các văn bản bằng các ngôn ngữ khác nhau dưới dạng văn bản điện tử (file của máy tính). Ở Mỹ từ những năm 60 đã xây dựng những khối liệu như khối liệu Brown, bao gồm hàng triệu đơn vị từ, cụm từ của tiếng Anh - Mỹ, đến nay khối liệu Brown đã được phát

triển lên hàng tỷ đơn vị. Ở Anh, các nhà nghiên cứu tiến hành xây dựng một khối liệu Lund, bao gồm hàng trăm triệu đơn vị từ và cụm từ tiếng Anh. Ở Nga trong vòng hơn chục năm trở lại đây, bộ môn khoa học này cũng phát triển, cho đến nay người ta đã xây dựng được một khối lượng hàng trăm triệu đơn vị từ, cụm từ tiếng Nga, phục vụ dữ liệu cho việc giảng dạy và truyền bá tiếng Nga. Ngôn ngữ học khối liệu đã giúp cho nhà nghiên cứu tiết kiệm rất nhiều thời gian và công sức trong việc tìm kiếm thông tin của ngôn ngữ tự nhiên (nhất là trong việc xây dựng các từ điển trực tuyến, từ điển tần số...). V. B. Smirenskij trong “Ngôn ngữ học máy tính và trí tuệ nhân tạo” (Ja. số 2/2007) đã cho thấy, ở Nga hiện nay các nhà khoa học đã xây dựng thành công một hệ thống chương trình (phần mềm) mang tên Konspekt tại Viện Điều khiển học mang tên B. M. Glushinkov. Hệ thống này đã được xây dựng trên cơ sở một khối lượng lớn các văn bản gốc gồm 116.000 trang và chứa 1.477 câu. Những “câu hạt nhân” có cấu trúc: chủ - vị và các mối quan hệ của chúng có thể làm cơ sở để nhận diện văn bản.

Trong bài: “Khai thác các khối liệu lớn cho thông tin xã hội: Trường hợp sắp già” (L. S. số 1/2007), Gerlinde Mautner cho rằng: Ngôn ngữ học khối liệu sử dụng một vốn ngữ liệu (khối liệu) lớn được trang bị bằng máy tính điện tử, đáp ứng bằng chứng về từ vựng - ngữ pháp có khả năng giải thích một cách thuyết phục mối liên quan giữa ngôn ngữ và tuổi tác. Tác giả đã chứng minh việc sử dụng các phương pháp ngôn ngữ học khối liệu trong bộ khung lý thuyết của ngôn ngữ học xã hội là tỏ ra có hiệu quả.

Hiện nay, một ngành ngôn ngữ học ứng dụng khác có quan hệ chặt chẽ với công nghệ thông tin, đó là việc xây dựng những chương trình cho người máy trong phạm vi nghiên cứu trí tuệ nhân tạo. Các người máy ở thế hệ mới được cho là thông minh không những có khả năng tư duy, nhìn, nghe, nói, ngửi, sờ

mó, mà còn có thể thay con người làm việc trong những môi trường khó khăn (như cảnh sát chống khủng bố, cảnh sát cứu hoả...). Các nhiệm vụ mới đặt ra cho lý thuyết trí tuệ nhân tạo và kỹ thuật người máy hiện nay là việc tạo ra các sản phẩm có những khả năng làm việc với các đối tượng thực tế của thế giới thực chứ không chỉ là những sơ đồ trừu tượng và các mô hình toán học.

Việc dịch tự động ở Nga tiến hành từ thời kỳ Liên Xô cũ, đến nay đã xây dựng được những phần mềm dịch tự động khá hoàn chỉnh: Nga - Anh, Anh - Nga, nhưng vẫn chưa giải quyết trọn vẹn vấn đề dịch trong các văn bản phức tạp (như các văn bản thuộc phong cách nghệ thuật). Ở Mỹ, chương trình được tự động đã phát triển hơn các nước khác với các phần mềm dịch tự động tiên tiến của tiếng Anh với hàng chục ngôn ngữ khác (như với các ngôn ngữ: tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Việt...).

b) Một bộ môn ứng dụng liên ngành khác của ngôn ngữ học hiện nay cũng rất phát triển, đó là bộ môn *nhận dạng tiếng nói* và gần đây là *nhận dạng ký tự quang học*.

Nhận dạng tiếng nói là một quá trình nhận dạng các mẫu (là từ hoặc các âm vị), với mục đích là phân lớp (classify) thông tin đầu vào thành một dãy tuần tự các mẫu đã được lưu trữ trong bộ nhớ. Nếu các mẫu này là bất biến và không thay đổi thì công việc nhận dạng tiếng nói sẽ được đơn giản bằng cách so sánh dữ liệu tiếng nói cần nhận dạng với các mẫu đã được lưu trữ trong bộ nhớ. Nhưng thực tế không diễn ra như vậy, bởi vì tiếng nói luôn biến thiên theo thời gian và có sự khác biệt lớn giữa tiếng nói của những người nói khác nhau, từ tốc độ nói cho đến những ngữ cảnh và môi trường âm học. Việc xác định những thông tin biến thiên nào của tiếng nói là có ích và không có ích đối với nhận dạng tiếng nói là rất quan trọng. Đây là

một nhiệm vụ rất khó khăn mà ngay cả với các kỹ thuật xác suất thống kê có tốc độ cao cũng khó khăn trong việc tổng quát hoá các mẫu tiếng nói.

Các nghiên cứu về nhận dạng tiếng nói dựa trên ba nguyên tắc cơ bản:

- Tín hiệu tiếng nói được biểu diễn chính xác bởi các giá trị phổ trong một khung thời gian ngắn (short-term amplitude spectrum). Nhờ vậy có thể trích các đặc điểm tiếng nói từ những khoảng thời gian ngắn và dùng các đặc điểm này làm dữ liệu để nhận dạng tiếng nói.

- Nội dung của tiếng nói được biểu diễn dưới dạng chữ viết, là một dãy các ký hiệu ngữ âm. Do đó ý nghĩa của một phát âm được bảo toàn khi được phiên chuyển thành dãy các ký hiệu ngữ âm.

- Nhận dạng tiếng nói là một quá trình nhận thức. Thông tin về ngữ nghĩa và ngữ dụng có giá trị quan trọng trong quá trình nhận dạng tiếng nói, nhất là khi thông tin về âm học không rõ ràng.

Các cách tiếp cận nhận dạng tiếng nói bằng các phương pháp thống kê như: sử dụng mô hình Markov ẩn, mạng nơron...

Nhận dạng ký tự quang học (Optical Character Recognition, viết tắt là OCR), là loại phần mềm máy tính được tạo ra để chuyển các hình ảnh của chữ viết tay hoặc chữ đánh máy (thường được quét bằng máy scanner) thành các văn bản tài liệu. OCR được hình thành từ một lĩnh vực nghiên cứu về nhận dạng mẫu, trí tuệ nhân tạo.

Nhận dạng ký tự quang học (dùng các kỹ thuật quang học như gương và ống kính) và nhận dạng ký tự số (sử dụng máy quét và các thuật toán) lúc đầu được xem như hai lĩnh vực khác nhau, và có rất ít các ứng dụng với các kỹ thuật quang học thực sự. Bởi vậy thuật ngữ nhận dạng ký tự quang học sau này được mở rộng và bao gồm cả việc nhận dạng ký tự số.

Đầu tiên hệ thống nhận dạng phải được huấn luyện các mẫu với các ký tự cụ thể. Các hệ thống “thông minh” với độ chính xác nhận dạng cao có thể nhận dạng được hầu hết các phong chữ hiện nay. Một số hệ thống còn có khả năng tái tạo lại các định dạng của tài liệu gần giống với bản gốc và bao gồm cả hình ảnh, các cột, bảng biểu và các thành phần không phải là văn bản viết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1.
http://sis.berkeley.edu/catalog/gcc¬_view_req?p_dept_cd=vietnms
2. <http://wikipedia.org>
3.
<http://www.berkeley.edu/academics/departments/v.html>
4. Language in Society, Số 1-4, 2007.
5. Language, Số 1-3, 2007
6. Ngôn ngữ & Đời sống, Số 1-11 năm 2007.
7. Ngôn ngữ, Số 1-11 năm 2007.
8. Nguyễn Huy Cận (chủ biên). Ngôn ngữ học: Một số phương diện nghiên cứu ứng dụng. H.: Khoa học xã hội, 2007.
9. Nguyễn Văn Khang. Từ ngoại lai trong tiếng Việt. H.: Giáo dục, 2007.
10. Otechestvennaja i zapubezhnaja literatura, Ser. 6: Jazykoznanija. Số 1-2, 2007.

11. Roland Jacques. Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học. H.: Khoa học xã hội, 2007.

12. Voprocj Jazykoznanija. Số 1-4 năm 2007.

Văn học Việt Nam đổi mới trong bối cảnh giao lưu văn hoá quốc tế

NGUYỄN VĂN DÂN^(*)

ăm 1921, Mahatma Gandhi, lãnh tụ tinh thần của nhân dân Ấn Độ, danh nhân văn hoá thế giới, đã Ntuyên bố: *“Tôi không muốn ngôi nhà của tôi bị ngăn cách bốn bề, và tôi không muốn cửa sổ nhà tôi bị bít kín. Tôi muốn các nền văn hoá trên mọi miền đất của thế giới được thoải mái thổi qua căn nhà tôi. Nhưng tôi từ chối không để cho bất cứ cái gì thổi bay tôi đi”* (1, tr.85).

Trong lời tuyên bố này, Thánh Gandhi, đại diện cho nhiều trăm triệu người Ấn Độ thời đó, đã bày tỏ một nguyện vọng phổ biến của toàn thể nhân loại là loài người bao giờ cũng muốn giao lưu văn hoá với nhau, nhưng đồng thời mỗi một cá nhân cũng luôn luôn muốn giữ lại những cái gì là chính mình.

Trong lịch sử nhân loại, giao lưu là một xu hướng tất yếu trong các hoạt động của đời sống xã hội. Giao lưu văn hoá luôn đi kèm với giao lưu kinh tế và giao lưu chính trị, con người. Ngay từ thời cổ đại, loài người đã rất coi trọng hình thức giao lưu này. Vào thế kỷ thứ III trước Công nguyên, Vua Philippe II xứ

^(*) PGS. TS., Phó Viện trưởng Viện Thông tin KHXH.

Macédoine, một quốc gia trong thế giới nói tiếng Hy Lạp thời bấy giờ, đã kéo quân xuống phía Nam chinh phục các thành quốc Hy Lạp rồi lập ra Đế quốc Macédoine. Sau đó con trai ông là Alexandros Đại Đế, đã kéo quân đi chinh phục Thổ Nhĩ Kỳ, qua miền Trung Đông tới Ai Cập, rồi nhằm hướng Đông qua miền Tiểu Á để chinh phục cả đế quốc Ba Tư rộng lớn, thôn tóm toàn bộ miền Trung Á và kéo quân đi chinh phục tới tận miền Tây Ấn Độ. Sau khi chinh phục Đế quốc Ba Tư, ông muốn lập ra một đế quốc rộng lớn hợp nhất giữa Đông và Tây, hoà nhập hai nền văn minh Hy Lạp và Ba Tư, xây dựng một “*tình huynh đệ thế giới*” cho tất cả mọi người. Chính vì thế mà nhiều người coi giai đoạn Alexandros là giai đoạn của giao lưu văn hoá quốc tế và của toàn cầu hoá đầu tiên.

Sau đó là đến thời toàn cầu hoá của Đế quốc La Mã. Sau khi chinh phục thế giới Hy Lạp, Đế quốc La Mã đã tiếp thu văn hoá Hy Lạp, kết hợp nó với văn hoá bản địa La Mã để tạo ra một nền văn hoá Hy-La nổi tiếng. Ví dụ điển hình là kho tàng thần thoại Hy Lạp đã được La Mã tiếp thu gần như toàn bộ, biến thành thần thoại Hy Lạp-La Mã mà cho đến nay nó được coi là tài sản của cả người Hy Lạp lẫn của người La Mã, đến mức có lúc người ta không phân biệt được đâu là thần thoại Hy Lạp và đâu là thần thoại La Mã. Trong lịch sử loài người, hiện tượng giao lưu văn hoá như vậy đã diễn ra ở mọi lúc, mọi nơi.

Tuy nhiên trước đây, hiện tượng giao lưu văn hoá như trên mới chỉ diễn ra ở cấp khu vực. Chỉ đến thời cận-hiện đại, cùng với quá trình giao lưu kinh tế-xã hội diễn ra sôi động để cuối cùng tiến tới toàn cầu hoá như hiện nay, người ta mới cho rằng *văn hoá cũng sẽ tiến tới hội nhập ở cấp toàn cầu (2)*.

Ngay từ thế kỷ XIX, khi chủ nghĩa tư bản đã đạt tới đỉnh cao của nó, thì các nhà hoạt động văn hoá cũng đã nói đến sự lên ngôi của nền văn hoá-văn học toàn thế giới. Năm 1827, đại văn hào Goethe (Gót)

của nước Đức đã tuyên bố: “... nếu người Đức chúng ta không nhìn vượt ra ngoài cái khung biên giới hạn hẹp của chúng ta, thì không có gì dễ bằng việc chúng ta sẽ rơi vào căn bệnh tự phụ thông thái rôm. Chính vì thế mà tôi thích xem xét cả những gì xảy ra ở các dân tộc khác và tôi cũng khuyên tất cả mọi người hãy cùng làm như tôi. Ở thời đại chúng ta, văn học dân tộc không còn có ý nghĩa gì nhiều; *bây giờ là thời đại của văn học thế giới và mỗi chúng ta cần phải góp phần làm cho thời đại đó hình thành càng sớm càng tốt*” (3, tr.226-227, (tôi nhấn mạnh)). Còn K. Marx, lãnh tụ vĩ đại của giai cấp vô sản thế giới, cũng đã có ý tưởng tương tự trong *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản* năm 1848: “Thay cho tình trạng cô lập trước kia của các địa phương và dân tộc văn tự cung tự cấp, ta thấy phát triển những quan hệ phổ biến, sự phụ thuộc phổ biến giữa các dân tộc. Mà sản xuất vật chất đã như thế, thì sản xuất tinh thần cũng không kém như thế, những thành quả hoạt động tinh thần của một dân tộc trở thành tài sản chung của tất cả các dân tộc. Tính chất hẹp hòi và phiến diện dân tộc ngày càng không thể tồn tại được nữa, và từ những nền văn học dân tộc và địa phương muôn hình muôn vẻ, đang nảy nở *một nền văn học toàn thế giới*” (4, tr.545-546, (tôi nhấn mạnh)). Ở đây, theo chúng tôi, khác với Goethe là một nhà văn, nhà triết học Marx khi nói đến “*văn học toàn thế giới*” là muốn ám chỉ đến cả một nền *văn hoá toàn thế giới*. Chúng tôi cho rằng ý kiến của Goethe và Marx là rất xác đáng và thực tiễn lịch sử có thể cho chúng ta tin chắc rằng đây không chỉ là ý kiến của riêng hai ông.

Trong bối cảnh của giao lưu văn hoá toàn cầu như vậy, văn học có thể được coi là có một vai trò năng động nhất. Và văn học Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật đó. Tận dụng những lợi ích do giao lưu văn hoá đem lại, văn học Việt Nam đang tiếp thu những thành tựu văn hoá-văn học của thế giới để làm phong phú cho đời sống văn học của chính mình; đồng thời cũng có được nhiều cơ hội để phổ biến những

thành tựu của mình ra thế giới. Rõ ràng, sau 20 năm đổi mới, bộ mặt của văn học Việt Nam đã khác trước rất nhiều. Nó đang trở nên đa dạng hơn, có nhiều giọng điệu và nhiều màu sắc hơn, kể cả trong lĩnh vực sáng tác lẫn lý luận-phê bình. Và trên tất cả là văn học nước ta đã được tự do hơn, cởi mở hơn, có được nhiều lựa chọn hơn.

Thấm nhuần quan điểm của Đảng là xây dựng một nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, các nhà văn nước ta đang cố gắng hội nhập với thế giới và tiến tới có được tiếng nói trên mọi diễn đàn văn học quốc tế. Mấy năm gần đây, Việt Nam đã bắt đầu có được vị trí trên diễn đàn văn học khu vực. Nhiều nhà văn Việt Nam đã được nhận giải thưởng văn học ASEAN. Kể từ năm 2007, ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia bắt đầu tổ chức Hội nghị nhà văn ba nước Đông Dương để trao đổi kinh nghiệm và giao lưu giữa các nhà văn Đông Dương. Hội nghị lần thứ nhất đã diễn ra từ ngày 6 đến 10-9-2007 tại Hà Nội (với tên gọi chính thức là “Hội nghị nhà văn ba nước Việt Nam – Lào – Campuchia”. Tại Hội nghị lần này, giải thưởng văn học sông Mê Kông cũng được lập ra và trao tặng lần đầu tiên cho những tác phẩm xuất sắc về tình hữu nghị đoàn kết giữa nhân dân ba nước. Nhiều tác phẩm của các nhà văn Việt Nam hiện đại đã được các dịch giả nước ngoài dịch và giới thiệu cho độc giả của họ; nhiều người đã được các tổ chức văn học nước ngoài mời sang nước họ để giao lưu, trao đổi kinh nghiệm. Và những kinh nghiệm giao lưu đó đã tiếp thêm sinh khí cho văn học Việt Nam phát triển theo hướng đa dạng hoá và phát huy óc sáng tạo cá nhân của mỗi nhà văn, kể cả trong lĩnh vực sáng tác lẫn lý luận-phê bình.

Trong sáng tác, sự đổi mới đã diễn ra trên nhiều phương diện, kể cả ở nội dung lẫn hình thức. Trong lĩnh vực nội dung, văn học nước ta trong thời kỳ đổi mới đã chuyển trọng tâm từ hiện thực khách quan bên

ngoài sang hiện thực nội tâm bên trong. Cái tôi cá nhân trở thành một đối tượng khai thác mới. Có thể nói điều này được bắt đầu ngay từ sau khi chiến tranh chống Mỹ kết thúc, với truyện ngắn *Phiên chợ Giát* của Nguyễn Minh Châu. Từ đó, truyện ngắn, tiểu thuyết, thơ bắt đầu đồng loạt khai thác cái tôi cá nhân và cái miền nội tâm sâu xa của con người Việt Nam hiện đại. *Nỗi buồn chiến tranh* (hay *Thân phận tình yêu*) của Bảo Ninh là một ví dụ điển hình cho loại tiểu thuyết chiến tranh thời hậu chiến. *Án mày dĩ vãng* của Chu Lai là ví dụ tiêu biểu cho loại tiểu thuyết về mâu thuẫn giữa nội tâm hiện tại với hồi ức về chiến tranh quá khứ trong đời sống tâm lý của con người hiện đại. Câu chuyện về những cái tôi cũng chiếm một tỷ lệ lớn trong các sáng tác của thời kỳ đổi mới. *Thời xa vắng* của Lê Lựu, *Gặp gỡ cuối năm* của Nguyễn Khải, *Mùa lá rụng trong vườn* và *Đám cưới không có giấy giá thú* của Ma Văn Kháng... có thể được coi là đại diện cho xu hướng này. Đặc biệt, truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp đã đem đến một sắc thái mới cho văn học Việt Nam trên cả phương diện nội dung lẫn hình thức. Với Nguyễn Huy Thiệp, cái xấu xa tội lỗi của con người lần đầu tiên được trở thành nhân vật chính và trở thành đối tượng của cuộc đấu tranh của con người nhằm chống lại cái ác. Có vẻ như Nguyễn Huy Thiệp đang biến phương châm sống của nhà văn Pháp A. Camus – một đại diện tiêu biểu cho văn học phi lý: “Cuộc đời là phi lý, nhưng con người vẫn phải sống và hành động chống lại những điều phi lý đó”, thành phương châm: “Cuộc đời luôn tồn tại những điều xấu xa, nhưng con người vẫn phải sống và hành động chống lại những điều xấu xa đó”.

Hình thức của sáng tác cũng không còn bị lệ thuộc và những giáo điều, khuôn sáo. Không còn có sự thống trị của bất cứ một phương pháp sáng tác nào. Có nhà nghiên cứu còn tuyên bố không chấp nhận khái niệm “phương pháp sáng tác”. Tuy nhiên đây chỉ là một phản ứng cực đoan chống lại quan điểm áp đặt

độc tôn trước đây về phương pháp sáng tác hiện thực XHCN. Thực tế, không ai là không làm việc theo phương pháp, kể cả khi người ta không có ý thức về điều này. Giờ đây, nhà văn nước ta được tự do sử dụng mọi kỹ thuật và phương pháp sáng tác, được tự do sáng tác trong khuôn khổ luật pháp và phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân.

Văn xuôi đã vậy, còn thơ ca thì sao? Khó có thể nói thơ ca Việt Nam hiện đại đang tiếp thụ mô hình thơ ca nào của thế giới. Ta chỉ có thể nói rằng thơ ca Việt Nam đang hoà nhập với không khí của văn hoá hiện đại thế giới. Trong không khí này, cái tôi cá nhân được thả sức tung hoành. Những nhà thơ thời chống Mỹ và cả một số nhà thơ hiếm hoi thời chống Pháp đang cố gắng tự đổi mới mình. Cái tôi của họ đang nỗ lực vươn lên một tầm tư tưởng và tầm triết lý mới. Họ lặng lẽ chăm chút, nhào nặn và gọt dũa câu thơ để thể hiện được thoả đáng những suy tư của mình. Nguyễn Khoa Điềm, Hữu Thỉnh, Bằng Việt, Thanh Thảo... là những nhà thơ đại diện cho xu hướng này. Song cũng có một số người khác lại sa vào xu hướng gọt giũa câu chữ quá cầu kỳ, khiến người đọc có cảm giác họ đang làm việc với một thái độ cần mẫn của một “thợ thơ” chứ không phải là của một nhà thơ.

Trong không khí nói trên, lớp trẻ đang đem đến một giọng điệu và sắc màu mới lạ cho thơ ca Việt Nam. Đọc thơ họ ta thấy rất rõ nét một phong cách thời đại mới. Họ không bắt chước riêng một ai, họ không chịu ảnh hưởng của riêng một nhà thơ trong nước hay nước ngoài nào. Nhưng rõ ràng cái tư tưởng toàn cầu hoá đã thâm nhập khá sâu vào thơ của họ. Thời gian và không gian trong thơ họ không còn bị bó hẹp trong biên giới của một quốc gia, mà đã vượt lên tầm cao của toàn cầu, của vũ trụ. Suy nghĩ của họ đã trở nên phóng khoáng, không còn bị ràng buộc bởi bất cứ một sự hạn chế nào. Những hình tượng “trái đất”, “mặt trời”, “vũ trụ” đã trở thành những phương

tiện thường xuyên chuyển tải tư tưởng của họ. Cũng là trái đất, mặt trời, vũ trụ ấy, nhưng trước đây những hình tượng này gắn liền với con người và đất nước Việt Nam, còn giờ đây, lớp trẻ đang gắn chúng với con người thế giới và với bối cảnh thế giới, với những vấn đề nóng bỏng của nhân loại trong điều kiện toàn cầu hoá.

Chỉ trong một bài thơ, nhà thơ nữ trẻ của chúng ta có thể đề cập đến rất nhiều vấn đề gây cần nhất của toàn cầu với một dòng tư duy dồn dập của nhịp điệu thời gian hối hả: trái đất bị nóng lên, rừng bị tàn phá, đói nghèo hoành hành, tác động khôn lường của kỹ thuật sinh học, công nghệ thông tin đang làm chao đảo tâm hồn và thần kinh con người, chủ nghĩa thực dụng đang lan tràn khắp thế giới... Điều này cho thấy, lớp trẻ rất nhanh nhạy với tình hình thế giới, và tư duy của họ là tư duy trong dòng chảy của các sự kiện thế giới. Họ chịu ảnh hưởng của cái *không khí văn hoá thế giới* nói chung, chứ không chịu ảnh hưởng trực tiếp của một nhà văn, nhà thơ cụ thể nào của thế giới. Chúng ta có thể thấy rõ khi đọc các nhà thơ nước ngoài để so sánh. Nhiều nhà thơ nước ngoài vẫn suy nghĩ về những vấn đề khá riêng tư. Có người chìm đắm vào những suy tư triết lý kiểu như: Một nửa cốc nước là cốc nước được rót đầy một nửa hay bị vơi đi một nửa?/ Tôi hy vọng mình là cốc nước đang được rót đầy một nửa chứ không phải là cốc nước bị vơi đi... (*Cốc nước triết học*, Mattie J. T. Stepanek, thần đồng thơ Hoa Kỳ). Cũng giống như những phát hiện mang tính trí tuệ của nhà thơ nữ trẻ Đông Hà (Huế) của Việt Nam: “Những lá thư tình như những nhát dao/Cái chuôi dao đã tuột về quá khứ/ Cầm sao không chảy máu bây giờ?” Đó cũng là những phát hiện độc đáo, nhưng chúng vẫn nằm trong mạch suy tư triết lý muôn thuở của loài người, chúng có thể là mới so với chính bản thân các nhà thơ, nhưng chúng không mang đậm dấu ấn văn hoá toàn cầu của thời hiện đại. Còn những nhà thơ trẻ đổi mới là đến với cái mới một cách trực

tiếp. Họ không có gì phải đổi mới với chính mình mà là mang sứ mạng đổi mới của thời đại, bởi lẽ họ sinh ra ngay trong thời đại đã và đang đổi mới. Họ được tiếp xúc trực tiếp với những cái mới của thời đại, tiếp thu trực tiếp những cái mới của thời đại mà không cần đi vòng qua con đường truyền thống. Thơ của họ đầy ắp những sự kiện mới và những suy tư mới. *Đó là một đóng góp quan trọng của thơ trẻ hôm nay.*

Qua những gì phân tích trên đây, chúng tôi không muốn nói rằng cứ nói đến cái mới của thời đại là tự nhiên văn học sẽ có giá trị hơn so với khi nói đến cái mới của cá nhân, của nội tâm con người. Giá trị nghệ thuật của văn học còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác, trong đó có tài năng sáng tạo của nhà văn, nhà thơ. Bên cạnh xu hướng thơ trẻ chú trọng đến cái tôi cá nhân, thì tâm hồn của một số nhà thơ trẻ hiện nay như thể bị căng ra để thu nhận cả thế giới, chính vì thế họ chưa kịp đi sâu vào một khía cạnh của vấn đề, của sự việc. Sự nhạy cảm trải rộng đôi khi sẽ phải hy sinh sự nghiền ngẫm về chiều sâu. Song có một thực tế không thể phủ nhận là, xu hướng trải rộng tâm hồn ra thế giới hiện nay là một xu hướng đang tỏ ra phù hợp với tâm lý tiếp nhận của con người Việt Nam hiện đại: trong dòng chảy sôi động của giao lưu văn hoá, người ta dễ bị cuốn hút bởi các sự kiện bề bộn, và mặt khác người ta cũng phải tranh thủ tiếp thu các sự kiện mới lạ càng nhiều càng tốt, cho nên ít có thời gian dừng lại để suy ngẫm về từng vấn đề cụ thể. Vì thế, *một số* bài thơ của các nhà thơ trẻ Việt Nam hiện đại “xa” mà chưa sâu.

Như vậy có thể thấy, văn học Việt Nam trong thời đại mới nói chung vừa đi sâu vào những ngõ ngách của nghệ thuật, vừa mở rộng cửa để đón nhận mọi sắc màu của văn hoá hiện đại trong thời đại của giao lưu văn hoá quốc tế như ngày nay. Sáng tác văn học trong thời gian qua vì thế trở nên đa sắc và phong phú hơn bao giờ hết. Điều đó, không thể phủ nhận là một phần

nhờ có giao lưu văn hoá quốc tế. Tuy nhiên, sự đa sắc và phong phú không đồng nghĩa với giá trị. Điều cần thiết là phải chú trọng đến yếu tố nhân văn và tính nghệ thuật.

Trong lĩnh vực lý luận-phê bình văn học, giao lưu văn hoá cũng đã có tác động rất mạnh mẽ đến các hoạt động thuộc lĩnh vực này. Cùng với sự mở cửa trên mọi lĩnh vực của đất nước, lý luận-phê bình văn học của nước ta cũng được dịp giao lưu với lý luận-phê bình văn học của thế giới, làm cho không khí nghiên cứu trong lĩnh vực này sôi động hơn bao giờ hết, thậm chí còn sôi động hơn cả không khí sáng tác.

Kể từ ngày đổi mới đến nay, trên văn đàn nước ta đã xuất hiện rất nhiều lý thuyết và phương pháp nghiên cứu-phê bình văn học. Tất nhiên đây không phải là những lý thuyết và phương pháp hoàn toàn mới, mà hầu hết chỉ là những lý thuyết và phương pháp du nhập của phương Tây. Một loạt các cuốn sách được dịch khá công phu. Nhiều lý thuyết và phương pháp của phương Tây đã được áp dụng cho việc nghiên cứu văn học Việt Nam. Có thể nói, nhiều lý thuyết và phương pháp trước đây được coi là vùng cấm kỵ thì nay đã được phổ biến rộng rãi, hầu như không còn có sự hạn chế nào trong việc tiếp cận kho tàng lý luận văn học của thế giới. Quyền tự do trong nghiên cứu đã được tôn trọng và mở rộng. Một số người còn áp dụng khá thành công các phương pháp nghiên cứu của phương Tây vào thực tiễn nghiên cứu văn học của nước nhà mà cách đây hơn hai mươi năm, việc đó khó có thể được thực hiện. Thậm chí, có những quan niệm trước đây bị phê phán kịch liệt, như tâm phân học, lý thuyết về văn học so sánh, lý luận tiếp nhận,... nay đã được tiếp thu một cách cởi mở và áp dụng vào thực tế nghiên cứu văn học.

Tuy vậy, hệ thống lý luận văn học cũ của chúng ta tuyệt nhiên không phải là không còn giá trị. Xét ở cấp tổng thể, những quan điểm duy vật biện chứng và

duy vật lịch sử áp dụng cho mỹ học và nghiên cứu văn học vẫn mãi mãi mang ý nghĩa thời sự. Nhưng, những quan niệm cụ thể của mỹ học mácxít cũng tuyệt nhiên không thể là những giáo điều bất biến. Thực tiễn lịch sử và xã hội sẽ quy định mọi quan niệm lý thuyết. Sự thay đổi của các điều kiện lịch sử-xã hội sẽ quyết định sự thay đổi của các quan niệm nghệ thuật. Đó là quy luật khách quan đương nhiên. Về cơ bản, những quan niệm về bản chất và đặc điểm của văn học vẫn có những hạt nhân hợp lý của chúng cần được giữ lại. Tuy nhiên, các mối quan hệ giữa chúng với nhau thì không còn như trước đây. Chẳng hạn, chúng ta không thể phủ nhận mối quan hệ chặt chẽ giữa chính trị với văn học, nhưng ngay từ những ngày đầu đổi mới, các văn nghệ sĩ và các nhà quản lý văn nghệ đã có những cuộc thảo luận và trao đổi rất cởi mở về vấn đề này, và đến nay, chính trị và văn học đã được nhìn nhận trong mối quan hệ biện chứng và hợp lý. Gần đây nhất, trong cuộc hội thảo của Hội đồng Lý luận-Phê bình Văn học-Nghệ thuật Trung ương ngày 14-1-2005, đồng chí Hồng Vinh, Phó trưởng ban Tư tưởng-Văn hoá Trung ương, đã phát biểu: "...cần tránh các quan niệm cực đoan, đi tìm văn nghệ thuần túy, hoặc xem văn nghệ chỉ là vũ khí phục vụ một cách thô thiển cho chính trị" (5). Chúng ta cũng không thể phủ nhận tính giai cấp của văn học, nhưng chúng ta không còn coi nó là đặc điểm thống soái của văn học, không còn coi nó là đặc điểm chi phối và quyết định mọi đặc điểm và tính chất khác của văn học. { Cần lưu ý rằng trong lĩnh vực chính trị, ở thời kỳ trước và trong một số năm đầu đổi mới, Đảng ta chưa dùng khái niệm hệ thống chính trị, mà vẫn dùng một cách phổ biến khái niệm *chuyên chính vô sản* để chỉ hệ thống và cơ cấu các cơ quan quyền lực lãnh đạo và quản lý xã hội. Bắt đầu từ Hội nghị Trung ương 6 khoá VI (tháng 3-1989) Đảng ta dùng khái niệm hệ thống chính trị [thay cho khái niệm chuyên chính vô sản] và xác định nhu cầu về đổi mới

tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị. Đến Đại hội VII, trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Đảng ta đã chỉ rõ mục tiêu của hệ thống chính trị của chúng ta là “xây dựng và từng bước hoàn thiện *nền dân chủ xã hội chủ nghĩa*, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân” (6, tr.19). Như vậy ngày nay, khái niệm *dân chủ XHCN* đã trở thành khái niệm trung tâm, thay thế cho khái niệm *chuyên chính vô sản*, một khái niệm thuộc phạm trù *tính giai cấp*}. Chúng ta cũng không còn coi phương pháp hiện thực XHCN là phương pháp sáng tác độc tôn như trước đây, mà chỉ coi nó là một trong những phương pháp sáng tác của văn học; và việc ngày nay phương pháp hiện thực XHCN ít được nhắc đến đã chứng tỏ nó chỉ là một trong những phương pháp bình đẳng với mọi phương pháp khác, không phải là một tấm bùa hộ mệnh cho nền văn học của chúng ta.

Đó là những thay đổi rất quan trọng và kịp thời. Cho nên không thể nói lý luận văn học hiện nay là đang hoàn toàn lúng túng, không theo kịp thời đại. Chúng ta đang có những nỗ lực chấn chỉnh từng bước để xây dựng một hệ thống lý luận văn học hoàn chỉnh. Rõ ràng, hệ thống lý luận văn học cũ đang có sự thay đổi đáng kể. Đó là một sự thay đổi không phải bằng những tuyên ngôn lý luận, mà là bằng những công việc thực hành trên thực tiễn: có nhiều khái niệm, phạm trù trước đây là những khái niệm, phạm trù trọng tâm, chủ đạo, nay trở thành những khái niệm, phạm trù thông thường, bình đẳng như mọi khái niệm, phạm trù khác. Những thay đổi đó đã tạo cho chúng ta có được một cơ sở vững chắc để tiếp thu các thành tựu văn hoá của thế giới.

Trong việc tiếp thu các lý thuyết nước ngoài có thể nói đến ba cấp độ:

1. Cấp độ dịch và giới thiệu các lý thuyết nước ngoài vào Việt Nam.

2. Cấp độ giới thiệu các lý thuyết nước ngoài một cách có hệ thống và có liên hệ với lý luận-phê bình văn học Việt Nam.

3. Cấp độ ứng dụng các lý thuyết nước ngoài vào thực tiễn khảo cứu và phê bình văn học Việt Nam.

Việc phân ra ba cấp độ như thế này chỉ là để cho thấy đặc trưng công việc của từng cấp độ chứ không phải là để phân biệt thấp, cao. Mỗi cấp độ đều có đóng góp riêng của nó, và cả ba cấp độ đang bổ sung cho nhau để góp phần xây dựng hệ thống lý luận-phê bình văn học Việt Nam hiện đại.

Ở cấp độ thứ nhất có sự tham gia khá đông đảo của các nhà nghiên cứu và những người yêu thích văn chương. Bên cạnh việc tái bản lại các công trình lý luận văn học cổ điển như *Nghệ thuật thơ ca* của Aristote, chúng ta đã chú ý tới việc phổ biến các lý thuyết mỹ học và lý luận văn học khác từ thời trung đại đến nay, của cả phương Đông lẫn phương Tây: *Văn tâm điều long* của Lưu Hiệp (Trung Quốc, 465-520), *Tuỳ viên thi thoại* của Viên Mai (đời Thanh Trung Quốc, 1716-1798), *Phương pháp phê bình tiểu sử* của Sainte-Beuve (Pháp, 1804-1869), *Phương pháp văn hoá-lịch sử* của Taine (Pháp, 1828-1893)... đã được dịch toàn văn sang tiếng Việt. Đặc biệt là một loạt các lý thuyết của thế kỷ XX về văn hoá học và thi pháp học của Bakhtin, về loại hình học cấu trúc của Propp, về xã hội học văn học của Escarpit và của Goldmann, về tâm phân học vô thức của Freud và của Jung, về chủ nghĩa cấu trúc của Lotman, về chủ nghĩa hình thức Nga, về mỹ học tiếp nhận của Jauss, về lý thuyết tiếp nhận văn học theo kiểu hiện tượng học của Ingarden... đã được dịch và giới thiệu khá tường tận. Có thể kể ra đây một số công trình dịch thuật quan trọng như *Lý luận và thi pháp tiểu thuyết* của Bakhtin (Phạm Vĩnh Cư dịch, 1992); *Những vấn đề thi pháp của Dostoievski* của Bakhtin (Trần Đình Sử dịch, 1993); *Tác phẩm văn học* của Ingarden và *Lịch sử văn*

học như là sự khiêu khích đối với khoa học văn học của Jauss (Trương Đăng Dung dịch, 2001, 2002); *Tuyển tập V. I. Propp* (nhiều người dịch, 2003 (tập hợp các bài đã dịch từ năm 2000)); *Phân tâm học và tình yêu* (nhiều tác giả, Đỗ Lai Thúy biên soạn, 2003 (tập hợp các bài đã dịch)); *Thi pháp của huyền thoại* của E. M. Meletinsky (Trần Nho Thìn và Song Mộc dịch, 2004); *Cấu trúc văn bản nghệ thuật* của Iu. M. Lotman (Trần Ngọc Vương, Trịnh Bá Đình, Nguyễn Thu Thủy dịch, 2004); cùng một loạt bài dịch đối với các bài viết của các tác giả: Shklovski, Eikhenbaum, Jakobson, Lukács, Freud, Jung, Barthes, Todorov... đã đăng rải rác trên các tạp chí từ năm 1998. Ngoài ra còn có bản dịch các công trình của các tác giả nước ngoài khảo cứu về các lý thuyết văn học, trong đó có công trình của tác giả người Pháp Antoine Compagnon *Bản mệnh của lý thuyết* (Lê Hồng Sâm và Đặng Anh Đào dịch, 2006 (nguyên tác: *Le Démon de la théorie*; theo tôi nên dịch là *Quỷ thần lý luận* thì chính xác hơn)). Các công trình dịch thuật này là những bước đi khởi đầu rất quan trọng để đưa lý luận-phê bình văn học Việt Nam hội nhập với thế giới. Ngoài ra, một số nhà nghiên cứu đã có những chuyên khảo giới thiệu khá tường tận về một số lý thuyết mỹ học và lý thuyết lý luận văn học của phương Tây. Ví dụ như: Đỗ Lai Thúy giới thiệu một số lý thuyết như chủ nghĩa hình thức Nga, tâm phân học Freud, phương pháp tiểu sử, phương pháp văn hoá-lịch sử...; Trương Đăng Dung giới thiệu về các lý thuyết tiếp nhận của phương Tây; Trịnh Bá Đình giới thiệu chủ nghĩa cấu trúc; Huỳnh Như Phương giới thiệu về trường phái hình thức Nga... Đây có thể được coi là bước chuẩn bị nguyên vật liệu cho việc xây dựng một hệ thống lý luận-phê bình của ngành nghiên cứu văn học hiện đại của Việt Nam.

Cấp độ thứ hai là nỗ lực của một số nhà nghiên cứu muốn giới thiệu một cách có hệ thống lý luận-phê bình của thế giới và có liên hệ với lý luận-phê

binh văn học của Việt Nam. GS., TSKH. Phương Lựu có thể được coi là người đi đầu trong xu hướng này. Trên cơ sở của các công trình khảo cứu từ nhiều năm, đến năm 2001, GS., TSKH. Phương Lựu đã đúc kết và phát triển thành một công trình *Lý luận phê bình văn học phương Tây thế kỷ XX* (Nxb. Văn học). Trong công trình này, tác giả giới thiệu cho độc giả Việt Nam các lý thuyết mỹ học và lý luận văn học của phương Tây một cách tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, GS., TSKH. Phương Lựu chỉ dừng lại ở công việc thuần túy giới thiệu mà chưa liên hệ với Việt Nam. Nhưng đóng góp quan trọng của cuốn sách này là lần đầu tiên, các lý thuyết mỹ học và lý luận văn học của phương Tây được trình bày một cách có hệ thống.

Cũng ở cấp độ thứ hai này, bản thân tôi cũng có một công trình giới thiệu các lý thuyết mỹ học và lý luận của phương Tây một cách có hệ thống, nhưng là *đứng từ góc độ phương pháp*. Đó là công trình *Phương pháp luận nghiên cứu văn học* (Nxb. Khoa học xã hội, 2004, 2006). Và công bằng mà nói, trong công trình này tôi đã cố gắng liên hệ với tình hình nghiên cứu lý luận và phê bình văn học của Việt Nam ta khi đề cập đến mỗi phương pháp, chứ không thuần túy trình bày giới thiệu như cuốn sách nói trên của GS., TSKH. Phương Lựu. Sở dĩ tôi làm như vậy là xuất phát từ thực tiễn nghiên cứu văn học, từ yêu cầu của công tác nghiên cứu văn học nói chung. Công trình của tôi mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn. Nó cung cấp những nguyên tắc chỉ đạo và những nguyên lý thao tác đối với từng phương pháp để giúp cho nhà nghiên cứu tiến hành một công trình khoa học. Trong khi GS., TSKH. Phương Lựu trình bày tường tận từng lý thuyết, thì tôi chỉ quan tâm đến khả năng ứng dụng về mặt phương pháp của mỗi lý thuyết và của những kinh nghiệm khoa học, cũng như của những bộ môn khoa học khác, kể cả khoa học tự nhiên. Tôi cũng đã mạnh dạn chỉnh sửa một số điều mà giới lý luận văn học phương Tây vẫn

quan niệm, đó là: xếp phương pháp nghiên cứu của Vladimir Propp về chức năng tự sự vào chủ nghĩa và phương pháp cấu trúc thay vì xếp vào “chủ nghĩa hình thức”; xếp phương pháp của Lucien Goldmann vào phương pháp xã hội học thay vì xếp vào “chủ nghĩa cấu trúc”; xếp Benedetto Croce vào phương pháp trực giác thay vì xếp vào “chủ nghĩa biểu hiện”... Đây là điều thể hiện sự tuân thủ nguyên tắc tiếp thu có sáng tạo và phê phán chứ không thụ động tiếp nhận mọi ý kiến của bên ngoài. Thậm chí, lấy cảm hứng từ phương pháp mỹ học tiếp nhận của trường phái Konstanz, Cộng hòa liên bang Đức, và từ lý thuyết về ngưỡng tâm-sinh lý của Fechner, tôi còn đề xuất một phương pháp tâm lý mới được tôi gọi là *Phương pháp ngưỡng tâm lý* trong tiếp nhận văn học.

Năm 2005, GS., TSKH. Phương Lưu cũng đã cho xuất bản một cuốn sách cùng tên với cuốn sách của tôi là *Phương pháp luận nghiên cứu văn học* (Nxb. Đại học Sư phạm), nhưng ông tiếp cận vấn đề theo một góc độ khác, trong đó ông cũng đã có liên hệ một chút đến Việt Nam. Đây là một nỗ lực đóng góp thêm vào cho việc hội nhập lý luận văn học của nước ta.

Cấp độ thứ ba bao gồm những nỗ lực ứng dụng các lý thuyết và phương pháp của thế giới vào nghiên cứu văn học Việt Nam. Có thể kể ra công trình đầu tiên áp dụng lý thuyết nước ngoài vào nghiên cứu văn học, đó là công trình *Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều* của Phan Ngọc (1985, 2001). Trong công trình này, Phan Ngọc đã áp dụng lý thuyết phong cách học và lý thuyết tâm lý học của cả phương Đông lẫn phương Tây để nghiên cứu thi pháp và tâm lý *Truyện Kiều*. Và thực chất, nói theo ngôn ngữ hiện đại, kiểu nghiên cứu phong cách này cũng chính là một cách nghiên cứu thi pháp.

Một công trình thứ hai cũng đáng được nói tới là *Thi pháp thơ Tố Hữu* của Trần Đình Sử. Công trình này, theo tác giả, cũng đã viết xong từ năm

1985, nhưng phải đến năm 1987 mới xuất bản được. Đây là một công trình áp dụng lý thuyết thi pháp học hiện đại vào nghiên cứu văn học Việt Nam. Điều đáng nói đối với cuốn sách của Trần Đình Sử là lần đầu tiên ông gọi đích danh tên tác phẩm của mình bằng một thuật ngữ dùng để chỉ một bộ công cụ thao tác nghệ thuật văn còn mới mẻ ở Việt Nam. Trong khi thuật ngữ “phong cách” của Phan Ngọc là một thuật ngữ không mới, nó còn được gọi bằng những cái tên khác nữa như “văn phong”, “bút pháp” (trước đây ở miền Nam, đầu những năm 60 của thế kỷ XX, nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Trung đã dùng khái niệm “bút pháp” và đã thực hành phương pháp “phê bình bút pháp”), nó thường được dùng để chỉ một hay một số đặc điểm riêng biệt của một nhà văn, của một hiện tượng hay một thời đại văn học, thì thuật ngữ “thi pháp” hay “thi pháp học” được dùng để chỉ một khái niệm nghề nghiệp mới, dễ có khả năng khái quát hoá thành các công thức, các mô hình, các quy phạm có khả năng vận dụng, thao tác. Chính vì thế mà cuốn sách của Trần Đình Sử rất nhanh chóng trở thành khuôn mẫu cho nhiều nhà nghiên cứu trẻ đi theo, trong đó có không ít nghiên cứu sinh và học viên cao học. Trong khi đó cuốn sách của Phan Ngọc trở thành một hiện tượng độc đáo, “hay” nhưng “khó bắt chước”.

Ngoài các nhà nghiên cứu trên đây, một số người khác cũng đã thử tiến hành áp dụng các lý thuyết và phương pháp của nước ngoài để nghiên cứu văn học Việt Nam. Có người đã áp dụng lý thuyết ký hiệu học để nghiên cứu thơ (Hoàng Trinh: *Từ ký hiệu học đến thi pháp học*, 1992). Một số người áp dụng lý thuyết văn hoá học để nghiên cứu các hiện tượng văn học trung đại Việt Nam (Trần Đình Hượu, Trần Ngọc Vương, Trần Nho Thìn). Trong những năm 50-60 của thế kỷ XX, một số người đã áp dụng lý thuyết tâm phân học của Freud để lý giải thơ Hồ Xuân Hương.

Nhưng ngày nay, đặc biệt thành công hơn cả là Đỗ Lai Thúy trong bài viết “Đi tìm ẩn ngữ trong thơ Hoàng Cầm” (1997, in trong *Phân tâm học và tình yêu* (nhiều tác giả, Đỗ Lai Thúy biên soạn, Nxb. Văn hoá-Thông tin, H., 2003, tr.475-511). Trong bài viết này, Đỗ Lai Thúy đã tự giác áp dụng khá triệt để phương pháp tâm phân học vào việc phê bình tập thơ *Về Kinh Bắc* của Hoàng Cầm. Tất cả những khái niệm cơ bản của tâm phân học Freud đều được Đỗ Lai Thúy đem ra vận dụng: “ước mơ tình dục”, “mặc cảm Œdipe”. Ông cũng đã công nhận rằng đây là phương pháp mà ông tâm đắc nhất. Tất nhiên ông còn tâm đắc cả phương pháp văn hoá học và đã áp dụng nó kết hợp với phương pháp tâm phân học để nghiên cứu thơ Hoàng Cầm, và trước đó nó cũng đã từng được ông sử dụng để nghiên cứu thơ Hồ Xuân Hương. Về phần mình, tôi cũng đã áp dụng một phương pháp mới là “phương pháp ngưỡng tâm lý”, dựa trên lý thuyết tiếp nhận và lý thuyết ngưỡng tâm-sinh lý, để nghiên cứu sự tiếp nhận đối với văn học hiện đại của Việt Nam và của thế giới.

Còn nhiều nhà nghiên cứu cũng đã áp dụng các lý thuyết và phương pháp khác nữa. Nhưng đó là những phương pháp đã được thông dụng từ lâu, như phương pháp tiểu sử, phương pháp trực giác, phương pháp xã hội học, phương pháp thống kê, phương pháp hệ thống, v.v... cho nên tôi không nhắc đến ở đây, mà tôi chỉ tập trung nói đến những phương pháp trước đây bị coi là những vùng cấm kỵ và chỉ đến thời đại giao lưu văn hoá và toàn cầu hoá thì chúng mới có cơ hội thâm nhập vào nước ta.

Tuy nhiên vẫn phải công nhận rằng đây mới chỉ là những nỗ lực riêng lẻ của các nhà khoa học, chủ yếu là ở lĩnh vực nghiên cứu. Việc đưa các lý thuyết và phương pháp mới vào giáo trình giảng dạy ở bậc đại học hầu như vẫn chưa được thực hiện, hiện tại mới chỉ có sự giới thiệu một số lý thuyết và phương pháp ở

bậc đào tạo sau đại học. Để có được một hệ thống giảng dạy lý luận văn học ở bậc đại học cũng như sau đại học, chúng ta cần phải có một sự hợp tác và nhất trí rộng rãi. Chúng ta đã có rất nhiều cuộc hội thảo, nhưng kết quả hội thảo chỉ là một tập hợp các ý kiến, quan niệm, chứ chưa được biến thành một chương trình hành động thống nhất. Sau hội thảo, các nhà nghiên cứu và giảng dạy lại ai về làm việc của người nấy, để rồi lại chuẩn bị cho một cuộc hội thảo tiếp theo khi nào có kinh phí.

Chính vì vậy mà các nhà nghiên cứu văn học của nước ta vẫn chưa có được sự thống nhất về một hệ thống lý luận-phê bình phù hợp với đặc điểm văn hoá của nước ta. Có những lý thuyết được giới thiệu chỉ là để giới thiệu mà chưa có sự luận giải về *tính cần thiết* và *tính khả dụng* của chúng đối với văn hoá và văn học nước ta. Có những lý thuyết còn chưa được đánh giá thống nhất về giá trị của chúng. Trong tình hình của giao lưu đa dạng và của toàn cầu hoá như ngày nay, một lý thuyết có thể có nhiều cấp độ giá trị. *Nó có thể có giá trị đóng góp nhất định xét từ cấp độ triết học và tư tưởng vĩ mô, nhưng nó lại có giá trị rất hạn chế xét từ góc độ áp dụng cho một tác phẩm văn học.* Ví dụ như lý thuyết phân giải cấu trúc (hay hậu cấu trúc), hay lý thuyết về tính hậu hiện đại của Lyotard. Lại còn có những quan điểm sai lầm nhưng vẫn được giới thiệu và thậm chí còn được tán dương (như quan điểm về văn học so sánh của Khrapchenko và của Pospelov, Liên Xô cũ). Và có cả lý thuyết đã chết từ lâu nay lại được một số người muốn phục hồi trở lại, như lý thuyết về chủ nghĩa hiện thực vô bờ bến của Garaudy. Rõ ràng, chúng ta đang thiếu sự nhất trí trong đánh giá. Chúng ta vẫn đang ở vào giai đoạn tiếp nhận lý luận-phê bình văn học nước ngoài có phần nào lựa chọn nhưng chưa triệt để, mà chưa bước sang giai đoạn đối thoại với bên ngoài, một khâu tất yếu của quá trình giao lưu. Nhìn sang Trung Quốc, chúng ta thấy

điều này đã được các nhà khoa học Trung Quốc nhận thức rất rõ, và họ khẳng định rằng họ đã vượt qua giai đoạn tiếp thu thụ động của những năm 80 của thế kỷ XX, qua cả giai đoạn tiếp thu có chọn lựa của những năm 90, để chuyển sang giai đoạn đối thoại và phản biện với bên ngoài (theo lời GS. Tiền Trung Văn của Sở nghiên cứu văn học, Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc, trong dịp trao đổi khoa học với đoàn học giả Việt Nam sang thăm Trung Quốc hồi tháng 7 vừa qua) (7).

Vậy là tình hình lý luận-phê bình văn học Việt Nam vẫn là một bức tranh chấp vá, ghép mảnh, và cũng chính vì thế mà đôi khi nó không tránh khỏi những mâu thuẫn không đáng có. Chẳng hạn như có những khái niệm tưởng chừng như đã được nhất trí cao qua các cuộc hội thảo, trao đổi, qua thực tiễn nghiên cứu và giảng dạy, ấy vậy mà vẫn xuất hiện những hiện tượng tiền hậu bất nhất trong quan niệm về chúng, thậm chí ngay cả ở một nhà nghiên cứu.

Ví dụ như đối với trường hợp của khái niệm “văn học so sánh”. Đây là một trong những khái niệm đã phải trải qua những bước thăng trầm suốt hàng chục năm mới được khẳng định. Cho đến nay, qua nhiều cuộc trao đổi trên báo chí và hội thảo, nó đã giành được sự đánh giá khá nhất trí, đã được đưa vào giảng dạy ở bậc đào tạo sau đại học của nhiều trường đại học với tư cách là một *môn học*. Một số trường đang muốn mở một *bộ môn* văn học so sánh, Viện Văn học vừa mới thành lập Ban Văn học So sánh. Ấy vậy mà gần đây nhất, trong cuốn *Từ điển văn học (bộ mới)* do Nxb. Thế giới ấn hành năm 2004, các tác giả của cuốn từ điển này – thuộc trong số những người tích cực nhất đang chủ trương thành lập *bộ môn* văn học so sánh – vẫn nhắc lại cái quan niệm lỗi thời cách đó ba mươi năm: “Văn học so sánh [là] một trong những *trường phái* nghiên cứu văn học xuất hiện ở châu Âu thế kỷ XIX, chuyên nghiên cứu những mối liên hệ văn học

quốc tế, đối với các nhà nghiên cứu văn học mácxít thì được quan niệm như một *phương pháp cụ thể* để tiến hành nghiên cứu văn học” (tr. 1961, *tôi nhấn mạnh*). Một nhà nghiên cứu bình thường nhất cũng không thể quan niệm *bộ môn* là *trường phái* hoặc là một *phương pháp cụ thể*. Rõ ràng, tính nhất trí thống nhất là một yêu cầu hàng đầu của việc xây dựng một hệ thống, nhất là một hệ thống phức tạp như lý luận văn học. Điều này cũng cho thấy: sự nhất trí phải được thực hiện ở mọi cấp độ, đặc biệt là ở cấp độ *khái niệm*.

Có thể kể thêm một khái niệm chủ chốt của lý luận văn học mà cho đến nay ở ta nó vẫn chưa nhận được sự nhất trí trong quan niệm, đó là khái niệm “*ngôn ngữ văn học*”. Các tác giả của cuốn *Từ điển thuật ngữ văn học* (Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1992) giải thích khái niệm này theo hai nghĩa: một nghĩa là chỉ thứ ngôn ngữ chuẩn mực của một quốc gia, nghĩa thứ hai được các tác giả quan tâm hơn là chỉ thứ ngôn ngữ “được dùng trong văn học”. Các cuốn từ điển tiếng Việt hiện nay cũng giải thích thuật ngữ này theo hai nghĩa như vậy. Còn cuốn *150 thuật ngữ văn học* của Lại Nguyên Ân (Nxb. Đại học QGHN, Hà Nội, 1999), và cuốn *Từ điển văn học (bộ mới)* [2004, với mục từ “ngôn ngữ văn học” cũng do Lại Nguyên Ân viết] thì coi nó là ngôn ngữ chuẩn mực phổ thông của một quốc gia, đối lập với ngôn ngữ thông tục, với các phương ngữ khu vực và với các phương ngữ xã hội. Tác giả Lại Nguyên Ân cũng phân biệt “ngôn ngữ văn học” với “ngôn ngữ của văn học” mà ông xác định nó bằng một khái niệm khác là “ngôn từ nghệ thuật”. Trong khi đó thì cuốn *Từ điển thuật ngữ văn học* nói trên không có mục từ “ngôn từ nghệ thuật” (tức “ngôn ngữ của văn học”), bởi vì mục từ “ngôn ngữ văn học” đã đảm nhiệm chính cái nhiệm vụ của “ngôn ngữ của văn học”. Vậy chúng ta phải giải quyết sự khác biệt quan niệm này ra sao đây? Và chúng ta sẽ phải giảng dạy như thế nào cho học sinh và sinh viên?

Sự thực là ở các nước trên thế giới người ta phân biệt rất rõ hai khái niệm: “ngôn ngữ văn học” và “ngôn ngữ của/trong văn học”. Và người ta cũng định nghĩa rất rõ rằng “ngôn ngữ văn học” là ngôn ngữ chuẩn quốc gia; còn “ngôn ngữ của/trong văn học” là thứ ngôn ngữ được phép sử dụng tất cả các loại ngôn ngữ, trong đó có cả ngôn ngữ nói [tức “văn nói” hay “khẩu ngữ”], cả ngôn ngữ thông tục, phương ngữ, biệt ngữ, v.v... Một mặt, có thể do hạn chế của tiếng Việt mà chúng ta đã không thống nhất được là nên dùng các thuật ngữ như thế nào để phân biệt được hai khái niệm nói trên; mặt khác, do việc những người đầu tiên tiếp thu thuật ngữ “ngôn ngữ văn học” của nước ngoài đã không hiểu hết nghĩa của tính từ “văn học” (t.Pháp “littéraire”) trong cụm từ này. Thực tế, tính từ “littéraire” của tiếng Pháp trong cụm từ “la langue littéraire” chỉ có nghĩa là “văn tự”, và cụm từ này phải được dịch là “ngôn ngữ văn tự”.

Nhưng vấn đề không chỉ dừng lại ở sự thiếu nhất trí về mặt lý luận, mà sự thiếu nhất trí này đã dẫn đến những sai lầm trong việc áp dụng lý luận vào thực tiễn phê bình văn học. Theo định nghĩa thì khái niệm “ngôn ngữ văn học” có liên quan chặt chẽ với khái niệm “ngôn ngữ viết”. Văn tự chính là hình thức tiêu chuẩn của ngôn ngữ văn học được hiểu là ngôn ngữ chuẩn mực. Như thế, khái niệm “ngôn ngữ viết” (hay “văn viết”) gần như đồng nghĩa với “ngôn ngữ văn học”. Còn ngôn ngữ của văn học thì không có sự hạn chế nào cả. Và do không phân biệt được hai khái niệm này, cho nên vừa qua có người đã phê phán Nguyễn Ngọc Tư là sử dụng cả “văn nói” trong *Cánh đồng bất tận*. Liệu phê phán như vậy thì có ấu trĩ quá không? Bởi lẽ, có nhà văn nào mà không sử dụng văn nói trong sáng tác? Đại thi hào Nguyễn Du cũng đã từng viết: “Ghê trên ngai *tốt* số sàng”, “*Cò* kè bớt một thêm hai”, “*Chém* cha cái số hoa đào”, v.v... Rõ ràng, việc thiếu hợp tác và nhất trí trong nghiên cứu lý luận đã làm cho ngành phê bình văn học của chúng ta mắc

phải những bất cập như thế nào trong việc đánh giá thực tiễn văn học.

Đây chính là một trong những vấn đề lớn còn tồn đọng mà sắp tới các nhà lý luận văn học sẽ phải hợp tác để giải quyết dứt điểm. Hoặc là chúng ta sẽ phải thay khái niệm “ngôn ngữ văn học” với nghĩa “ngôn ngữ chuẩn” bằng khái niệm “*ngôn ngữ chuẩn quốc gia*”, để cho khái niệm “ngôn ngữ văn học” *chỉ còn lại một nghĩa là “ngôn ngữ của/trong văn học”*, hoặc là chúng ta sẽ phải thay khái niệm “ngôn ngữ của/trong văn học” bằng khái niệm “ngôn từ văn học”, để cho khái niệm “ngôn ngữ văn học” chỉ còn một nghĩa là “ngôn ngữ chuẩn quốc gia”. Nhưng theo tôi, phương án thứ nhất tỏ ra khả thi hơn, sẽ ít gây nhầm lẫn hơn. Và nếu các nhà lý luận nhất trí với phương án đó, thì từ nay ta sẽ phải dịch khái niệm “ngôn ngữ văn học” của nước ngoài là “ngôn ngữ chuẩn quốc gia”.

Những điều trên cho thấy việc xây dựng lý luận văn học đòi hỏi phải tuân thủ tính hệ thống chặt chẽ và khoa học. Việc xây dựng một hệ thống lý luận văn học không phải là cái gì hoàn toàn mới. Chúng ta hoàn toàn có thể và cần phải tiếp thu các thành tựu lý luận của thế giới. Và đó là điều chúng ta đã và đang làm. Song, trong việc tiếp thu này, phải thẳng thắn công nhận rằng có những điều chúng ta làm chưa được thoả đáng. Điều này có khi là do chúng ta đã chịu sự ảnh hưởng của những quan niệm giáo điều một thời, ví dụ như trường hợp của khái niệm “văn học so sánh” trên đây. Nhưng cũng có khi chỉ đơn thuần là do hạn chế của hàng rào ngôn ngữ. Ví dụ như trường hợp của khái niệm “ngôn ngữ văn học” mà tôi vừa nêu ở trên; hay như khái niệm “lạ hoá” trong sáng tác văn học.

Lâu nay, nhiều cuốn sách lý luận và từ điển văn học của ta vẫn cho rằng khái niệm “hiệu ứng lạ hoá” là do nhà soạn kịch hiện đại người Đức Bertolt Brecht đưa ra. Và họ đồng nhất khái niệm của Brecht với khái niệm “lạ hoá” do nhà nghiên cứu người Nga V.

Shklovski theo chủ nghĩa hình thức đề xướng từ năm 1917. Khái niệm của Brecht trong tiếng Đức là “*Verfremdungseffekt*”, viết tắt là “*V-Effekt*”, còn khái niệm của Shklovski trong tiếng Nga là “*Ostranenie*”. Nếu chỉ xét về mặt ngữ nghĩa thì hai khái niệm của hai nhà văn này đều có thể được dịch là “*lạ hoá*” (tức là “*làm cho xa lạ*”), và có thể là lý thuyết “*Ostranenie*” của Shklovski đã gợi ý cho Brecht để ông xây dựng thủ pháp *V-Effekt* của mình, nhưng trên thực tế, mỗi khái niệm trên đây lại được tác giả của nó quan niệm hoàn toàn khác nhau. Brecht dùng khái niệm *Verfremdungseffekt* để chỉ một thủ pháp đặc thù của loại hình sân khấu tự sự^(*) của ông nhằm chống lại sân khấu truyền thống. Ông quan niệm rằng *Verfremdungseffekt* là một thủ pháp sân khấu làm cho người xem kịch luôn luôn có ý thức được rằng mình đang xem biểu diễn một vở kịch chứ không phải là chứng kiến một câu chuyện thực đang diễn ra: sân khấu là sân khấu chứ không phải là thế giới thực tại. (Trong khi đó thì sân khấu truyền thống đòi hỏi diễn viên phải hoà nhập với nhân vật, tức là phải “nhập vai” để làm cho vở kịch giống như đời sống thật). Để đạt được hiệu ứng nói trên, Brecht đưa vào sân khấu những lời thuyết minh giải thích hoặc tranh ảnh minh hoạ chiếu lên một màn hình trên sân khấu; diễn viên thì không nhập vai vào nhân vật, mà tự tách mình ra khỏi cảnh diễn để giới thiệu tóm tắt cảnh diễn hoặc hát một số bài hát; còn sân khấu diễn thì được bài trí bằng đèn điện sáng trưng và chằng các dây thừng bao quanh, tất cả là để giữ cho khán giả luôn có ý thức là mình đang có mặt trong một nhà hát. Chính vì vậy mà trong các cuốn sách nghiên cứu và tra cứu in bằng

(*) Tiếng Anh: “epic theatre”. Về loại hình sân khấu tự sự này, ngoài tính từ “epic”, các cuốn sách tra cứu bằng tiếng Anh còn chưa thêm tính từ “narrative”, “nondramatic” để giải thích rõ thêm đây là loại hình sân khấu thiên về “kể” các sự kiện chứ không “diễn” theo kiểu kịch truyền thống. Cho nên không nên dịch thuật ngữ “epic theatre” là “kịch/sân khấu sử thi” như một nghĩa của tính từ “epic” có thể gọi ra.

tiếng Anh, ngoài cách dịch thuật ngữ này là *alienation effect*, viết tắt là *a-effect*, người ta còn dịch là *distancing effect*; còn trong các cuốn sách tiếng Pháp thì người ta dịch là *effet de distanciation*. Theo cách dịch như vậy, chúng ta cũng nên dịch thuật ngữ này sang tiếng Việt là *hiệu ứng dẫn cách*, tức là hiệu ứng tạo khoảng cách giữa người xem với sân khấu. Tất nhiên chữ “khoảng cách” ở đây được dùng theo nghĩa bóng nhiều hơn, tức là giữa khán giả và cảnh diễn phải có một khoảng xa cách nhất định. (Ý thức được vấn đề này, giới sân khấu Việt Nam đã dịch thuật ngữ này là “gián cách”. Nhưng rất tiếc, “gián cách” không phải là thuật ngữ thích hợp với khái niệm *Verfremdungseffekt* của Brecht, vì, theo từ điển tiếng Việt, “gián cách” là “khoảng cách theo chiều ngang”).

Còn thuật ngữ *ostranenie* của Shklovski lại có nghĩa là một thủ pháp trong sáng tác văn học có nhiệm vụ *làm cho sự vật được miêu tả trở nên khác lạ*, làm như thể sự vật mới xuất hiện lần đầu, điều này chính là để khơi dậy cảm xúc mới mẻ của người đọc, không để cho họ bị chi phối bởi các thói quen và định kiến vô thức có sẵn về đối tượng nhận thức. Chính vì vậy mà các cuốn sách lý luận và bách khoa thư bằng tiếng Anh đều dịch thuật ngữ này là “*defamiliarization*”, tức là “*làm cho khác lạ*”. Do đó chúng ta cũng có thể dịch thuật ngữ của Shklovski sang tiếng Việt là “*lạ hoá*”. Cần phân biệt thêm rằng *trong khi Shklovski coi “lạ hoá” là một thủ pháp đương nhiên của các nhà viết văn xuôi, thì Brecht lại có ý thức đưa ra thủ pháp “dẫn cách” như là một thủ pháp cách tân của riêng mình để cải cách sân khấu truyền thống*. Có lẽ vì ý thức được sự khác biệt giữa hai khái niệm và hai quan niệm của Brecht và Shklovski, cho nên các nhà khoa học trên thế giới đã không đồng nhất hai quan niệm này làm một và không dịch hai khái niệm đó bằng một thuật ngữ chung. Do vậy, chúng ta cũng nên xem xét lại vấn đề này để trả lại vị trí đích thực cho từng khái niệm trong hệ thống lý luận văn học mà chúng ta đang

muốn xây dựng. Còn nếu có dịch hai khái niệm đó bằng cùng một thuật ngữ “lạ hoá”, thì cũng nên phân biệt rõ ràng hai quan niệm của hai tác giả, chứ không nên đồng nhất hai quan niệm của họ với nhau như hiện nay nhiều người đang chủ trương. Cần phải nói thêm rằng theo từ điển bách khoa thư *Britannica* của Anh, thì Brecht còn tìm thấy nguồn gợi ý cho thủ pháp *V-Effekt* của mình ở lý thuyết về sự “tha hoá” trong triết học của Hegel và của Marx. Chính vì vậy, thuật ngữ *alienation* ở những chỗ khác còn được dịch là “tha hoá” (trong tiếng Hán, “tha” nghĩa là “lạ”). Xem thế thì thấy lý thuyết *ostranenie* của Shklovski cũng chỉ là một trong những nguồn gợi ý cho Brecht mà thôi, chứ không phải ông phát triển lý thuyết của Shklovski để xây dựng nên lý thuyết kịch tự sự của mình.

Những điều chưa thoả đáng trên đây cũng chứng tỏ là chúng ta chưa tuân thủ nguyên tắc hệ thống một cách nghiêm ngặt trong việc tiếp thu lý luận văn học của thế giới. Vấn đề về khái niệm “lạ hoá” nói trên không làm thành một hệ thống mà là hai hệ thống với hai quan niệm khác nhau. Việc đồng nhất chúng làm một sẽ phá vỡ hệ thống và làm nhiều loạn sự tiếp nhận các lý thuyết mỹ học.

Tính hệ thống có thể có mặt ở cấp vĩ mô, như hệ thống các lý thuyết, hệ thống các phạm trù, khái niệm, v.v... Nhưng tính hệ thống cũng có thể có mặt ở một cấp độ vi mô, với nghĩa là mỗi một vấn đề cũng có thể làm thành hoặc được trình bày thành một hệ thống, ví dụ như việc trình bày các *quan niệm về chủ nghĩa hậu hiện đại*.

Về chủ nghĩa hậu hiện đại, hiện ở nước ta đã có rất nhiều quan niệm khác nhau được giới thiệu, trong đó có cả những quan niệm mâu thuẫn nhau: ví dụ như có một quan niệm chủ đạo của Lyotard coi chủ nghĩa hậu hiện đại là một phản ứng chống lại tính toàn trị “đại tự sự” (hay “chuyện lớn”) của chủ nghĩa Marx, trong khi đó có một nhà khoa học người Trung Quốc

lại coi chủ nghĩa hậu hiện đại có đặc điểm giống với chủ nghĩa Marx và do vậy có khả năng dung hợp với chủ nghĩa Marx. Vậy nếu chúng ta tiếp thu cái quan niệm sau thì liệu có mâu thuẫn với hầu hết những quan niệm về [chủ nghĩa] hậu hiện đại của phương Tây không? Và quan trọng hơn là như thế thì liệu chúng ta có hiểu hết được bản chất của các quan niệm về [chủ nghĩa] hậu hiện đại để có thể phê phán và tiếp thu chúng một cách đúng đắn không? Ở đây, tôi nói “phê phán và tiếp thu các *quan niệm về* [chủ nghĩa] hậu hiện đại” chứ không nói phê phán và tiếp thu “*chủ nghĩa* hậu hiện đại”, bởi lẽ, vấn đề “tồn tại hay không tồn tại” chủ nghĩa hậu hiện đại vẫn đang là một vấn đề để ngỏ. Một lần nữa, chúng ta thấy yêu cầu việc tuân thủ tính hệ thống trong lý luận và về sự hợp tác nhất trí trong nghiên cứu có một ý nghĩa quan trọng như thế nào. Với tình hình lý luận của nước ta như vậy, chúng ta sẽ đánh giá triển vọng của nó ra sao?

Nhìn nhận tình hình lý luận văn học của nước ta hiện nay, tôi thấy nổi bật lên một đặc điểm là tính khoa học có xu hướng đang được nâng cao. Đây là một xu hướng đáng mừng, vì tính khoa học sẽ là một trong những cơ sở quan trọng để chúng ta thực hiện công việc phê bình văn học một cách chính xác, khi mà vẫn còn có người chủ trương phê bình văn học không cần tính chuyên nghiệp, rằng phê bình là nghệ thuật chứ không phải khoa học. Nhưng tính khoa học không hề mâu thuẫn với tính nhạy cảm của cá nhân trong nghiên cứu lý luận và thẩm định giá trị của tác phẩm văn học. Tính khoa học cũng không đồng nghĩa với tính hàn lâm, lại càng không loại trừ và mâu thuẫn với tính báo chí trong phê bình văn học. Do đó, trong nghiên cứu, chúng ta không nên có sự phân biệt đối xử giữa các loại hình lý luận và phê bình, có chăng chỉ là phân biệt lý luận và phê bình nghiêm túc với lý luận và phê bình phù phiếm. Hiện tại, giới khoa học nước ta đang chuẩn bị thực hiện một đề tài cấp nhà nước về tổng kết tình hình lý luận văn học trên thế giới và Việt

Nam. Đó là một công việc rất nên làm và cần phải làm một cách thật sự khoa học và có hệ thống. Hy vọng đây sẽ là dịp để các nhà khoa học phát huy tinh thần hợp tác trong nghiên cứu, tiến tới xây dựng được một bộ giáo trình lý luận hoàn chỉnh mang tính đổi mới của thời đại, để chúng ta sẽ không còn phải nghe mãi một điệp khúc: “lý luận cũ không còn đáp ứng, lý luận mới thì chưa hoàn chỉnh”. Đó cũng là một triển vọng đáng khích lệ.

Với một xu hướng khoa học như vậy, và để khắc phục tình trạng đông cứng, trì trệ, không có khả năng cập nhật, tính mở của hệ thống lý luận mới của chúng ta cũng đang được nhấn mạnh hơn bao giờ hết. Khoa học là vô cùng, nâng cao tính khoa học tức là phải tôn trọng tính mở của hệ thống lý luận. Tuy nhiên, tính mở hoàn toàn không đồng nghĩa với tính tùy tiện.

Để biện hộ cho tính mở, hiện tại cũng có ý kiến cho rằng thực tiễn thường là sinh động và phong phú hơn lý thuyết. Chẳng hạn, có người cho rằng một thực tiễn, nếu nó không phù hợp với các tiêu chuẩn của một loại hình nghiên cứu nào đó mà nó được gán cho, thì ta có thể gọi nó là một loại hình mở, phi truyền thống, rằng nó không chấp nhận việc “gọt chân cho vừa giày”. Đây là một hình ảnh so sánh thoát nghe thì thấy rất hay, nhưng xét kỹ thì thấy đây là một lối so sánh khập khiễng, sai cấp độ. Vấn đề ở đây không phải là gọt chân cho vừa giày, mà là phải thay thế các phạm trù, khái niệm, thậm chí phải đề xuất một phạm trù, khái niệm mới cho phù hợp với thực tiễn. Giày không vừa thì ta chỉ việc thay cỡ, chẳng việc gì phải gọt chân, nhưng vẫn phải gọi đó là giày, và giày vẫn phải là một thứ để dùng cho đôi chân chứ không thể là thứ gì khác; còn nếu một hiện tượng thực tiễn không phải là đôi chân mà là đôi tay, thì ta phải “thay thế khái niệm”, phải dùng thứ khác như là găng tay cho phù hợp chứ không phải là giày,

và ta phải gọi nó là “găng tay” chứ không thể cứ gọi là giày và bảo rằng đó là loại giày “hiện đại”, giày “mở”, giày “phi truyền thống”. Viết tiểu luận thì phải gọi là tiểu luận, chứ không thể bảo rằng đây là loại chuyên luận “mở”, “phi truyền thống”. Chúng ta đã có cái khung “tiểu luận” để chứa đựng những bài viết thuộc loại này, chẳng việc gì phải gọt giũa một bài tiểu luận nào đó để xếp nó vào “đôi giày chuyên luận”, nhưng cũng không vì thế mà phải gọi nó là “chuyên luận mở”, “chuyên luận phi truyền thống”. Đó chính là tính chặt chẽ của hệ thống các khái niệm. Tính chặt chẽ này hoàn toàn không hề mâu thuẫn với tính mở.

Tính mở của hệ thống có hai cấp độ: + Thứ nhất, một hệ thống có thể phát hiện và thu nạp thêm nhiều thành phần mới, cụ thể đối với hệ thống lý luận văn học thì các thành phần mới có thể là các lý thuyết, các phương pháp, các khái niệm, các phạm trù, v.v...; + Thứ hai, một thành phần trong một hệ thống cũng có thể thu nạp và phát triển thêm những tiêu chuẩn mới, nhưng phải đảm bảo rằng những tiêu chuẩn mới đó không mâu thuẫn với những tiêu chuẩn cũ. Bởi lẽ nếu mâu thuẫn, thì chúng sẽ phá vỡ thành phần đó hoặc là tạo ra một thành phần hoàn toàn mới. Ví dụ, bi kịch được cộng thêm những tiêu chuẩn của hài kịch sẽ biến thành một thể tài mới là bi-hài kịch; truyện ngắn nếu được phát triển thêm những tiêu chuẩn của tiểu thuyết thì nó sẽ biến thành tiểu thuyết; tiểu luận khi có đủ các tiêu chuẩn của chuyên luận thì nó sẽ biến thành một chuyên luận, v.v...

Tóm lại, tính hệ thống của lý luận có một tầm quan trọng rất lớn. Nếu không có một hệ thống lý luận mạch lạc và khoa học, thì nó có nguy cơ dẫn đến mâu thuẫn giữa lý luận và phê bình như chúng tôi đã chứng minh. Sau đó là có nguy cơ dẫn đến mâu thuẫn giữa phê bình với sáng tác. Và điều này ảnh hưởng trực tiếp đến công việc sáng tạo văn học.

Một hệ thống lý luận khoa học chặt chẽ sẽ soi đường cho một nền phê bình có sức thuyết phục. Một nền phê bình có sức thuyết phục sẽ tạo một không khí tin cậy và hợp tác giữa phê bình và sáng tác. Phê bình không dựa vào lý luận sẽ không thể có sức thuyết phục, từ đó có nguy cơ làm cho sáng tác quay lưng lại với phê bình. Chỉ có tài năng nhạy cảm phê bình dựa trên lý luận khoa học chặt chẽ thì chúng ta mới có được những đòn bẩy làm xuất hiện những tác phẩm văn học chất lượng cao. Từ đây chúng ta thấy giữa lý luận với phê bình và sáng tác văn học có một mối quan hệ biện chứng và khoa học như thế nào? Đó cũng chính là một trong những tiền đề và động lực để thúc đẩy nền văn học đổi mới của chúng ta ngày nay, một nền văn học với mục đích tối cao là tạo ra những tác phẩm chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân, phục vụ sự nghiệp xây dựng tổ quốc.

Như vậy, giao lưu văn hoá đang trở thành một nguồn lực tiếp sức cho văn học Việt Nam. Muốn có một nền văn hoá-văn học tiên tiến theo kịp thời đại, nhất thiết chúng ta phải giao lưu với bên ngoài. Nhưng để cho giao lưu trở thành một nguồn lực đích thực thì việc tiếp thu thành tựu bên ngoài phải tuân thủ nguyên tắc tương thích và chuẩn xác, nếu không, nó sẽ biến thành một vật gây rắc rối như trường hợp lẫn lộn giữa các thuật ngữ đã nói ở trên. Và một trong những điều kiện làm nên tính tương thích giữa bên trong và bên ngoài là phải đảm bảo tính dân tộc cho nền văn hoá-văn học nước nhà, đó cũng chính là cái làm cho nền văn hoá-văn học của chúng ta có một bản sắc riêng. Điều này là chân lý không chỉ của riêng dân tộc Việt Nam, mà là chân lý chung cho mọi dân tộc trên thế giới. Vì thế, đa dạng dân tộc sẽ luôn luôn tồn tại trong bất cứ một bối cảnh toàn cầu hoá nào của lịch sử.

Tháng 9-2007

(Một phần đã đăng trong *Những vấn đề mới trong nghiên cứu và giảng dạy văn học*, (Khoa Văn học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn), Nxb. Đại học QGHN, H., 2006; một phần đăng trên *Tạp chí cộng sản*, số 782 (12-2007).)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Xem: Human Development Report 2004 (Báo cáo phát triển con người 2004 của UNDP), (Chương 5). <http://hdr.undp.org/reports/global/2004>.

2. Xem: Nguyễn Văn Dân. Văn hoá và phát triển trong bối cảnh toàn cầu hoá. H.: Khoa học xã hội, 2006.

3. Trích theo: J. P. Eckermann. Convorbiri cu Goethe (“Trò chuyện với Goethe”). Ed. p. L.U., Bucuresti, 1965 (bản tiếng Rumani).

4. C. Mác, Ph. Ăngghen. Tuyển tập. Tập 1. H.: Sự thật, 1980.

5. Hồng Vinh. Phát triển nền tảng lý luận đáp ứng nhu cầu xây dựng nền văn nghệ tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Văn nghệ, số 9, ngày 26-2-2005.

6. Bakhtin. Lý luận và thi pháp tiểu thuyết (Phạm Vĩnh Cư dịch). H.: Trường viết văn Nguyễn Du, Văn học, 1992.

7. Xem: Trần Đình Sử. Bước tiến mới của lý luận văn học Trung Quốc. Văn nghệ, số 32, 2007.

8. Bakhtin. Những vấn đề thi pháp của Dostoievski. Trần Đình Sử dịch. H.: Giáo dục, 1993.

9. Barthes R. Nhập môn phân tích cấu trúc truyện kể. Tôn Quang Cường dịch. Tạp chí Văn học nước ngoài, số 1, 2003.

10. Barthes Roland. Sự tưởng tượng của ký hiệu. Huyền Giang dịch. Tạp chí Văn học nước ngoài, số 1, 2000.

11. Compagnon Antoine. Bản mệnh của lý thuyết. Lê Hồng Sâm, Đặng Anh Đào dịch. H.: Đại học Sư phạm, 2006.

12. Đỗ Lai Thúy. Chủ nghĩa hình thức Nga – một lý thuyết không chỉ là hình thức. Tạp chí Văn học nước ngoài, số 1, 1998.

13. Đỗ Lai Thúy. Phân tâm học và phê bình văn học. Tạp chí Văn học nước ngoài, số 2, 1999.

14. Eagleton Terry. Chủ nghĩa hậu cấu trúc. Thiệu Hường dịch. Tạp chí Văn học nước ngoài, số 3, 2003.

15. Eliot T. S. Truyền thống và tài năng cá nhân. Thiệu Hường dịch. Tạp chí Văn học nước ngoài, số 2, 2003.

16. Freud Sigmund. Về văn học nghệ thuật. Huyền Giang dịch từ tiếng Pháp. Tạp chí Văn học nước ngoài, số 2, 1999.

17. Frye Northop. Giải phẫu phê bình. Tôn Quang Cường – Trần Minh Tâm dịch từ tiếng Nga. Tạp chí Văn học nước ngoài, số 5, 2002.

18. Hoàng Trinh. Từ ký hiệu học đến thi pháp học. H.: Khoa học xã hội, 1992.

19. Huỳnh Như Phương. Trường phái hình thức Nga. Tp. Hồ Chí Minh: Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2007.

20. Ingarden Roman. Tác phẩm văn học. Trương Đăng Dung dịch. Tạp chí Văn học nước ngoài, số 3, 2001.

21. Jakobson R. Chủ âm. Đỗ Lai Thúy dịch. Tạp chí Văn học nước ngoài, số 1, 1998.

22. Jakobson R. Ngôn ngữ học và thi pháp học. Trịnh Bá Đĩnh dịch. Tạp chí Văn học nước ngoài, số 4, 2000.

23. Jauss H. R. Lịch sử văn học như là sự khiêu khích đối với khoa học văn học. Trương Đăng Dung dịch qua bản tiếng Hungari. Tạp chí Văn học nước ngoài, số 1, 2002.

24. Jung C. G. Về quan hệ giữa tâm lý học phân tích với sáng tạo văn học-nghệ thuật. Ngân Xuyên dịch từ tiếng Nga. Tạp chí Văn học nước ngoài, số 2, 1999.

25. Khrapchenko M. Những vấn đề lý luận và phương pháp luận nghiên cứu văn học. Trần Đình Sử tuyển chọn và giới thiệu. H.: Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.

26. Lotman Iu. M. Cấu trúc văn bản nghệ thuật. Trần Ngọc Vương, Trịnh Bá Đĩnh, Nguyễn Thu Thủy dịch. H.: Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.

27. Lotman Iu. Cơ cấu của văn bản nghệ thuật ngôn từ. Trịnh Bá Đĩnh dịch. Văn học nước ngoài, số 1, 2000.

28. Lưu Hiệp. Văn tâm điều long. Phan Ngọc dịch. Tạp chí Văn học nước ngoài, số 3-1996.

29. Lukács Gyorgy. Nghệ thuật và chân lý khách quan. Trương Đăng Dung dịch. Tạp chí Văn học nước ngoài, số 6, 1999.

30. Meletinsky E. M. Thi pháp của huyền thoại. Trần Nho Thìn, Song Mộc dịch. H.: Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.

31. Đỗ Lai Thúy (biên soạn). Nghệ thuật như là thủ pháp. Nhiều người dịch. H.: Hội Nhà văn, 2001.

32. Nguyễn Văn Dân. Phương pháp luận nghiên cứu văn học. H.: Khoa học xã hội, 2004, 2006.

33. Đỗ Lai Thúy (biên soạn). Phân tâm học và tình yêu. Nhiều tác giả (tuyển các bài đã dịch từ trước). H.: Văn hoá - Thông tin, 2003.

34. Phương Lưu. Lý luận phê bình văn học phương Tây thế kỷ XX. H.: Văn học, 2001.

35. Phạm Vĩnh Cư. M. Bakhtin – nhà khoa học nhân văn và nhà lý luận phê bình văn học lỗi lạc thế kỷ XX. Tạp chí Văn học nước ngoài, số 1, 1996.

36. Phan Ngọc. Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều. H.: Khoa học xã hội, 1985,

37. Propp V. Cấu trúc truyện cổ tích. Nguyễn Đỗ dịch. Tạp chí Văn học nước ngoài, số 1, 2000.

38. Sainte-Beuve. Phương pháp phê bình tiểu sử. Đỗ Đức Thịnh dịch. Tạp chí Văn học nước ngoài, số 2, 1997.

39. Shklovski V. Nghệ thuật như là thủ pháp. Huyền Giang dịch. Tạp chí Văn học nước ngoài, số 1, 1998.

40. Taine H. Phương pháp văn hoá-lịch sử. Đỗ Lai Thúy dịch. Tạp chí Văn học nước ngoài, số 3, 2000.

41. Tiền Trung Văn. Hướng tới thế kỷ XXI: Diễn biến mới trong lý luận văn học Trung Quốc và nước ngoài thập kỷ 80, 90. Trần Minh Sơn dịch từ tiếng Trung Quốc. Tạp chí Văn học nước ngoài, số 5, 2003.

42. Todorov Tz. Thi pháp học cấu trúc. Trịnh Bá Đĩnh dịch. Tạp chí Văn học nước ngoài, số 4, 2000.

43. Trương Đăng Dung. Tác phẩm văn học như là quá trình. H.: Khoa học xã hội, 2004.

44. Trần Đình Sử. Thi pháp thơ Tố Hữu. H.: Tác phẩm mới, 1987.

45. Trịnh Bá Đĩnh. Thuyết cấu trúc trong văn học. Tạp chí Văn học nước ngoài, số 4, 2000.

46. Tuyển tập V. I. Propp. Nhiều người dịch (tuyển các bài đã dịch từ năm 2000). H.: Văn hoá Dân tộc, Tạp chí Văn hoá - Nghệ thuật, 2003.

47. Viên Mai. Tuỳ viên thi thoại. Nguyễn Đức Vân dịch. H.: Giáo dục, 1999.

I. Những thành tựu nghiên cứu văn học

1. Nghiên cứu văn học dân gian

Bắt đầu từ năm nay, Viện Nghiên cứu văn hoá và Nhà xuất bản Khoa học xã hội triển khai biên soạn và xuất bản bộ sách *Tổng tập văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam*. Dự định đến năm 2010, bộ sách đồ sộ này sẽ ra mắt bạn đọc, gồm 23 tập, mỗi tập trên dưới 1000 trang in (khổ 16cm x 24cm). Các tập lần lượt giới thiệu diện mạo folklore ngôn từ các dân tộc thiểu số trên đất nước, in song ngữ. So với các công trình trước đó, công trình này dựa trên nhiều nguồn tài liệu hơn, do đó có khối lượng lớn hơn, và còn khác ở chỗ được trình bày song ngữ. Đây là một nỗ lực đáng ghi nhận của các nhà nghiên cứu, nhằm tập hợp, lưu giữ và phổ biến vốn di sản dân gian quý báu từ mọi vùng dân tộc thiểu số của đất nước.

Các thể loại văn học dân gian được nghiên cứu rải rác trên báo chí. Tạp chí Văn hoá dân gian (VHDG) đăng tải các bài phân tích một số đặc điểm, khía cạnh của từng thể loại hay của từng vùng miền, chẳng hạn như về sử thi: *Sự ra đời thần kì của người anh hùng sử thi-khan Ê Đê* (Xuân Hương, VHDG, số 2/2007, tr. 31-39); về dân ca: *Tìm hiểu cây lanh và các vật dụng từ lanh trên phương diện là biểu tượng cho tình yêu của người H'mông trong một số tác phẩm dân ca H'mông* (Đặng Thị Oanh, VHDG, số 2/2007, tr. 27-30); về cổ tích: *Bước đầu tìm hiểu thế giới nhân vật kì ảo trong truyện cổ tích thần kì Việt Nam* (Nguyễn Thị Dung, VHDG, số 2/2007, tr. 49-

^(*) NCV, Phòng Thông tin Ngữ văn, Viện Thông tin KHXH.

56); về truyền thuyết: *Yếu tố truyền kì trong truyền thuyết nhân vật con người Việt ở Nam Trung bộ* (Nguyễn Đình, *VHDG*, số 3/2007, tr. 20-29), *Tiếp cận truyền thuyết “Con Rồng cháu Tiên” từ góc độ biểu tượng nghệ thuật* (Trần Minh Hoàng, *VHDG*, số 3/2007, tr. 30-36)... Tìm hiểu về văn học dân gian Khmer Nam bộ có bài *Diện mạo văn học dân gian Khmer Nam bộ* của Phạm Tiết Khánh (*VHDG*, số 1/2007, tr. 71-76). Tác giả phân tích khá kỹ về tình hình phát triển văn học dân gian của vùng này và có so sánh từng thể loại với sự phát triển của các dân tộc khác, vùng khác. Phạm Tiết Khánh cho biết thần thoại Khmer khá phong phú và ít nhiều vẫn giữ được những nét đặc trưng thể loại, với ba mô típ cơ bản: mô típ lũ lụt – hồng thủy, mô típ nhiều mặt trời – hạn hán, mô típ trái bầu – quả bầu và từ đó sinh ra loài người. Về truyền thuyết, so với truyền thuyết dân tộc Việt, có nét tương đồng và cũng có những nét riêng như: những câu truyện kể nhằm giải thích địa danh của người Khmer nhiều hơn so với truyện người Kinh, người Hoa; truyền thuyết địa danh thường đơn giản và ngắn... Cổ tích chiếm tỉ lệ lớn nhất trong các truyện cổ của người Khmer Nam bộ, gồm ba nhóm: cổ tích thần kì, cổ tích sinh hoạt, cổ tích loài vật. Người Khmer Nam bộ có ý thức phân biệt truyện ngụ ngôn với truyện cổ tích loài vật, dù thông thường ranh giới giữa chúng rất mong manh. Truyện cười là bộ phận đặc biệt nhất trong dòng tự sự dân gian của người Khmer Nam bộ. Hầu hết truyện cười xoay quanh bộ ba *Truyện à-lêu*, *Thơ-mênh chây*, *Chắc-sờ-móc*. Thành ngữ, tục ngữ có một khối lượng rất lớn, đề tài rộng. Trong lĩnh vực ca dao dân ca, sinh hoạt ca hát dân gian của người Khmer đặc biệt phổ biến. Đề tài ru con xuất hiện nhiều, bên cạnh đó là đề tài sinh hoạt hàng ngày, tình yêu đôi lứa, các bài ca nghi lễ (lễ cưới).

Nhìn chung, nghiên cứu văn học dân gian trên

các báo, tạp chí chuyên ngành còn thừa thớt. Chưa có những công trình thực sự công phu và sâu sắc để giới thiệu, nghiên cứu về vốn di sản quý báu này.

2. Nghiên cứu văn học cổ-trung đại

Các tác gia cổ điển vẫn là những mạch nguồn cảm hứng cho các nhà nghiên cứu văn học trung đại. Nguyễn Trãi, Nguyễn Du với các tác phẩm đề đời của họ vẫn tiếp tục được tìm hiểu, phân tích qua các bài viết: *“Bình ngô đại cáo” văn bản – bản dịch – nhan đề* (Bùi Duy Tân, tạp chí Nghiên cứu văn học - NCVH, số 5/2007, tr. 117-123), *Tư tưởng thời thế của Nguyễn Trãi qua tác phẩm “Quân trung từ mệnh tập”* (Lương Minh Cừ, Nguyễn Thị Hương, tạp chí Khoa học xã hội - KHXH, số 3/2007, tr. 12-16), *Sự vận động trong tư tưởng Nguyễn Du qua những bài thơ tự thuật* (Nguyễn Thị Nường, NCVH, số 5/2007, tr. 39-44), *Về các căn cứ để xác định thời gian Nguyễn Du sáng tác “Truyện Kiều”* (Nguyễn Thế Quang, NCVH, số 9/2007, tr. 126-131)... Ngoài ra, một số tác giả khác được nghiên cứu dưới góc độ thể tài (*Thơ thể sự Nguyễn Bình Khiêm*, Lê Thị Nường, NCVH, số 9/2007, tr. 40-52), dưới góc độ văn bản học (*Thơ Nôm Hồ Xuân Hương – Từ góc nhìn văn bản học*, Kiều Thu Hoạch, NCVH, số 9/2007, tr. 28-39), từ một khía cạnh nào đó thuộc nội dung (*Bàn về cảm hứng “cư trần lạc đạo” trong thơ Trần Nhân Tông*, Nguyễn Kim Sơn, NCVH, số 5/2007, tr. 31-38)... Đáng chú ý là một số bài viết khái quát, phân tích một mảng văn học cùng những đặc trưng của nó và đặt trong mối tương quan với toàn bộ nền văn học cổ-trung đại, chẳng hạn như bài *Mối quan hệ giữa “nhập thế” của Phật giáo Việt Nam với sự hình thành và phát triển của văn học cổ điển Việt Nam* của tác giả Vu Tại Chiêu (NCVH, số 9/2007, tr. 15-27). Tiêu biểu có bài của Trần Ngọc Vương bàn về hành trình của cái tục trong văn học viết Việt Nam, trong

truyện Trang Quỳnh, thơ Nôm truyền tụng của Hồ Xuân Hương, từ đó bàn về một đặc điểm mang tính quy luật của sự vận động trong văn học viết Việt Nam: hiện tượng giao thoa giữa văn học viết và văn học dân gian, giữa phương thức tồn tại hữu danh và phương thức nặc danh, ẩn danh, khuyết danh (*Tục hoá - quay về để tiến tới*, NCVH, số 5/2007, tr. 13-30).

3. Nghiên cứu văn học hiện đại

Văn học hiện đại là nguồn tư liệu phong phú và gợi mở nhiều hướng nghiên cứu nhất. Nhiều bài viết có tính chất tổng kết về một phương diện nghệ thuật trong một giai đoạn cụ thể hay từ góc nhìn thể loại. Chẳng hạn như bài *Tính năng động nghệ thuật của văn học hiện đại Việt Nam và một cách nhìn từ thể loại* (Lê Văn Tùng, NCVH, số 5/2007, tr. 108-117). Trong bài viết này, tác giả Lê Văn Tùng cho rằng tính năng động nghệ thuật trong văn học hiện đại được xem như là bình diện chiếm ưu thế trong tương quan với các “phép tắc” nghệ thuật hiện đại, biến văn học hiện đại thành một “hệ thống mở, luôn luôn vận động, đổi mới” trên mọi phương diện (nhà văn, người đọc, thế giới quan, nhân sinh quan, thể loại, ngôn ngữ, phong cách...). Tính năng động nghệ thuật của văn học hiện đại đã tác động rõ nét đến ba bước chuyển của văn học Việt Nam thế kỉ XX: 1932 – 1945, 1945 – 1975, 1986 đến nay. Tính năng động nghệ thuật chi phối mọi phương diện của nền văn học, trong đó có thể loại. Thể loại văn học hiện đại là một hệ thống mở đầy tính năng động: cuộc cách mạng về thơ (phong trào Thơ Mới), sự thâm nhập lẫn nhau giữa các thể loại, cách thức co giãn dung lượng và biểu hiện nghệ thuật của tiểu thuyết, truyện ngắn...

Tìm hiểu về tiểu thuyết hiện đại có bài *Kiểu nhân vật đa diện trong tiểu thuyết Việt Nam giai đoạn 1986-2000* (NV, số 7/2007, tr. 63-70) của Trần Thị Mai

Nhân. Trong bài này, tác giả đúc kết rằng sau 1986, sự đổi mới tư duy nghệ thuật và quan niệm nghệ thuật mới về con người (con người “phi sử thi hoá”) đã xây dựng thành công kiểu nhân vật “đa diện”, nhằm thể hiện được mọi mặt của cái “phức thể đa chiều và không đơn giản” của con người. Về tiểu thuyết hiện đại, Trần Thị Mai Nhân còn có bài *Quan niệm về tiểu thuyết trong văn học Việt Nam giai đoạn 1986-2000* (NCVH, số 7/2007, tr. 57-74). Ở bài này, tác giả nêu một số quan niệm về tiểu thuyết được thể hiện qua văn học sau đổi mới: tiểu thuyết là hình thức cấu trúc ngôn từ “động”; tiểu thuyết là thể loại có khả năng tiếp cận hiện thực bằng cảm hứng đa chiều; tiểu thuyết là thể loại có xu hướng thoát ly chức năng xã hội nghiêm túc hướng đến tính “trò chơi”. Cũng về tiểu thuyết, Mai Hải Oanh tìm hiểu phương diện tổ chức điểm nhìn. Trong bài *Nghệ thuật tổ chức điểm nhìn trong tiểu thuyết Việt Nam thời kì đổi mới* (NCVH, số 10/2007, tr. 112-124), tác giả cho rằng tiểu thuyết thời kì đổi mới có thêm những hình thức tổ chức điểm nhìn mới: sự dịch chuyển điểm nhìn nghệ thuật (luân phiên giữa điểm nhìn bên trong – bên ngoài), sự luân chuyển điểm nhìn người trần thuật và nhân vật, gấp bội điểm nhìn (cùng lúc tồn tại nhiều điểm nhìn, chồng lên nhau, đan chéo nhau).

Nghiên cứu về văn học trước Đổi mới, bài viết của Nguyễn Ngọc đăng trên báo Văn nghệ số 29/2007 đã khẳng định những đóng góp của Tự lực văn đoàn trong việc “định hình cho tiểu thuyết Việt Nam hiện đại” (*Tự lực văn đoàn định hình cho tiểu thuyết Việt Nam hiện đại*, tr. 8). Tìm hiểu về văn chương của nhóm này, năm 2007, Hà Minh Đức cho ra mắt cuốn sách *Tự lực văn đoàn – Trào lưu – Tác giả* (Nxb. Giáo dục). Đây là công trình đầu tiên nghiên cứu toàn diện về từng thành viên, các tác phẩm tiêu biểu của Tự lực văn đoàn và tuyển chọn bài viết, ghi chép của các nhà văn một cách quy mô,

công phu. Một số tác giả nghiên cứu về các nhà văn, nhà thơ khác trong giai đoạn này như Nguyễn Mạnh Quỳnh với bài *Tìm hiểu nhịp điệu kể chuyện trong tiểu thuyết Vũ Trọng Phụng (Tiếp cận qua lý thuyết “thời gian giả” của G. Genette)* (NCVH, số 6/2007, tr. 48-59), Lý Toàn Thắng với bài *Âm điệu trong thơ Hàn Mặc Tử* (NCVH, số 6/2007, tr. 9-19), Chu Văn Sơn với bài *Thế giới của chữ Tình – Nghĩ về thế giới nghệ thuật thơ Xuân Diệu* (Nhà văn, số 1/2007, tr. 49-63), Nguyễn Đức Quang với bài *Nhà thơ Tố Hữu với những bài thơ xuân* (Nhà văn, số 1/2007, tr. 81-83) v. v... Về tác gia lớn của văn học hiện đại Việt Nam là Nguyễn Tuân, Đoàn Trọng Huy phân tích văn xuôi của ông ở góc độ không gian nghệ thuật: *Hình tượng không gian đa dạng trong văn xuôi nghệ thuật Nguyễn Tuân* (NCVH, số 6/2007, tr. 129-138). Nhân dịp kỉ niệm 20 năm ngày mất nhà văn Nguyễn Tuân (1987-2007), các diễn đàn văn học trong nước đã sôi nổi bàn luận về cuộc đời, nhân cách và ngòi bút nhà văn này. Tiêu biểu là bài *Nguyễn Tuân một nhân cách văn học lớn* (Hữu Thịnh, *Văn nghệ*, số 34/2007, tr. 8), *Nguyễn Tuân là Nguyễn Tuân* (Nguyễn Quang Sáng, *Văn nghệ*, số 34/2007, tr. 8), *Nguyễn Tuân một giá trị trường tồn* (Đỗ Chu, *Văn nghệ*, số 34/2007, tr. 9)... Các ý kiến đều khẳng định phong cách nghệ thuật, nhân cách văn học ngời sáng của Nguyễn Tuân trong văn học Việt Nam hiện đại.

Về văn học sau Đổi mới, một số tác phẩm có giá trị được nhắc đến nhiều trên báo chí, nhằm khẳng định những nỗ lực của nhà văn trong việc đổi mới nền văn học cũng như khám phá ra những yếu tố nghệ thuật mới. Tác phẩm *Nỗi buồn chiến tranh* (Sau đổi tên thành *Thân phận của tình yêu*) của Bảo Ninh được đánh giá là cuốn tiểu thuyết tiêu biểu nhất trong việc cách tân thể loại này những năm sau Đổi mới. Đào Duy Hiệp nghiên cứu về thời gian trong cuốn tiểu thuyết (*Thời gian trong “Thân phận*

của tình yêu” của Bảo Ninh, NCVH, số 8/2007, tr. 42-59). Vương Trí Nhàn tìm hiểu về hình tượng con người (Con người khám phá và con người thích ứng trong “Nỗi buồn chiến tranh” (Nhà văn, số 11/2007, tr. 113-125)... Gần đây, tiểu thuyết Tắm ván phóng dao của Mạc Can được đánh giá là tác phẩm có giá trị và được trao giải thưởng trong cuộc thi tiểu thuyết lần thứ II (2002-2004) của Hội Nhà văn Việt Nam. Nghiên cứu về tác phẩm này, Đông Hà trong tạp chí Nhà văn (số 5/2007) đã viết bài phê bình Nghệ thuật trần thuật trong tiểu thuyết “Tắm ván phóng dao” của Mạc Can. Tác giả cho rằng về khía cạnh giọng điệu, tác phẩm nổi lên hai giọng điệu trần thuật rõ ràng: giọng điệu trần thuật chủ quan của nhân vật cậu Ba xung “tôi” và giọng điệu khách quan của tác giả thể hiện qua lời các nhân vật ở ngôi thứ ba. Về khía cạnh thời gian câu chuyện, có ba thời gian xen kẽ nhau: thời gian quá khứ của nhân vật cậu Ba xung “tôi” dùng để tái hiện cuộc đời gánh hát phiêu du của gia đình mình, thời gian hiện tại của tác giả dùng để miêu tả thêm một cách khách quan cuộc sống hiện nay của các thành viên trong gia đình gánh hát của nhân vật “tôi”, và thời gian tương lai trong quá khứ dùng để diễn tả cái tương lai định mệnh của các nhân vật, đặc biệt là của nhân vật xung “tôi”. Về ngôn ngữ, có thể coi ngôn ngữ của nhân vật “tôi” cũng chính là ngôn ngữ của tác giả. Như vậy đó là thứ ngôn ngữ “tương đối thuần nhất, đơn giản và đơn thanh”. Tuy đã có cố gắng trong việc chọn lựa ngôn từ, song ngôn ngữ tác giả vẫn còn nhiều “sống sít”, nhiều chỗ viết sai ngữ pháp.

Một tác giả nữ gần đây nổi lên như một hiện tượng văn học là Nguyễn Ngọc Tư. Truyện ngắn của chị thấm đượm tính nhân văn và là tiếng nói của khát vọng con người, của đạo nghĩa. Phạm Thái Lê có bài viết về những trang truyện ngắn của chị: *Tinh thần đạo nghĩa trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư*

(*Nhà văn*, số 11/2007, tr. 126-129). Theo tác giả, Nguyễn Ngọc Tư đã đi sâu vào khai thác những phận người nghèo khổ, khẳng định vẻ đẹp tâm hồn, vẻ đẹp nhân cách con người, trân trọng và nâng niu giá trị làm người. Đây chính là tinh thần đạo nghĩa trong truyện ngắn của chị.

Về thơ, trong bài *Mấy suy nghĩ về thơ và thơ trẻ* (*Văn nghệ*, số 9/2007, tr. 9), Nguyễn Trọng Tạo nhận định: “Thơ ta vẫn đang hay, nhưng cái hay có vẻ êm ái, mơn man, rả rích trong mỗi ngõ nhỏ của đời sống tình cảm, mà nó thiếu một “cú hích” mạnh, **một tư tưởng lớn** tạo ra sự đột biến kinh ngạc trong đời sống văn học”. Tìm hiểu về xu hướng cách tân trong thơ Việt Nam đương đại, Nguyễn Việt Chiến bình luận về thơ Trần Dần như một phong cách tiêu biểu, một trong các nhà cách tân của thơ đương đại Việt Nam trong hơn 30 năm qua. Bài viết *Cảm nhận về thơ Trần Dần và một xu hướng cách tân trong thơ Việt Nam đương đại* đăng trên báo *VN* số 41/2007 (tr. 9) khẳng định những cách tân của nhà thơ này qua cái nhìn khác thường, những ý tưởng mới lạ, “những câu thơ lạ tới mức nó vượt lên như một suy-tưởng-lớn, một ám-thị-lớn”.

4. Nghiên cứu văn học thế giới

Năm 2007 độc giả trong nước được đón nhận cuốn sách *Các nhà thơ giải Nobel* do Trung tâm văn hoá ngôn ngữ Đông Tây liên kết với Nhà xuất bản Lao động ấn hành. Đây là một công trình dày dặn (1000 trang), công phu, giới thiệu 31 nhà thơ đoạt giải Nobel từ 1901 đến 2006. 31 nhà thơ này được giới thiệu về tiểu sử, danh mục tác phẩm, lời tuyên dương của Viện Hàn lâm Thụy Điển, di sản từ Nobel và các tác phẩm thơ.

Văn học các nước được giới thiệu rải rác trên các báo, tạp chí: văn học Rumanian (*Bức tranh văn học Rumanian giản lược*, Lê Nguyên Cần, *NCVH*, số

10/2007, tr. 48-64), văn học Ấn Độ (*Truyện ngắn R. Tagore trên hành trình hiện đại hoá văn xuôi Ấn Độ thế kỉ XX*, Nguyễn Văn Hạnh, NCVH, số 10/2007, tr. 65-72); *Vũ trụ và cá nhân trong thơ W. Whitman và R. Tagore*, Lê Từ Hiền, NCVH, số 8/2007, tr. 101-115), văn học Thái Lan (*Hành trình thơ mới Thái Lan*, NCVH, số 5/2007, tr. 81-93), văn học Lào (*Văn học dân gian Lào và đặc trưng thể loại qua phương pháp tiếp cận liên ngành*, Lại Phi Hùng, NCVH, số 6/2007, tr. 84-116), văn học Nga (*Tính phức điệu thế giới quan của văn học Nga những năm 1920-1930*, S. G. Semionova, NCVH, số 11/2007, tr. 179-194); *Văn học Nga “thế kỉ bạc” như một chỉnh thể phức tạp*, V. A. Keldysh, NCVH, số 11/2007, tr. 152-178)... Văn học châu Mỹ được Trần Thanh Đàm giới thiệu qua bản dịch từ bài viết của Earl E. Fitz: *Sáu khuôn mặt của chủ nghĩa hiện đại trong các nền văn học châu Mỹ*. Trong bài này, tác giả cho rằng chủ nghĩa hiện đại diễn ra từ 1890 đến 1930, đặc điểm của nó là chú trọng sự thể nghiệm, sự sử dụng ngôn ngữ và hình ảnh một cách mới, gây sốc, và sự quan tâm đến các đề tài mang cảm hứng về sự thất vọng, sự tha hoá, sự vỡ mộng trong một thế giới cơ giới hoá, ít quan tâm đến hành động và sự kiện của thế giới bên ngoài và chú ý đến sự phản ánh của tâm trí đối với bản thân và vũ trụ xung quanh. Tác giả phân tích sáu tư trào hiện đại chủ nghĩa ở châu Mỹ: hai ở Canada tiếng Anh và tiếng Pháp, một ở Hoa Kỳ, một ở Brazil và hai ở các nước Mỹ nói tiếng Tây Ban Nha.

Văn học nước láng giềng Trung Quốc vẫn là nền văn học được nghiên cứu nhiều và đa dạng nhất, từ văn học dân gian cho đến văn học trung đại và hiện đại, từ sáng tác cho đến lý luận phê bình. Về văn học dân gian Trung Quốc có các bài: *Tình hình nghiên cứu truyện kể dân gian Trung Quốc* (Đường Tiểu Thi, NCVH, số 5/2007, tr. 45-61), *Khảo sát type truyện “Cô Lọ Lem” của miền Nam Trung Quốc* (Đường Tiểu Thi, NCVH, số 8/2007, tr. 101-

115). Về văn học trung đại Trung Quốc có bài *Thế loại trong văn học Trung Quốc thời Trung đại* (B. L. Riftin, *NCVH*, số 11/2007, tr. 152-178). Về sáng tác văn học đương đại Trung Quốc, cùng với việc xuất bản hàng loạt các tác phẩm mới của Trung Quốc tại Việt Nam là việc tìm hiểu, nghiên cứu về những tác giả, tác phẩm gây tiếng vang trên văn đàn Trung Quốc hiện nay. *Totem sói* là một ví dụ tiêu biểu. Đó là cuốn tiểu thuyết kì lạ của nhà văn Khương Nhung, “một kỳ thư duy nhất trên thế giới, mô tả nghiên cứu về sói thảo nguyên Mông Cổ” (Mã Ba Thuần), “tồn tại một cách rạng rỡ và kỳ lạ” (Mạnh Phồn Hoa) trên văn đàn Trung Quốc. Nhân dịp được xuất bản tại Việt Nam và gây xôn xao trong dư luận, các nhà nghiên cứu trong nước đã có một buổi tọa đàm về tiểu thuyết này và có nhiều bài bình luận trên các báo, tạp chí chuyên ngành. Tuy nhiên, sự bình luận quá âm ỉ về cuốn tiểu thuyết này khiến cho một số nhà nghiên cứu Việt Nam góp ý phản hồi. Theo PGS. TS Nguyễn Văn Dân trong bài “*Totem sói*” chuyện không đến mức phải âm ỉ (*Văn nghệ*, số 34/2007, tr. 14, 18), cuốn tiểu thuyết này có thể được gọi là “một cuốn tiểu thuyết phóng sự, hay chính xác hơn là một cuốn hồi kí phóng sự”, nhưng về “tham vọng phát hiện lý thuyết khoa học”, ông cho rằng “chuyện chưa đến mức có gì để làm âm ỉ như vậy”.

Lý luận văn học Trung Quốc được giới thiệu qua một số bài viết của Lê Huy Tiêu như *Thi học chủ nghĩa Mác phương Tây và thi học hiện đại, đương đại Trung Quốc* (*NCVH*, số 8/2007, tr. 3-16) hay *Lý luận xã hội học dung tục và tả khuynh trong văn học đương đại Trung Quốc* (*VHNN*, số 2/2007, tr. 131-150). Về phê bình, bài viết của Cát Hồng Bình và Tổng Hồng Lĩnh được dịch trên tạp chí *NCVH* số 7/2007 (tr. 120-132) với nhan đề *Những sự kiện nóng trong phê bình văn học Trung Quốc 2006*.

Những sự kiện “nóng” được đề cập đến ở đây là: tranh luận về việc xây dựng và nghiên cứu văn nghệ học, tranh luận về tiêu chuẩn của truyện dài, phê phán văn học đô thị, tranh luận về tên gọi “văn học thế kỉ mới”, tranh luận về lập trường viết về tầng đáy xã hội, tranh luận giữa Hàn Hàn và Bạch Việp, tranh luận về tiểu thuyết kì ảo, luận chiến giữa giới tư tưởng và giới văn học. Ngoài ra, viết về phê bình còn có bài *Phê bình văn học trên văn đàn Trung Quốc những năm gần đây* của Trần Đình Sử (*Văn nghệ*, số 17-18/2007, tr. 27).

5. Lý luận-phê bình văn học

Hai mươi năm đổi mới của lý luận phê bình văn học là đề tài cho nhiều bài viết trên các báo, tạp chí chuyên ngành. Các nhà nghiên cứu vẫn xoay quanh các vấn đề mang tính thời sự của lý luận và phê bình hiện nay: những thành tựu đạt được sau hai mươi năm đổi mới, những hạn chế, bất cập cũng như những thách thức và giải pháp. Lê Sơn có một bài tổng thuật từ Hội thảo quốc tế “Văn học Việt Nam trong bối cảnh giao lưu văn hoá khu vực và quốc tế” do Viện Văn học và Viện Harvard-Yenching (Hoa Kỳ) đồng tổ chức năm 2006 đăng trên tạp chí *Nhà văn* số 8/2007: *Văn học Việt Nam trên đường đổi mới và hội nhập*. Trong bài viết này, tác giả khẳng định rằng lý luận văn học Việt Nam từ Đổi mới đến nay đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể:

- Sự từ bỏ những quan niệm lỗi thời, khắc phục cách nhìn nhận và đánh giá văn học một cách đơn giản, một chiều; chú ý nhiều hơn đến mối quan hệ văn học – con người, đến các quy luật nội tại của văn học, đến thể loại và phong cách, đến thi pháp và cấu trúc.

- Bắt đầu mở ra nhiều hướng đi mới, vận dụng những phương pháp tiếp cận mới như thi pháp học, tiếp cận văn học từ góc độ văn hoá, mỹ học tiếp nhận, ký hiệu học...

- Việc dịch và giới thiệu các lý thuyết và phương pháp của giới lý luận phương Tây được làm một cách có ý thức và hiệu quả, tuy chưa mang tính chất hệ thống.

Các nhà nghiên cứu đều thống nhất cho rằng hạn chế của lý luận-phê bình văn học là còn “nhiều khoảng trống”, thiếu điểm tựa khoa học, điểm tựa tinh thần. Một số vấn đề quan trọng như tính chân thực, mối quan hệ văn học – hiện thực, văn học – chính trị, bản chất và chức năng của văn học nghệ thuật, quan niệm về phương pháp sáng tác và phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa... vẫn đang ở trong tình trạng bị bỏ lửng... Bên cạnh đó, đội ngũ lý luận-phê bình đang thiếu trầm trọng về số lượng và chất lượng.

Nói về “nguồn gốc và hạn chế của lý luận, phê bình văn chương”, nhà phê bình Nguyễn An trong một bài viết đăng trên báo *Văn nghệ* (số 3/2007, tr. 8) đã nhận định: “...Lý luận văn chương, phê bình văn chương Việt Nam những năm đổi mới đã bước sang một thời kì có nhiều chuyển động và khởi sắc”, song hạn chế là: 1) Rơi vào trạng thái thiên cực, ví dụ: quá ồn ào khi giới thiệu một vấn đề lý luận được coi là mới, một cách sáng tác được coi là lạ, một cây bút được coi là triển vọng. 2) Còn tình trạng gấp đầu nói đó, chưa đúc rút vấn đề thành hệ thống dưới dạng các chuyên khảo, chuyên luận (*Nguồn gốc và hạn chế của lý luận, phê bình văn chương*). Một trong những thách thức gay gắt đối với văn học Việt Nam thời hiện đại, theo Trần Đình Sử, là tình trạng chệnh vênh của lý luận, tức không biết xử lý ra sao với các nguyên lý cũ rõ ràng đã kém hiệu quả.

Nhìn chung, tình trạng kém chất lượng của lý luận-phê bình văn học Việt Nam hiện nay vẫn là vấn đề bức thiết, nhức nhối đối với các nhà nghiên cứu trong nước. Trên các diễn đàn văn học, họ vẫn đang sôi nổi tranh luận và đóng góp ý kiến nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của ngành. Vũ Nho trong bài *Bàn thêm về lý*

luận và phê bình (*Văn nghệ*, số 27/2007, tr. 8) đã góp ý thêm về bản chất, chức năng của lý luận – phê bình văn học. Võ Gia Trí trong bài *Văn học, lý luận – phê bình, nghệ thuật hay khoa học* (*Văn nghệ*, số 26/2007, tr. 8) nhấn mạnh đến tính nghệ thuật cũng như tính khoa học của lý luận – phê bình và cho rằng việc ngành này tiếp nhận và hưởng thụ thành quả của khoa học “là công việc mang tính thời đại, song điều đó chỉ có thể đạt được thành quả tốt đẹp khi chúng ta được các nghệ sĩ ngôn từ và các nhà lý luận, phê bình thông qua lao động nghệ thuật độc đáo hình tượng hoá và nghệ thuật hoá thành công” trong các tác phẩm của họ.

Về phê bình, Hồ Sĩ Vịnh có bài: *Phê bình văn học chịu ơn phương pháp luận phê bình* (*Văn nghệ*, số 7/2007, tr. 56-62). Ông trình bày một số vấn đề học thuật có liên quan tới phương pháp phê bình văn học: phê bình văn học tác động tới đời sống xã hội, cuộc đời và quá trình sáng tạo của nhà văn là chìa khoá để hiểu ý nghĩa tác phẩm, để hiểu chiều sâu tác phẩm, phê bình văn học cần sự hỗ trợ của nhiều ngành khoa học và nghệ thuật. Bản chất của phê bình được Phạm Quang Trung phân tích qua bài viết *Bản chất nghệ thuật của phê bình văn chương* (*Văn nghệ*, số 22/2007, tr. 8). Tác giả này nhìn phê bình ở góc độ nghệ thuật trên ba phương diện cơ bản: tính nghệ thuật của tác phẩm phê bình, tư chất nghệ sĩ của nhà phê bình, con đường tiếp nhận riêng biệt của văn phê bình. Nguyễn Hoà nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa văn hoá và văn chương trong phê bình văn học. Trong bài viết *Từ quan hệ văn hoá - văn chương đến một hướng nghiên cứu – phê bình có triển vọng* (*Văn nghệ*, số 32/2007, tr. 8-9), ông cho rằng “nghiên cứu, vận dụng quan hệ văn hoá và văn chương vào nghiên cứu-phê bình văn học, có lẽ nên tiếp cận quan hệ văn hoá và văn chương từ quan hệ giữa “cái chung” với “cái riêng” thì hữu ích hơn là từ quan hệ giữa hệ thống với yếu tố, vì bản chất của quan hệ này cần được nhìn nhận như vậy”. Theo ông, người làm nghiên cứu-phê bình trước sau vẫn

phải sử dụng các lý thuyết văn học để khảo sát “cái riêng” của tác phẩm văn chương, đồng thời sử dụng các lý thuyết văn hoá học cùng hệ thống các giá trị văn hoá để khảo sát “cái chung”, nghĩa là khảo sát “tính văn hoá” của tác phẩm.

Cuối năm 2007, cuốn tiểu luận phê bình văn học *Bàn phím và... “cây búa”* (Nxb. Văn học) của Nguyễn Hoà ra mắt công chúng với tư cách là cuốn sách mở đầu cho một serie sách “cây búa vàng” của nhà phê bình này. Tác phẩm của ông trình bày những vấn đề của văn học hiện nay, phê phán chuyện đạo văn, phê bình công trình của hai học giả nước ngoài là TS. Patrick Raszelenberg (Đức) và GS. TS Liam C. Kelley (Đại học Hawai). Cuốn sách gây xôn xao trong dư luận, trước hết vì tác giả của nó vốn được biết đến là nhà phê bình thường viết với ngòi bút phê phán lạnh lùng.

II. Những thành tựu sáng tác văn học

Nhìn chung, năm 2007 không có tác phẩm văn chương nào thực sự gây ấn tượng trong giới phê bình cũng như trong dư luận công chúng. Nhận xét về đời sống sáng tác văn học gần đây, Đỗ Ngọc Yên rất có lý khi cho rằng từ khi luật xuất bản ra đời, số lượng tác phẩm xuất bản rất nhiều, “chỉ tiếc, hơn bất cứ lĩnh vực nào khác, số lượng tác giả và tác phẩm in ra chưa nói được là bao về mặt chất lượng và tầm vóc của một nền văn học”, “chỉ có những chi tiết mới, chưa có vấn đề mới; có ngôn ngữ mới chưa có cách nghĩ mới; có tên người mới, chưa có nhân vật mới; có giọng điệu mới, chưa có tư duy mới; có lối viết mới, chưa có cách lý giải mới... về những điều đang đặt ra trong cuộc sống hôm nay” (Đỗ Ngọc Yên, *Có đổi, nhưng... chưa mới, Văn nghệ*, số 14/2007, tr. 8).

1. Thơ

Không có những tác phẩm gây xôn xao dư luận, song có thể kể ra những tập thơ khá thành công của các tác giả sau đây:

Gió thổi tràn qua mặt (Nguyễn Thị Hồng Ngát, Nxb. Văn học). Đây là những câu thơ buồn, xa xót, song bên cạnh đó cũng có những câu thơ ấm áp, ngọt ngào. Tập thơ khẳng định thêm giọng thơ dịu dàng, sâu sắc đầy nữ tính của Nguyễn Thị Hồng Ngát.

Trời xa, Mặt đất, Cõi người (Tạ Văn Sỹ, Nxb. Đà Nẵng) là ba tập thơ của một nhà thơ “tài hoa” ở Tây Nguyên. Thơ Tạ Văn Sỹ được viết theo lối truyền thống, coi trọng vần điệu, cấu tứ và sự cân đối, hài hoà. Trong thơ ông có cái sâu sắc của sự chiêm nghiệm lẽ đời, có cái dí dỏm, hài hước của một người có tư duy logic, thông minh.

Vị mặn biển đời (Mai Quốc Liên, in lần 2, Nxb. Hội Nhà văn), trong đó, tình yêu được tác giả viết bằng giọng trầm buồn, những nỗi nhân tình thế thái được viết bằng những câu thơ sắc sảo, giàu cảm xúc.

Vàng gieo đầy nước (Trịnh Thanh Sơn, Nxb. Hội Nhà văn) là những trang thơ đậm thắm, tinh tế, giàu cảm xúc và chất suy tưởng. Những bài như *Hoa mướp*, *Biển vắng*, *Khúc ru xa*, *Cây xoài...* là những điểm sáng trong tập thơ, biểu hiện tập trung nhất con người và phong cách nghệ thuật của tác giả.

Ngoài trời còn mưa (Hà Minh Đức, Nxb. Văn học) là “một lối đi còn hoang sơ” mà Hà Minh Đức đã chọn. Nổi bật lên ở đó là tình yêu, một tình yêu thanh khiết, dịu dàng, sâu lắng.

Ngoài ra còn có nhiều tập thơ khác được đánh giá khá thành công như *Ra khỏi hoàng hôn* của Ngô Kim Đỉnh (Nxb. Văn hoá thông tin), *Vàng trắng em* của Trần Trương (Nxb. Văn học), *Tiếng vọng* (tuyển tập thơ của nhiều tác giả là học viên của khoá I Trung tâm viết văn Nguyễn Du, Nxb. Thanh niên)...

2. Văn xuôi

Tiểu thuyết *Và khi tro bụi* (Đoàn Minh Phượng, Nxb. Trẻ) là tác phẩm được trao giải thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam 2007. Tiểu thuyết kể chuyện một nhân vật tên An Mi sau khi chồng mất vì một tai nạn đã quyết định tìm đến cái chết, và trước khi biến mất vào hư vô chị muốn biết mình là ai, muốn “nhìn thấy mình, đọc được mình”. Trong cơn tuyệt vọng và cô đơn cùng cực, chị tìm thấy một mảnh đời khác và cảm động vì những tâm tư u buồn của con người trong câu chuyện đó. Chị không thể không giúp họ, không thể không hàn gắn những mảnh đời vỡ nát ấy lại với nhau. Nhưng rồi, cái mà chị nhận được là sự thất vọng. Câu chuyện không như chị nghĩ, và đồng thời An Mi hiểu rằng mảnh đời đó không phải là của chị, cuộc sống đó không thuộc về chị, và chị vẫn chưa tìm ra được chính mình. Quyết định tìm đến cái chết, và rồi trong những giây phút cuối cùng, chị nhớ lại những điều đã bị lãng quên quá lâu trong đời mình và khao khát được tìm lại chúng. Nhưng “bóng đêm đang tràn tới, mệnh mông”. Câu chuyện kết thúc ở đó. Cái đọng lại trong lòng người đọc là nỗi buồn, những trở trăn, day dứt về cuộc sống và thân phận. Tiểu thuyết thành công còn bởi nó được viết bằng một giọng văn đầy day dứt, lối sử dụng ngôn từ rất tinh tế, kỹ thuật dòng ý thức được vận dụng thuần thục một cách tuyệt vời.

Tiểu thuyết *Đức Phật, nàng Savitri và tôi* (Hồ Anh Thái, Nxb. Đà Nẵng) được đánh giá là tác phẩm khá thành công. Tiểu thuyết có cấu trúc luân phiên giữa các chương Tôi, Đức Phật, Savitri. Ở đó tác giả trình bày quan điểm riêng của mình về Đức Phật: tinh thần giải thiêng triệt để. Qua tác phẩm này, tác giả mang đến “một sự lý giải theo cách của văn chương rằng vì sao mà Đức Phật và tư tưởng của Ngài lại xuất hiện trên cõi thế” (Hoài Nam).

Tiểu thuyết *Tiếng khóc của nàng út* (Nguyễn Chí Trung, Nxb. Quân đội nhân dân) được coi là “cuốn tiểu thuyết kì lạ”, ở đó kết hợp ba dòng hồi ức gắn với

lịch sử kháng chiến những năm 50 thế kỉ XX, với lịch sử thời người Việt mở mang bờ cõi và gắn với các sắc tộc Tây Nguyên trên vùng Đông Trường Sơn của xứ Quảng kéo dài qua Bình Định, Phú Yên.

Tiểu thuyết *Công trường thời mở cửa* (Hữu Đạt, Nxb. Công an nhân dân) phơi bày bức tranh giáo dục của đất nước ta từ thời đổi mới. Với ngòi bút sắc sảo, Hữu Đạt đã mạnh dạn đề cập đến những tiêu cực trong giáo dục - một vấn đề bức thiết trong cuộc sống hôm nay.

Tập truyện ngắn *Cái vạc vàng có đòn khiêng bằng kim khí* (Nxb. Hội Nhà văn) của Võ Thị Xuân Hà thể hiện “cây bút giàu sức tưởng tượng và giàu cách thể hiện”, ở đó “hiện lên rất rõ chủ thể tác giả là nữ với nhiều hiểu biết về phụ nữ, con người, xã hội, cuộc sống”, “cảm nhận và diễn đạt thành những câu văn đẹp, lạ” (Dương Thuấn).

Tập truyện *Bức tranh ông Voi* (Phạm Thái Ba, Nxb. Hội Nhà văn) bao gồm 7 truyện ngắn, có lối viết ngắn gọn, bố cục chặt chẽ, đề tài đa dạng và giàu chất hiện thực. Mỗi truyện trong tập mang một màu sắc riêng: *Những hạt đậu màu đỏ tía* đậm nỗi buồn và tính nhân văn, *Con chó quý* thiên về châm biếm, phê phán, *Quả báo* mang triết lý về tâm linh, *Chết hoang* có kết cấu lạ...

Tập truyện *Vũ điệu thân gầy* (nhiều tác giả, Nxb. Trẻ) “là một vũ điệu văn chương trẻ do những nữ sĩ trẻ thể hiện tràn trề sức sống, sức viết” (Phạm Xuân Nguyên), trong đó có ba truyện đáng chú ý là *Những đồng lửa trên vịnh Tây Tử* của Trang Hạ, *Đi vào một ngày không báo trước* của Nguyễn Thị Cẩm và *Tre rừng* của Lynch Bacardi.

Bổ sung vào tủ sách “Tiếp lửa truyền thống – Mãi mãi tuổi hai mươi”, hai cuốn hồi ký *Có một thời như thế* của Võ Minh và *Chiến công và đòn thù* của Trần Thị Kim Cúc (Nxb. Thanh niên) ra mắt vào

cuối năm 2007 đã khiến độc giả trong nước xúc động. Cuốn sách của Võ Minh là một bản nhạc trĩu nặng nỗi buồn và niềm thương nhớ, Võ Thị Hảo nói nó giống như “một nén nhang thấp lên trước linh hồn những đồng đội”, “và cũng là một khúc hát ru cho những ngày qua bi tráng”. *Có một thời như thế* được Đỗ Minh Tuấn đánh giá là dường như không có “vết hàn” giữa hai thể loại nhật ký và hồi ký. Bên cạnh đó, viết về chiến tranh còn có tập ký sự *Đặng Thuỳ Trâm và chiến trường Đức Phổ* của Lê Thành Giai. Tập ký sự này đã “xác nhận, tôn vinh và nhân mạnh giá trị văn hoá và nhân bản” (Đỗ Minh Tuấn) của tập *Nhật ký Đặng Thuỳ Trâm*.

Ngoài ra, trong đời sống sáng tác văn học 2007 còn có một số tác phẩm đáng chú ý như tiểu thuyết *Con ngó* (Nxb. Lao động) của Nguyễn Hiếu, tập truyện *Khi người ta ngủ* (Nxb. Hội Nhà văn) của Nguyễn Nhuận Hồng Phương...

III. Một số hoạt động của ngành văn học năm 2007

- 12/1, Ban Nhà văn nữ đã tổ chức buổi toạ đàm về tiểu thuyết *Paris 11 tháng 8* của Thuận. Các đại biểu như Hồ Anh Thái, Nguyễn Thị Hồng, Lê Phương Liên, Trần Kim Hoa, Lê Thị Mây đều khẳng định những ưu điểm của Thuận trong tiểu thuyết này, thể hiện qua ngôn ngữ sinh động, cập thời, qua cái nhìn phân tích về đời sống hiện đại, tính hài hước, dí dỏm...

- Ngày 24/1, tại Hà Nội, Uỷ ban Toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học-nghệ thuật Việt Nam đã tổng kết và trao Giải thưởng Văn học nghệ thuật năm 2006. Trong số 70 giải thưởng các loại, văn học chiếm con số kỉ lục với 30 giải.

- Ngày 13/2 tại Hà Nội, Bộ Văn hoá-Thông tin đã họp báo công bố quyết định của Chủ tịch nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước

về văn học nghệ thuật cho 159 tác giả. Trong số đó, Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học dành cho nhà thơ Vương Kiều Ân (Anh Thơ), Giải thưởng Nhà nước về văn học dành cho 43 tác giả. Sáng 10/3 tại Nhà hát Lớn Hà Nội, Bộ Văn hoá Thông tin đã tổ chức trọng thể Lễ trao tặng.

- Như mọi năm, sau Tết âm lịch, Ngày Thơ Việt Nam lại sôi nổi diễn ra trên khắp mọi miền đất nước. Đầu tháng 3 (tức tháng Giêng âm lịch), Ngày Thơ khởi đầu sớm ở Hà Nội, rồi lần lượt diễn ra tại các tỉnh trong cả nước.

- Theo lời mời của Hội Nhà văn Việt Nam, Đoàn đại biểu Hội Nhà văn Trung Quốc đã sang thăm và làm việc với Hội Nhà văn Việt Nam từ 20 đến 30/3. Thành phần gồm những gương mặt tiêu biểu cho nền văn học đa dân tộc Trung Quốc như tiểu thuyết gia Lưu Triệu Lâm, nhà văn Tôn Thiệu Sơn, nhà văn Vương Thanh Phong, nhà văn Lữ Tiên Phú... Cuộc giao lưu là một trong những hoạt động mở ra những trang mới trong truyền thống hợp tác chặt chẽ để cùng phát triển mạnh mẽ của văn học đương đại hai nước.

- Ngày 22 và 23/3, tại Hà Nội đã diễn ra Hội nghị Báo cáo tổng kết năm 2006 của Ủy ban toàn quốc liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam. Chủ tịch Vũ Giáng Hương đọc báo cáo tổng kết, nêu các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước đã tác động sâu sắc đến xã hội, đến sáng tạo văn nghệ. Trong đó có sự kiện đáng lưu ý là Thủ tướng Chính phủ đã ký duyệt “Đề án hỗ trợ sáng tạo văn học nghệ thuật giai đoạn 2006-2010”, chứng tỏ sự quan tâm của nhà nước đối với hoạt động sáng tạo văn học nghệ thuật. Hội nghị cũng nêu phương hướng, nhiệm vụ của Hội Nhà văn cho năm 2007 là hướng vào mục tiêu xây dựng kinh tế, xã hội và con người trong thời đại mới.

- Ngày 19/5 tại Hội trường Ba Đình, Hà Nội đã

diễn ra trọng thể Lễ kỉ niệm 50 năm thành lập Hội Nhà văn Việt Nam. Tham dự có đại diện BCT BCHTƯ Đảng Cộng sản Việt Nam, các vị phụ trách công tác TTVH của Đảng, đại diện của cơ quan quyền lực cao nhất, đại diện các cơ quan đầu não, đại diện lãnh đạo các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Tây... Nhân vật chính của Lễ kỉ niệm là các nhà văn nhà thơ lãnh đạo Hội Nhà văn qua các thời kì. Còn ở Nam bộ, ngày 4/6 tại Bảo tàng Phụ nữ Nam bộ, các nhà văn, nhà thơ là hội viên Hội Nhà văn Việt nam các tỉnh thành phía Nam đã đến dự lễ kỉ niệm 50 năm thành lập Hội Nhà văn Việt Nam.

- Ngày 29/5 tại trụ sở Hội Nhà văn Việt Nam đã diễn ra cuộc toạ đàm về tập thơ *Siêu thị mặt* (Nxb. Hội Nhà văn, 2006) của nhà thơ Trần Quang Quý do Ban Công tác nhà văn trẻ phối hợp với Khoa Sáng tác-Lý luận và Phê bình văn học (Đại học Văn hoá) tổ chức. Nhiều người đánh giá rằng “chưa có cuộc thảo luận về thơ nào trong những năm gần đây đạt tới một không khí đầy đủ, thực chất và năng động như cuộc toạ đàm lần này”.

- Từ 30/5 đến đầu tháng 8, Trung tâm Bồi dưỡng viết văn Nguyễn Du đã mở khoá học đầu tiên. Trong vòng hơn 2 tháng, các học viên được các chuyên gia hàng đầu giới thiệu những vấn đề chính trị, thời sự trong nước và thế giới, những kiến thức cơ bản về văn hoá, văn học, tiếp xúc trao đổi kinh nghiệm sáng tác với các nhà văn tên tuổi... Khoá học là hoạt động thực sự hữu ích nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho các học viên, kể cả những người viết nghiệp dư.

- Ngày 15/8 tại Hà Nội, Ban Tuyên giáo T.Ư tổ chức hội nghị tổng kết hoạt động của Hội đồng lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật T.Ư khoá IX (2003-2007). Trên cơ sở báo cáo của Thường trực Hội đồng và ý kiến lãnh đạo của Ban Tuyên giáo T.Ư, Ban Bí thư T.Ư Đảng đã có thông báo Kết luận, đồng ý kết thúc Hội đồng khoá IX, thành lập Hội đồng lý luận,

phê bình văn học, nghệ thuật T.Ư khoá X.

- Từ ngày 6/9, Hội nghị Nhà văn ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia lần thứ nhất đã diễn ra tại Hà Nội. Hội nghị thể hiện khát vọng về một bán đảo Đông Dương hoà bình, đoàn kết, hữu nghị, hợp tác và cùng phát triển. Tối 10/9, Hội nghị đã khép lại với Lễ trao giải thưởng Văn học Sông Mê Kông lần thứ nhất.

- Ngày 11/9, thay mặt các nhà văn đã khuất và các nhà văn đang sống, sáng tạo trong cả nước, thay mặt các nhà văn đã hy sinh trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Hội Nhà văn Việt Nam đã tổ chức trọng thể lễ đón nhận Huân chương Sao Vàng tại Nhà hát Lớn Hà Nội.

- Ngày 29 và 30/9, Hội nghị Văn học Bắc miền Trung lần thứ nhất đã được tổ chức tại thị xã Đồng Hới, Quảng Bình.

- Ngày 10 và 11/10, tại trụ sở Hội Nhà văn Việt Nam, Hội Nhà văn Việt Nam tổ chức Hội nghị văn học giữa nhiệm kỳ.

- Từ ngày 13 đến 16/10 Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam khoá VII đã tiến hành Hội nghị toàn thể lần thứ bảy tại Hà Nội. Hội nghị nhất trí *Báo cáo kiểm điểm công tác giữa nhiệm kỳ* của thường trực Ban Chấp hành và cho rằng củng cố tổ chức và kiện toàn bộ máy là một công việc hết sức quan trọng.

- Giải thưởng văn học Hội Nhà văn Việt Nam 2007 được trao cho hai tác giả: Đoàn Minh Phượng với tiểu thuyết *Và khi tro bụi* và Hữu Việt, dịch giả tập thơ *Khúc hát trái tim* của Mattie Stepanek - một thần đồng thơ Mỹ đoản mệnh.

- Giải thưởng văn học Đông Nam Á 2007 được trao cho nhà văn Trần Văn Tuấn, là một tiểu thuyết gia có tiếng, từng xuất bản hơn 30 cuốn sách. Các tác phẩm tiêu biểu của ông: *Ngõ hẻm bên cầu* (1985), *Người đàn bà bị săn đuổi* (1987), *Kẻ lang thang* (1990), *Rừng thiêng nước trong* (2004).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các nhà thơ giải Nobel, Nxb. Lao động, 2007.
2. Nguyễn Hoà. Bàn phím và... “cây bút”. H.: Văn học, 2007.
3. Đoàn Minh Phượng. Và khi tro bụi. T.p. HCM: Nxb. Trẻ, 2007.
4. Phạm Thái Ba. Bức tranh ông Voi. H.: Hội Nhà văn, 2007.
5. Nhiều tác giả. Vũ điệu thân gầy. T.p. HCM: Nxb. Trẻ, 2007.
6. Võ Minh. Có một thời như thế. H.: Thanh niên, 2007.
7. Tạp chí Nghiên cứu văn học, năm 2007.
8. Tạp chí Nhà văn, năm 2007.
9. Tạp chí Văn học nước ngoài, năm 2007.
10. Tạp chí Văn nghệ quân đội, năm 2007.
11. Tạp chí Khoa học xã hội, số 3, năm 2007.
12. Tạp chí Văn hoá dân gian, năm 2007.
13. Báo Văn nghệ, năm 2007.
14. Báo Văn nghệ trẻ, năm 2007.
15. <http://vannghecongcuulong.org>
16. <http://wikipedia.org>

Lý luận văn học Đông Âu thế kỷ XX

NGUYỄN VĂN DÂN^()*

1. Một Đông Âu trong lòng phương Tây

Khu vực Đông Âu được quan niệm là khu vực các nước châu Âu XHCN trước đây trừ Liên Xô, bao gồm Đông Đức cũ, Ba Lan, Tiệp Khắc cũ (nay là Séc và Slovakia), Hungari, Bungari, Rumani, Anbani, Nam Tư cũ (nay là Serbia, Croatia, Slovenia, Makedonia, Bosnia-Herzegovina, Montenegro).

Trước hết chúng tôi cũng phải nói rằng, căn cứ vào tình hình thực tế của các nguồn tư liệu có thể tiếp cận được, chúng tôi không thể đề cập chi tiết đến tình hình lý luận văn học của tất cả các nước, mà chúng tôi chỉ phác qua một bức tranh khái quát về tình hình lý luận của khu vực Đông Âu thế kỷ XX, có nhấn mạnh đến những thành tựu nổi bật và có ảnh hưởng trong khu vực và trên trường quốc tế của một số nước và một số trung tâm học thuật trong khu vực.

Tuy nhiên, nếu muốn nói đến thành tựu lý luận văn học thời kỳ hậu cộng sản chủ nghĩa ở Đông Âu thì cũng không thể không căn cứ vào những gì nó đã đạt được từ đầu thế kỷ XX đến nay. Bởi vì, mọi hiện tượng đều có quá trình lịch sử của nó, và nhất là những gì đang diễn ra hiện nay ở Đông Âu có liên quan rất chặt chẽ và nhiều khi còn có mối quan hệ nhân quả với những thành tựu trong quá khứ của khu

^(*) PGS.TS., Phó Viện trưởng Viện Thông tin KHXH.

vực này.

Nhìn chung, tình hình lý luận văn học Đông Âu thế kỷ XX có phần nào khác biệt với tình hình lý luận văn học của Liên Xô cũ và của Đông Đức cũ. Nghĩa là, vào thời kỳ của chủ nghĩa cộng sản, giữa Đông Âu và Tây Âu có sự khác biệt về hệ tư tưởng, nhưng trong lĩnh vực lý luận văn học, giữa hai khu vực không có sự phân biệt rạch ròi một cách triệt để.

Có thể nói, trước khi xuất hiện chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu, thì các nước Đông Âu vẫn nằm trong môi trường văn hoá chung của châu Âu nói riêng và của phương Tây nói chung. Do đó lý luận văn học Đông Âu trước giai đoạn xã hội chủ nghĩa đã hoà nhập ngay từ đầu với lý luận văn học phương Tây, hay nói một cách khác, lý luận văn học Đông Âu vẫn là một bộ phận của lý luận văn học phương Tây. Các lý thuyết mỹ học và lý luận văn học của phương Tây đều nhận được sự hưởng ứng và sự tham gia trực tiếp của lý luận văn học Đông Âu. Sự giao lưu văn hoá và tư tưởng – trong đó có tư tưởng mỹ học và văn học – giữa Đông và Tây Âu đã trở nên phổ biến từ bao thế kỷ nay. Các nhà lý luận văn học giữa các nước có thể thường xuyên đi lại nghiên cứu và trao đổi ở nhiều nước khác nhau trên cái lục địa già cổ và nhỏ hẹp này.

Chẳng hạn như Gyorgy Lukács, nhà triết học, mỹ học và là nhà lý luận tiểu thuyết nổi tiếng của Hungari, sinh năm 1885, mất năm 1971, đã học tập và nghiên cứu tại Budapét, Berlin, và Heidelberg, và là người đã chịu sự ảnh hưởng mạnh của Hegel và của Marx. Nhà lý luận văn học nổi tiếng người Ba Lan Roman Ingarden, sinh năm 1893, ngay từ thời sinh viên, vào những năm đầu của thập kỷ 1910, đã sang Đức học để tiếp nhận lý thuyết hiện tượng học của người sáng lập ra lý thuyết này là Edmund Husserl, để rồi sau đó về nước ông đã phát triển hiện tượng học thành một lý thuyết tiếp nhận văn học nổi

tiếng và có ảnh hưởng mạnh trong giới lý luận văn học ở phương Tây. Nhà văn, nhà lý luận văn học, nhà sử học đồng thời vừa là nhà nghiên cứu tôn giáo Mircea Eliade là người Rumani, sinh năm 1907, người đã đặt chức năng nhiệm vụ cho văn học là khám phá cái linh thiêng và cái huyền thoại của loài người. Ông đã tốt nghiệp Thạc sĩ triết học tại Đại học Bucarét năm 1928. Sau đó ông sang Ấn Độ nghiên cứu yoga, trở về Bucarét làm Tiến sĩ năm 1933, sau đó sang Anh, Bồ Đào Nha làm việc, sau chiến tranh sống tại Paris, để rồi cuối cùng định cư tại Hoa Kỳ. Lucien Goldmann, sinh năm 1913, cũng là người Rumani, tác giả của một phương pháp xã hội học nổi tiếng “chủ nghĩa cấu trúc phát sinh”, đã học đại học tại Bucarét (Rumani), rồi sang nghiên cứu tại Viên (Áo) và Paris (Pháp), sau sang Geneva (Thụy Sĩ), để rồi cuối cùng đến năm 1961 ông sáng lập ra Trung tâm xã hội học văn học tại Đại học tự do Brussels (Bỉ). Nữ học giả Julia Kristeva, sinh năm 1941, là người Bungari, nổi tiếng về các công trình tâm phân học và ký hiệu học, đã sang Paris từ năm 1965 làm Tiến sĩ, để rồi định cư tại Pháp và trở thành một trong những nhà lý luận phê bình đương đại chủ chốt của nước Pháp và có tầm ảnh hưởng trên thế giới... Một vài ví dụ trên đây cho thấy, trong khoa học nói chung và trong lý luận văn học nói riêng, cái ranh giới giữa các nước và giữa các khu vực chỉ là tương đối.

Như vậy, Đông Âu đã hoà nhập với Tây Âu nói riêng và với phương Tây nói chung ngay từ thời của những truyền thống xa xưa, trong đó có truyền thống nghiên cứu lý luận văn học. Thậm chí có những quan điểm của Đông Âu còn đi trước cả phương Tây, ví dụ như ngay từ năm 1914, người mở đường cho chủ nghĩa cấu trúc ở Ba Lan Kazimierz Woycicki đã viết một bài báo nhan đề *Tính thống nhất về phong cách của tác phẩm văn học*, được coi là cơ sở cho sự hình

thành chủ nghĩa cấu trúc Ba Lan, và nó đã xuất hiện gần 15 năm trước khi xuất hiện bài viết *Những vấn đề nghiên cứu văn học và ngôn ngữ* của hai nhà hình thức chủ nghĩa Nga Iuri Tynianov và Roman Jakobson, là bài viết được coi là tuyên ngôn của thi pháp học cấu trúc thế kỷ XX. Hay như quan điểm của Zdenko Skreb, đại diện cho Hội Ngữ văn Croatia thuộc Đại học Zagreb (thủ đô Croatia), ngay từ những năm 1950, đã coi phản ứng của người đọc là xuất phát điểm của một công trình nghiên cứu văn học. Trong khi đó phong trào phê bình nhằm vào phản ứng của người đọc của Âu-Mỹ cùng trường phái mỹ học tiếp nhận Konstanz của Đức thì đến cuối những năm 1960 mới xuất hiện.

Đến giai đoạn XHCN, lý luận văn học của các nước Đông Âu chịu sự áp đặt nghiêm ngặt của lý luận văn nghệ mácxít. Cũng giống như lý luận văn nghệ mácxít nói chung của các nước XHCN trên thế giới, lý luận văn nghệ mácxít chính thống của các nước XHCN Đông Âu đề cao quan điểm coi trọng sự quyết định của hiện thực khách quan đối với nghệ thuật, coi trọng vai trò quyết định của nội dung đối với hình thức trong nghệ thuật, coi trọng tính giai cấp của văn học-nghệ thuật. Về phương pháp sáng tác, nó tuyên bố lấy phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa làm phương pháp độc tôn. Mọi phương pháp sáng tác khác của phương Tây đều bị coi là suy đồi, là đưa nghệ thuật vào con đường bế tắc. Trong nghiên cứu văn học, nó tuyên bố lấy phương pháp lịch sử-xã hội làm phương pháp chủ yếu, có vai trò chi phối mọi phương pháp khác (1). Mọi phương pháp tập trung phân tích các yếu tố hình thức của tác phẩm văn học-nghệ thuật của phương Tây đều bị coi là phiến diện, cực đoan, phi khoa học. Các phương pháp như phương pháp cấu trúc, ký hiệu học, hậu cấu trúc, tâm phân học, chú giải học... đều bị coi là phi biện chứng, không đáng tin cậy. Trong suốt một thời gian dài, nền lý luận này chiếm

lĩnh vị trí chính thống trong hệ thống nghiên cứu và giảng dạy văn học-nghệ thuật của các nước Đông Âu.

Tuy nhiên, với một bề dày của truyền thống lâu đời, nền lý luận nhập cuộc với phương Tây của lý luận văn học Đông Âu đã tỏ ra là có sức sống bền bỉ và trường tồn. Ngay trong giai đoạn XHCN, nó vẫn không dễ gì mất đi mà vẫn tồn tại song song với lý luận văn học mácxít chính thống. Nó được thể hiện trong lĩnh vực dịch thuật, lĩnh vực khảo luận và nghiên cứu, lĩnh vực trao đổi học thuật trên các diễn đàn tranh luận, kể cả trong lĩnh vực giảng dạy đại học. Nếu như trong lĩnh vực trường học phổ thông và trong bộ môn lý luận văn học ở đại học, lý luận chính thống vẫn đề cao nội dung hiện thực khách quan và tính giai cấp của văn nghệ, thì trong bộ môn giảng dạy văn học thế giới và trong các sêminê và những cuộc hội thảo học thuật, các lý thuyết mới của phương Tây vẫn được giới thiệu và đem ra trao đổi. Hầu như ở tất cả các nước Đông Âu, các công trình mỹ học và lý luận văn học của các tác giả phương Tây hiện đại như Benedetto Croce, Th. Adorno, R. Wellek, Austin Warren, H. Read, H. R. Jauss, T. S. Eliot, I. A. Richards, C. Levi-Strauss, R. Barthes, M. Bakhtin, S. Freud, C. G. Jung, L. Goldmann, U. Eco, J-P. Sartre, v.v... đều được dịch và giới thiệu khá đầy đủ.

Tất nhiên, trong bối cảnh chi phối của nền học thuật mácxít chính thống, tất cả các tác giả phương Tây đã được dịch và giới thiệu không phải như là những mẫu mực buộc phải tuân thủ, mà như là những luận điểm và lý thuyết để tham khảo và tiếp thu có phê phán. Và điều này theo tôi là hoàn toàn hợp lý, bởi lẽ, các lý thuyết mỹ học và lý luận văn học của phương Tây, mặc dù có ưu điểm là chúng tiếp cận chuyên sâu vào mỗi lĩnh vực của đời sống lý luận, nhưng chúng hay mắc phải một hạn chế là tuyệt đối hoá một khía cạnh nào đó của văn học nghệ thuật. Cho nên, nếu

không lưu ý đến những hạn chế đó, thì lý luận văn học dễ có nguy cơ phát triển lệch lạc, dễ nhảy từ cực đoan này sang cực đoan khác.

Mặt khác, trong khi kế thừa và tiếp thu có phê phán truyền thống lý luận văn học của phương Tây, và để tránh những mâu thuẫn không đáng có với tư tưởng chính trị chính thống, các nhà lý luận văn học Đông Âu luôn luôn phải tuyên bố rằng các lý thuyết của họ đã được thẩm nhuần tư tưởng mácxít. Ở Rumani, nơi không có những trường phái nổi tiếng có tầm ảnh hưởng khu vực như ở Ba Lan, Tiệp Khắc cũ hay Nam Tư cũ, nhưng trong suốt thời kỳ XHCN, các nhà lý luận văn học cũng đã có sáng kiến riêng trong việc tiếp thu lý luận của phương Tây để tránh sự kiểm duyệt của chính quyền. Ví dụ khi tiếp thu lý thuyết cấu trúc, họ đã phân biệt giữa hệ tư tưởng của chủ nghĩa cấu trúc với phương pháp của nó, và cho rằng “theo quan điểm của chủ nghĩa nhân văn, hệ tư tưởng của chủ nghĩa cấu trúc là không thể chấp nhận được, nhưng phương pháp của nó thì là một phương pháp có hiệu quả và có thể được tiếp thu để làm giàu cho bộ công cụ làm việc của thế giới quan của chúng ta”, (2, p.105) nghĩa là tiếp thu các thành tựu về mặt phương pháp của các lý thuyết mỹ học và lý luận văn học phương Tây để biến nó thành thành phần của lý luận văn học mácxít.

Nói như thế không có nghĩa là sự tiếp thu lý luận văn học phương Tây ở Đông Âu luôn phải đối phó với lý luận mácxít chính thống. Nhiều khi mối quan hệ Đông – Tây là một mối quan hệ bổ sung, hiểu biết lẫn nhau và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Nếu các học giả có phải đối phó thì đó chỉ là đối phó với một xu hướng giáo điều trong mỹ học mácxít chính thống, kể cả trước và trong thời kỳ XHCN.

Chẳng hạn như ở **Hungari**, nhà mỹ học mácxít G. Lukács đã tiếp thu lý thuyết hiện tượng học tinh thần

của Hegel để xây dựng nên một lý thuyết mỹ học mới với mục đích phê phán những quan điểm giáo điều cực đoan tuyệt đối hoá chức năng phản ánh hiện thực khách quan của nghệ thuật trong mỹ học mácxít chính thống lúc bấy giờ. Với quan điểm về sự cân bằng chức năng giữa khoa học và nghệ thuật, Lukács quan niệm nghệ thuật có *chức năng nhân hình hoá đối với sự sinh tồn*, trong khi khoa học có *chức năng phi nhân hình hoá đối với thế giới thực tại* (3, tr.121-151). Từ đó ông xây dựng nên một nền mỹ học bản thể luận-sinh thành. Trong triết học, quan điểm bản thể luận của ông là một quan điểm nhằm chống lại xu hướng giáo điều hoá đối với chủ nghĩa Mác. Trong mỹ học, Lukács muốn bù đắp khía cạnh nhân bản cho chủ nghĩa Mác để chống lại xu hướng giáo điều hoá và thông tục hoá nói trên. Quan điểm của Lukács, xuất hiện qua các bài viết từ những năm 1930, đã nhận được sự hưởng ứng của các nhà mỹ học mácxít phương Tây, trong đó có các nhà mỹ học hiện sinh chủ nghĩa, những người cho rằng chủ nghĩa Mác giáo điều thường nhân mạnh quá mức đến yếu tố quyết định về mặt kinh tế-xã hội mà ít quan tâm đến khía cạnh nhân bản của nghệ thuật. Đặc biệt là mặc dù Sartre đã phê phán Lukács và cho rằng lý thuyết mỹ học của Lukács là một thứ xã hội học dung tục, nhưng về thực chất, cả Lukács và Sartre đều là những người gặp gỡ nhau trong quan điểm muốn chống lại xu hướng giáo điều hoá chủ nghĩa Mác.

Trong lý luận về tiểu thuyết, Lukács cũng có ảnh hưởng đáng kể đến nhà lý luận tiểu thuyết người Pháp gốc Rumani L. Goldmann (mặc dù về lý thuyết mỹ học thì hai người có thể có những điểm khác nhau). Trong công trình *Lý luận tiểu thuyết*, Lukács cho rằng hình thức của tiểu thuyết được đặc trưng hoá bởi sự tồn tại của một loại nhân vật chính được ông định nghĩa rất thích đáng là *nhân vật có vấn đề*. Luận điểm này đã ảnh hưởng đến Goldmann và ông này đã đi đến quan niệm cho rằng trong xã hội, *giá trị sử dụng* của các đồ vật sẽ là giá trị đích thực; còn trong

xã hội sản xuất phục vụ thị trường của chủ nghĩa tư bản, thì giá trị sử dụng bị biến thoái thành *giá trị trao đổi*. Đồng thời, trong cái xã hội có sự biến thoái từ giá trị sử dụng thành giá trị trao đổi ấy, vẫn còn một số cá nhân – là những người sáng tạo trong tất cả mọi lĩnh vực văn hoá-tinh thần – vẫn muốn tìm kiếm các giá trị sử dụng, và vì thế, họ bị gạt ra ngoài lề xã hội và trở thành những *cá nhân có vấn đề*. Và trên bình diện văn học, những cá nhân có vấn đề đó được thể hiện thành các *nhân vật có vấn đề*. Đó chính là cái *lịch sử đồng đẳng* giữa cơ cấu xã hội với cấu trúc tiểu thuyết mà đối với mỗi cuốn tiểu thuyết, nhà nghiên cứu xã hội học có nhiệm vụ phải tìm ra cái lịch sử đồng đẳng đó. Ngày nay, khi CNXH ở Hungari không còn nữa, nên lý luận văn học của Hungari, trong đó có Lukács, vẫn tiếp tục phát huy truyền thống cũ của mình trong việc hợp tác chặt chẽ hơn nữa với các nhà lý luận văn học của phương Tây.

Sự tiếp thu và gặp gỡ với phương Tây như vậy còn thể hiện ở nhiều lĩnh vực khác nữa của ngành nghiên cứu văn học Hungari. Chẳng hạn trong lĩnh vực lý luận văn học so sánh, GS. Istvan Soter đã đề xuất một phương pháp đối chiếu phức hợp. Ông chủ trương rằng văn học so sánh phải mở rộng phạm vi khảo sát của mình ra cả các lĩnh vực khác của văn hoá nghệ thuật. Đây là một quan điểm khá phổ biến của nhiều nhà lý luận văn học so sánh phương Tây, đặc biệt là vào nửa cuối của thế kỷ XX. Người ta chủ trương so sánh thơ ca với âm nhạc, thơ ca với hội hoạ, tiểu thuyết với nhạc giao hưởng, v.v... Thậm chí có người như H. Remak ở Hoa Kỳ, còn chủ trương không chỉ so sánh giữa các nền văn học với nhau, mà còn phải so sánh chúng với tất cả các lĩnh vực tinh thần khác như triết học, nghệ thuật, sử học, và nói chung là với tất cả các ngành KHXH. Những quan điểm như vậy chính là những cơ sở lý luận để xây dựng nên một ngành mới là ngành văn hoá học so sánh (4, tr.137-

142).

Ở **Ba Lan**, những thành tựu lý luận trước và trong thời kỳ XHCN cũng đã diễn ra rất ngoạn mục. Bằng việc tiếp thu lý thuyết hiện tượng học của Edmund Husserl, nhà triết học và là nhà lý luận văn học Roman Ingarden đã đem đến một luồng gió mới cho ngành nghiên cứu văn học Ba Lan trong lĩnh vực lý luận và phê bình văn học nhằm vào khâu tiếp nhận. Xuất phát từ quan niệm của Husserl về *tính dụng ý của đối tượng thẩm mỹ*, Ingarden đề xuất quan niệm về *tính dụng ý của sự tiếp thụ thẩm mỹ*. Tức là ông cho rằng: nếu như đối tượng thẩm mỹ được chủ thể sáng tác theo dụng ý của mình để tạo ra tác phẩm thẩm mỹ, thì đến lượt mình, *chủ thể tiếp nhận tác phẩm cũng phải tiếp thụ theo dụng ý của mình để khẳng định giá trị thẩm mỹ của tác phẩm*. Theo Ingarden, đối tượng được mô tả chỉ có được tính thẩm mỹ thông qua một quá trình biến dạng tưởng tượng do chủ thể tiếp nhận thực hiện, chỉ có như vậy nó mới có ý nghĩa. Thông qua hệ thống ý nghĩa của mình, tác phẩm trở thành một đối tượng theo dụng ý để rồi được người tiếp thụ tác phẩm chấp nhận nó như là giá trị thẩm mỹ tùy theo phản ứng xúc cảm của anh ta trong khi cảm thụ tác phẩm, hay nói chính xác hơn là khi anh ta có sự *đánh giá*.

Như vậy là khác với Husserl và Geiger, Ingarden chú trọng đặc biệt đến quá trình tiếp nhận. áp dụng vào nghiên cứu văn học, ông đã biến lý luận văn học thành một khoa học về sự đọc [sách]. Theo ông việc đọc có hai loại: loại tích cực và loại thụ động. Loại tích cực sẽ phát hiện ra đối tượng được miêu tả trong tác phẩm văn học. Loại thụ động chỉ là sự tiếp nhận văn bản một cách máy móc, tức là tiếp nhận lớp ngữ nghĩa của nó mà không chú ý đến các mối liên quan cần thiết giữa các câu văn. Tức là ở Ingarden, *tính dụng ý của tác phẩm theo quan điểm hiện tượng học chỉ là cơ sở xuất phát để ông triển khai lý luận về sự*

đánh giá của người tiếp nhận đối với tác phẩm. Do đó việc nghiên cứu văn học theo Ingarden là sự đánh giá tác phẩm dựa vào dụng ý ý nghĩa của tác giả chứ không phải chỉ đơn thuần là đi tìm dụng ý của tác giả như có người đã hiểu. Nếu có ai hiểu như vậy thì mới chỉ là hiểu một nửa quan niệm của Ingarden (5, tr.95-102).

Ingarden cho rằng tác phẩm văn học hàm chứa những “vết trắng”, những lời ám chỉ, những trạng thái tiềm tàng và những điểm chưa xác định. Đó là những cái mà chỉ có *sự đọc* mới *cụ thể hoá* chúng, lấp đầy những khoảng trống của tác phẩm bằng nhiều ý nghĩa. Với bản chất là một lý thuyết nghiên cứu vai trò của người đọc, đề cao sự tham gia tích cực của người đọc trong chu trình sáng tạo và tiếp nhận văn học, lý thuyết của Ingarden đã mở đường cho một xu hướng lý luận-phê bình nhằm vào phản ứng người đọc ở phương Tây, nhưng đặc biệt phải kể đến sự ảnh hưởng trực tiếp và quyết định của ông đối với sự hình thành và phát triển của trường phái mỹ học tiếp nhận tại Konstanz thuộc nước Đức, một trường phái tập hợp sự tham gia đông đảo của các giáo sư thuộc Đại học Konstanz. Như vậy, tầm ảnh hưởng của Ingarden là rất lớn. Ông không chỉ có vai trò quan trọng đối với nền lý luận văn học của Ba Lan, mà ông còn có đóng góp to lớn cho sự phát triển của ngành mỹ học và lý luận văn học của thế giới. Với quan điểm mỹ học và lý luận văn học của ông, lĩnh vực tiếp nhận văn học bắt đầu thực sự trở thành một lĩnh vực quan trọng của mỹ học. Và ngày nay, nó vẫn tiếp tục được giới học thuật Ba Lan tiếp thu và phát huy.

Một truyền thống quan trọng nữa của Ba Lan cần phải được nhắc đến là chủ nghĩa cấu trúc của nước này. Nhưng theo Edward Mozejko, khác với các nước khác, ban đầu chủ nghĩa cấu trúc của Ba Lan xuất hiện với danh nghĩa là ngành “phong cách học” (hay “tu từ học” <tiếng Ba Lan: “stylistyka”; tiếng Anh:

“stilistics”>), với người mở đường là Kazimierz Woycicki. Năm 1914 Woycicki xuất bản hai công trình nghiên cứu quan trọng: *Lịch sử văn học và thi pháp học* và *Tính thống nhất phong cách của tác phẩm văn học*. Trong công trình thứ nhất, ông đề xuất việc chia lịch sử văn học thành hai lĩnh vực: 1. lịch sử văn học bên ngoài; và 2. lịch sử văn học bên trong. Lịch sử văn học bên ngoài đề cập đến mối quan hệ của văn học với hiện thực; lịch sử văn học bên trong là cái bổ sung cho lịch sử văn học bên ngoài bằng cách phân tích giá trị thẩm mỹ của văn học, hay nói một cách khác, nó sáng tạo ra một lịch sử của nghệ thuật thi pháp (tức “thi pháp học lịch sử”). Ngoài ra, Woycicki cũng đề xuất ý kiến cho rằng thi pháp học cũng cần phải có hai tiêu phạm trù: 1. thi pháp học tâm lý (để phát hiện các quy luật của quy trình sáng tạo và kinh nghiệm của người đọc); và 2. thi pháp học thẩm mỹ hay thi pháp học “khách quan” (để thăm dò cấu trúc của tác phẩm văn học như là một sáng tác thẩm mỹ ngôn từ). Trong công trình *Tính thống nhất phong cách của tác phẩm văn học*, Woycicki nhận xét rằng mỗi một thành phần trong một tác phẩm đều giành được một nghĩa và một ý nghĩa thích hợp, tồn tại một cách thích đáng và chỉ hành động trong mối quan hệ với các thành phần khác. Nhờ có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau này, mọi thành tố của tác phẩm được thống nhất lại với nhau nhằm một mục đích chung. Tác phẩm văn học không phải là tổng số của các công cụ hình thức tĩnh tại, mà là một thực thể của các thành phần có mối tương quan với nhau một cách năng động.

Các học giả người Ba Lan khác cũng triển khai những cách tiếp cận mới theo kiểu của chủ nghĩa hình thức đối với tác phẩm văn học. Cụ thể, ngay từ đầu những năm 1920, Zygmunt Lempicki (Oempicki) đã tỏ ra gần gũi với cách hiểu văn học theo hiện tượng học (về sau được hiện thân bởi lý thuyết của Ingarden) và ông đến gần với việc xây dựng một lý thuyết ký

hiệu học về văn học-nghệ thuật. Manfred Kridl thì đi theo đường hướng của các nhà hình thức chủ nghĩa Nga để khẳng định rằng đặc điểm nổi bật và quan trọng nhất của văn học là tính hư cấu.

Từ những công trình lý thuyết đầu tiên này đã xuất hiện hai trung tâm chính của nghiên cứu văn học ở Ba Lan: nhóm Wilno (nay là Vilnius, thủ đô của Litva) dưới sự dẫn dắt về lý thuyết của Kridl; và nhóm Varsava (Warszawa), đi theo đường hướng của Woycicki và được biết đến dưới cái tên Đại học của giới Ba Lan học tại Varsava. Nhóm thứ hai này đã quyết định đáng kể đến sự phát triển của chủ nghĩa cấu trúc ở Ba Lan sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Trong thời kỳ hậu chiến, Kazimierz Budzyk là người đã làm sống lại chủ nghĩa cấu trúc ở Ba Lan, mặc dù ông vẫn đi theo xu hướng ban đầu của nó là nghiên cứu phong cách học. Trong những công trình đầu tiên của ông, như *Những vấn đề phong cách học*, *Biện chứng và tác phẩm văn học*,..., Budzyk đã nhấn mạnh một điều là văn học trước tiên là một hiện tượng ngôn ngữ, nhưng nó được sai khiến bởi những quy luật đặc thù của bộ cục (tức của “cấu trúc”). Văn xuôi tự sự được đặc trưng hoá bởi các đơn vị cấu trúc phức hợp và không thể được quy giản cho việc phân tích thuần túy về mặt ngôn ngữ. Cụ thể, ông phân biệt ra bốn khía cạnh cấu trúc chủ chốt trong văn xuôi tự sự: tường thuật, miêu tả, đối thoại, và độc thoại.

Đến cuối những năm 1950, chủ nghĩa cấu trúc Ba Lan bắt đầu được khôi phục hoàn toàn và nở rộ vào nửa cuối những năm 1960 và trong suốt những năm 1970, phát triển song song với nền mỹ học mácxít chính thống. Điều này là nhờ công lao chủ yếu trong các hoạt động lý luận của hai nhà khoa học Janusz Sławinski (Suawinski) và Michał Głowski (Guowinski), cả hai đều là học trò của Budzyk.

Trong những năm cuối thế kỷ XX, ở Ba Lan có ba trào lưu cấu trúc chủ nghĩa: 1. một trào lưu tập

trung chú ý vào văn bản văn học và thi pháp học (Maria Renata Mayenova, Lucylla Pszczolowska, Anna Wierzbicka, Jerzy Faryno); 2. một trào lưu chủ trương đặt tác phẩm văn học vào một bối cảnh hợp nhất rộng lớn hơn của các quan điểm nhân chủng học, ký hiệu học và quan điểm xã hội mà có thể được hiểu là kiến thức về văn hoá văn học (Stefan Żółkowski [Zoukiewski], Janusz Lalewicz, Wincenty Grajewski, và Kamila Rudzinska); và 3. một trào lưu có mối quan tâm đến các thực thể văn học thuộc một trật tự cao hơn và phức tạp hơn (chẳng hạn như “mã nhóm” hay thi pháp học phức hợp”), hơn là đến văn bản hoặc đến tính thực tiễn của cách tiếp cận xã hội-nhân chủng hay cách tiếp cận ký hiệu học (J. Sławinski, M. Głowinski, Kazimierz Bartoszyński, E. Balcerzan và Alexandra Okopien-Sławinska [Suawinska]).

Mặc dù có thể phân các nhà cấu trúc luận Ba Lan thành ba nhóm như trên, nhưng trên thực tế giữa họ có thể có sự giao thoa với nhau. Những công trình lý thuyết có tầm với rộng mở của họ đã dẫn đến sự phát triển một lý thuyết toàn diện về truyền thông văn học (t. Anh: “literary communication theory”) được hiểu như là một sự truyền thông giữa các thành phần cấu trúc của bản thân văn học hư cấu, cũng như là một sự truyền thông trên cái trục tác giả-văn bản-người tiếp nhận, diễn ra trong hiện thực bên ngoài. Như vậy, chủ nghĩa cấu trúc của họ không phải là một thứ lý thuyết khép kín, đóng khung trong văn bản ngôn ngữ như một số quan điểm cấu trúc luận khác của phương Tây (chẳng hạn như của trường phái Phê bình Mới), mà nó mang tính lịch sử-xã hội rộng mở hơn. Phải chăng ở đây có dấu ấn ảnh hưởng của thuyết duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác, một lý thuyết đang chiếm vị trí chính thống trong xã hội Ba Lan dưới chế độ XHCN? Dù sao đây cũng là một đặc điểm mới và đặc trưng mang tính tiên bộ của chủ nghĩa cấu trúc Ba Lan.

Với quan điểm rộng mở như vậy, chủ nghĩa cấu

trúc Ba Lan còn mở rộng cách tiếp cận tác phẩm văn học theo cả chiều thời gian. Chẳng hạn như trong công trình *Đồng đại và lịch đại trong tiến trình lịch sử-văn học* (1967), Sławinski muốn khắc phục sự hạn chế của cách tiếp cận thuần túy đồng đại coi tác phẩm văn học như là một thể tương liên của các quy chuẩn văn học, và ông hoà giải nó với một phương thức phân tích lịch đại, điều này nhắc nhở chúng ta rằng cấu trúc của mỗi một tác phẩm văn học đồng thời cũng là một bộ phận của tiến trình lịch sử-văn học. Vì thế, sự quan tâm đã được dành cho thi pháp học lịch sử. Nói tóm lại, Sławinski đã chỉ ra sự cần thiết của việc hoà giải phạm trù “cấu trúc” với phạm trù “quá trình tiến hoá”. Từ đó Sławinski lại quan tâm đến truyền thống như là một bộ phận hợp thành của một tác phẩm văn học. Điều này có thể có nguồn gốc trong các công trình của M. Bakhtin, đồng thời nó cũng có sự tương đồng với lý thuyết liên văn bản đã được Julia Kristeva phát triển và phổ biến, cũng như với quan điểm của T. S. Eliot về truyền thống và tài năng cá nhân trong văn học.

Nhà nghiên cứu Głowinski cũng có một quan điểm mở rộng chủ nghĩa cấu trúc như Sławinski, chỉ có điều khác biệt là ông quan tâm đến vấn đề truyền thông văn học, trong đó lý thuyết tiếp nhận giành được một sự chú ý riêng. Ông đã đề xuất khái niệm “độc giả ảo” với quan điểm cho rằng mỗi một văn bản đều giả định có một độc giả ảo để tác giả gửi gắm tác phẩm. Và điều đặc biệt trong quan niệm của ông là độc giả ảo có thể được mô tả căn cứ vào cấu trúc của tác phẩm và vào bản chất của một quy ước văn học. Với tất cả những nỗ lực mở rộng của các nhà mỹ học và lý luận văn học nói trên, chủ nghĩa cấu trúc Ba Lan đã góp phần lấp những chỗ trống trong lý thuyết hiện tượng học của Ingarden. Và cũng nhờ có những nỗ lực đó, chủ nghĩa cấu trúc Ba Lan đã trở thành một lý thuyết có ảnh hưởng nhất về lý thuyết truyền thông văn học và thi pháp học lịch sử. Đồng thời nó cũng có ảnh

hưởng đáng kể đến lý luận văn học ở khu vực Trung Âu, đặc biệt là ở Slovakia và ở Nam Tư cũ, ở Israel và Tây Đức (6, p.204-207).

Tình hình lý luận văn học **Tiệp Khắc**, nay là **Séc và Slovakia**, cũng cho thấy Đông Âu có một truyền thống nghiên cứu mỹ học và lý luận văn học không hề thua kém gì so với các nước phương Tây ở thế kỷ XX. Và nói đến mỹ học và lý luận văn học của Tiệp Khắc cũ thì cũng không thể không nói đến *thi pháp cấu trúc-ký hiệu học của trường phái Praha*.

Theo Lubomir Dolezel, trường phái Praha có tên ban đầu là Nhóm Ngôn ngữ học Praha. Nó được sáng lập năm 1926 bởi các học giả như Vilem Mathesius, Roman Jakobson, Bohuslav Harvanek, Bohumil Trnka và Jan Rypka. Nhóm này nhanh chóng phát triển thành một hiệp hội quốc tế với khoảng 50 hội viên, trong đó có nhiều nhà khoa học nổi tiếng lúc bấy giờ như Jan Mukarovsky, Nikolai V. Trubetskoi, Sergei Kartsevskii, Petr Bogatyrvov, và Dmitrii Chyzhevskii. Đặc biệt là trong nhóm này có một số lượng đáng kể các nhà ngôn ngữ học người Nga thuộc trường phái chủ nghĩa hình thức Nga di tản sang. Đến những năm 1930, có một số học giả trẻ tuổi cũng gia nhập nhóm này, trong đó có Rene Wellek (người Áo), Felix Vodicka, Jiri Veltrusky, Jaroslav Prusek và Josef Vachek.

Trong những năm 1930, trường phái Praha nổi lên như là một lực lượng văn hoá mạnh mẽ trên diễn đàn trong nước Tiệp Khắc. Ngay cả trong những năm bị phát xít Đức chiếm đóng trong Chiến tranh thế giới thứ hai, các thành viên của trường phái Praha vẫn gặp nhau tại nhà riêng để trao đổi học thuật. Chiến tranh kết thúc, hoạt động của trường phái Praha lại diễn ra sôi động. Nhưng đây cũng là thời gian trường phái Praha phải đối đầu với mỹ học mácxít chính thống. Và đến tháng 12-1948, trường phái này chấm dứt hoạt động. Để rồi hơn 40 năm sau, vào năm 1990, sau khi chế độ XHCN sụp đổ ở Tiệp Khắc và ở tất cả các

nước XHCN Đông Âu và Liên Xô, thì trường phái Praha lại hoạt động trở lại.

Vẫn theo Dolezel, điểm mấu chốt trong tư tưởng cấu trúc-ký hiệu học của trường phái Praha là quan điểm chức năng, nó cho phép quan niệm các sự vật như là những sự kiện mà không phủ nhận tính vật chất của chúng. Nó nhìn nhận thế giới vừa như là một sự vận động vừa như là một cơ sở cố định của hoạt động con người. Trường phái Praha nhấn mạnh nhiều đến tính chất đa chức năng của các hệ thống ký hiệu. Trong số các chức năng của các hoạt động ký hiệu, thì chức năng thẩm mỹ nhận được sự chú ý nổi bật nhất. Nó có khả năng đảm bảo cho tính tự trị của nghệ thuật, phân biệt nó với các hoạt động thực tiễn (như kinh tế, chính trị, tuyên truyền...). Với quan điểm trên, trường phái Praha tập trung vào việc phân tích ngôn ngữ, không phải chỉ vì nó có vai trò chủ chốt trong nền văn hoá của nhân loại, mà còn bởi vì chủ nghĩa cấu trúc ngôn ngữ cung cấp một động lực cho tư duy ký hiệu học. Mặc dù nhấn mạnh đến ngôn ngữ học, nhưng trường phái Praha vẫn không xếp văn hoá vào mô hình ngôn ngữ. Các hệ thống văn hoá có sự khác nhau về cơ sở vật chất, về cấu trúc hình thức, về phương thức biểu đạt, và về các kênh truyền thông xã hội. Vì thế, việc nghiên cứu ký hiệu học đòi hỏi nhiều mô hình và phương pháp khác nhau thích hợp cho mỗi một hệ thống. Đây là nguyên tắc được áp dụng để triển khai việc nghiên cứu ký hiệu học chuyên biệt cho các lĩnh vực khác nhau của văn hoá-nghệ thuật như văn hoá vật chất, kiến trúc, các ngành nghệ thuật thị giác, âm nhạc, và trước hết là văn học.

Để nghiên cứu cấu trúc văn học, các nhà thi pháp học của trường phái Praha đã triển khai một mô hình tăng tiến dựa trên hai trình độ cơ bản: cấu trúc lời nói (âm thanh và nghĩa) và cấu trúc chủ đề (môtíp, các kế hoạch chủ đề, thế giới hư cấu). Ngôn ngữ và chủ đề bước vào tác phẩm xuất phát từ thế giới ngoài văn học như là “vật liệu”, để rồi chúng trở

thành các thành phần của tác phẩm chỉ bằng việc tổ chức thẩm mỹ (hình thức). Trong những sự biến đổi về sau của mô hình, sự khác biệt giữa vật liệu và hình thức trở nên tương đối, và mọi thành phần của tác phẩm văn học trở thành “vật chuyên tải nghĩa”. Ký hiệu văn học tạo ra nghĩa trong một quá trình năng động hai hướng của việc tích lũy ngữ nghĩa.

Trường phái Praha cũng quan tâm đến chủ thể tiếp nhận văn học. Giống như Ingarden, Mukarovsky cũng công nhận là mỗi người đọc có thể có phản ứng khác nhau đối với cùng một tác phẩm văn học. Nhưng thuyết cấu trúc ký hiệu, theo ông, không nghiên cứu phản ứng của người đọc, mà nó quan tâm đến những *điều kiện* dẫn đến tình trạng này, những điều kiện giống nhau cho tất cả những người tiếp nhận, và chúng có thể được xác định một cách khách quan trong cấu trúc của tác phẩm. Nhờ có cái vị thế siêu cá nhân đó của tác phẩm văn học, mà các trạng thái tâm tính riêng của các độc giả luôn luôn có một điểm chung, và vì thế một sự phán xét nói chung là có hiệu lực về giá trị và ý nghĩa của một tác phẩm văn học là có thể thực hiện được (7, p.179-182).

Như vậy là trường phái Praha có những quan điểm rất riêng biệt của nó. Nó phân tích cấu trúc để đi tìm cái chung trong tiếp nhận của người đọc, chứ không cổ vũ cho cái riêng theo nhiều lý thuyết khác, kể cả lý thuyết tiếp nhận theo kiểu hiện tượng học của Ingarden. Với quan điểm độc đáo đó, trường phái Praha đã chứng tỏ được sức sống bền bỉ của nó để làm phong phú cho tư tưởng mỹ học và lý luận văn học của thế kỷ XX, góp phần khẳng định vị thế của các nước Đông Âu trong học thuật và nghiên cứu khoa học.

Chủ nghĩa cấu trúc-ký hiệu học thế kỷ XX đã được hưởng ứng khá rộng rãi ở Tiệp Khắc. Nó không chỉ có một trường phái ở Praha, mà nó còn được phát triển khá mạnh ở nước cộng hoà Slovakia

trong Liên bang Tiệp Khắc. Trong tinh thần này, chúng ta phải nói đến một trường phái phê bình văn học Nitra (một thành phố của Slovakia). Trường phái Nitra có nguồn gốc từ đầu thế kỷ XX. Trong những năm 1930 và đầu những năm 1940, hoạt động nghiên cứu cấu trúc của Slovakia đã được khởi xướng bởi một nhóm bao gồm những nhân vật nổi bật như: Mikulas Bakos, Igor Hrusovsky, Milan Pisut, Michal Povazan, và Jaroslav Dubnický. Có một số nhà khoa học Nga di cư cũng gia nhập nhóm nghiên cứu cấu trúc này. Trung tâm hoạt động của nó là Bratislava, thủ đô của Slovakia. Trong thời gian đó, nhóm nghiên cứu ở Bratislava và trường phái Praha có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, cho đến khi cả hai đều bị phê phán và tự giải thể vào năm 1948, khi chế độ cộng sản bắt đầu kiểm soát đất nước.

Cho đến đầu những năm 1960, truyền thống cấu trúc luận của Slovakia mới bắt đầu được phục hồi, trước hết là nhờ có một hoạt động nghiên cứu dưới sự chỉ đạo của Frantisek Miko và sau đó là của Anton Popovic. Đến năm 1967, hoạt động nghiên cứu cấu trúc Slovakia được thể chế hoá bằng việc thành lập Tổ nghiên cứu truyền thông văn học và phương pháp luận thực nghiệm thuộc Khoa Sư phạm thuộc Đại học Nitra, một thành phố nhỏ ở miền Tây-Nam Slovakia. Ngoài Miko và Popovic, các học giả khác như Jan Kopal, Peter Zajac, Peter Liba, Imrich Denes, Viliam Obert, và Tibor Zsilka đã có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển của trung tâm lý luận văn học này.

Trường phái Nitra đã đem đến một đóng góp cho lý thuyết truyền thông văn học. Các nhà nghiên cứu của trường phái này quan niệm rằng văn học là một quá trình truyền thông đặc thù bao gồm hai khía cạnh cơ bản: tác phẩm văn học và sự tiếp nhận. Nguyên tắc chiến lược của nó là việc sản xuất văn

học phải tạo ra một lợi thế hơn so với việc tiếp nhận thì sự truyền thông mới có ý nghĩa và cần thiết. Nếu trình độ của hai bên ngang nhau thì thông tin sẽ trở nên thừa và sự truyền thông sẽ không cần thiết nữa. Nhưng nếu lợi thế chênh lệch của người sản xuất so với người tiếp nhận là quá lớn, thì tác phẩm văn học sẽ trở nên khó hiểu và sẽ mất khả năng thông báo. Đây là những trường hợp trong đó tác phẩm văn học tạo ra những bước đột phá, vượt ra ngoài quy ước thẩm mỹ cũ, tức là những tác phẩm “đi trước thời đại”. Lý thuyết này có điểm gặp gỡ với lý thuyết của Jauss, thuộc trường phái mỹ học tiếp nhận Konstanz ở Đức, cũng đang được thịnh hành trong thời gian đó. Tuy nhiên ở Jauss có sự khác biệt là ông coi sự chênh lệch về trình độ nói trên – mà ông gọi là khoảng cách thẩm mỹ – là điều kiện cần thiết để xác định giá trị của tác phẩm văn học. Trong tinh thần này, trường phái Nitra có một thái độ ôn hoà hơn. (Theo chúng tôi, phải chăng đây là do ảnh hưởng mang tính kiểm chế của mỹ học mácxít ở nước này?).

Liên quan đến quan điểm cấu trúc luận, theo E. Mozejko, trường phái Nitra coi bản chất của tác phẩm văn học là phong cách và hệ thống biểu hiện (hay là các phạm trù biểu hiện). Phong cách là sự biểu hiện của nhận thức của tác giả về hiện thực. Nó đem đến cho văn bản một sự thống nhất về chức năng và ký hiệu. Học giả Miko cho rằng trong khi nội dung là một phạm trù tạo lập của văn bản, thì, với tư cách là sự biểu hiện hình thức của nó, phong cách làm thành khía cạnh sinh tồn của văn bản: như vậy nội dung tồn tại như là một kết quả của phong cách (8, p.130-132). Từ đó, nhiệm vụ của nhà nghiên cứu là phải phân tích cái phong cách đó để thấy được giá trị của tác phẩm văn học. Có thể thấy ở đây có sự tương đồng về xu hướng phong cách học giữa các nhà cấu trúc luận Ba Lan với các nhà cấu trúc

luận Slovakia. Cũng như chúng ta có thể thấy những nét tương đồng nhất định giữa lý thuyết truyền thông văn học của các học giả Đông Âu với lý thuyết tiếp nhận của phương Tây. Một lần nữa chúng ta thấy truyền thông hội nhập Đông-Tây ở châu Âu tỏ ra bền chặt đến mức nào.

Ở **Nam Tư** cũ, tình hình cũng có những nét tương đồng, với một nét độc đáo riêng của nó là không chấp nhận sự áp đặt về hệ tư tưởng của Liên Xô. Nhưng, với tư cách là một nước vẫn tuyên bố là nước XHCN, Nam Tư vẫn khẳng định vị trí dẫn đường của chủ nghĩa Mác, và nó vẫn coi nền mỹ học và lý luận văn học của nó là mỹ học và lý luận văn học mácxít. Dù sao, không khí học thuật của nó vẫn cởi mở hơn so với những nước Đông Âu khác.

Trong bối cảnh đó, các nhà mỹ học và lý luận văn học của Nam Tư cũ nói chung kịch liệt phê phán xu hướng giáo điều trong chủ nghĩa Mác. Họ kiên quyết kêu gọi ủng hộ và xây dựng một nền mỹ học mácxít mang tính nhân văn, phản đối nền chính trị chuyên quyền, hô hào nhân đạo hoá văn nghệ. Và trong số các nước cộng hoà thuộc Nam Tư cũ, chúng ta thấy nổi bật lên sự đóng góp cho lý luận văn học của nhóm các học giả người Croatia.

Năm 1951, tại Khoa Ngữ văn thuộc Đại học Zagreb, một số học giả đã thành lập Hội Ngữ văn Croatia. Đến năm 1952 nó phân ra thành nhiều nhóm nhỏ, trong đó có hai nhóm nổi bật lên là Nhóm Ngôn ngữ học Zagreb và Ban Lý luận Văn học và Phương pháp luận Lịch sử Văn học. GS. Zdenko Skreb là người dẫn dắt của nhóm lý luận văn học này. Bắt đầu từ năm 1957, Skreb xuất bản một tờ quý san dành riêng cho “khoa học văn học”. Với tư cách là tổng biên tập, ông đã tập hợp được một số học giả nổi tiếng người Croatia như: Ivo Franges, Aleksandar Flaker, Radoslav Katicic, Svetozar Petrovic, Krunoslav Pranjić, và Viktor Zmegac. Ngoài ra, một số học giả ở

các nơi khác thuộc Nam Tư cũ cũng gia nhập nhóm nghiên cứu này, như: Bratko Kreft, Stojan Subotin, Dragisa Zivkovic, v.v...

Trong không khí chung của châu Âu lúc bấy giờ, có thể nói là phong trào nghiên cứu hướng vào phản ứng của người đọc – hay nói theo một khái niệm ngắn gọn là phong trào “mỹ học tiếp nhận” – đang rất thịnh hành. Vẫn theo E. Mozejko, Skreb khẳng định rằng xuất phát điểm của nghiên cứu văn học phải là phản ứng của người đọc đối với văn bản.

Thứ hai, cũng trong không khí hội nhập khu vực, Skreb cũng tỏ ra quan tâm đến phong cách. Nhưng điểm độc đáo riêng của ông là ông đề xuất việc nghiên cứu sự lệch chuẩn của ngôn ngữ của văn học so với ngôn ngữ giao tiếp. Tuy nhiên ông lại không muốn dùng từ “lệch chuẩn” vì cho rằng nó có nghĩa quá khái quát và mơ hồ; thay vào đó ông xác định ngôn ngữ của văn học như là một sự tăng cường ngôn ngữ (hay tăng cường phong cách).

Một điểm riêng biệt nữa của các nhà học giả Croatia trong xu hướng nghiên cứu phong cách là họ phản đối cách tiếp cận thiên lệch về phong cách của các học giả phương Tây. Các nhà phong cách học của phương Tây, ví dụ như nhà nghiên cứu người Đức E. Steiger, nhấn mạnh quá mức đến tính độc đáo và tự chủ của tác phẩm văn học. Còn các nhà lý luận văn học mácxít ở Croatia thì nhấn mạnh đến yêu cầu phải nghiên cứu cân bằng cả khía cạnh nội sinh lẫn ngoại sinh của tác phẩm văn học (9, p.94-95). Điều này vừa khắc phục được xu hướng cực đoan thiên về nội sinh của phương Tây, vừa khắc phục được hạn chế của xu hướng thiên về ngoại sinh theo cách tiếp cận lịch sử-xã hội cực đoan của các nhà lý luận mácxít Đông Âu thời bấy giờ. Tóm lại, các học giả của Croatia nói riêng và của Nam Tư cũ nói chung đã theo sát với tình hình nghiên cứu lý luận văn học của Đông Âu và phương Tây, đặt công

việc nghiên cứu lý luận văn học của mình theo xu hướng mở cửa với thế giới, đồng thời cũng đã có nỗ lực góp tiếng nói riêng của mình cho hoạt động nghiên cứu văn học của khu vực.

Là một nước láng giềng với Nam Tư cũ, **Rumani** cũng là một nước Đông Âu có tư tưởng mở cửa với phương Tây từ rất sớm. Ngay từ năm 1965, trong khi vẫn kiên trì đường lối XHCN, nhưng Rumani đã quyết định mở rộng hợp tác với phương Tây trong mọi lĩnh vực để phát triển đất nước. Đặc biệt là trong lĩnh vực học thuật nói chung và trong lĩnh vực lý luận văn học nói riêng, Rumani luôn tiếp thu mọi thành tựu khoa học của khắp nơi trên thế giới. Mọi lý thuyết văn học của nước ngoài đều được dịch và giới thiệu ở Rumani từ rất sớm. Đặc biệt là lý thuyết cấu trúc cũng đã được các học giả Rumani dành cho nhiều mối quan tâm. Nhưng, như chúng tôi đã nói, các học giả Rumani khi tiếp thu các lý thuyết nước ngoài, nhất là chủ nghĩa cấu trúc, đều nói rằng họ tiếp thu khía cạnh tiên bộ về mặt phương pháp của các chủ nghĩa trên cơ sở phương pháp luận mácxít.

Đây là những tuyên bố về mặt lý thuyết, còn trên thực tiễn của việc thực hành thao tác các phương pháp phân tích tác phẩm văn học, các học giả Rumani vẫn tự cho mình cái quyền được tiếp cận các khía cạnh cấu trúc hình thức của tác phẩm văn học một cách độc lập. Hưởng ứng phương pháp cấu trúc, các tác giả Rumani cũng đã có một số đóng góp quan trọng cho lĩnh vực này.

Ví dụ như nhóm tác giả Solomon Marcus đã áp dụng phương pháp cấu trúc để nghiên cứu cấu trúc của truyện cổ tích. Solomon Marcus cho rằng những hiện tượng lặp lại trong truyện cổ tích không phải chỉ là một sự kiện tổ hợp đơn thuần như ở Propp (Nga), mà chúng làm thành điểm xuất phát để tạo ra thêm những hiện tượng lặp lại khác nhằm kéo dài văn bản đến vô

cực. Marcus đã áp dụng phương pháp phân tích ký hiệu-cấu trúc tự sự kết hợp với phương pháp phân tích ngữ pháp tạo sinh để rút ra các loại hình tự sự tạo sinh. Phương pháp làm việc này có thể có ích cho việc phân tích bất kỳ một tác phẩm nghệ thuật nói chung nào, nhưng nó đặc biệt có ích cho việc nghiên cứu những sáng tác tự sự dân gian. Xu hướng lặp lại và xu hướng đối xứng của chúng có ý nghĩa quan trọng hơn nhiều so với trường hợp của các sáng tác tự sự thành văn. Hơn nữa, cái hoàn cảnh sinh ra chúng luôn luôn mở ra cho chúng những khả năng tự phát triển theo nhiều hướng khả dĩ. Để hiểu được những khả năng tiềm tàng trong kỹ thuật tổ hợp của các truyện cổ tích thì ta phải nghiên cứu các cơ chế tạo sinh có khả năng tạo ra được một “tính năng suất” của các tình huống tái diễn (10, p.137-138).

Hay người ta còn có thể nghiên cứu các ký hiệu ngữ nghĩa của các nhà thơ để góp phần củng cố thêm cho một kết luận đã được rút ra bằng các phương pháp khác. Ví dụ như học giả Mihai Dinu, trên cơ sở của phương pháp kết hợp toán-ngôn ngữ, đã thống kê tần suất các *từ vãn hiếm* trong thơ của một số nhà thơ từ trình độ trung bình đến nổi tiếng để đi đến kết luận rằng những nhà thơ lớn thường sử dụng nhiều từ vãn hiếm hơn so với những nhà thơ ít nổi tiếng (11, p.69-86).

Các học giả Rumani còn có một đóng góp đáng kể cho việc giải quyết mối quan hệ giữa văn nghệ với hiện thực trong cuộc tranh luận về khái niệm hiện thực trong nghệ thuật ngay từ những năm 1970. Trong đó đặc biệt phải kể đến quan điểm của học giả Ion Pascadi, khi ông cho rằng cần phải xoá bỏ định kiến về việc đồng nhất giá trị thẩm mỹ với chủ nghĩa hiện thực trong nghệ thuật, theo kiểu một “chủ nghĩa hiện thực vô bờ bến” (12, p.194-201). Định kiến đó sẽ dẫn đến việc độc tôn hoá chủ nghĩa hiện thực, phủ nhận tính đa dạng trong hình thức nghệ thuật và hạn

chế óc sáng tạo của người nghệ sĩ, nhưng đồng thời nó cũng vô hiệu hoá luôn bản thân khái niệm “chủ nghĩa hiện thực”. Đây là một quan điểm phê phán rất xác đáng và hiện vẫn còn mang tính thời sự.

Tóm lại, mặc dù không có những trường phái lớn và không thu hút được sự tham gia của các học giả nước ngoài, nhưng lý luận văn học Rumani đã hội nhập kịp thời với thế giới và vẫn có những đóng góp quan trọng cho ngành nghiên cứu văn học.

2. Một số nhận xét

Tình hình lý luận văn học của các nước Đông Âu từ đầu thế kỷ XX vẫn nằm trong dòng chảy chung của lý luận văn học phương Tây cho đến đầu thế kỷ XXI này. Tuy nhiên, trong giai đoạn XHCN, một số nước cũng gặp phải những hạn chế về cơ chế quản lý. Nhưng điều đó vẫn không làm họ xa rời các thành tựu của phương Tây nói riêng và của thế giới nói chung. Có thể nói, sự tiếp nối vẫn là âm hưởng chủ đạo trong quá trình phát triển của lý luận văn học Đông Âu.

Sự tiếp nối đó thể hiện rõ rệt nhất ở Ba Lan và Nam Tư cũ, là những nơi vẫn duy trì được truyền thống một cách bền bỉ nhất. Đó là vì ở hai nước này có những điều kiện chính trị-xã hội thông thoáng hơn, cởi mở hơn. Tuy nhiên, về thành tựu thì mỗi nước trong khu vực đều có những đóng góp đặc thù của riêng mình.

Ngày nay, khi CHXH ở Đông Âu không còn nữa, thì sự tiếp nối đó càng được củng cố bền chặt hơn bao giờ hết. Nhưng những gì là hợp lý của lý luận mácxít đem lại cũng không dễ bị mất đi, khi mà sau một thời gian xoá bỏ những giá trị cũ, người ta thấy những giá trị “mới” (hay đúng hơn là “lạ”) chưa hẳn là những cái tốt đẹp nhất để thay thế cho các giá trị cũ (12).

Cho nên, khi nói đến thành tựu lý luận văn học

hậu cộng sản chủ nghĩa ở Đông Âu thì không thể nói rằng đó là một sự quay ngoắt 180 độ để trở về với phương Tây, hay là sự đoạn tuyệt hoàn toàn với mọi thành tựu lý luận mácxít cũ để sáng tạo ra một hệ thống lý luận văn học mới. Điều mới mẻ chủ yếu trong lý luận văn học Đông Âu thời kỳ hậu cộng sản là có sự tự do trong sáng tác lý luận. Các nhà lý luận có thể từ bỏ hoặc vẫn giữ thế giới quan mácxít của mình, nhưng cái chính là họ không còn phải rào trước đón sau trong các tuyên bố của mình. Họ được tự do công khai biểu thị tư tưởng, được tự do giữ lại những thành tựu đã đạt được của phương Tây và châu Âu từ đầu thế kỷ XX đến nay, trong đó có thành tựu của bản thân họ, và tự do duy trì tình trạng đa dạng và phong phú trong các quan niệm của mình về văn học và nghệ thuật.

Nhìn chung, lý luận văn học Đông Âu hiện nay không phải là hoàn toàn chống lại quan điểm mácxít. Tuy nhiên quan điểm mácxít trong lý luận văn học Đông Âu hiện nay chỉ được coi là một trong nhiều thế giới quan, cũng giống như việc phong trào phê bình mácxít phương Tây trước đây đã tồn tại và ngày nay, theo Douglas Kellner (Hoa Kỳ), nó vẫn là một lực lượng có tầm ảnh hưởng rộng lớn trong giới nghiên cứu văn học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Xem: E. I. Barinova. “Những vấn đề của khoa nghiên cứu văn học hiện nay”, in trong tạp chí Thông tin khoa học của trường Đại học Tổng hợp Moskva, phần “Các khoa học ngữ văn” (tiếng Nga), số 5, 1974, (tài liệu dịch của Viện Thông tin Khoa học Xã hội, 1975).

2. Xem: Ion Pascadi. Nivele estetice (“Các cấp độ thẩm mỹ”). Editura Academiei Republicii socialiste România, Bucuresti, 1972 (bản tiếng Rumani).

3. Xem: N. Tertulian. Metoda ontologică-genetică in estetică (“Phương pháp bản thể luận-sinh thành trong mỹ học”), trong Estetica filozofică si stiintele artei (chủ biên: Ion Ianos), Editura Stiintifică, Bucuresti, 1972 (bản tiếng Rumani).

4. Xem: Nguyễn Văn Dân. Lý luận văn học so sánh. H.: Đại học quốc gia Hà Nội, 2003 (tái bản lần 3).

5. Xem: Nguyễn Văn Dân. Phương pháp luận nghiên cứu văn học. H.: Khoa học xã hội, 2006 (tái bản lần 1).

6. Edward Mozejko. Polish Structuralism (“Chủ nghĩa cấu trúc Ba Lan”), trong Encyclopedia of Contemporary Literary Theory (General Editor and Compiler: Irena R. Makaryk), University of Toronto Press, Toronto-Buffalo-London, 1995 (Sách tái bản; xuất bản lần đầu: 1993).

7. Theo Lubomir Dolezel. Semiotic poetics of the Prague School (Prague School) (“Thi pháp ký hiệu học của trường phái Praha”), trong Encyclopedia of...

8. Xem: E. Mozejko. Nitra School (“Trường phái Nitra”), trong Encyclopedia of...

9. Xem E. Mozejko. Croatian Philological Society (“Hội ngữ văn Croatia”), trong Encyclopedia of...

10. Xem: Stanca Fotino et Solomon Marcus. Les mécanismes génératifs du conte populaire. La grammaire du conte (“Các cơ chế tạo sinh của truyện cổ dân gian. Ngữ pháp truyện cổ tích”), trong La sémiotique formelle du folklore (“Ký hiệu học hình

thức về folklor”, Solomon Marcus chủ biên), Ed. Klincksieck, Paris; Ed. Academiei, Bucuresti, 1978, p. 137-138.

11. Ion Pascadi. Realismul între prejudecăți (“Chủ nghĩa hiện thực giữa các định kiến”), trong Conceptul de realitate în artă (chủ biên: Dumitru Matei), Editura Meridiane, Bucuresti, 1972, p. 194-201 (bản tiếng Rumani).

12. Xem: Jiri Holy (Viện Văn học Séc, Viện Hàn lâm Khoa học Séc), “Czech Literature since the 1980s” (“Văn học Séc kể từ những năm 1980”), uclaver@mail602.ez (tiếng Anh).

Toàn cầu hoá văn hoá hay đa dạng văn hoá

BÙI THỊ MINH PHƯỢNG^()*

Toàn cầu hoá đang là xu thế tất yếu của thời đại chúng ta khi lực lượng sản xuất của xã hội, nhờ sự hỗ trợ của các thành tựu công nghệ hiện đại, đã phát triển với quy mô chưa từng có. Toàn cầu hoá tạo ra các luồng hàng hoá, tư bản xuyên quốc gia và làm cho các nền kinh tế trở nên phụ thuộc lẫn nhau hơn bao giờ hết. Dưới sự tác động của toàn cầu hoá, các dân tộc và các cá nhân xích lại gần nhau, liên kết với nhau trong sự tương tác và phụ thuộc lẫn nhau để cùng tồn tại và phát triển.

Toàn cầu hoá bắt đầu từ kinh tế, nhưng không

^(*) ThS, Phòng Thông tin Văn hoá và Phát triển, Viện Thông tin KHXH.

dừng lại ở kinh tế. Nó tác động trực tiếp tới các vấn đề chính trị, văn hoá và xã hội. Tính phức tạp của toàn cầu hoá chủ yếu là ở đây. Tuy những lợi ích của toàn cầu hoá là không thể phủ nhận, nhưng nó cũng đem lại không ít những thách thức. Đặc biệt là toàn cầu hoá đang đặt ra những thách thức về mặt văn hoá mà hầu như nước nào cũng phải đối mặt. Đó là phải giải quyết như thế nào mối quan hệ giữa tính dân tộc với tính quốc tế, giữa truyền thống với hiện đại, giữa mở cửa hội nhập thế giới mà vẫn duy trì được bản sắc văn hoá dân tộc, giữa toàn cầu hoá văn hoá và đa dạng văn hoá... Đây chính là thách thức của thế giới ngày nay và cũng là chủ đề gây nhiều tranh cãi trong học thuật cũng như trong giới các nhà hoạch định chính sách toàn cầu. Sự tồn tại hai xu hướng đối ngược nhau (toàn cầu hoá văn hoá và đa dạng văn hoá) phải chăng là một mâu thuẫn biện chứng của sự phát triển văn hoá trong thời đại toàn cầu? Hay chỉ đơn giản là sự phủ định mặt này là điều kiện cho sự tồn tại của mặt kia. Như vậy, vấn đề đặt ra là nội dung bên trong của xu thế toàn cầu hoá và đa dạng văn hoá là gì? Chúng có mối quan hệ, tác động qua lại giữa chúng với nhau ra sao?...

I. Toàn cầu hoá văn hoá

Dưới tác động của toàn cầu hoá, cùng với những thay đổi mang tính cách mạng trong khoa học và công nghệ, thì sự giao lưu, mức độ tác động qua lại giữa các nền văn hoá đã thay đổi về chất, đến độ, không ít học giả coi sự tương tác và giao lưu văn hoá trong thời đại ngày nay là toàn cầu hoá văn hoá.

Toàn cầu hoá văn hoá đang là chủ đề gây nhiều tranh luận trong giới nghiên cứu trên nhiều bình diện. Thứ nhất, xu hướng của mọi quá trình toàn cầu hoá văn hoá là đi đến nhất thể hoá. Nói cách khác, chỉ những quá trình nào dẫn đến sự kiến tạo nên hệ chuẩn

mục văn hoá chung cho toàn nhân loại được gọi là toàn cầu hoá văn hoá. Thứ hai, các quan niệm cho rằng toàn cầu hoá văn hoá chỉ đơn giản là quá trình mở rộng phạm vi giao tiếp và trao đổi giữa mọi người đạt đến cấp độ toàn cầu.

Những người ủng hộ cho xu hướng thứ nhất cũng chính là ủng hộ cho Mỹ hoá, họ cho rằng toàn cầu hoá văn hoá chính là Mỹ hoá văn hoá toàn cầu. Như chúng ta thấy, đường lối bành trướng – bá quyền toàn diện của chính quyền và các thế lực thống trị Mỹ vẫn là đường lối trước sau như một, trong đó có đường lối bành trướng - bá quyền văn hoá. Riêng trong lĩnh vực văn hoá trước đây vẫn thịnh hành chủ trương dùng “sức mạnh cứng” hay còn gọi là sức mạnh phi văn hoá làm phương tiện mở đường tạo điều kiện cho sự bành trướng văn hoá. Sức mạnh cứng dựa vào “củ cà rốt kinh tế và cây gậy quân sự” – có nghĩa là dựa vào khả năng thương thuyết (kinh tế) hoặc ép buộc (quân sự). Ngày nay, người Mỹ vẫn chưa từ bỏ chủ trương này ở bất kỳ nơi nào cùng với việc người ta ngày càng nói nhiều hơn về “sức mạnh mềm” – một khái niệm được vay mượn từ nhà nghiên cứu quyền lực nổi tiếng Joseph Nye - “đó là sức lôi cuốn về mặt văn hoá tư tưởng của Mỹ. Sức mạnh mềm đề cập đến sự hấp dẫn về mặt tư tưởng và văn hoá của một đất nước, và năng lực đạt được thành công theo ý muốn của đất nước đó, nhờ hấp dẫn thay vì dùng vũ lực”. Sức mạnh mềm đạt được các kết quả “bởi vì những người khác muốn điều bạn muốn”, tức là đạt được các mục tiêu nhờ “lôi cuốn, thu hút mà không phải là ép buộc”. Nói đến sức mạnh mềm là nói đến chính sách mà một quốc gia áp dụng để quảng bá hình ảnh của mình ra toàn cầu. Toàn cầu hoá đang đáp ứng những lợi ích của sức mạnh mềm Mỹ bằng cách làm biến dạng sân chơi của các sự vụ toàn cầu theo hướng toàn cầu hoá là Mỹ hoá” (1).

Thực ra trong điều kiện toàn cầu hoá, cái gọi là “sức mạnh mềm” hay “sức mạnh cứng” không tách rời

nhau, thường đan xen nhau, hỗ trợ cho nhau dù người ta có tuyên bố hay không. Trong tác phẩm *Chiếc Lexus và cây Ôliu* (2005) (2), tác giả của nó cho rằng: nền kinh tế toàn cầu “trao phần thưởng hậu hĩnh cho những quốc gia và xã hội đáp ứng nhu cầu của nó..., tức là cho những nơi nào có của cải dồi dào, những tư tưởng mở, thái độ linh hoạt mềm dẻo; song nó cũng giáng những đòn trừng phạt nặng nề lên những quốc gia không đáp ứng được tiêu chuẩn toàn cầu”. Như (nước Mỹ) vẫn nói “nếu bạn không chịu được nhiệt, hãy ra khỏi bếp”. Để thành công trong cuộc chơi mang tính toàn cầu, đơn giản là phải chấp nhận luật lệ toàn cầu. Với tư cách là một quốc gia vượt trội trên thế giới, Mỹ giữ vai trò là “người láng xê mốt” trong lĩnh vực chế tạo, sản xuất, tài chính... Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp văn hoá Pop, McDonald, MTV, Hollywood. Có thể nói, toàn cầu hoá được xem như công cụ thực hiện ngoại giao văn hoá công cộng cho Mỹ, hợp pháp hoá sự thống trị thế giới của Mỹ bằng việc Mỹ hoá. Từ đó Thomas Friedman đi đến kết luận: “Không như Chiến tranh Lạnh, hệ thống toàn cầu hoá mang một sắc thái riêng, bao trùm và có xu hướng đồng hoá các quốc gia và cá nhân tới một mức độ nhất định. Trước đây sự đồng hoá như vậy chỉ diễn ra ở quy mô khu vực... Đứng về mặt văn hoá, toàn cầu hoá hiện nay bao gồm một quá trình Mỹ hoá - từ hiện tượng McDonald’s đến Macs rồi đến chuột Mickey” (2, tr.47). Tiếp đó trong tác phẩm *Thế giới phẳng – tóm lược lịch sử thế giới thế kỷ XXI* (2005), Thomas Friedman tiếp tục khẳng định “Toàn cầu hoá theo kiểu Mỹ vẫn là xu thế nổi trội” (3, tr.726).

Tiếp tục dòng chảy toàn cầu hoá mà cội nguồn cũng như điểm kết thúc của nó đến từ cường quốc số một của thế giới đã được khéo léo trình bày trong bài *Tiếp sau “sự kết thúc của lịch sử”* (2006). Tác giả F. Fukuyama tỏ ra đề cao ảnh hưởng của phương Tây đối với thế giới, ông viết: “Không gì có thể phủ nhận được

sự thật... châu Âu đích thực là ngôi nhà được làm cho con người cuối cùng, người đó sẽ xuất hiện tại thời điểm kết thúc của lịch sử. Giấc mơ châu Âu này - được thể hiện đầy đủ ở nước Đức - vượt qua các chủ quyền quốc gia, các nền chính trị hùng mạnh, và các kiểu đấu tranh tạo ra sự tất yếu sức mạnh quân sự; Mỹ, ngược lại, có một sự nhận thức truyền thống rõ hơn về chủ quyền, tôn vinh quân đội của họ..." (4). Tuy nhiên, ở ngay đoạn sau của bài viết tác giả lại cho rằng: "tôi lại thích kiểu của người Mỹ hơn kiểu của châu Âu". Đúng như học giả Phạm Xuân Nam nhận xét: bài viết này thực ra là một cách nói ẩn dụ về quyền bá chủ của Mỹ trong giai đoạn toàn cầu hoá, không chỉ trên lĩnh vực văn hoá, mà cả trên việc thực thi quyền lực của Mỹ để thiết lập trật tự hậu Chiến tranh Lạnh theo mô hình đáp ứng những lợi ích của Mỹ (5).

Điều mà nhiều nhà nghiên cứu đầu tiên nhận mạnh là bá quyền của Mỹ về tư tưởng. Tự cho mình là người lãnh đạo thế giới và lá cờ đầu chống khủng bố, người Mỹ đặt ra một quy tắc ứng xử về mặt tư tưởng là mọi hành động và suy nghĩ của họ đều là chuẩn mực, duy nhất đúng đắn. Câu nói của Tổng thống Bush tại Liên Hợp Quốc gần đây vẫn được nhắc đi nhắc lại: "Hoặc là các vị đi với chúng tôi, hoặc là các vị đi với bọn khủng bố". Phương châm đó được Allan Bloom, một học giả thuyết khách của chính quyền Mỹ lý giải thẳng thắn hơn: "Khi người Mỹ chúng ta nghiêm túc nói về chính trị thì chúng ta muốn nói rằng các nguyên tắc của chúng ta về tự do và bình đẳng cùng những quyền dựa trên các nguyên tắc đó đều hợp lý và có thể áp dụng cho bất cứ đâu" (6, tr.705-706).

Hỗ trợ cho bành trướng - bá quyền tư tưởng, và đứng hàng đầu trong bành trướng văn hoá, chính là bành trướng thông tin. Tình hình một số năm vừa qua vẫn chứng minh điều đó. Chúng ta không thể phủ nhận Mỹ đang sở hữu một nền công nghệ thông tin hùng hậu nhất thế giới xét cả về mặt khối lượng và chất lượng, về cường độ và hiệu quả hoạt động. Mạng lưới

những phương tiện thông tin hiện đại vẫn không ngừng được mở rộng trên khắp thế giới. Thời gian gần đây ở nhiều khu vực đã xảy ra hàng loạt biến cố chính trị quan trọng liên quan đến Mỹ: Phong trào cánh tả ở Mỹ Latin thắng thế với tinh thần chống Mỹ mạnh mẽ và khẳng định con đường xã hội chủ nghĩa, sự sa lầy của Mỹ ở Iraq, chương trình hạt nhân của Iran bất chấp sự phản đối và đe dọa của Mỹ, quan hệ Bắc Triều Tiên - Hàn Quốc và vấn đề thống nhất Triều Tiên hay quan hệ xung đột giữa Georgia và Nga..., Mỹ đã sử dụng bộ máy thông tin khổng lồ của mình nhằm cho thế giới thấy rằng lập trường của Mỹ là đúng đắn, hợp lý, Mỹ thực sự hành xử vì hoà bình, an ninh và lợi ích của toàn thế giới, và những thế lực chống Mỹ đều là sai lầm, thậm chí là tội phạm. Mặc dù ở các nước khác nhau, luôn có những luồng thông tin ngược chiều với Mỹ, nhưng tác dụng to lớn của nguồn thông tin do người Mỹ điều hành thì không thể phủ nhận, đặc biệt với công chúng thường xuyên tiếp xúc với các phương tiện thông tin phương Tây.

Điều quan trọng là ảnh hưởng một chiều của văn hoá Mỹ đối với Thế giới thứ Ba đã ngày một bộc lộ rõ hơn ngay trong các sản phẩm sáng tạo, nghĩa là ngay trong tư duy của những người tạo nên các sản phẩm văn hoá - là linh hồn và ngọn nguồn của mọi nền văn hóa. Ở những nước mà tiếng Anh được sử dụng tương đối phổ biến, người ta đã thấy xuất hiện nhiều tác phẩm văn học mang đậm màu sắc văn hoá Mỹ với phong cách, những nhân vật tư duy và hành xử theo kiểu Mỹ (tiểu thuyết hành động, tiểu thuyết rừng rợn,...). Kéo theo đó là một tầng lớp độc giả ngày càng bị lôi cuốn theo thị hiếu kiểu Mỹ.

Trong địa hạt những nghệ thuật có tính trình diễn cao, khả năng trình diễn rộng thì ảnh hưởng văn hoá Mỹ càng lan nhanh. Người ta đã thấy những bản nhạc, những điệu nhảy mang hơi hướng “quần chúng” Mỹ. Có thể lấy dẫn chứng về nhạc “kavvali” một loại thánh

nhạc của Ấn Độ, Pakistan, Bangladash. Theo nhiều nhà nghiên cứu văn hoá thì loại nhạc này được chơi theo nhịp trống và tay vỗ để ca ngợi thánh Alah, Đấng tiên tri Môhammed. Nhưng trong hình thức cải biên mới thì kavvali biến thành những giai điệu ấn tượng, tiết tấu giạt cục nhờ nhạc cụ điện tử. Những gì trước kia gọi lên niềm xúc động thần thánh thì giờ đây lại tạo ra cơn cực khoái tại các đêm nhạc pop và sàn nhảy (7, tr.158-159).

Trong lĩnh vực điện ảnh, nếu một nước nào đó xuất hiện một thứ gì hấp dẫn, thì phản ứng điển hình của Mỹ là mua lại bản quyền và dựng một bản phim khác theo kiểu Mỹ. Ví dụ năm 2001, kênh truyền hình Hallmark đã chiếu bộ phim được dựng theo tiểu thuyết Tây du ký của Ngô Thừa Ân. Cuốn tiểu thuyết kể lại chuyến đi thỉnh kinh của Đường Tăng tại Ấn Độ thế kỷ VII. Còn bộ phim chuyển thể, thì “người ta đã đưa vào phim một anh chàng cao bồi Mỹ hiện đại, được các nhân vật Trung Quốc tôn vinh ngay thành “đại sư phụ” và trao cho anh ta nhiệm vụ về vang là trong ba ngày phải lấy được sách Kinh, nếu không thế giới sẽ gặp “ngày tận thế” (7, tr.168).

Như vậy, Mỹ hoá hay chủ nghĩa đế quốc văn hoá Mỹ đang là xu hướng khách quan không thể phủ nhận trên nhiều bình diện, ý đồ áp đặt giá trị văn hoá Mỹ lên toàn thế giới trong giai đoạn toàn cầu hoá là rõ ràng, và thủ đoạn thì rất tinh vi (5). Tuy nhiên, hệ quan điểm này đang gặp phải sự phản đối quyết liệt của các nhà nghiên cứu trên thế giới, đi liền với đó là các nhà nước – dân tộc đang ra sức khẳng định bản sắc văn hoá dân tộc mình trong quá trình toàn cầu, nhằm chống lại sự bành trướng của văn hoá Mỹ đang lan tràn trên phạm vi toàn cầu.

Xu hướng thứ hai ủng hộ toàn cầu hoá văn hoá theo nghĩa, nó chỉ đơn giản là quá trình mở rộng phạm vi giao tiếp và trao đổi giữa người với người đạt đến

mức độ toàn thế giới. Quan niệm này được nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới chấp nhận và ủng hộ.

Sự hậu thuẫn cho xu hướng này đó là: 1) công nghệ mới; 2) sự tập trung thông tin cho phép thực hiện liên lạc trực tiếp; 3) sự gia tăng xu hướng chuẩn hoá các sản phẩm kinh tế và xã hội; 4) gia tăng hội nhập xuyên quốc gia; và 5) tính dễ làm tổn thương lẫn nhau do sự tùy thuộc vào nhau tăng lên. Có thể thấy hiện nay đang xuất hiện *những liên kết không ngừng mở rộng, gia tăng cường độ và tốc độ và gây ảnh hưởng ở cấp độ toàn thế giới*. Chính toàn cầu hoá đã làm cho giao lưu văn hoá trở nên dễ dàng hơn và nhiều nhà nghiên cứu cho rằng *giao lưu văn hoá trong điều kiện toàn cầu đã có sự biến đổi về chất*.

Nhờ thị trường toàn cầu và công nghệ thông tin, toàn cầu hoá đang mở rộng phổ giao tiếp giữa các nhà nước, các địa phương và các hoạt động xã hội trên khắp thế giới. Nhờ công nghệ thông tin mới như truyền thanh, truyền hình và Internet, nhiều yếu tố văn hoá đã trở thành đơn vị chung cho tất cả các nền văn hoá trên thế giới (như: thời trang, thể thao, du lịch, văn hoá đại chúng). Cũng nhờ công nghệ thông tin mới mà nhiều thành tựu văn hoá riêng lẻ của các dân tộc - từ những di sản cổ đại đến các hiện tượng trác tuyệt trong nghệ thuật, văn học và âm nhạc, trong triết học và khoa học - đã bước qua biên giới dân tộc để trở thành tài sản chung của nhân loại. Đây là xu hướng hội nhập văn hoá và tạo ra hệ các giá trị phổ quát trong điều kiện toàn cầu hoá.

Tuy nhiên, song hành với quá trình này, mạng truyền thông toàn cầu cũng là địa bàn để các đặc thù văn hóa gặp gỡ với nhau. Những cuộc gặp gỡ, giao lưu văn hoá như vậy không phải lúc nào cũng mang tính trao đổi tích cực, không hiếm khi, lại nảy sinh ra những mâu thuẫn – những đụng độ văn hoá - theo cách gọi của S. Huntington.

Bên cạnh xu hướng xung đột – phân ly không lấy gì làm dễ chịu nói trên, thì ngay cả sự hội nhập văn hoá cũng không hẳn đã hứa hẹn những kết cục tốt đẹp. Trên thực tế là hiện nay, tâm lý lo sợ của các cá thể cũng như cộng đồng trước hiểm hoạ tiêu biến bản sắc khi hội nhập vào đời sống toàn cầu - cũng đang lan rộng (8, tr.286).

Kết quả của những giao lưu văn hoá mang tính đa phương và đa khuynh hướng như vậy dưới dạng toàn cầu hoá, đã tạo ra:

- Một hệ thống giá trị và vật thể văn hoá chung cho tất cả các nền văn hoá trên trái đất. Bằng chứng rõ ràng nhất của sự hiện diện hệ thống này là vô số các hiệp ước quốc tế đa phương mang tính khu vực, châu lục và toàn cầu đi kèm theo các thể chế; các hệ thống chuẩn mực chung về dân chủ, nhân quyền, môi trường, lương thực thực phẩm... - đang xuất hiện ngày một nhiều trong kỷ nguyên toàn cầu hoá (8, rr.294).

- Xét về mặt kinh tế, thế giới ngày nay - đó là sự xoá nhòa biên giới giữa các nước, sự bành trướng của các tập đoàn xuyên quốc gia, sự tăng lên về khối lượng và tính đa dạng của các luồng hàng hoá, dịch vụ và vốn xuyên biên giới, sự quảng bá các công nghệ, dây chuyền sản xuất trọn gói, các hình thức tương tác thông tin và trí tuệ giữa con người, tính năng động và đa dạng của các phương tiện và phương thức hoạt động kinh tế quốc tế và điều hành kinh doanh (8, tr.294). Ở đây có một khía cạnh thực tế mà các nhà lý luận về toàn cầu hoá kinh tế và những người quá say sưa với lợi ích toàn diện của toàn cầu hoá vẫn chưa chú ý đúng mức. Đó là các hoạt động kinh tế bao giờ cũng kéo theo nó những hậu quả văn hoá kể cả tiêu cực lẫn tích cực. Chẳng hạn như các công ty khách sạn toàn cầu của Mỹ và các nước phương Tây thiết lập một mạng lưới khách sạn ở các nước Thế giới thứ Ba đã không những góp phần khởi động kinh tế bản địa, tạo việc làm cho một số lao động mà còn là nơi phổ

biến những nét mới về lối sống, sinh hoạt, cách nghĩ. Hay thời gian gần đây, báo chí thế giới đã nói nhiều về sự xâm nhập kinh tế của Trung Quốc tại các nước châu Phi: những luồng hàng hoá, nhân lực mang màu sắc văn hoá Trung Quốc, đặc biệt Trung Quốc còn đảm đương trọn gói nhiều công trình khai thác, xây dựng, tạo ra ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc. Một số nhà điều tra xã hội học Tây Âu nhận xét rằng sau khi các tập đoàn Nhật Bản và Hàn Quốc đầu tư xây dựng một số nhà máy ở các nước Tây Âu thì đồng thời cũng xuất hiện những biểu hiện của văn hoá Nhật Bản hay Hàn Quốc, từ những bài tập thể dục buổi sáng cho đến những món ăn, cách giao tiếp, v.v... Thực tiễn của các công ty hàng đầu thế giới cho thấy, để có thể điều hành tốt quá trình đàm phán và kinh doanh, điều có ý nghĩa hàng đầu là quan hệ liên cá nhân giữa các đối tác.

- Một trong những nhu cầu hàng đầu của hoạt động kinh doanh hiện nay là các nghiên cứu văn hoá của các quốc gia khác nhau để vượt qua những rào cản, thiết lập nên các cầu giao tiếp liên văn hoá nhằm tạo ra sự hiểu biết lẫn nhau giữa các đại diện kinh doanh thuộc các nền văn hoá khác nhau. Mục tiêu của việc quản lý so sánh hay nói cách khác là quản lý xuyên văn hoá là đề ra cấu trúc và chiến lược tổ chức đảm bảo sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên con người trong các nền văn hoá khác nhau (8, tr.295). Kinh nghiệm từ quá trình quốc tế hoá và toàn cầu hoá cho thấy không chỉ đơn thuần dưới góc độ kinh tế để đánh giá một vùng lãnh thổ hay một quốc gia là “thị trường tiêu thụ”, “kho dự trữ tài nguyên” hay “nguồn cung cấp nhân lực”..., mà tất cả những tiềm năng đó chỉ có ý nghĩa thực sự và đem lại hiệu quả tương xứng khi các chủ thể khai thác có được sự hiểu biết cần thiết về truyền thống văn hoá và những đặc điểm văn hoá của dân bản địa. Bởi vậy, điều kiện hàng đầu để một hoạt động kinh doanh xuyên quốc gia thành công là

khả năng hoà hợp và vay mượn các giá trị văn hoá khác nhau để tạo nên các giá trị liên văn hoá.

- Sự làm giàu của các chủ thể văn hoá bằng cách hút về những yếu tố văn hoá bên ngoài. Điều này thể hiện dưới dạng trao đổi, vay mượn triết lý, các biểu tượng, các loại hình nghệ thuật, các kỹ năng biểu đạt văn hoá, không loại trừ một số đặc điểm của lối sống, tập quán, ngôn ngữ... Quá trình hấp thụ và thẩm thấu các yếu tố văn hoá bên ngoài này bắt nguồn từ nhu cầu hợp tác của bản thân mỗi chủ thể văn hoá trong thời đại toàn cầu hoá. Chính việc tham gia vào các tiếp xúc liên văn hoá đòi hỏi mỗi chủ thể văn hoá đều phải có sự chuẩn bị chu đáo, cụ thể như phải hình dung được rất rõ về chủ thể văn hoá khác mà mình sẽ tiếp xúc, về mức độ sẵn sàng chấp nhận giao tiếp và khả năng đón nhận thông tin của đối tác ấy, cùng với những phản ứng của họ trước một nền văn hoá bên ngoài (8, tr.296). Nhà văn hoá học T. Ojzerman viết: “Lịch sử loài người đã chứng minh từ lâu rằng khả năng của một dân tộc thấu hiểu được thành tựu của một dân tộc khác là một trong những tiêu chí chủ yếu cho thấy khả năng sống của nền văn hoá của nó, là chỉ báo rõ nét của tiến bộ văn hoá” (9).

Chẳng hạn khi thâm nhập vào các cộng đồng địa phương, McDonald đã học cách thích nghi với nền văn hoá địa phương. Hầu như tất cả các cửa hiệu của McDonald ở nước ngoài đều thuộc quyền sở hữu của dân địa phương, và vì vậy tạo được động lực mua hàng từ các cộng đồng địa phương. McDonald cũng thường xuyên thay đổi thực đơn của nó cho phù hợp với thị hiếu ở từng vùng như: Các cửa hàng McDonald ở Ai Cập phục vụ món McFelfel. Các cửa hàng McDonald ở Nhật Bản phục vụ món bánh rong biển. Các cửa hàng McDonald ở Ấn Độ không phục vụ món thịt bò. Còn các cửa hàng McDonald ở Pháp thì phục vụ món thịt thỏ. Tại châu Á các cửa hàng McDonald đã được “châu Á hoá” chứ không phải ngược lại (10).

- Sự dung hợp các yếu tố văn hoá phương Tây với các yếu tố văn hoá tại khu vực đang phát triển đã tiếp thêm sức sống mới và sức sáng tạo mới cho các tập quán và truyền thống của khu vực này. Chẳng hạn như nghệ thuật điêu khắc đá của người Inuit, Canada giờ đây đã có thể xuất hiện trước công chúng nhờ công lao của James Houston - một nghệ nhân phương Tây. Những câu chuyện tương tự như vậy về sự giao lưu và làm giàu lẫn nhau của các nền văn hoá đang diễn ra ở khắp mọi nơi trên thế giới. Con dao hợp kim đã chứng tỏ lợi ích của nó đối với truyền thống chạm khắc và tạc tượng ở nhiều nước Thế giới thứ Ba. Tranh sơn dầu vốn có nguồn gốc từ các nước phương Tây nhưng nay đã lan rộng ra khắp thế giới. Nhiều đồ mỹ nghệ và sản vật nghệ thuật được xem là “truyền thống” của châu Phi lại được chế tác từ những vật liệu như pha lê, kính gương, san hô, vải cotton và giấy nhập từ phương Tây (8, tr.296-297). Ở mức độ cao hơn của văn hoá, đặc biệt thuộc lĩnh vực sáng tạo, người ta cũng có thể tìm thấy nhiều hiện tượng tương tự như: sự xâm nhập của những tư tưởng triết học và các khoa học xã hội khác của phương Tây vào các nước Thế giới thứ Ba và các nước phương Đông. Mặc dù với phương Tây, chủ nghĩa hiện sinh, học thuyết Freud không còn mới mẻ, nhưng trong sách báo các nước ngoài phương Tây vẫn không ngừng đề cập dưới những màu sắc khác nhau, có sự biến tướng sinh động. Chính vì lý do đó, những người ủng hộ toàn cầu hoá tin rằng, giao lưu liên văn hoá chẳng những không đàn áp văn hoá bản địa, mà còn khai mở những tiềm năng mới cho sự sáng tạo và phát triển của những nền văn hoá này.

- Cuối cùng là sự hình thành nên những chiến tuyến văn hoá tại các giao diện – nơi những khác biệt giá trị văn hoá gặp gỡ và bài trừ lẫn nhau; và đồng thời cũng là nơi mà các đối thoại văn hoá đang được xây dựng với hy vọng có thể thay thế cho xung đột (8, tr.297).

Ủng hộ cho xu hướng này, tác giả Phạm Thái Việt đã giành nhiều trang để luận chứng cho toàn cầu hoá văn hoá - là phản ánh không chỉ xu hướng nhất thể hoá các chuẩn giá trị mà còn bao hàm tất cả những hậu quả khả dĩ do giao lưu và tương tác văn hoá đem lại; cụ thể như: sự dung nạp lẫn nhau giữa các nền văn hoá để hình thành nên hệ giá trị chuẩn mực chung cho toàn nhân loại; sự va chạm, đụng độ giữa các nền văn hoá ở cấp độ toàn cầu; xu hướng bài ngoại, chủ nghĩa biệt lập văn hoá...

Theo tác giả, toàn cầu hoá văn hoá hiện nay đang hàm chứa trong bản thân hai khuynh hướng chủ đạo, song trái ngược với nhau:

- Toàn cầu hoá văn hoá đang đặt nền móng cho một hiện thực văn hoá theo nghĩa rộng – văn hoá của toàn nhân loại. Nói cách khác, toàn cầu hoá đang xác lập nên hệ giá trị chung đại diện cho con người – nhân loại, xét trong quan hệ với giới tự nhiên, và trong quan hệ ứng xử giữa các dân tộc trên thế giới.

- Toàn cầu hoá đang đánh thức sự phản tư văn hoá ở tất cả các dân tộc trên thế giới. Nó kích thích nhu cầu khẳng định bản sắc trước nguy cơ bị hoà tan vào môi trường văn hoá. Bởi lẽ mỗi dân tộc, để tồn tại đến được ngày nay, đã phải đấu tranh không ngừng để bảo tồn “cái tôi” độc đáo của mình. Với tính độc đáo ấy chính là bản sắc của mỗi dân tộc – cái cơ sở văn hoá dùng để khu biệt cộng đồng dân tộc này với cộng đồng dân tộc khác trong lịch sử. Như vậy, chúng ta không thể phủ nhận toàn cầu hoá đang làm cho bản sắc văn hoá của các nhà nước dân tộc bị suy giảm. Đã có không ít nhà nghiên cứu cho rằng, quá trình toàn cầu hoá đang tạo ra sự thay đổi, thậm chí phá hoại văn hoá dân tộc. Sự thay đổi này thường là ngầm ngầm, dần dà, và thường diễn ra một cách vô thức (8, tr.334).

Tác giả thừa nhận khả năng giao lưu văn hoá trong điều kiện toàn cầu hoá sẽ dẫn đến một nền văn hoá - văn minh toàn cầu, trong đó các yếu tố văn hoá của nhiều

dân tộc được hoà trộn và “vay mượn” lẫn nhau. Tuy nhiên, tác giả vẫn khẳng định xu hướng duy trì sự tồn tại của các đặc thù văn hoá dân tộc song hành với xu hướng hội nhập văn hoá. Theo tác giả, có thể hình dung kết cấu văn hoá thế giới bao gồm hai tầng lớn nhỏ đan lồng vào nhau: “tầng đáy” là các nền văn hoá độc đáo và đa dạng; “còn tầng trên” là những hệ giá trị vật chất và tinh thần phổ quát mang tính toàn nhân loại – cái hiện nay được giới nghiên cứu văn hoá định danh bằng những thuật ngữ khác nhau như *nền văn minh nhân loại*, hay *nền văn hoá toàn cầu* (8, tr.334).

Toàn cầu hoá văn hoá diễn ra theo hai xu hướng trên đang là tiêu điểm nghiên cứu của các nhà văn hoá học trên thế giới cũng như trong nước. Bên cạnh đó, sự luận chứng cho đa dạng văn hoá, hay sự trỗi dậy của các nền văn hoá trong điều kiện toàn cầu cũng đang giành được sự quan tâm không ít.

II. Đa dạng văn hoá trong bối cảnh toàn cầu hoá

Lịch sử tiến hoá của nhân loại từ xưa đến nay đã chứng tỏ, sự đa dạng phong phú của các nền văn hoá trên thế giới là một sự thật hiển nhiên. Trong tác phẩm *Chủng tộc và lịch sử*, nhà nhân học nổi tiếng người Pháp Lévi – Strauss từng nhận xét: “Tính đa dạng của các nền văn hoá con người nằm ở đằng sau lưng chúng ta, nằm xung quanh chúng ta và nằm trước mặt chúng ta”. Tuyên bố toàn cầu của UNESCO về đa dạng văn hoá (2/11/2001) còn nâng sự đa dạng văn hoá trên thế giới lên hàng “di sản chung của nhân loại” và xem nó là “hết sức cần thiết đối với loài người tương tự như sự cần thiết của đa dạng sinh học đối với tự nhiên”. Tuyên bố khẳng định: Quá trình toàn cầu hoá được thúc đẩy bởi sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và truyền thông, tuy là một thách thức đối với đa dạng văn hoá, nhưng cũng tạo ra điều kiện cho sự sáng tạo đa dạng kế tiếp của các nền văn hoá, đồng thời tăng cường sự đối thoại và hợp tác giữa các nền

văn hoá và văn minh (7). Nguyên Tổng thư ký Liên Hợp Quốc K. Annan nhấn mạnh rằng, sự đa dạng văn hoá là một giá trị phổ quát, và các dân tộc trên thế giới còn gắn bó với nhau bởi vì họ cùng chung số phận hơn là phân hoá bởi bản sắc dân tộc. Nếu thiếu vắng sự đối thoại thường nhật trong khuôn khổ từng nền văn hoá dân tộc, cũng như giữa các nền văn hoá/văn minh và giữa các nhóm sắc tộc, thì không thể duy trì thế giới tồn tại lâu dài và phồn thịnh. Ông K. Annan đặc biệt lưu ý là bên cạnh tính đa dạng của các nền văn hoá, còn tồn tại một nền văn minh thống nhất mang tính toàn cầu dựa trên các giá trị chung của “lòng khoan dung và của tự do”. Nền văn minh ấy có khả năng khoan dung với quan điểm đối lập, tôn trọng sự đa dạng văn hoá, trung thành với những quyền phổ quát và cơ bản của con người. Đây là một nền văn minh mang tính toàn cầu dựa trên niềm tin chắc chắn rằng: cần phải hoan nghênh tính đa dạng văn hoá của nhân loại, chứ không nên lo ngại về điều đó. Nhiều cuộc chiến tranh đã xảy ra chỉ vì người ta sợ những người khác với mình, và chỉ bằng cách đối thoại mới có thể vượt qua những nỗi sợ hãi kiểu như vậy (8, tr.298-299).

Cụ thể hơn, nhà nghiên cứu Dominique Wolton (Pháp) cho rằng: “Càng đi lại nhiều, càng hướng ra thế giới, tham gia vào thế giới hiện đại và vào một kiểu “văn hoá toàn cầu”, con người ngày càng chứng minh được nhu cầu bảo vệ bản sắc văn hoá, bản sắc ngôn ngữ, bản sắc địa phương của mình. Chúng ta cùng lúc vừa muốn có UMST – thế hệ điện thoại di động thứ ba cho phép các hoạt động, tác động qua lại, nâng cao tính động – vừa muốn giữ gìn nguồn gốc, lãnh thổ, bản sắc. Con người cần cả hai, nghĩa là cả truyền thông và văn hoá, theo nghĩa rộng là về giá trị, truyền thống, biểu trưng, ngôn ngữ,... Không gì tệ hơn việc coi tính hiện đại chỉ là tính động mà quên mất tính hiện đại còn cần cả bản sắc. Ngược lại với những thái

độ theo “chủ nghĩa thế giới”, “sự lai tạo” và “sự pha trộn” nhằm chứng minh cho việc “bỏ qua bản sắc” trong quá trình toàn cầu hoá, tôi cho rằng muốn giảm nhẹ cú sốc khi mở cửa ra thế giới, cần phải có gốc rễ. Chúng ta đồng ý với toàn cầu hoá, với tất cả những dạng thức mở cửa, miễn là bên cạnh đó phải tăng cường bản sắc văn hoá” (11, tr.26). Có thể nói đây là tuyên ngôn của những người ủng hộ cho đa dạng văn hoá, ở đây, đa dạng văn hoá không có nghĩa là phủ nhận những giá trị chung của toàn thế giới. Thậm chí người ta còn cho rằng thế giới càng toàn cầu hoá văn hoá thì lại càng đa dạng văn hoá. Thế giới càng đa dạng hoá văn hoá thì óc sáng tạo của con người càng trở nên phong phú, và văn hoá càng đa dạng thì thế giới càng tránh được nguy cơ áp đặt bá quyền của một nền văn hoá. Trong thời đại ngày nay, người ta gần như không có sự lựa chọn, mà phải làm cả hai việc cùng một lúc. Do đó, chúng ta có thể khẳng định đa dạng văn hoá là sự tồn tại tất yếu bên cạnh toàn cầu hoá văn hoá.

Đồng quan điểm này có Xu Jialu, tác giả viết: “Vĩ văn hoá chính là tiêu chí và linh hồn của quốc gia và dân tộc, là quê hương tinh thần của con người. Bất cứ một quốc gia, một dân tộc nào đều cần phải từng giờ từng phút suy nghĩ, quan tâm đến nền văn hoá của quốc gia, dân tộc mình. Không thể, quốc gia hay dân tộc đó sẽ tan tác, uỷ mị, nghiêm trọng hơn có thể đi đến tan rã, diệt vong. Đặc biệt là hiện nay mối quan hệ giữa kinh tế và văn hoá ngày càng chặt chẽ, kinh tế các nước là “kinh tế văn hoá”, quan hệ giữa các quốc gia về cơ bản là quan hệ giữa các nền văn hoá. Trong xu thế toàn cầu hóa kinh tế, đa cực hoá chính trị, thế giới cần phải đa nguyên văn hoá. Thế giới đa nguyên văn hoá có thể mang đến cho loài người sự hoà hảo tốt đẹp giữa các dân tộc, mang đến cho thế giới hoà bình và phồn vinh, đi ngược lại điều đó sẽ rất nguy hiểm” (12).

Mặt khác, trong thời đại toàn cầu hoá ngày nay, quá trình mở cửa, đã trở thành tất yếu đối với các dân tộc, và văn hoá của các dân tộc ngày càng có những gặp gỡ chung, tìm được những tiếng nói chung, và ở phần chủ yếu và sâu sắc nhất của văn hoá, thừa nhận những giá trị chung, cũng có thể gọi đây là sự đồng nhất ở mức độ cơ bản về quan niệm giá trị trong các nền văn hoá. Sự hình thành những giá trị văn hoá chung giữa các dân tộc và sự thâm nhập lẫn nhau của các đặc điểm văn hoá vốn thuộc về các bản sắc văn hoá dân tộc khác nhau, ta vẫn không thể nói rằng với công cuộc toàn cầu hoá, nền văn hoá thế giới đang đi đến chỗ đồng nhất, nghĩa là xoá nhòa các bản sắc riêng. Trên thực tế và trên lý luận là điều ngược lại. Toàn cầu hoá hoàn toàn không dẫn đến xoá bỏ văn hoá dân tộc, tinh thần dân tộc mà đặt ra những yêu cầu mới và nâng tính dân tộc của văn hoá lên một tầm cao mới. Hơn thế những giá trị chung, những nét mới đó được đưa vào văn hoá dân tộc, liên kết với các yếu tố dân tộc, lại làm giàu thêm cho bản sắc văn hoá dân tộc, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc lên một tầm cao mới. Nhận định này đã được tác giả Nguyễn Chí Tình trình bày trong cuốn *Số phận các nền văn minh và thế giới ngày nay* (2007) (6, tr. 955-961).

Chúng ta lại thấy những giá trị chung, những yếu tố chung khi được đưa vào mỗi nền văn hoá dân tộc, đều được khúc xạ thông qua lăng kính bản sắc văn hoá của dân tộc đó, nghĩa là mang những nét văn hoá đặc thù của dân tộc. Cho nên phương hướng phát triển chung là nền văn hoá của mỗi dân tộc tiếp thu những yếu tố của văn hoá thế giới và các dân tộc khác bằng nền văn hoá của mình, mang đậm bản sắc của mình.

Tương đồng với quan điểm này, Dominique Wolton cho rằng: “có thể có việc toàn cầu hoá khoa học kỹ thuật và các ngành công nghiệp thông tin và truyền thông, nhưng không có truyền thông được toàn cầu hoá. Cũng như vậy, có các ngành công nghiệp văn hoá

thế giới nhưng không có nền văn hoá thế giới. Trong giới hạn nào đó, bao giờ cũng có những ngoại lệ văn hoá, nhưng nền văn hoá thống trị có thể áp đặt ngoại lệ của mình cho các nền văn hoá khác. Cùng một thông điệp gửi đi cho tất cả mọi người, nhưng không phải ở đâu cũng được đón nhận theo cùng một cách” (11). Còn một nhà nghiên cứu khác, Giáo sư Roninglehart thì nói, đại ý: một người Nga, Tây Ban Nha hay Trung Quốc khi mặc quần jean và cầm trên tay lon Coca-Cola thì họ vẫn cứ là Nga, Tây Ban Nha hay Trung Quốc.

Ở một bình diện khác, nhiều nhà nghiên cứu đã viện dẫn đến rất nhiều lý do để giải thích về sự khác biệt giữa các nền văn hoá, đó là sự khác nhau về chủng tộc (chủ thể của các nền văn hoá), sự khác nhau về không gian địa lý, sự không đồng nhất về khí hậu, đất đai, sự chế định của những điều kiện kinh tế – xã hội, và bao trùm lên hết thảy là do năng lực sáng tạo của con người. Đây chính là những cơ sở quan trọng để làm rõ được tính đa dạng trong văn hoá. Tuy nhiên, cũng không thể phủ nhận chính bản thân sự gần gũi hay sự đồng nhất cũng trở thành lý do quan trọng làm nảy sinh sự khác biệt. Đó là việc con người luôn muốn tạo ra sự khác biệt nhằm khẳng định bản thể, để được là chính mình, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay nhu cầu phản tư về chính bản thân mình mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Từ góc nhìn triết học thì mối quan hệ vừa thống nhất vừa đa dạng của văn hoá có thể tương ứng với mối quan hệ biện chứng giữa hai phạm trù cái chung và cái riêng. Trong mối quan hệ này, cái chung là những mặt, những thuộc tính có ý nghĩa phổ biến và tham gia trực tiếp vào trong cái riêng, chứ không có cái chung tồn tại một cách độc lập bên ngoài cái riêng. Điều này có nghĩa là chỉ có những thuộc tính văn hoá chung của nhân loại, chứ không có cái gọi là nền văn hoá nhân loại tồn tại một cách độc lập, bên cạnh văn hoá dân tộc và văn hoá nhóm. Nói cách khác là thuộc tính chung nhân loại của văn hoá không bao quát toàn

bộ, mà chỉ là một phần của các nền văn hoá dân tộc hay văn hoá nhóm, ngoài những phần, những bộ phận có ý nghĩa phổ biến toàn nhân loại, thì chúng vẫn bảo lưu những nét riêng đặc thù và độc đáo, tạo thành bản sắc của dân tộc hay nhóm.

Toàn cầu hoá là một quá trình diễn ra không đồng đều, nó làm cho khoảng cách giữa người nước giàu và nước nghèo ngày càng tăng lên. Do đó, phong trào chống lại toàn cầu hoá cũng ngày một tăng lên, từ các lực lượng khác nhau, tại các khu vực, các dân tộc, các vùng khác nhau. Trong các phong trào đấu tranh chống toàn cầu hoá thì bản sắc văn hoá luôn là lợi khí hàng đầu của các quốc gia kém phát triển hơn. Vì trong quá trình hội nhập vào đời sống quốc tế tiềm ẩn nhiều hiểm hoạ - một trong số đó là sự suy giảm tính tự quyết trong các thương lượng quốc tế, cũng như trong ứng xử các vấn đề nội bộ. Trước tình hình đó, các chính phủ viện đến bản sắc văn hoá dân tộc, đến các ý thức hệ truyền thống... nhằm chống lại sự áp đặt từ phía các nước lớn khi họ nhân danh các giá trị và chuẩn mực toàn cầu mà đưa ra những quyết định bất lợi cho những nước đang và chậm phát triển.

“Đa dạng văn hoá, một tài sản quý báu của các dân tộc”, nhận định này đã được làm rõ trong cuốn sách *Văn hoá và phát triển trong bối cảnh toàn cầu hoá* (2006). Tác giả Nguyễn Văn Dân khẳng định: “Thế giới càng toàn cầu hoá văn hoá thì văn hoá của các dân tộc lại càng đa dạng hoá. Nghe thì có vẻ vô lý, nhưng sự thật đúng là như vậy. Toàn cầu hoá, trong khi nó có xu hướng nhất thể hoá, thì nó lại thúc đẩy sự giao lưu. Nhờ có toàn cầu hoá, mọi người dân trên thế giới đều có được cơ hội tiếp cận với nhiều văn hoá hơn, từ đó họ có được nhiều cơ hội lựa chọn hơn. Vì thế tính đa dạng văn hoá trong một quốc gia và giữa các quốc gia hiển nhiên sẽ tăng lên” (13, tr.147). Và “khuyến khích đa dạng văn hoá chỉ có lợi là làm phong phú cho kho tàng văn hoá của nhân loại, làm

tăng thêm nguồn lực để phục vụ cho việc xây dựng các mô hình kết hợp liên văn hoá, một tiền đề cho việc tạo lập văn hoá toàn cầu. Đồng thời đa dạng văn hoá còn đáp ứng một nhu cầu cơ bản thứ hai của con người là quyền được khác biệt, sau nhu cầu thứ nhất là quyền được giống nhau với tư cách là hệ quả của bản tính giống loài...” (13, tr.156).

Như vậy, toàn cầu hoá trong khi làm xuất hiện sự tích hợp và thống nhất văn hoá trên phạm vi toàn cầu, thì đồng thời cũng kéo theo nó sự phân hoá về văn hoá một cách sâu sắc nhất. Chính sự cọ sát giữa các nền văn hóa sẽ làm cho văn hoá các dân tộc trên thế giới phát triển hơn mà thôi. Như vậy, trong quá trình hội nhập thì bản sắc văn hoá Việt Nam sẽ ra sao? Chúng ta sẽ lựa chọn con đường nào?

III. Giữ gìn và làm giàu bản sắc văn hoá Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế

Hiện nay, trong lúc Việt Nam đang hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, thì cũng không ít người lo sợ bản sắc văn hoá dân tộc sẽ bị hoà tan. Lo lắng đó là có lý, tuy nhiên không vì thế mà chỉ khur khur đôi lập với bên ngoài dẫn đến đóng kín cửa, sợ giao lưu thì chỉ làm cho mình nghèo thêm. Hơn nữa, thái độ này dễ dẫn đến chủ nghĩa biệt lập văn hoá, thổi phồng quá đáng ý nghĩa của việc bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc. Nhưng có thể vui mừng nói rằng hầu hết các chuyên gia nghiên cứu và làm công tác văn hoá ở Việt Nam đều có suy nghĩ khác. Các nhà nghiên cứu cho rằng giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc để mà hoà nhập với thế giới, mang giá trị riêng, dù nhỏ bé của mình đóng góp vào cái chung to lớn của nhân loại. Đó chính là hình thức làm giàu lên cho dân tộc.

Bản sắc văn hoá dân tộc không phải là cái nhất thành bất biến, và nó trở nên đặc biệt đúng trong điều kiện toàn cầu hoá như hiện nay. Văn hoá Việt Nam không là ngoại lệ, tuy nhiên theo quan điểm của nhiều

nhà nghiên cứu, văn hoá Việt Nam đang ở vào vị thế thuận lợi hơn so với nhiều nền văn hoá khác, bởi tính dung chấp và tính tổng hợp vốn là bản sắc cố hữu của nó. Những phẩm chất này, cho phép Việt Nam xây dựng chiến lược và sách lược nhằm định hình một bản sắc văn hoá mới, phù hợp với nhu cầu phát triển đất nước, đáp ứng được các đòi hỏi của thời đại mà dân tộc vẫn không đánh mất đi diện mạo độc đáo của mình.

Tinh thần dung chấp văn hoá của dân tộc Việt Nam đã gợi ý cho chúng ta thấy rằng: bản sắc văn hoá mới của Việt Nam không phải là sự trở về quá khứ, khôi phục lại y nguyên những truyền thống dân tộc và hành xử theo những lối mòn quá khứ; song cũng không phải là sự sao chép văn hoá bên ngoài. Kiến tạo bản sắc văn hoá mới phải là một quá trình mang tính lựa chọn, chuyển hoá và sáng tạo; đồng thời cũng là quá trình mang tính hai mặt: vừa dung nạp những yếu tố mới tiến bộ, vừa loại bỏ những yếu tố lạc hậu. Hiểu theo nghĩa đó, thì đây chính là quá trình giữ gìn, làm giàu và phát triển văn hoá dân tộc (14). Một quá trình như thế vừa là thực tế vừa là phương châm lý tưởng của văn hoá trong toàn cầu hoá, ngày nay đã làm nảy sinh một thuật ngữ được đông đảo giới khoa học và văn hoá sử dụng: tiếp biến văn hoá.

Các bài viết hiện nay phần lớn đều cho rằng: Trước nguy cơ toàn cầu hoá tác động mạnh đến bản sắc văn hoá Việt Nam, Đảng và Nhà nước phải có những sách lược phát triển văn hoá nhằm ứng phó với những thách thức do toàn cầu hoá đem lại. Để thực hiện nhiệm vụ này, cần đối thoại và tôn trọng các nền văn hoá khác, bảo vệ và phát huy những nhân tố tích cực trong văn hoá dân tộc, tiến hành loại bỏ những nhân tố tiêu cực, lạc hậu kìm hãm phát triển hội nhập quốc tế. Cụ thể là kết hợp hài hoà truyền thống với hiện đại trên cơ sở bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc, giữ lấy những gì là tinh hoa văn hoá dân tộc, loại trừ dần các yếu tố lỗi thời, tăng cường giao lưu văn hoá

với bên ngoài, tiếp thu những tinh hoa văn hóa thế giới, đồng thời tiên hành bản địa hoá, dân tộc hóa chúng để làm giàu cho văn hoá bản địa, nhằm thúc đẩy sự phát triển của dân tộc. Theo các tác giả, đây là cách ứng xử khôn ngoan nhất, đúng đắn nhất mà chúng ta cần thực hiện.

Với cách làm này, cần phải tranh thủ, tận dụng những thành tựu của văn hóa, văn minh nhân loại để rút ngắn khoảng cách của chúng ta so với thế giới. Muốn vậy, một mặt, phải biết giữ gìn, khai thác, phát triển và nâng cao bản sắc riêng của nền văn hóa dân tộc- nghĩa là tính độc đáo của nó trong việc vươn tới sự hoàn thiện của con người thì mới có giá trị trong tiếp xúc và đối thoại với các nền văn minh khác trên thế giới. Mặt khác, cần xử lý đúng mối quan hệ biện chứng giữa các yếu tố nội sinh và ngoại sinh để phát triển. Cách xử lý ấy cho phép một xã hội, một nền văn hóa biến đổi mà không mất đi tính độc đáo và bản sắc riêng của mình; vừa biết tiếp nhận những yếu tố mới bên ngoài mà không để mình bị tha hoá biến chất.

Giải pháp nhằm góp phần xây dựng chiến lược giữ gìn và làm giàu bản sắc văn hoá dân tộc được đặc biệt quan tâm và thể hiện thông qua một số điểm sau:

Thứ nhất, tăng cường giáo dục truyền thống lịch sử và truyền thống cách mạng của dân tộc cho các thế hệ.

Đây là giải pháp hàng đầu được lựa chọn, nhưng hầu như các bài viết chỉ bàn đến nội dung giáo dục mà không đặt vấn đề về phương pháp, hình thức giáo dục. Một sự thật là cách thức giáo dục lịch sử của chúng ta hiện nay tỏ ra kém hiệu quả và còn nhiều bất cập, ví dụ như: thế hệ trẻ biết nhiều về các nhân vật lịch sử Trung Quốc hơn Việt Nam. Thiết nghĩ đổi mới phương pháp giáo dục truyền thống lịch sử và truyền thống cách mạng là việc làm rất cần thiết nhằm vun đắp và phát huy lòng tự hào dân tộc cho nhân dân, hướng họ đến với những giá trị tốt đẹp của

dân tộc – cội nguồn tạo nên bản sắc văn hoá, cốt cách và sức mạnh của con người Việt Nam.

Thứ hai, đất nước đang đứng trước những cơ hội và cả thách thức phải vượt qua. Một trong những thách thức là nguy cơ “bị xâm lăng bằng văn hoá thông tin”. Do vậy, việc giữ vững và phát huy những giá trị truyền thống tích cực đồng nghĩa với việc tăng sức đề kháng cho đất nước, chống lại các nguy cơ lai căng văn hoá và những thủ đoạn diễn biến hoà bình của các thế lực thù địch.

Thứ ba, thay đổi cơ chế tiếp thu, mở rộng giao lưu văn hoá. Giao lưu văn hoá là quy luật tồn tại và phát triển của mọi nền văn hoá, càng mở rộng giao lưu văn hoá, đất nước càng có nhiều cơ hội tiếp thu một cách chọn lọc những tinh hoa của nền văn hoá, văn minh nhân loại để làm giàu kho tàng văn hoá dân tộc. Bằng cách đó, những yếu tố văn hoá tiến bộ được dung nạp và những yếu tố văn hoá lạc hậu, lỗi thời đang kìm hãm sự phát triển bị loại bỏ – trong khi diện mạo văn hoá riêng của Việt Nam vẫn được khẳng định.

Thứ tư, cần phải đánh giá thoả đáng vai trò của văn hoá đối với sự phát triển của dân tộc trong thời đại ngày nay. Bởi văn hoá giờ đây không chỉ là diện mạo của một dân tộc, mà còn là một trong những động lực quan trọng dẫn dắt sự phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Năm là, cần đặt văn hoá Việt Nam vào tình thế đối thoại chứ không phải đối lập với văn hoá phương Tây và các nền văn hoá khác.

IV. Kết luận

Trong một số năm trở lại đây nổi lên hai xu hướng đối ngược nhau cùng tồn tại đó là: toàn cầu hoá văn hoá và đa dạng hoá văn hoá. Nhưng nghiên cứu về hai xu hướng này cũng hết sức phong phú, đa dạng và

dưới nhiều góc độ khác nhau.

Có thể nói sự tồn tại của hai xu hướng vận động và phát triển của các nền văn hoá trên thế giới là tất yếu, chính những sự biểu hiện của toàn cầu hoá văn hoá đã giúp cho các nền văn hoá nhìn thấy được cần phải giữ gìn và phát huy bản sắc của mình. Ngược lại, chính sự đa dạng văn hoá và sự đụng độ giữa các giá trị, chuẩn mực của các nền văn hoá đang đòi hỏi phải thiết lập những chuẩn mực, giá trị chung của toàn nhân loại. Đây là hai mặt của một mâu thuẫn biện chứng, sự tồn tại của mặt này là điều kiện cho sự tồn tại của mặt kia và ngược lại. Điều này đặc biệt đúng trong điều kiện toàn cầu hoá, nơi mà sự phát triển của khoa học, kỹ thuật tạo điều kiện tốt nhất cho giao lưu và tiếp biến văn hoá, đồng thời nó cũng đánh thức sự phản tư của các nền văn hoá.

Trong điều kiện đó văn hoá Việt Nam không những trụ vững mà còn tiếp tục phát triển hơn nữa, đó là bản sắc văn hoá Việt Nam đã được quảng bá ra bên ngoài và được bạn bè quốc tế ghi nhận. Điều này đã chứng minh bản thân văn hoá Việt Nam có khả năng thích nghi rất cao và những chính sách của Đảng và Nhà nước ta về định hướng phát triển văn hoá là hoàn toàn đúng đắn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trích theo Emad El-Din Aysha. Ngày 11/9 và sự thất bại của “sức mạnh mềm” Mỹ tại Trung Đông: toàn cầu hóa chống lại Mỹ hóa trong kỷ nguyên Mỹ “mới”. Tài liệu phục vụ nghiên cứu, Viện Thông tin KHXH, số 23-24, 2007.

2. Xem Thomas Friedman. Chiếc Lexus và cây Ôliu – Toàn cầu hoá là gì? Lê Minh dịch. H.: KHXH, 2005.

3. Thomas Friedman. Thế giới phẳng – Tóm lược lịch sử thế giới thế kỷ XXI. Nguyễn Quang A, Nguyễn Hồng Quân dịch, Tp. HCM.: Trẻ, 2007.

4. Francis Fukuyama. Tiếp sau “sự kết thúc của lịch sử”. Tài liệu phục vụ nghiên cứu, Viện Thông tin KHXH, số 87-88, 2006.

5. Phạm Xuân Nam. Cam kết với tính đa dạng văn hoá trong bối cảnh toàn cầu. Tạp chí Thông tin KHXH, số 8, 2007.

6. Nguyễn Chí Tinh. Số phận các nền văn minh và thế giới ngày nay. H.: Thanh niên, 2007

7. Ziauddin Sardar. Merryl Wyn Davies. Người Mỹ tự hỏi vì sao người ta căm ghét nước Mỹ? Lê Tâm Hằng dịch. H.: Thông tấn, 2004.

8. Phạm Thái Việt. Toàn cầu hoá những biến đổi lớn trong đời sống chính trị quốc tế và văn hóa. H.: KHXH, 2006.

9. M.A.Birjukova. Toàn cầu hóa và phân hóa các nền văn hóa. Tài liệu phục vụ nghiên cứu, Viện Thông tin KHXH, số 84-85, 2001.

10. RaDley Balko. Toàn cầu hoá và văn hoá: Mỹ hoá hay là sự đa dạng văn hoá? Viện Thông tin KHXH, Mai Diên dịch, 2005

11. Dominique Wolton. Toàn cầu hoá văn hoá. H.: Thế giới, 2006

12. Xu Jialu. Quá khứ, hiện tại và tương lai của văn hoá Trung Hoa. Tài liệu phục vụ nghiên cứu, Viện Thông tin KHXH, số 50 - 51, 2006.

13. Nguyễn Văn Dân. Văn hoá và phát triển trong bối cảnh toàn cầu hoá. H.: KHXH, 2006.

14. Phạm Thái Việt. Đại cương về văn hoá Việt Nam. H.: Văn hoá - Thông tin, 2004.

**Phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu tại
Viện Khoa học xã hội Việt Nam trên cơ sở
các thành tựu nghiên cứu gần đây của OCLC**

TRẦN MẠNH TUẤN^() – NGUYỄN THỊ
LOAN^(**)*

**1. Giới thiệu một số dự án, công trình nghiên cứu
tiêu biểu về phát triển CSDL của OCLC**

Hoạt động thông tin-thư viện có những bước phát triển rất rõ rệt từ khoảng nửa cuối những năm 1980. Phạm vi phát triển của hoạt động này là trên toàn thế giới, tại những nước phát triển (có nền kinh tế và khoa học, công nghệ phát triển, có tiềm lực kinh tế hùng mạnh, đội ngũ chuyên gia có trình độ cao và toàn diện...) tại những nước đang phát triển, thậm chí, tại nhiều nước trong nhóm các quốc gia chậm phát triển. Nhận xét này được đúc rút từ các báo cáo tổng quan đã được công bố trên *World Information Reports 1997-1998*, *World Information & Communication*

(*) ThS., Trưởng phòng Quản lý hoạt động thông tin và thư viện, Viện Thông tin KHXH.

(**) Thư viện viên, Viện Thông tin KHXH.

Reports 1999 và nhiều tài liệu, báo cáo chính thức khác của các tổ chức như IFLA, các Kỷ yếu Hội thảo, Hội nghị khoa học quốc tế về thông tin-thư viện, Tài liệu của Hội đồng khoa học Quốc tế...

Các thành tựu và đề án nghiên cứu trong lĩnh vực thông tin-thư viện, trong đó đề cập tới các vấn đề tạo lập và khai thác CSDL tại các cơ quan này cũng hết sức đa dạng, phong phú, theo các khía cạnh khác nhau, xuất phát từ nhiều quan điểm khác nhau.

Hoạt động thông tin-thư viện là loại hình hoạt động mang tính xã hội hết sức sâu rộng, bởi tác động và đối tượng thụ hưởng các thành quả mà hoạt động này hướng đến là mọi thành viên, mọi cộng đồng trong xã hội, thuộc mọi quốc gia và vùng lãnh thổ.

Bởi vậy, việc tổng kết hay phác thảo một bức tranh toàn cảnh về các thành tựu đã đạt được trong lĩnh vực này sẽ gặp nhiều khó khăn. Bài tổng quan này được biên soạn trên cơ sở:

- Lựa chọn một/một số ít cơ quan, tổ chức mà các chương trình nghiên cứu, dự án phát triển được khởi xướng tại đó *có ảnh hưởng sâu sắc và rộng rãi đến sự phát triển hoạt động thông tin-thư viện trên thế giới.*

- Lựa chọn giới thiệu một số chương trình nghiên cứu, dự án phát triển đã được triển khai có ảnh hưởng trực tiếp đến việc tạo lập các loại CSDL tại các cơ quan thông tin-thư viện trên phạm vi thế giới.

Dựa trên cách đặt vấn đề như thế, OCLC (Online Computer Library Center - Mỹ) và các chương trình nghiên cứu, dự án phát triển của tổ chức này kể từ giữa những năm 1990 là cần được đặc biệt quan tâm.

OCLC được thành lập năm 1967 có trụ sở tại Lâu đài Kilgou, bang Ohio, Mỹ. Đây là một tổ chức phi lợi nhuận. OCLC đặt ra một trong những nhiệm vụ trọng tâm của mình là trực tiếp tham gia và trợ giúp các cơ quan, tổ chức triển khai các nghiên cứu và triển khai dịch vụ thư viện dựa trên các máy tính

nhằm hỗ trợ cho các cộng đồng truy cập đến các nguồn thông tin trên toàn thế giới, để giảm chi phí cho việc truy cập khai thác các nguồn thông tin loại này tới mức thấp nhất có thể. Đến nay đã có trên 60.000 thư viện của 112 nước và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới sử dụng các dịch vụ của OCLC để xác định nơi lưu giữ tài liệu, tiến hành các công tác bổ sung, biên mục, cho mượn và bảo quản tài liệu trong thư viện.

Những cán bộ nghiên cứu, cán bộ thư viện chuyên nghiệp và người dùng tin nói chung sử dụng dịch vụ OCLC để nhận được các loại thông tin khác nhau như thông tin thư mục, tóm tắt, toàn văn tại bất kỳ nơi nào mà họ cần.

OCLC và các thư viện thành viên đã phối hợp chặt chẽ với nhau trong việc tạo lập và cập nhật các nguồn thông tin cho WorldCat, hệ thống mục lục liên hợp trực tuyến của OCLC, đồng thời cũng là hệ thống CSDL thư mục phản ánh nguồn tài liệu trên toàn thế giới và cũng là nơi tích hợp hệ thống lớn nhất các CSDL thư mục trên thế giới [6].

Các thành viên tham gia *hiệp hội* OCLC theo hình thức của một liên doanh, và OCLC mang đến cho các thư viện thành viên quyền truy cập đến hàng loạt dịch vụ và các CSDL khác nhau trên thế giới, trong đó có ngân hàng dữ liệu mang tên WorldCat. Và đến nay, các thành viên này đã cùng nhau tạo nên một consortium thư viện lớn nhất toàn cầu.

Các kết quả nghiên cứu nổi bật được OCLC thực hiện trong những năm gần đây đã trực tiếp tạo nên động lực chính thúc đẩy sự phát triển hoạt động thông tin-thư viện trên toàn thế giới. Kết quả của các công trình nghiên cứu, các đề án phát triển do OCLC thực hiện tập trung vào các lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong các quá trình thông tin-thư viện, vào việc xây dựng mô hình hoạt động của

một trung tâm thông tin-thư viện hiện đại. Về thực chất, cho đến nay, tức là khi mà việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào các quá trình thông tin-thư viện đã được phổ biến, tính chất hiện đại của các trung tâm loại này được thể hiện thông qua việc đảm nhận 2 chức năng chính: Nhà cung cấp nội dung thông tin trên Internet (ICP) và Nhà cung cấp dịch vụ Internet dùng riêng (ISP). Đồng thời, *phương châm* hoạt động của các cơ quan này được chuyển từ nguyên lý *định hướng theo sản phẩm* (product-driven), *sang định hướng theo dịch vụ* (service-driven); hình thức của các cơ quan này được chuyển từ một kho chứa thông tin sang siêu thị thông tin; mô hình hoạt động từ chỗ là một bộ sưu tập (kể cả dạng cổ điển lẫn dạng số) một cách tĩnh tại, thụ động, chuyển sang hệ thống các nguồn thông tin số thức liên thông với nhau trên mọi phạm vi (thông qua liên kết mạng) mà trên đó, các dịch vụ (ví dụ dịch vụ tham khảo số thức – Digital Reference Service^(*)) được phát triển theo nhu cầu của các giới người dùng tin.

Có thể nói, mọi xu thế phát triển hiện đại nhất và các thành tựu nổi bật của các tổ chức thông tin-thư viện trên thế giới hiện nay đều dựa trên các kết quả nghiên cứu của OCLC (Phụ lục 1).

Giới thiệu về Dự án CORC

Trong số các dự án nghiên cứu tiêu biểu nhất mà OCLC khởi xướng là dự án CORC - Cooperative Online Resource Catalog. Dự án này được bắt đầu từ năm 1998 và được hoàn thành vào năm 1999. CORC đã khám phá ra việc tạo nên các liên kết cần thiết

(*) Từ trước đến nay, *Digital* được dịch sang tiếng Việt là Số - thư viện số, thông tin số... Chúng tôi sử dụng thuật ngữ *số thức* thay thế cho cụm từ *dạng thức số* là dựa trên cách sử dụng của một số chuyên gia tin học và thấy rằng cách sử dụng này là hợp lý bởi nó thể hiện sự phân biệt rõ rệt với một thuật ngữ tiếng Anh khác là numeric (số), và đặc biệt là cách đó đã nêu được bản chất của thuật ngữ digital trong các cụm từ digital library (thư viện dạng thức số), digital service (dịch vụ dạng thức số)..

thông qua tập hợp các CSDL phản ánh các loại nguồn tin và các công cụ hỗ trợ người dùng trên Web.

Đây là một dự án rất quan trọng bởi ý nghĩa, giá trị thực tiễn và vai trò của nó đối với các thành tựu mà hoạt động thông tin-thư viện trên thế giới đạt được.

Từ một dự án nghiên cứu, CORC đã nhanh chóng trở thành một dịch vụ hết sức tiêu biểu của OCLC. Toàn bộ các ưu điểm đặc trưng của dịch vụ CORC được tổng hợp lại để trở thành dịch vụ biên mục tích hợp mới (new integrated cataloging service) - OCLC Connexion - vào năm 2002.

Connexion là dịch vụ biên mục và là dịch vụ nổi bật nhất của OCLC, có một khả năng đặc biệt và có thể phù hợp một cách linh hoạt để tạo lập các công cụ truy cập đến WorldCat – CSDL thư mục lớn nhất thế giới hiện nay.

Các thư viện sử dụng Connexion để tạo lập và biên tập các biểu ghi thư mục do mình tạo lập nhằm giúp người dùng tìm kiếm được các tài liệu mà họ cần nhanh hơn. Connexion trở thành phương tiện để chia sẻ các biểu ghi với các đề mục phối hợp của OCLC, và điều này mang lại lợi ích cho mọi thư viện trên thế giới: Các khách hàng sử dụng dịch vụ Connexion, một mặt, có thể tải các biểu ghi thư mục phản ánh nguồn tài liệu của mình lên WorlCat, mà các biểu ghi này được thể hiện dưới dạng một chuẩn chung; mặt khác, có thể sử dụng được các CSDL thư mục do các khách hàng khác cung cấp với tư cách một công cụ đáp ứng nhu cầu kiểm soát thư mục. Như vậy, vai trò và trách nhiệm của người sử dụng dịch vụ Connexion ở đây là mô tả các đặc trưng và mục đích (trong quản lý nguồn tài liệu), sau đó, tuân thủ các quy định và hướng dẫn của nhà cung cấp dịch vụ (OCLC) trong việc xử lý và bao gói thông tin. Như vậy, các cơ quan thông tin-thư viện khi tiến hành xử lý thông tin không cần quan tâm tới các khía cạnh về công nghệ (việc thiết kế CSDL, các tiêu chuẩn về xử lý và bao gói dữ liệu...) mà chỉ

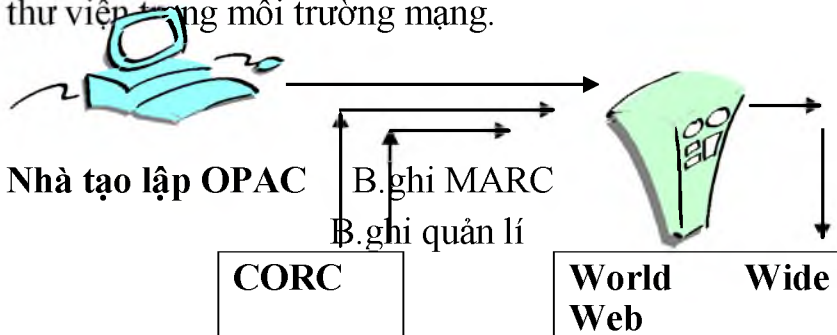
cần gia công theo hướng dẫn được OCLC xác định.

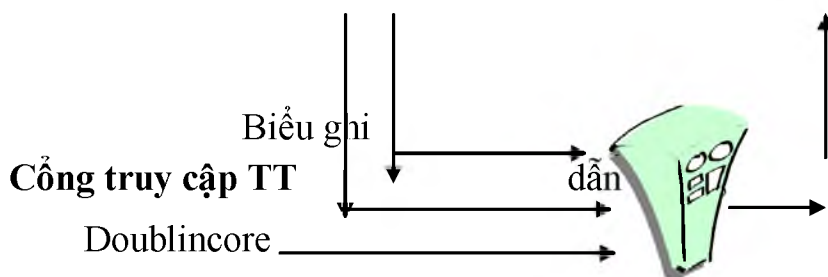
Connexion có thể được thiết kế để sao cho thích hợp với từng yêu cầu cụ thể của mỗi thư viện, cho dù quy mô của chúng là như thế nào. Đó là một trong số các ưu điểm nổi trội nhất của dịch vụ này. Ưu điểm đó có được là dựa trên các kết quả nghiên cứu và phát triển trong công tác biên mục suốt 35 năm mà OCLC đã đạt được. Nhờ ưu điểm đó mà triển vọng phát triển và phổ biến của dịch vụ này là hết sức rõ rệt.

Connexion sẽ tích hợp quá trình biên mục của các khách hàng sử dụng – chính là các cơ quan thông tin-thư viện, với WorldCat. WorldCat sẽ giúp người làm công tác biên mục tiết kiệm được thời gian thông qua việc góp chung tri thức và khả năng của mọi người, loại bỏ sự trùng lặp trong các hoạt động cụ thể nhằm xây dựng các hệ thống mục lục. Mức độ bao quát tổng hợp của nó đạt được trung bình là khoảng 95% mục lục các nguồn tin hiện có.

WorldCat bao gồm các biểu ghi đối với các hệ ký tự khác nhau. Sau đó, mỗi hệ ký tự lại được chi tiết qua từng loại cụ thể. Ví dụ hệ ký tự Latinh bao gồm các thứ tiếng: Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Đức...; hệ ký tự Cyrillic bao gồm các thứ tiếng: Nga, Ucraina, Bulgari...

Dưới đây là mô hình tổng quát phản ánh quan hệ giữa nhà cung cấp các CSDL dạng OPAC với nhà khai thác các CSDL này và vai trò của CORC do OCLC triển khai. Đó cũng chính là mô hình hoạt động của thư viện trong môi trường mạng.





Hình 1. Mô hình hoạt động của thư viện trong môi trường mạng và vai trò của CORC

Khi quản lý được một cách chính xác các thông tin, ta sẽ duy trì được sự hỗ trợ của Connexion trong việc hỗ trợ người dùng tin ở mọi nơi mà vẫn có thể tìm được thư viện xác định và những thứ mà mỗi thư viện đã tải lên WorldCat.org. Việc truy cập WorldCat cũng giúp phân tích, đánh giá được một cách khá toàn diện mỗi bộ sưu tập và so sánh nó với các bộ sưu tập khác. Sử dụng dịch vụ WorldCat Collection Analysis sẽ giúp các thư viện lưu giữ được *tài liệu* của mình thông qua hệ thống WorldCat Resource Sharing.

Connexion có thể được thiết kế sao cho phù hợp đối với mỗi người sử dụng hay mỗi tình huống cụ thể (tính chất triển khai dịch vụ theo kiểu *may đo* – tailor-made). Một giao diện web dễ dàng sử dụng sẽ tạo được dịch vụ có thể được khai thác ở mọi nơi thông qua một bộ trình duyệt chuẩn, trong toàn bộ giao diện khách hàng dựa trên Windows sẽ giúp người biên mục thực hiện các lựa chọn theo ý mình và kiểm soát việc bổ sung, trong đó có cả việc lựa chọn nhiều ngôn ngữ tiêu biểu cho giao diện.

Nếu một thư viện có ít hơn 7.000 tên tài liệu được bổ sung mỗi năm, hoặc bạn cần chức năng biên mục, lựa chọn và chiết xuất các biểu ghi, thì có thể sử dụng chức năng CatExpress, theo các giao diện tiếng Anh và Pháp. Các thư viện thành viên của OCLC sẽ sử dụng các đặc tính biên mục của trình duyệt Connexion trong bảng Express.

Dự án CORC đề cập đến các nội dung có liên quan sau đây:

- Kiểm soát quyền truy cập.
- Dublin Core (Một chuẩn siêu dữ liệu đối với các tài liệu số).
- Quản lí bộ sưu tập số.
- Sử dụng MARC.
- Các công cụ dẫn đường.
- Bản đồ và tranh ảnh.
- Hệ thống CORC và giao diện.
- DDC.
- Text Encoding Initiative.
- Encoded Archival Description và các từ điển từ chuẩn khác nhau.
- Sơ đồ phân loại và siêu dữ liệu.
- Sử dụng CSDL CORC trong các dịch vụ công.
- Tài liệu và tùng thư của Chính phủ.
- Việc sử dụng CORC ngoài Bắc Mỹ.

Xét về các bộ phận cấu thành của mình, CORC là tập hợp gồm 4 loại CSDL được liên kết với nhau. Đó là:

a) CSDL (thường là CSDLTM) trực tiếp phản ánh nguồn thông tin (bộ sưu tập thông tin) – Resource DB;

b) CSDL có chức năng quản lí người dùng và việc khai thác, sử dụng thông tin (Authority File);

c) CSDL có chức năng cung cấp danh mục và kết nối trực tiếp đến các nguồn tin trên mạng (Path-Finder File);

d) CSDL quản lí DDC và LCSH (WebDewey).

Một số đánh giá về CORC.

CORC với tính chất một dự án nghiên cứu đã tiến

hành xem xét việc tạo lập, phối hợp và chia sẻ các siêu dữ liệu giữa các thư viện. Các thư viện đóng góp vào một CSDL mới các biểu ghi miêu tả thư mục nguồn tin dạng số. Các công cụ tự động sẽ thực hiện các công việc: định chủ đề, cung cấp việc kiểm soát quyền truy cập, chọn lọc trong đó các từ chuẩn, dịch các siêu dữ liệu từ dạng Dublin Core sang khổ mẫu MARC và các khổ mẫu khác. Tất cả các công đoạn xử lý này, do được tiến hành một cách tự động, nên được diễn ra hết sức nhanh chóng.

Trong các ngày 26-27/IV/1999, có 90 đại biểu đại diện cho 50 cơ quan thông tin thư viện từ 5 quốc gia đã tiến hành một Hội thảo đề trao đổi với nhau về CORC tại Dublin, Ohio (Mỹ). Những người tham gia Hội thảo thuộc các nước đang sử dụng một hệ thống được phát triển bởi Cơ quan nghiên cứu của OCLC. Mục đích Hội thảo này nhằm mở rộng mô hình biên mục phối hợp WorldCat đối với các nguồn tin dạng số trên WWW. Dưới đây là đánh giá về CORC của một số chuyên gia hàng đầu trên thế giới tại Hội thảo [5].

Jacqueline Byrd, Trưởng phòng nghiên cứu biên mục, Thư viện Đại học Indiana (Mỹ):

“Hệ thống CORC trở thành một công cụ để tiến hành biên mục các nguồn tin điện tử ngày nay và thậm chí cũng được xem là một công cụ để truy cập các nguồn tin này. Tôi thực sự ưa thích công cụ tìm đường này và tin rằng chúng sẽ trở nên đặc biệt quý giá đối với những người quản lý và các cán bộ thư viện tham gia triển khai các dịch vụ công.”

Terry Noreault, Phó chủ tịch Văn phòng Nghiên cứu OCLC:

“Dự án CORC giới thiệu một dự án đặc biệt ấn tượng mà Văn phòng Nghiên cứu của OCLC quan tâm. Chúng tôi tin tưởng chắc chắn rằng các thư viện cần phải hoạt động như một cổng thông tin lựa chọn việc truy cập của người dùng tin của mình đến các nguồn tin trong môi trường số. Đó là một nhiệm vụ

sống còn đối với các thư viện để sao cho các thư viện có thể đảm trách được vai trò xã hội trong việc kích thích và hỗ trợ truy cập thông tin, và đó cũng là một công việc quan trọng bởi vì các thư viện có thể thực hiện được trọng trách đó tốt hơn bất kỳ một tổ chức nào khác.”

Mary Frances Melnik, Trưởng phòng xử lý thông tin, Thư viện Free, Philadelphia:

“Làm việc tại một thư viện công cộng lớn nhất của Mỹ trong những năm của thế kỷ XX chứa đựng những thách thức vô cùng to lớn cũng như những cơ hội mà mới chỉ một số năm trước đây chưa thể biết được. Chúng tôi xem CORC như một cơ hội, qua đó không chỉ làm giàu thêm bộ sưu tập của chúng tôi thông qua các trang web, mà còn là một cơ hội để chia sẻ các nguồn thông tin với cộng đồng thư viện trên một phạm vi rất rộng lớn. Từ khi việc truy cập công cộng đến thông tin và tài liệu trở thành một nhiệm vụ căn bản đối với chúng ta, thì việc làm sao để có thể dễ dàng truy cập đến các nguồn tin điện tử trở thành một đòi hỏi tất yếu mang tính logic. Dự án CORC, dựa trên các nguyên lý của công tác thư viện, đã cung cấp một môi trường tự động hoá mà trong đó, để nhận diện, lựa chọn, biên mục và phân loại các nguồn tin điện tử quan trọng, giúp chúng ta mở rộng nguồn thông tin của mình và truy cập đến chúng, và vì thế, đạt được mục đích hoạt động mà chúng ta đã đề ra”.

Duncan T.D. Irvine, Trưởng phòng kiểm soát thư mục, Đại học Strathclyde, Vương quốc Anh:

“CORC có khả năng trở thành một trong những bước phát triển đặc biệt nhất trong sự nghiệp thư viện hiện đại, và thế kỷ này – có lẽ là thế kỷ thứ hai chỉ dành để tự thân OCLC phát triển”.

Lần triển khai đầu tiên dịch vụ liên quan đến WebDewey trong tên gọi của nó xuất hiện vào tháng

7 năm 2000, khi mà OCLC cũng tiến hành dịch vụ CORC. Chúng được gọi một cách không chính thức là “WebDewey in CORC”, bởi vì dịch vụ này có thể được cung cấp (bằng việc đặt mua riêng rẽ) chỉ đối với những người dùng đã khai thác dịch vụ CORC. Ngày nay, dịch vụ này có thể được khai thác thông qua phiên bản trên web của DDC.

Cùng với sự xuất hiện lần đầu vào tháng Giêng năm 2002 của 3 phiên bản web mới của DDC, “WebDewey in CORC” được gọi là WebDewey (OCLC Cataloging Services Edition).” Cụm từ trong dấu ngoặc đơn “(OCLC Cataloging Services Edition)” đứng sau WebDewey chỉ ra rằng WebDewey được sử dụng trong khi triển khai các dịch vụ biên mục khác của OCLC mà đối với chúng Bảng phân loại thập phân Dewey là một trong số các ngôn ngữ tư liệu - ngôn ngữ được hệ thống sử dụng để xử lý thông tin. Có thể khai thác, biên mục bằng cách tải các biểu ghi đã có với CatExpress hoặc biên mục trong WorldCat. Việc nhấn mạnh trong dấu ngoặc đơn ở trên là để phân biệt phiên bản này của WebDewey với một trong số 3 phiên bản sắp xuất hiện và đơn giản được gọi là WebDewey.

WebDewey sẽ có cùng một giao diện và CSDL như là một dịch vụ mà bạn đã sử dụng với tên gọi WebDewey in CORC. WebDewey – như đã được phân biệt với WebDewey (OCLC Cataloging Services Edition) - sẽ được dành cho những người không sử dụng các dịch vụ biên mục của OCLC, và như vậy, về thực chất WebDewey được xem là một loại công cụ hỗ trợ trong quá trình xử lý thông tin (hỗ trợ chuyên gia thông tin) cũng như trong quá trình tìm kiếm thông tin (hỗ trợ người dùng tin trực tiếp).

Việc sử dụng WebDewey còn cho phép tạo ra một biểu ghi để phản ánh các lựa chọn chỉ số phân loại. Những ghi chú được gắn đến một số CSDL của WebDewey sẽ xuất hiện khi truy cập tới biểu ghi

WebDewey. Ngoài ra, *Khung đề mục chủ đề của Thư viện Quốc hội Mỹ* (LCSH), đã được cài đặt trên WebDewey, cũng sẽ được cập nhật. Thêm vào đó, thông tin về mọi thông tin giới thiệu về các lợi ích khi sử dụng WebDewey cũng sẽ được gửi tới những người đã đặt mua ấn phẩm này thông qua e-mail.

Có 2 dịch vụ web mới khác là *OCLC Cataloging Services Edition* và *Abridged WebDewey*. Mỗi quan hệ giữa hai dịch vụ này cũng tương tự như đối với các sản phẩm của WebDewey: *OCLC Cataloging Services Edition* có thể được cung cấp đến các khách hàng sử dụng dịch vụ biên mục do OCLC cung cấp và *Abridged WebDewey*, dựa trên CSDL tương tự và có một giao diện riêng, cũng sẽ được cung cấp đến các thư viện có nhu cầu sử dụng WebDewey mà không sử dụng dịch vụ biên mục của OCLC. Thông tin khác về các dịch vụ này có thể nhận được tại website <http://www3.oclc.org/dewey/>.

2. Đề xuất một số nội dung phát triển hệ thống các CSDL tại Viện Khoa học xã hội Việt Nam

Hiện tại có 13 CSDLTM được tạo lập tại Viện Thông tin KHXX và 1 CSDL được tạo lập trên cơ sở tích hợp các CSDLTM sách của các thư viện tại các viện nghiên cứu chuyên ngành trực thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam (Phụ lục 2). Cho đến nay đã xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu, các luận án, luận văn khoa học thực hiện công việc này với quan điểm xem xét chúng là các sản phẩm thông tin được sử dụng để kiểm soát, tìm kiếm, truy cập các nguồn tài liệu hiện được quản lý tại các cơ quan thông tin thư viện thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Trong báo cáo này, cách tiếp cận như trên không được áp dụng. Ở đây, chúng tôi tập trung vào việc nghiên cứu đối chiếu giữa **chúng** với 4 nhóm CSDL được tạo lập trong khuôn khổ Dự án CORC. Một cách khảo sát như thế cho đến nay chưa được thực hiện.

Viện Thông tin KHXH, cũng như tất cả các cơ quan thành viên của Hệ thống thông tin thư viện khoa học của nước ta, mới tập trung vào việc phát triển một loại CSDL (bao gồm các CSDL biệt lập và các OPAC) tương ứng với nhóm các CSDL phản ánh nguồn tin (CSDL thuộc nhóm a) nêu trên) trong Dự án CORC. Tại một số cơ quan thông tin lớn, như Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Thư viện Quốc gia..., đã quan tâm tới việc xây dựng CSDL để quản lý người đọc, song mới dừng ở mức là các CSDL mang tính chất nội bộ, được khai thác một cách tự trị và biệt lập với hệ thống các CSDL khác (đây có thể xem là các CSDL thuộc nhóm b) trong Dự án CORC ở mức giản lược hơn). Còn lại, các CSDL thuộc nhóm c) và d) chưa hề được quan tâm tạo lập và phát triển. Đây là một hạn chế lớn khi xem xét từ quan điểm và quyền lợi của người dùng tin, từ phía nhà cung cấp và môi giới dịch vụ thông tin, cũng như từ phía người xây dựng chính sách, người làm nhiệm vụ quản lý Nhà nước đối với hoạt động thông tin thư viện.

Hệ thống các CSDL thuộc nhóm c) sẽ là công cụ quan trọng trợ giúp người dùng trực tiếp khai thác các nguồn thông tin trên mạng. Và do đó, chúng cũng có vai trò quan trọng trợ giúp tích cực đối với các chuyên gia tìm kiếm, thu thập và phát triển nguồn tin trên cơ sở các nguồn thông tin khổng lồ trên web. Đây là hệ thống các CSDL siêu dữ liệu về các nguồn tài nguyên trên mạng, giúp các chuyên gia thông tin thư viện định hướng và bảo trì việc tích hợp nguồn tin mà mình tạo ra với nguồn tin bên ngoài. Về thực chất, nhóm CSDL này là một *tập hợp danh sách liên kết đến các nguồn tin đã lựa chọn trên mạng và danh sách này được biên tập lại để phù hợp với mục đích cụ thể* (theo Eric Childress, chuyên gia của OCLC). Ở giai đoạn hiện nay, khi tập trung phát triển CSDL thuộc nhóm pathfinder, ta

cần chú ý tới sự xuất hiện và khả năng ứng dụng hệ thống chỉ số DOI (Digital Object Identifier), một công cụ xác định tài liệu trên mạng rất hữu dụng^(*).

CSDL WebDewey (nhóm d)) *trong khuôn khổ dự án CORC* có 2 ý nghĩa quan trọng và chủ yếu: đối với chuyên gia thông tin thư viện trong quá trình biên mục, và vì thế nó là công cụ hạt nhân của dịch vụ biên mục tích hợp Connexion mà OCLC cung cấp; đối với người dùng tin trong quá trình khai thác các nguồn thông tin trên mạng.

Ở nước ta, do chưa xây dựng CSDL thuộc nhóm này, nên vấn đề tự động hoá trong quá trình xử lý thông tin chưa thể được triển khai, đồng thời cũng chưa thể nói đến việc tạo lập hoặc kiểm soát được sự tương thích giữa các quá trình xử lý thông tin với nhau (việc xử lý thông tin tại các cơ quan thông tin thư viện khác nhau), cũng như giữa quá trình xử lý thông tin với quá trình tìm tin sau này. Điều đó, đến lượt mình, làm hạn chế đáng kể hiệu quả và khả năng khai thác các nguồn hay các hệ thống thông tin ở nước ta nói chung và tại Viện Khoa học xã hội Việt Nam nói riêng. Vấn đề này đã từng được nêu lên trong một đề tài nghiên cứu về phương pháp sử dụng từ khoá địa danh Việt Nam mà chúng tôi đã thực hiện vào năm 2005, song hầu như chưa nhận được sự quan tâm của các đồng nghiệp. Tuy nhiên, sự khác biệt khi đề cập tới vấn đề trên chính là trong khuôn khổ dự án CORC, WebDewey là CSDL quản trị DDC và LCSH, các ngôn ngữ tư liệu mang tính chất ngôn ngữ tiền kết hợp (pre-coordinated), còn trong các đề tài nghiên cứu mà chúng tôi đã thực hiện, CSDL quản trị từ khoá địa danh Việt Nam được tạo ra là công cụ để kiểm soát một loại thesaurus đặc biệt và là loại ngôn ngữ hậu kết

(*) DOI là tên của một tài liệu/đề mục trên mạng. DOI chính là một hệ thống nhận dạng liên tục và động (mang tính chất của loại ngôn ngữ hậu kết hợp), và là hệ thống thực hiện chức năng trao đổi tương tác các thông tin số hoá đã được quản lý trên mạng.

hợp (post-coordinated). Vì lí do đó và vì các đơn vị từ vựng của ngôn ngữ này được xây dựng nên từ ngôn ngữ tự nhiên của người dùng tin, mà ý nghĩa và tác động của CSDL này không chỉ chủ yếu đối với người xử lí thông tin, mà còn đối với người tìm tin sau này, là công cụ quan trọng kiểm soát và bảo trì sự tương tác giữa các quá trình trên.

Từ hệ thống các CSDL thư mục được tạo lập và khai thác tại Viện Khoa học xã hội Việt Nam, ta thấy sự trùng lặp trong phần các CSDL thư mục quản lí tài liệu dạng sách là rất lớn. Điều này dẫn đến sự tổn hao về nguồn lực, làm giảm đáng kể hiệu quả xây dựng các nguồn tin dạng số. Viện Thông tin KHXH, với tư cách là cơ quan giúp Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam điều phối hoạt động thông tin thư viện KHXH cần sớm tìm ra các giải pháp khắc phục thực trạng trên. Xây dựng và đề xuất một quy hoạch cho phát triển hệ thống CSDL thư mục tại đây là một việc làm nhằm tránh được sự trùng lặp trong quá trình xây dựng các loại CSDL tại đây, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư cho hoạt động thông tin-thư viện KHXH.

Cũng cần lưu ý là các nguồn tin cần được kiểm soát trong lĩnh vực KHXH là rất lớn, đa dạng và phân tán ở mức cao (được tạo ra vào mọi lúc, ở mọi nơi, bởi mọi chủ thể...). Do đó, hệ thống các CSDL phản ánh chúng – các CSDL thuộc nhóm a) – là rất lớn, công kênh, và gồm nhiều loại khác nhau, chứ không chỉ đơn giản là các CSDL thư mục phản ánh nguồn tài liệu dạng sách, tài liệu trong một số ít tạp chí khoa học như hiện có. Tại Viện Khoa học xã hội Việt Nam *hiện còn rất nhiều loại nguồn thông tin đặc thù khác* chưa được kiểm soát bởi các CSDL tương ứng. Ví dụ, đó là bộ phận khác nhau tạo nên nguồn tin khoa học nội sinh của Viện. Điều này đã được phản ánh trong một đề tài nghiên cứu về nguồn tin khoa học nội sinh mà chúng tôi đã thực hiện vào năm 2006. Trên cơ sở đó, có thể đề xuất:

a) Các CSDL đáp ứng nhu cầu kiểm soát thư mục tài liệu về KHXH.

Các nguồn tài liệu KHXH có một khối lượng rất lớn và được gia tăng liên tục. Đặc biệt là sự tăng trưởng của các nguồn tài liệu dạng số trực tuyến. Vì thế, nhu cầu kiểm soát tài liệu ở mức thư mục đối với giới nghiên cứu là rất cần thiết. Từ trước đến nay, việc đáp ứng loại nhu cầu này đã trở thành một trong những nhiệm vụ trọng tâm của mọi cơ quan thông tin-thư viện trực thuộc các tổ chức nghiên cứu, đào tạo. Để thực hiện được điều đó, người dùng tin được cung cấp các công cụ kiểm soát tài liệu loại thư mục, tức là các sản phẩm được tạo nên thông qua quá trình biên mục.

Liên quan tới vấn đề này, cần chú ý một số khía cạnh sau:

- Về nguyên tắc, không thể kỳ vọng vào bất kỳ một cơ quan nào, dù lớn đến đâu chẳng nữa có thể tạo lập và cung cấp được đầy đủ các công cụ để kiểm soát được toàn bộ các nguồn tài liệu mà người dùng tin của mình quan tâm.

- Về cơ bản, các công cụ kiểm soát thư mục hiện nay đều tồn tại dưới hình thức CSDL thư mục, cho phép khai thác theo một số phương thức khác nhau: Trên một máy tính độc lập- tại chỗ, trong một mạng nội bộ - LAN, trên một mạng nội bộ được bao phủ trên một không gian địa lý rộng lớn - Intranet/Internet và khai thác tự do trên Internet.

- Các loại tài liệu là phong phú, và để tạo ra được các CSDL thư mục tương ứng, cần phải áp dụng những quy tắc biên mục khác nhau, vì thế tất sẽ có những loại CSDL thư mục khác nhau được tạo ra.

- Trong quá trình khai thác, sử dụng thông tin, nhu cầu tin được hình thành và cần phải được đáp ứng theo các mức độ/thứ bậc khác nhau. Trước hết họ cần được cung cấp các thông tin phản ánh các đặc trưng

hình thức và nội dung của tài liệu. Các thông tin này sẽ giúp họ quyết định có lựa chọn tài liệu đó hay không. Sau đó, nếu tài liệu được lựa chọn để sử dụng thì các thông tin phản ánh điều kiện khai thác và *nội dung* của tài liệu đó. Trong trường hợp tài liệu tồn tại dưới dạng số thức trực tuyến, rõ ràng về mặt công nghệ, đòi hỏi biểu ghi thư mục của tài liệu (trong CSDL thư mục) cần phải được tích hợp với tài liệu ở dạng toàn văn. Như vậy, CSDL thư mục được xây dựng cần phải được *kết nối* với các loại nguồn tin khác, mà ở đây là toàn văn tài liệu.

- Mỗi loại cơ quan thông tin-thư viện, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của mình mà có ưu thế trong việc quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan tới một loại nguồn thông tin xác định [2]. Chính vì thế, việc tạo lập các CSDL ở những cơ quan thông tin-thư viện khác nhau cũng có những khác biệt nhau. Mục đích của sự khác biệt ấy chính là làm sao để việc khai thác nguồn thông tin tại mỗi cơ quan này đạt được ở mức cao nhất có thể. Và cũng chính vì thế mà khả năng chia sẻ nguồn tin giữa các cơ quan thông tin-thư viện được thực hiện một cách lâu dài, bền vững. Điều đó cho phép một số cơ quan khác nhau, trong quá trình liên kết và chia sẻ nguồn lực với nhau, sẽ giúp mỗi một có thể khai thác được đầy đủ nguồn tài nguyên đã được tạo lập từ các thành viên khác và ngược lại.

Phát triển hệ thống các CSDL thư mục phản ánh nguồn tin KHXH cần chú ý tới việc phát triển các loại CSDL thư mục phản ánh các chuyên đề đang thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu, ví dụ các chuyên đề *văn hoá và phát triển, toàn cầu hoá, nghiên cứu Việt Nam...* Khi xây dựng hệ thống các chuyên đề để tạo lập nên các CSDL thư mục cần chú ý tới nhu cầu của thực tiễn được thể hiện thông qua những hình thức khác nhau: Hệ thống các chương trình, đề tài trọng điểm cấp Nhà nước về KHXH, hệ thống các tổ chức

KHXX hiện có và các xu thế phát triển một số lĩnh vực KHXX nổi bật (thường là các lĩnh vực khoa học đa ngành). Về vấn đề này, có thể tham khảo thêm các nguyên lý xây dựng hệ thống chuyên đề trong quá trình triển khai *dịch vụ cung cấp thông tin theo chuyên đề*, một loại dịch vụ thông tin đang thu hút sự quan tâm của đông đảo giới dùng tin là các nhà khoa học. Ngoài ra, trong quá trình phát triển hệ thống CSDL thư mục chuyên đề, cần đặc biệt quan tâm tới sự liên kết, phối hợp chặt chẽ giữa Viện Thông tin KHXX và các cơ quan thông tin-thư viện chuyên ngành thuộc các tổ chức nghiên cứu, đào tạo về KHXX, trước hết trong phạm vi Viện KHXX Việt Nam.

Điều cần chú ý trong quá trình phát triển các CSDL mang tính đặc thù này là việc xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn thích hợp, nhằm tạo cơ sở cho quá trình tích hợp các nguồn tài nguyên thông tin của quốc gia. Nhiệm vụ này trước hết cần được thực hiện bởi tập thể nghiên cứu của Viện Thông tin KHXX. Đây là một nhiệm vụ rất khó khăn và phức tạp, bởi với trình độ phát triển hiện tại, hệ thống các tiêu chuẩn hiện có dành cho các quá trình xử lý thông tin nói chung ở nước ta còn hết sức giản lược, hơn nữa việc áp dụng chúng lại chưa được dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn đủ tin cậy. (Từ một cách tiếp cận khác, vấn đề lại có thể được giải quyết bằng cách các cơ quan thông tin KHXX cùng thống nhất tham gia vào việc sử dụng dịch vụ Connexion do OCLC cung cấp - điều đã được trình bày trong phần phân tích các lợi ích khi sử dụng dịch vụ này).

Đề tiên tới xây dựng một quy hoạch phát triển các CSDL thư mục phản ánh nguồn thông tin tài liệu về KHXX của nước ta, cần nhận diện đầy đủ sự phân bố của nguồn tin này theo nhiều khía cạnh khác nhau.

Xét từ khía cạnh sự hình thành các nguồn thông tin tài liệu về KHXX hiện có của Việt Nam, có thể chia ra như sau:

- Nguồn thông tin được tạo lập từ nước ngoài (thông qua mua bán, trao đổi, biếu tặng, giao nộp ...).
- Nguồn thông tin được tạo lập từ trong nước.

Về nguồn tin được tạo lập từ nước ngoài. Chỉ cách đây không lâu, nguồn tin này hiện có tại Việt Nam có số lượng tương đối ít. Đồng thời, hầu hết nguồn tin này đã được phản ánh trong một số CSDL thư mục của nước ngoài. Chính vì thế, cần sớm nghiên cứu để có thể tận dụng khai thác, sử dụng hệ thống CSDL thư mục của nước ngoài, nghiên cứu và xây dựng các giải pháp cụ thể cho phép tích hợp các biểu ghi thư mục đã có vào hệ thống các loại CSDL được tạo lập trong nước trợ giúp người dùng tin giải quyết vấn đề kiểm soát tài liệu ở mức thư mục. Hiện tại, theo hướng đó, Trung tâm Thông tin thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội đã thực hiện việc tải các biểu ghi thư mục từ các CSDL của Thư viện Quốc hội Mỹ thông qua giao thức Z39.50 và các biểu ghi này được tích hợp vào hệ thống CSDL thư mục để phục vụ trực tiếp người dùng tin.

Từ những năm 1990, Nhà nước đã dành một khoản ngoại tệ đáng kể để phát triển nguồn thông tin được tạo lập từ nước ngoài. Khoản đầu tư này được phân chia cho các cơ quan thông tin-thư viện đầu ngành của quốc gia: Thư viện Quốc gia Việt Nam (Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch), Trung tâm Thông tin KHCN Quốc gia (Bộ Khoa học và Công nghệ), Trung tâm Thông tin tư liệu khoa học (Viện KH&CN Việt Nam) và Viện Thông tin KHXH (Viện KHXH Việt Nam). Gần đây, cùng với sự phát triển các dự án đầu tư cho hoạt động thông tin-thư viện ở trong nước, cùng với sự trợ giúp của các tổ chức quốc tế và nước ngoài thông qua các chương trình tài trợ phát triển (ví dụ trong khuôn khổ Chương trình PERI – Chương trình hỗ trợ việc tạo lập và truy cập các thông tin phục vụ khoa học), nguồn tài liệu khoa học nước ngoài nói chung ở Việt Nam, trong đó đặc biệt

là nguồn thông tin dạng số trực tuyến đã gia tăng một cách đột biến. Do đó, lượng tài liệu nước ngoài về KHXH hiện có ở Việt Nam ngày càng lớn. Điều này càng thôi thúc việc xây dựng hệ thống CSDL thư mục tại nước ta nói chung và tại Viện KHXH Việt Nam nói riêng cần được triển khai trên cơ sở một quy hoạch hợp lý và theo một giải pháp hợp lý theo hướng tận dụng được ở mức cao nhất các sản phẩm đã có. Đã đến lúc cần phải hình thành một kế hoạch phát triển nguồn CSDL thư mục về nguồn tài liệu nước ngoài theo quan điểm đặt lợi ích quốc gia lên hàng đầu, chú trọng đặc biệt đến mục tiêu nâng cao hiệu quả đầu tư cho hoạt động thông tin-thư viện. Hầu hết các chương trình đầu tư phát triển từ trong và ngoài nước dành cho hoạt động thông tin-thư viện cũng đều được triển khai thông qua các cơ quan đầu não này. Chính vì thế, nếu các cơ quan trên thực hiện một sự phối hợp chặt chẽ và lâu dài với nhau, tất sẽ có khả năng tốt nhất trong việc thực hiện việc kiểm soát các nguồn thông tin khoa học từ nước ngoài ở Việt Nam. Và điều này, trước hết cần được thực hiện trong quá trình tạo lập và cung cấp các CSDL thư mục về nguồn tin nước ngoài. Từ vị trí của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Thông tin KHXH cần sớm xây dựng một quy hoạch chi tiết và kế hoạch dài hạn cho việc phát triển các nguồn thông tin từ nước ngoài và trong đó có một dự án tổng thể xây dựng hệ thống CSDL thư mục về nguồn thông tin KHXH từ nước ngoài. Các CSDL thư mục này có thể được tạo nên trên cơ sở hệ thống các CSDL thư mục được tạo lập ở nước ngoài. Để thực hiện được công việc này, ngoài các yếu tố liên quan tới bản quyền, sự cho phép của các chủ sở hữu các CSDL đó, vấn đề lựa chọn phần mềm dùng chung, việc tuân thủ các chuẩn trong quá trình xử lý, bao gói thông tin cũng như hệ thống các công cụ cho phép chuyển đổi để có thể tích hợp các biểu ghi từ những CSDL khác nhau,

cần được đặc biệt quan tâm. Ngoài ra, cần chuẩn bị trong tương lai gần việc hình thành các giải pháp nhằm đáp ứng nhu cầu tích hợp giữa nguồn tin trong nước với nguồn tin nước ngoài.

Về nguồn tin được tạo lập trong nước. Đây là phần nguồn tin chiếm khối lượng đặc biệt lớn, bao gồm rất nhiều dạng loại, có những giá trị và ý nghĩa không thể thay thế trong quá trình đáp ứng nhu cầu của các giới người dùng tin về KHXH cả trong và ngoài nước. Hơn nữa, trong không ít trường hợp, bộ phận nguồn tin này còn chứa đựng các giá trị văn hoá, lịch sử cực kỳ quan trọng và quý giá.

Vấn đề xây dựng và phát triển hệ thống các CSDL thư mục phản ánh nguồn tin KHXH trong nước cũng hết sức phức tạp, và cần phải được nghiên cứu, khảo sát từ nhiều khía cạnh khác nhau. Viện KHXH Việt Nam là tổ chức khoa học lớn nhất có chức năng tạo ra nguồn thông tin về KHXH của quốc gia, một bộ phận lớn và quan trọng trong nguồn thông tin khoa học *nội sinh* của quốc gia. Chính vì thế, quan điểm và kế hoạch phát triển các CSDL thư mục với tư cách công cụ thực hiện chức năng kiểm soát thư mục nguồn thông tin KHXH của quốc gia của Viện KHXH Việt Nam có một ý nghĩa và vị trí đặc biệt quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển ngân hàng thông tin khoa học của quốc gia.

Viện Thông tin KHXH cần nghiên cứu, xây dựng và đề xuất hướng phát triển các CSDL thư mục *bao quát các bộ phận khác nhau trong nguồn tin khoa học nội sinh* tại Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Ví dụ đó là CSDL thư mục phản ánh các luận án/luận văn khoa học, báo cáo kết quả nghiên cứu, nguồn học liệu được tạo lập và sử dụng trong hoạt động đào tạo, thuyết minh đề tài nghiên cứu, các dự án điều tra cơ bản, hệ thống tư liệu điền dã của các ngành KHXH, CSDL dữ kiện về các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực

KHXX, CSDL về các CSDL trong lĩnh vực KHXX (CSDL siêu dữ liệu)... Trước mắt, đối với CSDL thư mục quản lý tài liệu là sách và tạp chí trong lĩnh vực KHXX của nước ta, có thể được tạo nên từ các CSDL thư mục quốc gia do Thư viện Quốc gia Việt Nam xây dựng và phổ biến. Tạo lập và phát triển hệ thống CSDL theo hướng đó cũng có nghĩa là tiến hành các chuẩn bị cần thiết để thực hiện việc chia sẻ nguồn lực giữa các thành viên trong Hệ thống thông tin-thư viện trên phạm vi quốc gia.

Nếu việc tạo ra nguồn tin KHXX được thực hiện bởi tất cả các tổ chức nghiên cứu và đào tạo của Việt Nam, thì rõ ràng quan điểm và kế hoạch tạo lập, phát triển hệ thống CSDL thư mục về KHXX cũng phải được xây dựng trên cơ sở thực tiễn này. Điều đó cho thấy, trong quá trình xây dựng và phát triển các CSDL thư mục về KHXX ở nước ta, cần xác định rõ và hợp lý vai trò, vị trí của Viện Thông tin KHXX, các cơ quan thông tin thư viện chuyên ngành KHXX và các tổ chức nghiên cứu-đào tạo hữu quan khác của cả nước. Điều này cũng hoàn toàn có thể thực hiện được bởi các điều kiện và giải pháp về công nghệ hiện tại: Sự ra đời của Internet và các chuẩn trong xử lý, bao gói thông tin đã cho phép thông tin được phát triển và quản lý một cách phân tán và việc khai thác, truy cập thông tin được thực hiện một cách thuận lợi mà không bị lệ thuộc vào các yếu tố không gian và thời gian.

Từ các phân tích trên, có một số nhận xét: Tại Viện Khoa học xã hội Việt Nam hiện nay, có 2 cơ quan thông tin-thư viện đa ngành: Viện Thông tin KHXX và Thư viện KHXX Tp. Hồ Chí Minh và gần 30 cơ quan thông tin-thư viện chuyên ngành. Viện Thông tin KHXX là một cơ quan thông tin, tư liệu, thư viện lớn nhất của quốc gia về các ngành khoa học xã hội. Bên cạnh đó, do những điều kiện lịch sử và do cùng đảm nhận vai trò quan trọng trong việc quản lý và

khai thác các nguồn tin KHXXH của quốc gia, cho nên các cơ quan thông tin-thư viện thuộc Viện KHXXH Việt Nam liên kết với nhau để tạo thành một phân hệ của Hệ thống thông tin khoa học quốc gia - Hệ thống thông tin khoa học xã hội – Và Hệ thống này chiếm vị thế rất quan trọng trong việc tạo lập các CSDL thư mục về KHXXH của quốc gia. Chính vì thế, vấn đề quy hoạch và phát triển hệ thống các CSDL thư mục được tạo ra bởi các cơ quan thông tin thư viện KHXXH cần được nghiên cứu, xây dựng trên một nền tảng khoa học và thực tiễn đầy đủ và toàn diện hơn.

Tựu trung, quy hoạch xây dựng hệ thống CSDL thư mục tại Viện KHXXH Việt Nam cần được xây dựng trên nguyên tắc:

- Tập trung vào việc xây dựng hệ thống CSDL thư mục phản ánh nguồn tin được tạo ra – chính là những thông tin phản ánh các loại hình kết quả hoạt động khoa học - tại Viện KHXXH Việt Nam.

- Xây dựng một số quy định / chuẩn thống nhất cho việc trình bày và xử lý đối với mỗi loại nguồn thông tin được tạo ra tương ứng với mỗi loại kết quả hoạt động khoa học: nghiên cứu khoa học; quản lý khoa học; điều tra cơ bản, điền dã; đào tạo; hợp tác quốc tế; hội thảo, hội nghị khoa học...

- CSDL thư mục sẽ được tạo lập tại chính nơi mà nguồn tin mà chúng phản ánh được tạo ra.

Các nguyên tắc trên được đề xuất là dựa trên phân tích như sau:

Nguồn tin KHXXH của quốc gia, về logic hình thức, có thể được chia thành các nhóm:

- + Nguồn tin nước ngoài: Đã được xử lý từ nước ngoài, do vậy, đã có trong các CSDL thư mục của nước ngoài.

- + Nguồn tin trong nước. Đến lượt mình, nguồn tin trong nước được chia thành:

- Các xuất bản phẩm: Sách, báo, tạp chí khoa học: Đã được xử lý bởi Thư viện Quốc gia Việt Nam để tạo thành CSDL thư mục Quốc gia.

- Các tài liệu chưa xuất bản: báo cáo kết quả nghiên cứu (kể cả dạng pre-print), báo cáo khoa học, luận án khoa học các cấp^(*), các loại hình khác nhau của nguồn học liệu...; một số loại tài liệu hầu như sẽ không xuất bản: tư liệu điều tra cơ bản, điền dã, thuyết minh đề tài, đề án khoa học, niên giám/ báo cáo hàng năm về hoạt động khoa học của các tổ chức khoa học, các hội/ ngành khoa học... Đây là bộ phận nguồn tin hầu như chưa được phản ánh trong hệ thống các CSDL của quốc gia và bộ phận này được hình thành tại mỗi tổ chức nghiên cứu và đào tạo. Có lẽ, Viện KHXH Việt nam cần tập trung vào việc xây dựng một kế hoạch thích hợp để tạo lập các CSDL phản ánh bộ phận quan trọng này trong nguồn thông tin KHXH của quốc gia. Đề xuất này là phù hợp bởi chính các tổ chức nghiên cứu-đào tạo của Viện là những cơ quan có khả năng cao nhất trong việc quản lý và tổ chức khai thác nguồn thông tin này- nguồn thông tin được tạo ra tại các cơ quan đó và được khai thác, sử dụng cũng chính tại các cơ quan đó ở mức cao nhất.

b) Cần xây dựng một số CSDL có chức năng quản trị các công cụ xử lý thông tin đang được sử dụng phổ biến trong Hệ thống thông tin thư viện quốc gia – các CSDL tương ứng với nhóm c) của Dự án CORC. Ví dụ, đó là các CSDL quản trị Bảng phân loại DDC đã được dịch sang tiếng Việt (WebDewey cho phiên bản tiếng Việt), CSDL quản trị khung đề mục chủ đề do Thư viện Quốc hội Mỹ xây dựng và phổ biến (LCSH - với điều kiện khi hệ thống này được dịch sang tiếng Việt!) và các CSDL quản trị các loại ngôn ngữ tư liệu phổ biến khác

^(*) Các luận án từ bậc tiến sĩ trở lên được xử lý bởi Thư viện Quốc gia Việt Nam. Như vậy còn một bộ phận quan trọng nữa là các luận văn thạc sĩ, khoá luận cử nhân

trong các cơ quan thông tin thư viện KHXH: Hệ thống từ khoá có kiểm soát nói chung (thesaurus trong các ngành KHXH), các hệ thống từ khoá địa danh, từ khoá thời gian...

Nếu như, kế hoạch phát triển các CSDL tương ứng với nhóm a) trong Dự án CORC được thực hiện chủ yếu bởi các cơ quan thông tin thư viện chuyên ngành (nơi mà nguồn tin khoa học nội sinh được tạo ra), thì nhiệm vụ chủ yếu trong việc tạo lập và phát triển các CSDL tương ứng với nhóm c) trong Dự án CORC lại thuộc về Viện Thông tin KHXH – cơ quan có chức năng điều phối và đóng vai trò cơ quan đầu ngành của Hệ thống thông tin thư viện KHXH, một cơ quan có chức năng nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực thông tin-thư viện của nước ta.

Tính chất khó khăn và phức tạp trong việc thực hiện nhiệm vụ này là ở chỗ: Việc xây dựng các CSDL quản trị các loại ngôn ngữ tư liệu chưa hề được giải quyết trong thực tiễn công tác thông tin-thư viện nước ta; hơn nữa, còn là vì bản thân tính chất phức tạp của các *bài toán cần giải quyết*. Ví dụ CSDL quản trị từ khoá địa danh Việt Nam cần xử lý được các *tình huống* rất phổ biến là sự thay đổi địa danh hành chính (Việt Nam) qua thời gian, hoặc quan hệ rất phức tạp giữa *địa danh hành chính* và *địa danh phi hành chính*... thông qua việc xác lập quan hệ giữa các loại dữ liệu có liên quan một cách phù hợp.... Hơn nữa, để có thể thực sự là một công cụ hữu hiệu và tiện lợi cho người dùng, chúng lại cần phải được tích hợp vào hệ thống các loại CSDL khác, trước hết là tương ứng với nhóm a) trong dự án CORC. Chỉ đến khi đó, chúng mới trở thành các công cụ trợ giúp người dùng theo đúng ý nghĩa, mục đích và đòi hỏi của điều đó.

Trước mắt, Viện Thông tin KHXH cần sớm nghiên cứu, thiết kế và xây dựng CSDL quản trị từ khoá địa danh Việt Nam, và xem đó là một công cụ quan trọng trợ giúp cho các quá trình *xử lý thông tin*

(định từ khoá địa lí) cũng như *tìm tin theo dấu hiệu địa danh Việt Nam*.

Các công việc và đòi hỏi đối với vấn đề quy hoạch và phát triển hệ thống CSDL như đã nêu trên đây là rất phức tạp, ngay khi chúng mới chỉ dừng ở các nghiên cứu thử nghiệm. Nhưng nếu không triển khai, nếu không xây dựng và duy trì được sự phối hợp bền vững giữa các cơ quan khác nhau, nếu không tận dụng công sức, trí tuệ hợp lý cả ở trong và ngoài nước, thì không thể tạo nên được các đổi mới và các bước phát triển về chất trong hoạt động thông tin-thư viện trong lĩnh vực KHXH nói riêng và khoa học và công nghệ nói chung ở nước ta. Đây vừa là nhiệm vụ của những chuyên gia nghiên cứu cũng như những người làm công tác tại các cơ quan thông tin thư viện, đồng thời cũng là nhiệm vụ của những người làm công tác *quản lí nhà nước* về hoạt động thông tin-thư viện, về ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông nói chung. Bởi một điều đơn giản: Để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp như trên không chỉ đòi hỏi sự hợp sức và liên kết giữa nghiên cứu và triển khai, mà còn cần một chính sách đầu tư hợp lí, đồng bộ và ổn định - *nhiệm vụ của quản lí Nhà nước*.

Có thể dễ nhận thấy, trong phạm vi Hệ thống thông tin thư viện quốc gia, cũng như trong phạm vi hoạt động nghiên cứu và đào tạo, một vấn đề như thế không thể và không chỉ được xem là nhiệm vụ của Viện Thông tin KHXH. Tuy nhiên, Viện Thông tin KHXH cần phải là người nêu ra, người nghiên cứu và người tổ chức đội ngũ *tạo lập và phát triển hệ thống các CSDL trên phạm vi quốc gia*, hướng đến mục đích làm giàu thêm nguồn dự trữ thông tin của quốc gia, nâng cao năng lực đáp ứng nhu cầu của các giới người dùng tin khác nhau trong giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Durbin R., Nalen J., Pitre N. E-Book collection development and management: The quandary of establishing policies and guidelines for academic library collections.// *Advances in Library Administration and Organization*, Volume 19, 2002, pp. 59-84.

2. Guichat, Menou General Introduction to Information Works.- Paris: UNESCO. 1988. 353 p.

3. Hanrong Wang, Guiling Niu and William J. Hubbard.

Current status of reference services in academic libraries in mainland China: A web analysis.// *The International Information & Library Review*, Volume 36, Issue 2, June 2004, pp. 105-110.

4. Hoàng Lê Minh. Dự án Hệ thống thông tin thư viện điện tử liên kết các trường đại học và việc tăng cường tiềm lực khoa học-công nghệ cho phát triển kinh tế-xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh. 2003.

5. Introduction to CORC Tham khảo:
<http://www.corc.org>

6. Introduction to WorldCat:
<http://www.WoldCat.org/>

7. King D.W. Some Thoughts on Academic Library Collections.// *The Journal of Academic Librarianship*, Volume 30, Issue 4, July 2004, pp. 261-264.

8. Kingston D.. Academic library managers at work:

Relationships, contacts and foci of attention.//Advances in Library Administration and Organization, Volume 19, 2002, pp.. 101-136.

9. McDonald A.. Planning academic library buildings for a new age: Some principles, trends, and developments in the United Kingdom.// Advances in Librarianship, Volume 24, 2000, pp. 51-79.

10. Thực trạng và các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lí, khai thác nguồn tin khoa học nội sinh tại Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Đề tài nghiên cứu cấp Bộ./ Chủ nhiệm: Trần Mạnh Tuấn.- H.: Viện KHXH Việt Nam. 2006. 180 tr.

11. Susan L. Perry and David C. Weber. Evaluating academic library quality today.// Advances In Librarianship, Volume 25, 2001, Pages 97-131.

Phụ lục 1

Danh mục các Dự án nghiên cứu tiêu biểu được OCLC triển khai từ giữa những năm 1990 [5].

1. Advanced Collection Environment (ACE), được bắt đầu từ năm 2001 và hoàn thành vào năm 2002. ACE đầu tư vào các giải pháp tập trung hoá đối với việc quản lí các bộ sưu tập cá nhân và ACE phát triển hệ thống prototype.

2. Advanced Library Collection Management Environment (ALCME) được bắt đầu từ năm 2000 và kết thúc vào năm 2002. Mục đích của ALCME là tạo được một tập hợp các công cụ nguồn mở (open-source tools) để kết nối các thành phần nhằm mục đích xây dựng một hệ thống quản lí bộ sưu tập thư viện phân

tán. Dự án này bao gồm một số phần mềm đầu tiên được tạo ra và có thể sử dụng sau khi được phép của OCLC Office of Research Public License.

3. Centroids-based Collection Analysis. Dự án được bắt đầu từ năm 2003 và kết thúc vào năm 2004. Dự án tập trung vào việc tạo lập các phần hạt nhân từ các bộ sưu tập số. Dự án cũng tiến hành việc miêu tả tự động các bộ sưu tập số thức.

4. Collaborative Online Learning and Information Services (COLIS) là dự án được hoàn thành vào năm 2004. Đây là dự án của Chính phủ Úc tập trung vào việc phát triển các dịch vụ thông tin thư viện trực tuyến phối hợp với nhau. Đây là việc triển khai trên quy mô rộng trong việc tích hợp các bộ phận hợp thành của e-learning

OCLC là thành viên của Consortium COLIS, một liên hiệp bao gồm 5 trường đại học, các nhà cung cấp hệ thống và IMS Global Learning Consortium⁵.

Bộ phận cấu thành của kiến trúc COLIS là một bộ sưu tập các biểu ghi cho phép thực hiện được việc tìm tin thông qua các siêu dữ liệu về các môn học (Learning Objective Metadata - LOM) đã được hệ thống hoá. Các biểu ghi này được tạo ra bởi một bộ phận thiết kế nên các môn học (Learning Objects), và trên thực tế, chúng được xử lý nhằm chuẩn bị cho quá trình tìm tin sau này.

5. CORE Electronic Library Project. Đây là dự án được bắt đầu từ năm 1988 và hoàn thành vào năm 1994. Dự án CORE là một giao thức thư viện số thức cung cấp việc truy cập qua mạng đến nội dung thông tin toàn văn và biểu đồ, công thức của các tạp chí hoá học của Mỹ và của cơ quan biên soạn tạp chí tóm tắt hoá học đã được định chỉ số từ năm 1980 (khoảng 250 năm dữ liệu

⁵ Tại địa chỉ <http://www.imsproject.org/>

tạp chí).

6. DCMI Registry. Là dự án được bắt đầu từ năm 2000, hoàn thành vào năm 2005. Đăng ký siêu dữ liệu DCMI được hỗ trợ bởi Dublin Core Metadata Initiative và ban đầu dự án này tập trung vào DCMI Registry Working Group. Mục đích của Registry là hỗ trợ việc phát hiện, thu hẹp và mở rộng các ngữ nghĩa hiện có và giúp cho việc tạo nên các từ vựng mới.

7. ePrints-UK. Đây là dự án được hoàn thành vào năm 2005. Dự án ePrint-UK liên quan đến một số tổ chức dự định phát triển cơ quan quốc gia thông qua cái mà Hệ thống giáo dục cao đẳng của Khối liên hiệp Anh có thể truy cập đến các dạng tài liệu e-print được cung cấp bởi các trường đại học và cao đẳng của Anh quốc tạo nên kho lưu trữ mở (Open Archive Repositories).

8. Extensible Repository Resource Locators (ERRoLs) for OAI Identifiers. Dự án được bắt đầu từ năm 2003 và hoàn thành vào năm 2005. ERRoL là một Cool URL đến các siêu dữ liệu, nội dung và các dịch vụ liên quan đến nguồn OAI đã đăng kí. Bất kì ai cũng có thể mở ra hoặc sử dụng một ERRoL tới bất kì một biểu ghi siêu dữ liệu nào hoặc tới bất kì một nguồn tin trên web nào có liên quan đến nguồn OAI được hỗ trợ.

9. Grammar Builder. Dự án được bắt đầu từ năm 1992/1993 và hoàn thành vào năm 2000. Nghiên cứu việc giám sát các văn bản đã được gán nhãn (SGML). Như một dịch vụ đối với cộng đồng, OCLC đã tạo ra các phần của dự án có thể khai thác trên web bao gồm tạo nên DTD tự động và chuyển các văn bản giản đơn.

10. Harvesting Metadata via the Web. Dự án được hoàn thành vào năm 2005. Mục đích của dự án Metadata Switch Harvesting là tìm kiếm và thu nhận trên Web, các siêu dữ liệu tạo nên giao thức Open

Archive Initiative's Protocol đối với Metadata Harvesting (OAI-PMH) và tạo ra một mục lục tích hợp từ các siêu dữ liệu đã được thu nhận. Dự án này là một dự án cấu thành của dự án Metadata Switch, một dự án nghiên cứu của OCLC. 12. Kilroy. Dự án được bắt đầu từ 1996 và hoàn tất vào năm 2000. Kilroy là một máy tìm tin trên Internet để thu nhận các CSDL toàn văn và CSDL siêu dữ liệu phản ánh các nguồn tin trên Internet. Kilroy được sử dụng trong nhiều dự án để cung cấp khả năng thu thập thông tin và các dịch vụ trích xuất siêu dữ liệu.

11. InterCAT. Đây là dự án được bắt đầu từ năm 1993 và hoàn thành vào năm 1996. Việc đầu tư nghiên cứu của OCLC tập trung vào nội dung và việc mở rộng các nguồn thông tin trên Internet và nghiên cứu tới tác động có thể có của chúng đối với các hoạt động thư viện.

12. Mantis. Đây là dự án được bắt đầu từ năm 1998 và hoàn thành vào năm 2000. Dự án đã xây dựng các hệ thống để tổ chức và truy cập các nguồn tin điện tử. Mantis tìm ra giải pháp sử dụng và tích hợp các chuẩn và công cụ: Dublin Core, RDF, XML, MARC, Scorpion và Kilroy.

13. Metadata Switch. Dự án được hoàn thành vào năm 2004. Metadata Switch là một hoạt động bao trùm tới tập hợp các dự án đã xây dựng các dịch vụ để làm gia tăng giá trị đối với siêu dữ liệu.

14. Recombinant Catalog Metadata. Dự án được hoàn thành vào năm 2005. Đây là một trong các hoạt động của Metadata Switch. Dự án được tiến hành để nhận diện được các bộ phận cấu thành được tập hợp lại của siêu dữ liệu (ví dụ tên cá nhân) và các CSDL thư mục; Ngoài ra, dự án cũng nhằm mở ra dịch vụ web để phô bày các mẫu siêu dữ liệu này và các quan hệ của chúng.

15. Scorpion. Đây là dự án được bắt đầu từ năm

1996 và hoàn thành vào năm 2000. Dự án được triển khai nhằm thực hiện việc lập chỉ số và biên mục các nguồn tin điện tử. Một khi thông tin về chủ đề được xem là yếu tố thiết yếu để tiến hành tìm tin, thực hiện các trình duyệt tìm kiếm và phân nhóm, tiêu điểm ban đầu của Scorpion là xây dựng các công cụ để nhận biết các chủ đề một cách tự động dựa trên các hệ thống đã được biết trước, kiểu như hệ thống phân loại thập phân Dewey (DDS).

16. SiteSearchSpecial Collection. Phần mềm SiteSearch của OCLC cung cấp một giải pháp hoàn chỉnh và hiện đại nhằm quản lí các nguồn thông tin thư viện phân tán trên môi trường WWW. Phần mềm này đòi hỏi các công cụ đã tích hợp các nguồn tin điện tử dưới một giao diện web, cung cấp việc truy cập một cách linh hoạt đến các nguồn tin và xây dựng các CSDL văn bản và hình ảnh tại một website xác định. Mã SiteSearch có thể thực hiện thông qua nhóm OpenSiteSearch tại site phát triển phần mềm mã nguồn mở SourceForge. Mọi mã nguồn gốc và tài liệu gốc đều được phép truy cập và sử dụng tự do cho mọi mục đích.

17. W3C's Resource Description Framework (RDF) Working Group. Dự án được bắt đầu từ 1996/97. Cơ quan Nghiên cứu của OCLC đã hỗ trợ Khung khổ cho việc miêu tả nguồn (Resource Description Framework (RDF)). Khung khổ này được thiết kế để cung cấp một cơ sở hạ tầng nhằm hỗ trợ các siêu dữ liệu cùng với nhiều loại hoạt động dựa trên web khác. RDF là kết quả hoạt động của rất nhiều cộng đồng quan tâm đến các vấn đề của siêu dữ liệu khi đưa ra các nhu cầu về việc cung cấp một sườn khung các kiến trúc khác nhau hỗ trợ các siêu dữ liệu trên Internet và WWW.

18. WordSmith. Đây là dự án được bắt đầu từ năm 1996 và hoàn thành vào năm 2000. Việc truy cập các nguồn tin điện tử đòi hỏi các phương thức sử dụng

các từ và cụm từ rất phức tạp. Một số ít các từ, cụm từ quan trọng, hoặc các tên riêng được xuất hiện trong các nội dung văn bản của tài liệu. WordSmith sẽ trợ giúp tích cực cho người dùng truy cập đến các bộ sưu tập các tài liệu dạng số thông qua việc phát triển các phương thức nhận diện và tổ chức các phần tử quan trọng trên trong một ngữ cảnh cụ thể một cách có hiệu quả.

19. xISBN (a FRBR-related project). Dự án được bắt đầu vào năm 2003. Sau đó dự án đã được chuyển sang thực nghiệm vào 15 tháng 2 năm 2007. Nguyên mẫu ban đầu của dịch vụ Web xISBN là một dịch vụ web tại thư viện. Dịch vụ này cung cấp ISBN được liên kết với các công trình nghiên cứu sáng tạo của các cá nhân được giới thiệu trong các CSDL WorldCat của OCLC. Sau khi cung cấp chỉ số ISBN, dịch vụ sẽ tiến hành liệt kê các chỉ số ISBN khác được kết hợp.

Phụ lục 2

Danh mục các CSDLTM được tạo lập tại Viện Thông tin KHXH

Tên CSDL	Số biểu ghi	Nguồn tin được bao quát	Tính chất
Thần tích thần sắc (TTS)	13.211	Tài liệu là Thần tích, thần sắc hiện đang được quản lý tại Viện	Đầy đủ
Hương ước (Hgu)	5.637	Tài liệu là Hương ước đang được quản lý tại Viện	Đầy đủ
Thống kê sắc phong (TKS)	4221	Thống kê sắc phong của các làng xã Việt Nam	
Bài tạp chí (BTT)	83.750	Thông tin thư mục đối với bài trích các tạp chí hiện đang có	Không có tính hệ thống

		tại Viện	
Mục lục tên tạp chí	827	Thông tin thư mục tên các tạp chí hiện có tại Viện	Không xác định một cách hệ thống
Sách Viện Thông tin KHXH (SHT)	45.805	Thông tin thư mục tên sách của Viện được bổ sung từ sau 1958 (không kể sách ngữ hệ Slavơ) và tên sách tiếng Việt trước năm 1958	Đầy đủ
Luận án TS, ThS (La1)	397	Thông tin thư mục về các luận án bậc TS và ThS hiện được lưu giữ tại Viện.	Không có tính hệ thống
Sách kho Latinh mới (ShL)	39.588	Thông tin thư mục về sách có các ký hiệu UNb, UNv, KV và Latinh	
Sách kho OCTO (OCT)	39.517	Toàn bộ kho sách Latinh cũ của Viện Viễn Đông Bắc cổ, bao gồm OCTO, QTO, Flo, Fol và Nguyễn Văn Tố	Đang tiếp tục cập nhật
Công báo (từ 1974- 2000) (CB)	6746	Thông tin về tên công báo từ năm 1974 đến 2000	Đầy đủ
Sách các thư viện thuộc Viện KHXHVN	62.729	Thông tin thư mục về sách tại các Viện nghiên cứu chuyên ngành của Viện KHXHVN (từ năm 1998 đến nay).	Không đầy đủ do một số Viện không cung cấp biểu ghi thường xuyên
Sách tiếng Nga	850	Thông tin thư mục về sách tiếng Nga	Không đầy đủ (hiện có

(SHR1)			khoảng 70.000 tên sách tiếng Nga)
Sách về Hà Nội (SHN1)	1645	Thông tin thư mục về các sách có chủ đề nghiên cứu về Hà Nội.	Chưa đầy đủ.

Số liệu được cập nhật đến 10/11/2007.

Phụ lục 3

Danh mục các CSDLTM sẽ được tạo lập tại Viện Thông tin KHXH

Trong đề án phát triển hệ thống CSDL tại Viện, nhiều loại CSDL thư mục phản ánh các nguồn thông tin đặc thù của Viện cũng đã được đề xuất để triển khai trong thời gian tới. Dưới đây giới thiệu danh mục các CSDL tiêu biểu sẽ được xây dựng trong thời gian tới

ST T	Loại CSDL	Số lượng biểu ghi
1	CSDL TM bài tạp chí của các tạp chí tiếng Việt về các KHXH&NV	80.000
2	Xây dựng CSDL TM tạp chí kho EFEO	60.000
3	CSDL TM kho tư liệu ảnh	58003
4	CSDLTM kho Hán, Hán Nôm, Nhật, Trung Quốc	56.673
5	CSDL TM kho sách Nga	80.000
6	CSDL kho tranh cổ	107
7	CSDL TM kho bản đồ (Các tấm bản đồ cũ)	4704
8	CSDL TM sách-bản đồ cũ	2552

Các sản phẩm thông tin thư mục của Thư viện Viện Thông tin KHXH

ĐÀO DUY TÂN^()*

ác sản phẩm và dịch vụ thông tin khoa học là kết quả của quá trình tổ chức hoạt động thông tin thư viện, là những công cụ thiết yếu giúp cho các đối tượng người dùng tin có thể truy nhập, khai thác và sử dụng một cách thích hợp các nguồn tin khoa học - di sản trí tuệ của nhân loại. Các sản phẩm thông tin hoàn toàn không tạo ra những thông tin mới mà chúng là sản phẩm của quá trình xử lý, phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa và khái quát hóa từ nguồn tin.

Sản phẩm thông tin là một tổng thể hài hòa của nhiều yếu tố cấu thành thực hiện mục tiêu đưa thông tin đến bất kỳ ai, đến bất cứ nơi nào có nhu cầu và đến bất kỳ thời gian nào. Để thực hiện được mục tiêu trên cần phải kết hợp chặt chẽ giữa truyền thống và hiện đại, giữa con người và công nghệ, giữa sự cân đối nguồn tin và xử lý thông tin, giữa khả năng cung cấp tin và khả năng tiếp nhận thông tin của người dùng.

Hệ thống sản phẩm thông tin của Viện Thông tin Khoa học xã hội (KHXH) đã hình thành và phát triển từ khi thành lập Thư viện KHXH cho đến nay. Hệ thống sản phẩm thông tin này đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong quá trình nghiên cứu và truyền bá những thành tựu KHXH, đặc biệt trong việc phổ biến làm sáng tỏ chủ trương đường lối của Đảng và chính

^(*) NCVC, Phòng Nghiệp vụ Thư viện, Viện Thông tin KHXH.

sách của Nhà nước, góp phần thông qua những quyết định quan trọng trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội và kinh tế.

Các sản phẩm thông tin KHXH gồm:

a. Các sản phẩm thông tin khoa học đáp ứng yêu cầu về tra cứu thông tin.

b. Các sản phẩm thông tin đáp ứng yêu cầu về nội dung thông tin.

Trong bài viết này chúng tôi chỉ đề cập đến một trong những sản phẩm thông tin, đó là loại hình *thông tin thư mục*, của Thư viện Viện Thông tin KHXH.

1. Thư mục thông báo sách mới

Thông tin thư mục là một sản phẩm truyền thống và phổ biến rộng rãi nhất của công tác thông tin - thư viện, là một trong những công cụ quan trọng để phổ biến kịp thời thông tin và đáp ứng những nhu cầu tra cứu khác của người dùng tin.

Sản phẩm thông tin thư mục của Thư viện KHXH gồm:

- Thư mục tổng hợp
- Thư mục chuyên ngành khoa học
- Thư mục chuyên đề
- Thư mục thông báo sách báo mới
- Thư mục nhân vật
- Thư mục địa chí
- Thư mục kho sách riêng biệt

Xét về mặt thời gian có:

- Thư mục hồi cố và thư mục hiện tại;

Xét về mặt hình thức nội dung có thư mục mô tả các yếu tố, thư mục có chú giải và từ khóa. Xét về hình thức sản phẩm có: thư mục in, các hộp phiếu và các CSDL.

Thư mục thông báo sách và các bài tạp chí mới là loại thư mục được Thư viện Viện Thông tin KHXH biên soạn, trong đó thông tin về sách báo mới được nhập về Thư viện. Trước năm 1998, Thư viện Viện Thông tin KHXH xuất bản các thư mục thông báo các tài liệu mới nhập, mỗi tháng một số, sau đó hai tháng một số, cuối cùng 4 tháng một số trong một năm. Trong những năm 80 thế kỷ trước, Thư viện chú trọng loại thư mục thông báo tên các bài báo tạp chí nước ngoài bằng các ngôn ngữ Anh, Pháp, Nga, Trung, Nhật, xuất bản đều đặn 2 số một tháng. Thời kỳ này Thư viện tổ chức xử lý thư mục các bài viết trong các tạp chí, huy động đông đảo đội ngũ cán bộ và đội ngũ cộng tác viên tham gia xử lý thư mục. Với một quy mô xử lý thư mục theo diện rộng như vậy người ta đã đặt cho nó một cái tên rất dân dã "quét tin" và "quét" càng được nhiều bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu.

Từ năm 1998, thực hiện quyết định của Hội đồng khoa học Trung tâm KHXH và NV quốc gia (nay là Viện KHXH Việt Nam), Viện Thông tin KHXH được giao nhiệm vụ là cơ quan điều phối xuất bản: *"Thư mục thông báo sách mới nhập"* (TBSMN) ở tất cả các thư viện của các viện thuộc Viện KHXH Việt Nam (Viện KHXHVN) và đến tháng 6/2006 đã xuất bản được 100 số. Thư mục này với tính cách như là một loại thư mục liên hợp. Mục đích chính của thư mục thông báo sách mới là thông báo nguồn tin, chia sẻ nguồn lực thông tin, tránh sự trùng lặp trong quá trình bổ sung, xây dựng CSDL sách mới (*CSDL SACHMOI*), xây dựng hệ thống tra cứu và có đối tượng phục vụ chung. "CSDL SACHMOI do Viện xây dựng đã tích hợp được 53.974 biểu ghi và chuyển giao lên mạng LAN của Viện Thông tin KHXH và các thư viện chuyên ngành thuộc Viện KHXH Việt Nam. Từ nhiều năm nay, bạn đọc đã có thể khai thác trực tiếp CSDL này cùng một số nguồn điện tử khác tại phòng Công tác

bạn đọc và phòng Báo - tạp chí" (6).

Nội dung của TBSMN bao gồm các mô tả được sắp xếp theo đề mục các loại môn khoa học, theo ngôn ngữ tài liệu Anh, Pháp, Nga, Trung, Việt và mã ISO 3166. Trong mỗi mô tả ghi rõ ký hiệu kho, mã kho, địa chỉ lưu trữ, tên cơ quan. Phần phản ánh nội dung ở mỗi mô tả đều có các từ khoá tự do, các từ khoá này do các thư viện xác định.

Thư mục thông báo sách mới là một trong những phương tiện tìm kiếm thông tin của các nhà khoa học thuộc trong và ngoài Viện KHXH Việt Nam. Đúng như tác giả Nguyễn Thị Huệ đã nhận xét về thông báo sách mới nhập trong Hội thảo "Thông báo sách mới nhập" nhân dịp ra số thông báo thứ 100 ngày 22/8/2006 tại Viện Thông tin KHXH như sau: "Đã đáp ứng yêu cầu thiết thực của nhiều cán bộ nghiên cứu ở các Viện về tìm kiếm sách giữa các thư viện trong Viện KHXH Việt Nam. Ấn phẩm TBSMN đã trở thành một công cụ tìm kiếm có ích cho các thư viện để phục vụ các đối tượng độc giả của mình tìm kiếm từ nguồn tin của các thư viện trong Viện KHXH Việt Nam" (1). Thư mục *"Thông báo sách mới nhập"* còn là công cụ làm căn cứ bổ sung vốn tài liệu, nắm bắt nguồn tin, chia sẻ nguồn lực, trao đổi và mượn giữa các thư viện, tiết kiệm được kinh phí và tránh trùng lặp.

2. Thông tin thư mục chuyên ngành khoa học

Thư mục chuyên ngành khoa học là loại thư mục phản ánh và bao quát tài liệu thuộc một ngành khoa học nhất định hoặc một số ngành khoa học gần gũi với nhau (liên ngành)... Thư mục chuyên ngành là loại thư mục phổ biến nhất, chúng có đặc điểm phản ánh tài liệu chuyên sâu về các ngành khoa học.

Giá trị khoa học của sản phẩm thư mục chuyên ngành là ở chỗ giúp cho người dùng tin có thể phát

hiện cho mình những hướng nghiên cứu mới, những vấn đề khoa học đang được các nhà khoa học tập trung nghiên cứu và phát triển; những vấn đề khoa học đã nghiên cứu, những tư tưởng đã lỗi thời, đồng thời giúp cho người dùng tin tìm kiếm và lựa chọn tài liệu cho công trình nghiên cứu của mình. Sản phẩm thông tin thư mục chuyên ngành khoa học còn có khả năng giới thiệu những tài liệu của các ngành khoa học giáp ranh và những vấn đề dự báo về sự phát triển của các ngành khoa học.

Trong thư mục chuyên ngành bao gồm các tài liệu khoa học, tài liệu tổng kết, những ý kiến tranh luận về các vấn đề khoa học, những thành tựu mới và những luận điểm mới. Bản thân mỗi tài liệu đã có giá trị khoa học lại sắp xếp chúng theo trật tự logic và hệ thống, cho nên người dùng tin có thể xâu chuỗi các vấn đề dễ dàng. Do vậy các mục chuyên ngành khoa học có giá trị khoa học và thực tiễn trong đời sống khoa học và trong xã hội.

Các thư mục chuyên ngành khoa học được biên soạn nhiều nhất vào những năm 80 của thế kỷ XX. "Đó là các thư mục chuyên ngành như: *triết học, xã hội học, kinh tế học, tâm lý học, luật học, sử học, khảo cổ học, dân tộc học, ngữ văn học...*" (4, tr.22). Ví dụ từ năm 1980 đến năm 1989 có thư mục "*Thư mục triết học*", "*Thư mục xã hội học*", "*Thư mục kinh tế học*", "*Thư mục Việt Nam học*", "*Thư mục các khoa học ngữ văn*" v.v... được xuất bản hằng năm, trong đó hệ thống hoá các sách, bài báo có giá trị khoa học và có hàm lượng thông tin cao trong và ngoài nước. Trong các sản phẩm thông tin thư mục chuyên ngành tài liệu nước ngoài chiếm tới 80%. Khối lượng tài liệu nhiều hay ít trong các thư mục chuyên ngành tùy thuộc vào nguồn tài liệu hiện có ở Thư viện và các thư viện ở Hà Nội. Các sản phẩm thư mục được cung cấp cho các thư viện thuộc Viện KHXH Việt Nam, các thư viện các tỉnh và thành phố trong

cả nước.

Các thư mục chuyên ngành dưới dạng mô tả các yếu tố chiếm tới 80% số thư mục đã được biên soạn, còn lại là thư mục có chú giải ngắn gọn và có từ khóa. Trước đây, có sự chênh lệch đó là do việc biên soạn thư mục có chú giải và từ khóa đòi hỏi thời gian lâu hơn và yêu cầu đội ngũ những người biên soạn có trình độ cao hơn. Trong khi đó người dùng tin cần các thông tin tin hiệu nhanh hơn, kịp thời hơn và chỉ trong điều kiện thật cần thiết mới có tóm tắt, chú giải nội dung và từ khóa.

Tóm lại, thư mục chuyên ngành khoa học là một trong những sản phẩm thư mục có hàm lượng thông tin tin hiệu cao, phục vụ các công trình nghiên cứu không chỉ trong lĩnh vực KHXX và nhân văn, mà còn phục vụ cho các đề tài nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ.

3. Thông tin thư mục chuyên đề và tổng hợp

Thư mục chuyên đề là một trong những sản phẩm thư mục được tổ chức biên soạn nhiều nhất. Các thư mục chuyên đề đều bám sát các đề tài nghiên cứu thuộc các cấp khác nhau như các chương trình đề tài cấp Nhà nước, các dự án nghiên cứu, điều tra trong lĩnh vực KHXX và NV.

Thư mục chuyên đề có đặc điểm bao quát tài liệu chuyên sâu, có sự kết hợp tài liệu của nhiều ngành khoa học để làm sáng tỏ một vấn đề hoặc một vài vấn đề.

Trước đây, Thư viện KHXX đã biên soạn nhiều thư mục chuyên đề, ví dụ: thư mục "*Chủ nghĩa thực dân mới*" (1971), thư mục "*Phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Á - Phi*" (1972), thư mục chuyên đề về "*Sách báo miền Nam dưới thời Mỹ - Ngụy*" (1972), *Thư mục chuyên đề nông nghiệp* (1972) v.v...

Nhận thức rõ vai trò của loại thư mục chuyên đề trong hoạt động nghiên cứu, quản lý kinh tế - xã hội, đấu tranh tư tưởng, Thư viện đã xuất bản thư mục chuyên đề, ví dụ: thư mục *"Cuộc đấu tranh tư tưởng giữa hai hệ thống thế giới"* (1979); *"Trung Quốc cải tổ"* (1989); *"Những quan điểm mới về chủ nghĩa xã hội"* (1989); *"Những vấn đề phát triển các nước Đông Nam Á - châu Á Thái Bình Dương"* (1988); *"Về việc sử dụng các quan hệ hàng hoá tiền tệ dưới chủ nghĩa xã hội"* (1985) v.v...

Ngoài ra, còn phải kể đến các thông tin thư mục có tính tổng hợp như: *"Tổng mục lục các công trình KHXH xuất bản dưới dạng sách 1953 - 1992"* (1993), *"Mục lục liên hợp: tài liệu tiếng Việt về khoa học xã hội và nhân văn"* T.1 (1994), *"Tổng mục lục Tạp chí thông tin KHXH (1978 - 1998)"* (1998), *"Mục lục báo tạp chí tiếng Nga"* (2002), *"Thư mục văn hoá làng xã Việt Nam: truyền thống và phát triển"* (1996), *"Thư mục Việt Nam học"* (1999), *"Hà Nội - Thăng Long nghìn năm văn hiến"* (2000) v.v...

4. Thư mục nhân vật

Thư mục nhân vật là một trong các loại thư mục được Thư viện Viện Thông tin KHXH chú trọng biên soạn. Thư mục nhân vật thường dành cho những nhân vật lỗi lạc, nổi tiếng, các vị lãnh tụ, các nhà tư tưởng lớn, các nhân vật thiên tài trong các lĩnh vực khoa học, văn học, nghệ thuật... Đó là những con người tiêu biểu của quốc gia, những nhân vật lịch sử mà tên tuổi của họ là niềm tự hào dân tộc, của loài người tiến bộ.

Thư mục nhân vật đầu tiên được biên soạn là *"Thư mục Hồ Chí Minh"* vào năm 1960 gồm hai tập do Thư viện khoa học Trung ương biên soạn. Trong đó tập hợp toàn bộ các tác phẩm của Hồ Chí Minh đã công bố, các bài viết về Người. Nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Hồ Chí Minh, Viện xuất bản

thư mục: *"Tổng mục lục các công trình nghiên cứu về Hồ Chí Minh của các tác giả trong nước và nước ngoài có tàng trữ tại các thư viện lớn tại Việt Nam, gồm 4 thứ tiếng Việt, Nga, Anh, Pháp"* (1990).

Nhiều thư mục nhân vật được biên soạn có giá trị lý luận và thực tiễn, có giá trị khoa học và quy mô bao quát tài liệu rất lớn. Ví dụ: thư mục *"Nguyễn Trãi"* (1980), *"Lê Quý Đôn"* (1981), *"Phan Huy Chú"* (1983), *"Phan Châu Trinh"* (1998) v.v...

Trong kết cấu của thư mục nhân vật bao giờ cũng gồm hai phần chính: thân thể và sự nghiệp và những tác phẩm viết về nhân vật đó. Yêu cầu của loại thư mục này phải chính xác, đầy đủ, hệ thống và thường xếp các mô tả tác phẩm theo thời gian.

Ngoài các thư mục về một nhân vật, còn có thư mục về một nhóm nhân vật cùng hoạt động trong lĩnh vực khoa học, văn học, nghệ thuật, cùng hoạt động trong một thời kỳ lịch sử. Thư mục về một nhân vật riêng biệt thường được biên soạn trong dịp kỷ niệm ngày sinh hay ngày mất của nhân vật đó. Mức độ lựa chọn tài liệu đưa vào thư mục phụ thuộc vào mục đích biên soạn.

Thư mục về một nhóm nhân vật thường được biên soạn nhằm mục đích phục vụ cho các công trình nghiên cứu khoa học và tra cứu dưới dạng từ điển. Ví dụ, *"Từ điển danh nhân Việt Nam"*, *"Từ điển các nhà văn nước Nga thế kỷ XIX"* v.v... Loại ấn phẩm này cung cấp cho người dùng tin những tư liệu lịch sử, tư liệu về quá trình hoạt động, về tác phẩm của các nhân vật và các bài viết về các nhân vật đó.

Như vậy, loại thư mục nhân vật vừa có giá trị thông tin về tác phẩm của nhân vật, về sử liệu và thông tin khoa học, vừa có giá trị giới thiệu tài liệu, tuyên truyền và giáo dục đạo đức, lối sống, tác phong và đồng thời có giá trị tham khảo, gợi ý nhiều mặt trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội.

5. Thư mục địa chí

Thư mục địa chí là loại thư mục tập hợp tài liệu viết về một địa phương, một khu vực, một vùng lãnh thổ. Các tài liệu lựa chọn đưa vào thư mục địa chí không chỉ là các tài liệu xuất bản ở địa phương đó, mà có thể được xuất bản ở các địa phương khác trong cả nước hoặc thậm chí xuất bản ở nước ngoài. Mục đích của thư mục địa chí là giúp cho việc tìm hiểu và nghiên cứu nhiều vấn đề quan trọng của địa phương như lịch sử hình thành và phát triển, những vấn đề chính trị, kinh tế, khoa học, văn hoá, giáo dục, văn học, nghệ thuật, môi trường v.v...trên cơ sở đó giúp cho địa phương nghiên cứu vạch ra chiến lược phát triển, phân vùng kinh tế, khai thác tài nguyên, biên soạn lịch sử địa phương, giáo dục truyền thống văn hoá, cách mạng của địa phương.

Viện Thông tin KHXH đã biên soạn các thư mục địa chí như: *"Hà Nội - Thăng Long nghìn năm văn hiến"* (2000), thư mục *"Việt Nam học"* (1999); *"Bắc Hồ với Miền Nam - Miền Nam với Bắc Hồ"* (1975). Thư viện còn biên soạn và xuất bản thư mục địa chí theo yêu cầu của người dùng tin, ví dụ như năm 1989 theo yêu cầu của tỉnh uỷ Lạng Sơn, đã biên soạn thư mục địa chí - nhân vật *"Về cuộc đời hoạt động cách mạng của đồng chí Hoàng Văn Thụ"* (1989), thư mục *"Các tài liệu về các nước nói tiếng Pháp có ở Thư viện KHXH"* (1996).

Thư mục địa chí có thể mang tính chuyên đề phản ánh từng mặt, từng vấn đề trong các hoạt động của địa phương, hoặc phản ánh từng mảng tài liệu về địa phương như: *"Hương ước Hà Tây"*, *"Thần tích thần sắc Hà Nội"*, *"Ảnh Hà Nội"* v.v...

Như vậy thư mục địa chí là một phương tiện tra cứu nguồn tài liệu viết về một địa phương cụ thể nào đó. Nó đóng góp không nhỏ vào sự phát triển hoạt động thư mục và hoạt động tra cứu thông tin khoa học.

6. Các loại thư mục đặc biệt

Các loại thư mục đặc biệt là thư mục trong đó phản ánh các bộ sưu tập tư liệu đặc thù đang lưu trữ và bảo quản tại Thư viện Viện Thông tin KHXH, như *Thư mục ảnh*, *Thư mục hương ước*, *Thư mục thần tích - thần sắc*, *Thư mục sách Hán - Nôm*, *Thư mục sách Nhật*, *Thư mục sách Trung Quốc cổ*. Tính chất của các loại thư mục này là tính hồi cố cao, tính đầy đủ và khá hoàn thiện. Dưới đây, chúng tôi sẽ giới thiệu một số loại thư mục trên.

a. *Thư mục ảnh*

Theo số liệu báo cáo tổng kiểm kê năm 1999 thì Thư viện Viện Thông tin KHXH hiện có 58.003 đơn vị ảnh với nhiều nội dung khác nhau (5, tr.4). Phần lớn các bộ sưu tập ảnh do Trường Viễn Đông Bắc cổ để lại với các chủ đề như phong cảnh, phố cổ, văn hoá, đời sống và sinh hoạt của người Việt Nam, di tích lịch sử, các kiến trúc, di tích văn hoá...

Thư mục ảnh được bắt đầu biên soạn từ đầu những năm 70 của thế kỷ trước do Thư viện KHXH thực hiện. Thư mục giới thiệu hơn 6.000 ảnh của gần 400 di tích văn hoá trên đất nước ta. Các di tích văn hoá đó bao gồm đình, chùa, đền, miếu, điện, nhà thờ, cung điện, thành trì, lăng mộ, tháp, tháp Chăm, các kiến trúc Việt Nam...

Việc giới thiệu ảnh trong thư mục không dễ dàng như các loại vật mang tin khác, nó chỉ có thông tin rất cô đọng là ảnh với tư cách vật mang tin và chú thích nhỏ, thậm chí không có chú thích về xuất xứ của ảnh. Và như vậy đòi hỏi phải tìm ra một phương pháp biên soạn cho riêng tư liệu ảnh. Bản thân các ảnh đã thiếu những yếu tố mô tả như không có tên tác giả, không có tiêu đề, không có xuất xứ v.v... cho nên những người biên soạn đã lựa chọn phương pháp thẩm định lý lịch xuất xứ của di tích thể hiện trong ảnh.

Xuất xứ lý lịch của di tích gồm 5 yếu tố:

- Tên gọi: lấy tên thường gọi nhất hiện nay của di tích. Các di tích có tên chữ Hán hoặc có tên gọi phổ biến khác cũng ghi vào như là một yếu tố để tham khảo. Trường hợp có một số di tích ở trong cùng một địa phương, giữa chúng có quan hệ chặt chẽ với nhau về mặt lịch sử thì sẽ gộp lại lấy tên địa phương tiêu biểu chung cho các di tích đó. Ví dụ khu di tích Cổ Loa, An Dương Vương, Thành Cổ Loa, đình Cổ Loa, miếu thờ My Châu... thì lấy một tên chung là khu di tích Cổ Loa.

- Địa điểm: ghi rõ tên địa phương hiện nay của di tích, trường hợp không rõ tên hiện nay thì dùng tên cũ gần đúng nhất.

- Niên đại: phản ánh thời gian xây dựng di tích.

- Lịch sử: xác định di tích thờ ai. Di tích đó gắn liền với tín ngưỡng nào? hoặc truyền thuyết nào?

- Kiến trúc và nghệ thuật: nêu sơ lược một vài nét về kiến trúc và nghệ thuật của di tích.

- Trong mỗi ảnh thường giới thiệu 3 yếu tố:

+ Vị trí của ảnh trong di tích.

+ Nội dung và chi tiết của ảnh

+ Xuất xứ, năm chụp, ký hiệu.

Đây là loại thư mục đặc thù phản ánh một kho tài liệu, có giá trị khoa học, phản ánh một giai đoạn lịch sử bằng hình ảnh của nền văn hoá nước ta.

Toàn bộ kho tư liệu được kết cấu thành 94 cuốn theo từng chủ đề của ảnh, mỗi cuốn bao gồm 200 tư liệu ảnh, trong đó:

* 28 tập chủ đề về Campuchia;

* 7 tập chủ đề ảnh về Lào;

* 2 tập chủ đề ảnh về Việt Nam;

* 6 tập chủ đề ảnh về Trung Quốc;

* 3 tập chủ đề ảnh tổng hợp;

- * 5 tập chủ đề ảnh về di tích lịch sử;
- * 3 tập chủ đề ảnh về Hà Nội ;
- * 3 tập chủ đề ảnh về sinh hoạt văn hoá;
- * 2 tập chủ đề ảnh về công trình văn hoá;
- * 17 tập ảnh thời sự;
- * 7 tập ảnh chủ đề về bảo tàng.

Như vậy các bộ sưu tập ảnh về các chủ đề khác nhau là bộ sưu tập quý hiếm còn lưu giữ được cho đến nay. Thư mục ảnh đã góp một phần không nhỏ trong việc giới thiệu các tư liệu cho người dùng và góp phần nghiên cứu làm sáng tỏ nhiều vấn đề về di sản văn hoá các dân tộc Việt Nam.

b. Thư mục hương ước Việt Nam

"*Thư mục hương ước*" là bộ thư mục biên soạn khá quy mô và đồ sộ, do tập thể các cán bộ khoa học Viện Thông tin KHXH biên soạn. Thư mục phản ánh toàn bộ kho Hương ước bằng chữ Hán và kho Hương ước bản thảo viết tay tiếng Việt. Thư mục được xuất bản thành hai tập lớn, đó là: "*Thư mục hương ước Việt Nam. Thời kỳ cận đại*" (1991) và "*Thư mục hương ước Việt Nam. Văn bản Hán - Nôm*" (1994).

Hương ước là một loại hình văn bản trong đó ghi chép một cách có hệ thống những quy ước chung liên quan đến đời sống nhiều mặt quan trọng của từng cộng đồng làng xã người Việt chủ yếu ở đồng bằng và trung du Bắc bộ, Bắc Trung bộ. Hương ước là của làng xã, do làng xã lập ra, phù hợp với những tập tục, quy ước riêng và điều kiện riêng của mình. Về mặt nội dung cũng như hình thức các văn bản Hương ước là rất phong phú, rất đa dạng. Chỉ nhìn các tên gọi của các văn bản cho ta thấy người được giao nhiệm vụ soạn thảo đã đặt cho loại văn bản này nhiều cái tên như: *Hương ước, Hương hiên, Hương quán, Hương lệ hay Điều lệ, Khoán lệ, Tục lệ...* (2, tr.1).

Những văn bản Hương ước được soạn thảo từ thế

kỷ XIX trở về trước viết bằng chữ Hán hoặc Nôm, còn những văn bản Hương ước mới được soạn thảo vào những năm đầu của thế kỷ XX thì chủ yếu viết bằng chữ quốc ngữ, đôi khi có viết thêm phần chữ Hán hoặc chữ Nôm, hoặc dịch sang tiếng Pháp.

Các văn bản Hương ước là di sản văn hoá vô cùng quý hiếm. Thông qua nội dung của Hương ước cho thấy, làng xã Việt Nam cổ truyền đã trực tiếp ảnh hưởng đến sự ứng xử hàng ngày của từng cá nhân trong làng xã, cũng như ngõ, xóm, họ, giáp, phe... Mọi thành viên của làng xã có bổn phận phải tuân thủ Hương ước. "Hương ước đóng vai trò như một cương lĩnh tinh thần của làng xã. Uy tín tinh thần này bắt nguồn từ chốn sâu thẳm nhất trong cõi lòng của từng người nông dân của một xã hội nông thôn truyền thống" (2, tr.1).

"Hương ước Việt Nam. Thời kỳ cận đại" là tập đầu tiên được xuất bản năm 1991. Một khối lượng lớn những văn bản hương ước (5000 bản) đã được sưu tầm, khảo sát, phân loại, mô tả đưa vào thu mục. Đây là tập thư mục Hương ước bằng chữ quốc ngữ. *"Hương ước Việt Nam. Văn bản Hán - Nôm"* là tập thứ hai được xuất bản năm 1994, trong đó giới thiệu 1.200 đơn vị Hương ước viết bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm. Trong số văn bản Hương ước Hán - Nôm có nhiều văn bản được soạn thảo vào thế kỷ XVIII, XIX.

Điều đáng chú ý hơn nữa là toàn bộ những văn bản này đều là những văn bản được viết bằng bút lông trên giấy gió và có thể coi như là những văn bản gốc rất có giá trị về nhiều mặt.

c. Thư mục thần tích - thần sắc

Cách đây gần một thế kỷ, dưới danh nghĩa Hội khảo cứu phong tục tập quán Pháp - Việt, đã tiến hành một cuộc tổng điều tra về sự tích các vị thần được thờ ở làng quê Việt Nam, cùng các nghi lễ thờ cúng của mỗi làng, mỗi địa phương... trên phạm vi toàn lãnh thổ Việt Nam. Kết quả thu được là hết sức to lớn

không chỉ về mặt khối lượng tư liệu mà đặc biệt là về nội dung phong phú của các tư liệu đó. Các văn bản thần tích - thần sắc đã được Trường Viễn Đông Bắc cổ của Pháp bảo quản và lưu trữ.

Đây là một kho tư liệu đặc biệt bao gồm các bản thảo viết tay, đánh máy và là tư liệu duy nhất có một bản bằng chữ quốc ngữ, có kèm theo các bản sự tích các thần và các sắc phong của nhiều triều đại được sao lại bằng chữ Hán. Có lẽ đây là kho tư liệu thống kê hầu như đầy đủ nhất danh sách các sự tích, các vị thần được thờ cúng ở các làng quê cổ Việt Nam trước đây, cùng nhiều thông tin quan trọng khác về sinh hoạt văn hoá tinh thần của mỗi cộng đồng làng xã, mỗi địa phương khác nhau trong cả nước.

Thư mục được sắp xếp theo vần chữ cái của tên địa danh, tỉnh, phủ, huyện, thị xã, thị trấn, châu, quận, tổng, xã, phường, làng xóm, thôn, phố. Các tài liệu lại được xếp theo vần chữ cái theo từng thứ bậc địa danh. Thư mục có bảng tra tên địa danh, tên các thần, tên các sắc phong.

"Thư mục thần tích - thần sắc" (1996) đã làm sống lại một kho tư liệu quý báu, cho ta cái nhìn tổng quát về nền văn hoá làng xã Việt Nam, từ các tỉnh ở Bắc bộ đến các tỉnh Trung bộ và Nam bộ và từ các tỉnh từ đồng bằng ven biển đến các tỉnh trung du và miền núi. *"Thư mục thần tích - thần sắc"* giúp cho chúng ta quản lý được những tư liệu có giá trị và giới thiệu cho những ai quan tâm đến loại hình tư liệu đặc thù này" (3, tr.1).

Việc biên soạn các loại thư mục hồi cổ về một kho tư liệu có giá trị khoa học và văn hoá đã trở thành truyền thống của nhiều nhà khoa học làm việc tại Trường Viễn Đông Bắc cổ, Thư viện khoa học Trung ương, Thư viện KHXH, Viện Thông tin KHXH. Chúng ta có thể kể ra những tác phẩm thư mục nổi tiếng có một không hai như *"Tìm hiểu kho*

sách Hán Nôm" của Trần Văn Giáp, *"Thư mục sách Trung Quốc cổ"* (Bộ tứ khố toàn thư), *"Thư mục văn bia"*.

Tóm lại, thư mục do Thư viện Viện Thông tin KHXH biên soạn với số lượng khá lớn. Nó kết hợp với các sản phẩm thông tin nội dung khác tạo thành một bộ bách khoa thư tra cứu thông tin về nguồn tài liệu khoa học, tạo nên sự phong phú và đa dạng, tiến tới đáp ứng nhu cầu tra cứu thông tin và truy tìm tài liệu của người dùng tin. Các sản phẩm thư mục góp một phần không nhỏ vào việc chuyển tải thông tin đến người dùng tin, nắn dòng tin hướng vào các đối tượng có nhu cầu, đồng thời sàng lọc những thông tin đã lỗi thời, định hướng cho người dùng tin trong điều kiện khoa học phát triển không ngừng và trong điều kiện bùng nổ thông tin.

7. Cơ sở dữ liệu (CSDL)

CSDL là tập hợp có tổ chức các dữ liệu được xây dựng để lưu trữ, bổ sung và xử lý thông tin bằng máy tính - CSDL là công cụ tra cứu hiệu quả nhanh, có khả năng cập nhật thường xuyên, tổng hợp được nhiều vấn đề, nhiều loại hình tài liệu cùng một lúc, lượng thông tin lưu trữ khá lớn, khả năng tra cứu rộng, có thể kết hợp được nhiều lệnh tìm.

CSDL có thể được lưu trữ trên đĩa cứng của máy tính, đĩa quang học CD - ROM hoặc trên mạng tin học. Chính vì những ưu điểm nổi trội trên, nên người ta coi CSDL như một người bạn đồng hành của hoạt động thông tin trong thời đại hiện nay.

Trong nhiều năm qua, Viện Thông tin KHXH đã tiến hành xây dựng các CSDL quản trị tài liệu, trước hết là quản lý kho tài liệu. Từ năm 1997 Viện đã xây dựng các CSDL sách báo, tài liệu quý hiếm. Hiện nay người dùng tin có thể tra cứu các CSDL trên mạng LAN của Viện với phần mềm cài đặt là CDS/ISIS, ta

có thể tìm kiếm các tài liệu theo nhan đề mô tả hay từ khoá.

Một số CSDL đã được Viện Thông tin KHXH xây dựng: *CSDL sách La tinh*, *CSDL sách tiếng Việt*, *CSDL Hương ước*, *CSDL thần tích thần sắc*, *CSDL SACHMOI*, *CSDL bài trích* và một số CSDL theo các chuyên đề phục vụ các chương trình nghiên cứu lâu dài và trao đổi thông tin trong và ngoài nước.

Đặc biệt phải kể đến việc xây dựng CSDL toàn văn về *Tạp chí Thông tin KHXH*, *Tài liệu phục vụ nghiên cứu (Tin nhanh)*, cho phép người dùng tin có thể khai thác trên mạng, in ra các bài viết đăng trên tạp chí một cách nhanh chóng và thuận tiện.

Các CSDL thư mục của Viện Thông tin KHXH là một nguồn thông tin thư mục quan trọng, có giá trị thực tiễn, là một bộ phận thiết yếu của nguồn tin số hoá về khoa học và nhân văn. Các CSDL này không ngừng được hoàn thiện, cập nhật, bổ sung và trở thành phương tiện tìm tin thư mục hiệu quả của người dùng tin. Các CSDL thư mục đã góp phần tích cực vào quá trình kiểm soát nguồn tin KHXH và nhân văn, và chia sẻ nguồn lực thông tin, phục vụ người dùng tin từ xa. Các CSDL của Viện bao quát một khối lượng lớn tài liệu đáp ứng các hình thức tìm tin khác nhau và cho phép người dùng tìm tin bằng từ khoá với giao diện ngày càng thuận tiện.

Hệ thống CSDL thư mục thực sự là một hệ thống sản phẩm định hướng cho người dùng tin và hỗ trợ tích cực cho họ trong quá trình tìm tin một cách hiệu quả nhất. Do vậy, các CSDL thư mục cần phải không ngừng hoàn thiện và phát triển đồng thời kết nối mạng nhằm trao đổi và chia sẻ nguồn tin.

Trên đây chúng tôi đã trình bày các loại hình sản phẩm thông tin thư mục đáp ứng nhu cầu tra cứu thông tin của Thư viện Viện Thông tin KHXH. Nhìn toàn cảnh ta thấy hệ thống tra cứu khá đồ sộ. Người dùng tin có thể tra cứu bằng bất kỳ một công cụ nào như hệ thống mục

lục truyền thống, hệ thống thư mục, các CSDL thư mục. Tất cả các hệ thống này liên kết chặt chẽ với nhau, hỗ trợ cho nhau, hệ thống này khắc phục thiếu sót của hệ thống kia, tạo nên một không gian tìm tin đa chiều. Các hệ thống tra cứu trên đây đều nhằm một mục đích duy nhất là phục vụ thông tin và đảm bảo thông tin tra cứu cho người dùng một cách hiệu quả nhất, kinh tế nhất và dòng tin lưu thông nhanh nhất trong xã hội. Hệ thống tra cứu này còn là một bức tranh toàn cảnh hiện thực về các kho tư liệu khoa học đang được bảo quản và lưu trữ tại Thư viện Viện Thông tin KHXH. Đồng thời cho ta thấy được chân giá trị thực và tiềm năng của nó trong việc đảm bảo thông tin cho các chương trình đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Huệ. *Từ kết quả “Thông báo sách mới nhập về Viện KHXH Việt Nam” bàn về vấn đề đẩy mạnh phát triển nguồn tin sách của Viện KHXH VN*. Báo cáo tại Hội thảo “Thông báo sách mới nhập” tại Viện Thông tin KHXH, ngày 22/8/2006.
2. *Thư mục hương ước Việt Nam. Thời kỳ cận đại*. H.: Viện Thông tin KHXH. 1991.
3. *Thư mục thần tích – thần sắc. Lời nói đầu*. H.: Viện Thông tin KHXH. 1996.
4. *Viện Thông tin KHXH: 30 năm xây dựng và phát triển*. H.: KHXH, 2005.
5. *Viện Thông tin KHXH: Báo cáo kết quả thực hiện đề án kiểm kê, bảo quản kho sách báo, tạp chí, tư liệu của Viện Thông tin KHXH*. H.: 1999.
6. Vương Văn Toàn. *Mấy nhận xét từ việc biên tập các số “Thông báo sách mới nhập” ra gần đây*. Báo cáo tại Hội thảo “Thông báo sách mới nhập” tại Viện Thông tin KHXH, ngày 22/8/2006.

Thư viện điện tử trên thế giới và ở Việt Nam

TRẦN THỊ KIỀU NGÀ^(*)

Thư viện điện tử” không còn là một khái niệm mới ở Việt Nam và trên thế giới. Thuật ngữ “thư viện điện tử” xuất hiện vào đầu những năm 90 của thế kỷ XX, nhưng cho đến nay vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất về thư viện điện tử. Theo ý kiến của một số tác giả, thư viện điện tử là tập hợp các ấn phẩm thông tin, các cơ sở dữ liệu và các sản phẩm điện tử khác nhau được liên kết bởi một hệ thống catalog điện tử chung, hoạt động trên cơ sở các phương tiện kỹ thuật và công nghệ, đảm bảo việc truy cập tới các nguồn tài nguyên thông tin này cho mọi người dùng tin (21). Trong bài viết “The Electronic Library: An Indian Scenerio” đăng trên tạp chí *Library Philosophy and Practice* (Vol.5, No.2, Spring 2003), khi đề cập đến khái niệm thư viện điện tử, nhóm tác giả viết rằng "thư viện điện tử là một hệ thống phức hợp mà trong đó thông tin có thể sẵn có ở dạng in, dạng đĩa từ, băng từ, đĩa CD-ROM, DVD, cũng như từ các nguồn online. Việc lưu trữ và sao chép thông tin có thể được thực hiện bằng cách tải về hoặc in từ một file chủ. Những thư viện như vậy có thể cung cấp thông tin rất đa dạng. Thư viện điện tử sẽ tiếp tục phát triển và hoàn thiện, nhưng ít nhất trong vài thập kỷ tới chúng ta vẫn sẽ thao tác trong một môi trường kép vừa điện tử và vừa dựa trên giấy".

Hiện nay, trên thế giới và cả ở Việt Nam, thuật ngữ thư viện điện tử không còn xuất hiện nhiều mà thay vào đó là thuật ngữ thư viện số. Theo GS., TS.

^(*) Thư viện viên, Viện Thông tin KHXH.

Ching Chi Chen, Đại học Simon, Boston, Mỹ người đã có sáng kiến tổ chức một loạt hội nghị quốc tế về công nghệ thông tin mới trong mười năm gần đây, thì hiện tại không có một tiêu chuẩn cố định hay chính thức nào cho thư viện điện tử hay thư viện số. Khi nói về định nghĩa và mục đích của thư viện số, Hiệp hội các thư viện nghiên cứu của Mỹ (Association of Research Libraries) cho rằng thuật ngữ thư viện điện tử, thư viện ảo và thư viện số được sử dụng đồng nghĩa. Thư viện số là thư viện có cùng mục tiêu và chức năng như thư viện truyền thống, đó là quản lý và phát triển các bộ sưu tập, tổ chức việc truy cập, bảo quản và được thiết kế để phục vụ cho những cộng đồng nhất định. Tuy nhiên khác với các bộ sưu tập của thư viện truyền thống, đây là các bộ sưu tập số gồm không chỉ là các tài liệu số hoá mà còn cả các hiện vật được số hoá, là những đối tượng không thể trình diễn hoặc phân phối ở dạng in. Thư viện số không phải là một thực thể đơn độc. Thư viện số đòi hỏi công nghệ liên kết các nguồn tin của nhiều thư viện. Các mối liên kết giữa nhiều thư viện số và dịch vụ thông tin phải là trọng tâm đối với người dùng cuối, đồng thời khả năng truy cập toàn cầu tới các thư viện số và dịch vụ thông tin là đích cuối cùng của thư viện số (22).

Sự phát triển của thư viện điện tử...

Khi máy tính xuất hiện, không mấy ai có thể nghĩ rằng công nghệ thông tin của máy tính lại có ảnh hưởng mạnh mẽ tới cuộc sống của con người đến như vậy. Công nghệ thông tin đã tạo ra những lợi ích vô cùng to lớn cho con người, những lợi ích mà có lẽ trước đây, chỉ trong mơ, con người chúng ta mới hình dung thấy. Cách đây gần một thế kỷ, thư viện vẫn chỉ là nơi lưu giữ sách và truyền bá thông tin mang tính thủ công. Khi đó, sách được lưu giữ và sắp xếp trong thư viện theo kích cỡ, mọi công đoạn cũng chỉ thao tác bằng tay từ làm mục lục đến phân loại, và việc tổ chức

tìm kiếm cũng mang tính thủ công rất cao, khiến cho việc tìm kiếm tài liệu chiếm đến 80% quỹ thời gian của người đọc. Tại thời điểm ấy, mỗi độc giả muốn tiếp cận tài liệu cũng phải trải qua khá nhiều thủ tục rườm rà và phải chờ đợi rất lâu. Các nghiên cứu khoa học của ngành thư viện học cũng chỉ xoay quanh việc sắp xếp tài liệu ở trong kho lưu trữ. Công tác phục vụ không được phát triển mạnh, đặc biệt thấy rõ ở việc mượn liên thư viện là hoàn toàn không thể thực hiện được. Các thư viện cách đây gần một thế kỷ chỉ là những ốc đảo. Các hiệp hội của thư viện vào lúc đó cũng xuất hiện nhưng chỉ là sự trao đổi thuần túy về nghiệp vụ.

Có thể nói, sự ra đời và phát triển của thư viện điện tử diễn ra song song với sự phát triển của ngành khoa học máy tính. Vào tháng 1 năm 1940, nhà vật lý học George R. Stibitz đã cho ra đời chiếc máy tính đầu tiên tại Mỹ. Chính ông cũng không ngờ về sự ứng dụng đến mức khủng khiếp của khoa học máy tính. Cũng cùng thời gian đó, thư viện đã có những ứng dụng tự động hoá đầu tiên. Đó chính là những chiếc phiếu lỗ soi, lỗ mép nhằm giảm thiểu thời gian tra tìm tài liệu. Cho đến khi thế hệ máy tính của IBM ra đời sau đó một thập kỷ với sự nhỏ gọn hơn và khả năng lưu trữ rất lớn, thì công tác thư viện đã chính thức đặt viên gạch nền móng đầu tiên cho quá trình tự động hoá và chuyển đổi phát triển của chính thư viện. Vào những năm 1960, Thư viện quốc hội Mỹ đã phát triển bản MARC đầu tiên (Machine Readable Cataloging – Biên mục đọc máy) với ý định là lưu trữ và chia sẻ tất cả những biểu ghi thư mục mà họ có với các thư viện khác trên cơ sở của khả năng lưu trữ và đọc nhanh của máy tính vào thời điểm đó. Chính bản MARC này là cha đẻ của những phiên bản MARC nổi tiếng về sau như UNIMARC, MARC 21... Việc phát triển MARC nhằm phục vụ cho công tác biên mục tự động là một trong những viên gạch đầu tiên của thư viện được tự động hoá và cũng là một trong những bước đầu tiên

của quá trình hình thành nên thư viện điện tử. Tới năm 1977, dựa trên tiêu chuẩn ISO 2709, Hiệp hội thư viện thế giới đã cho ra đời khổ mẫu MARC của riêng ngành thư viện nhằm trao đổi dữ liệu giữa các thư viện ở mỗi quốc gia. Cùng lúc này, khoa học máy tính đã phát triển vượt bậc. Những chiếc máy tính của thế hệ thứ tư cũng đã trở nên khá nhỏ gọn và có khả năng lưu giữ vượt bậc. Năm 1978, *con chip* 16 bit-8086 đã được giới thiệu. Chiếc máy tính cá nhân đầu tiên của IBM cũng đã được tung ra vào đầu những năm 1980 và sau đó là thế hệ máy tính thứ năm. Tới năm 1990, thư viện điện tử chính thức xuất hiện sau khi việc biên mục tự động được phát triển kết hợp với các ứng dụng của Internet. Ban đầu, thư viện điện tử mới chỉ là áp dụng khoa học máy tính vào công tác tự động hoá thư viện. Sau này và đến gần đây, những hình thức khác của thư viện điện tử đã được cải tiến và cho ra đời nhiều khả năng tiện ích hơn so với thư viện điện tử của những năm 1990 như thư viện số, thư viện ảo... Đây là những thư viện mà ở đó các tài liệu đã được số hoá và đưa vào các cơ sở dữ liệu (CSDL) để lưu trữ và đảm bảo tìm kiếm nhanh, đồng thời bạn đọc có thể diện kiến trực tiếp tài liệu mà không cần phải mất thời gian đi tìm và chờ đợi mượn. Mỗi thư viện điện tử hiện nay đều là một cổng truy cập miễn phí ở bất cứ đâu, bất cứ lúc nào, trong bất cứ không gian nào mà người đọc có thể. Điều này cho thấy, thư viện điện tử đã lặng lẽ làm công tác phổ biến tri thức một cách toàn cầu, kết nối các nền khoa học, các nền văn hoá và làm cho chúng trở nên gần nhau hơn.

...trên thế giới

Quả thực, trên thế giới hiện nay, thư viện điện tử đã trở nên phổ biến và có ý nghĩa sống còn đối với các môi trường nghiên cứu và học tập. Ở bất kỳ quốc gia tiên tiến nào hiện nay, chúng ta đều có thể thấy có các thư viện điện tử ở mọi quy mô, từ thư viện của các

trường đại học cho tới thư viện quốc gia. Thư viện Quốc hội Mỹ là thư viện đầu tiên khởi động ý tưởng triển khai các CSDL và kết nối để chia sẻ nguồn lực cho các thư viện nhỏ hơn trên toàn nước Mỹ. Công việc này đã được Chính phủ Mỹ đẩy nhanh trong suốt thập kỷ 90 của thế kỷ XX. Vào những năm 1990, có đến 90% trong số 84.000 trường học công lập ở Mỹ đã kết nối với nhau và tạo thành những trung tâm truyền thông đa phương tiện, 75% các thư viện của trường học tư cũng tự trở thành những điểm thuận tiện cho truy cập và tìm kiếm tài liệu. Cũng phải thấy ngay rằng, tính đặc thù của hệ thống thư viện ở nước Mỹ đã là một thuận lợi cho việc tổ chức các thư viện điện tử. Ngay từ ban đầu, các thư viện đã được tổ chức thành hai hệ thống thư viện công cộng của nhà nước và thư viện tư nhân của các tổ chức, cá nhân, các trường đại học dân lập, các trường tư thục cấp cơ sở. Trong hệ thống các thư viện nhà nước, các thư viện được tổ chức theo chuyên ngành. Trong hệ thống này có các thư viện quốc gia thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như thư viện Nông nghiệp quốc gia, thư viện Y tế quốc gia... Chính việc tổ chức các thư viện chuyên ngành mang quy mô cấp quốc gia như vậy đã khiến cho việc kết nối mạng của hệ thống thư viện trên toàn nước Mỹ đã trở nên dễ dàng. Ở Mỹ, nếu bạn đọc đứng ở bất kỳ một thư viện nào thì cũng đều thấy đó là thư viện điện tử, và họ đều có thể truy cập tới các CSDL hoặc các sưu tập số của tất cả các thư viện điện tử trên thế giới.

Đặc biệt, trong hệ thống thư viện Mỹ, đáng chú ý nhất là Thư viện Quốc hội Mỹ. Từ khi xuất hiện cho đến nay, Thư viện Quốc hội Mỹ luôn là một trong những thư viện dẫn đầu của hệ thống thư viện thế giới. Tính đến cuối năm 2006, Thư viện Quốc hội Mỹ có tới 134.517.714 tài liệu các loại. Riêng bộ sưu tập số trực tuyến American Memory có tới 11 triệu file số. Cuối tháng 7 năm 2005, Thư viện Quốc hội Mỹ đã chính thức khởi động ý tưởng xây dựng Thư viện số thế giới (World Digital Library) bằng việc hợp tác với

UNESCO và Google. Theo tài khoá năm 2006 của Thư viện Quốc hội Mỹ, Chính phủ đã chi 603.203.000 USD cho hoạt động của Thư viện này. Nhân lực của Thư viện quốc hội Mỹ đã lên tới 3.783 người vào năm 2006 (5). Như vậy có thể thấy việc trở thành thư viện số đã tiêu tốn một khoản ngân sách không nhỏ. Đổi lại, các thư viện khác ở nước Mỹ đã có thể chia sẻ được nguồn lực thông tin khổng lồ này của Thư viện Quốc hội Mỹ. Hiện nay Thư viện số này đã có thể được truy cập theo chủ đề, thời gian, địa điểm, và tổ chức đóng góp tài liệu với 7 ngôn ngữ Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Ả Rập.

Ở Bắc Mỹ, Canada hiện có hơn 7.000 thư viện các loại. Năm 1990, hệ thống thư viện công cộng của 35 thành phố thuộc Canada đã phục vụ cho gần 50% dân cư nước này với chi phí theo đầu người là 33 USD/năm, và mức độ sử dụng tài liệu là 9,5 tài liệu/đầu người/năm. Dưới áp lực của việc phát triển khoa học, đẩy mạnh nền kinh tế, các dịch vụ về nguồn thông tin đã được trải rộng khắp đất nước Canada. Một trong số những mạng truy cập lớn kết nối giữa các thư viện hiện nay ở Canada chính là Mạng Truy cập thông tin trực tuyến Vancouver, với hàng trăm nghìn lượt truy cập mỗi ngày. Năm 2004, Thư viện Quốc gia Canada đã chính thức sáp nhập với Trung tâm Lưu trữ công cộng quốc gia Canada để trở thành Trung tâm Lưu trữ và Thư viện Canada. Việc sáp nhập này đã mở ra cánh cửa lớn cho việc phát triển Trung tâm quốc gia này thành một trong những thư viện số lớn trên thế giới với hơn 1.100 người làm việc. Từ trang chủ của website Trung tâm Lưu trữ và Thư viện Canada, bạn đọc, hay đúng hơn là người dùng tin, có thể truy cập được tới tất cả các website của các trung tâm nguồn tin hoặc thư viện lớn đã được số hoá trên thế giới. Đồng thời cũng từ website này, người dùng tin cũng có thể đăng ký mượn sách từ các thư viện thuộc hệ thống mạng thư viện ở Canada.

Ở châu Âu, các thư viện quốc gia thường là những thư viện lâu đời nhất, rộng lớn nhất, có nguồn lực thông tin mạnh nhất và cũng lại là các thư viện đi đầu trong việc biến chuyển thành thư viện điện tử mạnh nhất hay thư viện số tiện lợi nhất. Vào ngày quốc khánh 14 tháng 7 năm 1988, tại Pháp, Tổng thống François Mitterrand đã là người động thổ việc sửa chữa và mở rộng Thư viện Quốc gia Pháp thành một trong số ít các thư viện lớn nhất và hiện đại nhất ở châu Âu và trên cả thế giới. Tính đến tháng 4/2006, Thư viện điện tử Gallica của Thư viện Quốc gia Pháp đã cho truy cập miễn phí trên website của mình hơn 90.000 bản tài liệu số hoá, 1.200 bản tài liệu toàn văn, 500 tài liệu nghe và 80.000 ảnh các loại.

So với Thư viện Quốc gia Pháp, Thư viện Quốc gia Anh cũng đã xây dựng được một nguồn lực phong phú không kém với hơn 150 triệu tài liệu (6). Những nguồn lực trực tuyến của Thư viện Quốc gia Anh cũng rất đồ sộ và dễ dàng tìm kiếm được thông qua Internet. Hiện nay trung bình hàng năm có khoảng 6 triệu lượt người sử dụng mục lục trực tuyến của thư viện này và mỗi năm thư viện cung cấp khoảng 100 triệu tài liệu cho độc giả trên toàn thế giới. Theo đánh giá của các nhà thư viện học, thì Thư viện Quốc gia Anh có hệ thống mượn liên thư viện và phân phối tài liệu mạnh nhất trên toàn thế giới.

Thư viện Quốc gia Nga (còn có tên gọi khác là Thư viện Nhà nước Nga) với xấp xỉ 47 triệu đơn vị tài liệu các loại thuộc 247 thứ tiếng trên thế giới được xếp vào một trong số rất ít các thư viện đang trên đà số hoá nhanh, thành công và tiện lợi. Một trong số CSDL đáng quan tâm nhất của Thư viện Quốc gia Nga là CSDL trực tuyến về di sản văn học Nga. CSDL này có được nhờ vào sự hợp tác giữa Hội đồng Anh ở Moscow, Quỹ Andrew W. Mellon ở NewYork và Ban di sản văn học Nga. Hiện tại, Thư viện Nhà nước Nga đang triển khai Dự án “Thư viện số quốc gia”. Tới cuối 2008, Dự án sẽ hoàn thành. Tuy nhiên ngay bây

giờ, người dùng tin đã có thể truy cập được tới khá nhiều các CSDL trực tuyến bằng tiếng Nga của Thư viện này.

Có thể thấy rằng các thư viện quốc gia ở châu Âu hầu hết đều đã bước sang giai đoạn thư viện điện tử hay xa hơn nữa là thư viện số. Việc các thư viện quốc gia đều có những dự án đã và đang triển khai nhằm đưa chính thư viện của mình trở thành thư viện số ở châu Âu là một tất yếu dưới áp lực của các nhu cầu nghiên cứu và học tập trong môi trường cạnh tranh cao của nền kinh tế tri thức trên thế giới. Thêm vào đó, kỹ nguyên thông tin cũng là một trong những yếu tố thúc đẩy các thư viện tự chuyển biến mình. Sức mạnh của công nghệ thông tin đã đưa các di sản nổi tiếng của mỗi quốc gia trở thành di sản chung của toàn nhân loại. Chỉ với thuật ngữ thư viện, người dùng tin dễ liên tưởng đến các dạng sách hoặc những tài liệu đọc, nhưng sức mạnh của công nghệ thông tin kết hợp với Internet đã tạo ra những thư viện đa phương tiện hoặc thư viện ảo, trong đó không chỉ có sách đã được số hoá mà người dùng tin còn có thể tìm kiếm được nhiều tài liệu không phải là sách. Đó có thể là tranh, ảnh, băng, đĩa các dạng, những ấn bản xưa viết tay bằng giấy cò lau hoặc bằng những chất liệu khác giấy. Tất nhiên ở đây sự tiếp cận của người dùng tin chỉ là sự tiếp cận về mặt nội dung trong môi trường phi vật chất. Ngay chính tại châu Âu, nơi có rất nhiều di sản của thế giới, người dùng tin có thể tìm kiếm được một bức tranh gốc của Van Gogh hoặc của Caravagio, mà không cần phải đi tới tận nơi lưu giữ những bức tranh này, thông qua những CSDL trực tuyến của AMICO (Art Museum Image Consortium – Liên hiệp các bảo tàng nghệ thuật ở Bắc Mỹ và Anh nhằm phối hợp xây dựng, chia sẻ và cung cấp truy cập tới các bộ sưu tập đa phương tiện về các tác phẩm nghệ thuật của các bảo tàng thành viên). Đây là thư viện ảo của Tổ chức AMICO về nghệ thuật có trụ sở đặt tại New York.

Công nghệ mới và sự hợp tác giữa các cán bộ làm công tác thư viện đã tạo ra những dự án lớn và rất có hiệu quả, góp phần thúc đẩy việc nghiên cứu, học tập và đẩy mạnh kinh tế ở các quốc gia EU, thể hiện rõ nhất là ở Đông Âu, nơi mà ngay sau những năm 1990, nền kinh tế gần như tụt dốc hoàn toàn. Sau khi Liên Xô cũ sụp đổ, các nước Đông Âu mất đi sự tài trợ về mặt kinh tế. Tại thời điểm ấy, các cán bộ thư viện hầu như không thể làm việc được. Sự trả lương cũng bị đình trệ, các chuyên gia thì gần như không còn ai và nhà nước chỉ dành một quỹ rất nhỏ nhoi để duy trì hệ thống thư viện. Nhưng nhờ vào những dự án được tài trợ bởi các tổ chức quốc tế trong khối EU và Mỹ, các thư viện ở những quốc gia này đã lấy lại được vị thế của mình và cũng đã trở thành những thư viện hiện đại, môi trường học tập lý tưởng như Thư viện điện tử của Varsava nằm trong Thư viện Quốc gia Ba Lan, Thư viện Lenin ở Moscow, Thư viện Quốc gia Budapest và Thư viện Quốc gia Praha... Họ thành lập Cộng đồng các quản thủ thư viện quốc gia châu Âu (gọi tắt là CENL) nhằm chia sẻ thông tin và giúp đỡ lẫn nhau về mặt nghiệp vụ cũng như kỹ thuật trong quá trình vận hành các thư viện điện tử ấy.

Tại Carribe, ngày 17/7/2004, các học giả, nhà nghiên cứu và những cán bộ quản lý trong lĩnh vực thông tin, lưu trữ, thư viện thuộc các nước trong khu vực này đã nhóm họp và quyết định thành lập thư viện số của khu vực mình nhằm mục đích có thể chia sẻ và kết nối thông tin với thế giới. Dự án đã nhận được sự tài trợ của chính phủ các nước này và được sự hỗ trợ về mặt kỹ thuật của sáu trường đại học danh tiếng nhất ở Mỹ.

Kinh phí cho xúc tiến phát triển và duy trì thư viện điện tử và sau này là thư viện số là không nhỏ. Chính việc liên kết các thư viện thành những consortium đã giúp cho việc giảm thiểu chi phí của chính phủ. Nhờ đó các thư viện điện tử ở châu Âu và Mỹ đã tồn tại rất tốt và ngày càng phát triển. Nhưng

tình hình ở châu Phi thì hoàn toàn ngược lại. Do không có kinh phí cho việc đầu tư và phát triển nên việc khởi động thư viện điện tử đã diễn ra không mấy dễ dàng, mặc dù các nhà nước châu Phi cũng đã cố gắng hết mức. Sự nghèo nàn về kỹ thuật và cơ sở hạ tầng thông tin đã khiến cho việc xây dựng và truy cập các CSDL là hết sức khó khăn ở những nước châu Phi. Thậm chí có những quốc gia như Syria, Yemen và Libanon, do thiếu ngân sách, nên các thư viện hầu như còn không được sử dụng tới. Một vài nước giàu có hơn ở châu Phi như Ai Cập, Morocco và Nigeria, do được chính phủ tài trợ một số ít và kêu gọi được đầu tư từ các quỹ của thế giới nên họ đã bắt đầu đặt được những viên gạch đầu tiên cho tự động hoá thư viện, tiền đề cho việc phát triển các thư viện này thành thư viện điện tử. Thư viện điện tử đầu tiên và duy nhất cho đến hiện nay là Thư viện Quốc gia Nam Phi. Tuy nhiên, nguồn thông tin được truy cập ở thư viện này vẫn bị giới hạn, bởi nó không có nhiều các tài liệu toàn văn được số hoá và nếu có thì chỉ là những bài báo thông thường.

Tại châu Á, sự phát triển của thư viện điện tử diễn ra hết sức đáng chú ý. Tuy phát triển chậm hơn so với châu Âu và Bắc Mỹ, nhưng sự phát triển của thư viện điện tử ở đây lại có những tăng tốc để bắt kịp với hệ thống thư viện thế giới về công nghệ và trình độ nghiệp vụ. Thư viện số của Ấn Độ cũng là một trong những thư viện số có nguồn lực thông tin rất lớn. Thư viện đã kết hợp được các dịch vụ trực tuyến của Viện Khoa học Ấn Độ với “Dự án Một triệu sách” của Quỹ Carnegie Mellon. Dự án thư viện số này bắt đầu từ tháng 11/2005 và với ý định tới năm 2007 sẽ có khoảng 1 triệu tài liệu được số hoá. Bên cạnh đó, Thư viện Quốc gia Ấn Độ cũng đã xây dựng được rất nhiều CSDL và kết nối với nhiều thư viện trên thế giới. Ở Nhật Bản, Thư viện Quốc hội Quốc gia Nhật Bản (National Diet Library) có quy mô và cung cách hoạt

động giống hệt như Thư viện Quốc hội Mỹ. Thông qua các CSDL của họ, người dùng tin gần như có thể tiếp cận được với tất cả nguồn lực thông tin đặc trưng của Nhật Bản. Với hai ngôn ngữ Anh và Nhật để truy cập, những CSDL sách quý hiếm đã số hoá được lưu trữ và khai thác thông qua website của Thư viện. Cũng tại Thư viện này, người ta đang tiến hành một dự án khác về thư viện số, đó là dự án quét toàn bộ các sách của triều đại Minh Trị. Thư viện sách này cho phép tìm kiếm bằng tiếng Nhật các dữ liệu như nhan đề, tác giả, chủ đề, nhà xuất bản, mục lục sách....

Một trong số những thư viện điện tử ở châu Á được ghi vào danh mục các thư viện đáng chú ý trên thế giới là Thư viện Quốc gia Iran. Tuy bị cấm vận và không được liên kết, nhưng Thư viện Quốc gia Iran đã tự cô gắng về cả tài lực, nhân lực và công nghệ để phát triển thư viện này thành thư viện điện tử và số hoá tới đa các tài liệu của mình. Và họ đã thành công. Bên cạnh đó còn phải kể đến Thư viện Quốc gia Singapore, nơi có một khung cảnh hết sức thanh bình và rộng lớn. Thư viện này đã tự động hoá hầu hết các nguồn lực của mình. Ngoài ra, một thư viện điện tử khác cũng đang làm cộng đồng thư viện thế giới phải chú ý, đó là “Dự án Thư viện điện tử quốc gia Trung Quốc”. Với một nền văn minh lâu đời cùng với một xã hội có truyền thống văn hiến, Trung Quốc luôn là nơi được giới học giả thế giới quan tâm. Chính vì vậy việc Thư viện Quốc gia Trung Quốc tiến hành dự án thư viện điện tử hay thư viện số quốc gia được đưa tin rất nhiều trên các tạp chí nghiên cứu khoa học thế giới. Hiện nay dự án này đang bước vào giai đoạn hai, nhưng trên website của Thư viện số Quốc gia Trung Quốc đã có dày đặc các CSDL toàn văn cũng như những sưu tập sách quý hiếm được số hoá. Song song với việc xây dựng thư viện điện tử này thì dự án cũng đang tiến hành việc kết nối chính thư viện đó với các thư viện số trực tuyến khác để từ website của thư viện người dùng tin có thể tìm kiếm thông tin từ các thư viện điện tử

nổi tiếng khác trên thế giới.

Trên thế giới, ngoài những thư viện truyền thống được nâng cấp và xây dựng thành thư viện điện tử, thì các công ty truyền thông đa phương tiện hoặc các công ty về công nghệ thông tin cũng tổ chức các thư viện điện tử của riêng họ thông qua truy cập Internet. Trong năm 2007, Yahoo! tuyên bố thành lập thư viện điện tử của riêng mình. Dự án có tên “Open Content Alliance”. Tại Thư viện này, độc giả không chỉ thưởng thức các tác phẩm nổi tiếng mà còn có thể nghe và xem các file lưu trữ âm thanh và hình ảnh. Cùng tham gia Dự án này với Yahoo! còn có các công ty và tổ chức khác trên thế giới như Internet Archive, Thư viện Đại học California, Toronto, Hewlett-Packard Co., và Adobe System Inc. Dự án đó đang được đánh giá là đối thủ đáng gờm của dự án thư viện điện tử do Google liên kết với Thư viện Quốc hội Mỹ tiến hành. Một Dự án thư viện điện tử khác cũng rất thành công là “Thư viện điện tử sách” về các thiết bị cầm tay, kết quả của sự liên kết giữa các công ty và các tạp chí về công nghệ thông tin và điện tử. Đây là một thư viện hết sức đồ sộ với hơn 18.000 cuốn sách về các loại thiết bị cầm tay viễn thông và điện tử. Người dùng tin chỉ cần truy cập vào trang Memoware.com rồi nhấp chuột vào mục download nếu thích cuốn sách nào. Như vậy, lợi ích của việc phát triển thư viện điện tử không chỉ có các thư viện truyền thống nhìn thấy, mà tất cả các công ty truyền thông hoặc công nghệ thông tin cũng đã nhận thấy và đang ra sức khai thác lợi điểm này. Đồng thời, việc các công ty này phát triển thư viện điện tử của riêng họ hoặc những phần mềm thư viện điện tử, quảng bá và truy cập thông qua truy cập Internet, cũng đã trở thành một trong những ngành kinh tế mới cho lợi nhuận lớn.

Các thư viện điện tử và thư viện số trên thế giới sau khi số hoá đều giữ lại các bộ sưu tập gốc của mình. Thư viện Quốc hội Mỹ là một trong những thư

viện điện tử hiện đại nhất và lớn nhất thế giới cũng vẫn giữ lại tất cả những ấn bản in giấy mà họ đã có. Ngoài việc phục vụ trực tiếp các ấn bản này, họ vẫn bảo quản chúng để gìn giữ cho các thế hệ mai sau. Chính từ lý do này và để tạo thuận lợi hơn nữa, các nhà công nghệ trên thế giới còn tạo ra các sách điện tử, một phần không thể thiếu trong thư viện điện tử. Bên cạnh đó, các chuyên gia công nghệ thông tin trên thế giới còn tiếp tục hợp tác với các quản thủ thư viện để cho ra đời thư viện ảo, nhằm hỗ trợ cho người dùng tin truy cập những bộ sưu tập số từ xa. Thực chất việc truy cập cũng thuận tiện không kém gì các bộ sưu tập số của thư viện điện tử, có khác chăng chỉ là ở môi trường vật lý.

Hiện nay phần mềm dùng cho các thư viện nhằm phục vụ việc tự động hoá các quá trình nghiệp vụ phần lớn là được mỗi thư viện tự đặt hàng cho các nhà sản xuất phần mềm theo những chuẩn về trao đổi dữ liệu của thế giới. Ngoài ra, các thư viện trên thế giới cũng sử dụng một số phần mềm được miễn phí khác như phần mềm thư viện số Greenstone, D-Space, Library 2.0... Cùng với việc sử dụng phần mềm thì các thư viện trên thế giới cũng liên tục nâng cấp các đường truyền dữ liệu sao cho nhanh chóng, phù hợp và thuận tiện với người dùng tin. Để duy trì được sự vận hành của thư viện điện tử, các cán bộ thư viện phải có những cộng tác thường xuyên hoặc hợp tác với các chuyên gia công nghệ thông tin. Họ đã trở thành những cộng tác viên hoặc chuyên gia trong lĩnh vực tìm kiếm thông tin và giúp đỡ các nhà sản xuất phần mềm.

...và ở Việt Nam

Ở Việt Nam hiện nay, hệ thống thư viện cũng đang trong tiến trình hiện đại hoá để theo kịp với thế giới. Thư viện điện tử lớn nhất Việt Nam đã được khởi

động vào tháng 4/2002. Đó là Thư viện điện tử của trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Tổng kinh phí đầu tư cho thư viện này là 13 triệu USD. Đây là thư viện điện tử được đầu tư 500 máy tính trong 2 giai đoạn với khả năng phục vụ 4.000 bạn đọc tại chỗ và 20.000 lượt truy cập qua mạng. Theo ông Nguyễn Ngọc Bình, Giám đốc Thư viện trường Đại học Bách khoa Hà Nội, đến năm 2010 thư viện sẽ có khoảng 3,5 triệu đầu sách in và 8-10 triệu đầu mục tạp chí điện tử (4), đồng thời có kết nối tới tất cả các cổng điện tử của các thư viện số lớn nhất thế giới. Ngày 16/11/2004, Văn phòng Quốc hội Việt Nam đã khai trương Thư viện điện tử của Quốc hội. Chương trình nằm trong khuôn khổ Dự án “Hỗ trợ cải cách pháp luật cho Việt Nam (Law Reform Project)” do Cơ quan phát triển quốc tế của Vương quốc Đan Mạch (Danish International Development Agency – DANIDA) tài trợ. Năm 2005, Đại học Huế làm lễ ra mắt Thư viện điện tử hiện đại nhất Việt Nam. Thư viện này được tài trợ bởi Tổ chức Đông Tây hội ngộ của Mỹ và Đại học RMIT (Australia) với tổng kinh phí lên tới 5,4 triệu USD (4). Tháng 3/2004, Trung tâm Học liệu của Đại học Huế khởi công xây dựng Thư viện điện tử với tổng kinh phí là 7,43 triệu USD. Cũng năm 2004, Thư viện điện tử âm nhạc đầu tiên ở Việt Nam do Nhạc viện Hà Nội tiến hành cũng đã được bắt đầu. Từ một loạt các dự án thư viện điện tử ở Việt Nam đã được xây dựng thời gian qua cho thấy, xu thế phát triển của thư viện điện tử là tất yếu, áp lực của việc học hành và phát triển kinh tế tri thức là động lực chính buộc hệ thống thư viện Việt Nam phải có những bước tiến mới. Trong chiến lược phát triển của hệ thống thư viện Việt Nam đến năm 2010 của Bộ Văn hoá - Thông tin (nay là Bộ Văn hoá - Du lịch và Thể thao) nêu rõ “ứng dụng khoa học công nghệ cao nhằm tự động hóa, hiện đại hóa trong khâu hoạt động của thư viện. Phát triển thư viện điện tử và thư viện kỹ thuật số”. Điều này cho thấy,

không chỉ cộng đồng nghiên cứu khoa học Việt Nam mà còn cả các nhà quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô cũng đã thấy được sự cần thiết phải vươn ra và hội nhập thế giới của hệ thống thư viện Việt Nam.

Thư viện là một thành tố trong sự phát triển của giáo dục. Ở thời đại thông tin, lợi ích của thư viện đối với giáo dục càng được phát huy rõ hơn bao giờ hết. Khá nhiều người dùng tin đã học tập thông qua các khoá đào tạo từ xa mà họ có thể truy cập được từ cổng thông tin của thư viện điện tử. Và ở Việt Nam cũng vậy. Năm 2007 Bộ Giáo dục và Đào tạo khai trương Thư viện giáo trình điện tử, nơi mà cộng đồng các giảng viên, học giả và nhà nghiên cứu, sinh viên đang theo học ở mọi cấp độ đào tạo có thể tìm kiếm, đóng góp và chia sẻ các công trình nghiên cứu hoặc giáo trình môn học. Vào quý I năm 2004, Hệ thống thông tin-thư viện điện tử liên kết các trường đại học được vận hành. Hệ thống này được hoạt động trên cơ sở liên kết 9 trường đại học lớn ở Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là tiền đề cho việc chuẩn hoá và liên thông toàn bộ Liên hiệp thư viện các trường đại học phía Nam nhằm chia sẻ nguồn lực và tăng cường năng lực đào tạo ở các trường đại học. Năm 2005, Dự án “Xây dựng thư viện sách nói kỹ thuật số và trình đọc màn hình tiếng Việt” đã nhận được tài trợ 50.000 USD từ Chương trình Samsung Digital All Hope 2005 của Công ty điện tử Sam Sung. Dự án này đã mở ra một cánh cửa cho người tàn tật kém may mắn có cơ hội học tập. Thêm vào đó, một số trường học thuộc khối phổ thông cơ sở cũng đã thành lập các thư viện điện tử của riêng mình nhằm mục đích tạo điều kiện tối ưu cho việc học tập của các học sinh, như Thư viện điện tử cho các khối chuyên của trường Trung học phổ thông Lam Sơn Thanh Hoá, Thư viện điện tử của trường Trung học phổ thông chuyên Phan Bội Châu...

Song song với việc phát triển thư viện điện tử của hệ thống thư viện Việt Nam, các cơ quan ban ngành

không thuộc lĩnh vực thư viện cũng phát triển thư viện của riêng mình. Mạng thư viện điện tử trực tuyến lớn nhất Việt Nam đã được khai trương và vận hành. Mạng này là kết quả của sự hợp tác giữa Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ và Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia (NACESTI). Mục đích của việc xây dựng thư viện điện tử trực tuyến này là quảng bá hình ảnh của Việt Nam ra thế giới. Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cũng thành lập thư viện số về sở hữu công nghiệp với mục đích giúp tìm kiếm những sản phẩm đã được đăng ký độc quyền sở hữu về kiểu dáng, nhãn hiệu và quyền sáng chế. Gần đây, một Việt kiều Mỹ đã bỏ tiền ra xây dựng một Thư viện điện tử về nhà văn Nguyễn Ngọc Tư với mục đích giải trí. Công ty Bảo hiểm Prudential và Trung tâm Tiếng Anh Apollo ở Việt Nam khai trương Thư viện điện tử cho người học ngoại ngữ vào sáng 6/7/2007. Điều này cho thấy xu hướng thành lập các thư viện điện tử của tư nhân ở Việt Nam đã bắt đầu. Nhưng có thể thấy một điều rất rõ là trong việc phát triển thư viện điện tử ngoài hệ thống thư viện, thì sự nhận thức về thư viện của các ban ngành không thuộc lĩnh vực thư viện, tỏ ra không rõ ràng. Trong những website này, thư viện điện tử chỉ là cái tên. Nội dung của chúng chỉ là phục vụ thông tin và dịch vụ điện tử một cách đơn giản và thông thường nhất. Ngoài ra trong các website ấy không hề có các sưu tập số, sách điện tử hay tài liệu được số hoá, nếu có chăng thì cũng rất ít.

Cũng theo xu hướng của thế giới, các công ty truyền thông và công nghệ thông tin của Việt Nam cũng vươn ra và bước vào lĩnh vực thư viện điện tử. Công ty máy tính CMC cho ra đời phần mềm thư viện điện tử ILIB. Công ty tin học Tinh Vân cho ra đời phần mềm thư viện điện tử LIBOL... Và gần đây nhất là sự xuất hiện của phần mềm thư viện điện tử Tân Đức, Quảng Ích, được marketing ở khá nhiều thư viện. Sự xuất hiện của các công ty truyền thông và công

nghe thông tin trong lĩnh vực thư viện đã cho thấy việc phát triển ngành này đang đem lại lợi nhuận cao. Gần đây, trong danh sách 39 sản phẩm công nghệ thông tin được trao giải Sao Khuê, một giải thưởng thường niên của Hiệp hội doanh nghiệp phần mềm Việt Nam, có tới hai phần mềm thư viện điện tử đoạt giải: Phần mềm LIBOL 6.0 của Công ty tin học Tinh Vân và phần mềm SELIB của Trung tâm công nghệ phần mềm Đà Nẵng. Việc đoạt Giải thưởng Sao Khuê của hai phần mềm thư viện điện tử trên cho thấy, Việt Nam đã có nội lực về mặt công nghệ trong việc phát triển thư viện điện tử.

Bên cạnh sự phát triển nội lực về mặt công nghệ, hệ thống thư viện Việt Nam cũng đang tích cực đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ và khả năng vận hành thư viện điện tử như cán bộ thư viện của thế giới. Ngày 28/1/2005, NACESTI đã tổ chức hội thảo về đào tạo thạc sĩ quản trị thông tin tại Việt Nam với sự tham gia của một số chuyên gia hàng đầu thế giới về thư viện. Ngày 26-27/10/2005, cũng tại Trung tâm này, lớp tập huấn về tổ chức và quản lý liên hợp thư viện, một trong những vấn đề của thư viện điện tử, đã được tổ chức do các giảng viên trường Đại học Simmons (Mỹ) giảng dạy. Và trong tháng 10/2005, khoá tập huấn về “Tổ chức và sử dụng thư viện hiện đại” được tổ chức tại Thư viện Bà Rịa-Vũng Tàu trên cơ sở kết hợp với Thư viện trường Đại học Khoa học Tự nhiên Tp. Hồ Chí Minh. Tại mục Nghiên cứu-Trao đổi của *Tạp chí Thông tin và tư liệu* (số 3/2005), trong bài “Thư viện điện tử nhìn dưới góc độ đào tạo”, TSKH. Bùi Loan Thủy, trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Tp. Hồ Chí Minh, cũng đã nêu ra sự cần thiết của việc đào tạo cán bộ thư viện cho thư viện điện tử. Cũng năm 2005, một loạt bài trao đổi về thư viện điện tử và những hướng tiếp cận tiến hành thư viện điện tử đã được đăng trên *Tạp chí Thông tin và tư liệu*. Tất cả những động thái trên cho thấy, hệ thống thư viện Việt Nam đang chuyển mình, tự phát huy nội

lực trong việc phát triển thư viện điện tử. Bên cạnh việc chuẩn bị vật lực, tài lực, hệ thống thư viện cũng đang chuẩn bị nhân lực, một yếu tố tiên quyết trong việc xây dựng thư viện điện tử ở Việt Nam hiện nay.

Những thách thức đối với việc phát triển thư viện điện tử trên thế giới và ở Việt Nam

Các chuyên gia của Chương trình thư viện số quốc gia của Thư viện Quốc hội Mỹ cho rằng các dự án xây dựng các thư viện số lớn và hiệu quả trong thế kỷ XXI sẽ phải đối mặt với một số thách thức thuộc 5 phạm trù sau: Phát triển các nguồn tin, Liên tác giữa các thư viện số, Sở hữu trí tuệ, Tổ chức truy cập hiệu quả và Duy trì sự bền vững của các nguồn tin.

Liên quan đến vấn đề sở hữu trí tuệ, một số tác giả cho rằng một trong những thách thức lớn hiện nay đối với việc phát triển các thư viện điện tử là vấn đề bản quyền (19). Nhiều thư viện điện tử trên thế giới hiện nay như Project Gutenberg, Ibiblio và Internet Archive có số lượng sách điện tử vô cùng lớn, cho phép người dùng tin sử dụng miễn phí. Nhưng việc này đang phải đối mặt với vấn đề bản quyền. Đó là những quy định và luật của thế giới trong việc bảo vệ quyền tác giả. Trong khi người ta còn đang tiến hành tìm kiếm giải pháp thì thư viện ảo vẫn tiếp tục được tung ra. Điều này đã đe dọa trực tiếp đến các nhà xuất bản. Hiện nay, các nhà xuất bản đang viện dẫn những điều khoản trong Luật Bản quyền của các nước và Công ước Bern để tìm cách ngăn việc số hoá các tác phẩm được đưa vào lưu trữ trong các CSDL toàn văn trực tuyến của các thư viện điện tử. Nổi đình nổi đám nhất trong những năm gần đây là những vụ kiện về sự vi phạm bản quyền của Google trong Dự án Google Print. Dự án có tổng trị giá 200 triệu USD (7) cho giai đoạn 2005-2015, công bố vào 12/2005, với dự kiến đưa 15 triệu đầu sách của các trường đại học danh

tiếng như Stanford, Michigan, Harvard và Thư viện công cộng New York lên mạng đã bị nhiều nhà xuất bản phản đối. Hiệp hội Đại học Báo chí ở Mỹ, đại diện cho 125 nhà xuất bản phi lợi nhuận, đã lên tiếng chỉ trích kế hoạch này là vi phạm bản quyền ở quy mô rất lớn. Ngày 19/9/2007, Hội Tác giả ở Mỹ (The Authors Guild) đã thu thập được 8 triệu chữ ký của các tác giả người Mỹ, đệ đơn lên Toà án Mahattan kiện Google vì tội vi phạm bản quyền. Nguyên nhân vụ việc xuất phát từ một dịch vụ tìm kiếm trong Google Print. Dịch vụ này cho phép người dùng tin có thể truy cập được tới các cuốn sách được các thư viện Mỹ và Anh cung cấp trong hợp đồng ký với Google cách đó một năm. Các tác giả cho biết Google đã vi phạm Luật Bản quyền do tự ý sao chép và phân phối sách của họ trên Google Print. Họ yêu cầu Google Print phải ngừng tiến trình copy sách của họ. Tuy nhiên, theo các điều tra viên, việc này cần phải được nhìn theo nhiều chiều chứ không chỉ theo Luật Bản quyền, rằng cần phải tính đến cả công nghệ điện tử, Luật Thư viện điện tử và văn bản điện tử. Mặc dầu vậy, Google vẫn phải tạm dừng công việc của mình để đàm phán với các tác giả và chờ phán quyết của toà án. Hiện nay, các bên của vụ kiện vẫn đang tranh cãi quyết liệt. Có một mặt khác của vấn đề Google Print là việc độc bá văn hoá thế giới. Chủ tịch Jean-Noel Jeanenay của Thư viện Quốc gia Pháp phát biểu rằng: ban đầu ông rất hoan nghênh Dự án này, nhưng sau ông nhận thấy thật đáng lo ngại, rằng văn hoá thế giới không thể để một công ty Mỹ thao túng vì lợi nhuận.

Khác với các dự án thư viện điện tử đang bị kiện, vẫn có một số dự án thư viện điện tử tránh được vấn đề vi phạm bản quyền. Đó là những dự án sử dụng những tài liệu đã hết thời hạn bảo vệ bản quyền như dự án của Project Gutenberg, Making of America, Thư viện điện tử Yahoo!... Tuy nhiên, mặc dù khối lượng các tài liệu này là rất lớn nhưng nó lại thuộc về vấn đề

bảo tồn di sản, nên số lượng tài liệu trong số đó được đưa vào các CSDL điện tử cũng không nhiều so với các CSDL hiện nay trên thế giới. Tháng 12/2006, Microsoft vừa khai trương dịch vụ Live Search Books nhằm tìm kiếm các tài liệu trên thế giới vừa hết hạn Luật Bản quyền. Thư viện điện tử Yahoo! cũng đã đồng tiến hành với Google Print, nhưng Dự án của Yahoo! đã có một bước đi khôn ngoan hơn. Đó là, Yahoo! chỉ lấy các sách đã được thông qua về bản quyền hoặc đã hết hạn bản quyền để đưa vào CSDL trực tuyến của mình.

Bên cạnh vấn đề bản quyền, việc lưu giữ và bảo quản lâu dài các thông tin số của thư viện điện tử đang là những thách thức không nhỏ. Trong báo cáo về “Lưu trữ thông tin số” của Ban Bảo quản và Truy cập và nhóm các thư viện nghiên cứu của Mỹ cho rằng “sự thay đổi nhanh chóng các phương tiện ghi thông tin, các format lưu trữ thông tin và các công nghệ sử dụng đang đe dọa sự tồn tại lâu dài của thông tin trong kỷ nguyên số”. Thực tiễn cho thấy các phương tiện lưu trữ thông tin là rất “mỏng manh” và với thời gian các thông tin ghi trên đó có thể vẫn tồn tại nhưng lại không thể đọc được do sự lạc hậu của công nghệ sử dụng. Việc chuyển dịch thông tin từ hệ thống phần cứng và phần mềm này sang hệ thống khác là điều không tránh khỏi. Và chi phí cho việc chuyển dịch đó là chưa thể dự đoán được, hơn nữa không có gì đảm bảo rằng các thế hệ sau sẽ sẵn sàng chi phí cho việc chuyển dịch đó. Một thách thức khác là các thư viện điện tử thế giới còn phải đối mặt với nạn tin tặc và virus. Cách đây mấy năm, virus “Love”, virus “Red Code” đã làm chao đảo nhiều hệ thống máy tính trên thế giới, khiến cho một số máy chủ - nơi lưu giữ dữ liệu, cũng bị đe dọa nghiêm trọng. Đối với các thư viện điện tử, hệ thống máy tính là chủ đạo. Do đó tin tặc là một mối họa khôn lường, luôn hiện hữu, có thể huỷ hoại toàn bộ công sức gây dựng của các thư viện điện tử chỉ trong một thời gian vô cùng ngắn.

Một vấn đề khác của thư viện điện tử chính là hậu quả của việc tự do truy cập. Trong sự kiện 11/9, giới chức Mỹ đã phát hiện ra rằng những kẻ khủng bố đã lấy được tài liệu học lái máy bay và chế tạo vũ khí từ những cổng thông tin của các thư viện điện tử. Thêm vào đó, việc truy cập tự do tới tài liệu của các thư viện điện tử đã dẫn đến sự lợi dụng nội dung của tài liệu, kích động những vụ bạo loạn mang mục đích chính trị. Do đó, sau sự kiện 11/9, chính quyền Mỹ đã ban hành một loạt các đạo luật nhằm ngăn chặn việc tự do truy cập thông tin thuộc các thư viện điện tử. Theo đó, các thư viện điện tử Mỹ buộc phải cài đặt các phần mềm lọc website trên Internet, và các CSDL của các cơ quan chính phủ đã phải cài phần mềm theo dõi mức độ truy cập của mỗi cá nhân người dùng tin tới các tài liệu. Việc cài đặt các phần mềm lọc website trên Internet này đã làm giảm khả năng truy cập tới các cổng thông tin điện tử của khá nhiều các thư viện điện tử trên thế giới. Ngày 23/6/2007, Quỹ Biên giới điện tử tại Mỹ đã công bố kết quả khảo sát cho thấy các chương trình lọc thông thường đã chặn hàng chục nghìn website không chứa các thông tin có thể gây hại tới nền an ninh quốc gia.

Như vậy có thể thấy rằng, bên cạnh những lợi ích của việc truy cập nhanh và việc toàn cầu hoá di sản của thế giới, thư viện điện tử còn có những mặt hạn chế cần phải được xem xét một cách cẩn trọng. Những mặt hạn chế này hiện nay đã và đang gây tranh cãi trên thế giới, và thậm chí đã phải có sự can thiệp của pháp luật các nước. Điều này cho thấy, thư viện điện tử không chỉ đơn thuần là việc truy cập nhanh các tài liệu mà còn là một trong những vấn đề liên quan chặt chẽ tới kinh tế và bảo tồn di sản văn hoá ở mỗi quốc gia.

Ở Việt Nam, những thách thức đặt ra đối với việc phát triển thư viện điện tử là rất lớn. Gần như trong một thời gian dài, từ giai đoạn những năm 1980 cho tới đầu năm 2000, khá nhiều thư viện trong hệ thống thư viện Việt Nam hầu như không phát triển. Trước xu

thể tất yếu phải phát triển thư viện điện tử, hệ thống thư viện Việt Nam hiện đang đứng trước một bài toán khó về nhân lực, tài lực và công nghệ.

Trước tiên phải nói đến là cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Một thư viện điện tử cần có một cơ sở hạ tầng tốt gồm nhiều máy chủ: máy chủ lớn cho việc quản trị, máy chủ Web, máy chủ FPT, mail, các máy chủ lưu và bảo trì dữ liệu, máy chủ cho các ứng dụng khác... Bên cạnh đó, thư viện điện tử cũng cần hệ thống máy trạm để khai thác và các thiết bị công nghệ chuyên dụng khác cho thư viện điện tử như mã vạch, mã số, thẻ từ, máy scanner, máy sao CD... Về phần mềm, hiện nay, trên thị trường công nghệ Việt Nam đã có khá nhiều công ty phát triển phần mềm máy tính cho ra đời nhiều chương trình phần mềm thư viện điện tử như: LIBOL (Công ty Tinh Vân), ILIB (công ty CMC), Vebrary (Công ty Lạc Việt), ELIB (Công ty VNNetsoft)... Mỗi phần mềm đều có những ưu, nhược điểm riêng. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay, đã có hai phần mềm được nhiều thư viện Việt Nam sử dụng là LIBOL và ILIB. Theo ước tính tài chính, để chi trả được cho những thiết bị trên, mỗi thư viện cần có ít nhất là 5-7 tỷ đồng Việt Nam, thậm chí đối với những thư viện lớn có thể cần đến 1 triệu USD (tương đương 16 tỷ đồng Việt Nam). Chính vì chi phí đầu tư cho một thư viện điện tử quá cao như vậy, nên trong các thư viện ở Việt Nam dễ thấy nhất là sự nghèo nàn và lạc hậu về mặt công nghệ.

Về mặt nhân lực, ngoài việc có kiến thức về thư viện, người cán bộ thủ thư còn phải có kiến thức về mặt thông tin và một số hiểu biết về hạ tầng công nghệ thông tin, đồng thời phải là những chuyên gia trong lĩnh vực tìm kiếm thông tin. Hiện nay, nhân sự trong các thư viện Việt Nam phần lớn là rất yếu. Việc tuyển lựa cán bộ không hoàn toàn dựa vào năng lực và trình độ, mà còn theo nhiều tiêu chí khác nhau. Trình độ cán bộ được đào tạo trong các trường đại học còn non

kém, chưa bắt kịp được với thực tế. Đồng thời chế độ lương bổng và ưu đãi cho các cán bộ thư viện rất thấp, khiến cho việc thu hút nhân tài về làm việc là rất khó khăn, và chính bản thân người cán bộ thư viện cũng không cảm thấy an tâm về chế độ lương bổng khi làm việc.

Về mặt tài chính, các thư viện ở Việt Nam rất thiếu thốn. Ngoài việc chi trả lương, các thư viện chỉ có rất ít kinh phí để đầu tư vào thiết bị máy móc. Do đó việc đầu tư này rất nhỏ giọt và không đồng bộ. Thêm nữa, nếu thư viện nào đó xin được dự án hoặc tài trợ của nước ngoài thì nguồn đầu tư đó đôi khi lại được đầu tư theo một hướng khác; Mạnh thư viện nào thư viện ấy làm, chưa có sự liên kết. Chính vì thế khi cần kết nối hoặc tích hợp chia sẻ dữ liệu thì lại phải chi tiêu rất tốn kém. Do đó, nguồn tài chính cho việc phát triển đồng bộ hạ tầng thư viện điện tử vốn đã khó khăn lại sử dụng chưa được hiệu quả. Thêm vào đó, cơ chế hiện nay cũng đang là một rào cản đối với việc đầu tư và phát triển thư viện điện tử ở Việt Nam. Cơ chế xin-cho đã tạo ra sự bị động cho ngân sách đầu tư. Thêm nữa, cơ chế bao cấp trước đây của Việt Nam đã tạo cho các thư viện sự thích nghi chậm, vì họ đã quen với việc làm theo kế hoạch và đến tận bây giờ vẫn hưởng theo chế độ bao cấp, một trong số vô cùng ít các tầng băng còn lại trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay, cộng với việc đã bị biệt lập một thời gian tương đối dài so với hệ thống thư viện thế giới. Do đó, khả năng thích ứng và linh hoạt của các thư viện không cao.

Ở góc độ đào tạo, các chương trình đào tạo chuyên ngành thông tin thư viện ở trong nước là rất lạc hậu, gần như không có nhiều sự cập nhật. Điều này nhận thấy rõ nhất ở các chương trình đào tạo bậc đại học và sau đại học. Các môn học ở bậc đào tạo đại học và sau đại học mang nặng tính tài liệu, thậm chí những tài liệu ấy cũng đã trở nên quá lạc hậu

mặc dù đã có những đổi mới trong mục tiêu đào tạo. Thêm nữa, công tác nghiên cứu khoa học thông tin thư viện chưa cao, tính thực tiễn của các đề tài nghiên cứu không nhiều, nên sự phát triển của ngành khoa học thông tin thư viện chưa tốt. Một khía cạnh khác cũng không kém phần quan trọng là ngoại ngữ. Phần lớn cán bộ thư viện Việt Nam không có ngoại ngữ. Nguyên nhân là do sự quan tâm mang tính hình thức ở các trường đại học, nơi đào tạo đội ngũ cán bộ này. Việc yếu kém ngoại ngữ của các cán bộ thư viện làm giảm khả năng cập nhật kiến thức mới trong khi đang được đào tạo và sự trau dồi nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp và đi làm. Tất cả những điều này cho thấy, đào tạo chuyên ngành thông tin thư viện vẫn chưa thích ứng được sự phát triển của thực tế hiện nay. Chính vì vậy, vấn đề nhân lực cho việc phát triển thư viện điện tử còn rất nan giải.

Nguồn lực thông tin trong các thư viện Việt Nam cũng nghèo nàn. Các thư viện có rất ít tài chính cho vấn đề bổ sung thêm nguồn lực, và nguồn lực nội tại của các thư viện cũng hầu như không có. Xu hướng hiện nay trên thế giới là thành lập các consortium để giúp đỡ và chia sẻ về mặt công nghệ, nhân lực, đào tạo và nguồn lực thông tin. Nhưng ở Việt Nam xu hướng này mới chỉ bắt đầu manh nha. Ở miền Nam có Liên hiệp Thư viện Nam Trung bộ và Tây Nguyên, ở miền Bắc có Liên hiệp Các thư viện đại học miền Bắc. Tuy nhiên các liên hiệp này vẫn chưa giúp đỡ được nhiều cho các thành viên của mình, và điều quan trọng là vẫn chưa chia sẻ được nguồn lực giữa các thành viên trong liên hiệp. Chính vì thế việc bổ sung nguồn lực trong các thư viện bị trùng lặp nhiều và gây tốn kém. Do đó nguồn lực thông tin để phát triển thư viện điện tử cũng bị hạn chế.

Ngoài ra, do thiếu trình độ chuyên môn về công nghệ thông tin, nên khi bắt tay vào xây dựng thư viện điện tử, cán bộ thư viện thường khó lựa chọn được

phần mềm thư viện điện tử. Một điều bất cập hiện nay đối với vấn đề nhân sự thư viện là việc cán bộ thư viện hoặc chỉ có chuyên môn về thư viện mà không có chuyên môn về công nghệ thông tin và ngược lại. Đã có một số nơi giải quyết vấn đề này bằng cách lấy một số cán bộ trẻ có khả năng về công nghệ thông tin đưa đi đào tạo thêm. Tuy nhiên cách giải quyết này vẫn chưa triệt để.

Nói tóm lại, xu hướng phát triển thư viện thành thư viện điện tử là tất yếu. Bên cạnh vấn đề về bản quyền còn có cả những vấn đề về tài chính, nhân lực và cơ sở hạ tầng của các nước nghèo. Đó là những thách thức đang đặt ra đối với hệ thống thư viện thế giới, nơi có những nước giàu đang rất thành công và những nước nghèo đang lúng túng trong cách giải quyết vấn đề thư viện điện tử. Đối với một số nước đang phát triển, những bất ổn về chính trị đã làm cho nền kinh tế của họ vốn đã kiệt quệ lại càng kiệt quệ hơn. Nhu cầu học hành không được khuyến khích, giáo dục hoàn toàn không được quan tâm. Chính vì thế, việc phát triển thư viện đã gần như không được tính đến ở một số nước thuộc thế giới thứ ba, hoặc nếu có thì cũng còn rất xa mới tới được thư viện điện tử. Ở những nước có nền kinh tế phát triển, hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại như Mỹ, Anh, Pháp... thì vấn đề của họ lại là phát triển thư viện điện tử thuận tiện tới mức nào cho người dùng tin, và có thể đưa sự phát triển này tới đâu. Hiện nay, phiên bản mới nhất của thư viện điện tử chính là thư viện điện tử toàn cầu (Dự án của Google Print) kết nối được tất cả các thư viện và đưa người dùng tin tiếp cận được với các di sản của thế giới. Tuy Dự án này hiện đang tạm ngưng nhưng khả năng thành công đã trông thấy rất rõ. Nhưng các nước giàu, hoặc các dự án thư viện điện tử toàn cầu thành công trong việc phát triển thư viện điện tử mà lại bỏ quên những nước nghèo và không có sự hỗ trợ để họ có thể cùng hoà nhập, thì lại là một khiếm khuyết của vấn đề. Nếu các nước giàu hoặc các tổ

chức, các quỹ thế giới có thể trợ giúp những nước thuộc thế giới thứ ba hội nhập được bằng cách trợ giúp về mặt kỹ thuật và tài chính, thì bức tranh về thư viện điện tử của hệ thống thư viện thế giới hẳn sẽ là toàn vẹn. Và lúc đó thư viện điện tử toàn thế giới mới đạt được ý nghĩa đích thực của nó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. www.encyclopedia.com/doc/1G1-128607103.html?Q=electronic%20library
2. <http://www.ifla.org/documents/libraries/net/arldlib.txt>
3. Diana Rosenberg. Towards the digital library in Africa. The Electronic Library, Vol. 24, No.3, 2006, pp.289- 293.
4. Herman H.Goldstine, Harwood G. Kolsky. Computers and computer science: History of the Computer. Americana encyclopedia, V.7, 2001.
5. Library of Congress. Year 2006 at Glance. <http://www.loc.gov/index.html>
6. <http://www.bl.uk/aboutus/quickinfo/facts/index.html>.
7. <http://www.thuvien.net/>, tin ngày 7/7/2007.
8. Nguyễn Minh Hiệp. Tổng quan khoa học Thông tin Thư viện. Tp. Hồ Chí Minh: Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2001, 199 tr.
9. Võ Công Nam. Một góc nhìn khác về con đường hiện đại hoá thư viện trong điều kiện Việt Nam. Tạp chí Thông tin và tư liệu, số 1/2005, tr.16-19.

10. Nguyễn Tiến Đức. Xây dựng thư viện điện tử và vấn đề số hoá tài liệu ở Việt Nam. Tạp chí Thông tin và tư liệu, số 2/2005, tr.14-18.

11. Bùi Loan Thuỳ. Thư viện điện tử nhìn dưới góc độ đào tạo. Tạp chí Thông tin và tư liệu, số 3/2005, tr.5-11.

12. Nguyễn Tuấn Kha. Một số ý kiến về thư viện điện tử và hiện đại hoá các thư viện y học ở nước ta. Tạp chí Thông tin và tư liệu, số 1/2006, tr.17- 23.

13. Paul T. Jaeger and Gary Burnette. Information access and exchange among small worlds in a democratic society: The role of policy in shaping information behavior in the Post-9/11 United States. Library Quarterly, V.75, No. 4, pp. 464- 495.

14. Thư viện trực tuyến toàn cầu đang được xây dựng. <http://www.vnexpress.net/Vietnam/18/10/2007>.

15. Vũ Văn Sơn. Thư viện điện tử. <http://www.thuvien.net/>, ngày 09/01/2005.

16. Tổng hợp tin từ <http://www.thuvien.net/>

17. Tổng hợp tin từ <http://www.gutenberg.org>

18. Library of Congress. National Digital Library Programs. <http://loc.gov/ammem/dli2/html/lcndlp.html>

19. http://en.wikipedia.org/wiki/Digital_library

20. Trần Mạnh Tuấn. Về xu hướng phát triển của thư viện trong tương lai. Thông tin Khoa học xã hội, số 1/2003, tr. 26-32.

21. G. Z. Zalaev, V.A. Svetkova. Electronic library: the experience of creation on example of scientific and technical information of state archive storing.

www.viniti.ru/download/russian/mat99.pdf

22.<http://www.arl.org>

Tổng mục lục

TÀI LIỆU PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU NĂM 2007

(TN 2007)

1-2. NĂM 2006: THẾ GIỚI HÔM NAY VÀ NGÀY MAI (TỔNG QUAN CÁC LUẬN ĐIỂM CHÍNH CỦA BÁO CÁO “TÌNH HÌNH HÀNH TINH - 2006”)

A. SUETIN. 2006 god: mir segodnja i zavtra (obzor osnovnykh polozhenij doklada “Sostojanie planety - 2006”). *Voprosy ekonomiki*, No. 4, 2006, st. 90-103.

Người dịch: Xuân Linh

3-4. TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2006 VÀ THÁCH THỨC ĐẶT RA

SONG YUHUA, FANG JIANCHUN. 2006 nian shijie jingji xingshi ji mianlin de tiaozhan. *Guoji wenti yanjiu*, 2006 n., d. 2 q., d. 61-66 y.

Người dịch: Thu Hiền

Hiệu đính: Nguyễn Như Diễm

5-6. INTERNET - NHÀ LAO ĐỘNG MỚI INTERNET VÀ NHỮNG THỜI CƠ MỚI CHO PHONG TRÀO CÔNG ĐOÀN PHẦN LAN

SARI AALTO-MATTURI. The Internet: The New Workers' Hall. The Internet and New Opportunities for the Finnish Trade Union Movement. *The Journal of Labor and Society*, Vol. 8, June 2005, p. 469-481.

Người dịch: Vũ Hạnh

Hiệu đính: Nguyễn Như Diễm

7. CUỘC SĂN LỪNG NHỮNG NGƯỜI GIÀU Ở NGÀ

ANDERS ASLUND. The Hunt for Russia's Riches. *Foreign Policy*, Jan/Feb 2006, p. 43-48.

Người dịch: Viễn Phố

8-9. LƯU ĐỘNG XÃ HỘI, THỊ TRƯỜNG ĐỊA VỊ VÀ

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

TANG SHIPING. **Shehui liudong, diwei shichang yu jingji zengzhang**. *Zhongguo shehui kexue*, 2006 n., d. 3 q., d. 85-97 y.

Người dịch: Viễn Phổ

10-11-12. SỰ LƯU CHUYỂN TÀI NĂNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ TỚI SỰ PHÁT TRIỂN TOÀN CẦU: ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN

ANDRÉS SOLIMANO. **The international mobility of talent and its impact on global development: an overview**. *UN-ECLAC*.

January 12, 2005, 16p.
[Http://siteresources.worldbank.org/INTCDRC/Resources/4899401118082525099/BraindrainMobilityofTalent.DOC](http://siteresources.worldbank.org/INTCDRC/Resources/4899401118082525099/BraindrainMobilityofTalent.DOC)

Người dịch: Nguyễn Thanh Hải

Hiệu đính: Phạm Thái Việt

13-14. NHẬP CƯ VÀ NỀN KINH TẾ

SUPJAN V. B. **Immigracija i ekonomika**. *SShA*, 2006, No. 5, st. 3-13.

Người dịch: Minh Phương

15-16. NHẬP CƯ VÀ AN NINH QUỐC GIA

JAN C. TING. **Immigration and Natonal Security**. *Orbis (Journal of World Affairs)*, Vol. 50, No. 1, Winter 2006, p. 41-52.

Người dịch: Nguyễn Thanh Hòa

Hiệu đính: Nguyễn Chí Tình

17-18. CHỦ QUYỀN NHƯ LÀ TRÁCH NHIỆM

AMITAI ETZIONI. **Sovereignty as Responsibility**. *Orbis*, Vol. 50, Issue 1, Winter 2006, p. 71-85.

Người dịch: Ngô Thế Bắc

Hiệu đính: Nguyễn Văn Dân

19-20-21. CÁC CUỘC XUNG ĐỘT QUỐC TẾ VÀ SỰ

ĐIỀU HÒA CHÚNG

A. NIKITIN. *Mezhdunarodnye konflikty i ikh uregulirovanie. ME i MO*, 2/2006, st. 3-16.

Người dịch: Diên Hồng

22-23-24. NGÀY 11/9 VÀ SỰ THẤT BẠI CỦA “SỨC MẠNH MỀM” MỸ TẠI TRUNG ĐÔNG: TOÀN CẦU HÓA CHỐNG LẠI MỸ HÓA TRONG KỶ NGUYÊN MỸ “MỚI”

EMAD EL-DIN AYSHA. *September 11 and the Middle failure of US “soft power”: globlisation contra americanisation in the ‘new’ Us century. International Relations*, Vol. 19 (2), 2005, p. 193-210.

Người dịch: Lại Thanh Bình

Hiệu đính: Phạm Thái Việt

25-26. CHÚNG TA CÓ THỂ KHÔNG CẦN ĐẾN NHỮNG THIÊN THẦN, NHƯNG KHÔNG THỂ SỐNG THIẾU NHỮNG NGƯỜI KHÁC (TOẠ ĐÀM GIỮA TZVETAN TODOROV VÀ G. KOSIKOV)

TZVETAN TODOROV. “Bezlangelov my odoutis’ mo Zhem, avot bez drugirch ljudei - net”. *Vstupitel’naja zametka, primechanija G. Kosikova. Voprosy literatury*, Janvar’ - Fevral’, 2006, st. 56-74.

Người dịch: Lê Sơn

27-28-29. TRIẾT HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI PHƯƠNG TÂY ĐƯƠNG ĐẠI: HIỆN TRẠNG, XU THẾ VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU

YIN JIE. *Dangdai Xifang de shehui kexue zhexue yanjiu xianzhuang, xushi he yiyi. Zhongguo shehui kexue*, 2006 n., d. 3 q., d. 26-38 y

Người dịch: Viễn Phố

30. SỰ NỔI LÊN CỦA PHẬT ĐÀ

PERRY GARFILKEN. *Fotuo de jueqi. Guowai shehui kexue wenzhai*, 2006 n., d. 5 q., d. 16-19 y

Người dịch: *Viễn Phố*

31. Suy nghĩ về chủ nghĩa châu Á mới trong thế kỷ XXI

WANG YI. Sikao 21 shiji de xin Yazhou zhuyi. *Xinhua wenzhai*, 2006 n., d. 19 q., d. 8-11 y.

Người dịch: *Viễn Phố*

32. CHẠM TRÁN VỚI KẺ KHÁC: THÁCH THỨC ĐỐI VỚI THẾ KỶ XXI

RYSZARD KAPUSCINSKI. **Encountering the Other: The Challenge for the 21st Century.** *New Pespective Quarterly*, Vol. 22, Issue 4, Fall 2005, p. 6-13.

Người dịch: *Ngô Thế Bắc*

Hiệu đính: *Nguyễn Văn Dân*

33. HỆ TƯ TƯỞNG TOÀN CẦU VỀ NỖI SỢ HÃI

TARIG RAMANDAN. **The Global Ideology of Fear.** *New Perspective Quarterly*, Vol. 23, Issue 1, Winter 2006, p. 12-17.

Người dịch: *Thanh Mai*

Hiệu đính: *Nguyễn Như Diễm*

34. ĐẤU TRANH VỚI CUỘC CHIẾN HỆ TƯ TƯỞNG

ZEYNO BARAN. **FigHting the War of Ideas.** *Foreign Affairs*, Vol. 84, No. 4, Nov/Dec 2005, p. 68-78.

Người dịch: *Thái Hà*

35. CHÂN DUNG MỘT SÁT THỦ

LORETTA NAPOLEONI. **Profile of a Killer.** *Foreign Policy*, Nov/Dec 2005, p. 37-43.

Người dịch: *Viễn Phố*

36-37. BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ CHÍNH ĐẢNG NƯỚC NGOÀI TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT Mâu thuẫn xã hội

ZHONGGONG

ZHONGYANG

ZUZHIBU

DANGJIAN YANJIUSUO KETIZU. **Guowai yixia zhengdang chuli shehui maodun de jingyan jiaoxun yanjiu (sanpian)**. *Xinhua wenzhai*, 2006 n. d. 17 q., d. 4-10 y.

Người dịch: Viễn Phô

38-39. CÁC NGUỒN DỰ TRỮ VÀ NHỮNG CUỘC XUNG ĐỘT

A. MAZIN. **Resursy i konflikty**. *ME i MO*, 2006, No. 8, st. 3-9.

Người dịch: Hoàng Minh

Hiệu đính: Kim Quyên

40-41. NHỮNG THAY ĐỔI CỦA HỆ THỐNG THẾ GIỚI VỀ MẶT ĐỊA CHÍNH TRỊ TRONG THỜI GIAN 1945 - 2025

I. VALLERSTAIN. **Geopoliticheskie miro-sistemnye izmenenija: 1945-2025 gody**. *Voprosy ekonomiki*, 2006, No. 4, st. 67-83.

Dịch Anh - Nga: N. Dergunova

Dịch Nga - Việt: Linh Nga

42-43. THẾ GIỚI, MỸ VÀ NGA ĐẦU THẾ KỶ XXI: NHỮNG KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN THẾ GIỚI

P. T. PODLESNUJ, A. V. SYROMJATIN. **Mir, SSha i Rossija v nachle XXI stoletija: scenarij mirovogo razvitija**. *SSHA i Kanada*, No. 7, st. 93-107.

Người dịch: Thanh Phương

44-45-46. CHIẾN LƯỢC CỦA TRUNG QUỐC TRONG TRẬT TỰ TOÀN CẦU BẮC QUYỀN CỦA HOA KỲ: HOÀ GIẢI VÀ PHÒNG HỘ

ROSEMARY FOOT. **Chinese strategies in a US - Hegemonic Global Order: Accommodating and Hedging**. *International Affair*, Vol. 82, No. 1, Jan 2006, p. 77-94.

Người dịch: Đặng Thành Công

Hiệu đính: Nguyễn Như Diễm

47. SỰ CẠNH TRANH NGẦM NGẦM GIỮA TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN

KENT E. CALDER. **China and Japan's Simmering Rivalry.** *Foreign Affairs*, Vol. 85, No. 2, March/April 2006, p. 129-139.

Người dịch: **Nguyễn Minh Hồng**

Hiệu đính: **Nguyễn Văn Dân**

48-49. TRUNG QUỐC, MỸ VỚI VẤN ĐỀ CHDCND TRIỀU TIÊN

RUSSELL ONG. **China, US, and the North Korean Issue.** *Asia - Pacific Review*, Vol. 13, No. 1, 2006, p. 118-135.

Người dịch: **Nguyễn Minh Hồng**

Hiệu đính: **Nguyễn Văn Dân**

50. VỀ SỰ CHẤN CHỈNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI VÀ TỰ DUY MỚI TRONG NỀN NGOẠI GIAO TRUNG QUỐC

LI SIN. **Ob ozdorovlenii mirovogo porjadka i novom myshlenii v Kitaiskoi diplomatii.** *Problemy Dal'nego Vostoka*, 2006, No. 3, st. 150-154.

Người dịch: **Vũ Thị Xuân Mai**

51-52. CẢI CÁCH HỆ THỐNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC Ở CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

GU DOSHNIKOV L. **Reformirovanie sistemy gosudarstvennogo upravlenija v KNR.** *Problemy Dal'nego Vostok*, 2006, No. 4, st. 36-44.

Người dịch: **Hoàng Minh**

Hiệu đính: **Nguyễn Thị Luyến**

53. MẶT TRÁI SỰ TRỖI DẬY CỦA TRUNG QUỐC

MINXIN PEI. **The dark side of China's rise.** *Foreign Policy*, March/April 2006. www.carnegieendowment.org/

Người dịch: **Lại Thanh Bình**

54. CÁC QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA TRUNG

QUỐC

MUROMCEVA Z. Innovacionnye processy v strategii industrial'nogo razvitija Kitaja. *Problemy teorii i praktiki upravlenija*, 2006, No. 3, st. 54-61.

Người dịch: Xuân Linh

55. CÁC DOANH NGHIỆP ẢO TRONG XÃ HỘI THỂ KỶ XXI

V. MEJTUS. Virtual'nye predprijatija v obshchestve XXI veka. *Problemy teorii i praktiki upravlenija*, 2006, No. 4, st. 73-81.

Người dịch: Đức Minh

Hiệu đính: Nguyễn Thị Luyến

56-57-58-59. LIÊN KẾT KINH TẾ ĐÔNG - Á ĐANG ĐI TỚI ĐÂU?

POTAPOV M. Kuda idet ekonomicheskaja integracija v Vostochnoi Azii?. *ME i MO*, 2006, No. 9, st. 59-73.

Người dịch: Thùy Dương

60-61-62. NHỮNG MÔ HÌNH VÀ CƠ CHẾ CHUYỂN ĐỔI THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC NƯỚC TRUNG VÀ ĐÔNG ÂU

KUDROV V. Modeli i mekhanizmy rynochnoj transformacii v stranakh CVE. *ME i MO*, 2006, No. 8, st. 10-21.

Người dịch: Hoàng Minh

63-64. XÂY DỰNG LÝ LUẬN HIỆN ĐẠI VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

B. VINOKUROV. Sozdat' sovremennuju teoriju nauchnogo socializma. *Kommunist*, 2006, No. 4, st. 84-98.

Người dịch: Mai Lam

65. TOÀN CẦU HOÁ VÀ XU THẾ KINH TẾ CHÍNH TRỊ QUỐC TẾ

HELEN MILNER. **Quanqiu hua yu guoji zhengzhi jingjixue de xuxiang**. *Guoji zhengzhi yanjiu*, 2006 n., d.2 q, d. 3-9 y.

Dịch Anh - Hán: Quách Phàm

Dịch Hán - Việt: Thu Hiền

66. CÓ PHẢI TOÀN CẦU HOÁ ĐÃ QUA THỜI KỲ ĐỈNH CAO CỦA NÓ?

RAWI ABDELAL, ADAM SEGAL. **Has Globalization Passed Its Peak?** *Foreign Affairs*, Jan/Feb 2007, p. 103-114.

Người dịch: Lại Thanh Bình

Hiệu đính: Nguyễn Chí Tình

67-68. KHÔI PHỤC LẠI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

DAVID G. VICTOR. **Recovering Sustainable Development**. *Foreign Affairs*, Jan/Feb 2006, Vol. 85, No. 1, p. 91-103.

Người dịch: Thái Hà

Hiệu đính: Nguyễn Chí Tình

69. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ XÃ HỘI THÔNG TIN: CÁC XU HƯỚNG, VẤN ĐỀ VÀ Mâu THUẦN

A. I. LEVIN. **Sustainable Development and the Information Society: Tendencies, Problems, Contradictions**. *Russian Studies in Philosophy*, Vol. 45, No. 1, Summer 2006, p. 60-71.

Người dịch: Phương Mai

70. HIỆU QUẢ CỦA GIÁO DỤC KINH TẾ

A. POROKHOVSKII. **Effektivnost' ekonomicheskogo obrazovanija**. *Voprosy ekonomiki*, 2006, No. 7, st. 108-117.

Người dịch: Hoàng Anh

71. QUẢN LÝ TRI THỨC TRONG NỀN KINH TẾ HIỆN ĐẠI

B. MIL'NER. **Upravlenie znanijami v sovremennoi ekonomike**. *Problemy teorii i praktiki upravlenija*, 2006, No. 9, st. 8-13.

Người dịch: Hoàng Hà

72. QUẢN LÝ ĐA BIÊN TRONG CÁC HỆ THỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI

I. AGLICKII, V. KUZ'MIN. **Mnogokonturnoe upravlenie v social'no-ekonomicheskikh sistemakh. Problemy teorii i praktiki upravlenija.** 2006, No. 6, st. 27-35.

Người dịch: Mai Linh

73. LĨNH VỰC DỊCH VỤ TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI: CÁC XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN

A. BALAEVA, M. PREDVODITELEVA. **Sfera uslug v mirovoi ekonomike: tendencii razvitija.** *ME i MO*, 2007, No. 3, st. 23-28.

Người dịch: Đức Anh

74-75-76. LĨNH VỰC DỊCH VỤ: SỰ THAY ĐỔI QUÁ TRÌNH TĂNG NĂNG SUẤT

DEMIDOVA L. **Sfera uslug: izmenenie dinamiki proizvoditel'nosti.** *ME i MO*, 2006, No. 12, st. 40-52.

Người dịch: Hoàng Minh

77. SỰ TIẾN HÓA CỦA NHÂN LOẠI VÀ NỀN KINH TẾ

V. POPOV, I. KRAINJUCHENKO. **Evoljucija Chelovechestva i Ekonomika.** *Obshchestvo i ekonomika*, 2006, No. 6, st. 182-191.

Người dịch: Đức Minh

78-79. MÔ HÌNH ẮN ĐỘ

GURCHARAN DAS. **The India Model.** *Foreign Affairs*, July/August 2006, Vol. 85, No. 4, p. 2-16.

Người dịch: Bùi Minh Phương

Hiệu đính: Nguyễn Chí Tình

80-81. ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC MỚI CỦA MỸ?

ASHTON B. CARTER. **America's New Strategic Partner?** *Foreign Affairs*, Vol. 85, No. 4,

July/August 2006, p. 33-44.

Người dịch: Bùi Minh Phượng

Hiệu đính: Nguyễn Chí Tình

82. NƯỚC PHÁP NĂM 2006 - CẢI CÁCH HAY LÀ CÁCH MẠNG?

G. SKOROV. **Francija 2006 - reforma ili revoljucija.** *ME i MO*, 2006, no. 11, st. 72-75.

Người dịch: Xuân Mai

83. CHỦ NGHĨA NHÂN ĐẠO VÀ CHÍNH TRỊ

M. S. KUDRJASHOVA. **Gumanizm i politika.** *Vestnik MGU*, Ser. 12, No. 6, 2006, st. 61-68.

Người dịch: Hải Đăng

84-85-86. DÂN CHỦ LÀ GÌ? THỂ CHẾ TỰ DO VÀ TÍNH ỔN ĐỊNH TRONG NHỮNG XÃ HỘI ĐANG THAY ĐỔI

WILLIAM ANTHONY HAY. **What is Democracy? Liberal Institutions and Sability in Changing Societies.** *Orbis*, Winter 2005, Vol. 50, No. 1, p. 133-151.

Người dịch: Phan Thu Huyền

Hiệu đính: Phạm Thái Việt

87-88-89. CỘI RỄ CỦA DÂN CHỦ

CARLES BOIX. **The Roots of Democracy.** *Policy Review*, Feb. & Mar. 2006, No. 135. <http://www.policyreview.org/135/default.htm>.

Người dịch: Thanh Hải

Hiệu đính: Nguyễn Chí Tình

90-91-92. BẢN SẮC, NHẬP CƯ, VÀ NỀN DÂN CHỦ TỰ DO

FRANCIS FUKUYAMA. **Identity, Immigration, and Liberal Democracy.** *Journal of Democracy*, Vol. 17, No. 2, April 2006, p. 5-20.

Người dịch: *Phạm Thái Việt*

93. CÁC GIÁ TRỊ PHỔ QUÁT VÀ NỀN DÂN CHỦ HỒI GIÁO

ANWAR IBRAHIM. **Universal Values and Muslim Democracy.** *Journal of Democracy*, Vol. 17, No. 3, July 2006, p. 5-12.

Người dịch: *Thái Hà*

94-95-96. NHỮNG THÁCH THỨC VĂN HOÁ ĐỐI VỚI TIẾN TRÌNH DÂN CHỦ HOÁ Ở NGÀ

LAURENCE JARVIK. **Cultural Challenges to Democratization in Russia.** *Orbis*, Vol. 50, Issue 1, Winter 2006, p. 167-186.

Người dịch: *Thái Hà*

97. “CHUNG TA ĐÃ ĐÁNH MẤT MỘT CÁI GÌ ĐÓ RẤT QUAN TRỌNG ...” (CUỘC TRAO ĐỔI GIỮA ĐẠO DIỄN ĐIỆN ẢNH, TỔNG GIÁM ĐỐC TẬP ĐOÀN ĐIỆN ẢNH “MOSFILM” KAREN SHAKHNAZAROV VỚI BAN BIÊN TẬP BÁO VĂN HỌC NGÀ)

JURI POLJAKOV. “Nashe kino uterjalo cho-to ochen’ ser’ioznoe...”. *Literaturnaja gazeta*, No. 14, 4-10/4/2007, st. 3.

Người dịch: *Lê Sơn*

98. VĂN HỌC NGÀ TRÊN ĐƯỜNG PHỤC HỒI NHỮNG GIÁ TRỊ NHÂN BẢN

FELIKS KUZNECOV. **Ispoved syna minuvshege veka.** *Literaturnaja gazeta*, No. 7-8, 22-28/2/2003, st. 7.

Người dịch: *Lê Sơn*

99. KHOA NGHIÊN CỨU VĂN HỌC TRONG CÁC HỆ THỐNG KHOA HỌC

P. A. NIKOLAEV. **Literaturove denie sredi nauchnykh sistem, i ne tol’ko gumanitarnykh.** *Filologicheskie nauki*, 2006, No. 5, st. 3-9.

Người dịch: Lê Sơn

**100. GIẢI THÍCH VÀ TÁI LẬP KHÁI NIỆM DI SẢN
VĂN HOÁ PHI
VẬT CHẤT**

SONG JUNHUA. *Feiwuzhi wenhua yichan kainian de quanshi yu chonggou. Xueshu yanjiu*, 2006 n., d. 9 q., d. 117-121y.

Người dịch: Viễn Phố

**101. GIÁ TRỊ ĐƯƠNG ĐẠI CỦA NHO HỌC QUA
CÁC NGHIÊN CỨU
10 NĂM GẦN ĐÂY**

YU XIA. *Jin 10 nian lai Ruxue dangdai jiazhi yanjiu jianshu yu sikao. Xueshu yanjiu*, 2006 n., d. 9 q., d. 105-108y.

Người dịch: Viễn Phố

**102. NHỮNG VẤN ĐỀ MŨI NHỌN TRONG NGHIÊN
CỨU TRIẾT HỌC ĐƯƠNG ĐẠI**

YI JUNQING, SUN ZHOUXING, JING HAIFENG, GAN SHAOPING, YU WUJIN, GUO GUICHUN, REN PING, OU YANGKANG, FENG PING, JU SHIER. *DANGDAI ZHEXUE YANJIU DE QIANYAN WENTI. Zhongguo shehui kexue*, 2006 n., d. 5q., d. 4-32y; d. 6q., d. 35-54y.

Đây là một tập hợp gồm 10 bài về những vấn đề mũi nhọn trong nghiên cứu triết học đương đại, bắt đầu từ số TN 2007 - 102 đến số TN 2007 - 111.

Người dịch: Viễn Phố

**103. VẤN ĐỀ TRIẾT HỌC HẬU TRIẾT HỌC
SUN ZHOUXING**

Người dịch: Viễn Phố

**104. LẠI SUY NGHĨ VỀ ĐẠO ĐỨC NHO GIA TRONG
BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA**

JING HAIFENG

Người dịch: Viễn Phố

105. BIÊN GIỚI QUYỀN CON NGƯỜI TRONG CÁC

TÌM KIẾM MŨI NHỌN CỦA ĐẠO ĐỨC HỌC ĐƯƠNG ĐẠI

GAN SHAOPING

Người dịch: Viễn Phồ

106. TUYÊN NGÔN MỸ HỌC VỀ HÀI KỊCH

YU WUJIN

Người dịch: Viễn Phồ

107. CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU “NGŨ CẢNH” VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRIẾT HỌC KHOA HỌC

GUO GUICHUN

Người dịch: Viễn Phồ

108. “TÂM NHÌN VẤN ĐỀ TRONG PHẢN TU” CỦA MARX VÀ Ý NGHĨA ĐƯƠNG ĐẠI CỦA NÓ

REN PING

Người dịch: Viễn Phồ

109. THỰC CHẤT CỦA VẤN ĐỀ TRIẾT HỌC VÀ CHUỖI VẤN ĐỀ TRONG NGHIÊN CỨU TRIẾT HỌC HIỆN NAY

OU YANG KANG

Người dịch: Viễn Phồ

110. TRIẾT HỌC HƯỚNG VÀO CÁC VẤN ĐỀ CỦA TRUNG QUỐC

FENG PING

Người dịch: Viễn Phồ

111. VẤN ĐỀ VÀ TƯƠNG LAI CỦA LÔGIC HỌC

JU SHIER

Người dịch: Viễn Phồ

112-113. KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN VỚI GIÁO DỤC VÀ LỊCH SỬ

V. PUTIN. Stenograficheskiy otchet o vstreche s delegatami Vserossijskoj konferencii prepodavatelej gumanitarnykh i obshchestvennykh nauk. *Novo-ogarevo*. 21/06/2007.

[Http://www.president.kremlin.ru](http://www.president.kremlin.ru)

Người dịch: Ngô Thế Phúc

Hiệu đính: Hồ Sĩ Quý

114-115. CÁC KHOA HỌC NHÂN VĂN VÀ TƯƠNG LAI NỀN VĂN MINH ĐƯỜNG ĐẠI

IVANOV V. V. **Gumanitarnye nauki i budushchee sovremennoj civilizacii.** *Obshchestvennye nauki i sovremennost'*, 2007, No. 2, st. 5-12.

Người dịch: Nguyễn Thị Huệ

Hiệu đính: Ngô Thế Phúc

116-117. QUẢN LÝ XÃ HỘI TRONG XÃ HỘI THÔNG TIN: NHỮNG CÁCH TIẾP CẬN MỚI

A. N. OVCHARENKO. **Social'noe upravlenie v informacionnom obshchestve: novye podkhody.** *Soc. gumanitarnye znaniya*, No. 6, 2006, st. 189-203.

Người dịch: Phạm Vũ

118. CHUYỂN TỪ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP SANG DOANH NGHIỆP: CẢI CÁCH CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ Ở TRUNG QUỐC

ZHANG XIAOMING. **From institution to industry: Reforms in cultural institutions in China.** *International journal of Cultural studies*, Vol. 9, No. 3, Sept. 2006, p. 297-306.

Người dịch: Minh Hạnh

Hiệu đính: Nguyễn Như Diễm

119-120. PHẢI CHĂNG LỢI THẾ SO SÁNH ĐANG HƯỚNG TỚI SỰ KẾT THÚC?

DAVID L. LEVY. **Vers la fin des avantages comparatifs?** *Problèmes économiques*, No. 2909, 25/10/2006, p. 2-9.

Người dịch: Minh Thơm

Hiệu đính: Nguyễn Chí Tình

Vài hình ảnh về hoạt động của
VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI
2007-2008

NIÊN GIÁM THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI

SỐ 3

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. VI QUANG THỌ

Biên tập nội dung

Kiều việt cường

Trình bày bìa

HỒ QUANG

Kỹ thuật vi tính

PHƯƠNG THẢO

Sửa bản in

NGUYỄN THUÝ NGÀ

PHƯƠNG THẢO

In 500 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Phòng in Viện Thông tin KHXH

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 262-2008/CXB/38-16/KHXH

In xong và nộp lưu chiểu tháng 07 năm 2008.